THANH TÙNG

VĂN HỌC TỪ ĐIỂN

TIỂU SỬ TÁC GIẢ

XUÂN THU

THANH-TÙNG
LÊ-TÙNG-THANH

VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN

PHẦN TIỂU SỬ TÁC GIẢ

Nhà sách KHAI-TRÍ
62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

TỰA

Bộ **VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN** này gồm bốn quyển:

— Quyển I: Phần tiểu-sử tác-giả.

— Quyển II: Phần tác-phẩm văn vần.

— Quyển III và IV: Phần tác-phẩm văn xuôi.

Trong quyển I, chúng tôi đề-cập tất cả các tác-giả từ xưa đến giờ, những người đã có công trước-tác, sưu-tập, biên-khảo, dịch-thuật..., nghĩa là những người đã đóng-góp, tô-điểm cho nền văn-học nước nhà bằng những tác-phẩm của họ, và được sắp xếp theo các mẫu tự A B C... để tiện bề tra-cứu.

Chúng tôi đã cố gắng trình-bày một cách thật chi-tiết về thân-thế, sự-nghiệp của từng tác-giả như: tên thật, tên tự, biệt-hiệu, bút-hiệu, năm sinh, năm mất (nếu tác-giả đã quá cố), sinh-quán, chính-quán, gia-thế, dòng-dõi, bằng-cấp, tước-vị, những thành-tích đã đạt được trong lãnh-vực văn học cũng như trong những lãnh vực khác, và cuối cùng là tác-phẩm của họ.

Mục-đích của chúng tôi khi biên-soạn quyển I này là để giúp người đọc sách biết rõ về tác-giả mà họ đang đọc, cũng như giúp các em học-sinh bậc trung-học những tài-liệu cần thiết và chính-xác để làm một bài trần-thuyết trong khi học môn Việt-văn.

Còn nhiều sách xưa trong Quán Ven Đường kính mời vào lấy về đọc

Vấn-đề tìm hiểu tác-giả là một yếu-tố rất cần trong nghệ-thuật đọc sách. Vì có hiểu rõ tác-giả, người đọc mới dễ-dàng cảm-thông và lãnh-hội được những tư-tưởng của người viết. Như thế, việc đọc sách mới thật sự bổ-ích, và chúng ta sẽ không lãng-phí thì giờ một cách vô bổ.

Một vài nguyên-tắc chúng tôi đã đặt ra trong khi biên soạn quyển I của bộ **VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN** *này :*

1) Khách-quan và hết sức vô-tư. Vì khách-quan, nên chúng tôi chỉ trình-bày những dữ-kiện đã được minh-thị trên sách vở, bao-chí. Vì vô-tư, chúng tôi tuyệt-đối không đề cao hoặc chỉ-trích ai, nhất là về phương-diện giá-trị văn-học của tác-giả. Công-việc ấy là của những nhà phê-bình văn-học và của chính những người đọc sách. Chúng tôi cũng không kỳ-thị thế-hệ này hay thế-hệ khác, không phân-biệt qui tiện, không đố-kỵ cá-nhân hoặc bè-phái.

2) Càng nhiều chi-tiết về tác-giả càng tốt và gắng không bỏ sót một ai, dù là những tác-giả không chuyên-nghiệp chỉ mới có đôi ba tác-phẩm nghèo-nàn.

3) Trình-bày khoa-học hầu tiết-kiệm tối đa thì giờ cho người sử-dụng khi cần tìm kiếm một tác-giả. Do đó, tùy theo sự nổi tiếng của tác-giả trên khía cạnh nào, chúng tôi dùng tên thật hoặc bút-hiệu, hoặc bút-hiệu dính liền với tên thật nêu lên làm tiêu-đề để người đọc dễ tìm kiếm, tra-cứu. Những tác-giả đã quá cố, chúng tôi đều có ghi năm sinh và năm mất lồng trong ngoặc đơn liền ngay sau tiêu-đề, ngoại trừ một số tác-giả chúng tôi đã không có được những chi-tiết ấy.

4) Dĩ nhiên đây là một bộ **VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN** *của Việt-nam, chúng tôi chỉ chú-trọng đến những tác-giả người Việt. Nhưng một số tác-giả ngoại-quốc, chúng tôi nghĩ,*

cũng cần nên thêm vào, nhất là những tác-giả mà tác-phẩm của họ đã có một ảnh-hưởng không nhỏ đối với nền văn học nước nhà.

Nguyên-tắc đặt ra là như vậy, và mặc dầu đã được áp-dụng một cách triệt-để, đầy thiện-chí, chúng tôi phải thú-nhận đã không tránh khỏi ít nhiều khuyết-điểm. Như một số tác-giả chúng tôi chỉ sưu-tầm được một tiểu-sử quá sơ-sài. Hoặc có những tác-giả đã có một số lượng tác-phẩm đáng kể mà tiểu-sử của họ bạn đọc đã không tìm thấy trong cuốn sách này. Đó là điều đáng tiếc và hết sức áy-náy của chúng tôi, vì trí thiển, thân đơn, hoặc vì phương-tiện quá eo hẹp. Chúng tôi xin nghiêng mình nhận lỗi trước những vị đó và hứa với bạn đọc sẽ cố-gắng bổ-khuyết trong những kỳ tái-bản.

Về quyển II và quyển III - IV, chúng tôi sẽ đề-cập tất cả những tác-phẩm văn vần và văn xuôi từ xưa đến nay, cả chữ nho lẫn quốc-ngữ và cũng sắp xếp theo mẫu tự A B C, những tác-phẩm chữ nho sẽ được ghi bằng cách dịch âm, và mỗi tác-phẩm chúng tôi sẽ tóm lược trong một ít dòng, để bạn đọc có thể hiểu được một cách khái-quát tác-phẩm ấy của ai? ra đời vào thời nào? trong một bối-cảnh lịch-sử nào? đã được ai phiên-dịch (nếu là tác-phẩm chữ nho hoặc ngoại-ngữ?) nhà xuất-bản nào ấn-hành? nội-dung quyển sách chứa đựng những gì?...

Riêng đối với những tác-phẩm được liệt vào hàng danh-tác, hoặc những tác-phẩm có trong chương-trình Việt-văn của các em học-sinh, sinh-viên, chúng tôi sẽ viết một cách chi-tiết hơn để các em tiện tham-khảo trong khi học.

Như vậy, chỉ cần có trọn bộ **VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN,** *bạn đọc kể như đã có trong nhà cả ngàn quyển sách;*

chỉ cần đọc hết bộ **VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN**, *quí bạn kể như đã đọc hầu hết các tác-phẩm từ xưa đến giờ.*

⁂

Sau bao công-phu sưu-tầm, biên-soạn, hôm nay, quyển I của bộ **VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN** *được gửi tới tay bạn đọc bốn phương. Như chúng tôi đã khẳng-định, đây không phải là một tác-phẩm toàn-hảo, vì còn có nhiều sơ-khuyết. Nhưng chúng tôi tin-tưởng bạn đọc sẽ tiếp nhận nó với một tấm lòng ưu-ái, bao-dung. Vì đây là minh-chứng của một thiện-chí, một cố-gắng của sức người — sức người có hạn mà « rừng văn biển học » mênh-mông — chúng tôi đã không nề đem cái hiểu biết nông-cạn của mình làm một viên gạch hèn-mọn trong việc tài-bồi tòa nhà văn-học dân-tộc.*

Chúng tôi cũng nghiêm-cẩn lắng nghe những lời chỉ-giáo của các bậc cao-minh bác-học, để trong kỳ tái-bản, bộ **VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN** *này sẽ lột xác hoàn-hảo hơn, hầu xứng-đáng với danh-xưng của nó. Chúng tôi mong lắm !*

Viết xong tại Sài-gòn, ngày 20-7-1973
kỷ-niệm 19 năm chia đôi đất nước.

Soạn-giả
THANH-TÙNG
Lê-tùng-Thanh

A (ă â)

A-LỊCH-SƠN ĐẮC LỘ : (1591 1660) tức cố Alenxandre de Rhodes, người đất Avignon (Pháp) là một giáo-sĩ thuộc dòng Tên (Ordre des Jésuites) sung vào giáo-đoàn Đàng Trong, qua Việt-Nam khoảng cuối năm 1624, người có công nhất trong việc sáng-tác chữ quốc-ngữ. Sau khi tới Nam-Việt, chỉ trong vòng 6 tháng, giáo-sĩ Đắc-Lộ đã học và nói được tiếng Nam rất sõi. Vì thế, ông được cử ra miền Bắc lập giáo-đoàn Đàng Ngoài. Khi ấy, miền Bắc thuộc quyền cai trị của chúa Trịnh. Giáo-sĩ Đắc-Lộ ở đó hơn 3 năm, từ năm 1627 đến năm 1630, tuyên-truyền được nhiều người theo đạo. Nhưng sau đó, giáo-sĩ bị chúa Trịnh-Tráng trục-xuất qua ở bên Macao. Tuy nhiên, hễ có dịp ông lại ghé qua nước ta, đi đi lại lại nhiều lần. Cho đến năm 1645, giáo-sĩ mới trở hẳn nước ta trở về Âu-châu. Trong hơn 7 năm ở Việt-nam, giáo-sĩ Đắc-Lộ đã nghiên cứu phong-tục, tập-quán, tính tình của người dân địa phương, và cũng rất am-tường lịch-sử nước ta. Ông đã viết được nhiều cuốn sách có giá-trị, trong số đáng kể nhất là cuốn tự-điển tiếng Việt dịch ra tiếng Bồ-đào-nha và tiếng La tinh, mở đầu cho một thứ chữ mới (chữ quốc-ngữ) mà chúng ta được thừa hưởng ngày nay. Cũng nên biết, nhân in cuốn tự-điển này, nhà in của giáo-hội La-mã đã đúc chữ quốc-ngữ lần đầu tiên.

Tác phẩm :

— Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum (nghĩa là : Tự-điển An-nam, Bồ-đào-nha và La-tinh, La-mã), 1651.

— Sử Bắc-kỳ (viết bằng chữ La-Tinh và dịch ra chữ Pháp).

— Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn (muốn) chịu phép rửa tọi (rửa tội) mà beào (vào) đạo thánh đức Chúa bời (trời) (sách giảng đạo Thiên-chúa).

ANATOLE FRANCE: (1844-1924) ông là một văn-hào nổi tiếng của nước Pháp vào hậu bán thế-kỷ thứ 19 và tiền bán thế-kỷ thứ 20, rất có ảnh-hưởng đối với nền văn-học nước ta. Nhiều tác-phẩm của ông đã được dịch ra tiếng ngoại-quốc, kể cả Việt-văn, trong số có cuốn « Le livre de mon ami » (Quyển truyện của bạn tôi). Cuốn này đã được bà Võ-thị-Hay và ông Lê-ngọc-Trụ phối-dịch, và do bộ Quốc-gia Giáo dục xuất-bản năm 1963.

Tác phẩm dịch ra Việt ngữ:

— Le livre de mon ami (Quyển truyện của bạn tôi).

Á-NAM TRẦN-TUẤN KHẢI: tên thật Trần-tuấn-Khải, Á-Nam là hiệu, nhưng tên thật và bút hiệu của ông vẫn thường gắn liền với nhau trên các tác-phẩm cũng như trong sự ghi nhớ của độc-giả. Ông sinh năm 1894 tại làng Quang-xán, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, phụ-thân là một danh-sĩ đậu cử-nhân Hán-học khoa thi hương mở tại Nam-định (1900). Theo học phụ-thân từ nhỏ, năm 12 tuổi ông đã làm được đủ các thể thi văn bằng chữ Hán. Năm 21 tuổi, ông bắt đầu vào làm việc cho tòa soạn báo Khai-hóa, sau đó cũng viết cho các báo Nam-phong, Trung-Bắc, Đông-dương, v.v... Sau khi di-cư vào Nam (1954), ông là chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tờ Văn-học tạp-chí, đồng thời là chủ-tịch nghiệp đoàn Văn nghệ sĩ trong tổng-liên-đoàn Lao công Việt-Nam. Hiện nay, ông hoạt-động trong ủy-ban Dịch-thuật (ban Cổ-văn) thuộc phủ Quốc-vụ-Khanh, đặc-trách Văn-hóa. Thơ của thi-sĩ Á-Nam mang một sắc-thái đặc-biệt dân-tộc và khơi dậy tinh-thần yêu nước, yêu nhà một cách hết sức mãnh-liệt như bài « Hai chữ nước nhà » trong « Bút quan hoài », lời bà Trưng-Trắc khuyên em, v.v... Ông cũng hay gửi tâm-sự của mình vào những bài hát như bài « Tiễn đưa anh Khóa xuống tàu », « Gửi thư cho anh Khóa » rất phổ-thông trong dân chúng và đã được thu vào đĩa hát.

Tác phẩm:

— Duyên nợ phù-sinh (tập 1), Hà-nội, 1920.

— Duyên nợ phù-sinh (tập 2), Hà-nội, 1922.

— Gương bể dâu (tiểu-thuyết), Hà-nội, 1922.

— Thủy hử (dịch tiểu-thuyết Trung-Hoa), Hà-nội, 1925.

— Thanh-lâu mộng (dịch tiểu-thuyết Trung-Hoa), Hà-nội, 1924.

— Bài hát nhà quê (thơ), Hà-nội, 1926.

— Bút quan hoài (thơ văn tập 1 và 2), Hà-nội, 1926.

— Hồn tự-lập (học-thuyết tập 1), Hà-nội, 1927.

— Hồn tự lập (học-thuyết tập 2), Hà-nội, 1928.

— Thiên-thai lão-hiệp (tiểu-thuyết liên-hồi), Hà-nội, 1934-1935.

— Với sơn hà (thơ tập 1), Hà-nội, 1936.

— Với sơn-hà (thơ tập 2), Hà-nội, 1946.

— Ngụ-ngôn tập đọc (sách giáo-khoa), Hà-nội, 1932.

— Tam-tự-kinh diễn-nghĩa (dịch giải sách Trung-hoa), 935.

— Mạnh-Tử (dịch sách Trung-hoa), 1930...

ANH CƯỜNG : tên thật Nguyễn-vạn-Cường, sinh ngày 15-1-1934 tại Hải-phòng, là con của ký-giả Nguyễn-vạn-An. Được hấp thu nghề-nghiệp của thân-phụ, ông bước vào nghề làm báo rất sớm và đã cộng-tác với các báo như : biên-tập-viên nhật báo Sài-gòn mới (1958), tổng thư-ký tuần-báo Phụ-nữ ngày mai (1961), tổng thư ký nhật-báo Ban mai (1964), thư-ký tòa soạn nhật-báo Sống (1964), tổng-thư-ký tuần-báo Phụ-nữ mới (1966), tổng thư-ký nhật-báo Xã-hội nhân-bản (1968), phụ-tá chủ-nhiệm tuần-báo Phụ-nữ tân-tiến (1970), chủ-bút Việt-nam ngày nay (1970)... Ông cũng đã hai lần tự đứng chủ-trương báo, như làm giám-đốc tuần-báo Nắng mới (1966) và chủ-nhiệm tuần-báo Sàigòn thứ bảy (1968).

Tác phẩm :

— Sau 15 năm trường, tự xuất-bản, 1960.

— Cléopâtre (dịch).

ANH ĐÀO : tên thật Đào-tiến-Đạt, sinh năm 1914 tại Hà-nội. Xuất thân từ một gia-đình Nho-giáo, thi-sĩ Anh-Đào theo

Tây-học tới đệ nhất trung-học Pháp, sau đó gia-nhập ngành Hỏa-xa khoảng năm 1937. Năm 1933, ông chính-thức bước vào làng thơ với những bài thơ tình-cảm đăng trên các báo xuất bản tại Hà-nội như : Đông-Pháp, Thời-sự, Tiểu-thuyết thứ năm, Ngọ báo, Tiểu-thuyết thứ bảy, Hà-nội báo, v.v... dưới bút-hiệu Đào-tiến-Đạt. Nhưng từ năm 1946 trở lại đây, cùng với sự chuyển mình của thời-cuộc, thi-sĩ cũng chuyển hướng thơ của mình qua một lãnh-vực cao hơn, thực tế hơn. Bút-hiệu Anh-Đào được khai-sinh từ đây. Sau ngày đất nước phân chia (1954), ông sống ở Sài-gòn là một nhân-viên cao cấp trong ngành công-quản hỏa xa, đồng thời chủ-trương tuần báo Nhân-loại.

Tác phẩm :

— Mấy nét mơ (thơ), Hà-nội, 1939 (được bằng tưởng-lệ của nhóm Tự-lực văn-đoàn).

— Tập thơ « Nhân-loại », v.v...

ANH-HOA : tên thật Ngô-văn-Hòa, sinh năm 1932 tại huyện Thanh-thủy, tỉnh Phú-thọ, hiện là sĩ-quan trong quân-lực VNCH. Ông bắt đầu làm thơ từ năm 1954, đã đăng thơ trên nhiều tạp chí văn-nghệ.

Tác phẩm :

— Đường em hoa nở, 1964.

— Thơ Anh-Hoa, 1965.

— Mưa cao-nguyên, 1966.

— Lục Bát, 1966.

ANH-HUY : tên thật Cấn-huy-Tàng, sinh ngày 17-3-1922 tại làng Phụng-thượng, huyện Phú-thọ, tỉnh Sơn-tây, học đến năm thứ ba trường trung-học Gia-Long (Hà-nội). Năm 1939, ông vào Nam, sống phiêu-bạt như một cánh chim giang hồ qua khắp các tỉnh miền Hậu-giang trù-phú. Chính-thức bước vào làng văn từ năm 1942, ông đã lần lượt cộng-tác với các báo : Dư-luận, Điện tín, Việt-bút, Lẽ sống, Công-dồng, Đại-chúng, Dân-ý, Ánh-sáng, Tiếng

ıuông, Công-lý, Bình-minh v.v... Trong thời-gian gần đây, người thấy tên ông xuất-hiện trên nhiều tập truyện nhi-đồng « Tuổi ơ » do nhà sách Khai-Trí xuất-bản. Có lẽ ông đã chuyển hướng uốn sống lùi trở lại với tuổi măng non, tuổi đá dế, thả diều, hoa, bắt bướm, và hay mơ mộng đến những chuyện hoàng-công chúa, bà tiên, v.v...

Tác phẩm :

— Trăng-giang (thơ), 1941.

— Tâm sự một mớ tóc (truyện dài), 1952, Quốc-Hoa xuất-bản.

— Cô Sen (truyện dài), 1952, Nam-Cường xuất-bản.

— Cô Lan (truyện dài), 1953, Quốc-Hoa xuất-bản.

Một số tác-phẩm thuộc loại « tuổi thơ » dành cho trẻ em ký ên thật Cấn-huy-Tăng.

ANH-LÂN : tên thật Phạm-chánh-Lân, sinh ngày 17-7-1922 tại ần-thơ. Ông còn có những bút hiệu : Phạm-Hoàng, Việt-Quốc ân, La-Nhân, Nam-Nghĩa-Nhân, từng là ký-giả các báo Pháp và iệt-ngữ : La presse Indochinoise, L'Impartial, L'Avenir, Soir d' Asie, e populaire, L'Echo du Vietnam, Dân báo, Ánh sáng, Tiếng dân, ân quyền, Công-nhân và rất nhiều tuần-báo. Từ năm 1952, Anh-ân chuyển sang lãnh-vực thoại-kịch với việc thành-lập ban kịch ân Nam sau đổi thành Tân Dân Nam (1962) Đã cộng-tác thường-uyên với đài phát thanh từ 18 năm qua và đài truyền hình ừ ngày thành-lập. Hiện là trưởng-ban kiêm soạn-giả, đạo-diễn ban hoại-kịch Tân Dân Nam.

Tác phẩm :

— Anh-Lân đã sáng-tác khoảng 300 trường kịch và đoản-ịch. Hiện ông cũng dự-định xuất-bản một số tác-phẩm nữa.

ANH-THƠ : tên thật Vương-kiều-Ân sinh năm 1919 tại Ninh-giang. Thân phụ nữ-sĩ là một công-chức, làm để-lại hành-chính

Nam-triều. Nữ-sĩ bỏ học sau khi thi rớt bằng sơ-học Pháp-Việt (C. E. P. C. I), bước vào làng thơ khoảng năm 1936, giai-đoạn thơ mới đang thịnh-hành. Ban-đầu, nữ-sĩ gửi thơ đăng trên báo Phương-đông của nhà văn Lan-Khai (1936) với bút-hiệu Hồng-Anh rồi Tuyết-Anh, sau cùng đổi lại là Anh-Thơ khi nữ-sĩ xuất-bản tập thơ đầu tiên : Bức tranh quê. Nữ-sĩ đã từng cộng-tác với nhiều tạp-chí xuất-bản tại Hà-nội trong khoảng thời-gian từ 1938 đến 1943 như : Hà-nội báo, Tiểu-thuyết thứ năm, Ngày nay, Phụ nữ, Bạn đường... và đã đoạt giải khuyến-khích về bộ môn Thi ca với thi-phẩm « Bức tranh quê » đồng hạng với tập thơ « Nghẹn ngào » của Tế-Hanh trong một cuộc thi sáng-tác văn-chương do Tự-lực văn-đoàn tổ-chức vào năm 1939. Cũng nên biết, khi Anh Thơ xuất bản tập thơ trên thì nữ-sĩ mới 18 tuổi. Ngoài ra nữ-sĩ còn xuất-bản 3 tập thơ nữa, trong số, một tập in chung với Bàng-bá-Lân, một tập xuất-bản chung với 3 nữ-sĩ khác : Hằng Phương, Mộng-Tuyết, Vân-Đài. Nữ-sĩ chỉ xuất-bản một cuốn tiểu thuyết duy nhất « Răng đen », rồi không thấy có cuốn nào nữa. Về khuynh-hướng thi-ca, thơ của nữ-sĩ hoàn toàn lấy nông thôn làm nguồn cảm-hứng sáng-tác, nên nếu muốn nói nữ-sĩ là một nhà thơ của nông thôn, cũng không sao.

Tác phẩm :

— Bức tranh quê (thơ), Hà-nội, 1938.

— Mê-mải (thơ).

— Xưa (thơ — xuất-bản chung với Bàng-bá-Lân), Sông Thương, Bắc-giang, 1941.

— Hương xuân (thơ — xuất-bản chung với các nữ-sĩ : Hằng-Phương, Mộng-Tuyết, Vân-Đài), 1943.

— Răng đen (tiểu thuyết đồng quê), Nguyễn-Du, Hà-Nội, 1942.

ANH-TUYẾN : tên thật Lê-văn-Tuyến, sinh ngày 8-5-1923 tại Rạch-giá. Tuy sinh trưởng ở miền Nam, nhưng quê nội ông ở miền Bắc. Anh-Tuyến bước vào nghề cầm bút từ năm 20 tuổi với sở-trường làm thơ và soạn kịch, thường cộng-tác với nhiều tuần-báo ở thủ đô. Nhiều vở kịch của ông đã được trình diễn trên đài phát

thanh Sài-gòn và trên sân khấu cải lương, như vở kịch thơ « Thâm cung » đã được trình-diễn nhiều lần vào các năm 1944, 1945 đã lấy tiền giúp nạn đói miền Bắc và các nạn-nhân chiến-tranh. Tập thơ « Tổ ấm » của ông được giải thưởng Văn-chương toàn quốc 1961. Hiện nay, Anh-Tuyến là hội-viên của hội Văn-bút Việt-nam.

Tác phẩm :

— Thâm cung (kịch thơ) tác-giả xuất-bản, 1957.

— Tổ ấm (thơ) tác-giả xuất-bản, 1961.

— Theo cánh gió bay — tác giả xuất bản, 1972.

ẨM-BĂNG-TỬ LƯƠNG KHẢI-SIÊU : (1873-1929) tên thật là Lương-khải Siêu, tự Trác-Như, hiệu Nhiệm-Công, người tỉnh Quảng-đông (Trung-hoa), là một văn hào, một nhà đại-cách-mạng của nước này, có ảnh-hưởng sâu rộng đối với phong-trào Duy-tân ở nước ta. Tiên-sinh tư-chất rất thông-minh, năm 17 tuổi đã đậu khoa thi hương, năm 18 tuổi đi thi hội hỏng bèn về Quảng-Đông làm môn-đệ Khang-hữu-Vy, bỏ cựu-học theo tân học. Sau trận Trung-Nhật chiến-tranh (1894), ông theo thầy lên Bắc-kinh dâng thư xin đổi hiến-pháp nhưng không có hiệu-quả, đến Thượng hải mở Thời-vụ-báo. Năm 1898, ông cùng với thầy là Khang-hữu-Vy đề-xướng phong-trào canh-tân được vua Quang-Tự tán trợ, âm-mưu bắt giam Từ-Hi thái-hậu để được tự do hành-động, nhưng cuộc biến-chính không thành, vua Quang-Tự bị bắt giam, ông phải chạy trốn sang Nhật, qua Mỹ rồi đi du-lịch hoàn-cầu. Sau ông trở về Nhật làm tờ Tân-dân tùng-báo bỏ chủ-nghĩa Bảo-hoàng (là chủ-nghĩa của Khang-hữu-Vy) theo chủ nghĩa Cộng-hòa. Cũng thời-gian này, ông viết rất nhiều sách để truyền-bá tư-tưởng của mình và đã góp công rất nhiều vào sự thành-công của cuộc cách-mạng Tân-hợi (1911). Tác-phẩm của Lương-khải-Siêu thường viết bằng lối văn bạch-thoại, sĩ-phu của ta thời ấy chịu ảnh hưởng rất nhiều những tư-tưởng tiến-bộ của ông. Sau khi nền Dân-quốc của Trung-hoa được thành-lập. Ẩm-băng-Tử tiên-sinh trở về nước và mất ở Bắc-kinh năm 1929.

Tác phẩm :

— Ẩm băng thất văn-tập.

— Ẩm băng thất tùng trứ.

— Trung-quốc học-thuật tư-tưởng biến-thiên-sử.

— Thanh-đại học-thuật khái-luận.

B

BA-GIAI : tên thật Nguyễn-văn-Giai, người làng Hồ-khẩu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông). Không có tài-liệu nào ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông, nhưng căn cứ theo tác-phẩm của ông để lại thì ông sống vào khoảng trước và sau khi quân Pháp đánh thành Hà-nội lần thứ nhất và lần thứ nhì. Theo những nhà phê-bình văn-học-sử, Ba-Giai là một người học rộng, thông-minh, nhưng tính tình phóng-khoáng không chịu luồn cúi ai, không thích ép mình trong khuôn khổ chật hẹp của quan trường, nên ông không đi thi. Do đó, tuy là một nhà nho, nhưng ông không thuộc hạng quý nho. Rất có tài về văn nôm, ông thường dùng thi-tài của mình sáng tác những bài thơ chế giễu các thói rởm đời, nên văn-chương của ông nhiễm nhiều tính-chất bình-dân. Rất tiếc những bài thơ ấy, đến nay, hầu hết bị thất-truyền. Ông chỉ còn để lại một tác-phẩm duy nhất là bài « Chính khí ca » gồm 140 câu làm theo thể thơ lục bát. Ngụ ý của thi-phẩm này là ca-tụng sự tự-vẫn của ông-đốc Hoàng-Diệu và chê-bai, khiển trách các ông án-sát Tôn-thất-Bá, tuần-phủ Hoàng-hữu-Xứng, đề-đốc Lê-văn-Trinh và bố-chính Phan-văn-Tuyền là những kẻ ham sống sợ chết đã mềm gối, cong lưng cúi luồn giặc.

Tác phẩm : (duy nhất) Chính-khí ca.

BÀ BẢNG-NHÃN : không ai biết tên thật của bà là gì, chỉ thiết bà sống vào khoảng dưới triều vua Thành-Thái và là một nữ-sĩ nổi danh nhất Quảng-nam thời bấy giờ. Là vợ ông Phan-Quỳ tục gọi Bảng-Nhãn, một tay văn học lỗi lạc đất Quảng, bà Bảng-Nhãn thường hay ngâm vịnh và tỏ ra rất tương-đắc với

chồng. Thi văn của bà hiện nay vẫn còn nhưng tiếc rằng không có ai gom-góp để xuất-bản thành sách, trong số có bài thơ « Chơi núi Ngũ-hành » rất được truyền-tụng.

Tác phẩm : Chơi núi Ngũ-hành.

BÀ BẢY-KHÁNH : bà là thứ bảy trong gia-đình và tên Khánh, nên người cùng thời quen gọi là « Bảy-Khánh ». Là vợ của ông Nguyễn-Văn-Lạc tức Học-Lạc người làng Mã-chánh (nay thuộc tỉnh Định-tường) là một danh-sĩ dưới triều Nguyễn, bà cũng rất có tài văn thơ thường cùng chồng ngâm vịnh, nhưng rất tiếc, đến nay, thi-phẩm của bà không còn lại bao nhiêu. Khi ông Học-Lạc mất, bà có làm bài thơ « Thuyền lỡ vời » diễn-tả đúng cái thân-thế cũng như tâm-sự của chồng lúc sinh-tiền.

Tác phẩm : Thuyền lỡ vời (thơ).

BÀ HUYỆN THANH-QUAN : sử sách không hề ghi rõ tên họ, năm sinh cũng như năm mất của bà. Người ta chỉ được biết qua gia-phả nhà chồng : bà là con ông Nho-Dương người làng Nghi tam (cạnh hồ Tây) huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông. Dòng-dõi Nho học, bà được theo đòi nghiên-bút từ thuở nhỏ. Lớn lên, bà kết duyên cùng ông Lưu-Nghị người làng Nguyệt-áng huyện Thanh-trì, cùng tỉnh với bà. Ông Lưu-Nghị đậu cử-nhân năm Minh-Mệnh thứ hai (1821) và được bổ làm tri huyện huyện Thanh-quan (nay là phủ Thái-ninh, tỉnh Thái-bình). Bởi thế, người ta quen gọi bà là bà Huyện Thanh-Quan. Bà Huyện Thanh-Quan là một nhà thơ có thi tài lỗi lạc rất nổi tiếng thời bấy giờ. Thơ của nữ-sĩ tình-tứ dạt dào, nhưng lời lẽ trang nghiêm tao nhã. Vua Tự-Đức rất hâm mộ tài đức của bà, bèn triệu bà vào cung giữ chức cung trung giáo tập. Bà để lại cho hậu thế nhiều bài thơ có giá trị như : Thăng-long thành hoài-cổ, Qua đèo Ngang, Chiều hôm nhớ nhà, Cảnh thu, chùa Trấn Bắc, v.v...

Tác-phẩm : Tác-phẩm của bà Huyện Thanh-Quan chỉ gồm những bài thơ lẻ tẻ mà chưa được gom-góp in thành thi tập riêng.

BÀ PHỦ BA : cũng như bà Huyện Thanh-Quan, bà Bằng-Nhãn, sách vở không ghi rõ tên họ bà là gì ? sinh năm nào ? mất năm nào ? Người ta chỉ được biết bà vốn trước là một ả đào lấy làm lẽ thứ ba ông phủ Nguyễn-danh-Kế nên người ta quen gọi là bà Phủ Ba. Ông phủ Nguyễn-danh-Kế người làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, là thân phụ của thi sĩ, Tản-Đà, và bà Phủ Ba chính là thân mẫu của cố thi sĩ. Bà Phủ Ba là một nữ sĩ có tài, có sắc, học rộng và thơ cũng rất hay. Bà thường làm thơ xướng họa với bà Nhan-Khanh con gái quan phó-bảng Vân-đình và là vợ của ông cử Trịnh-đình-Kỳ. Thơ của bà để lại chỉ còn được mấy bài làm khi chạy giặc về Vân-đình và lúc từ biệt Vân-Đình trở về.

Tác-phẩm : chỉ gồm những bài thơ như đã nói ở trên.

BÀNG BÁ LÂN : tên thật cũng chính là bút hiệu của thi-sĩ. Ông sinh tháng 11 năm Nhâm-Tý, Dương-lịch (1912) tại phủ Lạng thương, tỉnh Bắc giang, nhưng chính quán thì ở làng Đôn-thư, huyện Bình-lục, tỉnh Hà nam. Nguyên họ Nguyễn-xuân mới đổi ra họ Bàng được ba đời nay, thi sĩ Bàng-bá-Lân vốn dòng-dõi nho gia, biết làm thơ từ thuở nhỏ lại sống nhiều năm ở thôn quê, nên thơ của thi sĩ mang một nét đặc thù gợi lên những hình ảnh thật đậm đà, tha thiết của nông thôn.

Về văn-nghiệp, thi sĩ đã từng cộng tác với nhiều báo như : Công-dân, Đàn bà, Mùa-gặt-mới, Hạnh-phúc, Nhân-loại, Tia sáng, Văn-nghệ tập-san, Văn-đàn, Tân-phong, Gió-mới, Luận-đàm, Phổ-thông, Văn, chủ-bút tuần-báo Đây Sài-gòn (1954), chủ bút tập san Bông lúa (1955-1956) và viết cho báo Tự-do mục « gàn bát sách » dưới bút hiệu Đồ Gàn. Hiện nay thi-sĩ là giáo sư Việt-văn cho nhiều trường trung-học ở Sài-gòn. Ngoài nghề dạy học, làm thơ, viết văn, viết báo, thi-sĩ còn sở-trường về nghệ-thuật nhiếp-ảnh, đã từng dự nhiều cuộc triển-lãm nhiếp-ảnh, đã từng dự quốc-tế và đoạt được nhiều giải thưởng.

Tác phẩm :

— Tiếng thông reo (thơ), Thanh-Hóa tùng-thư, Hà-nội, 1951.

— Tiếng sáo diều (thơ) 1939-1945.

— Xưa (thơ) (xuất-bản chung với Anh-Thơ) Sông-Thương 1941.

— Thơ Bàng-bá-Lân, Nguyễn-hiến-Lê, 1957.

— Tiếng võng đưa (thơ), Nguyễn-hiến-Lê, 1957.

— Việt-văn bình-giảng, Xây-Dựng, 1962.

— Văn, thi-sĩ hiện-đại (phê-bình văn-học quyển 1), Xây-Dựng, 1962.

— Văn, thi-sĩ hiện-đại (phê-bình văn-học quyển 2), Xây-Dựng 1963.

— Người vợ cầm (truyện dịch), Tiến-Bộ, 1969.

— Vào thu (thơ), Ánh-Sáng, 1969.

— Gàn bát sách (phiếm-luận), Tiến-Bộ, 1969.

— Vực xoáy (truyện dịch), Ánh-Sáng, 1969.

BẢO-GIÁC THIỀN-SƯ : (1080-1151) tên thật là Nguyễn-nguyên-Ức, người làng Cổ-hiền, tỉnh Hà-đông (hiện nay có tới hai làng Cổ-hiền, một làng thuộc phủ Thường-tín, một làng thuộc huyện Phú-xuyên đều ở Hà-đông, nên không biết Bảo-Giác ở làng Cổ-hiền nào ?), đỗ đầu khoa thi Tam-giáo (đời vua Lý-nhân-Tông niên-hiệu Hội-Phong thứ 6), được phong là Tăng-đạo năm 1108 đời vua Lý-nhân-Tông (niên hiệu Long-Phù thứ 8), sau đó được phong đến chức Viên-thông quốc-sư. Bảo-Giác thiền-sư thọ được 72 tuổi.

Tác phẩm :

— Viên-thông tập (chừng 100 bài thơ).

— Hồng chung văn bi ký.

— Tăng-già tạp-lục (thất-truyền).

BẢO-SƠN : tên thật Trương-bảo-Sơn, sinh ngày 15-1-1916 tại Hà-nội. Ông còn có một bút hiệu nữa là Cầm-Bình. Sinh trưởng trong

một gia-đình thanh-bạch, nhà văn Bảo-Sơn bắt đầu bằng nghề dạy học, rồi nhảy qua viết-văn, làm báo. Viết văn, ông dịch truyện ngoại-quốc nhiều hơn là sáng-tác. Về văn-hóa, có thể tóm tắt những hoạt động của ông như sau :

Biên-tập-viên nhật-báo Việt-nam, Chính-nghĩa tại Hà-nội (1946).

Hội-viên hội Bút-Việt (P. E. N. quốc tế), 1957.

Cộng-tác với Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam tổ chức những nhà xuất-bản Đời nay, Ngày nay, xuất-bản giai-phẩm Văn-hóa ngày nay.

Chủ-nhiệm giai-phẩm Tân-phong (1959).

Giám-đốc chánh trị tạp chí Đông-phương (1965).

Soạn-giả sách giáo-khoa Anh-ngữ và dịch-giả nhiều sách và truyện hay thế-giới.

Ngoài những hoạt động văn hóa kể trên, Bảo-Sơn còn là một nhà cách-mạng, đã từng gia-nhập Việt-Nam Quốc-dân-đảng từ năm 1940 để chống thực-dân Pháp. Từ năm 1945 đến 1946, ông cùng các đồng-chí thành lập Đệ tam chiến-khu Việt-Quốc chống Cộng và giữ chức vụ bí-thư của chiến-khu này. Chủ-tịch phái-đoàn Việt-Quốc hòa-giải với Việt-Minh tại Phúc-yên. Từ năm 1946 đến 1952, ông lưu-vong ra hải-ngoại (Trung-hoa rồi Hương-cảng) tham-gia tổ-chức Mặt trận Quốc-gia thống-nhất của Nguyễn-hải-Thần, Nguyễn-bảo-Toàn, Nguyễn-tường-Tam tại Thượng-Hải. Năm 1960, ông cùng với Nguyễn-Tường-Tam tổ chức mặt-trận Quốc-dân đoàn-kết, tham-gia ngày 11-11-1960, bị bắt và lưu-đày ra Côn-đảo từ năm 1960 đến năm 1963. Năm 1964, ông đứng ra thành-lập và làm tổng thư ký Quốc-dân-đảng biệt-bộ Nguyễn-tường-Tam, sáng-lập và làm tổng-thư-ký khối Xã-hội Dân-chủ, sáng-lập ủy-ban Cứu-trợ nạn lụt miền Trung. Năm 1965, ông được cử làm tổng-thư-ký hội Bảo-vệ Nhân-quyền và Dân-quyền Việt-Nam ; tổ-chức phong-trào chống Hiến-chương Vũng-tàu và độc-tài quân-phiệt...

Tác phẩm :

— Những lỗi thông thường về Anh-văn, Quốc-bảo, 1954.

— Tình nghĩa vợ chồng (dịch), Phượng-Giang, 1961, in lần thứ 4 năm 1968.

— Con nai tơ (dịch), Phượng-Giang và Tín-Đức thư-xã in lần thứ 3 năm 1966.

— Chiếc lá cuối cùng (dịch), Phượng-giang in lần thứ 2 năm 1957,

— Mặc cho gió dập tuyết vùi (dịch), Quốc-Bảo, 1960.

— Một bản đàn (dịch), Đời-Nay, 1961.

— Ngược dòng thời gian (tuyển tập truyện ngắn quốc-tế) Đời-Nay, 1962.

— Gió Đông gió Tây (dịch), Bốn-Phương, 1968.

— Ngư ông và biển cả (dịch), Gió-Bốn-Phương, 1968.

— Viên ngọc trai (dịch), Thứ Tư tuần-san 1967.

— Trà đạo (dịch), Lá Bối, 1967.

— Cuộc đời bác-sĩ Arrousmith (dịch), 1970...

BẰNG-VÂN : tên thật Nguyễn-trọng-Hân, sinh ngày 3-10-1901 tại Hưng-Yên, hiện là một giáo-chức hồi hưu. Ông Bằng-Vân Nguyễn-trọng Hân là một nhà cựu-học trước khi bước qua tân-học, đã từng đậu khóa-sinh tại Hà-đông, ấm-sinh tại Hà-nội, thi-sinh tại Hưng-yên và dự khoa thi hương Nam-định. Về tân học, ông học tại trường Bảo-hộ Hà-nội, có bằng Diplôme d'Études Primaires Complémetaires và được bổ-nhiệm làm giáo-học các tỉnh Nam-định, Lạng-sơn. Sau đó, ông làm hiệu-trưởng các trường Trà-Lũ, Trà-Cổ, Phù-Cừ. Tiếp, thanh-tra Tiểu-học-vụ tỉnh Quảng-yên (1946), hiệu-trưởng trường Sư-phạm thực-hành Nguyễn-công-Trứ (1950), hiệu-trưởng trường Bắc-Việt di-cư Chợ-Quán (1954) và hồi-hưu năm 1957.

Tác phẩm :

— Tuổi xanh ham biết (tập 1), 1953.

— Tuổi xanh ham biết (tập 2), 1953.

— Phương-pháp tính nhẩm, Nam-Sơn, Hà-nội, 1954.

— Phương-pháp phổ-thông (hợp-tác với Trần-đồng-Vọng), Đức-Hưng, Sài-gòn, 1961.

BÍCH KHÊ : (1916-1946) tên thật Lê-quang-Lương, sinh ngày 24-3-1916 tại xã Phước-lộc, quận Sơn-tịnh, tỉnh Quảng-ngãi. Thuở nhỏ, ông học tại Đồng-hới. Sau khi thi đậu bằng sơ-học Pháp-Việt, ông vào Huế học trường trung-học Pellerin và đậu bằng thành-chung năm 1932. Tiếp đó, ông có ra Hà-nội học ban tú-tài Triết ở một tư-thục nọ, nhưng rồi sự học bị bỏ dở. Đã có lần, ông chán, đời vào nương-náu cửa chùa (chùa Ông Rau, núi Trà-cú — Mũi Né). Ông cũng đã có lần vào Phan-thiết mở trường (tư-thục Quảng-Thuận, 1938) và ra Huế dạy học (trường Phú-Xuân, 1941), nhưng vì ông mắc phải bệnh lao phổi từ trước, nên ông luôn luôn cảm thấy yếm-thế. Năm 1946, bệnh phổi tái phát mạnh. Ông đã trút hơi thở cuối cùng vào đêm 17-1-1946. Thơ của ông đã đăng trên các báo : Tiếng dàn, Tiểu-thuyết thứ năm, Người mới. Cũng nên biết, ngoài bút-hiệu Bích-Khê, ông còn bút hiệu Lê-mộng-Thu.

Tác phẩm :

— Tinh huyết (thơ — tựa của Hàn-Mặc-Tử, bạt của Trọng-Miên), Trọng-Miên, 1939,

— Tinh-hoa (thơ),

— Đẹp (thơ),

— Ngũ-hoành-sơn (thơ),

— Lột trường (tự truyện),

— Mấy dòng thơ cũ (thơ).

(Trừ thi-phẩm « Tinh huyết » đã xuất-bản, những thi-phẩm trên ông làm trong khoảng thời-gian từ 1931 đến 1946 hiện do người chị tên Ngọc-Sương và người anh rể được ủy-nhiệm giữ bản-quyền).

BÌNH-NGUYÊN-LỘC : Tên thật Tô-văn-Tuấn, sinh ngày 7-3-1915 tại Tân-uyên, Biên-hòa, hiện là hội viên hội Nhà văn Việt-Nam và hội-viên hội Văn-bút Việt-Nam, làm công-chức từ năm 1935 đến năm 1947, rồi từ đó bước qua nghề viết báo, viết văn cho tới nay. Ông được kể là một trong số những nhà văn viết nhiều nhất

nhiều đến nỗi chính ông cũng không còn nhớ mình đã viết những gì nếu không nhìn vào một biểu liệt-kê những tác-phẩm đã viết.

Tác phẩm :

— Khoảng trên một ngàn truyện ngắn và trên 50 tiểu thuyết đăng báo, nhưng chỉ mới xuất bản có 30 quyển vừa tiểu-thuyết vừa truyện ngắn.

BỒ-NAM : tên thật Huỳnh-như-Văn, sinh ngày 15-1-1900 tại Hiền-lương, Thừa-thiên hiện là thẩm phán hồi hưu. Ông còn có bút-hiệu là Tư-luyện-Khanh. Xuất thân từ trường Quốc-tử-giám (đậu năm 1922), ông được bổ giúp việc tại bộ Tư-pháp, tiếp bổ nhiệm bang tá và tri-huyện Càng-rang tỉnh Đồng nai-thượng. Sau đó, ông vào giúp việc ở tòa Thượng-thẩm Huế, rồi được bổ nhiệm chánh án tòa Hòa-giải Hội-an (Quảng-Nam).

Tác phẩm :

— Cổ-học tinh-hoa văn-tập, Lê-thị-Đàm, Sài-gòn, 1960, 1961, 1962.

— Dự định xuất-bản : Hán-Việt đại-tự-điển (dịch toàn bộ Khang-Hy tự-điển), Luận-ngữ diễn ca và chú-thích (toàn bộ), Đường thi thất ngôn và ngũ ngôn (300 bài).

BỒ-TÙNG-LINH . ông họ Bồ, húy Tùng-Linh, tự Lưu-Tiên, hiệu Liễu-Tuyền, đậu cống-sinh vào năm Tân-Mão (1711) đời vua Khang Hy nhà Thanh, nổi tiếng là một danh sĩ ở thời ấy. Lúc mới lớn lên đi thi hạch đồng-tử, ông đã làm cho Thi-Ngu-sơn tiên-sinh (đậu tiến sĩ và làm học chính quan tỉnh Sơn-đông) phải phục tài. Thế nhưng tiên sinh lại không thích con đường hoạn-nghiệp, bỏ hẳn lối học từ chương khoa cử, ở nhà viết sách, dựng lên một lối văn đặc biệt làm người đọc phải say mê. Bồ-tùng-Linh tiên-sinh tính tình ngay thẳng, chất phác, giao du rộng, rất trọng nghĩa, cùng bạn đồng quận là Lý-hy-Mai, Trương-lịch-Hữu cũng là những tay danh sĩ đương thời họp thành thi xã để cùng nhau xướng họa và trau giồi đạo-nghĩa cũng như văn nghiệp.

Tác phẩm :

Bồ-tùng-Linh tiên-sinh sáng tác rất nhiều, hiện trong gia tộc còn lưu giữ được nhiều tác phẩm của ông, nhưng riêng bộ « Liêu trai chí dị » được người đời ham chuộng hơn cả và đã được nhà văn Đào-trinh-Nhất dịch qua tiếng Việt, tái-bản tới lần thứ ba do nhà xuất-bản Bốn Phương, 1961.

BÙI-ĐÌNH : tên thật Nguyễn-xuân-Viên, sinh ngày 1-1-1921 tại Thanh-hóa, hiện là biên-tập-viên đặc-trách phần tin-tức, phóng-sự và bình-luận của đài V.O.F. Ông bước chân vào nghề làm báo từ năm 1940, là chủ-nhiệm kiêm chủ-bút nhật-báo Tiếng-Việt (1949-1951), tổng-thư-ký hiệp-hội Báo-chí Bắc-Việt (1951), tiếp đó, ông được động viên vào quân-đội (1953-1965). Trong thời gian tại ngũ, ông được biệt-phái giữ chức-vụ phó-giám-đốc kiêm chánh-sự-vụ sở Chương-trình nha Vô-tuyến truyền-thanh (1961-1964), chánh sự-vụ sở Kế-hoạch bộ Thông-Tin (1964-1965). Trở về đời sống dân-sự, ông giữ chức tùy-viên báo-chí kiêm chánh-vụ-sự sở Thông-tin bộ Ngoại-giao (1966-1968) và hiện nay giữ chức-vụ như đã kể trên. Ngoài ra, ông còn là ủy-viên phiên-dịch của trung-tâm Văn-bút Việt-Nam.

Tác phẩm :

— Vàng ông Quận (1947).

— 15 ngày trên băng tuyết (1948).

— Trở về quê cũ (1957).

— Vượt sóng (1950),

— Vụ án Phan-bội-Châu.

— Tìm hiểu đồng-bào miền núi Việt-nam (1951).

— Chuyện cổ-tích vùng Thượng (1960).

— Đường lên xứ Thượng (1963).

— Phong-tục tập-quán đồng-bào Thượng Việt-nam (1961).

— Nước chảy về cội (1962).

— Trên đường định-mệnh, tác-giả xuất-bản (1967).

BÙI-GIÁNG : tên thật cũng chính là bút-hiệu của ông. Nhà thơ Bùi-Giáng sinh năm 1926 tại Vĩnh-trinh, Quảng-nam, thuộc một dòng họ tiếng-tăm vùng Nam-Ngãi. Ông đã từng theo kháng-chiến, hiện chuyên sáng-tác thi-văn và hội-họa.

Tác phẩm :

— Mưa nguồn (1962).

— Tư tưởng hiện đại (1962).

— Lá hoa cồn (1963)

— Ngàn thu rớt hột (1963).

— Màu hoa trên ngàn (1963).

— Heidegger và tư tưởng hiện đại I, II (1963).

— Khảo luận về Tản-Đà, Chu-mạnh-Trinh, Nguyễn-đình-Chiểu.

— Con đường ngã ba, An-Tiêm.

— Lời cố quận (dịch),

— Sa-mạc trường-ca (thơ).

— Sa-mạc phát-tiết (thơ),

— Hoàng tử bé (dịch),

— Cõi người ta (dịch).

BÙI-HIỂN : tiểu-sử của ông, hiện nay còn quá sơ sài. Chỉ biết Bùi-Hiển là tên thật, người miền Trung, thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến. Ông đã cộng tác với các báo : Phong-hóa, Ngày nay, Tiểu-thuyết thứ bảy... Chuyên viết truyện ngắn tả phong-tục thôn-quê miền Trung là nơi quê-hương của ông. Ông có óc nhận-xét tế-nhị, một lối diễn-tả tài-tình, duyên-dáng và một lối hành-văn trong sáng.

Tác phẩm :

— Nằm vạ (truyện ngắn), 1941.

— Chiều sương.

— Thuốc độc.

BÙI-HUY-BÍCH : (1744-1818) tự Hi-chương, hiệu Tồn-am và Tồn-Ông, tước Kế-liệt-hầu, người làng Định-công, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, đậu nhị giáp tiến-sĩ năm 26 tuổi (1769) dưới triều vua Lê Hiển-Tông năm Cảnh-hưng thứ 30, được cử làm đốc-đồng tỉnh Nghệ-an từ năm 1777 đến 1781. Năm 1786, ông đem quân chống nhau với Tây-Sơn nhưng bị thua. Năm sau khi vua Lê-Chiêu-Thống lên ngôi, ông cáo bệnh về ẩn-dật ở vùng Sơn-tây Hải-dương. Đến khi vua Gia-Long thống nhất đất nước, ông trở về sống ở Hà-nội nhưng không chịu ra làm quan. Thọ 75 tuổi.

Tác-phẩm :

— Nghệ-an thi-tập.

— Tồn-am văn-tập.

— Lữ-trung tạp-thuyết.

— Hoàng-Việt thi-tuyển.

BÙI-HỮU-NGHĨA : (1807-1872) còn có tên là Quang-Nghĩa, người làng Bình-thủy, huyện Vĩnh-định, tỉnh An-giang (nay thuộc tỉnh Phong-dinh), đậu thủ-khoa năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835). Vì thế, người ta quen gọi là Thủ-khoa Nghĩa. Sau khi thi đậu, ông được bổ làm tri huyện, nhưng chỉ ít lâu sau bị cách chức và sung quân. Trong thời gian đi sung quân, nhờ có công đánh giặc Miên, ông được bổ giữ chức phó quản cơ coi đồn Vĩnh-thông (Châu đốc). Tuy nhiên, không bao lâu, ông xin từ-chức về ở Long-tuyền mở trường dạy học.

Tác-phẩm :

— Làm nhiều thơ nôm nhưng đến nay hầu hết bị thất lạc.

— Soạn tuồng Kim-Thạch kỳ duyên.

BÙI-KỶ : biệt-hiệu Ưu-Thiên, là một nhà cựu-học có tiếng thời tiền chiến, từng đậu phó-bảng Hán học nên người ta thường gọi là ông phó bảng. Hiện tiểu-sử của ông còn quá sơ-sài, không

có tài liệu hoặc sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông đồng thời và là bạn thân của ông Trần-trọng-Kim biệt-hiệu Lệ-Thần, hai ông đã viết chung với nhau nhiều sách.

Tác-phẩm :

— Quốc-văn cụ-thể, Tân Việt-nam thư-xã, Hà-nội, 1932.

— Việt-nam văn-phạm (soạn chung với hai ông Trần-trọng-Kim và Phạm-duy-Khiêm), Lê-Thăng, Hà-nội.

— Hiệu-khảo « Truyện Thúy-Kiều » cùng với ông Trần-trọng-Kim.

BÚT-TRÀ : tên thật Nguyễn-đức-Nhuận, sinh năm 1900 tại Quảng-ngãi nơi có núi Bút (Bút-sơn,) sông Trà (Trà-khúc). Ông là một nhà thơ thông Hán-học, nhưng lại ưa làm thơ mới, vào Nam từ năm 1928, viết văn, làm báo. Ông cùng vợ là bà Tô-thị-Thân xuất bản tờ Sài-thành, nhật-báo Sài-gòn, sau này đổi là Sài-gòn mới.

Tác-phẩm :

— Tâm-sự ngàn thu (thơ), tự xuất-bản, 1962.

— Nét son (thơ), tự xuất-bản, 1969.

— Cô hàng rong (phụ-bản của nhật-báo ý dân).

BÚT-TRẠCH: tên thật Nguyễn-văn-Hầu, sinh ngày 6-8-1922 tại Long-xuyên, hiện nay là giáo sư. Ông còn có các bút hiệu Hoài Dân và Hinh-Phượng. Bắt đầu viết văn, làm thơ từ năm 1939 đăng trên các báo Tiến-bộ, Mai. Năm 1914 ông có hoạt động chính trị, nhưng sau đó bỏ chính-trị chuyên tâm nghiên cứu triết-học, Phật và Lão và tìm học thêm về Việt-ngữ. Từ năm 1947 trở đi, ông vừa viết văn vừa dạy học. Thời gian này, ông cũng có viết cho nhiều báo. Nhiều đoạn văn của ông đã được trích giảng trong các sách giảng văn, công dân và lịch sử. Ông đã đoạt giải thưởng văn-chương toàn quốc năm 1966 với tác phẩm « Chi-sĩ Nguyễn-quang-Diêu ».

Tác-phẩm :

— Tiếng quyên, Liên-Chính, 1953.

— Chính-quân yếu-lược, Liên-Chính, 1954.

— Thất-sơn mầu-nhiệm, Liên Chính, 1956.

— Cuộc khởi-nghĩa Bảy Thưa, Tân-Sanh, 1956.

— Việt-sử kinh-nghiệm, Hồn-Quê, 1956.

— Việt-nam tam-giáo-sử đại-cương, Phạm-văn-Tươi, 1957.

— Những lỗi thông-thường trong thuật viết văn, Tự-Do 1960.

— Chí sĩ Nguyễn-quang-Diêu, Xây-Dựng, 1964.

— Muốn về cõi Phật.

— Nhận-thức Phật-giáo Hòa-hảo.

— Tu rèn tâm-trí.

BỬU-CẦM : tên thật cũng là bút hiệu của ông. Nhà văn Bửu-Cầm sinh ngày 14-8-1920 tại Huế, hiện là giáo-sư đại học Văn-khoa Sài-gòn. Ông là tằng-tôn của Tuy lý Vương, một thi hào về đời vua Tự-Đức, là con trưởng của thi-sĩ Ưng-Oanh và nữ sĩ Trịnh-thị-Tố (thuộc dòng dõi chúa Trịnh). Xuất-thân là một nhân-viên thuộc bộ Lễ ở Huế (1944-1945), ông lần lượt đảm-nhiệm các chức-vụ như : giáo-sư trường Quốc-Học Huế (1943-1945), trưởng phòng Tu-thư viện Văn-hóa Trung-Việt (1954-1955), chuyên-viên viện Khảo-cổ (1956-1968) và giáo-sư đại-học Văn-khoa (từ năm 1969 tới nay).

Tác phẩm :

— Tống nho, Huế, Nhân-Văn, 1954.

— Hoài-cổ ngâm (chú-thích), Huế, Nhân-Văn, 1950.

— Nam-cầm khúc (chú-thích), Huế Tinh-Hoa, 1949.

— Tìm hiểu kinh Dịch, Sài-gòn, viện Khảo-cổ, 1965.

— Quốc-hiệu nước ta từ An-nam đến Đại-nam, Sài-gòn, phủ Quốc-vụ-Khanh đặc-trách Văn-hóa, 1969.

BỬU-KẾ: tên thật Nguyễn-phúc-Bửu-Kế, sinh ngày 4-4-1914 tại Huế, thuộc dòng-dõi hoàng tộc. Ông còn có các bút-hiệu Tiêu-Sử, Lương-Nhân. Xuất thân từ trường Quốc-tử-giám Huế, ông đã làm việc hơn 20 năm tại các thư-viện với chức-vụ hoặc trưởng-ban, hoặc quản-thủ thư-viện. Ngoài ra, ông còn từng làm giáo-sư Việt-văn trường nữ trung-học Đồng-Khánh (Huế), giáo-sư sinh-ngữ trường nữ Hộ-sinh quốc-gia, giáo-sư khảo-cổ trường Cao-đẳng Mỹ-thuật, giáo-sư đại-học Văn-khoa (Huế) và hiện là quản-thủ thư-viện Đại-học Huế. Ông cũng đã từng viếng Hoa-kỳ, các nước Âu-châu và Á-châu và tham dự hội-nghị quốc-tế về thư-viện tại Nhật-bản. Trong lãnh vực văn-nghệ, nhà văn Bửu-Kế từng làm chủ-bút và trợ-bút cho nhiều tuần-báo và tạp-chí như: Tiểu-thuyết thứ bảy, Văn-học, Tri-tân, Bách-khoa, Đại-học tạp-chí, Tương-lai, Hưng-quốc...

Tác phẩm :

— Nếp nhà (giải thưởng độc nhất về văn-chương toàn quốc năm 1953 và giải thưởng văn-chương của bộ Thông-tin năm 1957), Bạch-Vân tái-bản, 1957.

— Tầm-nguyên tự-điển, Nam-Cường 1955 Khai-Trí, 1968.

— Thằng người gỗ (giải nhất của hội Phụ-huynh học-sinh toàn quốc), Tâm-Việt, 1952.

— Truyện ngắn quốc-tế, tự xuất-bản, 1954.

— Nghìn lẻ một chuyện cười, Khai-Trí, 1969.

— Nguyễn-triều cố-sự, Khai-Trí.

— Các loại sách tuổi thơ, Khai-Trí, 1969.

BỬU ĐÌNH: tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Nhà văn Bửu-Đình còn có họ và tên là Tạ-Đình (bị đổi họ, sẽ nói ở sau). Không có sách vở nào ghi rõ năm sinh của ông, nhưng theo tài-liệu còn ghi lại thì ông sống dưới hai triều Khải-Định và Bảo-Đại. Sinh trưởng trong một gia-đình thuộc dòng-dõi hoàng-tộc nhưng nghèo — thân-phụ ông chỉ là một viên quan của triều-đình tùng-sự tại một tỉnh nhỏ ở miền Nam Trung-phần — thuở thơ ấu, ông theo học ở trường tiểu-học Phan-thiết, mười năm sau ông trở về Huế

theo học ở trường Quốc-Học. Cũng trong thời-kỳ ấy, thân-phụ ông bị mất chức (1919), gia-cảnh trước đã thanh-bần, nay lại càng thêm quẫn-bách. Trước cảnh-ngộ tai-biến bất-ngờ của gia-đình, ông đành bỏ dở con đường học-vấn, tới Cam-ranh làm nghề dạy học tư, rồi sau đó vào Sài-gòn thi vào ngạch công-chức sở Bưu-điện. Ở Sài-gòn, ông vừa đi làm vừa viết báo để nuôi chí-hướng, vì thâm-tâm ông rất chán ghét chính-sách phong-kiến mục-nát của triều đình Huế lúc bấy giờ, cũng như chế-độ cai-trị hà khắc của người Pháp. Thoạt tiên, ông cộng-tác với tờ Công-luận báo dưới bút hiệu Hà-Trị, sau ông tự đứng ra tổ-chức một tờ báo khác lấy tên là Nam-kỳ kinh-tế báo. Báo của ông bán rất chạy, tuy nhiên, những bài viết của ông đăng trên báo đã làm cho triều-đình Huế phải khó chịu, và bọn thực-dân cũng nóng mặt. Triều-đình Huế càng ngày càng bị công-kích dữ-dội. Để khóa miệng ông, vua Khải-Định bèn ban cho ông một huân-chương, nhưng khi tờ lục-chỉ của nhà vua đề ngày 16-6-1925 đến tay ông Bửu-Đình thì ông đã cười ngạo-nghễ không chịu nhận mà đem phát-hoàn trở lại. Ngày 1-1-1926, nhân cuộc đình-công của nhân-viên bưu-điện mà ông là tổng-thư-ký hội Ái-hữu nhân-viên bưu-điện Nam-kỳ, người Pháp liền trả-thù bằng cách đổi ông lên vùng rừng núi Chửa-Chan, một vùng nước rất độc, để nhờ tay sơn-lam chướng-khí giết mòn ông. Quả nhiên, chỉ một thời gian ngắn ông bị bệnh, phải về điều-trị tại nhà thương Chợ-Lớn. Ý-chí tranh-đấu của nhà văn Bửu-Đình càng bộc-phát mạnh-mẽ khi ông từ bỏ nghề công-chức trở lại với nghiệp làm báo. Ông cộng-tác với hai tờ báo lớn ở Nam-kỳ là tờ L' Essor indochinois và Tân-thế-kỷ. Ông viết nhiều bài công-kích kịch liệt bọn vua quan bù nhìn Nam triều và chính sách cai trị tàn độc của thực-dân. Dùng ngòi bút chưa đủ, ông còn tranh đấu bằng miệng bằng cách tổ-chức những buổi diễn-thuyết trong Nam và cả ngoài Trung. Nhân một ngày Tết vào năm 1927, nhà văn Bửu-Đình cầm đầu một đám dân-sĩ ở kinh đô Huế đến chúc Tết cụ Phan-bội-Châu vừa được ân-xá về, sống ở Huế. Vụ này, đã làm triều-đình Huế tức giận cực độ, nên ông bị bắt, bị kết-án 9 năm khổ sai đầy đi Lao-bảo, đồng thời ông cũng bị khai-trừ khỏi hoàng-tộc và bị bắt buộc phải đổi họ Tạ (Tạ-Đình), sau đó lại bị đưa ra Côn-đảo

Chính trong thời gian bị lưu-đầy ở Côn-đảo này, nhà văn Bửu Đình đã sáng tác được nhiều tiểu-thuyết có giá-trị gửi về Sài-gòn đăng báo. Ở Côn-đảo, ông vượt ngục tất cả hai lần, lần thứ nhất vào ngày 15-10-1930 bị bắt trở lại, và lần thứ hai vào khoảng tháng 12-1931, lần này (theo ông Bửu-Kính em ruột của ông và bà Bửu-Đình) nhà văn cách-mạng không may đã cùng với các bạn đồng-hội đồng-thuyền mất tích giữa biển cả.

Tác-phẩm :

— Mảnh trăng thu (tiểu-thuyết).

— Giọt lệ tri âm —

— Cậu Tám lọ —

. . . . .

C

CAO-BÁ-NHẠ: Năm sinh và năm mất của ông không một sách vở nào ghi rõ. Những tài-liệu còn để lại chỉ cho biết ông sống vào khoảng cuối thế-kỷ thứ 19, tức vào thời vua Tự-Đức. Xuất-thân từ dòng họ thuộc hàng cự-tộc — qua các triều đại vua chúa đời nào cũng có người đỗ đạt ra làm quan và nổi tiếng là văn-chương hay — ông Cao-bá-Nhạ người làng Phù-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Kinh-bắc (tức tỉnh Bắc-ninh bây giờ), là con ông Cao-bá-Đạt nguyên giữ chức tri-huyện Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa dưới triều vua Tự-Đức. Ông Cao-bá-Đạt là anh sinh đôi với ông Cao-bá-Quát, như thế, ông Cao-bá-Nhạ phải gọi ông Cao-bá-Quát là chú ruột. Khác hẳn với cha chú trong nhà. Ông Cao-bá-Nhạ không bon-chen con đường khoa-hoạn, chỉ đọc sách thánh-hiền để học lấy cái đạo làm người. Kể từ khi ông Cao-bá-Quát nổi lên chống lại triều đình rồi bị giết, thì dòng họ Cao-bá bị triều-đình ra lệnh truy-nã, diệt-trừ. Ông Cao-bá-Đạt là thân-phụ của ông mặc dù đang tại chức, cũng bị bắt đưa về kinh trị tội. Dọc đường, ông Cao-bá-Đạt cắn ngón tay lấy máu viết một tờ biểu trần-tình để dâng vua, rồi dùng dao đâm cổ tự vẫn. Cha chết, chú và hai em bị chém đầu (hai người con trai của ông Cao-bá-Quát là Cao-bá-Phùng và Cao-bá-Thông cùng bị xử trảm với cha), ông Cao-bá-Nhạ biết rằng tấm thân mình cũng không được yên, liền cải-dạng bỏ đất Thanh-hóa trốn ra ngoài Bắc. Ông phải sống bôn-đào nay đây, mai đó, rồi sau về ngụ tại một làng gần rẫy Hương-sơn thuộc huyện Mỹ-đức, tỉnh Hà-đông. Ông đổi hẳn họ tên, lấy nghề dạy học làm cách sinh sống, lập gia-đình tại đây và sinh được hai người con gái. Ông ẩn-náu như thế được 8 năm thì tông tích bị bại lộ. Ông bị bắt đưa về Hà-nội, sau đó, lại bị giải qua Bắc-ninh rồi

lưu-đầy lên miền thượng-du. Trong những ngày bị tù-tội và lưu-đầy, ông Cao-bá-Nhạ có viết hai bản văn rất nổi tiếng : 1— Trần-tình văn (nguyên-văn bằng chữ Hán) với mục-đích kêu van cùng triều-đình, 2— Tự-tình khúc (nguyên-văn bằng chữ Nôm) gồm 608 câu viết theo thể « song thất lục bát » để bày-tỏ nỗi lòng cùng quốc-dân, cũng với mục-đích trông đợi sự khoan-hồng của nhà vua. Hai bài văn kể trên được kể là những kiệt-tác-phẩm của thời bấy giờ, nhưng rất tiếc tiếng kêu bi-ai, thống-thiết của ông đã không được triều-đình đáp-ứng. Ông chết ở đâu ? vào năm tháng nào ? và chết ra sao ? đến nay vẫn còn là một nghi vấn trong lịch sử. Có hai giả-thuyết được nêu ra. Thuyết thứ nhất cho rằng ông đã bị xử trảm ngay tại làng Phú-thị là quê-hương của ông ; nhưng thuyết thứ hai lại nói ông chết trong khi bị lưu-đầy ở mạn ngược, vì đã không chịu nổi những sơn-lam chướng-khí cũng như sự bạc-đãi của chế-độ tù-đày. Không biết giả-thuyết nào đúng, giả-thuyết nào sai ? cộng việc ấy, xin nhường lại để các nhà viết sử minh-định.

Tác phẩm :

— Trần-tình văn.

— Tự-tình khúc.

CAO-BÁ-QUÁT : ông sinh năm nào không rõ, nhưng mất vào năm 1854. Cao-bá-Quát hiệu Chu-Thần, người làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Kinh-bắc (tức Bắc-ninh ngày nay), là em song sinh với ông Cao-bá-Đạt, cha là một ông đồ rất hay chữ tên là Cao-hữu-Chiếu. Năm 1831 (tức năm Minh-Mệnh thứ 12), ông thi đậu á-nguyên tại trường thi hương Hà-nội (theo Dương-quảng-Hàm viết trong Việt-nam văn-học sử-yếu, thì khoa thi ấy, ông Quát được quan trường lấy đậu á-nguyên, nhưng khi bộ duyệt lại quyển văn đã đánh tuột ông xuống hàng cuối cùng bảng cử-nhân), nhưng sau đó ba lần đi thi hội đều bị hỏng. Từ 1832 đến 1841, luôn 10 năm ông sống một cuộc đời giang-hồ lãng-tử, ngao-du khắp đây đó và làm thơ ngạo đời. Năm 1841, ông được triệu về kinh giữ chức hành-tẩu bộ Lễ, nhưng chưa được bao lâu, nhân được

cử làm sơ-khảo trong kỳ thi hương ở Thừa-thiên, vì mang tội sửa quyển thi học-trò (vì tiếc bài văn hay) ông bị cách chức và phát-phối vào Đà-nẵng. Sau nhân có phái-đoàn Đào-tri-Phú qua Tàn-gia-ba, ông được cử đi tháp-tùng. Về nước, ông được phục-hồi chức vụ cũ. Trong thời gian này, ông Cao-bá-Quát kết-giao với nhiều văn-nhân, thi-sĩ ở kinh-thành, lập Mạc-Vân thi-xã, làm thơ châm-biếm mọi người kể cả vua Tự-Đức ông cũng không tha. Vì cái tính khinh-thế, ngạo-vật, ông bị nhiều người bất-bình, oán-ghét. Năm 1854, ông bị cử ra làm giáo-thụ phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây. Vì bất-mãn, ông theo Lê-duy-Cự nổi loạn chống lại triều-đình (tục gọi là giặc Châu-Chấu), bị xử trảm. Hai người con trai của ông là Cao-bá-Phùng và Cao-bá-Thông cũng bị chết chém với cha.

Tác-phẩm :

— Cao-Chu-Thần thi-tập.

CAO-NGỌC-ANH : Sinh năm 1878 tại Lam-sơn (Nghệ-an), nữ-sĩ là nhà thơ cao-niên nhất trong số các nhà thơ thuộc phái yếu của hậu bán-thế-kỷ này. Cao-ngọc-Anh là tên thật và cũng bút-hiệu của nữ-sĩ. Xuất thân từ một gia-đình thế-gia vọng-tộc — con gái của quan đông-các Cao-xuân-Dục, bào muội của quan hiệp-tá phó-bảng Cao-xuân-Tiêu — nữ-sĩ được thân-phụ cho theo đòi nghiên-bút ngay từ nhỏ, nên rất giỏi về Hán-học. Năm 19 tuổi, nữ-sĩ kết duyên với ông án Nguyễn-duy-Nhiếp con quan Cần-chánh Nguyễn-trọng-Hiệp, cũng là dòng thế-phiệt, danh-gia. Nhưng về làm dâu nhà họ Nguyễn vẻn vẹn chỉ được bảy năm, duyên hương-lửa còn nồng, thì ông Nguyễn-duy-Nhiếp đã từ trần, để lại cho nữ-sĩ 3 con : một 5 tuổi, một 3 tuổi và đứa cuối cùng chỉ mới được 4 tháng. Nửa thương chồng, nửa thương con, nữ-sĩ lúc ấy như chết điếng cõi lòng. Chồng chết khi nữ-sĩ mới được 26 tuổi, tuy nhựa sống còn tràn đầy, nữ-sĩ cũng quyết ở vậy thờ chồng nuôi con, đem tâm-sự gửi vào văn thơ. Nữ-sĩ không những đã giỏi về thơ Hán, còn hay cả thơ nôm nữa. Ai đã được đọc tập « Khuê-sầu thi-thảo » của nữ-sĩ cũng đều phải

khen hay. Trong tập thơ này, nữ-sĩ làm đủ các thể thơ, cả hát nói và văn tế. Nhiều bài, nữ-sĩ làm bằng chữ Hán rồi lại tự dịch qua chữ nôm, bản chính và bản dịch đều được kể là tuyệt-tác, trong số, bài « Đào hoa khẩu chiếm » của nữ sĩ nhiều người đã ngợi khen không kém bài « Hoa đào năm ngoái » của Thôi-Hộ đời Đường.

Tác-phẩm :

— Khuê-sầu thi thảo.

CAO-THẾ-DUNG : tức Cao-xuân-Dung, sinh năm 1933 tại Vĩnh-Yên, nhưng nguyên-quán ở Nam-Định (Bắc-phần). Ông là nhà giáo kiêm nhà văn, nguyên giáo sư các trường trung-học công-lập Nguyễn-trung-Trực, Kiên-giang, Kiến-phong ; các tư-thục La-san K'Buôn, La-san Taberd ; giữ các chức phó khoa-trưởng đại-học Bách-khoa Nông-nghiệp Long-xuyên, quản thủ thư-viện nhật-báo Chính-luận. Về hoạt-động văn-nghệ, báo-chí, ông đã từng cộng-tác với các báo Tân-dân (1960), Sống (1968), tuần-báo Đời, tuần-báo Chính-đảng (1971), các tạp-chí Văn-học, Nghiên-cứu Văn-học, đặc-phái-viên đặc-trách Văn-hóa Giáo-dục nhật-báo Chính-luận, và cũng đã giữ những chức vụ điều-khiển như : chủ-biên tạp-chí Quần-chúng (1967-1970), thư-ký tòa-soạn tạp-chí Giáo-dục.

Tác-phẩm :

— 11 thi-nhân Việt-nam tự-do (phê-bình văn-học). Đại-Nam Văn-Hiến, Sài-gòn, 1962.

— Khúc ca nhược-tiểu (thơ). Đại-Nam Văn-Hiến, Sài-gòn, 1963.

— Văn-học hiện-đại (Phê-bình văn-học). Tạp chí Quần chúng, Sài-gòn, 1969.

— Làm thế nào để giết tổng thống ? (sử liệu hiện-đại). Xây Dựng Sài-gòn 1970.

— Lịch-sử văn-minh nông-dân và nông thôn Việt-nam (từ đời Hồng-Bàng đến năm 1945). Đại-học Bách-khoa Nông-nghiệp, Long-xuyên, 1971.

CAO-VĂN-LUẬN : Cao-văn-Luận là tên thật. Ông hiện là linh-mục của giáo-hội Thiên-chúa-giáo La-mã. Linh-mục Cao-văn-Luận sinh ngày 20-12-1910 tại Hà-tĩnh, chịu chức Linh-mục ở Hà-nội năm 1939. Từ năm 1939 đến 1947 linh-mục qua Pháp du-học tại đại-học đường Ba-lê. Trở về nước, từ 1948 đến 1957, linh-mục là giáo-sư Triết tại trường Quốc-Học Huế. Cũng năm 1957, linh-mục sáng-lập viện đại-học Huế và giữ chức viện-trưởng cho đến năm 1964, đồng thời sáng-lập và làm chủ-nhiệm tạp chí Đại học từ 1957 đến 1963. Hiện linh-mục là giáo sư đại học Sư-phạm Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Tâm-lý-học, Khai-Trí, 1952 (tái bản 6 lần).
— Đạo-đức-học, Khai-Trí, 1953, (tái bản nhiều lần)
— Luận-lý-học, Khai-Trí, 1953, (tái bản nhiều lần).
— Phương-pháp-luận (dịch từ Pháp ra Việt)
— Năng-lực tinh-thần —
— Ký-ức và vật-chất —
— Ý-thức-luận —

CAO-XUÂN-DỤC : (1842-1923) tự Tử-Phát, hiệu Long-Cương, người xã Thịnh-khách (nay là xã Thịnh-mỹ), huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an, là thân-phụ của nữ-sĩ Cao-ngọc-Anh và Hiệp tá phó bảng Cao-xuân-Tiêu. Ông Cao-xuân-Dục đậu cử-nhân năm 1877 (Tự-Đức thứ 29) và làm quan đến chức Học-bộ thượng-thư, tước An-xuân-tử.

Tác-phẩm :

— Quốc-triều khoa-bảng-lục.

— Quốc-triều hương-khoa-lục.

— Đại-nam địa-dư-chí ước-biên.

— Soạn lại bộ Đại-nam nhất-thống-chí (1909). Bộ này do Quốc sử-quán phụng-chỉ soạn năm 1865 (Tự-Đức thứ 18) đến năm 1882 (Tự-Đức thứ 35) mới xong nhưng chưa in.

CHÁNH-TRÍ MAI-THỌ-TRUYỀN : (1905-1973) Chánh-Trí là bút-hiệu, Mai-thọ-Truyền là tên thật, nhưng bút-hiệu và tên thật của ông vẫn thường được gắn liền với nhau trên tác phẩm, cũng như trong sự biết đến của mọi người. Ông là một nhân-sĩ nổi tiếng ở miền Nam, từng đảm-nhiệm những chức-vụ quan-trọng sau đây :

Chánh thanh-tra Hành-chính và Tài-chính.

Phó-hội-chủ tổng-hội Phật-giáo Việt-nam (1960-1964),

Phó-chủ-tịch « World Fellowship of Buddhists ».

Hội-viên Hội-đồng nhân-sĩ (1964),

Quốc-vụ-khanh kiêm viện-trưởng Giám-sát-viện (1968).

Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa (từ tháng 11-1968 cho tới khi mất).

Chủ-tịch ủy-ban Điển-chế văn-tự (từ 1967).

Chủ-tịch ủy-ban Dịch-thuật (1969).

Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút Từ-Quang tạp-chí (từ 1955).

Hội-trưởng hội Phật-học Nam-Việt (từ 1955).

Tác phẩm :

— Tâm và tánh, Đuốc-Tuệ, Hà-nội, 1950.

— Ý nghĩa niết-bàn, Sài-gòn, tự xuất-bản.

— Le Bouddhisme au Vietnam, 1962, tự xuất-bản.

— Tâm-kinh việt giải, Sài-gòn, 1962, tự xuất-bản,

— Pháp-hoa huyền-nghĩa, Sài-gòn, 1964, tự xuất-bản.

— Địa-tạng mật-nghĩa, Sài-gòn, 1965, tự xuất-bản.

CHÂM-VŨ : tên thật là Nguyễn-văn-Tần, sinh ngày 8-6-1908 tại Bắc-ninh, nguyên-quán làng Châu-khê, huyện Vũ-giàng (Bắc-ninh), hiện là giảng-sư Nhật-văn tại viện đại-học Vạn-Hạnh và trưởng tiểu-ban Phiên-dịch Nhật-văn trong ủy-ban Dịch-thuật thuộc phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa. Nhà văn Châm-Vũ là một người có chí tự-học. nên mặc dù không có văn-bằng, cũng không hề du-học Nhật-bản, nhưng khả-năng Nhật-ngữ cũng như Hán, Pháp-ngữ của ông rất giỏi. Tất cả những vốn liếng văn-hóa ấy đều do ông tự-

học lấy. Ông đã viết nhiều sách, những tác-phẩm của ông hầu hết đều biên-khảo về nước Nhật.

Tác-phẩm :

— Nhật-bản sử-lược (quyển 1), cơ-sở xuất-bản Tự-Do, 1960.
— Nhật-bản sử-lược (quyển 2), cơ-sở xuất-bản Tự-Do, 1962.
— Nhật-bản sử-lược (quyển 3), Khai-Trí, 1966.
— Nhật-bản sử-lược (quyển 4), Khai-Trí, 1969.
— Biên-khảo Nhật-văn trên các tạp-chí Phổ-thông, Gió-nam, Tự-do.

CHẾ-LAN-VIÊN : tên thật là Phan-ngọc-Hoan (theo tài-liệu tham khảo văn-chương của chương-trình đại-học Văn-khoa), sinh năm 1920 tại Bình-định. Hồi nhỏ, ông học tại Qui-nhơn, cho tới khi đậu bằng cao-đẳng tiểu-học (bằng thành-chung) thì thôi học. Làm thơ từ năm 16 tuổi, đến năm 17 ông cho xuất-bản tập thơ đầu tay của mình, tập « Điêu-tàn ». Mãi 5 năm sau, ông mới cho xuất-bản tác-phẩm thứ nhì, tập « Vàng sao » gồm nhiều bài tiểu-luận và tạp-bút. Ngoài ra, Chế-Lan-Viên còn cộng-tác với nhiều tờ báo ở Hà-nội thời bấy giờ như : Tin-văn, Tiểu-thuyết thứ bảy, Phụ-nữ trong khuê-phòng, Ngày nay, Ngày mới...

Tác phẩm :

— Điêu-tàn, 1937.
— Vàng sao, Tân-Việt, Hà-nội, 1942.

CHẾ-VŨ : (1931 - 1961) Tên thật Hồ-xuân-Tịnh. sinh năm 1931 tại Thừa-thiên nhưng chính-quán lại ở Vinh (Nghệ-an), trước có hoạt-động văn-nghệ trong hàng-ngũ kháng-chiến, nhưng sau khi trở về thành ông mới bắt đầu vào việc sáng-tác thơ. Ngoài thơ ra, ông còn là một cây bút khảo-luận và dịch-thuật, đã từng cộng-tác với nhiều báo. Ông mất năm 30 tuổi (1961).

Tác phẩm :

— Hoa tâm-tư (thơ), 1956.
— Khát-vọng (thơ), 1959.

CHIÊU-DƯƠNG : tên thật là Nguyễn-các-Phụng, sinh năm 1890 tại làng Tự-nhiên, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông. Thi-sĩ Chiêu-Dương là một bậc túc-nho và cũng là một nhà cách-mạng có tinh-thần ái-quốc nhiệt-thành, đã từng bị thực-dân lùng bắt trong những năm 1909, 1910, rất may nhà thơ đã bôn-tẩu kịp thời nên không bị bắt. Thơ của thi-sĩ Chiêu-Dương thường đượm tinh-thần ái-quốc, trong thời-kỳ tiền-chiến thường thấy xuất-hiện trên các báo Nước Nam, Trung-Bắc tân-văn, và sau 1954 trên một số tập-san ở Sài-gòn.

. Tác phẩm :

— Sơn-nhân nhàn-bút (thơ).

CHIÊU-HỔ : (Xem Phạm-đình-Hổ).

CHIÊU-LỲ : (1777-1813) tên thật Phạm-đan-Phượng tức Phạm-Thái, người làng Yên-thường (có sách viết An-trường) huyện Đông-ngạn, tỉnh Bắc-ninh. Ông có tật hay uống rượu và có tài làm thơ, thường làm lối thơ yết hậu. Khi quân Tây-sơn ra đánh Bắc-hà, ông bỏ đi tu, pháp-danh Phổ-Chiêu thiền-sư. Trong thời gian này, ông cùng với Trương-quang-Ngọc mưu chống lại Tây-sơn để khôi-phục quyền hành cho nhà Lê, nhưng công-việc bất-thành. Ông yêu Trương-quỳnh-Như là em gái của một người đồng-chí tên Trương-đăng-Thụ làm trấn-thủ Lạng-sơn, nhưng cuộc tình-duyên giữa ông và nàng bị trắc-trở, khiến nhà thơ thất-vọng càng uống rượu nhiều hơn nữa để giải sầu.

Tác phẩm :

— Phổ-Chiêu thiền-sư thi-tập.

— Sơ-kính tân-trang.

— Chiến-tụng Tây-hồ phú.

CHU AN : có sách viết là Chu-văn-An. Không có tài-liệu nào ghi rõ năm sinh của ông, chỉ biết ông mất vào năm 1370 dở

vua Trần-nghệ-tông (Thiệu-Khánh nguyên-niên). Ông là một bậc danh nho đời Trần, hiệu Tiều-Ẩn, người xã Quang-liệt, huyện Thanh-đàm (nay là xã Thanh-liệt, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông). Đời vua Trần-minh-tông (1314-1340), ông làm quốc-tử-giám tu-nghiệp và coi việc giảng kinh sách cho thái-tử. Đến đời Dụ-tông (1341-1368) vì trong triều lúc bấy giờ có nhiều kẻ nịnh-thần làm thối-nát việc triều-chính, ông dâng sớ (thất-trảm-sớ) xin chém 7 người gian-nịnh. Nhưng vua không nghe, ông bèn từ-chức về trí-sĩ ở huyện Chí-linh tỉnh Hải-dương. Từ đó, ông không chịu nhận quan-chức gì nữa, chỉ làm thơ văn và dạy học, học-trò của ông có nhiều người hiền-đạt như Phạm-sư-Mạnh, Lê-bá-Quát, v.v... Sau khi ông mất, vua ban tên thụy là Văn-Trinh và cho tùng-tự ở văn-miếu.

Tác phẩm :

— Tứ-thư thuyết-ước.

— Quốc-ngữ thi-tập.

— Tiều ẩn thi-tập.

CHU-MẠNH-TRINH : (1862-1905) tự Cán-Thần, hiệu Trúc-Vân. Ông người làng Phú-thị, huyện Đông-yên (nay là phủ Khoái-châu), tỉnh Hưng-yên, đậu tiến-sĩ năm 1892 (Thành-Thái thứ 4), làm quan đến chức án-sát rồi xin về trí-sĩ. Ông là một thi-gia thuộc phái lãng-mạn của hậu bán-thế-kỷ thứ 19, rất hay thơ, giỏi đàn, thích ca ngâm, một con người vừa đa tài vừa đa tình, có để lại cho kho-tàng văn-học nước nhà nhiều bài ca và thi-phẩm có giá-trị.

Tác-phẩm :

— Thanh-tâm tài-nhân thi-tập (tức tập thơ tổng-vịnh truyện Kiều).

— Hương-sơn phong-cảnh ca.

— Hương-sơn nhật-trình ca.

CHU-TỬ : tên thật Chu-văn-Bình, sinh năm 1917 tại Sơn-tây (cùng quê với thi-sĩ Tản-Đà), có theo học trường đại-học Luật-khoa Hà-nội. Ngoài nghề viết văn, viết báo, dạy học, ông còn

hoạt-động chính-trị, từng vào tù ra khám, đã cộng-tác với các báo Dân-Việt, Tiến, Tiền-tiến, chủ-nhiệm nhật-báo Sống, chủ-bút nhật báo Sóng thần và tuần-báo Đời...

Tác phẩm :

— Yêu.
— Sống.
— Không hận-thù...

CHU-VĂN-AN : (Xem Chu-An).

CHU-VƯƠNG-MIỆN : tên thật là Nguyễn-văn-Thưởng, sinh năm 1941 tại Kiến-an, động viên và phục-vụ trong quân-đội 4 năm ngành Truyền-tin. Tiếp, ông được giải ngũ về làm công chức. Ông đã viết cho các tuần-báo và tạp-chí : Thời nay, Tiền-phong, Văn-học, Thái-độ, Quần-chúng, Bách-khoa.

Tác-phẩm :

— Đêm đen 20 tuổi (thơ), 1964.
— Tiếng hát Việt-nam (thơ), 1965.
— Trường-ca Việt-Nam (thơ), 1967
— Lời phản-kháng (thơ), 1967.
— Phía mặt trời mọc (tập truyện), 1969.

CHU-XA : tự Khí-Phủ, người huyện An-phú (nay là huyện Yên-phong, tỉnh Bắc-ninh). Không sách vở nào ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông, chỉ biết ông đậu khoa thi sách năm 1433 đời vua Lê-thái-tổ (Thuận-Thiên thứ 6). Đời vua Lê-nhân-tông năm 1452 (Thái-Hoa thứ 10), ông được cử sung chức phó sứ sang Tàu.

Tác-phẩm :

— Việt-âm thi-tập (sưu-tập thêm tiếp theo sau Phan-phù-Tiên).

CUNG MẠNH-ĐẠT : là tên thật của ông. Ông cũng có những bút hiệu như : Hồng-Hải, cô Thanh-Hà, bà Diễm-Phương... nhưng người ta biết đến tên Cung-mạnh-Đạt nhiều hơn là những bút-hiệu kể trên. Sinh năm 1918 tại Nam-định ông bước vào làng báo làng văn rất sớm, và từng giữ những chức-vụ quan-trọng như chủ bút tuần-báo Quê-hương (Hà-nội), chủ bút tuần-báo Quốc-gia (Hà-nội), chủ-nhiệm nhật-báo Tiếng dân (Hà-nội), tổng-thư-ký nhật báo Lửa sống (Hải-phòng). Năm 1955 di-cư vào Nam, ông tiếp-tục làm nhật báo Lửa sống, tổng-thư-ký nhật báo Sài-gòn mới, tuần-báo Phụ-nữ ngày mai, cộng-tác với các tuần-báo Cải-tiến, Phụ nữ diễn đàn, các nhật-báo Miền-Nam, Tiền-tiến, Le Vietnam nouveau, rồi qua Nam-vang làm ký-giả cho các báo La Dépêche du Cambodge và La Vérité. Năm 1961, ông trở về Sài-gòn, tiếp-tục nghề làm báo, cộng tác với các báo Dân, Cứu nước, Thủ-đô, Đông-phương. Ông cũng là một nhà văn đã từng viết rất nhiều sách, từng cộng tác mấy năm liền với nhà xuất-bản Thế giới.

Tác-phẩm : Chỉ còn nhớ được mấy cuốn sau đây :

— Nghệ-thuật chỉ-huy.

— Các chuyện cổ-tích Việt-nam và thế giới.

— Nghệ thuật làm vợ...

CUNG TRẦM-TƯỞNG : tên thật Cung-thúc-Cẩn, sinh trưởng tại Hà-nội, hiện là sĩ-quan Không-quân, đã từng du-học tại Pháp. Ông đã từng cộng-tác với các tạp-chí : Sáng-tạo, Nghệ-thuật, Khởi-hành.

Tác-phẩm :

— Tình ca (thơ Cung-trầm-Tưởng, Phạm-Duy phổ nhạc).

— Hoa ngy cao-nguyên (1959).

D

DẬN-LÀNH: tên thật Nguyễn-văn-Hảo, sinh ngày 10-10-1920 tại Hưng-yên. Ông là nhà văn, nhà viết truyện phim kiêm đạo-diễn, năm 1956 đã thực-hiện cuốn phim dài xã-hội « Tình-hận » do chính ông viết truyện và đạo-diễn lấy. Ông còn gia-nhập nhóm « Ánh sáng » để có thể tích-cực hoạt-động cho ngành Điện-ảnh hơn.

Tác phẩm :

— Tình-hận (phim dài xã-hội), 1956, viết truyện phim và đạo-diễn.

— Phải làm gì để cứu dân, cứu nước ? (tham-luận), 1968.

— Chị Mận (tiểu-thuyết thời-đại), 1970.

DIỄN-HƯƠNG : tiểu-sử của ông còn quá sơ-sài. Chỉ biết ông người Bến-tre (nay là tỉnh Kiến-hòa), đậu Y-khoa bác-sĩ ở Pháp về, kết duyên cùng nữ-sĩ Song-Thanh (nhũ-danh Nguyễn-thị-Đối) người làng An-thạnh, quận Mỏ-cày. Ông tuy theo Tây-học, nhưng cũng có nghiên-cứu Hán-học và trau-giồi Việt-văn, rất say mê thi phú, cùng vợ lập « Diễu tri thi-xã » để thỉnh-thoảng cùng ban làng thơ họp mặt. Ông mất vào khoảng tháng 4, 5-1963 tại bịnh-viện Grall (Sài-gòn).

Tác phẩm :

— Thành-ngữ điển-tích, tự xuất-bản, 1949. Tái-bản đổi tựa là : Tự-điển thành-ngữ điển-tích.

— Phép làm thơ.

DIÊN-NGHỊ : tên thật Dương-diên-Nghị, sinh ngày 1-3-1933 tại Lệ-thủy, Quảng-bình. Diên-Nghị sinh trưởng trong một gia-trung-nông, học tại trường Quốc-Học Huế, tiếp đó học đại-học Văn-khoa Huế, nhập ngũ khóa 5 trường sĩ-quan Thủ-đức (1954), hiện phục-vụ ngành Chiến-tranh chính-trị và là hội-viên hội Văn-nghệ-sĩ quân-đội.

Tác-phẩm :

— Khái-luận về thơ mới, Lạc-Việt, 1956.

— Xác lá rừng thu (thơ), 1956.

— Khái-luận về văn-nghệ quân-đội, 1957.

— Chuyện của nàng (thơ), 1963.

DOÃN-CHẤP : tên thật Nguyễn-duy-Tinh, sinh ngày 4-5-1900 tại làng Quần-phương-trung, tỉnh Nam-định, hiện là hiệu-trưởng trung-tiểu-học Hồng-Bàng, Gia-định. Học chữ Hán từ năm 7 tuổi rồi bước qua học chữ Pháp ; từ năm 1917 đến 1921, ông Doãn-Chấp theo học trường Bưởi (Hà-nội) đậu kỳ thi Viễn-đông sinh-ngữ (phần chữ Hán — tương-đương với tú-tài Triết), đậu thư-ký Thương-chính năm 1921, tiếp, phục-vụ tại nha Quan-thuế. Từ năm 1955 đến 1958, làm chủ-sự hãng rượu Bình-Tây. Đến năm 1968, về hưu, làm giáo-sư trường trung-học Cấp-Tiến và hiệu-trưởng trung-tiểu-học tư-thục Hồng-Bàng tại Gia-định. Về các hoạt-động văn-nghệ, báo-chí, ông Doãn-Chấp đã từng cộng-tác với các báo Trung-Bắc tân-văn, báo Tự-cường xuân, và nhất là đã viết nhiều bài về sưu-khảo thi-ca cùng dịch thuật trong báo Minh-tân của tổng-hội Khổng-học Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Đông-phương lý-tưởng, Đức-Thắng, Nam-định, 1931.

— Bầu tâm-sự (tùy bút), 1954.

— Tự-cường xuân (báo xuân), 1957.

— Chu-dịch bản-nghĩa, Trung-tâm Học-liệu bộ Văn-hóa Giáo-dục, 1968.

DOÃN-HÀNH : Không có sách vở nào ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông, chỉ biết ông sống vào thời vua Lê-thái-tổ. Ông tự là Công-Thuyên, hiệu Mặc-Trai, người huyện Thượng-phúc (nay thuộc phủ Thường tín, tỉnh Hà-đông) đậu khoa Hoành-từ năm 1431 đời vua Lê-thái-tổ (niên-hiệu Thuận-thiên thứ 4) và làm quan đến Quốc-tử-giám học-sĩ.

Tác phẩm :

— Vân-biều tập.

DOÃN-QUỐC-SỸ : tên thật và cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 17-2-1923 tại Hà-nội, hiện là giáo-sư trường Sư phạm Sài-gòn. Ông đã xuất-bản được những tác-phẩm đáng kể như dưới đây.

Tác phẩm :

— Sợ lửa (tập truyện cổ-tích), Người Việt, 1956, Sáng-tạo tái bản, 1969.

— U-hoài (tập truyện-ngắn), Người Việt, 1957, Sáng-tạo tái-bản, 1965.

— Gánh xiếc (tập truyện ngắn), Nguyễn-đình-Vượng, 1958.

— Dòng sông định-mệnh (truyện dài), Cơ-sở xuất-bản Tự-do, 1959, Sáng-tạo tái-bản, 1963.

— Gìn vàng giữ ngọc (tập truyện ngắn), Nguyễn-đình-Vượng, 1960, Sáng-tạo tái-bản 1964.

— Hồ thùy-dương (tập truyện cổ-tích), Nguyễn-đình-Vượng, 1960, Sáng-tạo tái-bản, 1969, kịch.

— Trái cây đau khổ (tập ngắn), Sáng-tạo, 1963.

— Người Việt đáng yêu (biên-khảo), Sáng-tạo, 1965.

— Đốt biên-giới (truyện dài), Sáng tạo, 1966.

— Cánh tay nối dài (tập truyện ngắn), Sáng tạo, 1966.

— Khu rừng lau (bộ trường-thiên tiểu thuyết) gồm có :

Ba sinh hương lửa, Sáng-tạo, 1962.
Người đàn bà bên kia vĩ-tuyến, Sáng-tạo, 1964.
Tình yêu thánh-hóa, Sáng tạo, 1965.
Những ngả sông, Sáng-tạo, 1966.

DOROHIEM : sinh ngày 10-2-1937 tại Katambong, Châu-đốc, hiện là công-chức. Dorohiem là người Việt gốc Chàm, đã tốt-nghiệp ban Tham-sự Hành-chính thuộc học-viện Quốc-gia Hành-chính (1959), tốt nghiệp ban Đốc-sự Hành-chính Học-viện Quốc-Gia Hành-chính (1967), đã được ân-thưởng Sắc-tộc bội-tinh, Y-tế và Xã-hội bội-tinh, đã xuất ngoại tu-nghiệp tại Phi-luật-tân (1967), tại Anh-quốc (1969) và đã từng đảm-nhiệm các chức-vụ như : chánh-sự-vụ sở Tuyên-Huấn, giám-đốc nha Dân-sinh, công-cán ủy-viên tùy-viên báo-chí tại bộ Phát-triển Sắc-tộc. Dorohiem cùng là sáng lập viên ban văn-nghệ « Chàm Hoa Phượng » và chủ-bút nguyệt-san Thượng vụ.

Tác-phẩm :

— Dân tộc Chàm lược-sử (cùng viết với Dohamide, tháng 12-1965), tác-giả tự xuất-bản.

— Phương-pháp học tiếng Chàm (2 quyển, cùng viết với Lê-văn-Mạch, tháng 7-1968) hiệp-hội Chàm Hồi-giáo xuất-bản.

— Vấn-đề xây-dựng miền cao-nguyên Việt-nam (luận-án tốt-nghiệp đốc-sự học-viện Quốc-gia Hành-chính), 1967, in ronéo :

DU-TỬ-LÊ : tên thật Lê-cự-Phách, sinh ngày 10-11-1942 tại Hà-nam, hiện là sĩ-quan trong quân-lực V. N. C. H. Thuở nhỏ, Du-tử-Lê học tại trường Hàng Vôi Hà-nội, lớn học trung-học Chu-văn-An Hà-nội, trước khi nhập ngũ theo học đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Thơ Du-tử-Lê, 1964.
— Tình khúc tháng mười một (thơ), Nhân-văn, 1965.
— Năm sắc-diện, năm định-mệnh, Tao-đàn, 1965.
— Tay gõ cửa đời (thơ), Nguyễn-đình-Vượng, 1966.

— Chung cuộc (tập truyện viết chung với Thảo-Trường), Trình-bày, 1965.

— Ngửa mặt (truyện dài), Đại-Ngã, 1969.

— Mắt thủ (truyện dài), Văn.

— Qua hình bóng khác (truyện dài), Khai-phóng, 1970.

DUY-LAM : tên thật Nguyễn-kim-Tuấn, sinh năm 1933 tại cửa ô Yên-phụ Hà-nội. Ông là con của Nguyễn-kim-Hoàn (nguyên quản-lý các cơ-sở ấn-loát của Tự-lực văn-đoàn đã mất) và bà Nguyễn-thị-Thế (em gái Nhất-Linh, Hoàng-Đạo và chị của Thạch-Lam). Thuở nhỏ, ông học trường Chu-văn-An (Hà-nội), nhưng phá ngang sớm, làm nhiều nghề : thợ, đốc-công công-trường, huấn-luyện-viên thể-dục, cán-bộ đoàn quân-thứ lưu-động. Động-viên vào khóa 3 sĩ-quan trừ-bị Thủ-đức, đã phục-vụ tại nhiều đơn-vị trên toàn quốc, hiện là sĩ-quan cấp tá. Ông đã cộng-tác với nhiều tạp-chí : Mới, Văn-hóa ngày nay, Tân-phong, Văn...

Tác-phẩm :

— Chồng con tôi (truyện ngắn).

— Gia-đình tôi (truyện dài).

— Cái lưỡi (truyện dài).

— Nối chết không rời (truyện ngắn, viết chung với Thế-Uyên).

— Ngày nào còn đàn bà (tạp-văn vui).

— Lột xác (truyện dài).

DUY-NĂNG : tên thật là Nguyễn-văn-Trí, sinh ngày 18-7-1936 tại Khánh-hòa nhưng chính-quán ở Sông Cầu, Phú-yên, hiện là hội-viên hội Văn-nghệ-sĩ quân-đội. Ham mê văn-chương từ nhỏ, Duy-Năng bắt đầu viết văn, làm thơ từ năm 1952, đăng trên các báo Hồ Gươm, Quê-hương (Hà-nội) và Thẩm-mỹ, Việt-bút (Sài-gòn) hiện cộng-tác thường xuyên với các tuần-báo Chỉ-đạo, Phụng-sự, Tiền-phong, Chiến-sĩ Cộng-hòa, Khởi-hành.

Tác phẩm :

— Giấc ngủ chân đèo (thơ), Trường-Giang, 1964.

DUY-VIỆT: tên thật Nguyễn-công-Huân, sinh ngày 1-1-1910 tại Hưng-yên, hiện là kỹ-sư Nông-học. Xuất thân là kỹ-sư Canh-nông (tốt-nghiệp thủ-khoa trường Cao-đẳng Nông-Lâm Đông-dương năm 1933), ông đã theo học khoa Nông-học và Công-nghệ tại các nước Pháp, Ý, Nhật, Trung-hoa Dân-quốc và đã đảm-nhiệm các chức-vụ như: giám-đốc Canh-nông tại Bắc-phần, chuyên-viên về cây ăn trái, côn-trùng và thảo-mộc-học. Từ năm 1955, ông phụ-trách ngành thủy-nông tại Nha-trang, đã khởi-xướng phương-pháp phát-triển cộng-đồng và áp-dụng phương-pháp ấy để xây cất mấy chục đập nước dẫn thủy nhập điền cho nông-dân và đề-nghị làm ngăn nước mặn như đê Hà-liên ở Khánh-hòa. Công-tác này đã có tiếng vang trong và ngoài nước. Ngoài ra, ông còn giữ mục « mách nghề » trên đài phát thanh và các báo Tự-do, Tiền-tuyến trong nhiều năm để mách giúp độc giả những kiến-thức về khoa-học, canh-nông, mục-súc và tiểu-công-nghệ.

Tác phẩm :

Sưu-khảo kỹ-thuật :

— Trồng cây mã thầy tại Việt-nam, imp. Extrême-Orient, Hà-nội, 1935.

— Conservation de l'Azolle en saison chaude, imp. Extrême-Orient, Hànội, 1926.

— Trồng cây ăn quả, imp. Tonkinoise, Hànội, 1936.

— Nghề trồng rau, imp. Tonkinoise, Hà-nội, 1942.

— Cây dùng trong kỹ-nghệ, imp. Tonkinoise, Hà-nội, 1942.

— Chuyện khoa-học Việt-nam, imp. Vũ Hùng, Hà-nội, 1943.

— Tiếng nói của đồng ruộng, Vĩnh-Bảo, Sài-gòn, 1949.

— Tương lai bèo hoa dâu dùng làm phân bón ruộng, Vũ-Hùng, Hà-nội, 1951.

— L'avenir de l'azolle dans la fertilisation des rizières du 5è mois au Nord Việt-nam, Vũ-Hùng, Hà-nội, 1951.

— Un poisson perforateur des rizières du Nord Việt-nam, imp. Kim-Sơn, Hà-nội, 1951.

— Cây rau muống, imp. Kim-Sơn, Hà-nội, 1951.

— L'anserine vermifuge, imp. Vũ-Hùng, Hà-nội, 1951.

— Cây dầu run trồng tại Bắc-Việt, imp. Vũ-Hùng, Hà-nội, 1951.

— Làm vườn và nuôi loài vật, nhà sách Trần-hữu-Thoan, Hà-nội, 1952.

— Trừ sâu và loài phá-hoại mùa-màng, nha Canh-nông Trung-phần, Huế, 1946...

Thi-ca :

— Vụ án Trúc-Đào, Văn-Hóa nguyệt-san, 1960.

— Tò vò mà nuôi con nhện, Văn-Đàn, 1960.

Dịch-thuật :

— Xuất-bản của Diễn Đàn-Mỹ.

— Làm thế nào cho các tổ-chức tránh được suy-vong, mục nát ?

— Thanh-nghị và sự thành hình chính sách Trung-hoa trong thế-kỷ 19.

— Xét đoán Hồ-Thích.

— Hi-vọng cho đời sống hoang-dã trên địa cầu.

— Sự bất-hòa trong vấn-đề trí-thức.

— Luận về Tràng-an : tượng-trưng và tác-dụng.

— Những thừa-nhận của một khoa-học-gia kiêm nhân-văn-học.

— Giáo-dục nông-nghiệp tại Hoa-kỳ.

— Người kỹ-sư trong đấu trường công-cộng.

— Sự liên-hệ của chất độc với chu-kỳ sinh-thái-học.

— Dạy lái xe hơi và công nghệ kỹ-thuật thực-hành, tháng 10-1955, ấn-quán Nguyễn-văn-Của, Sài-gòn.

DUYÊN-ANH : tên thật Vũ-mộng-Long, sinh ngày 16-8-1935 tại Thái-bình. Thuở nhỏ, học trường tỉnh, lên trung-học đệ nhị cấp học ở Hà-nội, cuối năm 1954 vào Sài-gòn một mình, lập gia đình năm 1962 và hiện sống với vợ và 3 con tại Sài-gòn. Vào làng văn, làng báo từ năm 1960, nhà văn Duyên-Anh bắt đầu viết truyện

ngắn, tiếp đó cộng-tác với nhiều nhật-báo ở thủ-đô trong các loạt phóng-sự xã-hội, viết phiếm-luận (bút-hiệu Thương-Sinh), truyện ngắn (bút-hiệu Duyên-Anh) và tuần-tự giữ những nhiệm-vụ như sau :

Chủ-nhiệm tuần-báo Búp-bê (1966).

Chủ-bút tuần-báo Con ong (1967).

Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tuần-báo Người (1970).

Chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tuần-báo Tuổi-ngọc (đang phát-hành).

Từ năm 1971, Duyên-Anh đã giã từ làng báo để chỉ trông nom tuần-báo Tuổi-ngọc và nhà xuất-bản Tuổi-Ngọc do ông chủ-trương.

Tác-phẩm :

— Hoa thiên-lý.
— Thằng Vũ.
— Luật hè phố.
— Điệu ru nước mắt.
— Ngày xưa còn bé.
— Mày mùa thu.
— Ảo vọng tuổi trẻ.
— Trần thị Diễm-Châu.
— Vết thù hằn trên lưng ngựa hoang.
— Gấu rừng.
— Dũng ĐaKao.
— Ánh mắt trông theo.
— Ánh lửa đêm tù.
— Nặng nợ giang hồ.
— Cỏ non.
— Trường cũ.
— Cầu mơ.
— Thằng Côn.
— Tuyển-truyện Duyên-Anh.
— Mơ thành người Quang-Trung.
— Nhà tôi.
— Lứa tuổi ô mai.

— Tuổi mười ba.
— Mặt trời nhỏ.
— Bốn lửa.
— Rồi hết chiến-tranh.
— Chương còm.
— Đàn bà.
— Giặc ô-kê.
— Kẻ bị xóa tên trong sổ bụi đời.
— Hưng mập phiêu-lưu.
— Tên một loài hoa quê-hương.
— Ngựa chứng trong sân trường.
— Con Thúy...

DỰC-TÔNG : (1829-1883) Dực-tông hoàng-đế húy là Hồng-Nhậm, niên-hiệu Tự-Đức, là vua thứ tư triều Nguyễn. Ngài là con thứ hai của vua Hiến-tổ, lên ngôi từ năm 19 tuổi và trị-vì được 36 năm (1848-1883). Nổi tiếng là một ông vua hay chữ và săn sóc đến văn-học nước nhà, Dực-tông đã đặt ra Tập-hiền-viện và Khai-kinh-điện để cùng với các quan giỏi về văn-học bàn sách vở và làm thơ văn, ngài lại truyền cho các quan trong Quốc-sử-quán soạn ra bộ khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, là một bộ sử quan-trọng của nước ta. Về thơ văn chữ Hán cũng như chữ nôm, ngài làm rất nhiều và được gom vào những bộ sau đây :

Tác phẩm :

— Ngự-chế văn-thi-tập.
— Ngự-chế Việt-sử tổng vịnh tập.
— Luận-ngữ diễn-ca.
— Thập điều diễn-ca.
— Tự học giải nghĩa...

DƯƠNG-BÁ-TRẠC : (1884 - 1944) biệt-hiệu Tuyết-Huy, người làng Phú-thị, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên, đậu cử-nhân Hán-học từ năm mới 17 tuổi nhưng không ra làm quan. Sớm thấy cái hại

của lối học từ-chương, ông cùng các đồng-chí lập Đông-kinh nghĩa-thục để dạy thanh thiếu-niên cái học thực-nghiệp đồng thời cũng khơi dậy tinh-thần yêu nước ở trong họ. Suốt đời lo toan việc nước, ông gặp nhiều gian-truân, khi thì bị đày ra Côn-lôn, lúc bị an-trí ở Nam-kỳ, nhưng không bao giờ ông nản chí chịu khuất-phục trước kẻ thù của dân-tộc. Trong cuộc đại-chiến thứ hai, ông qua ở Tân-gia-ba và mắc bệnh mất ở đấy. Về sự-nghiệp văn-chương, ông đã viết cho nhiều báo ở Hà-nội như Nam-phong tạp-chí, Trung-Bắc tân-văn... Ông thường viết những bài xã-thuyết có tính luân-lý xã-hội.

Tác-phẩm :

— Trai lành gái tốt (truyện viết theo thể thơ lục bát).

— Nét mực tình (thơ).

DƯƠNG-ĐÌNH-KHUÊ : tên thật và cũng là bút-hiệu của ông. Sinh ngày 2-9-1907 tại Hà-nội, đậu cử-nhân Luật năm 1943, ông là giáo-sư dạy về Luật quan-thuế tại học-viện Quốc-gia Hành-chính và dạy Pháp-văn tại viện đại-học Vạn-Hạnh, hiện còn là hội-viên của trung-tâm Văn-bút Việt-nam.

Tác phẩm :

— Les chef d'oeuvre de la littérature vietnamienne, (des origines à 1913). (Những kiệt tác trong văn-chương Việt-Nam).

— La littérature populaire vietnamienne. (Văn-chương bình-dân Việt-Nam).

DƯƠNG-ĐỨC-NHAN : Sách vở không ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông, chỉ biết ông người làng Hà-dương, huyện Vĩnh-lại (nay là phủ Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 1468 đời vua Lê thánh-tông (năm Quang-Thuận thứ 4), làm quan đến Hình-bộ tả-thị-lang, tước Dương-xuyên-hầu.

Tác phẩm :

— Cổ kim thi-gia tinh-tuyển (quyển này còn có một tựa nữa

là : Tinh tuyển chư gia thi-tập, nghĩa là tập thơ của các nhà đã lựa kỹ). Ông đã có công sưu-tập những bài thơ hay gom thành quyển này và được Lương-như-Hộc xem lại.

DƯƠNG-KHUÊ : (1839 - 1902) hiệu Vân-Trì, người xã Vân-đình, huyện Sơn-minh, tỉnh Hà-nội (nay thuộc Phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 1868 (Tự-Đức thứ 21), được bổ làm tổng-đốc tỉnh Nam-định, thăng chức tham-tá nha Kinh-lược Bắc-kỳ, khi về hưu được phong làm Binh-bộ thượng-thư. Ông là anh ruột ông Dương-Lâm thi đậu giải-nguyên làm quan đến chức thái-tử thiếu-bảo hiệp-biện đại-học-sĩ và là bạn thân của Tam nguyên Yên-đổ.

Tác phẩm :

— Tác-phẩm của ông để lại khá nhiều gồm những bài thơ chữ Hán và chữ nôm nhưng không được gom thành tập. Riêng thơ chữ nôm được lưu lại có khoảng 30 bài làm theo thể lục bát, thất ngôn và hát nói, trong số có những bài hát nói nổi tiếng như bài « Gặp cô đầu cũ », « Lại gặp người quen » v.v...

DƯƠNG-KIỀN: tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 26-12-1939 tại Huế, tốt nghiệp đại-học Luật-khoa năm 1962 và gia nhập luật-sư-đoàn cùng năm, nguyên là chủ-bút tạp-chí Văn-học và được giải thưởng Văn-chương toàn quốc 1966 với kịch bản « Sân khấu ». Từ năm 1968, ông nhập ngũ và hiện là sĩ-quan quân pháp trong quân-lực V. N. C. H.

Tác-phẩm :

— Thú đau thương (thơ), tự xuất-bản, 1960.
— Sân khấu (kịch), Văn-Học, 1965.
— Biển trầm lặng (truyện dài), Đông-Phương, 1965.
— Máu của mẹ (truyện ngắn), Thứ-Tư, 1966,
— Kẻ xa lạ (dịch), Bốn-Phương, 1965.
— Người tù sa-mạc (dịch), Thứ-Tư, 1968.
— Luật giá-thú, tử-hệ, và tài-sản cộng-đồng (biên-khảo, Khai-Trí, 1965.

DƯƠNG-LÂM: (1845-1915) là em ruột Dương-Khuê, người xã Văn-đình, huyện Sơn-minh, tỉnh Hà-nội (nay là phủ Ứng-hoà, tỉnh Hà-đông), đậu giải-nguyên khoa thi hương dưới triều vua Tự-Đức, làm quan đến chức thái-tử thiếu-bảo hiệp-biện đại-học-sĩ.

Tác phẩm :

— Dương-Lâm văn-tập.

DƯƠNG-NGHIỄM-MẬU: tên thật Phí-ích-Nghiễm, sinh ngày 19-11-1936 tại Hà-đông, vào Nam năm 1954, đến năm 1956 nhập ngũ. Ông đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc năm 1966, hiện là phóng-viên chiến-trường trong quân-đội và phó tổng-thư-ký hội Văn-nghệ-sĩ quân-đội.

Tác-phẩm :

— Cũng đành, 1963.
— Gia-tài người mẹ, 1964.
— Đêm, 1965.
— Đôi mắt trên trời, 1965.
— Tuổi nước độc, 1966.
— Đêm tóc rối, 1966.
— Sợi tóc tìm thấy, 1966.
— Phấn dấu, 1967.
— Nhan sắc, 1967.
— Kinh cầu nguyện, 1968.
— Ngày lạ, 1968.
— Gào thét, 1968.
— Địa ngục có thật, 1969.
— Ngã đạn, 1970.

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM: năm sinh cũng như năm mất của ông, không một tài-liệu nào ghi rõ, chỉ biết ông tốt nghiệp trường Cao-đẳng sư-phạm Đông-dương, là giáo-sư trường Albert Sarraut và trường Bưởi (sau đổi là trường Chu-văn-An) Hà-nội. Theo những người hiểu biết, khi cuộc kháng chiến toàn quốc (1964)

bùng nổ, ông chạy lên Tuyên quang, vào khu Văn-hóa Việt-bắc và thụ bệnh mất ở đấy vào khoảng năm 1948-1949. Về văn-nghiệp, ông đã trước-tác nhiều bộ sách giáo khoa có giá-trị đến nay vẫn còn được dùng trong chương-trình trung-học.

Tác phẩm :

— Việt-nam văn-học sử-yếu, Hà-nội, 1941. Trung-tâm Học-liệu in lần thứ 10, 1968.

— Văn-học Việt-nam Hà-nội, 1939.

— Việt-nam thi-văn hợp-tuyển, Hà-nội, 1941. Trung-tâm Học-liệu in lần thứ 9, 1968.

— Quốc-văn trích-diễm...

Về Pháp-văn, ông có những tác-phẩm sau đây :

— Lectures littéraires sur l'Indochine.

— Leçons d'Histoire d'Annam.

— Nguyễn-đình-Chiểu, Lục-vân-Tiên, traduction en français, Hà-nội, Editions Alexandre de Rhodes, 1944.

DƯƠNG-TRỮ-LA : tên thật Dương-ngọc-Lạc, sinh ngày 16-3-1937 tại xã An-nhơn, quận Gò-vấp, tỉnh Gia-định. Ngoài bút-hiệu kể trên, ông còn các bút-hiệu khác như : Tâm Đam, Cao-Nguyên-Phước, Linh-Thử, Thy-Vân và Lâm thị Bích-Phượng. Vào làng văn từ năm 1961, ông đã lần lượt cộng-tác với các báo : Buổi sáng, Tiếng chuông, Bình-minh, Sống mới, Tin sáng, Phụ-nữ diễn đàn, Khởi-hành, Thẩm-mỹ tân-tiến, v.v... Ông có gia nhập nghiệp đoàn Ký-giả Việt-nam, hội Văn nghệ-sĩ Quân-đội và trung tâm Văn-bút Việt-nam. Hiện sống thuần-túy với nghề viết báo.

Tác-phẩm :

— Nhớ nhung (truyện dài)

— Chiều nghiêng bóng nhớ (truyện dài).

— Cuối đường kỷ-niệm (truyện dài).

— Cô gái hoàn-lương (truyện dài).

— Bên kia một giòng sông (truyện dài).

— Cho buồn lòng ai (truyện dài)...

DƯƠNG-TẤN-TƯƠI : tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh ngày 7-11-1907 tại Gò-công, đậu Y-khoa bác-sĩ đã phục vụ tại các ty y-tế Cái-sắn, ty vệ-sinh đô thành, và hiện là y-luật tại tòa-án Sài-gòn đã đoạt giải nhất Văn-học nghệ-thuật 1969 về bộ-môn biên-khảo.

Tác-phẩm :

— Đông lai bác nghị.

— Cười (nguyên nhân và thực-chất).

Đ

ĐÁI-ĐỨC-TUẤN : xem Tchya.

ĐÀM-QUANG-THIỆN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Nhà văn Đàm-quang-Thiện sinh ngày 20-9-1908 tại La-Khê, tỉnh Quảng-yên, hiện là hội-viên hội Nhà văn Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Một phương-pháp đo tinh-thần-độ của con trẻ, 1930.

— Cô Tân (kịch 4 hồi), 1932,

— Cánh đồng ma (Scénario de Cinéma avec Découpage), 1935.

— Bước đầu trong nghề điện-ảnh, 1938.

— Phép dùng cách và thì của động-từ Pháp-ngữ, 1960.

— Ý-niệm « bạc-mệnh » trong đời Thúy-Kiều, 1965.

ĐÀO-DUY-ANH : biệt-hiệu Vệ-Thạch, người tỉnh Thanh-hóa, là giáo-sư và là nhà văn nổi tiếng về những bộ từ-điển do ông biên-soạn. Ông thuộc dòng-dõi ông Đào-duy-Từ, một công-thần của chúa Sãi, từng làm quan đến chức nội-tán và được phong tước Lộc-khê-hầu. Thời tiền-chiến, ông dạy học và sinh sống tại Huế, chủ-trương Quan-Hải tùng-thư. Bà Đào-duy-Anh (tức Như-Mân nữ-sĩ) mở tiệm sách ở Huế lấy tên là Hương-Giang thư-quán. Sau hiệp-định Genève 1954, ông sống ở miền Bắc.

Tác phẩm :

— Hán-Việt từ-điển (2 quyển), Quan-Hải tùng-thư, Huế, 1932.

— Pháp-Việt từ-điển (2 quyển), Quan-Hải tùng-thư, Huế, 1941.

— Khái-luận về Kim Vân-Kiều, Quan-Hải tùng-thư, Huế, 1943.
— Thế-giới-sử.
— Việt-nam văn-hóa sử-cương.
— Khổng-giáo phê-bình tiểu-luận.
— Tập-san Sử-Địa (từ bộ I đến bộ VI), 1966-1971.

ĐÀO-DUY-TỪ : (1572-1634) ông người làng Hoa-trai, Ngọc-sơn (nay là phủ Tĩnh-gia, Thanh-hóa). Vì là con nhà xướng-ca nên đi thi hương bị đánh hỏng, ông phẫn-chí vào Đàng trong để tìm đường lập-thân, ở chăn trâu cho một nhà giầu gần phủ Hoài-nhơn (nay thuộc tỉnh Bình-định), sau nhờ quan khám-lý Trần-đức-Hòa tiến-cử với chúa Sãi, được ngài cho làm nội-tán và phong tới tước Lộc-khê-hầu. Trong 8 năm trời giúp chúa Nguyễn, ông lập được nhiều công lớn, nhất là việc xây thành đắp lũy. Chính ông đã chỉ-huy việc đắp lũy Trường-dục ở huyện Phong-lộc (nay là phủ Quảng-ninh, tỉnh Quảng-bình) và lũy Nhật-lệ (cửa Đồng-hới) tức là Định-Bắc trường-thành tục gọi là lũy Thầy.

Tác phẩm

— Ngọa-long-cương.

ĐÀO-ĐĂNG-VỸ : sinh ngày 1-2-1908 tại Huế, hiện là giáo-sư đại-học và trung-học, nhà văn, nghị-sĩ. Thuở thiếu thời, theo học trường Quốc-Học Huế, tiếp đó là sinh-viên đại-học Y-khoa và đại-học Luật-khoa Hà-nội, sáng lập và làm hiệu-trưởng các trường trung-học : Việt-Anh và Hồng-Đức (Huế), Quốc-Anh và Minh-Hưng (Sài-gòn). Ông cũng đã từng giữ những chức-vụ quan-trọng như sau :

Chủ-tịch hội Nhà văn Việt-nam.
Hội-trưởng hội Văn-hóa Quảng-trị ở Huế trong 15 năm.
Phó-chủ-tịch hội Truyền-bá quốc-ngữ.
Phó-chủ-tịch hội Bảo-tồn cố-đô Huế.
Phó-chủ-tịch hội Bảo-trợ đại-học Vạn-Hạnh.
Phó-tổng-vụ-trưởng tổng-vụ Văn-hóa Phật-giáo.

Ủy-viên Giáo-dục Phật-giáo.

Cố-vấn hội Văn-hóa Á-châu.

Cố-vấn và sáng-lập-viên hội Terre des Hommes ở Việt-Nam.

Tổng-thư-ký Hội-đồng Quốc-gia, bộ-trưởng, hội-viên Hội-đồng nhân-sĩ...

Tác phẩm :

— Enquête sur la jeunesse Vietnamienne (1934 - 1935).

— Enquête sur les écrivains et artistes Vietnamiens (1935-1936).

— Nguyễn-trường-Tộ et son temps (1937 - 1938).

— L'Annam qui naît (1938).

— Pour la famille la vraie (1940).

— La culture et nous (1942).

— Evolution de la Littérature Vietnamienne contemporaine (1947).

— Thế-giới chiến-tranh lần thứ ba (1945).

— Thất-thủ kinh-đô (kịch), 1946.

— Nước Mỹ và nền hòa-bình thế-giới (1946).

— Nước Nga và nền hòa-bình thế-giới (1946).

— Khúc nhạc đồng quê (dịch), 1952.

— Ông già Goriot (dịch), 1969.

— Pháp-Việt tự-điển lớn, 1950.

— Pháp-Việt tự-điển phổ-thông, 1955.

— Việt-Pháp tự-điển, 1956.

— Pháp-Việt tự-điển nhỏ, 1958.

— Việt-Pháp tự-điển nhỏ, 1960.

— Việt-nam bách-khoa tự-điển.

— Việt-Anh-Pháp đàm-thoại.

ĐÀO-TIỀM : (372 - 472) tự là Nguyên-Lượng, hiệu Uyên-Minh, biệt hiệu là Ngũ-Liễu tiên-sinh, đời Đông-Tấn bên Tầu. Ông tính tình cao-thượng, không ham phú-quý, không chịu cúi-luồn, đang làm quan lệnh huyện Bành-trạch có quan trên tới thanh-tra ở

huyện, nha-lại trình với ông nên đeo đai để đón tiếp, ông than rằng : « Ta có thể vì 5 đấu gạo (chỉ số lương) mà phải gò lưng ru ! ». Thế rồi ông bỏ quan-chức về làm vườn, cày ruộng, vui cảnh nghèo, say mùi đạo, thường lấy việc uống rượu, chơi cúc làm vui. Sau triều-đình khuyết chức trước-tác-lang, nhớ đến ông là bậc danh-sĩ, cho vời nhưng ông không chịu ra. Người đương thời khen ông có phẩm-cách cao-quý và gọi ông là Tĩnh-Tiết tiên-sinh. Ông là một trong số những văn thi-sĩ Trung-hoa có ảnh-hưởng lớn đến nền văn-học Việt-nam.

Tác phẩm :

— Đào-Uyên-Minh thi-văn-tập (8 quyển).

ĐÀO-TRINH-NHẤT : (1900 - 1951) tự Quán-Chi, biệt-hiệu Nam-Chúc, người làng Thượng-phán, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Thái-bình là con trưởng cụ đình-nguyên nhị giáp tiến-sĩ Đào-nguyên-Phổ, rể cụ cử Lương-ngọc-Quyến. Ông bước chân vào làng báo từ năm 1920, cộng tác với tạp-chí Hữu-thanh và Thực-nghiệp dân báo, rồi qua làm cho nhật báo Trung-hòa, tiếp đó làm báo Đông-Pháp. Khoảng 1924-1925, ông vào Nam và từng làm sôi-nổi dư-luận trong Nam lúc bấy giờ với cuốn « Thế-lực khách-trú và vấn đề di dân vào Nam-kỳ ». Năm 1926, ông qua Pháp du-học cho tới năm 1929 mới về nước và ở luôn trong Nam viết báo, viết sách, tới năm 1939 ông bị nhà cầm quyền thực-dân trục xuất về Bắc. Trong khoảng 10 năm trời ở Sài-gòn, ông đã cộng-tác với các báo : Phụ nữ tân-văn, Công-luận, Thần-chung, Đuốc nhà Nam, Tân-văn, Việt-nam, Điển-tín, và sau cùng ông đứng ra chủ-trương báo Mai. Về Bắc, ông làm báo Trung-Bắc chủ nhật (1940-1945). Sau thời gian chạy loạn (1945-1947) trở về, ông làm báo Ngày mới, Việt-thanh, Cải-tạo, rồi vào Sài-gòn làm việc trong bộ Ngoại giao (1949-1950). Trong thời gian này, ông cũng viết nhiều bài cho các báo Ánh sáng, Sài-gòn mới, Dân-thanh.

Tác phẩm :

— Thế-lực khách-trú và vấn đề di dân vào Nam-kỳ, Thụy Ký, Hà-nội, 1924.

— Thần-tiên kinh (dịch), 1930.
— Nước Nhật-bổn 30 năm duy-tân, Đắc-Lập, Huế, 1936.
— Cô Tư Hồng, 1942.
— Kẻ bán trời.
— Con quỉ phong-lưu.
— Bùi-thị-Xuân.
— Lê-văn-Khôi.
} 1941 - 1945
— Việt-sử giai-thoại, 1943.
— Vương-an-Thạch, 1943.
— Con trời ngã xuống đất đen, 1944.
— Chu-Tần tinh-hoa, 1944.
— Vương-dương-Minh, 1943-1945.
— Lương-ngọc-Quyến.
— Phan-đình-Phùng.
— Liêu trai chí dị (dịch), v.v...

ĐẠO-TÂM : tên thật Nguyễn-hữu-Ba, sinh năm 1914 tại Đạo-đầu, tỉnh Quảng-trị, hiện là nhạc-sư, trưởng khoa ngành Quốc-nhạc tại trường Quốc-gia Âm-nhạc và kịch-nghệ Sài-gòn, từng được thưởng huy-chương Long-bội-tinh hàm Hàn-lâm-viện đãi-chiếu và là giám-đốc sáng-lập « Tỳ-bà-viện » nhằm phục-hưng ngành Quốc-nhạc. Ông cũng có dạy lý-thuyết âm-nhạc tại các viện đại-học Huế, Sài-gòn, Vạn-Hạnh.

Tác phẩm :

— Tự học đàn nguyệt, tự xuất-bản, 1940.
— Quãng đường mai (tân-nhạc), tự xuất bản, 1940.
— Xuân, xuân (tân nhạc), Tỳ-Bà xuất-bản, Huế, 1947.
— Lửa rừng đêm (tân nhạc), Tỳ-Bà xuất-bản, Huế, 1947.
— Thu khói lửa (tân nhạc), Tinh-Hoa xuất-bản, 1950.
— Tiếng hát quân Nam (tân nhạc), Tỳ-Bà xuất-bản, 1950.
— Bản đàn tranh, Tỳ-Bà xuất-bản, 1951.
— Ánh dương trời Nam (tân nhạc), Tỳ-Bà xuất-bản, 1951.
— Vài thiên-kiến về âm-nhạc (lý-thuyết), Tỳ-Bà xuất-bản, 1950.
— Nhạc-pháp quốc-nhạc, Tỳ-Bà xuất-bản, 1960.

— Bản đàn tranh, Tỷ-Bà xuất-bản, 1962.
— Đàn tỳ-bà — — —
— Đàn độc-huyền — — —
— Đàn nhị-huyền — — —
— Bài ca Huế — — —
— Phương-pháp học đàn tranh — —
— Dân ca Việt-nam, bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, 1961.
— Dĩa nhạc Việt-nam I, UNESCO xuất-bản, 1969.

ĐẮC-LỘ : Xem A-lịch-Sơn Đắc-Lộ.

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU : (1750 - 1810) Ông người huyện Bồng-sơn (nay là phủ Hoài-nhơn, Bình-định), năm 16 tuổi đậu hương-tiến, đời Duệ-tông (Định-vương 1765 - 1777) làm quan trong viện Hàn-Lâm. Khi quân Trịnh vào đánh, kế đến quân Tây-sơn lấy kinh-thành, đều có vời ông ra làm quan nhưng ông không ra. Khi Nguyễn-Ánh nổi binh ở Gia-định, ông tìm vào giúp, lập được nhiều công lớn, làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư. Khi mất, ông được tặng chức Tham-chính. Đến đời Minh-mệnh lại được tặng Thiếu-sư hiệp-biện đại-học-sĩ và đời Tự-Đức được liệt vào miếu Trung-hưng Công-thần.

Tác phẩm :

— Hồi-loan khải-ca.

— Văn tế Phò mã Chưởng hậu-quân Võ-Tánh và Lễ-bộ thượng thư Ngô-tùng-Châu.

— Văn tế đức giám-mục Bá-đa-Lộc.

— Thiên-Nam thế hệ (1807) sử, chép từ đời Triệu-tổ Nguyễn-Kim đến đời Định-vương.

ĐẶNG-HUY-TRỨ : Ông người làng Quảng-điền, tỉnh Thừa-thiên, là một danh sĩ dưới triều vua Tự-Đức. Bẩm tính rất thông-minh, lúc nhỏ ông đã nổi tiếng là thần-đồng. Đậu cử-nhân năm 1846 (Thiệu-trị thứ 7) bổ tri-huyện vào đời vua Tự-Đức, sau lên tới chức bang-biện Ninh-Thái và mất tại chức.

Tác phẩm :

Hán :

— Hoàng-Trung thi-văn-sao.
— Tứ thập bát hiếu ký-sự.

Nôm :

— Việt-sử thánh-huấn diễn nghĩa.
— Ngũ giới diễn ca.
— Khương-Hy canh chức đồ.

ĐẶNG-MINH-KHIÊM : tự Trinh-Dự, hiệu Thoát-Hiên, đòng-dõi Đặng-Tất, Đặng-Dung, nguyên tổ-tiên là người huyện Thiên-lộc (nay là Can-lộc, Hà-Tĩnh) sau dời ra ở xã Mạo-phả, huyện Sơn-vi (nay là huyện Thanh-ba, Phú-thọ), đậu tiến-sĩ năm 1487 đời vua Lê-thánh-Tông (Hồng-Đức thứ 18), làm quan đến thượng-thư bộ Lễ, đã hai lần đi sứ sang Tàu vào các năm 1501 và 1509. Năm 1522, vì kinh-thành có loạn, ông theo vua Chiêu-tông chạy trốn rồi mất ở Hoa-trân, thọ hơn 70 tuổi.

Tác-phẩm :

— Việt giám vịnh sử thi-tập.

ĐẶNG-THÚC-LIÊNG : Xem Trúc-Am Đặng-thúc-Liêng.

ĐẶNG-THỤY : (1649-1735) tự Đình-Tương, hiệu Trúc-Ông hoặc Trúc-Trai tiên ông, người xã Lương-xá, huyện Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ, Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 22 tuổi (1670) đời vua Lê-gia-tông (Cảnh-Trị thứ 8), đi sứ sang Tàu năm 1697, làm quan đến chức đại-tư-mã quốc-lão.

Tác-phẩm :

— Trúc-Ông phụng-sứ-tập.

ĐẶNG-TRẦN-CÔN : người làng Nhân-mục (tục gọi làng Mọc), huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, sinh vào đời vua Lê-dụ-tông, lúc

ấy Trịnh-Cương đang làm chúa, tước hiệu An-đô-vương. Ông là người rất hiếu học, khi ấy thành Thăng-long thường hay có hỏa-hoạn, nhà chúa ra lệnh cấm lửa, ông phải đào hầm ở dưới hầm mà học. Ông ưa ngâm vịnh, nghe đồn bà Đoàn-thị-Điểm hay thơ, bèn làm một bài thơ đến ra mắt. Bà Đoàn-thị-Điểm xem xong, cười mà bảo : « nên về học thêm rồi hãy làm thơ ». Ông nghe nói lấy làm thẹn, trở về càng gắng sức học hơn, sau khi đậu hương-cống (như cử-nhân) mà vẫn chăm học, tay không rời quyển sách. Đời vua Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng 1740-1786), đất nước gặp buổi loạn-ly, trai-tráng phải xung vào quân ngũ để đi đánh dẹp, gây nên nhiều cảnh chia-ly tang-tóc, ông cảm-xúc viết nên cuốn « Chinh-phụ ngâm » tả nỗi lòng của người vợ lính xa chồng, nguyên-văn bằng chữ Hán, làm theo thể cổ-nhạc-phủ. Khi ông đưa cho bà Đoàn-thị-Điểm coi, bà khen hay và cảm lòng tri-kỷ, bà đem dịch nôm ra thể song thất lục bát. Sau ông được bổ làm huấn-đạo và thăng tới chức ngự-sử-đài.

Tác-phẩm :

— Chinh-phụ ngâm.

— Bích-câu kỳ-ngộ (theo giáo-sư Dương-quảng-Hàm, truyện Bích-câu kỳ-ngộ cũng do ông Đặng-trần-Côn trước-tác — Việt-nam văn-học sử-yếu trang 301, chú-thích 8).

ĐẶNG-TRẦN-HUÂN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Nhà văn Đặng-trần-Huân sinh ngày 7-6-1929 tại Phù-đổng, Bắc-ninh, hiện là quân-nhân và là hội-viên hội Bút-Việt, bội Văn-nghệ-sĩ quân-đội. Bắt đầu, ông viết truyện ngắn đăng trên tuần-báo Thanh-niên (Hà-nội), sau đó phụ-trách bán nguyệt-san chiến-sĩ Cộng-hòa từ năm 1968, biên-tập-viên báo Khởi-hành từ 1967, đồng thời cộng-tác với các báo như : Bách-khoa, Chính-luận, Tiền-tuyến, Sống, Đời.

Tác-phẩm :

— Ngày vui (truyện ngắn), Nguyễn-bá-Tòng ấn-hành, 1962.
— Hải-đảo thần-tiên (truyện dịch), Nguyễn-bá-Tòng, 1963.
— Chuyện cấm đàn bà, Sáng-Tạo, 1963, (tái-bản 3 lần).

ĐẶNG-TRẦN-THƯỜNG : (1759-1813) ông người huyện Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ, Hà-đông), đậu sinh-đồ về cuối đời nhà Lê. Sau khi nhà Lê mất, ông không chịu ra làm quan với nhà Tây-sơn, vào Gia-định giúp Nguyễn-Ánh lập được nhiều công lớn, làm đến chức tán-lý. Sau khi vua Gia-Long thống nhất đất nước và lên ngôi hoàng-đế, ông được cử lãnh chức Binh-bộ Bắc-thành, rồi được triệu về kinh lãnh chức Binh-bộ thượng-thư. Sau vì có lỗi, ông bị bắt giam trong ngục và bị xử giảo.

Tác-phẩm :

— Hàn-vương-tôn phú.

ĐINH-HÙNG : còn có những bút-hiệu : Thần-Đăng, Hoài-Điệp thứ-lang, nhưng những độc-giả yêu thơ vẫn biết đến tên thật của ông nhiều hơn. Ông sinh năm 1920 tại Hà-nội là cựu học-sinh trường Bưởi (sau đổi tên là trường Chu-văn-An) và đã đậu bằng tú-tài. Ông bước chân vào làng thơ từ năm 20 tuổi, khởi đầu con đường thi-nghiệp bằng những bài thơ đăng trên các báo : Hà-nội tân-văn, Hồ gươm, tiếp đó, các tờ : Công tội, Dân-chúng, Kinh-đô văn-nghệ. Tờ Kinh-đô văn-nghệ là một giai-phẩm ông đã cho ấn-hành vào khoảng năm 1949 ít lâu sau ông hồi cư về thành. Năm 1954, thi-sĩ di-cư vào Nam, cùng với các ông Tam-Lang, Mặc-Đỗ, Như-Phong, Mặc-Thu chủ-trương nhật-báo Tự-do. Chính trong thời gian này, nhà thơ cho ra đời hai bút-hiệu Thần-Đăng và Hoài-Điệp thứ-lang trên mục thơ trào-phúng và tiểu-thuyết do ông phụ-trách. Từ năm 1955, nhà thơ Đinh-Hùng hợp-tác với nhiều nhật-báo và tạp-chí ở Sài-gòn, và phụ-trách thường xuyên mục tao-đàn trên đài phát-thanh Sài-gòn cho tới khi ông tạ thế (1967).

Tác phẩm :

— Mê hồn ca, Tiếng Đông Phương, Hà-nội, 1954 — Khai-Trí Saigon tái-bản 1970.

— Đường vào tình sử, Nam-chi tùng thư, Sài-gòn, 1961.

— Kỳ-nữ gò Ôn-Khâu (bút-hiệu Hoài-điệp thứ-lang).

— Người đao-phủ thành Đại-La (bút hiệu Hoài-điệp thứ-lang) Nguyễn-đình-Vượng Sài-gòn, 1966.

— Ngày đó có em, Giao-Điểm, Sài-gòn, 1967.

— Đốt lò hương cũ, Khai-Trí Sài-gòn, 1971.

— Tiếng ca bộ lạc, Lửa Thiêng, Sài-gòn, 1973.

ĐINH-THỤ : tên thật Hoàng-văn-Hòe, sinh ngày 15-1-1897 tại Hưng-yên, hiện là nhân-viên ban Dịch-thuật về cổ-văn thuộc nha Văn-hóa. Tiền nhân ông vốn là nhà khoa-bảng về Hán-học. Năm 1915, ông dự khoa thi hương (khoa Ất-mão) và đậu được nhị trường. Từ 1960 đến 1963, ông dạy Hán-văn tại trường Nguyễn-Trãi Sài-gòn. Từ cuối năm 1965, ông làm chuyên-viên Hán-học tại nha Văn-hóa.

Tác phẩm :

— Đại-Việt quốc-thư (dịch), trung-tâm Học-liệu, bộ Giáo-dục, 1967.

ĐỊNH-GIANG : tên thật Phạm-Đích, sinh năm 1934 tại Huế hiện phục-vụ trong binh-chủng Hải-quân quân-lực VNCH. Ông đã đăng thơ trên các tạp-chí Phổ-thông, Văn-nghệ tiền-phong, Thời nay, Ngày nay, Giáo-dục...

Tác-phẩm :

— Hoa mười phương (thơ), 1959.

— Tình yêu và bão biển (thơ), 1961.

ĐOÀN-NHƯ-KHUÊ : biệt-hiệu Hải-Nam, là một nhà thơ cựu-phái. Năm sinh, năm mất, cũng như quê-quán của ông không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông thuộc lớp những nhà thơ cổ như Á-Nam Trần-tuấn-Khải, Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu... nhưng ông không nổi tiếng như hai nhà thơ này. Theo nhà văn Vũ-ngọc-Phan trong « Nhà văn hiện-đại », thì cả trong thi-phẩm « một tấm lòng » của ông, chỉ được một bài « Bể thảm » là hay, còn ba phần tư là loại thơ « hiếu hỉ ». Ngoài tập thơ trên xuất-bản vào năm 1917, ông còn tập « Cảo thơm » là một tập thi-văn-tuyển trích

những bài thơ từ của vua Lê-thánh-tông đến Trần-tế-Xương, có cả những bài phú, bài ca, văn-tế, câu đối v.v... của nhiều nhà thơ nổi tiếng.

Tác phẩm :

— Một tấm lòng, nhà in Mạc-đình-Tư, 1917.

— Cảo thơm (thi-văn hợp-tuyển).

ĐOÀN-PHÚ-TỨ : Đoàn-phú-Tứ là tên thật. Ông sinh ngày 10-9-1910 tại Hà-nội. Thuở nhỏ, ông theo học ở Hà-nội và có bằng tú-tài Pháp. Ông tập viết văn rất sớm, từ lúc còn là một học-sinh lớp nhất và đã có bài đăng trên báo Đông-Pháp. Sau ông có viết cho nhà báo Phong-hóa, Ngày nay. Năm 1937, ông chủ trương tờ Tinh-hoa. Ông là một nhà văn chuyên viết kịch, đã cùng với các ông Phạm-văn-Hạnh tức Thê-Húc và Nguyễn-xuân-Sanh lập nhóm « Xuân-thu ».

Tác phẩm :

— Ghen (kịch dài), 1937.

— Những bức thư tình (kịch ngắn), Đời Nay, Hà-nội 1937.

— Mơ hoa (kịch ngắn), Đời Nay, Hà-nội, 1941.

— Lòng trống rỗng (kịch ngắn — phỏng theo vở kịch Le professeur của Henri Duvernois).

— Chiếc nhạn trong sương (kịch).

— Con chim xanh (kịch).

— Gái không chồng (kịch).

— Sau cuộc khiêu-vũ (kịch).

— Xuân tươi (kịch).

— Hận ly-tao (kịch).

ĐOÀN-THÊM : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 27-9-1916 tại Hữu-thanh-oai, tỉnh Hà-đông trong một gia-đình Nho-học. Xuất-thân từ trường đại-học Luật-khoa Hà-nội năm 1940

với cấp bằng cử-nhân, một năm sau đó ông bước chân vào ngành hành-chính và từng giữ nhiều chức-vụ điều-khiển. Dưới thời Đệ nhất Cộng-hòa, ông giữ chức phó đổng-lý văn-phòng phủ Tổng thống kiêm đổng lý văn phòng bộ-trưởng tại phủ Tổng-thống, đồng thời giam-gia công-việc nghiên-cứu của học-viện Quốc-gia Hành-chính và được cử đi công-cán tại nhiều nước Á-châu. Dù bận nhiều công-vụ như thế ông vẫn viết cho nhiều báo như Công-dân, Văn-hóa và là cây bút chuyên về bình-luận, nghiên-cứu của các tạp-chí : Nghiên-cứu hành-chính, Văn-hóa, Bách-khoa, Gió nam... sau Đệ nhất Cộng-hòa, ông để thời giờ chuyên vào việc trước-tác và đã xuất-bản nhiều quyển có giá-trị.

Tác phẩm :

— **Loạn-ly (thơ).**
— **Taj-Mahal (thơ).**
— **Việc từng ngày 20 năm qua.**
— **Việc từng ngày 1965.**
— **Việc từng ngày 1966.**
— **Việc từng ngày 1967.**
— **Việc từng ngày 1968.**
— **Việc từng ngày 1969.**
— **Những ngày chưa quên 1939-1954.**
— **Những ngày chưa quên 1954-1963.**
— Hòa âm.
— Lược-khảo chính-đảng.
— Nhạc dế (thơ).
— Tìm hiểu hội-họa.
— Tìm đẹp (mỹ học).
— Quan-niệm sáng-tác thơ...

ĐOÀN-THỊ-CHÁNH : (1884-1924) nữ-sĩ người làng Bình-ân, tỉnh Gò-công, xuất thân từ một gia-đình trung-lưu. Thuở thiếu-thời, nữ sĩ theo Hán-học, rồi học quốc-ngữ và tiếng Pháp ở trường Gò-công. Năm nữ-sĩ 18 tuổi, thì gia đình gặp cảnh ly-tán, cha đã

theo tiếng gọi của ái-tình, nữ-sĩ phải cùng với mẹ về sống ở quê ngoại. Cũng năm ấy, bà ngoại của nữ-sĩ gặp phải cơn gia biến thiếu nợ công điền 1.500 đồng đáo hạn không có để trả, gia-sản sắp bị tịch-thu. Để cứu-vãn cho gia-đình bà ngoại, nữ-sĩ liều-lĩnh lên tỉnh gặp viên chủ kho bạc năn-nỉ xin khất nợ cho bà ngoại. Viên chủ kho bạc này tên Perrucca, người Pháp, 45 tuổi, đã có vợ và con ở quê nhà. Trước vẻ đẹp mơn-mởn của một cô gái Việt 18 tuổi, viên chủ kho bạc đâm si-mê. Y bỏ tiền ra trả vào kho cho bà ngoại của nữ-sĩ, rồi ít lâu sau đó xin cưới nữ-sĩ làm vợ. Vì cảm cái ơn đó của viên chủ kho bạc, nữ-sĩ bằng lòng làm vợ Perrucca. Nhưng cuộc tình duyên này chỉ được ít năm thì tan vỡ, vì Perrucca hết hạn phải về nước (1910). Nữ-sĩ ở lại sống cuộc đời cô-quạnh, cho tới khi gặp Thường-Tiên Lê-quang-Nhơn, một nhà thơ có tiếng hồi ấy, vì cái lẽ đồng thanh tương khí, hai người đâm cảm mến nhau rồi ăn ở không chính-thức với nhau, vì Thường-Tiên đã có vợ mà lại theo đạo Thiên-chúa (xem : Thường-Tiên Lê-quang-Nhơn). Cuộc tình duyên thứ hai này cũng chỉ được ít năm rồi rẽ thúy, vì nữ-sĩ bỗng sinh tật đam-mê cờ bạc, khiến Thường-Tiên phải mang nợ nhiều. Những ngày cuối cùng của cuộc đời, nữ-sĩ sống ở Vị-thanh (Rạch-giá), một cuộc sống buồn-rầu, cô-độc. Theo những người đương thời kể lại, nữ-sĩ là một người có tài, có sắc, đờn giỏi thơ hay, nhưng có lẽ vì « hồng-nhan đa truân », nên cuộc đời gặp toàn chuyện ngang trái.

Tác-phẩm : làm nhiều thơ, nhưng không gom thành tập, chỉ còn lưu lại ít bài sau đây :

— Quy cố-hương cảm tác.

— Vịnh núi Thạch-động.

— Vĩnh-biệt (bài làm khi tiễn chồng về Pháp).

— Duyên ưa phận đẹp (bài họa lại thơ của Thường-Tiên).

— Thuyền mỏng-mảnh (bài này được bà Trần-ngọc-Lầu khen ngợi. Bà Lầu kêu Thị Chánh lại hôn một cái để thưởng cô con dâu, dù chỉ là dâu không chính-thức).

— Cái mộc già...

ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM : hiệu Hồng-Hà, người làng Hiếu-phạm, huyện Văn-giang, xứ Kinh-Bắc (nay là tỉnh Bắc-ninh), là em gái ông giám-sinh (tiến-sĩ) Đoàn-Luân, sống vào khoảng đầu thế-kỷ thứ 18. Thiên-tư rất thông-minh, năm lên 6 tuổi bà đã học rất giỏi, 15 tuổi, văn-chương nổi tiếng cả vùng, những tay danh-sĩ đương thời như ông Đặng-trần-Côn cũng phải phục tài, tình-hoa phát tiết quá sớm nên chuyện tình duyên của bà lại có vẻ chậm trễ. Ngoài 30 tuổi bà mới lấy lẽ ông Nguyễn-Kiều tự là Hạo-Hiên, người huyện Từ-liêm, Sơn-tây (nay là Hoài-đức, tỉnh Hà-đông), đậu tiến-sĩ vào năm 1715 và làm quan tới chức Binh-bộ tả-thị-lang. Bà thường dạy học ở chốn kinh-thành, học-trò theo học khá đông. Bà hưởng thọ 70 tuổi.

Tác-phẩm :

— Diễn nôm quyển Chinh-phụ-ngâm của Đặng-trần-Côn.

— Tục truyền-kỳ (còn một tựa nữa là Truyền-kỳ tân-phả).

ĐOÀN-VĂN-CỪ : Đoàn-văn-Cừ là tên thật. Cho tới nay tiểu sử của ông còn quá sơ-sài, rất ít người biết. Theo thi-sĩ Vũ-hoàng-Chương, năm 1946, khi ông tản-cư về dạy học ở Thái-bình có sống với Đoàn-văn-Cừ. Vậy, có lẽ nhà thơ này quê-quán ở Thái-bình. Cũng như Anh-Thơ nữ-sĩ, thi-sĩ Đoàn-văn-Cừ được người ta biết đến như một nhà thơ đồng ruộng, nhà thơ của tết, của mùa xuân với hội-hè, đình đám. Ông không xuất-bản tập thơ nào, chỉ có một số bài đăng trên báo Ngày nay số thường và số xuân. Nhưng chừng ấy, cũng đủ để ông có một địa-vị trên thi đàn, khi thơ của ông đã thấm sâu vào hồn người ta như một thứ hương thơm nồng-nàn của đồng nội, nhất là của mùa xuân và tết.

Tác-phẩm: (một số bài đăng trên báo Ngày nay).

— Chợ tết.

— Đám cưới mùa xuân.

— Trăng hè.

— Đám hội.

— Tết (Văn-hóa ngày nay — giai-phẩm xuân).

ĐÔNG-HỒ : (1906-1969) tên thật Lâm-tấn-Phác (có chỗ nói là Lâm-kỳ-Phác; kỳ = lạ, phác = ngọc còn ở trong đá), tự Trác-Chi sinh ngày 8-3-1906 tại làng Mỹ-đức, tỉnh Hà-tiên. Ông còn có bút-hiệu là Thủy-Cổ-Nguyệt và Đại-Ẩn-Am. Tổ-tiên mấy đời đều ở ven Đông-hồ, một trong 10 cảnh đẹp của Hà-tiên, nên ông mượn hai tiếng « Đông-Hồ » để làm bút-hiệu của mình. Bước chân vào làng báo với những bài viết cho báo Nam-phong của Phạm-Quỳnh (khoảng từ 1923 đến 1933), nhưng ông chỉ thật sự nổi tiếng sau các bài : Linh-phương tức Trác-Chi lệ-ký tập, bài phú Đông-hồ, Thăm đảo Phú-quốc, Hà-tiên Mạc-thị-sử v.v... Khi báo Nam-phong đình-bản ông trở về viết cho các báo ở trong Nam, như các tờ : Đông-Pháp thời-báo, Phụ-nữ tân-văn, Việt-dân, Tự-do, Mai. Ở Bắc, ông cũng gửi bài cho các báo : Văn-học tạp-chí, Khai-trí tiến-đức tạp-san. Tri-tân. Năm 1935, ông đứng ra chủ-trương và làm chủ-bút báo Sống. Nhưng báo Sống chỉ sống được chừng một năm. 1936, báo đình-bản, ông về Hà-tiên ở ẩn cho tới năm 1945 mới trở lên Sài-gòn năm 1953, ông làm giám-đốc tập-san Nhân-loại, giám-đốc nhà xuất-bản Bốn-Phương và coi sóc nhà sách Yểm-Yểm thư-trang do ông lập ra từ năm 1950. Tới năm 1964, ông được mời làm giảng-sư đại-học Văn-khoa Sài-gòn, phụ-trách chứng-chỉ Văn-chương quốc-âm. Ông mất ngày 25-3-1969.

Tác phẩm :

— Thơ Đông-Hồ (thơ).
— Cô gái xuân (thơ).
— Trinh-trắng (thơ).
— Thiên địa gian (thơ).
— Bội lan hành (thơ).
— Hương gây mùi nhớ (thơ).
— Đào lý xuân-phong (thơ).
— Linh-phượng.
— Ức-viên thi-thoại.
— Đăng đàn.
— Hà-tiên thập cảnh.

— Hà-tiên Mạc-thi-sử.

— Văn-học miền Nam.

— Dòng cồ nguyệt...

ĐÔNG-KHÊ: tên thật Hà-ngọc-Xuyền, sinh năm 1892 tại Đông-động, Thái-bình, hiện là chuyên-viên Hán-học tại nha Văn-hóa. Nguyên là dòng dõi Nho-gia, ông chuyên sưu-khảo về cổ-học và tinh-thông cả nho, y. Sau khi di-cư vào Nam, ông giữ chức cố-vấn cho nghiệp-đoàn Đông-y toàn quốc (1956-1958) và được mời làm chuyên-viên Hán-học tại nha Văn-hóa từ năm 1967.

Tác-phẩm :

— Bắc-kỳ Hà-đê sự-tích, trung tâm Học-liệu, 1962.

— Hùng-vương sự-tích Ngọc-phả cổ-truyền, trung-tâm Học-liệu, 1963.

— Lập trai tiên-sinh hành-trạng, trung-tâm Học-liệu, 1963.

— Khổng-đạo tinh-hoa toát-yếu, nha Văn-hóa, 1969.

ĐÔNG-TÙNG: tên thật Nguyễn-văn-Bồng, sinh ngày 15-5-1905 tại Nam-đàn, Nghệ-an, hiện viết báo và là chuyên-viên Hán-văn tại thư-viện quốc-gia. Ông cũng là hội-viên hội Khổng-học Việt-nam và hội-viên hội Ái-hữu cựu sinh-viên trường võ-bị Hoàng-Phố. Tham-gia cách-mạng từ năm 20, 21 tuổi, năm 1926, ông sang Quảng-đông học tại trường võ-bị Hoàng-Phố. 1928, từ Quảng-đông qua Thái-lan, nhưng sau đó bị Thái bắt trả cho Pháp đem về nước cầm tù (1935). Từ 1945 đến 1954, ông tham-gia kháng-chiến. Năm 1955, ông di-cư vào Nam và sống bằng nghề viết báo.

Tác-phẩm :

— Bút chiến-đấu (lịch-sử đấu-tranh giải-phóng dân-tộc Việt-nam trên mặt-trận văn-hóa), hội Khổng-học Việt-nam xuất-bản, 1958.

— Người Công-giáo trong lịch-sử cách-mạng Việt-nam, dòng Chúa cứu thế ấn-hành, 1969.

— Lục-quân bộ-binh học-liệu cao-cấp bán-giáo-dục kế-hoạch (sách quân-sự Đài-loan), dịch cho bộ Quốc-phòng VNCH.

ĐÔNG-XUYÊN : tên thật Nguyễn-gia-Trụ, sinh ngày 30-10-1906 tại Hà-đông. Vốn dòng dõi Nho-gia, ông theo học chữ Hán từ nhỏ cho đến năm 16 tuổi mới học qua chữ quốc-ngữ và chữ Pháp, học tới năm thứ ba trung-học thì bỏ, thi vào ngạch thư-ký thương-chính (1929) và làm công-chức cho tới nay. Về văn thi-nghiệp, ông bắt đầu làm thơ từ năm 19 tuổi và từng cộng-tác với các báo : An-nam tạp-chí, Nam-phong, Phụ-nữ tân-văn, Văn-học tập-san, Bách-khoa, Sinh-lực, Văn-đàn, Phổ-thông, Bưu-điện, Thông-tin, Văn-học nguyệt-san và chủ-bút tờ Quan-thuế nguyệt-san.

Tác phẩm :

— Mấy vần thơ (1956).

— Gió nồm (thơ), 1966.

— Thuyền thơ (1958).

ĐỒ-CHIỂU : Xem Nguyễn-đình-Chiểu.

ĐỒ-PHỒNG : tên thật Bùi-huy-Phồn. Năm sinh cũng như quê quán của ông, hiện chưa rõ, chỉ biết ông thuộc vào lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến. Ông là một nhà văn, một nhà thơ có khuynh-hướng về hoạt-kê. Ông cũng viết tiểu-thuyết trinh-thám, nhưng trong lãnh-vực này, ông không thành-công lắm.

Tác phẩm :

— Một chuỗi cười (hoạt-kê tiểu-thuyết).

— Gan dạ đàn bà (trinh-thám tiểu-thuyết).

— Mối thù truyền kiếp (trinh-thám tiểu-thuyết).

— Hai giờ đêm nay (trinh-thám tiểu-thuyết).

— Tờ di chúc (trinh-thám tiểu-thuyết).

— Nhiều thơ trào-phúng đăng trên các báo : Tiểu-thuyết thứ năm, Tiểu-thuyết thứ bảy, Tao-đàn, Thời thế, Ngày nay, Tin mới... nhưng không xuất-bản thành tập.

— Nhiều câu đối đăng trên báo, đặc-sắc nhất là câu đối khóc Vũ-trọng-Phụng.

ĐỖ-BẰNG ĐOÀN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh năm 1908 tại Ninh-bình, hiện là nhà văn và là hội-viên tổng-hội Khổng-học Việt-nam. Xuất thân Hán-học và là một điền-chủ, ông di-cư vào Nam từ năm 1954, chuyên khảo-cứu về Hán-học và văn-hóa cổ-truyền Việt-nam, cộng-tác thường-xuyên với các tạp-chí : Bách-khoa, Vạn-Hạnh, Minh-tân.

Tác phẩm :

— Đường-thi trích dịch (viết chung với Bùi-khánh-Đản), tự xuất-bản, Sài-gòn, 1960.

— Việt-nam ca-trù biên-khảo (viết chung với Đỗ-trọng-Huề), tự xuất-bản, Sài-gòn, 1962.

— Những đại-lễ và vũ-khúc của vua chúa Việt-nam (viết chung với Đỗ-trọng-Huề), Hoa-Lư, Sài-gòn, 1969.

ĐỖ-CẬN : năm sinh cũng như năm mất của ông, không có sách vở nào ghi rõ. Ông tự là Hữu-Khác, hiệu Phổ-sơn, người xã Thống-thượng, huyện Phổ-yên (Thái-nguyên), đậu tiến-sĩ năm 45 tuổi (1478) đời vua Lê-thánh-tông (Hồng-Đức thứ 9). Và làm quan đến chức Thượng-thư. Năm 1483, ông có đi sứ sang Tàu.

Tác phẩm :

— Kim-lăng ký.

ĐỖ-HUY-NHIỆM : trước ông họ Hồ sau đổi ra họ Đỗ. Ong sinh ngày 16-3-1915 tại Nam-định, nhưng chính-quán ở tỉnh Phú-yên. Thuở nhỏ, ông học ở Nam-định, đậu bằng thành-chung, sau lên Hà-nội tiếp tục sự học và đậu bằng tú-tài. Ông có vào làm việc cho sở Trước-bạ Hà-nội vào khoảng năm 1941 và từng cộng-tác với nhiều tờ báo xuất-bản thời tiền-chiến như : Phụ-nữ thời-đàm, Tân-thiếu-niên, Văn-học tạp-chí, Hà-nội báo, Tiến-hóa, Trào-phúng, Tiểu-thuyết thứ năm, Tin mới, Đông-thanh...

Tác phẩm :

— Khúc ly-tao, 1934.

— Thiên diễn tuyệt, 1936.
— Tiền-kiếp...

ĐỖ-ĐỨC-THU : Đỗ-đức-Thu là tên thật. Ông là một nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, tuy tác-phẩm không nhiều — chỉ ba, bốn quyển — nhưng cũng đủ để ông có một địa-vị trong văn-giới. Theo sự nhận-xét của nhiều cây bút phê-bình văn-học, ông có một lối viết tương tự như Thạch-Lam, và cũng giống Thạch-Lam ở chỗ câu văn rất chải-chuốt, tỉ-mỉ.

Tác-phẩm :

— Vỡ lòng (tiểu-thuyết), Đời Nay, Hà-nội, 1940.
— Bốc đồng (tiểu-thuyết), Nguyễn-Du, Hà-nội, 1942.
— Nhà bên kia (tập truyện ngắn), Cộng Lực, Hà-nội, 1945.
— Đứa con (truyện dài), đăng trong tạp-chí Thanh-nghị nhưng hình như chưa xuất-bản.

ĐỖ-MINH-TÂM : trước là Đỗ-thanh-Tâm, sau đổi là Như-Tâm, rồi Minh-Tâm, biệt-hiệu Minh-Giám, người làng Long-châu, tỉnh Vĩnh-long. Ông là một nhà thơ trào-phúng nổi tiếng miền Nam, đồng thời với ông Nguyễn-văn-Lạc tức Học Lạc, tuy học giỏi nhưng thi không đậu, có chân trong Nhiêu-học nên người ta thường gọi là Nhiêu Tâm.

Tác phẩm :

Thơ ông làm nhiều nhưng không gom thành tập, chỉ truyền lại được ít bài sau đây :

— Vịnh Kiều.
— Nói con chị, cười con em.
— Vợ Chệt khóc Chệt chết trôi.
— Vợ tiễn chân chồng.
— Thuyền qua sông.
— Hoài giai-nhân.
— Cựu nghĩa trùng-phùng.
— Khóc Chệt chết...

ĐỖ-TẤN : tên thật Đỗ-tấn-Xuân, sinh ngày 1-1-1927 tại Qui-nhơn, hiện đang dạy học tại Huế. Trong thời-gian cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông đã tham-gia kháng-chiến và đã cộng-tác với chi-hội văn-nghệ liên-khu 5. Ngoài ra, ông cũng đã cộng-tác với các báo Đời mới, Mùa lúa mới, Tin sách, Bách-khoa, Mai, Văn...

Tác phẩm :

— Trường ca kháng-chiến (thơ), 1949.
— Trường ca Tây-nguyên (thơ), 1950.
— Trên chiến-tuyến tự-do, 1951.
— Mùa hoa sim nở, 1956.
— Chiều cuối năm, 1957.
— Thơ trắng, 1963.

ĐỖ-TIẾN-ĐỨC : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 11-10-1930 tại Sơn-Tây, tốt-nghiệp học-viện Quốc-gia Hành-chính và trường Cao-Đẳng Quốc-Phòng, đã từng đảm-nhiệm những chức-vụ như : trưởng-đài phát-thanh, giám-đốc thông-tin, thanh-tra thanh-niên và hiện là giám-đốc điện-ảnh. Về hoạt-động văn-nghệ, ông là chủ-nhiệm tạp-chí Chí-trai (1966), tổng-thư-ký tạp-chí Hoài-bão (1967-1968) giải thưởng Văn-học nghệ-thuật 1969 (giải nhất về bộ môn văn với tác-phẩm : Má hồng).

Tác phẩm :

— Má hồng (tiểu-thuyết).

ĐỖ-TRỌNG-HUỀ : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 15-10-1930 tại Ninh-bình, tốt-nghiệp cử-nhân Văn-chương, động-viên từ 1951, hiện là trung-tá trong quân-lực VNCH và là giáo-sư, nguyên phụ khảo đại học Văn khoa Sài-gòn và giáo-sư đại-học Vạn-Hạnh. Ông chuyên nghiên-cứu về triết-học, Phật-giáo và văn-hóa cổ-truyền Việt-nam, đồng thời cộng-tác thường xuyên với các tạp-chí Vạn-Hạnh, Bách-khoa.

Tác-phẩm :

— Việt-nam ca-trù biên-khảo (viết chung với Đỗ-bằng-Đoàn), tự xuất-bản, 1962.

— Hương trà, Hoa-Lư, Sài-gòn, 1969.

— Triết-học tổng quát, Văn-khoa, Sài-gòn, 1963.

— Những đại-lễ và vũ-khúc của vua chúa Việt-nam (viết chung với Đỗ-bằng-Đoàn), Hoa-Lư, 1969.

E - G

EDMOND DE AMICIS : (1846-1908) ông là một nhà văn và là một triết-gia người Ý. Tác-phẩm của ông đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, nổi nhất là cuốn « Cuore » được nhà văn Pháp Piazzi dịch ra Pháp-văn với tựa đề « Les grands coeurs », nhà văn kiêm nhà giáo Hà-mai-Anh dịch tác-phẩm Pháp-văn này ra Việt-văn với tựa đề « Tâm-hồn cao thượng ». Đây là một tập nhật-ký của một học-sinh người Ý, một tác-phẩm có giá-trị về phương-diện giáo-dục.

Tác phẩm :

— Cuore (Les grands coeurs — Tâm-hồn cao thượng).

GIỚI-CHI VI-HUYỀN-ĐẮC : bút-hiệu Giới-Chi, tên thật Vi-huyền-Đắc, nhưng tên thật của ông được nhiều người biết hơn là bút-hiệu. Ông sinh ngày 18-12-1899 tại Hải-phòng, là một kịch-tác-gia đã từng soạn rất nhiều vở kịch có giá-trị từ hồi tiền-chiến. Có thể nói ông là một cây bút tiền-phong của phong-trào hiện-đại-hóa sân-khấu thoại-kịch nước nhà, với những vở kịch được xây-dựng công-phu, vĩ đại (viết cả bằng tiếng Việt và tiếng Pháp), như vở Eternels Regrets (Trường-hận) đã đoạt giải thưởng danh-dự của Hàn-lâm-viện Nice (Pháp) 1936-1937. Những vở kịch khác như : Uyên-ương, Cô đốc Minh, Kinh-Kha, Thành-Cát Tư-Hãn... cũng rất công phu, có giá-trị cả về văn-chương lẫn nghệ-thuật. Hồi ở đất Bắc (Hải-phòng) ông sống phong-lưu với nghề thầu-khoán, còn viết kịch chỉ là để thỏa-mãn tâm-hồn yêu nghệ-thuật. Sau 1954, ông di-cư vào Nam, sống hẳn bằng nghề viết, tuy cũng có soạn kịch nhưng không bao nhiêu. Ông thường dịch truyện Tàu, những nguyên-tác của Tử-Vu, Lâm-ngữ-Đường, Vương-Lam, và gần đây, ông dịch cả

những tiểu-thuyết của nhà văn mới nổi tiếng ở Đài-bắc là nữ sĩ Quỳnh-Dao nữa.

Tác-phẩm :

Kịch-bản Việt-văn :

— Uyên-ương, Thái-Dương văn-khố, 1927.

— Hoàng-mộng-Điệp, Thái-Dương văn-khố, 1928.

— Hai tối tân-hôn, Thái-Dương văn-khố, 1929.

— Cô đầu Yến, Thái-Dương văn-khố, 1930.

— Cô đốc Minh, Thái-Dương văn-khố, 1931.

— Nghệ-sĩ hồn, Thái-Dương văn-khố, 1932.

— Kinh-Kha, Hàn-Thuyên, 1937.

— Ông Ký Cóp, Hàn-Thuyên, 1937.

— Giê-su, đấng cứu thế, Đại-La, 1942.

— Lệ-chi viên, Đại-La, 1943.

— Thành-Cát Tư-Hãn, người Việt Tự-do, 1955.

— Kim tiền, cơ sở xuất bản tự do, 1959.

Kịch-bản Pháp-văn:

— Eternels regrets (6 tableaux et 1 prologue). Premier diplôme d'honneur avec félicitations du Jury au concours d'Hiver 1936-1937, des Jeux Floraux de Nice, édition Thái-Dương 1938.

Kịch-dịch từ Pháp-văn :

— Mạc-Tin (bản dịch vở Martine của J.J. Bernard), Đời-Nay, 1936.

— Người đi (nguyên-tác là Marins của M. Pagnol), tủ sách Thanh-Niên, 1963.

Truyện dịch từ Hoa-văn

— Một gia-đình (nguyên-tác của Từ-Vu), Nguyễn-Thế, 1957.

— Khói lửa kinh-thành (nguyên-tác của Lâm-ngữ-Đường), Khai-Trí, 1967.

— Ánh-sáng và bóng tối (nguyên-tác của Vương-Lam), Khai-Trí, 1969.

— Vũ-khúc năm xưa (nguyên-tác 4 tác-giả : Quách-tự-Phần, Mặc-Nhân, Quỳnh-Dao và Quách-lương-Huệ), cơ-sở xuất-bản Phạm-quang-Khải (tủ sách Nam-Chi), 1968.

Biên-khảo :

— Việt-tự (một lối viết tiếng Việt bỏ được 5 dấu), 1929.

H

HÀ-LIÊN-TỬ : tên thật Nguyễn-ngọc-Biện, sinh năm 1928 tại làng Vĩnh-công, tỉnh Long-an. Xuất thân từ một gia-đình trung-nông, khi lên tới ban trung-học ông phải bỏ ngang sự học vì thời-cuộc. Ông bắt đầu làm thơ từ năm 1941 ngay trên ghế nhà trường, nhưng mãi tới năm 1948, thơ của Hà-liên-Tử mới thấy xuất hiện trên các báo : Đời mới, Tiếng chuông, Thế-giới, Mùa gặt mới, Tầm-nguyên, Mạch sống, Bông lúa, Nhân-loại, Văn-nghệ tiền-phong. Năm 1954, sau khi nhập ngũ, ông làm biên-tập-viên của tuần-báo Quân-đội. Cuối năm 1956, ông trở về đời sống dân-sự và làm một công-chức ngạch hành-chính.

Tác-phẩm :

— Tiếng bên trời (thơ).

HÀ-TÔN-QUYỀN : (1798-1839) tự Tốn-Phủ, hiệu Phương-Trạch, biệt-hiệu Hải-Ông, người xã Cát-động, huyện Thanh-oai (nay là phủ Thanh-oai), tỉnh Hà-đông, đậu tiến-sĩ năm 1822 (Minh-Mệnh thứ 3), làm quan đến chức Lại-bộ tham-tri. Năm 1832, ông có lỗi bị khiển-trách phải sung vào phái-bộ đi sang Ba-lăng (Nam-dương quần-đảo).

Tác phẩm :

— Tốn-Phủ thi-văn-tập.

— Mộng-dương-tập (còn có tựa là Dương-mộng-tập, là tập thơ ông làm khi phải sung vào phái-bộ sang Ba-lăng).

HẢI-BẰNG : tên thật Bành-như-Nghiệp, sinh ngày 31-5-1910 tại Rạch-giá, hiện là ký-giả. Ngoài bút-hiệu kể trên, ông còn hai bút

hiệu nữa : Trần-tuấn-Hải và Mai-trúc-Ly. Ông bước chân vào làng báo từ năm 1959 trong thời-gian còn là học-sinh, vừa đi học vừa làm phóng-viên, đã cộng tác với các báo : Sài-gòn mới, Tiếng chuông, Tiền-tuyến, Cấp-tiến, Chuông mai, Tin mới, Dân-chúng, Thủ-đô thời-báo...

Tác-phẩm :

— Ngủ đường (phóng-sự).

— Sài-gòn ăn chơi (phóng-sự).

HẢI-NGUYÊN : tên thật Trần-như-Cảnh, người tỉnh Quảng nam. Năm sinh của ông, không biết rõ, chỉ biết hồi nhỏ ông học ở Quảng-nam, rồi ở Huế, và đã tốt-nghiệp cử-nhân Văn-chương. Hiện ông là giáo-sư trường Đồng-Khánh (Huế).

Tác phẩm :

— Đi tìm lịch-sử (thơ), 1963.

HẢI-PHƯƠNG : tên thật là Lê-hữu-Phước, người tỉnh Khánh-hòa (?) Thuở nhỏ ông theo học ở Nha-trang, rồi Sài-gòn, đã từng đăng thơ trên các báo Cải-tạo, Tân-phong, Nhân-loại, Thời nay, Tiểu thuyết tuần-san.

Tác phẩm :

— Tuổi tình yêu (thơ), 1962.

— Con đường tình-nhân (thơ), 1964.

HÀN-DŨ : (768-823) tự Thoái-Chi, được truy-phong tước Xương-lê-bá. Ông người Nam-dương, châu Đăng (nay thuộc tỉnh Hồ-bắc Trung-hoa), sống dưới đời nhà Đường. Mồ côi cha mẹ từ sớm, được người chị dâu nuôi cho ăn học, ông thi đậu tiến-sĩ năm 25 tuổi, làm giám-sát ngự-sử, sử-quán tu-soạn, hình-bộ thị-lang (817). Bấy giờ vua Đường-hiến-tông (806-820) rất chuộng đạo Phật, cho người đi lấy xương Phật để xây tháp thờ, ông dâng biểu lên

nhà vua bài-xích đạo Phật và xin đốt xương Phật. Vì thế, ông bị giáng chức xuống làm thứ-sử Triều-châu (nay thuộc tỉnh Quảng-đông). Ở đấy, loài cá sấu thường hay xuất-hiện nhiều hại dân chúng, ông làm một bài văn-tế cá sấu liệng xuống sông để đuổi chúng đi. Sau ông lại được triệu về kinh làm Lại-bộ thị-lang, rồi kinh-triệu-doãn. Ông là một trong số các văn thi-sĩ Trung-hoa có ảnh-hưởng lớn đến nền văn-học Việt-Nam.

Tác-phẩm :

— Nguyên-đạo (thiên sách nhằm bênh-vực cái chính-đạo của Khổng-Mạnh).

— Nguyên-tính (thiên sách bàn về cái tính của con người).

— Bài văn tế cá sấu.

HÀN-MẶC-TỬ : (1912-1940) tên thật là Nguyễn-trọng-Trí, sinh ngày 22-9-1912 tại Lệ-mỹ, Đồng-hới. Tổ-tiên vốn họ Phạm, nhưng vì liên-can quốc-sự nên bỏ quê-hương trốn vào Thừa-thiên và đổi ra họ Nguyễn. Hồi nhỏ, Hàn-mặc-Tử học ở trường Quảng-ngãi, khi cha mất mẹ dời nhà về sống với anh chị ở Qui-nhơn, ông theo học tại trường tỉnh-lỵ này, tiếp đó, ra Huế học ở trường thầy dòng Pellerin. Học tới năm thứ 3 trung-học, ông ra làm công-chức trong sở Đạc-điền, nhưng không được bao lâu bị mất việc vì bệnh tật. Thôi nghề công-chức, ông vào Sài-gòn làm báo. Ông đã cộng-tác với các báo như : Phụ-nữ tân-văn, Sài-gòn, Trong khuê-phòng, Đông-dương tuần báo. Nhưng chỉ được vài năm, khoảng cuối năm 1936, ông mắc phải bệnh cùi phải trở về Qui-nhơn và mất tại nhà thương Qui-hòa vào ngày 11-11-1940. Hàn-mặc-Tử làm thơ từ năm 15 tuổi, lúc đầu ông làm thơ Đường-luật lấy bút-hiệu là Minh-Duệ-Thị, khi vào Sài-gòn làm báo, ông đổi bút-hiệu là Lệ-Thanh (do chữ đầu của sinh-quán là Lệ-mỹ và chính-quán là Thanh-tân ghép thành). Cho tới khi phụ-trách trang văn-nghệ của báo Sài-gòn, ông mới lấy bút-hiệu là Hàn-mặc-Tử.

Tác-phẩm :

— Gái quê (thơ), 1936.

— Thơ Hàn-mặc-Tử, 1944, Tân-Việt tái-bản, 1959.

HÀN-THUYÊN : năm sinh cũng như năm mất của ông, không một sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông vốn dòng họ Nguyễn, người làng Thanh-khê huyện Thanh-lâm (nay là phủ Nam-sách), tỉnh Hải-dương, đậu thái-học-sinh về đời vua Trần-thái-tông (1225-1257). Theo sử-liệu, vào mùa thu năm 1282 đời vua Trần-nhân-tông (Thiệu-Bảo thứ 4), khi ấy ông đang làm Binh-bộ thượng-thư, có con cá sấu xuất-hiện trên sông Phú-lương (tức sông Nhị-hà), vua sai ông làm một bài văn vất xuống sông và cá sấu tự bỏ đi. Vua cho việc ấy giống với việc Hàn-Dũ bên Tầu, nên đổi họ ông là Hàn. Ông cũng là người đầu tiên biết ứng-dụng Đường-luật vào việc làm thơ quốc-âm. Bởi thế, lối làm thơ chữ nôm sau này, người ta gọi là Hàn-luật.

Tác phẩm :

— Phi-sa tập.

— Văn tế cá sấu.

HẠO-NHIÊN NGHIÊM-TOẢN : Hạo-Nhiên là bút-hiệu, tên thật Nghiêm-Toản, nhưng tên thật của ông được nhiều người biết đến hơn bút-hiệu. Ông sinh ngày 5-3-1907 tại Nam-định, hiện là giáo-sư đại-học Văn-khoa Sài-gòn, kiêm-nhiệm chức-vụ giám-đốc ban cao-học Hán-văn tại đây, đồng thời ông cũng là ủy-viên trong ủy-ban Điển-chế văn-tự.

Tác phẩm :

— Việt-nam văn-học-sử trích-yếu (2 tập), Vĩnh-Bảo, Sài-gòn, 1949.

— Thi-văn Việt-nam (cộng-tác với Hoàng-xuân-Hãn), Sông Nhị, Hà-nội, 1951.

— Lão-tử đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích (cuốn 1) bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản, Sài-gòn, 1959.

— Việt luận.

HẢO-NGỮ : tên thật Huỳnh-thiên-Kim, sinh ngày 28-3-1903 tại Vĩnh-long, hiện là nông-gia, kế-toán-viên chuyên-nghiệp, ủy-viên kiêm-

soát tài-chính các công-ty thương-mại. Ông còn có hai bút-hiệu nữa là Huyền-Thinh và Thần-Kù. Nhà văn Hảo-Ngữ là một nhà văn thuộc phái « Văn-chương dấn thân ». Lúc còn ở bưng-biền kháng-chiến chống thực-dân Pháp, ông làm phó chủ-tịch hội Văn-hóa và hiệu-trưởng trung-học bình dân Vĩnh-Trà. Hiện ông là hội-viên của trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Ông cũng đã từng giữ những chức-vụ quan-trọng như :

Hội-trưởng hội Canh-nông Ngân-hàng tương-tế tỉnh Trà-vinh.

Nghị-viên quản hạt Nam-kỳ.

Hội-viên đại-hội-đồng Kinh-tế Lý-tài Đông-dương.

Phó chủ-tịch nghiệp-đoàn kế-toán-viên chuyên-nghiệp Nam-phần.

Trưởng-phòng Tài-chính, Kế-toán, Vật-liệu phòng Thương-mại và Công-kỹ-nghệ Sài-gòn.

Thủ-bổn nghiệp-đoàn Nông-gia Nam-phần.

Ủy-viên kiểm-soát tài-chính công ty địa-ốc Hui-Bon-Hoa và nhiều công-ty thương-mại khác.

Thủ-bổn và trưởng-ban Văn-hóa hội thân-hữu Việt-Nhật.

Thủ-bổn ban thường-vụ trung-tâm Văn-bút Việt-nam (từ 1962 đến 1970).

Tác-phẩm :

— Nữ-lưu giáo-dục, Xưa Nay, 1942.

— Bốn nhà chiến-sĩ (thơ), Đông-phương, 1939.

— Cận-đại Việt-sử diễn-ca (quyển 1 gồm 4444 câu lục bát và 16 bài bát cú), Nguyễn-trung-Thành, 1962.

HẰNG-PHƯƠNG : tên thật Lê-hằng-Phương, sinh năm 1908 tại làng Bảo-an, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam. Bà là trưởng-nữ của ông Sở-Cuồng Lê-Dư, gọi nhà thơ Phan-Khôi là cậu ruột, và là vợ của nhà văn Vũ-ngọc-Phan. Thuở nhỏ, bà theo học chữ Hán chừng 7, 8 năm, rồi qua học chương-trình Pháp đến lớp nhất. Bà đã từng diễn-thuyết tại hội Truyền-bá quốc-ngữ và có thơ đăng trên các báo : Phụ-nữ tân văn, Hà-nội tân-văn, Ngày nay, Đàn bà, Tri-tân...

Tác phẩm :

— Hương xuân (thơ). xuất-bản chung với 3 nữ sĩ Mộng-Tuyết, Anh-Thơ, Vân-Đài, 1953.

— Tiểu-nhiên Mi-Cơ (dịch).

— Lâu đài họ Hạ (dịch)...

HẬU-NĂNG : tên thật Phạm-tất-Đắc, sinh năm 1908 tại Phúc-yên hiện là chủ-nhiệm nhà xuất-bản ABC. Ông còn có thêm bút hiệu là Mãi-Sơn-Ông. Hồi ở Hà-nội, ông là giáo-sư Pháp-văn, trước-tác sách giáo-khoa, làm trợ-bút hoặc chủ-bút mấy tờ học-báo, nhưng từ khi di cư vào Nam, ông chuyên trau-giồi Hán-văn.

Tác-phẩm :

— Quản-Tử (học-thuyết và chính-trị của Quản-di-Ngô), tác-phẩm đầu của « Việt-nam quốc-học tùng-thư », 1968.

HIẾU-CHÂN : tên thật Nguyễn-Hoạt, sinh ngày 4-5-1919 tại làng Câu-tử, huyện Duy-tiên, tỉnh Hà-nam, hiện là ký-giả và giáo-sư. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Việt báo (1938), Tràng-an (1939-1940), Phổ-thông (1951-1953), Tự-do (1955-1963) và đã từng làm chủ-bút tờ Văn-nghệ tự-do (1955).

Tác-phẩm :

— Bồ-tùng-Linh và Liêu-trai chí-dị, Sài-gòn, 1956.

— Trăng nước Đồng-nai (tiểu-thuyết), Sài-gòn, 1958.

— Liêu-trai chí-dị (dịch hai tập), Sài-gòn, 1959-1960.

HOA-NGUYÊN : tên thật Hà-bỉnh-Trung, sinh ngày 15-9-1922 tại Cao-bằng hiện là công-chức và nhà văn. Ông đã từng cộng tác với nhiều báo và là chủ-bút tuần-báo Quê-hương (Hà-nội, 1952) chủ bút nguyệt-san Đà-lạt tiến (Đà-lạt, 1954). Trước đó ông đã từng tốt nghiệp cao-đẳng Báo-chí tại Pháp, tốt nghiệp trường võ bị quốc-gia Đà-lạt (1953). Ông cũng đã từng đảm nhiệm những chức

vụ như : huấn-luyện-viên, trưởng-khoa Tâm-lý chiến trường võ-bị quốc-gia Đà-lạt ; phụ-tá đặc-trách báo-chí phủ Quốc-trưởng (1964-1965) và đại úy trừ bị trong quân lực VNCH.

Tác phẩm :

— Răng đen ai nhuộm cho mình (tiểu thuyết xã-hội), tự xuất bản, 1953.

— Hoa thơm (dịch thơ Pháp) tự xuất-bản, 1952.

— Anh Hoa (dịch thơ Anh) tự xuất-bản, 1965.

HOÀI-KHANH : tên thật Võ-văn-Quế sinh năm 1933 tại Bình thuận, đã có thơ đăng trên các báo : Giáo-dục phổ-thông, Bách khoa, Mai, Văn-hữu, Phổ-thông Thời nay, Tiểu-thuyết tuần-san, Giữ thơm quê mẹ, Vạn-Hạnh. Ông cũng đã từng cộng-tác với nhà xuất bản Lá-Bối và hiện chủ-trương nhà xuất-bản Ca-Dao.

Tác phẩm :

— Dáng rừng (thơ), 1957.

— Thân phận (thơ), 1962.

HOÀI-MAI : tên thật Phạm-phú-Thông, sinh ngày 29-12-1905 tại Điện-bàn, Quảng-nam, hiện là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Hồi 20 năm trước, ông lấy bút-hiệu là Trúc-Chi, Đông-Giang, và đã từng cộng-tác với các báo : Tiếng dân, Lành-mạnh, Ý dân, Liên-hoa (Huế). Ông cũng đã từng là giáo-sư Việt-văn và Pháp-văn các trường : Bình-Linh, Bồ-đề (Huế), Trần-cao-Vân (Quảng-tín), Hàn-Thuyên (Quảng-ngãi), và Taberd (Sài-gòn).

Tác-phẩm :

— Lịch-sử cách-mạng Việt-nam (văn vần), Cứu-Quốc, Quảng-nam, 1948.

— Gương tranh-đấu (văn vần), Cứu-Quốc, Quảng-nam, 1949.

— Phút cảm-thông (thơ), Cứu-Quốc, Quảng-nam, 1950.

— Về nguồn (thơ), Phạm-ngũ-Lão, Sài-gòn, 1967.
— Dòng sữa thiêng (thơ), Phạm-ngũ-Lão, Sài-gòn, 19.9.

HOÀI-THANH : tên thật Nguyễn-đức-Nguyên, người Huế. Ông là nhà giáo và là nhà văn chuyên về mặt biên-khảo, đã có những tác-phẩm xuất-bản từ thời tiền-chiến. Quyển thứ nhất « Văn-chương và hành-động », ông viết chung với hai ông Lê-trang-Kiều và Lưu-trọng-Lư. Tuy nhiên, mãi tới quyển « Thi-nhân Việt-nam » của ông soạn chung với người em là Hoài-Chân Nguyễn-đức-Phiêm ra đời, thì tên tuổi của ông mới được nhiều người chú-ý. Từ năm 1945 trở lại đây, ít được nghe ai nói tới ông. Không biết hiện nay ông ở đâu ? làm gì ?

Tác phẩm :

— Văn-chương và hành-động (soạn chung với Lê-tràng-Kiều và Lưu-trọng-Lư), Phương-Đông, Hà-nội, 1936.
— Thi-nhân Việt-nam (soạn chung với Hoài-Chân) Nguyễn-đức-Phiêm, Huế, 1941. Hoa-Tiên tái-bản, Sài-gòn, 1967.

HOÀI-TRINH : tên thật Phạm-đình-Thới, sinh ngày 11-4-1922 tại làng Thái-bình, tỉnh Tây-ninh, hiện là nhà văn, nhà thơ, ký-giả. Ông viết văn, làm thơ rất sớm, từ hồi còn là một học-sinh trung-học, và đã từng góp mặt trên các báo thời tiền-chiến như : Văn-lang, Đông-dương, Đồng-thanh, Đông-phong, Điện-tín, Sài-gòn, Dân báo... với bút-hiệu Xuân-Thới. Bút-hiệu Hoài-Trinh của ông chỉ mới xuất-hiện khi ông cộng-tác với các tờ : Tiến, Cần lao, Tân-sinh v.v... Năm 1955, ông làm tổng-thư-ký tòa-soạn nhật-báo Dân đen, và trong những thời gian gần đây, ông làm tổng-thư-ký tòa-soạn các báo : Ngôn luận, Dân, đồng-thời cộng-tác với tuần-báo Phụ-nữ diễn-đàn.

Tác phẩm :

— Sương thu (thơ).
— Đất sống (thơ).
— Vững niềm tin (truyện dài).

HOÀI-VĂN : tên thật Nguyễn-quang-Tô, sinh ngày 2-5-1929 tại Nam-đàn, Nghệ-an, hiện là công-chức tại bộ Canh-nông, nhân-viên ủy-ban Dịch-thuật phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa và giáo-sư trung-học tư-thục Lê-bảo-Tịnh Sài-gòn. Tốt nghiệp cử-nhân văn-chương giáo-khoa, ông từng làm thư-ký tòa-soạn báo Minh-tân, cơ-quan văn-hóa của tổng hội Khổng-học Việt-Nam (1957-1960). Năm 1962, ông nhập ngũ (khóa 13 trường bộ-binh Thủ-đức) và sau đó là sĩ-quan huấn-luyện-viên trường Chiến-tranh chính-trị. Năm 1966 ông trở lại đời sống công-chức mà ông đã từng phục-vụ từ 1956 đến 1962, đồng thời là giáo-sư trung-học và cộng-tác thường xuyên với tạp-chí Phổ-thông.

Tác phẩm :

— Việt-nam vong-quốc-sử của Phan-sào-Nam (dịch), Tao-Đàn 1969.
— Bộ sách giảng-văn trung-học (từ thất tới nhị), Tao-Đàn, 1969.

HOÀNG-CAO-KHẢI : (1850-1933) trước tên là Văn-Khải, hiệu Thái-Xuyên, sau mới đổi là Cao-Khải. Ông người làng Đông-thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu cử nhân năm 1868 (Tự-Đức thứ 21), làm quan dưới triều các vua Đồng-Khánh, Thành-Thái. Lúc bấy giờ, người Pháp mới đặt nền móng đô-hộ trên đất nước ta còn gặp nhiều sự chống đối của các phong-trào cần-vương, ông được cử đi đánh dẹp và lập được nhiều công-trạng với người Pháp. Năm 1888, ông được bổ tổng đốc Hải dương, rồi hai năm sau sung chức kinh-lược Bắc-kỳ. Năm 1897, nha Kinh-lược bị bãi bỏ, ông được triệu về kinh làm phụ chính đại-thần triều vua Thành-Thái. Năm 1902 ông về trí-sĩ. Đối với lịch sử dân-tộc, ông là người có tội, nhưng với văn-học ông rất có công vì đã trước-tác được nhiều cuốn sách giá-trị.

Tác phẩm :

— Việt nam sử yếu.
— Việt-nam nhân thần giám.
— Nam-sử kính.

} viết bằng chữ Hán rồi tự dịch ra quốc-văn

— Vịnh Nam-sử.
— Làm con phải hiếu.
— Đàn bà nước Nam.
— Tây Nam đắc bằng (tuồng).
— Tượng kỳ khí xa.

HOÀNG-ĐẠO : tên thật Nguyễn-tường-Long, sinh ngày 16-11-1907 tại huyện Cẩm-giàng, tỉnh Hải-dương, nhưng chính quán ở làng cẩm phô, nay thuộc thị xã Hội-an (Quảng-nam). Ông là con thứ 4 trong một gia đình có 7 anh chị em, trong số 3 người khác cũng nổi tiếng trong văn giới là Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam Thạch-Lam Nguyễn-tường-Lân và Nguyễn-tường-Bách. Ông thi đậu cử nhân Luật khoa được bổ làm tri huyện, nhưng chỉ nhận chức tham tá lục-sự để có thì giờ làm báo và trông nom nhà xuất bản Đời Nay của nhóm Tự-lực văn đoàn. Từ năm 1940 đến 1945 ông tham gia cách mạng với anh là Nhất-Linh Nguyễn-tường Tam trong Việt-nam quốc dân đảng. Năm 1941 ông bị Pháp bắt an-trí tại Vụ-bản cho tới năm 1943. Năm 1946, không chịu hợp tác với Việt-Minh, ông bỏ sang Trung-hoa, rồi mất tích năm 1948 trên chuyến xe lửa từ Hương-cảng đi Quảng-châu. Ông còn có bút hiệu là Tứ-Ly và là lý-luận-gia của nhóm Tự-lực văn đoàn.

Tác-phẩm :

— Trước vành móng ngựa (1938).
— Mười điều tâm-niệm (1939).
— Tiếng đàn (1941).
— Bùn lầy nước đọng (1941).
— Con đường sáng.

HOÀNG-ĐÔNG-PHƯƠNG : tên thật Nguyễn-thị-Hoàng, sinh ngày 11-12-1939 tại Huế, thuở nhỏ học ở trường Đồng-Khánh Huế năm 1960 theo học Luật-khoa và Văn-khoa ở Sài-gòn. Năm 1963 làm giáo sư Việt-văn ở Đà-lạt, cùng năm ấy nữ-sĩ lập gia đình. Từ 1964 nữ-sĩ viết tiểu thuyết cộng tác với các tạp chí Văn

Bách-khoa, Màn ảnh và các nhật-báo : Đồng-nai, Hòa-bình, Tin sớm... đồng thời chủ-trương nhà xuất-bản Hoàng-đông-Phương và tủ sách thiếu-nhi Sao-Mai.

Tác-phẩm :

— Vòng tay học-trò, Kim-Anh, 1967, Sống-Mới tái-bản, 1970.
— Về trong sương mù, Thái-Phương, 1968.
— Tuổi Sài-gòn, Kim-Anh, 1967.
— Vào nơi gió cát, Kim-Anh, 1967.
— Ngày qua bóng tối, Văn, 1967 (lần 1), Hoàng-đông-Phương (lần 2)
— Trên thiên-đường ký-ức, Văn, 1968.
— Cho những mùa xuân phai, Văn, 1968.
— Mảnh trời cuối cùng, Hoàng-đông-Phương, 1968.
— Một ngày rồi thôi, Hoàng-đông-Phương, 1969.
— Đất hứa, Hoàng-đông-Phương, 1969.
— Vực nước mắt, Gió, 1969.
— Tiếng chuông gọi người tình trở về, Gió, 1969.
— Cho đến khi chiều xuống, Xuân-Hương, 1969.
— Vết sương trên ghế đá hồng, Hoàng-đông-Phương, 1970
— Tiếng hát lên trời, Xuân-Hương, 1970.
— Trời xanh trên mái cao, Tân-Văn.

HOÀNG-ĐỨC-LƯƠNG : năm sinh cũng như năm mất của ông không có sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông người xã Cửu-cao, huyện Văn-giang (nay là phủ Văn-giang), tỉnh Bắc-ninh, sang ở xã Ngọ-kiều, huyện Gia-lâm (nay là xã Ngọ-cầu, huyện văn-lâm, Hưng yên), đậu tiến-sĩ năm 1478 đời vua Lê-thánh-tông (Hồng-Đức thứ 9), làm quan đến Hộ bộ thị-lang, năm 1489 có đi sứ sang Tàu.

Tác phẩm :

— Trích-diễm thi-tập.

HOÀNG-HƯƠNG-TRANG : tên thật Hoàng thị Diễm-Phương, sinh ngày 3-1-1938 tại Huế, cựu học-sinh nữ trung-học Đồng-Khánh năm 1957 : theo học trường Cao-đẳng mỹ-thuật. Hiện Hoàng-hương-Trang là giáo-sư hội-họa các trường trung-học. Ngoài ra, nữ-sĩ viết văn, làm thơ, vẽ và điêu-khắc.

Tác phẩm :

— Khép đôi mi nhỏ (thơ), tự xuất-bản, Huế, 1964.
— Linh-hồn cỏ biếc, Nhân-Chứng, Sài-gòn, 1965.
— Bông hoa hàng xóm (truyện), Phụ-Nữ Mới, 1965.
— Thơ, in chung Đông-Phương, Sài-gòn, 1968.
— Hợp tấu, in chung Nhân-Loại, Sài-gòn, 1969.
— Mười hoa trổ sắc, in chung Ngọc-Minh, Sài-gòn, 1967.

HOÀNG-NGỌC-LIÊN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 1-12-1930 tại Ninh-bình, hiện là sĩ-quan cấp tá thuộc Binh-chủng Nhảy dù. Trước khi động-viên vào trường sĩ-quan trừ-bị Thủ-đức (khóa 3 phụ, 1954), ông làm nghề dạy học. Ông cũng đã cộng-tác với nhiều tạp-chí và tuần-báo ở thủ-đô.

Tác-phẩm :

— Hình ảnh những mùa trăng (tiểu-thuyết), Nam-Sơn, 1959.
— Nhớ thương (thơ), Lê-Thanh, 1962.
— Vẫn còn thương (thơ), Giao-Điểm, 1964.
— Khung trời tưởng nhớ (thơ), Trí-Dũng, 1966.
— Đoàn quân mũ đỏ (truyện dài), Chấn-Mỹ, 1969.

HOÀNG-NGỌC-PHÁCH : xem Song-An Hoàng-ngọc-Phách.

HOÀNG-QUANG : không có sách vở nào ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông, chỉ biết ông người xã Thái-dương, huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, rất có tài văn-chương. Vua Quang-Trung nghe tiếng, vời ông ra làm quan, nhưng ông không

chịu ra. Năm 1802, khi Nguyễn-Vương lấy lại được kinh-thành Phú-xuân (Huế) thì ông đã mất, vương bèn triệu con ông là Hoán cho làm quan, sau làm đến Lại-bộ hữu-tham-tri.

Tác-phẩm :

— Hoài-nam-khúc.

HOÀNG-SẢN-PHU : còn gọi là Tân-Phu. Ông sinh năm 1414, người xã Tiên-kiều, huyện Vĩnh-ninh (nay là xã Sơn-thôn, huyện Vĩnh-lộc, Thanh-hóa), đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi (1442), đời vua Lê-thánh-tông (Đại-Bảo thứ 3), làm quan đến hoàng-môn thị-lang.

Tác phẩm :

— Quần-hiền phú-tập.

HOÀNG-SĨ-KHẢI : hiệu Lãn-Trai, người xã Lai-xá (nay là hai xã Lai-tê và Lai-đông), huyện Lang-tài, tỉnh Bắc-ninh. Không có sách vở nào ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông, chỉ biết ông đậu tiến-sĩ năm 1544 đời Mạc-phúc-Hải (Quảng-Hòa thứ 4), làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, được phong-tước Vịnh-kiều-hầu.

Tác phẩm :

— Sứ Bắc quốc-ngữ thi-tập.

— Sứ-trình khúc.

— Tứ thời khúc.

— Tiều độc lạc phú.

HOÀNG-THIÊN-PHƯƠNG : tên thật Huỳnh-thành-Tấn, sinh ngày 12-3-1941 tại Gia-định. Ông còn có bút-hiệu Tấn-Quỳnh, đã từng cộng-tác với các báo Tiền-tuyến, Hi-vọng, Tin sớm và Việt-nam thông-tấn-xã. Ngoài ra, ông còn là một trong số 10 ký-giả trẻ của nhóm « Việt-nam ký-sự » từng chủ-trương tuần-báo Thời-sự đất mới.

Tác-phẩm :

— Bừng sáng (thơ), 1965.

HOÀNG-TĂNG-BÍ : (1883-1939) hiệu Nguyên-Phu, người xã Đông-ngạt, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông, đậu phó-bảng.

Tác phẩm :

— Đệ bát tài-tử hoa-tiên ký (tuồng).

— Văn ca trích cẩm.

HOÀNG-TRỪNG : không có sách vở nào ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông, chỉ biết ông người xã Bình-lộ, huyện La-giang (nay là xã Nhân-thọ, huyện La-sơn), tỉnh Hà-tĩnh là cháu ngoại của Nguyễn-Biểu, đậu hoàng-giáp năm 1499 đời vua Lê-hiến-tông (Cảnh-Thống thứ hai), làm quan đến chức đông-các Lễ-bộ tả-thị-lang.

Tác-phẩm :

— Nghĩa-sĩ truyện.

HOÀNG-VŨ : tên thật Hoàng-văn-Đức, sinh ngày 17-2-1926 tại Hà-nội, hiện là bác-sĩ y-khoa. Trước kia, ông là cựu nội-trú các bệnh-viện Hà-nội, và đã từng giữ những chức-vụ quan-trọng như : giám-đốc trường đại-học Quân-y Sài-gòn, sáng-lập và làm giám-đốc các tạp-chí : Les Cahiers de L'Asie du Sud-Est xuất-bản tại Ba-lê, nguyệt-san Đông-Nam-Á xuất bản tại Sài-gòn, đồng thời làm trưởng khối chính-trị Đông-Nam-Á tự-lập.

Tác-phẩm :

— Nuôi con, Vũ-Hùng, Hà-nội, 1952.

— Người cân linh-hồn, Văn-Học, Sài-gòn, 1964.

— Địch hạch (Camus), Thời Mới, Sài-gòn, 1965.

HOÀNG-XUÂN-VIỆT : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 1-2-1930 tại Kiến-hòa, hiện là hiệu-trưởng trung-tâm Nhân-Xã. Ông có học-lực cao-học Triết, là một dân-chính đầu tiên đi thuyết-trình về chính-trị cho chính-quyền trong 44 tỉnh ở Nam

Việt-nam, hiện điều-khiển chương-trình « Vấn đề của chúng ta » trên vô-tuyến truyền hình. Ông cũng là người đã sáng-lập và điều-khiển học-viện Nhân-Xã.

Tác phẩm :

— **Đức tự-chủ.**
— **Đức điềm-tĩnh.**
— **Người chí-khí.**
— **Tâm-lý bạn trai.**
— **Bạn trai trên đường sự-nghiệp.**
— **Sự-nghiệp và đời người.**
— **Sen giữa lầy.**
— **Người bản-lĩnh.**
— **Thuật tổ-chức.**
— **Thả hồn (thơ).**
— **Thuật nói chuyện.**
— **Đời uyên-ương.**
— **Người chết nhát.**
— **Đời lên hương.**
— **Luyện tâm-lý.**
— **Sống trí-thức.**
— **Lên heo xuống chó.**
— **Chung bóng với cảo-thơm.**
— **Thuật truyền-bá tư-tưởng.**
— **Một điệu sống.**
— **Vấn-đề của chúng ta.**
— **Gây uy-tín.**
— **Văn-nghệ Hy-lạp.**
— **Văn-nghệ La-tinh.**
— **Ý-thức-hệ tư-bản.**
— **Ý-thức-hệ Mác-Lê-Mao.**
— **Ý-thức-hệ Nhân-xã.**

— Sống hợp tình hợp lý.
— Danh-ngôn tự-điển.
— Tao là thằng lợm (tùy-bút).
— Ngón thần để luyện tâm.
— Rèn nhân-cách.
— Tâm-lý bạn gái.
— Bạn gái trên đường sự-nghiệp.
— Thành-công và hạnh-phúc.
— Lòng băng tuyết.
— Thuật sống dũng.
— Thuật rèn người.
— Thuật lãnh-đạo.
— Thuật hùng-biện.
— Luyện trí nhớ.
— Gây thiện-cảm.
— Người lý-tưởng.
— Người tánh tốt.
— Đũa thần của trí-thức.
— Nền giáo dục lý-tưởng.
— Mẹ lý-tưởng (tùy-bút).
— Tổng-hợp khoa-học vào đời.
— Huyền-nhiệm giữa nàng và chàng.
— Cẩm-nang dùng người.
— 85 bệnh của giới cầm quyền.
— Lược-sử triết-học Tây-phương.
— Lược-sử triết-học Đông-phương.
— Những nhà đoạt Nobel văn-chương.
— Chạm trán với đời.
— Sống trên trung bình.
— Tiếng lương-tâm.
— Muốn thuyết-phục.

— Người biết điều.

— Chữ tình.

— Đầu-tư tương-lai.

— Từ-điển vĩ-nhân quốc-tế.

— Một nghề bỏ túi.

— Thuật cầm bút.

— Rèn óc.

— Từ-điển ái-tình.

— Nàng là ai ?

— Chàng là ai ?

— Đời nầy mộng.

— Bán hàng và quảng-cáo.

— Từ-điển tự lập thân.

HỒ-BIỂU-CHÁNH : (1885-1959) tên thật Hồ-văn-Trung, hiệu là Biểu-Chánh. Ông sinh ngày 1-10-1885 tại Bình-thành, tỉnh Gò-công, học chữ Hán từ năm 7 tuổi, đến năm 16 tuổi ông học quốc-ngữ và chữ Pháp. Năm 20 tuổi, ông đậu bằng thành-chung, qua năm sau thi đậu thư-ký soái-phủ Nam-kỳ và được bổ vào làm việc tại dinh Thống-đốc. Trong khoảng 16 năm (1910-1920), ông được cử đi làm việc ở nhiều tỉnh miền Nam như : Bạc-liêu, Cà-mau, Long-xuyên, Gia-định..., sau lại trở về làm tại dinh Thống-đốc. Năm 35 tuổi ông đậu tri-huyện (đậu thủ-khoa) và được bổ đi nhiệm-chức ở nhiều quận như : Can-long, Ô-môn, Phụng-hiệp. Tới năm 1935, ông được thăng chức đốc-phủ-sứ, nhưng ông chỉ ở chức-vụ này có hai năm rồi về hưu. Về sự-nghiệp văn-chương, ông là một nhà văn có mức độ sáng-tác dồi-dào nhất (khoảng trên dưới 120 cuốn gồm đủ loại : thơ, tiểu-thuyết, tùy-bút, phê-bình, hồi-ký, khảo-cứu, lịch-sử, tuồng hát...). Ông cũng đã có công sáng-lập và chủ-trương nhiều tờ báo như : Đại-việt tạp-chí, Tribune Indigène, (Quốc-dân diễn-đàn), Nam-kỳ tuần-báo, đồng thời góp công xây-dựng nhiều tờ báo khác như : Trung-Nhật báo, Đông-Pháp thời-báo...

Tác phẩm : Dưới đây là một số trong trên 100 tác-phẩm của nhà văn Hồ-biểu-Chánh :

— U-tình lục (thơ), 1910.
— Cu Kỉnh, (tiểu-thuyết).
— Ngập-ngừng (truyện ngắn).
— Những điều nghe thấy (tiểu-thuyết).
— Nặng bầu ân oán (tiểu-thuyết).
— Trong đám cỏ hoang (tiểu-thuyết).
— Trọng nghĩa vẹn tình (tiểu-thuyết), v.v...

HỒ-DZẾNH : tên thật là Hà-triệu-Anh, sinh khoảng năm 1919. Ông là người Minh-hương (cha Tàu, mẹ Việt). Theo những tài-liệu văn-học được ghi chép lại, thân-phụ ông người tỉnh Giang-tây, Trung-hoa, qua Việt-Nam làm nghề bán thuốc dạo, kết duyên với thân-mẫu ông là một lái đò ở tỉnh Thanh-hóa. Mối tình Hoa-Việt này đã đưa đến kết-quả là sự xuất-hiện của ông trên thi-văn-đàn Việt-Nam của thời tiền-chiến xa xưa. Không có tài-liệu nào nói rõ ông còn hay mất, nhưng ông cũng đã để lại trong kho-tàng văn-học nước nhà một số tác-phẩm đáng kể.

Tác phẩm :

— Quê ngoại (thơ), 1943.
— Hoa xuân đất Việt (thơ), 1945.
— Chân trời cũ (hồi-ký), 1942, Hoa-Tiên tái-bản, Sài-gòn 1968
— Một chuyện tình 15 năm về trước (tiểu-thuyết ký bút-hiệu Lưu-thị-Hạnh).
— Hai mối tình hay Tiếng kêu trong máu (truyện dài ký bút-hiệu Lưu-thị-Hạnh).
— Dĩ vãng (đoản thiên tiểu-thuyết).
— Những vành khăn trắng (tiểu-thuyết ký bút-hiệu Lưu-thị-Hạnh).
— Một số truyện ngắn đăng trong báo Trung-Bắc chủ nhật, v.v...

HỒ-HỮU-TƯỜNG : Hồ-hữu-Tường là tên thật. Ông sinh năm 1910 tại làng Thường-thạch, tỉnh Cần-thơ (nay là tỉnh Phong-dinh). Ông là một văn-gia, một chính-trị-gia, một giáo-sư, một nhà tư-tưởng. Năm 1939, ông bị thực-dân Pháp bắt và kết án đày ra Côn-đảo về tội hoạt-động chính-trị chống lại chính-quyền thuộc-địa. Năm 1954, sau khi đã mãn hạn tù-đày, ông sang Genève (Thụy-sĩ) với tư-cách cá-nhân để bày tỏ lập-trường của ông nhân có hòa-hội về Việt-nam diễn ra ở đấy. Nhưng tiếng nói của ông, không được các phe phó-hội chú ý. Ông thất-vọng trở về nước, viết văn, viết báo, tiếp-tục hoạt-động chính-trị và cách-mạng. Lần này, ông bị chính-quyền của tổng-thống Ngô-đình-Diệm kết án tử-hình, nhưng sau đó ông được giảm án, chỉ bị đưa ra Côn-đảo giam-giữ ở ngoài đó. Sau khi tổng-thống Ngô-đình-Diệm bị lật đổ, ông được ân-xá trở về nước. Năm 1967, ông ra ứng-cử dân-biểu hạ-nghị-viện pháp-nhiệm đầu và đắc-cử (1967-1971). Đến pháp-nhiệm thứ hai (1971-1975), ông cũng ra nhưng bị thất-cử. Hiện nay, ông làm nghề dạy học, viết báo, viết sách.

Tác-phẩm :

— Thu-Hương, Sống Chung, Sài-gòn, 1949. Đông-Phong, Paris, tái-bản 1954.

— Chị Tập, Sống Chung, Sài-gòn, 1949. Đông-Phong, Paris, tái-bản 1954.

— Phi-Lạc sang Tàu, Đông-Phong, Paris, 1950. Hiện-kim hóa in lần thứ 4, Khai-Trí Sài-gòn, 1968.

— Gái nước Nam làm gì ? Đông-Phong, Paris, 1954. Huệ-Minh, Sài-gòn tái-bản 1966.

— Muốn hiểu chính-trị, Huệ-Minh, Sài-gòn, 1964.

— Kế thế, Huệ-Minh, Sài-gòn, 1964.

— Thuốc trường-sinh (3 quyển), Huệ-Minh, Sài-gòn, 1964.

— Nợ tinh-thần, Huệ-Minh, Sài-gòn, 1965.

— Nói tại Phú-xuân, Huệ-Minh, Sài-gòn, 1965.

— Trầm-tư của một tên tội tử-hình, Lá-Bối, Sài-gòn, 1965.

— Tương-lai văn-hóa Việt-nam, Huệ-Minh, Sài-gòn, 1965.

— Luận lâm I, Huệ-Minh, Sài-gòn, 1965.

— Đảng Huỳnh-Long (quyển 1 — Sau cơn bể dâu) Cửu Đầu Long, Sài-gòn, 1966.

— Hồn bướm mơ hoa (3 quyển) Nam-Cường, Sài-gòn, 1966.

— Tiều Phi-Lạc náo Sài-gòn (2 quyển) Nam-Cường, Sài-gòn, 1967...

HỒ-NGUYÊN-TRỪNG: Con trưởng Hồ-quí-Ly, anh ruột Hồ-hán-Thương, giữ chức tả tướng-quốc dưới triều Hồ-hán-Thương, cùng với em lo việc trị nước. Khi nhà Minh mượn tiếng phù Trần diệt Hồ sang xâm-chiếm nước ta, ông cùng với thân-phụ và em bị bắt đưa về Tàu. Nhưng khi về tới Kim-lăng, ông không bị giam-giữ như những người khác, lại được trọng-dụng, vì Minh-thành-tổ biết ông là tay xảo-kỹ, giỏi việc chế-tạo vệ khí. Theo Phạm-văn-Sơn trong « Việt-sử tân-biên », chính ông đã chế-tạo ra súng thần-cơ dâng lên vua Minh, khiến người Trung-hoa được tiếng phát-minh ra súng trước tiên trên thế-giới (thế-kỷ thứ 14). Ông làm quan với triều-đình Trung-hoa lên tới chức Công-bộ thị-lang.

Tác phẩm :

— Nam-ông mộng-lục (soạn trong thời-gian sống lưu-vong bên Tàu).

HỒ-SĨ-DƯƠNG: (1621-1681) ông thuộc dòng dõi Hồ-tôn-Thốc, người xã Hoàn-hậu, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, đậu tiến-sĩ năm 1652 đời vua Lê-thần-tông (Khánh-Đức thứ 4), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư quốc-sử tổng-tài. Năm 1673, ông có đi sứ sang Tàu, có công trong việc biên-tu bộ Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên (1663-1665) do ông Phạm-công-Trứ trước làm tổng-tài quốc-sử-phán biên-soạn và trước tác một số tác-phẩm.

Tác-phẩm :

— Lam-sơn thực-lục và Đại-Việt sử-ký bản kỷ tục-biên (biên-tu).

— Lê-triều đế-vương trung-hưng công-nghiệp thực-lục (3 quyển).

— Hồ thượng-thư gia-lễ.

HỒ-SĨ-ĐỐNG : (1739-1785) sau đổi là Sĩ-Đồng, tự Long-Cát, hiệu Long-Phủ, đồng đổi Hồ-tôn-Thốc, người xã Hoàn-hậu, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, đậu tiến-sĩ năm 34 tuổi (1778) đời vua Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng thứ 3), làm quan đến thượng-thư, tước Dao-đình-hầu. Năm 1777, ông có đi sứ sang Tàu.

Tác phẩm :

— Dao-đình sứ-tập (hoặc Hoa-trình khiển-hứng).

HỒ-TÔN-THỐC : năm sinh cũng như năm mất của ông không có sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông người Thổ-thành, Diễn-châu, Nghệ-an, ra ở xã Vô-ngại, huyện Đường-hào (nay là phủ Mỹ-hào), tỉnh Hưng-yên, đậu thái-học-sinh. Đời vua Trần-nghệ-tông, ông có đi sứ sang Tàu. Tới năm 1386, đời Trần-phế-đế (Xương-Phù thứ 10), ông được bổ làm Hàn-lâm học-sĩ phụng-chỉ kiêm thẩm-hình viện-sứ. Tới khi nhà Hồ chiếm ngôi nhà Trần, ông lui về uống rượu làm thơ.

Tác-phẩm :

— Việt-sử cương-mục.

— Việt-nam thế-chí.

— Thảo-nhàn hiệu-tần-tập (thơ cảm-khái thời-thế).

— Phú-học chỉ nam.

HỒ-VĂN-HẢO : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 14-2-1917 tại xã Tân-quí-đông, tỉnh Sa-đéc. Ông chính thức góp mặt trên thi-đàn từ năm 1933 khi còn là một học-sinh trường trung-học Mỹ-tho với hai bài thơ mới đăng trên tờ Phụ-nữ tân-văn. Khi ấy, phong trào thơ mới vừa được khởi-xướng với bài thơ « Tình già » của Phan-Khôi, nên hai bài thơ của thi-sĩ họ Hồ (Tự tình với trăng và Con nhà thất nghiệp) dù chỉ là những bài thơ đầu tay, đã gây được một tiếng vang không nhỏ. Năm 1934, ông đậu bằng thành-chung, đồng thời đoạt giải nhất cuộc thi thơ bằng Pháp-văn do nha Học-chính tổ-chức. Qua năm sau, ông

cùng với ông Cao văn-Chánh tục-bản tờ Phụ-nữ tân-văn, nhưng chỉ được ít lâu báo bị đóng cửa vì có những bài đả-kích Phạm-Quỳnh lúc ấy đang làm thượng-thư bộ Học ở Huế. Năm 1936, ông thi đậu thủ-khoa kỳ thi kế-toán phòng thương-mại Sài-gòn và giúp việc tại Đông-dương ngân-hàng cho đến năm 1945. Cùng năm đó, khi Pháp theo chân quân Anh trở lại Nam-kỳ, ông tham-gia chống Pháp và bị bắt giam. Năm 1948, ông lại bị sở Mật thám liên-bang quản thúc ở Cao-miên. Những năm tháng gần đây nghe nói ông sống ẩn-dật ở vùng Chợ Lách, Vĩnh-long, vui thú cảnh ruộng vườn và để... làm thơ (có lẽ).

Tác phẩm :

— Thơ ý, 1950.

— Loạn-lạc, (thơ).

HỒ-XUÂN-HƯƠNG : năm sinh cũng như năm mất của bà không một sách nào ghi rõ, chỉ biết bà sống vào thời Lê mạt Nguyễn sơ, cùng thời với ông Phạm-đình-Hổ tức Chiêu-Hổ (1768-1839). Bà là con gái ông Hồ-phi-Diễn, người làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Ông Diễn ra dạy học ở Hải-dương, lấy một người thiếp ở đấy, sinh ra bà. Bà mồ-côi cha từ nhỏ, được mẹ cho đi học, học rất giỏi và có thi-tài lỗi lạc. Nhưng có lẽ vì duyên-phận long-đong (có sách nói vì bà kém nhan sắc, mặt rỗ huê), nên sau phải lấy làm lẽ một ông thủ-khoa làm tri-phủ Vĩnh-tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên) Nhưng chỉ được ít lâu thì ông phủ mất, vì gia-cảnh, bà lại phải tái-giá lấy một ông cai-tổng tên Cóc. Ông tổng Cóc cũng vắn số (có lẽ vì bà có số sát-phu ?). Từ đó, bà tránh cảnh chồng con, không nghĩ đến chuyện chắp nối tơ duyên với ai nữa, thường chỉ đi du-ngoạn những nơi danh-lam thắng-cảnh và ngâm vịnh cho khuây nỗi buồn.

Tác-phẩm :

— Thơ và câu đối của bà để lại rất nhiều, nhưng mãi về sau này, người ta mới gom góp xuất-bản thành tập đề là « Thơ Hồ-xuân-Hương », trong số nổi nhất là những bài : Khóc ông phủ

Vĩnh-tường, Khóc ông tổng Cóc, Phận lẽ mọn, Vịnh đèo Ba-Dội, Đánh đu, Chơi cờ người, Dệt cửi, Ghẹo sư ông, v.v...

HỒNG-LIÊN : tên thật Lê-xuân-Giáo, sinh ngày 5-10-1909 tại Nghệ-an, hiện là công-chức hồi lưu và là hội-viên tổng-hội Không học Việt-nam. Trước kia, ông là tham-sự hành-chính hạng nhất, đã từng hợp-tác với nha Văn-hóa viết báo Văn-hóa nguyệt-san (1964-1965), và cũng đã từng viết cho các báo Chính-luận, Tự-do.

Tác-phẩm :

— Đi tìm tự-do (thơ), Kim-Lai ấn-quán, 1969.

— Một gia-đình cách-mạng, phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa, 1969.

— Dịch bộ «Phủ-biên tạp-lục» của Lê-quí-Đôn.

HÙNG-LÂN : tên thật Hoàng-văn-Hương, sinh ngày 23-6-1922 tại Hà-nội, hiện là chủ-sự phòng Phát thanh học-đường, trung-tâm Học-liệu bộ Quốc-gia Giáo-dục, đoàn-trưởng nhạc-đoàn Công-giáo Lê-bảo-Tịnh, chủ-tịch ban chấp-hành hội Thân-hữu Hà-nội. Là một nhạc-sĩ đã từng trải qua nhiều giai-đoạn của đất nước, ông có một mức-độ sáng-tác phong-phú và một kỹ-thuật vững chắc. Nhiều bản nhạc của ông sáng-tác từ hồi tiền-chiến, đến nay vẫn còn được yêu chuộng, trong thời gần đây, ông chú tâm khảo-cứu về dân-ca và dùng khoa ký-âm-pháp để đem dân-ca vào làm phong-phú cho nền âm-nhạc nước nhà. Ông cũng đã được hai giải thưởng về âm-nhạc do hội Khuyến-nhạc Hà-nội tặng năm 1954 và hai giải thưởng về sách âm-nhạc bậc trung học do bộ Giáo-dục cấp năm 1952.

Tác phẩm :

— Nhạc hòa-âm và nhạc đơn-điệu (tiểu-luận về nhạc VN), 1963.

— Cung sách (tiểu-luận về các cung đọc kinh Công-giáo ở Bắc-Việt), 1964.

— Việt-nam minh-châu (nhạc), 1964.

— Rang đông (nhạc), 1944.
— Khỏe vì nước (nhạc), 1945.
— Tiếng gọi lên đường (nhạc), 1945.
— Cô gái Việt (nhạc), 1955.
— Ca xuân hẹn ước (nhạc), 1948.
— Mùa hợp tấu (nhạc), 1955.
— Xóm nghèo (nhạc), 1958.
— Ngoài ra, còn trên 20 bản nhạc khác nữa.

HUY-CẬN: tên thật Cù-huy-Cận, sinh ngày 31-5-1919 tại làng Ân-phú, huyện Hương-sơn, tỉnh Hà-tĩnh. Thuở nhỏ, ông học trường tổng, sau ra tỉnh học và thi đậu bằng tú-tài Pháp ở Huế. Tiếp đó, ông học trường cao-đẳng Nông Lâm ở Hà-nội. Huy-Cận chính-thức bước chân vào thi-đàn bằng những bài thơ gửi đăng trên các báo Tràng-an, Sông Hương ở Huế (1936). Tuy nhiên trong thời gian này, ông còn lấy bút hiệu là Hán-Quỳ. Đến năm 1938, khi cộng-tác với báo Ngày nay ở Hà-nội, bút-hiệu Huy-cận mới bắt đầu xuất-hiện. Ông cũng có viết văn xuôi, nhưng không thành-công như thơ. Bởi vậy, người ta chỉ biết Huy-Cận là một nhà thơ hơn là một nhà văn. Khi đất nước chia đôi (1954), Huy-Cận cùng một số văn-nghệ-sĩ khác bị kẹt lại ở miền Bắc.

Tác phẩm:

— Lửa thiêng (thơ), Đời nay, Hà-nội, 1940.
— Kinh cầu tự (hồi-ký), Mới, Hà-nội, 1942.

HUY-LỰC: tên thật Bùi-tiến-Khôi, sinh ngày 23-12-1937 tại Bình-định, tốt nghiệp đốc-sự hành-chính, hiện là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Huy-Lực là con ông Bùi-Lưu tức thi-sĩ Cầm-Tâm, một nhà thơ đã từng cộng-tác với báo Tiếng dân của cụ Huỳnh-thúc-Kháng. Từ thuở còn đi học bậc trung-học, Huy-Lực đã thích làm thơ. Năm 15 tuổi, ông đã đoạt giải nhất về thơ trong một cuộc thi thơ ở miền Trung.

Tác-phẩm :

— Vì ai (truyện dài), Bình-định tuần-san, 1955.

— Vùng dậy (thơ), Mùa lúa mới, 1956.

— Dạ-hội mùa xuân (thơ) tác giả xuất bản, 1962.

— Trời thơ bao-la (thơ), Đặng-Trinh, 1965, (trúng giải thưởng văn-chương toàn quốc 1966).

HUY-THÔNG : tên thật Phạm-huy-Thông sinh năm 1918 tại Hà-nội nhưng chính quán ở Hải-dương. Thuở nhỏ, ông theo học trường Thầy Dòng, lớn lên, học trường Albert Sarraut (Hà-nội). Sau khi đậu tú tài toàn phần Pháp, ông ghi tên học Luật và đậu cử-nhân Luật-khoa tại đại học Hà-nội. Sau một thời gian tham-gia kháng-chiến chống Pháp, ông qua Pháp du học, đậu bằng tiến-sĩ Luật-khoa, rồi tiến-sĩ Văn-khoa. Sau đó, ông lại đậu luôn bằng thạc-sĩ Văn-chương đại-học Sorbonne Pháp (1952). Năm 1953 ông về nước, nhưng khi tới Sài-gòn bị mật-thám liên-bang Pháp bắt và quản thúc tại một căn nhà ở đường Paul Blanchy (đường Hai bà Trưng bây giờ) vì cho rằng ông có khuynh hướng Cộng sản. Sau nhờ sự can thiệp của dư-luận báo-chí ông được trả tự-do. Nhưng đến năm 1955, ông bị chính-quyền thời Đệ nhất Cộng-hòa bắt giữ vì tội tham gia phong-trào hòa-bình thận Cộng, và bị trục-xuất về Bắc qua ngả cầu Hiền-lương. Từ đó, nhà thơ bặt tiếng, không ai biết hiện giờ ông sống chết ra sao ? Về sự-nghiệp thi-văn nhà thơ Huy-Thông đã chính-thức bước chân vào thi-đàn từ năm 1933 và đã từng cộng-tác với nhiều tờ báo thời tiền-chiến như : Hà-nội báo, Tiểu-thuyết thứ bảy, Ngày nay, Ngọ báo, Trung-Bắc chủ nhật, Phổ-thông bán-nguyệt-san, v.v... Ông cũng đã cho xuất-bản một số thi-phẩm đáng kể vào thời ấy.

Tác-phẩm :

— Yêu đương (thơ), 1933.

— Anh-Nga (thơ), 1934.

— Tiếng địch sông Ô (thơ), 1935.

— Tần-Ngọc (thơ), 1937.

— Tây-Thi (thơ), 1937.

— Người đong xe (thơ) 1938.

— Thơ phóng túng, 1938.

HUY-TRÂM: tên thật Nguyễn hồng Nhuận-Tâm, sinh ngày 23-9-1937 tại Duyên-hà, Thái-bình, đã tốt nghiệp cử-nhân Luật và hiện là phó biện lý tòa sơ-thẩm Sài-gòn. Về dòng dõi nhà thơ Huy-Trâm là nội-diệt của cụ phó-bảng Nông-Sơn Nguyễn-can Mộng một nhà nho nổi tiếng đất Bắc, nên đã được hấp-thụ cái thanh khí « nhà nho » của tiền-nhân ngay từ buổi thiếu thời. Thuở nhỏ ông theo học trường Quốc-Học Huế, rồi đại-học Luật-khoa Sài-gòn. Ông khởi viết từ năm 1953, đã đăng thơ, truyện ngắn và khảo luận trên các tập chí: Đời mới, Quê-hương, Sáng-tạo, Bách-khoa, Thời nay, đã thuyết-trình tại câu-lạc bộ Văn-hóa Sài gòn hồi tháng 8-1961 về thơ mới và thơ tự-do, đã cộng tác với các nhạc-sĩ Y-Vân và Hoàng-Lang trong việc soạn lời ca cho một số nhạc mới, đồng thời là sáng-lập-viên nhóm « Liên-Hữu » (nghiên cứu văn-học nghệ-thuật) cùng với các ông Tạ Ký, Phan-Canh và Đào-Nguyên. Ông cũng đã được giải thưởng Văn học nghệ-thuật 1969 của tổng-thống VNCH.

Tác-phẩm:

— Chiều quê hương (truyện ngắn) 1962.

— Lòng chưa dâu biển (thơ), 1967.

— Những hàng châu ngọc trong thi-ca hiện-đại (khảo-luận), 1969.

— Trời yên biển lặng (truyện-ngắn), 1971.

HUYỀN-MẶC ĐẠO-NHÂN: Huyền-Mặc đạo-nhân là bút hiệu, còn không ai biết tên thật nhà thơ lão-thành này là gì ? Chỉ biết ông người làng Ỷ-la, tổng La-nội, phủ Hoài đức, tỉnh Hà-đông, sinh năm Tân-tỵ (1881). Nhà thơ Huyền-Mặc xuất thân từ một gia đình theo Nho-học, ông học chữ Hán rất tinh-thông, nhưng không dự khoa thi nào. Tiếp đó, ông học quốc-ngữ, rồi vào

Sài-gòn ở từ năm 1926, sống bằng nghề viết báo và phiên-dịch chữ Hán. Ông là một cây viết kỳ cựu trong lớp các ông Diệp-văn-Kỳ, Đào-trinh-Nhất, Hồ-biểu-Chánh, Đặng-thúc-Liêng... và đã từng cộng-tác với các báo thời tiền-chiến như : Đuốc nhà Nam, Trong khuê-phòng, Nông công thương, Tàn-Á, v.v... Về tác-phẩm, ông phiên-dịch và trước-tác có tới gần 100 quyển nhưng chỉ còn lưu lại được một số nhỏ. Cách đây khoảng 14 năm, người ta thấy ông sống trong một căn nhà lá ở xóm Cầu-bông (Gia-định), tuy lúc đó tuổi đã gần 80 nhưng tinh-thần vẫn còn minh-mẫn, hằng ngày vẫn làm thơ và dự định cho xuất-bản một tác-phẩm trên 1000 trang, tựa đề : Mùi đời.

Tác-phẩm :

— Đường-thi hợp tuyển.
— Kim Vân Kiều chú-giải.
— Tình cảnh sông Ngân (tuồng)...

HUYỀN-QUANG THIỀN-SƯ : (1284-1364) tục-danh Lý-đạo-Tái, người làng Vạn-tự (có sách viết Vạn-tải) huyện Gia-định (thuộc tỉnh Bắc-giang ngày nay) tổ thứ 3 phái Trúc-lâm nước ta. Ông đậu trạng nguyên năm 21 tuổi ra làm quan, nhưng khi gặp sư Pháp Loa liền từ quan xuất gia đầu Phật. Khi mất, được Trần-dụ-tông ban tên thụy « Trúc-lâm thiền-sư đệ tam đại » và phong là « Tư pháp Huyền-Quang tôn-giả ».

Tác phẩm :

— Ngọc-tiên tập.

HUỲNH-MẪN-ĐẠT : (1807 - 1883) ông người làng Tân-hội, huyện Tân-long, tỉnh Gia-định. Thuở nhỏ, ông theo học ông Võ-trường-Toản, đậu cử nhân cùng với ông Bùi-hữu-Nghĩa khoa Ất-vị mở tại Gia-định (1835 — Minh Mệnh thứ 16), làm quan đến chức tuần-phủ tỉnh Hà tiên dưới triều vua Tự-Đức. Khi quân Pháp đánh chiếm xứ Nam-kỳ, ông đã ngoài 50 tuổi. Thấy cảnh đời loạn ly, ông cáo quan xin về tri-sĩ, hưởng thọ 77 tuổi.

Tác-phẩm : Thơ ông làm nhiều, nhưng không gom lại thành thi-tập, chỉ còn lưu lại ít bài sau đây :

— Chiêu-Quân xuất tái.

— Chó già.

— Đĩ già đi tu.

— Trâu già.

— Cây dừa...

HUỲNH-THÚC-KHÁNG : (1876 - 1947) hiệu Minh-Viên, biệt hiệu Sử-Bình-Tử, người làng Thanh-bình, quận Tiên phước, tỉnh Quảng-nam. Thuở thiếu thời, ông nổi tiếng học giỏi và là một trong nhóm « tứ hùng » của tỉnh Quảng-nam (tứ hùng gồm các ông Phạm-Liệu ở làng Trừng-giang, Điện bàn ; Võ-Hoàng ở làng Nam-phước, Duy-xuyên ; Nguyễn-đình-Hiển ở làng Trung lộc, Quế-sơn và Huỳnh-thúc-Kháng ở làng Thanh-bình, Tiên-phước, đều nổi tiếng là người học giỏi). Năm Thành-Thái thứ 12 (1900), ông thi hương đậu giải-nguyên (khoa Canh-tý). 4 năm sau (1094) ông thi hội đậu tiến sĩ (khoa Giáp-thìn). Vào năm 1908, ông cùng với các bạn đồng-chí lãnh-đạo phong-trào kháng thuế ở tỉnh Quảng-nam, bị bắt đày ra Côn-đảo đến năm 1921 mới được tha về. Năm 1926, ông được bầu làm viện-trưởng viện Dân-biểu Trung kỳ, nhưng chỉ ở chức-vụ này có 3 năm, đến năm 1928 ông xin từ chức. Trong thời-kỳ ở chức-vụ viện trưởng viện Dân-biểu, ông xuất bản báo Tiếng dân. Đó là tờ báo đầu tiên xuất bản tại Huế và tại miền Trung, sống đến năm 1943 mới bị đình-bản. Khi Việt Minh lên nắm chính-quyền (945), ông được mời giữ chức bộ-trưởng bộ Nội-vụ, rồi phó chủ-tịch chính phủ Kháng chiến (1946). Ông mất tại Quảng-ngãi ngày 21-5-1947 và được an-táng tại núi Thiên Ấn cách thị-xã Quảng-ngãi 4 cây số.

Tác-phẩm :

— Thi tù tùng-thoại.

— Lịch-sử Phan Tây-Hồ tiên-sinh.

HUỲNH-TỊNH-CỦA : (1834-1907) tức Huỳnh tịnh Paulus-Của, hay Paulus-Của, người tỉnh Bà-rịa (nay là tỉnh Phước-tuy, Nam phần), sống vào thời người Pháp đặt nền móng đô-hộ ở nước ta đồng thời với ông Trương-vĩnh-Ký. Ông rất giỏi Hán-văn và Pháp văn năm 1861, được bổ làm đốc-phủ-sứ coi việc phiên-dịch các văn án của chính-phủ thuộc-địa hồi ấy, đồng thời giữ việc biên-tập tờ Gia-định báo là tờ báo Việt-nam đầu tiên viết bằng chữ quốc-ngữ.

Tác phẩm :

— Chuyện giải buồn, 1880.
— Chuyện giải buồn (cuốn sau), 1885.
— Đại nam quốc-âm tự-vị (cuốn 1), 1895.
— Đại-nam quốc-âm tự-vị (cuốn 2), 1896.
— Tục-ngữ, cổ-ngữ, gia-ngôn, 1888.
— Gia-lễ quan chế.
— Bạch-Viên, Tôn-Các truyện.
— Ca-trù thể-cách.
— Chiêu Quân cống Hồ truyện.
— Thơ mẹ dạy con.
— Thoại-Khanh, Châu-Tuấn truyện.
— Quan-Âm diễn-ca.

HƯNG BÌNH : tên thật Phạm-đình-Khiêm, sinh ngày 2-8-1920 tại Ninh-bình. Ông bước chân vào làng báo từ năm 19 tuổi, làm trợ-bút cho tờ bán-nguyệt-san Thanh-niên của phong-trào thanh-niên Công-giáo xuất-bản tại Nam-định, rồi làm chủ-bút tạp-chí này từ 1942 đến 1944. Sau cuộc đảo-chính 1945, tờ Thanh-niên phải tự đình-bản. Nhưng sau đó, ông lại cho tái-bản tờ báo và làm chủ-nhiệm cùng với ông Phạm-đình-Tân làm chủ-bút. Tờ tuần-báo này có mục đích tranh-đấu cho nền độc-lập của quốc-gia và nêu cao tôn-chỉ Thiên-chúa-giáo. Sau hai năm tản-cư, ông trở về Hà-nội vào cuối năm 1948, cộng-tác với nhật-báo Thời-sự, chuyên viết xã-

thuyết và biên-khảo. Cuối năm 1949, ông vào Sài-gòn, chủ-trương tờ tuần-báo Phụng-sự. 4 tháng sau, báo bị đình-bản, rồi tục-bản vào năm 1951, nhưng cũng chỉ được 3 tháng lại phải đóng cửa lần nữa. Từ 1952 đến 1954, ông là biên-tập-viên của Việt-tấn-xã, giữ phần phóng-sự Pháp-ngữ. Từ 1955 đến 1963, ông làm việc tại sở Báo-chí phủ Tổng-thống, rồi sau đó làm việc tại nha Báo-chí phủ Thủ-tướng. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Mới, Cách-mạng quốc-gia, Việt tiến, Sáng dội miền Nam. Từ 1960, ông làm chủ-bút tuần-san Văn-đàn.

Tác-phẩm :

— Hành-động xã-hội của giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-nam, 1946.

— Mẹ tôi (dịch), 1948.

— Minh-Đức, vương-thái-phi (biên-khảo lịch-sử), 1957.

— Tìm hiểu vấn-đề xã-hội, 1958.

— Người chứng thứ nhất (lịch-sử tôn-giáo, chính-trị miền Nam hồi đầu thế-kỷ thứ 17), 1955.

— Giáo-sĩ Đắc-Lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên (soạn chung với linh-mục Nguyễn-khắc-Xuyên), 1961.

— Đức mẹ La-vang và nữ-vương chiến-thắng, 1961.

HƯNG-ĐẠO-VƯƠNG : xem Trần-quốc-Tuấn.

HỮU-MINH : tên thật Nguyễn-khắc-Hoạch, sinh ngày 15-5-1921 tại Hưng-yên, hiện là giáo-sư đại-học. Ông còn các bút-hiệu : Lân-Hồ, Hoàng-Tuấn, Trần-hồng-Châu, và đã từng cộng-tác với các tạp-chí : Gió mới, Tiền-phong (thời tiền-chiến) Văn-hóa Á-châu...

Tác phẩm :

— Ba-lan vận-động độc-lập, Hà-nội, 1945.

— Le Roman Vietnamien aux 18è et 19è siècles, đại-học Sorbonne, 1955.

— Contribution à l'Étude Critique et Bibliographique des principaux Romans en vers Vietnamiens, đại-học Sorbonne, 1955.

— Le Japon et le Traité de Paix de San-Francisco, đại-học Paris, 1955.

— Les relations Russo-Japonaises depuis 1951, đại-học Nancy, 1957...

HỮU-NHƠN : tên thật là Trần-hữu-Nhơn, sinh ngày 20-7-1935 tại Huế, hiện là đại-úy Biệt-động-quân, gia-nhập hội Văn-nghệ-sĩ quân-đội. Ông bắt đầu hoạt-động văn-nghệ từ năm 1959, chủ-trương biên-tập nguyệt-san Sống hùng và cộng-tác với nhiều tập-san văn-nghệ thủ-đô như : Sáng-tạo, Thời-nay... và nhiều nhật báo khác. Ngoài ra, ông cũng là biên-tập-viên tuần-báo Quân-đội, bán-nguyệt-san Chiến-sĩ Cộng-hòa, nguyệt-san Văn-nghệ, Chỉ đạo, Tiền-phong và hiện là chủ-bút nguyệt-san Biệt-động-quân. Ông cũng đã thực-hiện nhiều chương-trình văn-nghệ và vô-tuyến truyền hình quân-đội.

Tác phẩm :

— Bão-loạn, Xây-Dựng, 1969.

HỮU-PHƯƠNG : tên thật Nguyễn-hữu-Chí, sinh ngày 27-11-1931 tại Trúc-giang (Kiến-hòa), hiện là trung-tá Hải-quân.

Tác-phẩm :

— Luống biển, 1962.

— Tâm-sự người đi biển, 1963.

— Neo tuổi vàng, 1967.

I - J

JACK LONDON : (1876-1916) ông là nhà văn Pháp nổi tiếng vào hồi đầu thế-kỷ 20. Tác-phẩm của ông rất nhiều, và đã được dịch ra nhiều tiếng ngoại-quốc, cả tiếng Việt. Ông xuất thân từ chỗ nghèo khổ, nên tác-phẩm của ông thường tả về những cảnh khổ cực của lớp người bần cùng trong xã-hội. Nhà văn Vũ-trọng-Phụng chịu ảnh-hưởng của ông khá nhiều.

Tác phẩm :

— Jerry dans l'Ile (Nguyễn Thành dịch : **Chó săn Chồn**).

J. LEIBA : (1912-1942) tên thật Lê-văn-Bái, sinh năm 1912 tại Yên-báy, nhưng chính-quán ông lại ở huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định. Ông theo học đến năm thứ 3 trường Bảo-hộ Hà-nội (trường Bưởi sau đổi thành Chu-văn-An), rồi bỏ học đi theo một bọn mãi-võ giang-hồ tới ngót một năm. Sau đó, ông về quê học chữ Hán. Năm 1935, ông thi đậu bằng thành-chung rồi vào ngạch thư-ký tòa sứ. Nhưng không được bao lâu ông bị đau nặng, phải về nghỉ dài hạn. Ông mất vào khoảng năm 1942. Bước vào làng thơ từ năm 1934, ông đã từng cộng-tác với các báo : Loa, Ngọ báo, Tin văn, L'Annam Nouveau, Tiểu thuyết thứ bảy, Việt báo, Ích hữu, Nam cường. Ngoài bút-hiệu J. Leiba, ông còn có một bút-hiệu nữa là Thanh-Tùng-Tử, nhưng bút-hiệu này ông chỉ dùng một thời gian rất ngắn khi mới bước chân vào làng thơ mà thôi.

Tác phẩm :

— Vì nhà thơ quá vẫn số, nên ông chưa kịp cho ra đời tập thơ nào. Tuy nhiên, những bài thơ của ông đăng trên báo cũng đã tạo cho ông một chỗ xứng-đáng trên thi-đàn, nhất là những bài như : Bến giác, Hoa bạc mệnh, Mai rụng, Năm qua, v.v... cho tới nay vẫn còn được nhiều người thuộc và yêu thích.

K

KHÁI-HƯNG : (1896-1947) tên thật Trần-khánh-Giư, sinh năm 1896 tại làng Cổ-am, huyện Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương. Ông là con cụ Trần-Mỹ (tuần-phủ), rể cụ Lê-văn-Đính (tổng-đốc) và là anh cùng cha khác mẹ của nhà văn Trần-Tiêu. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán, sau theo Tây-học, đậu tú-tài Pháp ban Triết và đi dạy học (giáo-sư trường Thăng-Long Hà-nội). Trong thời gian dạy học tại trường Thăng-Long, ông gặp Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam và có viết cho tờ Phong-hóa của Phạm-hữu-Ninh. Năm 1932, khi Phạm-hữu-Ninh trao tờ Phong-hóa cho Nhất-Linh, ông đã cộng-tác đắc-lực với Nhất-Linh để xây-dựng tờ báo này. Sau đó, lại cộng tác với Nhất-Linh trong tờ Ngày nay (1935), đồng thời cùng với Nhất-Linh thành-lập Tự-lực văn-đoàn. Năm 1939, do sự biến chuyển của thời-cuộc (Nhật sửa-soạn đặt chân vào Đông-dương), nhóm Tự-lực văn-đoàn nghiêng về chính-trị. Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam lập đảng Đại-việt dân-chúng chính, Khái-hưng có tham-gia phong trào này. Năm 1940, ông cùng nhà văn Hoàng-Đạo bí-mật sang Trung-hoa để bắt liên lạc với các đảng cách-mạng hải-ngoại. Năm 1941, ông về nước, bị Pháp bắt tại Hà-nội cùng nhà văn Hoàng-Đạo, họa-sĩ Nguyễn-gia-Trí cùng một số đồng-chí khác. Tất cả bị phát-vãng lên châu Lạng-sơn thuộc tỉnh Hòa-bình và giam tại lao-xá Vụ-bản. Cho tới năm 1943, ông cùng các đồng-chí mới được đưa trở về quản-thúc ở Hà-nội. Tháng 5-1945, ông cùng Nguyễn-tường-Bách xuất-bản tờ Ngày nay kỷ-nguyên mới để làm hậu-thuẫn cho Nhất-Linh (khi ấy đang ở bên Trung-hoa với cụ Nguyễn-hải-Thần) trở về nước. Tháng 9-1945, ông viết trên tờ Việt-nam, cơ-quan ngôn-luận của Việt-nam quốc-dân đảng. Năm 1946, khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông tản-cư về quê vợ ở Nam-định

rồi bị Việt-Minh bắt và đem thủ-tiêu. (Theo ông Kim-Tưởng viết trong tạp-chí Phổ-thông số 19 ra ngày 1-10-1959, nhà văn Khái-Hưng bị bắt tại quê ngoại là làng Lịch-diệp, huyện Trực-ninh, tỉnh Nam-định, và bị thủ-tiêu bằng một loạt súng lục trên bến Cựa-gà trước khi xác bị xô xuống sông). Về văn-nghiệp, ông là một trong số những nhà văn tiền-chiến được sự ngưỡng-mộ của độc-giả nhiều nhất.

Tác-phẩm :

— Hồn bướm mơ tiên, 1933.
— Gánh hàng hoa (viết chung với Nhất-Linh), 1934.
— Nửa chừng xuân, 1934.
— Đời mưa gió (viết chung với Nhất-Linh), 1934.
— Trống mái, 1936.
— Dọc đường gió bụi, 1936.
— Anh phải sống (viết chung với Nhất-Linh), 1937.
— Tục-lụy (kịch), 1937.
— Tiếng suối reo, 1937.
— Gia-đình, 1938.
— Thoát ly, 1939.
— Đợi-chờ, 1939.
— Thừa-tự, 1940.
— Tiêu-sơn tráng-sĩ, 1940.
— Hạnh, 1940.
— Đẹp, 1940.
— Đội mũ lệch, 1941.
— Những ngày vui, 1941.
— Đồng bệnh (kịch), 1942.
— Băn-khoăn, 1943.
— Số đào-hoa.
— Cái ve.
— Đồng xu.

Truyện nhi-đồng:

— Ông đồ bể.
— Cái ấm đất.
— Thầy đội nhất.
— Quyển sách ước.
— Cắm trại.
— Cây tre trăm đốt.
— Thế giới tí hon.
— Cóc tía.
— Bông cúc huyền.
— Lưu-Bình Dương-Lễ...

KHẢI-TRIỀU: tên thật Nguyễn-văn-Tuy, sinh năm 1936 tại Hà-đông. Ông bước chân vào làng văn, làng-báo từ năm 1961, đã từng cộng-tác với các báo: Dân Việt, (1961-1964), Việt báo và Dân báo (1964), tổng-thư ký toà-soạn Việt-nam nhật-báo (1964), chủ-bút tạp-chí Quần-chúng (1969), tổng-thư-ký tuần-báo Diễn-đàn chính-đảng (1971). Ngoài ra ông còn là một nhà thơ — theo Cao-thế-Dung viết trong Văn-học hiện-đại — nối gót Hàn-mặc-Tử, tìm nguồn thi-hứng trong lãnh-vực tôn-giáo.

Tác phẩm:

— Người ôm mặt khóc (thơ), Đại-Nam văn-hiến 1963.
— Tiếng hát khuấn trùng (thơ), Đại-Nam văn-hiến, 1964.
— Bản tự-thú (khảo-luận — viết chung với Bùi-Phổ).

KHANG-HỮU-VY: (1858-1927) ông là thầy của Lương-khải-Siêu và là người chủ-trương cuộc biến-chính năm 1898 bên Trung-hoa nhằm mục đích lật đổ Tây thái-hậu nhưng bất-thành. Ông cũng là một trong số những nhà tân-học Trung-hoa nổi tiếng nhất và có ảnh-hưởng đến nền văn-học nước ta vào thời-đại cận-kim.

Tác phẩm:

— Đại-đông-thư.
— Âu-châu thập nhất quốc du-ký.

KHÁNH-HỈ THIỀN-SƯ : (1067-1142) sách vở không ghi rõ tên tục ông là gì, chỉ biết ông họ Nguyễn, người Cổ-giao, huyện Long-biên (nay có lẽ là Cổ-điển, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông), tu ở chùa Từ-liêm, huyện Vĩnh-khang (nay có lẽ là xã Từ-liêm, huyện Phong-doanh, tỉnh Nam-định). Thọ 76 tuổi.

Tác phẩm :

— Ngộ đạo thi-tập.

KHỔNG-DƯƠNG : (1921-1947) tên thật Trương-văn-Hai, sinh năm 1921 tại quận Càn-long, tỉnh Trà-vinh. Thuở nhỏ, ông theo học tại trường Phú-Xuân, rồi ra Hà-nội học trường Thăng-Long. Chính tại nơi cố-đô ngàn năm văn-vật này, ông bước chân vào làng thơ với những bài đăng trên các báo : Tiểu-thuyết thứ bảy, Mới, Trung-Bắc chủ nhật, Phổ-thông bán-nguyệt-san, Văn-hóa, Tổng xã báo, Đông-dương tạp chí... Trở về Nam ông tiếp tục theo đuổi con đường văn-nghệ bằng cách đứng ra lập nhà xuất-bản Đồng-Nai. Năm 1946, khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông tản-cư về vùng Hậu-giang và bị quân-đội Pháp bắn chết vào khoảng mùa thu năm 1947 tại rạch Xẻo-tre thuộc tỉnh Long-xuyên (bây giờ là An-giang) trên đường trở về thăm quê nhà. Khi ấy nhà thơ mới được 26 tuổi.

Tác phẩm :

— Ly-tan (thơ), 1940.

— Dạ-túy (thơ).

— Cứu lấy quê-hương (biên-khảo và nhận-định).

KHỔNG-TỬ : (551-479 trước Tây-lịch) tên ngài là Khâu tự Trọng-Ni, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn-đông, Trung-hoa), trước làm quan đại-tư-khấu (coi về việc hình ở nước Lỗ), rồi được thăng chức tướng-sự. Sau vì vua Lỗ không muốn dùng ngài, ngài đi chu-du các nước chư-hầu trong 14 năm, nhưng cũng không ông vua nào biết đến tài của ngài. Ngài thất-vọng trở về nước Lỗ dạy học, san-định các kinh và soạn kinh Xuân Thu để bày

tỏ cái đạo của ngài. Tuy ngài không phải người sáng-lập ra Nho-giáo, ngài chỉ thuật lại đạo giáo của cổ-nhân (thuật nhi bất tác), nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh-hiền từ đời thượng-cổ mà phát-huy ra, đồng thời lập thành hệ-thống và truyền lại cho đời sau noi theo. Bởi vậy, ngài vẫn được coi là ông tổ của Nho-giáo và xứng-đáng là bậc vạn-đại tôn-sư vậy.

Tác phẩm :

— San-định các kinh : Thi, Thư, Dịch, Lễ.

— Soạn kinh Xuân Thu.

KHUẤT-NGUYÊN : ông tên Bình, biệt-hiệu Linh-Quân, dòng-dõi quí-tộc của nước Sở, sống về đời Chiến-quốc vào khoảng cuối thế-kỷ thứ IV và đầu thế-kỷ thứ III trước Tây-lịch. Về năm sinh cũng như năm mất của ông, có hai thuyết : theo Lương-khải-Siêu thì có lẽ ông sinh vào năm 338 và mất năm 288 trước Tây-lịch, nhưng theo Sung-niên-Hsu thì dường như ông sinh vào năm 343 và mất năm 290 trước Tây-lịch. Ông được cử giữ chức tam-lư đại-phu và được Sở-hoài-vương trọng-dụng, nhưng bị bọn quyền-thần gièm-pha khiến nhà vua nghi ngờ. Sau Sở-hoài-vương vì không nghe lời ông khuyên can, bị nước Tần đánh bại rồi chết ở đất Tần. Khi Sở-tương-vương lên ngôi, bọn quyền-thần càng thêm đắc chí. Vua nghe lời họ đầy ông ra ở đất Giang-nam. Ông buồn bực, chán nản, nhảy xuống sông Mịch-la trầm mình chết vào ngày 5-5. Ông là một trong số các văn-thi-sĩ Trung-hoa có ảnh hưởng lớn tới nền văn-học nước ta.

Tác phẩm :

— Ly-tao.

— Cửu-chương.

— Thiên-vấn.

KIÊN-GIANG : tên thật Trương-khương-Trinh, sinh ngày 17-2-1929 tại làng Đông-thái, huyện An-biên, tỉnh Rạch-giá (nay là tỉnh Kiên-

giang). Xuất thân từ một gia-đình trung-nông, ông học tới năm thứ 4 bậc trung-học, bước vào làng thơ từ năm 1952 và đã có thơ đăng trên các báo : Đời mới, Dân mới, Bông lúa, Tiếng chuông, Dân báo, Lẽ sống, Kịch-ảnh, v.v... Ngoài bút-hiệu Kiên-Giang, ông còn có những bút-hiệu khác như : Cửu-Long Giang, Hà-Huy-Hà ký dưới những bài phê-bình văn-nghệ, và kịch-trường, đồng thời ông cũng là một soạn-giả cải-lương nữa.

Tác-phẩm :

— Thơ Kiên-Giang.

— Người đẹp bán tơ (tuồng).

— Hồi trống học đường (tuồng).

— Gánh chiếu Tà-niên (tuồng).

— Hội chùa tháng giêng (tuồng)...

KIỀU-MỘNG-THU : tên thật Trương-ngọc-Thu, sinh ngày 1-11-1941 tại Long-xuyên, hiện là dân-biểu và hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam.. Nữ-sĩ vào đời bằng nghề dạy học, làm thơ và viết báo, đã lập gia-đình và có 6 con.

Tác phẩm :

— Cánh mimosa ngày cũ (thơ), 1962.

— Hai khung trời (thơ), 1965.

— Lá đỏ trên 10 đầu ngón tay (thơ), 1968.

KIỀU-PHÙ : hiệu Hiếu-Lễ, người xã Lạp-hạ, huyện Ninh-sơn (nay là phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây). Năm sinh cũng như năm mất của ông, sách vở không ghi rõ, chỉ biết ông đậu tiến-sĩ năm 29 tuổi (1475), đời vua Lê-thánh-tông (Hồng-Đức thứ 6) và làm quan đến chức tham-chính.

Tác-phẩm :

— Lĩnh-nam trích-quái (hiệu-chính và đề tựa).

KIM-TUẤN : tên thật Vĩnh-Khuê, sinh năm 1937 tại Huế, hiện là ký-giả, nhà thơ và nhạc-sĩ. Ông có gia-nhập trung-tâm Văn-bút Việt-nam và nhóm Đời mới. Ông cũng đã cộng-tác với nhiều nhật-báo và tạp-chí ở Thủ-đô.

Tác-phẩm :

— Hoa mười phương (thơ), 1959.

— Buồn thơ (trong Ngàn thương), 1961.

L

LA FONTAINE : (1621-1695) ông sinh năm 1621 ở Château thierry và mất năm 1695 ở Paris. Ông là một thi-hào nổi danh của Pháp vào hậu bán-thế-kỷ thứ 17. Những truyện nhi-đồng của ông (contes) và nhất là thơ ngụ-ngôn (fables) được dịch ra nhiều thứ tiếng, và hầu như già, trẻ, lớn, bé ai cũng thích đọc. Thơ ngụ-ngôn của La Fontaine do Nguyễn-văn-Vĩnh dịch ra Việt-văn, lâu nay vẫn được dùng trong chương-trình giáo-khoa.

Tác-phẩm :

— Truyện nhi-đồng (contes).

— Thơ ngụ-ngôn (fables).

LAN-KHAI : tên thật Nguyễn-lan-Khai. Năm sinh cũng như năm mất của ông, không một tài-liệu nào ghi lại chính-xác. Chỉ biết ông sinh trưởng ở Tuyên-quang, đậu bằng thành-chung, rồi trở về dạy học ngay ở tỉnh ấy. Nhưng sau, ông bỏ nghề dạy học để viết văn. Ông là nhà văn chuyên viết chuyện đường rừng và lịch-sử tiểu-thuyết. Ông cũng viết tiểu-thuyết tình-cảm, nhưng rất ít. Ngoài ra, ông còn là một nhà thơ, một họa-sĩ. Mùa thu 1945, sau khi Việt-Minh cướp chính-quyền, vì nghi ông có liên-lạc với các đảng phái quốc-gia, nên đã mời ông lên cơ-quan rồi bí-mật đem đi giam giữ tại Đăng-châu (tức châu Tự-do hay khu bí-mật theo danh-từ của họ). Mùa thu năm sau, ông đã bị thủ-tiêu ở đấy (?) Ông đã từng cộng-tác với hầu hết các báo xuất-bản tại Hà-nội thời tiền-chiến và là người chủ-trương tờ Phương Đông. Theo một vài người hiểu biết về ông kể lại, nhà văn Lan-Khai ngoài sự-nghiệp văn-chương, còn là một chiến-sĩ quốc-gia đã từng tham-gia cách-mạng

và có thành-tích. Trong thời-kỳ Pháp-thuộc, ông đã bị mật-thám Pháp bắt cùng các ông Phạm-tấn-Tài, Ngô-thúc-Địch... Đến hồi Nhật đảo-chính Pháp, ông cũng bị Nhật giam giữ. Thiên hồi-ký đăng trên báo Loa mang tựa đề « 8023 » do ông viết, là số tù của một tù-nhân, và tù-nhân ấy chính là ông.

Tác-phẩm :

— Ai lên phố Cát (lịch-sử tiểu-thuyết).
— Gái thời loạn (lịch-sử tiểu-thuyết).
— Cái hột mận (lịch-sử tiểu-thuyết).
— Chiếc ngai vàng (lịch-sử tiểu-thuyết).
— Tiếng gọi của rừng thẳm (tiểu-thuyết đường rừng).
— Suối đàn (tiểu-thuyết đường rừng).
— Truyện đường rừng (tiểu-thuyết đường rừng).
— Tội-nhân hay nạn-nhân (tiểu-thuyết tình-cảm).
— Mực mài nước mắt (tiểu-thuyết tình-cảm)...

LAN-SƠN : tên thật Nguyễn-đức-Phong, sinh ngày 11-4-1912 tại Hải-phòng, nhưng chính-quán của ông ở phủ Anh-sơn, tỉnh Nghệ-an. Ông học trường Hải-phòng, trường Đà-nẵng (Tourane), rồi trường Bảo-hộ Hà-nội (tức trường Bưởi sau đổi là Chu-văn-An). Sau đó, ông làm việc cho sở Công-chánh Hải-phòng. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Hải-phòng tuần-báo, Phong-hóa, Ngày nay, Tinh-hoa. Ông mất vào khoảng năm 1944-1945.

Tác phẩm :

— Anh và em (thơ), 1934.

LÃO-TỬ : (570-490 trước Tây-lịch) ngài là người sáng lập ra Đạo-giáo tức đạo Lão. Hai tiếng Lão-Tử chỉ có nghĩa nôm na là « ông thầy già ». Theo sử-ký của Tư-mã-Thiên, tên thật ngài là Lý-Nhĩ, tự Bá-Dương, thụy là Đam, người ở huyện Hồ nước Sở (nay là tỉnh An-huy, Trung-hoa), có làm quan trụ-hạ-sử (chức quan coi giữ công-văn) với nhà Chu. Nhưng sau đó, ngài bỏ đi

về hướng Tây (tỉnh Cam-túc) rồi không biết ra thế nào. (Có thuyết nói Lão-Tử tên là Dương-bá-Phú, ở vào thế-kỷ thứ VIII trước Tây-lịch, chứ không phải tên Lý-Nhĩ ở đời Xuân-Thu như đã nói ở trên).

Tác-phẩm :

— Đạo-đức-kinh.

LÊ-CẢNH-TUÂN : tự là Tử-Mưu, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Năm sinh cũng như năm mất của ông, không một sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông giữ chức hạ-trai học-sinh đời nhà Hồ. Năm đầu Hưng-Khánh (1407), ông làm bức Vạn-ngôn-thư gửi cho quan tham-nghị Bùi-bá-Kỳ. Ông Bùi-bá-Kỳ nguyên là bầy tôi nhà Trần, khi Hồ quí-Ly tiếm ngôi nhà Trần, ông chạy sang Tàu rồi theo tướng nhà Minh là Trương-Phụ về nước đánh họ Hồ, được bổ làm tham-nghị. Đến khi người Minh nghi Kỳ có dị-tâm bắt đưa về Kim-lăng và sai khám nhà, tìm thấy bức thư của ông. Do đó, Lê-cảnh-Tuân cùng với con là Thái-Biên bị bắt đưa về Kim-lăng hạ ngục (1411). Sau cả hai cha con đều bị bệnh chết ở bên Tàu.

Tác-phẩm :

— Vạn-ngôn-thư.

LÊ-DU : hiệu Sở-Cuồng người tỉnh Quảng-nam. Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ chỉ biết ông là một nhà Nho-học có tiếng, đã từng theo cụ Phan-bội-Châu sang Trung-hoa làm cách-mạng, nhưng rồi ông về đầu thú với Pháp và được chính-quyền thuộc-địa cho vào làm việc ở trường Viễn đông bác cổ ở Hà-nội. Trong thời-gian này ông có viết cho tạp chí Nam-phong và là một tay bỉnh-bút đắc-lực của báo đó. Cũng nên biết ông là nhạc phụ của nhà văn Vũ-ngọc-Phan và thân-phụ của nữ-sĩ Hằng-Phương.

Tác-phẩm :

— Nam-quốc nữ-lưu, Trung-Bắc tân-văn Hà-nội.

— Nữ-lưu văn-học-sử, Đông-Tây ấn-quán, Hà-nội.

— Tây-Sơn ngoại-sử.

— Thảo-trạch anh-hùng.

— Quốc-âm thi-văn tùng-thoại.

LÊ-HI : (1646-1702) người xã Thạch-khê, huyện Đông-sơn (Thanh hóa), đậu tiến-sĩ năm 19 tuổi (1664) đời vua Lê-huyền-tông (Cảnh-Trị thứ 2), làm qnan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Lai-sơn-bá, thọ 57 tuổi.

Tác-phẩm :

— Cùng với Nguyễn-quí-Đức và một số người khác duyệt lại và tục-biên bộ Đại-việt sử-ký toàn-thư, soạn-thuật từ đời Lê-huyền tông đến đời Lê-gia-tông. Như vậy, ông đã có công tục-biên cuốn sử-ký này (khoảng 13 năm).

LÊ-HƯƠNG : tên thật Lê-quang-Hương, sinh ngày 22-9-1922 tại Cao-lãnh, Kiến-phong. Hiện là công-chức phục vụ tại phủ Quốc-vụ-khanh đặc trách Văn-hóa, từng được giải nhất về phóng-sự (1969) và giải nhất về lịch-sử (1970) của trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Khởi đầu văn-nghiệp từ 1948, ông đã từng cộng-tác với nhiều nhật-báo và tuần-báo ở Sài-gòn, và là nhà văn rất am-hiểu phong tục, tập quán của người Miên vì ông đã sống nhiều năm ở bên đó (khoảng từ 1942 đến 1958). Năm 1958, ông hồi hương, phục-tại bộ Thông-tin đến năm 1970, ông được biệt-phái qua phủ uốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa.

Tác phẩm :

— Quả đấm thôi sơn, Dân-Tộc, 1952.

— Tự học chữ Miên, Thanh-Quang, 1963.

— Truyện cổ quốc-tế, Sống Mới, 1969.

— Người Việt gốc Miên, tự xuất-bản, 1969.

— Truyện vui quốc-tế, Sống Mới, 1969.

— Truyện cổ Cao-miên I và II, Khai-trí, 1969.

— Angkor (Đế-thiên Đế-thích), Quỳnh-Lâm, 1970.

— Truyện tích Việt-nam, tự xuất-bản, 1970.

— Chợ trời biên-giới Việt-nam — Cao-miên, (giải Phóng-sự trung-tâm Văn-bút), Quỳnh-Lâm, 1970.

— Truyện cổ Ấn-độ, Bông Lau, 1970.

— Sử Cao-miên, Khai-trí, 1970.

— Việt-kiều ở Kampuchea, (giải nhất Lịch-sử trung-tâm Văn-bút Việt-nam), Trí-Đăng, 1970.

— Truyện thỏ khắp thế-giới, Bông Lau, 1970.

— Sử liệu Phù-nam, Trí-Đăng, 1970.

— Người hùng, Quỳnh-Lâm, 1970

— Bùa ngải Cao-miên, Đồng-nai, 1970.

LÊ-HỮU-TRÁC : ông còn có tên là Lê-hữu-Huân, hiệu Lãn-Ông hoặc Hải-thượng Lãn-Ông, tục gọi là Chiêu-Bảy, vì ông là con thứ 7 của quan thượng-thư Lê-hữu-Kiều. Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông người xã Liêu-xách, huyện Đường-hào (nay là huyện Yên-mỹ, tỉnh Hưng-yên), sống vào thời Lê-mạt. Năm 1782, đời vua Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng thứ 43), ông đương ở xã Tinh-diễm, huyện Hương-sơn (nay thuộc tỉnh Hà-tĩnh), thì Chúa Trịnh-Sâm triệu ông ra kinh-đô Thăng-long (Hà-nội) để chữa bệnh. Vì ông vừa là bậc danh-nho, vừa là bậc danh-y thời bấy giờ.

Tác phẩm :

— Lãn-Ông y-tập (gồm 66 quyển còn có tên là : Hải-thượng y-tôn tâm-lĩnh toàn-trai) soạn năm 1782, khắc in năm 1885.

— Thượng-kinh kỷ-sự (chép việc lên kinh-đô).

LÊ-KIM-NGÂN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 13 3-1936 tại Hà-nội, hiện là giáo-sư, giám-đốc nha Tu-thư và Sưu-khảo viện đại-học Vạn-Hạnh (Sài-gòn) ; đã đậu các bằng : cử-

nhân Luật-khoa và Văn-khoa (1958), cao-học văn-khoa về môn Sử-học (1962); cao-học Luật ban Công-pháp (1967), tiến-sĩ Luật-khoa (1969); đã giữ những chức-vụ như: tổng-thư-ký hội Phụ-huynh học-sinh Gia-Long (1958), ủy-viên nghiên-cứu hội Liên-lạc Văn-hóa Á-châu và giảng-viên đại-học Văn-khoa (1963).

Tác phẩm:

— Tổ chức chính-quyền trung-ương dưới triều Lê-thánh-tông, bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-gòn, 1963.

— Lưỡng-đầu-chế tại Việt-nam dưới thời Lê trung-hưng (1599-1786), Luận-văn tiến-sĩ Luật, Sài-gòn, 1969.

— Sử-học nhập-môn (Sử-học phương-pháp-luận Đông-phương và Tây-phương), Văn-Hào, Sài-gòn, 1970.

— Bộ sách Công-dân Giáo-dục và Sử-địa đệ thất đến đệ nhất, Văn-Hào, Sài-gòn, 1960-1970.

LÊ-LỤC-LANG: tên thật Lê-minh-Ngọc, sinh năm 1923 tại Hòa-mã, Hà-nội. Ông còn có bút-hiệu là Ngọc-Tiêu, và là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Lê-lục-Lang là con út trong một gia-đình có trên 10 anh chị em. Ông mồ côi cha mẹ từ năm lên 7 tuổi nên chỉ học hết lớp ba rồi nghỉ học. Ông làm thơ từ năm 16 tuổi. Bài thơ đầu tiên của ông đăng trên báo Tin mới vào năm 1941. Ông cũng đã đoạt giải thưởng Văn-học nghệ-thuật 1969 của tổng-thống VNCH về tác-phẩm « Nước mắt cho quê-hương ».

Tác-phẩm:

— Hoa thề, Hòa-Mã, 1962.

— Nước mắt cho quê-hương...

LÊ NGÔ-CÁT: (1827-1876) tự Bá-Hạnh, hiệu Trung-Mai, người xã Hương-lang, huyện Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông) sống dưới thời các vua Thiệu-Trị, Tự-Đức, đậu cử-nhân năm 1848 (Tự-Đức nguyên niên) khởi đầu được bổ giáo-thụ phủ Kinh-môn, rồi tri-huyện Thất-khê, thăng hàn-lâm-viện biên-tu. Năm

1858, ông làm quan ở quốc-sử-quán, tiếp đó án-sát tỉnh Cao-bằng kiêm tán-tương quân-vụ. Ít lâu sau, nhân có tang, ông xin các quan. Ông mất tại Cao-bằng năm 1876, thọ 49 tuổi.

Tác phẩm :

— Việt-sử ca (nguyên của một tác-giả vô danh người Bắc-ninh, nộp vào viện tập-hiền năm 1857. Năm 1859, do ông Phan-thanh-Giản đề cử, ông sửa lại và chép thêm).

LÊ-QUANG-CHIỂU: (1853-1924) ông người làng Phong-điền, tỉnh Cần-thơ (nay là tỉnh Phong-dinh), làm cai-tổng nên người ta gọi là Cai-tổng Chiểu. Ông là một nhà cựu-học, nổi-tiếng phong-lưu tài-tử một thời, được người ta biết đến do bài thơ họa lại bài thập thủ liên-hoàn của Tôn-thọ-Tường. Bài thập thủ liên-hoàn họa của ông tuy có kém bài họa của Phan-văn-Trị, nhưng cũng được nhiều người nhắc tới. Ông làm cai-tổng chỉ là một chuyện bất đắc dĩ, nên đến năm 1898 ông xin giải chức sống phong-lưu với bầu rượu túi thơ.

Tác phẩm:

— Quốc-âm thi hiệp tuyển.

LÊ-QUANG-ĐỊNH: (1760-1813) tự Tri-Chỉ, hiệu Tấn-Trai, quê ở huyện Phú-vinh, Thừa-thiên, vào ngụ trong đất Gia-định cùng đậu một khoa với Trịnh-hoài-Đức năm 1783, theo giúp vua Gia-Long sau làm quan đến chức thượng-thư. Ông viết tốt, vẽ tài, khi sang sứ Tàu (1802), đi đến đâu ông thường ngâm vịnh và vẽ tranh-cảnh đến đó, người Tàu rất khâm-phục.

Tác phẩm :

— Gia-định tam-gia-thi (tập thơ này gồm có thơ của 3 ông: Trịnh-hoài-Đức, Lê-quang-Định, và Ngô-nhân-Tĩnh).

— Đại-Việt nhất thống dư địa chí (10 quyển), soạn xong năm 1806 nhưng chưa in.

LÊ-QUÍ-ĐÔN : (1726-1784) tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường, người xã Duyên-hà, huyện Duyên-Hà, tỉnh Thái-bình, là con trưởng Trung-hiếu-công Lê-phú-Thứ (đậu tiến-sĩ năm 1724 đời vua Lê-dụ-tông, Bảo-Thái thứ 3, làm quan đến Hình-bộ thượng-thư). Ông Lê-quí-Đôn nổi tiếng thông-minh từ nhỏ : năm 18 tuổi đậu giải-nguyên, năm 27 tuổi (1752), đời Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng thứ 25) đậu bảng-nhỡn. Làm quan đời Lê-hiển-tông, bắt đầu được bổ Hàn-lâm-viện thị-thư (1753), rồi dần thăng đến chức Công-bộ thượng-thư (1784) là năm ông mất, khi thì ở trong triều, khi nhậm chức ở các trấn. Năm 1760-1762, ông có sang sứ bên Tàu, cùng với các danh-sĩ nước này và sứ-thần Cao-ly xướng họa, được họ khâm-phục. Ông còn đưa các sách đã soạn cho các danh-sĩ Tàu xem và đề tựa. Năm 1769-1770, ông dự vào việc đánh dẹp đồ đảng Lê-duy-Mật ở Thanh-hóa, Nghệ-an có công. Năm 1775, ông được cử làm tổng-tài về việc tục-biên quốc-sử cùng với Nguyễn-Hoàng. Thọ 59 tuổi.

Tác phẩm :

— Dịch-kinh phu-thuyết.
— Thư-kinh diễn-nghĩa.
— Quần-thư khảo-biện.
— Thánh-mô hiền-phạm-lục.
— Vân-đài loại-ngữ.
— Toàn-Việt thi-lục.
— Hoàng-Việt văn-hải.
— Lê-triều thông-sử.
— Đế kỷ.
— Nghệ-văn-chí.
— Phủ-biên tạp-lục.
— Bắc-sứ thông-lực.
— Kiến-văn tiểu-lục.
— Quế-Đường thi-tập.
— Liên-châu thi-tập.
— Quế-Đường văn-tập.

— Cùng rất nhiều văn và thơ nôm, nhưng đến nay những bài văn và thơ nôm này chỉ còn lưu lại được rất ít.

LÊ-SUM : (1887-1926) bút-hiệu Trường-Mậu, người tỉnh Gò-công. Ông bạn thân với các ông Đặng-thúc-Liêng, Lê-quang-Nhơn, Đỗ-văn-Sỏi, và là một nhà báo cùng lớp với các ông Hồ-biểu-Chánh, Trần-chánh-Chiếu... Ông đã cộng-tác với nhiều nhật-báo và tạp-chí xuất-bản tại Sài-gòn và từng làm chủ-bút báo Công-luận.

Tác-phẩm :

— Việt-âm văn-uyển (thi-tuyển góp mặt cùng một số thi-hữu, phần riêng của ông là Lê-Sum thi-tập).

LÊ-TẮC : năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông sống dưới đời nhà Trần, khi quân Nguyên sang xâm chiếm nước ta. Ông tự là Cảnh-Cao, người Ái-châu, Thanh-hóa, dòng-dõi Nguyễn-Phu, thứ-sử đất Giao-châu về đời Đông Tấn. Ông được người cậu là Lê-Phụng nuôi, mới đổi họ Nguyễn ra họ Lê, làm chức tham-mưu cho Chương-hiến-hầu Trần-Kiện (cháu nội vua Trần-thái-tông) giữ chức trấn-thủ Nghệ-an. Năm 1585 đời vua Trần-nhân-tông (Trùng-Hưng nguyên-niên), tướng nhà Nguyên là Toa-Đô từ đất Chiêm-thành kéo ra đánh Nghệ-an, Trần-Kiện cùng Lê-Tắc ra hàng. Sau Lê-Tắc theo quân Nguyên sang Tàu được vua Tàu phong cho quan-hàm, rồi đến ở đất Hán-dương (nay thuộc tỉnh Hồ-bắc).

Tác-phẩm :

— An-nam chí-lược.

LÊ-TẤT-ĐIỀU : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 2-8-1942 tại Hà-đông, bước chân vào làng văn từ năm 1959 với các tác-phẩm trên tạp-chí Văn-hóa ngày nay và Tân-phong. Sau đó, Lê-tất-Điều cộng tác với các tạp chí : Mai, Bách khoa, Đông-phương, Văn, Hoài-bão, Thiếu-nhi, làm tổng-thư-ký tòa-soạn tuần-báo Học-đường mới (1965), chủ-bút tuần-báo Chí trai (1966), thư-ký tòa-soạn tuần-báo Búp-bê (1966) và

hiện là giám-đốc nghệ-thuật công-ty Điện-ảnh Nghệ-thuật thành-lập năm 1971. Ngoài bút-hiệu ký trên các tác-phẩm văn-nghệ, ông còn ký bút-hiệu Kiều-Phong trong mục « phim » hàng ngày viết cho các nhật-báo như: Hòa-bình (1969), Độc-lập (1970), Tự-chủ (1970), Báo đen (1971) và hiện nay trên báo Sóng thần. Ông cũng đã đoạt giải nhất cuộc thi truyện dài do trung-tâm Văn-bút Việt-nam tổ chức năm 1966 với tác-phẩm « Đêm dài một đời ».

Tác phẩm :

— Khởi hành (tập truyện ngắn).
— Kẻ tình nguyện (tập truyện ngắn).
— Quay trong gió lốc (tập truyện ngắn).
— Đêm dài một đời (truyện dài).
— Phá núi (tryuện dài).
— Người đá (truyện dài).
— Những giọt mực (truyện dài).

LÊ-THÀNH-TRỊ : tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh ngày 24-1-1924 tại Nghệ-an, hiện là giáo-sư đại-học Văn khoa Sài-gòn. Ông đã gia nhập những tổ chức văn-hóa như: phong-trào Trí-thức Pax Romana Việt-nam, hội Văn-hóa Á-châu, The American Philosophical Association, và là cựu học-sinh trường trung-học Albert Sarraut Hà-nội, cựu chủng-sinh đại-chủng-viện St Sulpice Hà-nội, cựu sinh-viên đại-học Văn-khoa Hà-nội và Fribourg Thụy-sĩ.

Tác-phẩm :

— Học-thuyết xã-hội nhân-vị, tự xuất-bản, 1957.

— L'idée de la Participation chez Gabriel Marcel, tự xuất-bản, 1961.

— Lý-luận toán-học, tự xuất-bản, 1966.

— Hiện-tượng-luận về hiện-sinh, phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa, 1969.

— 50 năm triết-lý khoa-học Liên-sô, tự xuất-bản, 1968.

LÊ-THÁNH-TÔNG : (1442-1497) tên thật là Tư-Thành, hiệu Thiên Nam động-chủ, là ông vua thứ 4 triều Hậu Lê, trị-vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong 38 năm làm vua, ngài đem quân chinh phạt Chiêm-thành để mở-mang bờ-cõi, lại sửa-sang chính-trị, sanđịnh luật-pháp, chấn-chỉnh phong-tục. Ngài đặt ra 24 điều giáohóa cho dân, thường giảng đọc để dân chúng giữ lấy luân thường và phong-hóa tốt. Đối với nền văn-học nước nhà, ngài là người rất có công, chính ngài đã đặt ra lệ xướng-danh và khắc bia tiến-sĩ để khích-lệ các sĩ-phu trong nước. Năm 1479, ngài sai tìm các tác-phẩm của Nguyễn-Trãi đã soạn ra. Cũng năm ấy, ngài sai ông Ngô-sĩ-Liên biên-soạn bộ Đại-việt sử-ký toàn-thư. Ngoài ra, ngài còn lập hội Tao-đàn chọn 28 vị văn-thần sung vào gọi là Nhị thập bát tú, riêng ngài giữ chức Tao-đàn nguyên-súy và cử hai ông Thân-nhân-Trung và Đỗ-Nhuận làm phó-súy. Ngài thường với các vị trong hội Tao-đàn họp nhau bàn-bạc sách vở và xướng-họa thi-văn.

Tác-phẩm :

— Thiên-Nam dư hạ tập (gồm 100 quyển do hội Tao-đàn biên-soạn).

— Minh-lương cẩm-tú (1470-1471).

— Quỳnh-uyển cửu-ca (tựa 1494).

— Xuân-văn thi-tập (1496).

— Cổ-tâm bách-vịnh.

— Kim-lăng-ký thi-tập.

— Văn-minh cổ-súy.

— Chinh Tây kỷ-hành (1470-1471).

— Chinh Chiêm-thành sự-vụ (1470), v.v...

LÊ THỊ PHƯƠNG-CHÂU : tên thật Lê thị Tuyết-Phương, sinh ngày 14-4-1946 tại Nha-trang. Nữ-sĩ làm thơ từ năm 16 tuổi với bút-hiệu Phương-Châu, sau đổi là Lê thị Phương-Châu. Ngoài thơ, nữ-sĩ còn viết truyện, thơ và truyện đã được đăng trên nhiều tạp-chí và tuần-báo ở thủ-đô cũng như tại miền Trung.

Tác-phẩm :

— Niềm đau tuổi mộng (thơ), 1964.

— Lời tình Phương-Châu (thơ), 1967.

LÊ-TRÀNG-KIỀU : tên thật Lê-tài-Phúng, sinh ngày 22-8-1913 tại Quan-nhân, Hà-nội, hiện là nhà văn, ký-giả. Thuở nhỏ, ông theo học tại Nam-định, sau lên Hà-nội học. Ông viết văn, viết báo rất sớm. Năm 1934, khi mặt-trận Bình-dân cầm quyền ở Pháp, ông đứng ra chủ-trương tờ Tân thiếu-niên, Tiến-hóa, rồi Hà-nội báo. Năm 1940, ông vào Nam chủ-trương tờ Đông-Á, rồi Nghệ-thuật tân-văn cùng với ông Đỗ-phương-Quế. Sau đó, ông liên tiếp tổ chức và chủ-trương nhiều tuần-báo và nhật-báo tại Sài-gòn, như Thời-cuộc (với Nam-quốc-Ca, Đinh-văn-Tiếu), Việt báo hàng tuần (với Lê-thọ-Xuân), Việt báo hàng ngày, Công-dân, Dân đen (với Nguyễn-duy-Hinh). Ông cũng tổ chức nhiều loại sách phổ-thông, văn-hóa và xã-hội (nhà Bảo-Tồn, Nam-Việt)...

Tác-phẩm :

— Kho chuyện, Trường-Phát, Nam-định, 1932.

— Hang gió, Nam-Việt, Nam-định, 1934.

— Vị-giang văn-khố tuyển-tập, Trường-Phát và Nam-Việt, 1932-1934.

— Minh-trị thiên-hoàng, Nam-Ký, Hà-nội, 1936.

— Tôi đã gặp người đàn bà ấy, Minh-Phượng, Hà-nội, 1936.

— Cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-nam, Bảo-Tồn, 1940.

— Quốc-văn toàn-thư (4 tập), Việt-Hương.

LÊ TUNG : (1452- ?) ông nguyên tên là Dương-bang-Bản, người xã An-cử, huyện Thanh-liêm (nay thuộc huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định), đậu tiến-sĩ năm 33 tuổi (1484) đời vua Lê-thánh-tông (Hồng-Đức thứ 15). Vua Lê-thánh-tông ban cho ông quốc-tính và đổi tên ông là Tung. Ông làm quan trong 5 đời vua (Thánh-tông, Hiến-tông, Túc-tông, Uy-mục, Tương-dực) đến chức Lễ-bộ thượng-thư

đông-các đại-học-sĩ kiêm quốc-tử-giám tế-tửu, tước Đôn-thư-bá. Ông có đi sứ sang Tàu 3 lần vào những năm 1493, 1507, 1509.

Tác-phẩm :

— Đại-việt thông-giám tổng-luận (còn có tên là : Việt-giám thông-khảo tổng-luận, tức là bài tổng-luận tóm-tắt những điều cốt yếu trong cuốn Đại-việt sử-ký toàn-thư).

LÊ-VĂN-HƯU : (1229 - ?) ông người làng Phủ-lý, huyện Đông-sơn, Thanh-hóa, đậu bảng-nhỡn năm 18 tuổi (1247, Thiên-Ưng chính-bình thứ 16), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư, tước Nhân-uyên-hầu. Ông phụng-mệnh vua Trần-thái-tông soạn bộ Đại-việt sử-ký, đến năm 1272 (Thiệu-Long thứ 5) thì bộ ấy soạn xong. Khi ông phụng-mệnh soạn bộ sử-ký này, ông được sung chức Hàn-lâm-viện học-sĩ kiêm Quốc-sử-viện giám-tu.

Tác-phẩm :

— Đại-việt sử-ký.

LÊ-VĂN-KHOA : tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh ngày 10-6-1933 tại Cần-thơ, hiện là hội-trưởng hội Ảnh nghệ-thuật Việt-nam, trưởng ca-đoàn Cơ-đốc, trưởng ca-đoàn Trùng-dương, chủ nhà xuất-bản Thời-Triệu. Ông hiện cũng phụ-trách chương-trình Văn-hóa giáo-dục thiếu-nhi « Thế-giới trẻ em » trên đài vô-tuyến truyền-hình Việt-nam. Ông vừa là một cây viết soạn nhiều sách giáo-khoa và giáo-dục nhi-đồng, vừa là một nhạc-sĩ và nhiếp-ảnh-gia. Chính ở hai bộ môn nhạc và ảnh này, ông đã đoạt được hai giải thưởng Văn-học nghệ-thuật của tổng-thống VNCH.

Tác-phẩm :

— Giáo-dục nhi-đồng.

— Đức-dục thực-hành.

— Vệ-sinh thường-thức.

— Trong cơn bão tố.

LÊ-VĂN-SIÊU : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh năm 1911 tại Hà-nội, hiện là nhà văn, ký-giả, đã gia nhập làng báo từ năm 1943 khi đang làm công-chức tại sở Công-chính Hà-nội. Trước đây, ông đã từng cộng-tác với nhóm Hàn-Thuyên, và hiện đang sinh sống ở Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Thanh-niên và thực-nghiệp, Hàn-Thuyên, 1940-1941.

— Luân-lý và thực-nghiệp — —

— Tương-lai kỹ-nghệ Việt-nam — —

— Nguồn-gốc văn-học, Thế-giới, Sài-gòn, 1956.

— Văn-học Việt-nam đời Lý, Hương-Dương, Sài-gòn, 1957.

— Tàn-xuân tùy-bút, Nguyễn-đình-Vượng, Sài-gòn, 1960.

LÊ-VĂN-TẤT : Lê-văn-Tất là tên thật. Bút-hiệu của ông là Thần-Liên. Ông sinh năm 1917 tại làng Long-sơn, quận Tân-châu, tỉnh Châu-đốc. Mồ-côi cha từ hồi lên 3 tuổi, nhờ sự dưỡng-dục của mẹ, ông trở thành một giáo-viên tại trường Tân-châu từ năm 23 tuổi. Năm 1940, ông bị chính-quyền Pháp bắt giam một độ, vì tình nghi ông hoạt-động chính-trị. Sau những năm ly-loạn, ông hồi-cư về Sài-gòn và trở thành công-chức tại tòa Đô-chính. Nhưng đến năm 1955, vì một tai-nạn xe hơi, ông bị gẫy xương sống và trở thành một phế-nhân từ độ ấy.

Tác-phẩm :

— Tiếng lòng (thơ).

— Thần-Liên thi-tập (thơ).

— Bến Ngân-hà (kịch).

— Dừng chân (hồi-ký — sách nhi-đồng).

— Sự-tích miếu bà núi Sam (khảo-cổ).

— Niêm-luật Đường-thi.

LÊ-VĂN-TRƯƠNG : (1906-1961) tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh năm 1906 tại xã Đồng-nhân, Hà-nội, cha là một nhà nho đậu tam trường, mẹ cũng là dòng-dõi Nho-gia, con gái một cụ cử. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán với cha mẹ, rồi học quốc-ngữ và tiếng Pháp tại trường tỉnh-lỵ Bắc-giang. Đậu bằng sơ-học Pháp-Việt, ông vào trường Bưởi Hà-nội. Nhưng học ở đây không được mấy năm thì ông bị đuổi vì tham-dự cuộc bãi-khóa phản-đối viên hiệu-trưởng người Pháp. Năm 1926, ông đậu chuyên-viên bưu-điện, được bổ làm chủ-sự nhà dây thép ở Monkolboray. Trong thời gian này, ông phụ-trách thực-hiện công-tác nối đường dây thép từ Battambang (Cao-miên) đi Vọng-các (Thái-lan). Tới năm 1930, ông về Lovéa khai-khẩn đồn-điền và lãnh thầu đặt con đường xe lửa Nam-vang-Battambang. Trong thời-kỳ này, ông còn lãnh thầu xây-cất nhiều cầu-cống bên Cao-miên. Nhà văn Lê-văn-Trương sống ngang dọc như một tay giang-hồ mã-thượng. Ông xông-pha và làm đủ nghề, kể cả buôn lậu như : buôn lậu thuốc phiện qua Thái-lan, buôn ngọc qua Trung-hoa, buôn tậu bò qua Tân-gia-ba. Chính nhờ cuộc sống xông-xáo ấy, mà ông có nhiều chất cũng như kinh-nghiệm để viết. Đọc tiểu-thuyết của ông, độc-giả dễ bị ông lôi cuốn vào những cuộc phiêu-lưu đầy mạo-hiểm lý-thú. Ông thực-sự bước chân vào làng văn từ năm 1931, bắt đầu cộng-tác với tờ Trung-Bắc tân-văn rồi qua các tạp-chí : Tiểu-thuyết thứ bảy, Phổ-thông bán-nguyệt-san, Truyền-bá, Ích-hữu. Mức độ sáng-tác của ông hết sức dồi-dào. Theo hồi-ký của nhà thơ Nguyễn-Vỹ viết về Lê-văn Trương, chỉ một tháng ở nhà ông Trương-Tửu tại Gia-Lâm, ông viết được 3 cuốn tiểu-thuyết. Trong thời kỳ cuộc chiến-tranh Việt Pháp bùng nổ, ông là chủ-tịch ủy-ban đãi vàng Bắc-bộ, trụ-sở đặt ở chợ Bến (Hòa-bình). Ông cũng nhập bộ-đội tác-chiến chống Pháp cho mãi tới năm 1952 mới hồi-cư về Hà-nội. Năm 1954, đất nước bị phân chia, ông di-cư vào Nam. Sau khi đi thầu đá thất bại, ông về viết cho đài phát-thanh, làm việc tại nha Chiến-tranh tâm-lý bộ Quốc-phòng. Ông cũng viết báo, viết văn và tái-bản sách. Nhưng thời kỳ này là thời kỳ «xuống dốc» của ông, vì ngòi bút của nhà văn Lê-văn-Trương không còn phong độ như trong thời kỳ tiền-chiến nữa. Ông mất tại Sài-gòn vào năm 1961.

Tác phẩm :

— Tác-phẩm của nhà văn Lê-văn-Trương có tới trên 200 cuốn, hầu hết là truyện dài, nhưng chỉ ghi lại một số dưới đây :

— Trước cảnh hoang-tàn Đế-thiên Đế-thích (truyện ngắn).

— Cô tư Thung (truyện dài).

— Trường đời (truyện dài)

— Trận đời (truyện dài).

— Trên dốc vật-chất —

— Thằng Còm —

— Tôi làm mẹ —

— Người anh cả —

— Kẻ đến sau —

— Một người —

— Săn đuổi —

— Một trái tim —

— Một người cha —

— Đứa cháu đồng bạc —

— Những kẻ có lòng —

— Hận nghìn đời —

— Cô gái mới —

— Ngựa đã thuần rồi mời ngài lên (truyện dài).

— Những đồng tiền xiết máu —

— Một linh-hồn đàn bà —

— Chồng chúng ta —

— Hai người bạn —

— Hai anh em —

— Anh và tôi —

LÊ-XUÂN-GIÁO : (xem Hồng-Liên).

LỆ-KHÁNH : tên thật Dương-thị-Khánh, sinh ngày 1-8-1944 tại Huế, hiện là công-chức tòa Hành-chính tỉnh Gia-định, đã lập gia-

đình, có con. Tuy là công-chức, nhưng vẫn có thì giờ để làm thơ, viết truyện, thường cộng-tác với những tạp-chí văn-nghệ ở thủ-đô.

Tác-phẩm :

— Em là gái trời bắt xấu, Khai-Trí (tập 1, 2, 3, 4).

— Em là gái trời bắt xấu, tập 5, tự xuất bản.

— Vòng tay nào cho em, tự xuất-bản.

— Nói với người yêu, tự xuất-bản.

LIỆT-TỬ : họ Liệt, tên là Ngự-Khấu, người nước Trịnh (nay thuộc tỉnh Hà-nam, Trung-hoa). Năm sinh cũng như năm mất của ông, không có sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông sống vào khoảng giữa thế-kỷ thứ V và thứ IV trước Tây-lịch. Ông là người kế-tục truyền-bá cái tôn-chỉ của Đạo-giáo tức Lão-giáo và bài-bác các thuyết khác nhất là Nho-giáo.

Tác phẩm :

— Sách Liệt-Tử (do các môn-đệ của ông chép những lời ông dạy thành sách, gồm có 8 thiên).

LONG-GIANG: tên thật Trần-hữu Thanh, sinh năm 1908 tại Đông-sơn, Thanh-hóa, hiện là công-chức hồi-hưu. Xuất thân từ một gia-đình Nho-học, nên ông tinh-thông Hán-văn, đã từng giữ những chức-vụ như : quận-trưởng Công-an, chủ-sự phòng liên lạc Việt-Hoa-Pháp tại nha Cảnh-sát công-an Bắc-Việt, và đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc năm 1957 với thi-phẩm « Long-Giang thi-tập ».

Tác phẩm :

— La cause vietnamienne, Phú-Xuân, Huế, 1939.

— Kỷ niệm 100 năm cụ Sào-Nam Phan-bội-Châu (1867-1967). viết bằng Hán-văn và dịch sang Việt-văn.

— Long-Giang thi-tập.

LƯƠNG-CHIẾM-KHÔI : Lương-chiếm-Khôi là tên thật. Ông sinh khoảng 1915 ở Nam-định, là con dòng thứ của một vị tổng-đốc. Nhưng vì chán cảnh trưởng-giả, quan-liêu của gia-đình, ông bỏ nhà ra đi phiêu-bạc giang-hồ từ nhỏ. Cuộc đời ông là một chuỗi tháng năm cô-độc, khổ cực. Năm 1940, ông vào Sài-gòn, viết văn, viết báo, đã từng cộng-tác với nhiều tờ báo xuất-bản thời ấy và là bạn thân của thi-sĩ Nguyễn-Bính. Nhưng có lần thất-nghiệp, ông phải làm phu cho hãng thầu, làm thợ hớt tóc, v.v... Năm 1944, ông trở về Bắc, tiếp tục viết văn, làm báo và hoạt-động cách-mạng trong tổ-chức Việt-nam Quốc-dân đảng. Năm 1946, sau khi các đảng phái quốc-gia bị tan-rã cùng với sự rút quân của quân-đội Trung-hoa, ông về sống ẩn-dật tại nhà một người bạn và cũng là một đồng-chí tại làng Kỳ-vỹ (Ninh-bình), nhưng không bao lâu tông-tích của ông bị bại lộ. Ông bị công-an Việt-Minh theo dõi bắt cóc, và dường như ông đã bị thủ-tiêu sau đó. Ông là một nhà văn, một nhà thơ thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, nhưng ít được nhắc nhở tới, mặc dầu thơ cũng như văn của ông rất rung-cảm và sống thực. Có lẽ vì ông quá khiêm-nhượng, ít khoa-trương như những người khác, mà cũng có lẽ vì định-mệnh đã dành sẵn sự hẩm-hiu cho ông, dù trong trường đời hay trên trường văn, trận bút.

Tác phẩm :

— Truyện Kiều (viết thành văn xuôi).

— Chiếc hòm sách (tiểu-thuyết).

— Một số bài thơ đã đăng báo và được nhiều người thuộc như : Một mối tơ tình mấy đoạn vương, Mơ Tây-Thi, Mộng Tây-Thi, v.v...

LƯƠNG-NHƯ-HỘC : tự Tường-Phủ, người xã Hồng-liễu, huyện Trường-tân (nay là xã Thanh-liễu, huyện Gia-lộc, Hải-dương). Năm sinh cũng như năm mất của ông, không một sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông đậu thám-hoa năm 1442 đời vua Lê-thái-tông (Đại-Bảo thứ 3), làm quan đến chức đô-ngự-sử và đã sang sứ Tàu hai lần vào những năm 1443 và 1459, thọ 82 tuổi. Theo sách « Hải-dương phong vật-chí », ông là người đầu tiên đã đem nghề in mộc-bản

ở bên Tàu về nước ta. Nay các làng làm nghề ấy, như làng Liễu-tràng, huyện Gia-lộc, Hải-dương, vẫn thờ ông là tổ-sư.

Tác-phẩm :

— Hồng-châu quốc-ngữ thi-tập.

LƯƠNG-TRỌNG-MINH : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 15-9-1937 tại làng Sơn-châu, quận Quế-sơn, Quảng-nam, hiện là giáo-sư trường trung-học Bồ-Đề, Qui-nhơn và phóng-viên bán-nguyệt-san « Qui-nhơn » tại Bình-định.

Tác phẩm :

— Hoa thi (thơ), 1958.

— Mùa phượng-vĩ (thơ), 1961.

— Nữ-sinh và giáo-sư (truyện ngắn dịch), 1964.

— Giang-hồ chưa trắng nợ đôi tay (thơ), 1965.

— Nỗi buồn con gái (thơ), 1967.

— Thao-thức, Nhân-Chứng, 1968.

— Giai-thoại văn-chương, Khai-Trí, 1968.

— Thi-ca miền Trung Việt-nam (biên-khảo 39 nhà thơ), Cẩm-Sa, Sơn-Châu, 1969.

LƯU-KHÔN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 14-2-1930 tại Mỹ-trà, Cao-lãnh (Kiến-phong), hiện là giáo-sư tại đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Tự học chữ Hán, Khai-Trí, 1966, tái-bản 1969.

— Tuyển dịch Tam-quốc-chí diễn nghĩa, đại-học Cần-thơ, 1969.

LƯU-KỲ-LINH : tên thật Lưu-trọng-Lai, sinh năm 1907 tại làng Cao-lao-hạ, huyện Bố-trạch, Quảng-bình, là bào-huynh của thi-sĩ Lưu trọng-Lư và con trai cụ cử-nhân Lưu-trọng-Kiến. Thơ ông đã

từng đăng trên các báo : Tao-đàn, Hà-nội báo, Tiểu-thuyết thứ bảy. Ông vừa làm thơ vừa dịch thơ Đường, nhưng rất tiếc thơ của ông bị thất lạc đi nhiều, đến năm 1966 mới chỉ xuất-bản được một cuốn. Theo hai ông Nguyễn-tấn-Long và Nguyễn-hữu-Trọng soạn-giả cuốn Việt-nam thi-nhân tiền-chiến, thì từ 1937 đến 1967, ông sáng-tác được tất cả 5 tập thơ, chúng tôi sẽ ghi lại theo thứ-tự thời gian ở dưới đây.

Tác-phẩm :

— Tiếng nhạc sông Hương (1937-1938).
— Bàn tay sen nở (1939-1941).
— Chậm bước tầm phương (1919).
— Hoả ngục xá-lợi (1966), đã xuất-bản.
— Đấng từ-bi (1966).
— Giòng tùy ngộ (1967).

LƯU-NGHI : Lưu-Nghi là tên thật. Ông sinh năm 1924 tại Hội-an (Quảng-nam), từng theo học trường trung-học Khải-Định và đại-học Văn-khoa. Ông đã chủ-trương nhà xuất-bản Trùng-Dương vào những năm 1957-1958.

Tác phẩm :

— Đêm trăng mùa hạ, Vĩnh-Linh, 1964.
— Gió trên đồi (truyện dài) Khai-Trí.

LƯU-TRỌNG-KIẾN : hiệu Kỳ-Sơn, người làng Cao-lao-hạ, huyện Bố-trạch, tỉnh Quảng-bình, là thân-phụ của các thi-sĩ Lưu-kỳ-Linh và Lưu-trọng-Lư. Năm sinh cũng như năm mất của ông không có sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông đậu cử nhân chữ Hán, thi hội không đậu, làm quan đến tri-huyện, về cư tang cha mẹ rồi ở luôn nhà, sống tiêu dao ngày tháng với bầu rượu, túi thơ.

Tác phẩm :

— Kỳ-Sơn thi-tập.

LƯU-TRỌNG-LƯ : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh năm 1912 tại làng Cao-lao-hạ, huyện Bố-trạch, tỉnh Quảng-bình, là con cụ cử-nhân Lưu-trọng-Kiến và bào-đệ của thi-sĩ Lưu kỳ-Linh. Thuở nhỏ, ông học tại trường tỉnh, rồi trường Quốc-Học Huế đến năm thứ 3 bậc trung-học. Sau đó, ông ra Hà-nội học tư và đi làm báo. Ông chính-thức bước vào làng thơ từ năm 1932, chủ-trương Ngân-sơn tùng-thư Huế (1933-1934), nhưng mãi đến năm 1939 ông mới cho xuất-bản tập thơ « Tiếng thu ». Ngoài tập ấy ra, người ta không thấy thi-phẩm nào của ông nữa. Thơ của Lưu-trọng-Lư thường thấy đăng báo hơn là xuất bản thành sách. Ông đã từng cộng tác với các báo và tạp-chí sau đây: Phụ-nữ tân-văn, Hà-nội báo, Tân-thiếu-niên, Phụ-nữ thời đàm, Tiến-hóa, Tao-đàn, Phổ-thông bán-nguyệt-san... Năm 1945, khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông cũng như bao thanh-niên khác gia-nhập hàng-ngũ kháng-chiến chống Pháp. Năm 1954, đất nước bị chia đôi, ông kẹt lại Hà-nội, không biết ngày nay sống chết ra sao? Cũng nên biết Lưu-trọng-Lư vừa là thi-sĩ vừa là một nhà văn.

Tác-phẩm :

— Tiếng thu (thơ), Hà-nội, 1939.

— Con đười-ươi (tiểu-thuyết), Phổ-thông B.N.S, Hà-nội.

— Từ thiên-đàng đến địa-ngục — — —

— Nàng công-chúa Huế — — —

— Cô Nguyệt — — —

— Một người đau khổ — — —

— Cô gái tân-thời — — —

— Cô Nhung — — —

— Người sơn nhân (truyện ngắn), Ngân-Sơn, Huế, 1933.

— Huyền-không-động (hồi-ký), Nam định, 1935.

— Chạy loạn, Librairie Centrale, Hà-nội, 1939.

— Một tháng với ma, Lê-Cường, Hà-nội, 1940.

— Chiếc cáng xanh, Tân-Dân, Hà-nội, 1941.

LÝ-BẠCH : (701-762) tự Thái-Bạch, hiệu Thanh-Liên cư-sĩ, người đất Xương-minh (nay thuộc tỉnh Tứ-xuyên, Trung-hoa). Ông thuộc dòng-dõi Lý-Quảng, một danh-tướng đời Hán từng có công đánh Hung-nô. 12 tuổi đã biết làm thơ, ông là người rất thông-minh, lại đọc nhiều sách, nên người đương thời thường gọi ông là « trích-tiên », tức là vị tiên bị đày xuống trần. Từ năm 20 tuổi, ông đi du-lịch khắp nơi. Năm 742, đời Đường-huyền-tông (Thiên-Bảo nguyên-niên), nhờ có quan hàn-lâm Hạ-tri-Chương tiến-cử, ông được Huyền-tông yêu dùng, phong chức Hàn-lâm học-sĩ. Nhưng sau vì có kẻ gièm pha, vua có ý lạnh nhạt, ông bèn cáo quan lui về. Từ đó, ông ngao-du sơn thủy, nay nơi này mai nơi khác và mộ theo đạo Lão. Năm 750 đời Đường-túc-tông (Trí-Đức nguyên niên), một vị hoàng-thân là Vĩnh-vương-Lân làm phản, dùng kế ép ông làm quân-sư. Năm sau, Vĩnh-vương-Lân bị đánh bại, ông bị bắt giam, may nhờ có Quách-tử-Nghi khi ấy đang làm nguyên-soái, nhớ ơn cũ xin cho, ông mới được thoát tội. Từ đó, nay Nhạc-dương, mai Động-đình hồ, mốt lại đến Kim-lăng, cuộc sống của thi-nhân như một cánh chim giang-hồ bay không biết mỏi. Có thuyết nói, một đêm thả thuyền trên sông Thái-thạch, ông uống rượu say, thấy bóng trăng lồng đáy nước, nhảy xuống ôm nên bị chết chìm. Nhưng có thuyết lại cho rằng dù nhờ có Quách-tử-Nghi xin cho được tha tội, ông vẫn bị lãnh án lưu-đày 3 năm (tức đến năm 759), và vì ông đau yếu đã lâu, nên đến năm 762 ông kiệt lực mà chết. Ông là một trong số các văn-thi-sĩ Trung-hoa có ảnh-hưởng rất lớn tới nền văn-học nước nhà.

Tác phẩm :

— Thi-phẩm của ông rất nhiều nhưng không được gom lại thành tập riêng, chỉ có những bài lẻ tẻ in trong tập Đường-thi, trong số nổi tiếng nhất là bài « Tương tiến tửu ».

LÝ-HƯƠNG-HƯƠNG : tên thật Nguyễn-xuân-Mậu, sinh ngày 1-5-1925 tại Thái-bình, hiện là công-chức và là biên-tập-viên các báo : Việt-nam, Fight and Build... Ngoài bút-hiệu kể trên, ông còn có những bút-hiệu Chị-Lý, Hoa-Bắc.

Tác phẩm :

— Dòng sông sử hận, Hồng-Loan, 1960.

— Truyện tiếu-lâm, Hồng-Loan, 1965.

— Anh về bên em (thơ), Hồng-Loan, 1966.

LÝ-TẾ-XUYÊN : tiểu-sử của ông, sách vở xưa để lại không ghi rõ, chỉ biết ông sống dưới đời nhà Trần và giữ chức thủ-thư tàng-thư, hỏa-chính-chưởng, trung-phẩm phụng-ngự, An-tiêm lộ chuyển-vận-sứ.

Tác phẩm :

— Việt-điện u-linh-lập (có thuyết lại nói sách này là của một tác-giả đời Lý, sau Lý-tế-Xuyên chỉ tục-biên thêm).

LÝ-THƯỜNG-KIỆT : (1036-1105) ông người phường Thái-hòa, thành Thăng-long (nay là thành-phố Hà-nội), tài kiêm văn-võ. Năm 1069 ông theo vua Lý-thánh-tông đánh Chiêm-thành, bắt được vua Chiêm là Chế-Củ. Năm 1075, nhà Tống sửa soạn sang đánh nước ta, vua Lý-nhân-tông sai ông cùng với Tôn-Đản đem quân sang đánh phá 3 châu Khâm, Liêm (nay thuộc tỉnh Quảng-đông, Trung-hoa) và Ung (nay thuộc tỉnh Quảng-tây) làm cho quân Tàu phải khiếp vía. Năm 1076, ông lại cầm quân chống nhau với tướng nhà Tống là Quách-Quỳ trên sông Như-nguyệt (nay là sông Cầu). Năm 1104, người Chiêm khởi loạn định dòm ngó vùng biên-giới, ông lại đem quân sang đánh bắt phải hàng phục. Ông mất năm 70 tuổi và được phong Quốc-công. Trong khi đánh nhau với quân nhà Tống, ông làm bài thơ để khuyến khích tướng-sĩ lời lẽ rất khẳng khái. Bài thơ ấy ngày nay còn được lưu truyền.

Tác phẩm :

— Bài thơ làm khi chống nhau với quân nhà Tống.

LÝ-TỬ-TẤN : (1378-1457 ?) ông chính tên là Tấn, tự Tử-Tấn, hiệu Chuyết-Am, người xã Triều-đông, huyện Thượng-phúc (nay là

phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông), đậu thái-học-sinh năm 23 tuổi (1400) đời Hồ-quí-Ly (Thánh-nguyên nguyên-niên), theo vua Lê-thái-tổ giúp việc văn-cảo, trải thờ 3 triều vua : Thái-tổ, Thái-tông, và Nhân-tông, làm quan đến chức Hàn-lâm-viện học-sĩ, thọ 80 tuổi.

Tác phẩm :

— Chuyết Am văn-tập.

LÝ-VĂN-PHÚC : (1785-1849) tự Lân-Chi, hiệu Khắc-Trai, người làng Hồ-khẩu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội (nay thuộc huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông), đậu cử-nhân năm 1819 (Gia-Long thứ 18) làm quan trải 3 triều vua : Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức. Năm 1841 (Thiệu-Trị nguyên-niên), ông sung chức chánh-sứ sang Tàu, và nhiều lần được cử đi phái-bộ các nước lân-cận với nước ta, như Tiểu-tây-dương (1830), Tân-gia-ba, Lữ-tống, Quảng-đông (1833 và 1834), v.v... Mỗi lần đi như vậy, ông đều có soạn thành bút-ký hay thi-tập.

Tác phẩm :

— Nhị thập tứ hiếu diễn âm.

— Phụ-châm tiện-lãm.

— Tự-thuật ký.

— Bất phong-lưu truyện.

— Sứ-trình tiện-lãm-khúc.

— Tây-hành kiến văn lục (hoặc : Tây-hành kiến văn kỷ-lược).

— Việt-hành-ngâm (hoặc : Việt-hành thi-thảo).

— Việt-hành tục-ngâm.

— Kinh-hải tục-ngâm.

Trong số những tác-phẩm kể trên, quyển « Nhị thập tứ hiếu diễn âm » nổi tiếng hơn cả và được truyền-tụng đến bây giờ.

M

MẠC-ĐĨNH-CHI : tự Tiết-Phu, năm sinh cũng như năm mất của ông không sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông người làng Lũng-động, huyện Chí-Linh (nay thuộc phủ Nam-sách, tỉnh Hải-dương), đậu trạng-nguyên năm 1304 đời vua Trần-anh-tông (Hưng-Long thứ 12), trải thờ 3 triều vua : Anh-tông, Minh-tông, Hiếu-tông làm quan đến chức đại-liên-ban tả-bộc-xạ. Ông có đi sứ sang Tàu, và là tổ 7 đời của Mạc-đăng-Dung.

Tác-phẩm :

— Ngọc tỉnh liên phú.

— Văn tế công-chúa Trung-hoa.

MẠC-THIÊN-TÍCH : năm sinh của ông, không sách vở nào ghi rõ. Nguyên tên ông trước là Mạc-Tử, sau mới đổi là Mạc-thiên-Tích, tự Sĩ-Lân, con Mạc-Cửu, làm đô-đốc trấn-thủ Hà-tiên từ năm 1735. Năm 1775, khi chúa Nguyễn là Định-vương đánh nhau với quân Tây-Sơn thua, phải bỏ thành Phú-xuân vào Gia-định ông theo giúp. Đến khi Định-vương bị quân Tây-Sơn bắt (1777) ông chạy sang Tiêm-la (nước Thái-lan bây giờ), rồi sau tự-vận chết ở bên đó. Khi còn ở đất Hà-tiên, ông thường hội họp với các văn-nhân lập thành Chiêu-anh-các để cùng nhau xướng họa.

Tác phẩm :

— Hà-tiên thập vịnh tập.

Theo Trịnh-hoài-Đức viết trong bài tựa tập « minh bột di ngư » ông còn có những tác phẩm sau đây :

— Minh-bột di-ngư thi-thảo.
— Hà-tiên vịnh vật thi tuyển.
— Châu thị trinh liệt tặng ngôn.
— Thi truyện tặng lưu tiết-phụ.
— Thi thảo cách ngôn vị tập.

MAI-LÃM : tên thật Đoàn-văn-Thăng, sinh ngày 28-4-1915 tại làng Hoàng-mai, tỉnh Bắc-giang. Ông theo học trường thầy dòng sư huynh Thomas d'Aquin Nam-định và bước chân vào giáo-giới từ năm 1934. Ông là một nhà thơ tôn-giáo, cũng như Hàn-mặc-Tử, thường tìm nguồn thi-hứng trong đức tin mầu-nhiệm. Ông cũng là nhà thơ đã từng viết bài viếng thi-sĩ Tản-Đà đăng trên Tiểu-thuyết thứ bảy khi ông lầm tin thi-sĩ chết. Bài thơ này, về sau có được thi-sĩ Tản-Đà họa lại và trích đăng cả vào tập « Tản Đà vận-văn ».

Tác-phẩm :

— Bảy thánh vịnh thống hội (thơ).
— Ngôi sao lạ (thơ).
— Duyên thơ.

MAI-THẢO : tên thật Nguyễn-đăng-Quý, sinh-quán tại Nam-định. Ông bắt đầu có mặt trong sinh-hoạt văn-nghệ miền Nam từ năm 1954 với những truyện ngắn đầu tiên đăng trên các tuần-báo: Dân-chủ, Lửa Việt, Giòng-Việt. Ông là chủ-nhiệm tạp-chí Sáng tạo từ 1956 đến 1959, và hiện là chủ-nhiệm tuần báo Nghệ-thuật.

Tác phẩm :

— Bảy thỏ ngày sinh-nhật.
— Giòng sông rực rỡ.
— Viên đạn đồng chữ nổi.
— Tháng giêng cỏ non.
— Đêm giã-từ Hà-nội.

— Mười đêm ngà ngọc.

— Bản chúc-thư trên ngọn đỉnh trời.

— Đêm lạc đường.

— Cô thích nhạc Brahm ?

MAI TRUNG-TĨNH : tên thật Nguyễn-thiện-Hùng, sinh ngày 10-7-1937 tại Hà-nội, hiện là một sĩ-quan phục-vụ ngành Chiến-tranh chính-trị quân-lực VNCH. Ông là cựu-học-sinh trường trung-học Chu-văn-An, đã theo học đại-học văn-khoa Sài-gòn và hiện còn tiếp-tục học để lấy nốt bằng cử-nhân Văn-khoa. Về hoạt-động văn nghệ, ông đã có thơ đăng trên các tạp-chí : Sáng-tạo, Thế-hệ, Văn, Tiểu-thuyết tuần-san... và đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc 1969-1961 với tác-phẩm 40 bài thơ (in chung với Vương-đức-Lệ).

Tác-phẩm :

— 40 bài thơ của Mai-trung-Tĩnh và Vương-đức-Lệ, Bông Lau, 1960.

— Ngoài vườn địa đàng, 1962.

— Những bài thơ xuôi, Đại Ngã, 1969.

MAI-XUYÊN : tên thật Đỗ-thúc-Vịnh, sinh ngày 7-7-1920 tại Đại-gia, Hà-đông, hiện là kỹ-sư Canh-nông và là một trong số các sáng-lập-viên của nhóm Bút Việt. Ông đã đoạt giải thưởng Văn-chương Gia-Long 1942-1943 với tác-phẩm « Bóng tre xanh » và đã từng cộng-tác với nhiều nhật-báo cũng như tạp-chí như : Tin mai (1953-1954), Văn-nghiệp tập-san (1955-1956), Tự-do (1957-1963).

Tác-phẩm :

— Bóng tre xanh, Alexandre Rhodes thư-xã 1944, Nguyễn-Đỗ tái-bản, 1957.

— Lê-Kim — Hà-Ích (phóng-dịch), Người Việt tự-do, 1965.

— Dì mơ, cơ-sở báo-chí và xuất-bản Tự-Do, 1955.

— Mùa ảo-ảnh, — 1962.

— Những người đang tới, tự xuất-bản, 1964.

— Một số tác-phẩm giáo-khoa (cộng-tác với một số giáo-sư), Thăng-Long, 1955, 1956, 1957.

MẠNH-PHÚ-TƯ : tên thật Phạm-văn-Thứ. Tiểu-sử của ông, đến nay còn quá sơ-sài. Chỉ biết ông là một nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ thời tiền chiến, đã từng cộng-tác với nhiều tờ báo xuất-bản ở Hà-nội trong khoảng thời-gian từ 1940 đến 1945. Mục « Vòng quanh bếp lửa » ông viết trong Tiểu-thuyết thứ bảy rất nổi danh và có tính-chất đặc-biệt Việt-nam.

Tác phẩm :

— Làm lẽ, Đời Nay, Hà-nội, 1940.

— Nhạt tình, Hà-nội, 1942.

— Gây dựng, Đời Nay, Hà-nội, 1941.

— Sống nhờ, Hà-nội, 1942...

MẠNH-TỬ : (372-289 trước Tây-lịch) tên là Kha, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn-đông, Trung-hoa), sống về đời Chiến-quốc. Ông là người học-trò thầy Tử-Tư, cháu đích-tôn đức Khổng-Tử. Ông hiểu rõ học-thuyết của đức Khổng-Tử, lại có tài hùng-biện thường chu-du qua các nước chư-hầu như Tề, Lương, Tống, Đằng để phổ-biến học-thuyết ấy của ngài và đem cái đạo của thánh-hiền ra để cứu đời. Nhưng đi đến đâu, ông cũng không được các vua chư-hầu trọng-dụng. Lúc gần già, ông trở về mở trường dạy học và soạn ra sách Mạnh-Tử. Ông là người có công nhất trong việc làm sáng-tỏ đạo Nho, và bênh-vực đạo ấy chống lại các học-thuyết khác về đời Chiến-quốc, nên vẫn được coi là bậc á-thánh.

Tác-phẩm :

— Sách Mạnh-Tử.

MARJORIE KINNAN RAWLINGS : Bà là một nữ-văn-hào Hoa-kỳ, sinh năm 1895 tại Hoa-thịnh-Đốn, có bằng tiến-sĩ Văn-chương

danh-dự, làm báo và viết nhiều truyện ngắn, đã đoạt giải thưởng Pulitzer về bộ-môn tiểu-thuyết. Tác-phẩm của bà đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, kể cả tiếng Việt, và được trích-giảng trong chương-trình giảng-văn bậc trung-học của ta.

Tác-phẩm :

— South moon under, 1933.

— Golden apples, 1935.

— The yearling, 1938.

— Croos creek, 1942.

MẶC-THU : tên thật Lưu-đức-Sinh, sinh ngày 1-1-1920 tại Phúc-yên, hiện là nhà văn và chủ-bút tuần-báo Phụ-nữ mới. Ông bắt đầu viết văn từ năm 1942-1943 với những bài đăng trên tuần-báo Tân-Việt-nam, Sài-gòn. Trong thời-kỳ kháng-chiến chống Pháp, ông làm chủ-bút báo « Lúa vàng » tại liên-khu Việt-Bắc. 1954 đất nước bị chia cắt, ông di-cư vào Nam và là một trong nhóm người sáng-lập nhật-báo Tự-do (1955). Sau đó, ông làm chủ-nhiệm tuần-báo Văn-nghệ tự-do (1957), chủ-nhiệm nhật-báo Người Việt tự-do (1957-1963) và chủ-bút tuần-báo Phụ-nữ mới từ 1968 tới nay.

Tác phẩm :

— Bão biển (tiểu-thuyết), Hương-Sơn, Hà-nội, 1952.

— Đêm trừ-tịch (tiểu-thuyết), Văn-nghệ tự-do, Sài-gòn, 1955.

— Người chép sử (kịch-thơ), Văn-nghệ tự-do, 1956.

— Thằng bé thợ rèn (tiểu-thuyết), Thăng-Long, Hà-nội, 1953.

— Bát cơm bát máu (tiểu-thuyết), Nguyễn-đình-Vượng, Sài-gòn, 1957.

— Cô gái chợ Bầu (tiểu-thuyết), Sống Mới, Sài-gòn, 1969.

MẶC-TỬ : họ Mặc, tên Địch, sống về đời Chiến-quốc, người nước Tống, làm quan đến chức đại-phu. Không có sách vở nào ghi rõ năm sinh cũng như năm mất của ông. Chỉ biết ông là

một nhà đại-học-giả thời ấy, người đã đề-xướng thuyết kiêm-ái. Thuyết này chủ-trương yêu tất cả mọi người, ai ai mình cũng yêu cả, dẫu khổ-cực đến đâu mà được lợi cho người khác thì cũng nên làm.

Tác phẩm :

— Sách Mặc-Tử.

MINH-ĐỨC HOÀI-TRINH : tên thật Võ thị Hoài-Trinh, sinh ngày 15-10 1930 tại Huế, hiện là ký-giả, nhà văn. Nữ-sĩ là con cụ Võ-Chuẩn, tổng-đốc Quảng-nam. Thuở nhỏ, đi học ở các tỉnh theo cha. Lớn, học báo-chí, chính-trị và xã-hội ở Ba-lê. Nữ-sĩ đã từng làm ký-giả và đặc-phái-viên cho nhiều báo hàng ngày và hàng tuần, hiện là hội-viên hội Bút-Việt, nghiệp-đoàn Ký-giả Việt-nam và hội Ký-giả ngoại-quốc ở Pháp.

Tác phẩm :

— Lang-thang (thơ), Paris, 1960.
— Thư-sinh (kịch-thơ), 1960.
— Hắn (truyện ngắn), 1963.
— Bơ vơ (truyện dài), 1963.
— Hai gốc cây (truyện dài), 1964.
— Bức thành biên-giới (truyện dài), 1965.
— Đàn bà đàn ông (tiểu-luận), 1967.
— Thiên-Nga (truyện dài), 1965.
— Sám hối (truyện dài), 1967.
— Mơ (thơ), 1965.

MINH-MỆNH : (1791-1840) húy là Đảm, lên ngôi vào tháng giêng năm Canh-thìn (1820), lấy niên-hiệu là Minh-Mệnh, miếu-hiệu Thánh-tổ Nhân hoàng-đế. Ngài là một ông vua có tư-chất thông-minh, hiếu học và tôn sùng đạo Nho. Có lẽ vì sự tôn sùng quá khích ấy, nên ngài mới ra lệnh nghiêm-cấm và trừng-trị những người theo

Thiên-chúa giáo. Ngài trị-vì được 21 năm, mất vào năm Canh-tý (1840), thọ 50 tuổi.

Tác-phẩm :

— Ngự-chế thi-tập.

— Ngự-chế tiểu-bình Nam-kỳ tặc-khấu thi-tập.

MINH-QUÂN : tên thật Nguyễn-thị-Lợi, sinh ngày 28-10-1928 tại Huế, hiện là nhà văn, đã gia-nhập hội Bút-Việt, hội Hồng thập-tự Việt-Nam, và đã đoạt giải nhất về truyện ngắn trong cuộc thi văn-chương do trung-tâm Văn-Bút Việt-nam tổ chức vào năm 1965. Nữ-sĩ đã từng cộng-tác với các báo : Thần chung, Nhân loại, Nghệ-thuật, Bách-khoa, Văn-bút... và còn có những bút hiệu như : Lan-Vịnh, Chi Lan, Bửu Lợi, Minh-Thủy, Minh-Tuấn, Minh-Tâm.

Tác-phẩm :

— Truyện ngắn 1965, Tin Sách, 1965.

— Đơn sơ (thơ), Xây-Dựng, 1966.

— Đất và người (truyện dài), Lá Bối, 1967.

— Máu đào nước lã (truyện dài), Anh-Huy, 1968.

— Lửa dậy trời xuân (truyện dài), cơ-sở Tiến Bộ, 1969.

— Chim họa mi của đại-vương Trung-quốc (truyện thiếu nhi), tủ sách Sao Mai, 1969.

— Vượt đêm dài (truyện dài thiếu-nhi), Tuổi Hoa, 1969.

— Trao quà ngày tết (truyện thiếu-nhi)

— Giết lợn đầu xuân

— Trời Âu qua mắt Việt (bút-ký), 1970.

— Ngục thất giữa rừng già (truyện dài), 1971...

MINH-VĂN XUÂN-TƯỚC : tiểu-sử của ông đến nay còn rất sơ-sài. Chỉ biết ông quê ở Bến-tre (nay là tỉnh Kiến-hòa) là một nhà văn, một nhà thơ, một nhà giáo. Ông thuộc lớp văn-thi-sĩ

tiền-chiến, đã từng cộng-tác với các báo : Nghệ-thuật Việt-Nam, Đông-dương tuần-báo, Tiếng dân...

Tác-phẩm :

— Đơn-sơ (thơ).
— Thương mến (thơ).
— Nắng sớm (truyện dài).
— Trong vườn hương (truyện ngắn).
— Ba chàng hiệp-sĩ (sách hồng).
— Cuộc du-lịch ly-kỳ của anh em thằng Định (sách hồng).
— Mẹ con (sách hồng).
— Khảo-luận về Cung-oán ngâm-khúc (sách giáo-khoa).
— Luận đề Đoạn-trường tân-thanh (sách giáo-khoa).

MOLIÈRE : (1622-1673) ông là một nhà văn Pháp rất nổi danh ở hậu bán-thế-kỷ thứ 17, nhất là về hài-kịch. Nhiều vở hài-kịch của ông đã được ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch ra Việt-văn. Ông là một nhà văn Pháp có ảnh-hưởng đối với nền văn-học nước ta.

Tác-phẩm :

— Le malade imaginaire (Bệnh tưởng).
— Le bourgeois gentilhomme (Trưởng-giả bọc làm sang).
— L'avare (Người biển lận)...

MỘNG-SƠN : tên thật là Vũ thị Mai-Hương, sinh ngày 20-12-1920 tại làng Trung-lao, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định, nhưng sống ở phủ Lạng-thương vì thân-phụ nữ-sĩ là một ông quản-lý đồn-điền ở Chũ. Học-lực cỡ trung-học nhưng đọc sách rất nhiều và là một người đàn bà thông-minh, có tâm-hồn cứng-cỏi chứ không ủy-mị yếu đuối như phần đông những cô gái khác, nữ-sĩ bước chân vào làng văn đồng thời với nữ-sĩ Anh-Thơ và đã cộng-tác với các báo như : Đông-phương, Phụ-nữ thời-đàm, Tiến-bộ, Đông-Tây, Bắc-hà, Mai, Tân-Việt-nam, Tri-tân, Bạn đường, Đàn bà, Phổ-

thông bán-nguyệt-san, Thanh-nghị, Văn-học tạp-chí, Thời-cuộc, Tinh-hoa, v.v... Lúc đầu, nữ-sĩ lấy bút-hiệu Sơn-Tiên, sau mới đổi là Mộng-Sơn. Năm 1936, nữ-sĩ cùng hai nhà thơ Nguyễn-Vỹ và Trương-Tửu lập nhóm Tao-đàn Bạch-Nga. Năm 1937, làm chủ-bút báo Việt nữ của ông Bùi-xuân-Học. Tiếp 1939, nữ-sĩ hoạt-động chính-trị, có tư-tưởng chống Đệ tam quốc-tế. Năm 1940, nữ-sĩ kết-duyên với nhà văn Nguyễn-uyển-Diễm và đó cũng là ngã rẽ của cuộc đời tình cảm của người nữ-sĩ vốn không ưa đùa cợt với ái-tình này. Năm 1944, nữ-sĩ xuất-bản cuốn Văn-học và triết-luận. Từ đó trở về sau, tuy vẫn cộng-tác với một số báo và sáng-tác, nhưng nữ-sĩ thiên về loại triết-học và văn-học-sử nhiều hơn.

Tác-phẩm :

— Văn-học và triết-luận, Đại-Học thư-xã, Hà-nội, 1944.

— Lược-luận về phụ-nữ Việt-nam, Quốc-Học, thư-xã, Hà-nội.

— Vài tác-phẩm Việt-nam dưới mắt một người đàn bà, Đại-Học thư-xã, Hà-nội.

— Vượt cạn (bút-ký), 1952...

MỘNG-TUYẾT : tên thật Thái-thị-Út sinh ngày 9-1-1914 tại làng Mỹ-đức, tỉnh Hà-tiên, là em út trong một gia-đình có 7 anh em, 6 người trước đều là trai. Cho nên, nữ sĩ còn có những bút-hiệu như : Nàng-Út, Thất-tiều-muội, Hà-tiên-cô, Bách-thảo-sương, Bân-Bân nữ-sĩ... Năm 1926, nữ-sĩ bắt đầu tập văn ở Trí-Đức học-xá do thi-sĩ Đông-Hồ sáng-lập tại Hà-tiên. Trí-Đức học-xá là một trường nghĩa-học chuyên dạy Việt-ngữ trong thời kỳ ấy, nữ-sĩ lấy bút-hiệu Thái-nữ Mộng-Tuyết ký dưới các bài văn nhỏ nhan đề « Bông hoa đua nở » và đăng ở Nam-phong tạp-chí năm 1930. Năm 1935, nữ-sĩ viết truyện ngắn hàng tuần cho tuần-báo Sống do nhóm Trí-Đức học-xá chủ-trương, xuất-bản ở Sài-gòn. Năm 1939, nữ-sĩ xuất-bản tập thơ « Phấn hương rừng » và được giải khen tặng trong một cuộc thi văn-chương do Tự-lực văn-đoàn tổ chức. Năm 1943, nữ-sĩ xuất-bản chung với 3 nữ-sĩ Vân-Đài, Hằng-Phương, Anh-Thơ tập thi-tuyển « Hương xuân ». Sau 1945, thỉnh-thoảng có bài của nữ-sĩ đăng trên các báo : Ánh-sáng

văn-chương, Nhân-loại tập-san xuất-bản ở Sài-gòn. Trong mấy năm qua, lẻ tẻ trên các tạp-chí xuat-bản ở thủ-đô cũng có ít bài của nữ-sĩ ký bút-hiệu Mộng-Tuyết Thất-tiểu-muội. Từ trước đến nay sáng-tác của nữ-sĩ đã đăng trên các báo : Tiểu-thuyết thứ năm, Hà-nội báo, Con ong, Đông-Tây, Gió mùa, Trung-Bắc chủ nhật, Tri-tân, Nhân-loại, Tự-do, Cách-mạng quốc-gia, Ánh-sáng, v.v...

Tác phẩm :

— Hương xuân (thi-tuyển), Nguyễn-Du, Hà-nội, 1943.

— Đường vào Hà-tiên, Bốn Phương, Sài-gòn, 1960.

— Nàng Ái-Cơ trong chậu úp, Bốn Phương, Sài-gòn, 1961.

— Dưới mái trăng non, Mặc-Lâm, Sài-gòn, 1969.

N

NAM-HƯƠNG : tên thật Bùi-huy-Cường, tiểu-sử của ông hiện chưa rõ chỉ biết ông là một nhà thơ kiêm nhà giáo đã xuất-hiện trên thi-đàn trong khoảng thời-gian từ 1920 đến 1937. Về thơ, ông chuyên làm ngụ-ngôn với tính cách răn đời, và có thể nói ông là nhà thơ ngụ-ngôn đầu tiên ở nước ta.

Tác phẩm :

— Gương thế sự (tập 1 và 2), 1920, 1921.

— Ngụ-ngôn mới, Tứ Dân Văn-Uyển, 1935.

— Thơ ngụ-ngôn (3 tập), Tứ Dân Văn-Uyển, 1936.

— Bài hát trẻ em, Tứ Dân Văn-Uyển, 1936.

— Văn cười, Tứ Dân Văn-Uyển, 1937.

NAM-TRÂN : tên thật Nguyễn-học-Sỹ, sinh ngày 15-2-1907 tại làng Phú-thứ-thượng, huyện Đại-lộc, tỉnh Quảng-nam. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán tập lối văn trường ốc. Cho tới năm 12 tuổi, ông mới theo tân-học. Ông học trường Quốc-Học Huế, rồi ra Hà-nội học trường Bảo-hộ (tức trường Bưởi, sau này đổi thành Chu-văn-An) và đậu bằng tú-tài bản-xứ. Sau đó, ông trở thành một công-chức. Vào khoảng năm 1939-1940, ông làm tham-tá ở tòa Khâm-sứ Huế, rồi được cải bổ vào làm việc cho chính-phủ Nam-triều, giữ chức tá-lý bộ Lại. Cách đây trên 10 năm, ông sống ở Ba-lê, còn hiện nay thì không hiểu ra sao. Về sự-nghiệp thi-văn, ông đã xuất-bản hai tập thơ, và đã cộng-tác với một số báo thời tiền-chiến như : An-nam tạp-chí, Phong-hóa, Trăng sao, v.v...

Tác phẩm :

— Huế, Đẹp và thơ (thơ), 1939.

NGAO-CHÂU : tên thật Bùi-đức-Tịnh, sinh ngày 20-9-1923 tại Bến-tre (nay là tỉnh Kiến-hòa), hiện là giáo-sư và phó tổng-thư ký ủy-ban Điển chế văn-tự. Ngoài bút-hiệu Ngao-Châu, ông còn một bút-hiệu nữa là Thanh-Ba.

Tác-phẩm :

— Chiêu hồn, 1947.

— Những nhận-xét về văn-phạm Việt-nam, Đại Chúng, 1949.

— Văn-phạm Việt-nam, Phạm-văn-Tươi, 1952.

— Văn-phạm Việt-nam cho các lớp trung-học, Vĩnh-Bảo, 1956.

— Văn-phạm Việt-nam (tái-bản, có chữa và thêm phần ngôn-ngữ-bọ), Khai-Trí, 1962.

— Văn-phạm Việt-nam giản-dị và thực dụng, trung-tâm Học-liệu bộ Văn-hóa Giáo-dục xuất-bản, 1968.

— Văn-học-sử Việt-nam cho các lớp trung-học Sống Mới, 1968.

NGÂN-GIANG : tên thật Đỗ thị Quế-Anh, sinh tại thôn Hướng đương (cạnh làng Đào-xá), tỉnh Hải-dương. Không có một tài-liệu nào xác-định ngày sinh cũng như năm sinh của nữ-sĩ. Chỉ biết bút-hiệu Ngân-Giang nữ-sĩ dùng để ký trên thi-phẩm và những bài đăng báo đã bắt nguồn từ nơi con sông Ngân là con sông chảy qua quê-hương của nữ-sĩ. Rất nổi danh vào thời tiền-chiến, Ngân-Giang nữ-sĩ đã từng cộng-tác với các báo như : Tri-tân, Đàn bà, Phổ-thông bán-nguyệt-san. Sau 1945, hình như nữ-sĩ có viết trên đặc san Tia-sáng xuất-bản ở Hà-nội.

Tác phẩm :

— Tiếng vọng sông Ngân.

NGHIÊM-TOẢN : xem Hạo-Nhiên Nghiêm-Toản.

NGHIÊM-XUÂN-HỒNG: Nghiêm-Xuân-Hồng là tên thật. Ông quê ở Hà-đông, là một trong những nhà văn thuộc nhóm « Quan-điểm », hiện đang hành nghề luật-sư ở Sài-gòn.

Tác-phẩm :

— Đi tìm một căn-bản tư-tưởng.

— Lịch-trình diễn tiến của phong-trào Quốc-gia Việt-nam.

— Xây-dựng nhân-sinh-quan.

— Luyến-ái-quan.

— Cách-mạng và hành-động.

— Người viễn-khách thứ mười (kịch), 1963

NGHIÊM-XUÂN-THIỆN: tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh ngày 17-9-1909 tại Hà-đông, hiện là kỹ-sư, hội-viên hội Văn-bút Việt-nam và viện Báo-chí quốc-tế. Ông đã đậu cử-nhân toán tại trường cao-đẳng Lille, ở Pháp (1932), kỹ-sư IDN cũng ở Lille, và đã từng giữ những chức-vụ như sau :

Giảng-sư Nhiệt-học, Hóa-học đại-cương và Điện-học cao-đẳng Hà-nội (1945-1945).

Giáo-sư Toán và Lý-Hóa các trường trung-học Hà-nội (1940-1954) và Sài-gòn (1954-1963).

Chủ-nhiệm báo Thời-luận (1955-1958) và từ 1964 trở về sau.

Tác-phẩm :

— Đất tạo nên người (Land people and history), nguyên-tác của Elizabeth's Helfman, 1965.

— Bốn ngày cách-mạng (Four days in July) nguyên-tác của Cornel Lengyel, 1967.

— Con đường phát-minh (Roads to discovery), nguyên-tác của Ralph E. Lapp, 1969.

NGỌC-GIAO: tên thật Nguyễn-huy-Giao. Ông là một nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, đã từng cộng-tác với nhiều nhật-

báo và tạp-chí xuất-bản tại Hà-nội trong khoảng thời gian 1935-1944, đặc-biệt ông chỉ chuyên viết truyện ngắn, không thấy xuất-bản một cuốn truyện dài nào. Ngòi bút của ông, theo nhiều nhà phê-bình văn-nghệ, là một ngòi bút tình-cảm, thứ tình sầu, tình uất nghẹn.

Tác-phẩm :

— Một đêm vui (truyện ngắn), Phổ-thông bán-nguyệt-san, Hà-nội, 1937.

— Phấn hương (truyện ngắn), Tân-Dân, Hà-nội, 1939.

— Cô gái làng Sơn-hạ (truyện ngắn), Tân-Dân, Hà-nội, 1942.

NGỌC-HÂN CÔNG-CHÚA : năm sinh cũng như năm mất của bà hiện còn nhiều điểm ngờ-vực. Chỉ biết bà là con gái vua Lê-hiển-tông. Năm 1786, Nguyễn-Huệ kéo quân từ Phú-xuân ra Thăng-long, dứt họ Trịnh, vào chầu vua Hiển-tông ở đền Vạn-thọ, tâu bày các lẽ phù Lê diệt Trịnh. Vua bèn phong cho Nguyễn-Huệ làm nguyên-soái Uy-quốc-công và gả công-chúa Ngọc-Hân cho. Năm 1788, Nguyễn-Huệ lên ngôi hoàng-đế, phong cho bà là Bắc-cung hoàng-hậu. Khi nhà Tây-sơn bị diệt, bà cùng với hai con chạy về vùng Quế-sơn (Quảng-nam), thay tên đổi họ sống một cuộc đời mai danh ẩn tích. Nhưng chẳng bao lâu, tông tích của bà bị lộ. Bà và hai con bị bắt giải về kinh và bị xử tử. Nhưng theo « Việt-nam thi-văn giảng luận » của ông Hà-như-Chi thì thuyết trên có lẽ không đúng. Sách ấy cho biết Ngọc-Hân công chúa mất vào năm Kỷ-mùi (1799) nghĩa là trước khi nhà Tây-sơn bị diệt, và chính ông Phan-huy-Ích đã làm năm bài văn tế để đọc trong những tuần tế điện bà. Ngoài ra triều đình Tây-sơn còn truy-tôn miếu-hiệu cho bà là « Như-ý-trang thận trinh nhất vũ hoàng-hậu ». Cũng nên biết, còn một thuyết nữa cho rằng sau khi nhà Tây-sơn bị diệt, vua Gia-Long đã lấy bà Ngọc-Hân bất kể lời can-gián của triều thần. Nhưng thuyết này đã bị bác từ lâu. Bà là người có thi-tài lỗi lạc. Khi vua Quang-Trung mất, bà làm một bài văn tế vua và một bài thơ khóc chồng, lời lẽ rất cảm động đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Tác phẩm :

— Bài văn tế vua Quang-Trung.

— Ai tư vãn (tức bài thơ khóc vua Quang-Trung).

NGỌC-LINH : tên thật Dương-đại-Tâm, sinh năm 1935 tại làng Tân-duyệt, quận Cà-mau, tỉnh An-xuyên. Ông bước chân vào làng văn từ năm 1953, chuyên viết truyện ngắn, truyện dài cho các báo, đã cộng-tác với các báo như : Tân-thanh, Tiếng-dân, Duy-tân, Nhân-loại, Sài-gòn mới, Phụ-nữ ngày mai, Phụ-nữ mới, Phụ-nữ diễn-đàn, Dạ đam, v.v...

Tác phẩm :

— Đôi mắt người xưa.

— Buổi chiều lá rụng.

— Hoa nở về đêm.

— Ngã rẽ tâm tình.

— Nước mắt người đàn bà.

— Trời không có nắng...

NGỌC-TẤM : tên thật Trịnh-huy-Tiến, sinh ngày 5-6-1910 tại Hà nội hiện là giám-đốc nha Văn-hóa. Ông có gia-nhập trung tâm Văn-bút Việt-nam và hội Thư-viện.

Tác phẩm :

— La Mission de la Jeunesse Vietnamienne (Prix littéraire de l'AFIMA), 1933.

— Bóng ba người (giải thưởng Văn-chương Tự-lực văn-đoàn), 1936.

— L'apport Chinois dans le Kim Vân Kiều (Prix littéraire de l'Indochine), 1947.

— Esthétique Extrême-Orientale, 1947.

— Gide au Vietnam, 1948.

— Un Hommage Vietnamien au Mahatma Gandhi, 1948.

— Cá-tính quốc-gia Việt-nam (giải thưởng Văn-chương Quốc-gia Việt-nam), 1953.

— Nhân-danh Việt-nam, 1961.

— Le Culte des Ancêtres au Vietnam, 1962.

— Yếu-tính Đoạn-trường tân-thanh, 1965.

— La Personnalité Culturelle du Vietnam, 1967.

— Âm-lịch và Dương-lịch, 1968.

Dịch-phẩm :

— Đạo-đức-học của Nicomaque, bộ Giáo-dục xuất-bản, 1961.

— Triết-văn trích-dịch, viện đại-học Huế xuất-bản, 1963.

— Sự yên-lặng của biển cả, bộ Giáo-dục xuất-bản, 1968.

— Từ nguyên-tử đến ngôi sao, 1969.

NGỌC-TOÀN : tên thật Lê-ngọc-Trụ, sinh ngày 25-5-1909 tại Chợ-lớn, hiện là giáo-sư đại-học Văn-khoa và đại-học Sư-phạm Sài-gòn. Ngoài ra, ông còn là nhân-viên trong ủy-ban Điển-chế văn-tự và ủy ban soạn-thảo danh-từ chuyên-môn. Ông cũng đã từng giữ chức giám-đốc viện Khảo-cổ.

Tác-phẩm :

— Chính tả Việt-ngữ, 1961.

— Việt-ngữ chính-tả tự-vị, 1961, (giải-thưởng Văn-chương toàn quốc 1960-1961).

— Nghiên-cứu và chú-thích quyển Nguyễn-cư-Trinh và Sãi-Vãi (hợp-tác với Phạm-văn-Luật).

— Quyển truyện của bạn tôi (Le livre de mon ami) nguyên tác của Anatole France (cùng dịch với Võ-thị-Hay).

— Giờ thứ hai mươi lăm (Le vingt cinquième heure) nguyên-tác của V.G. Gorghiou, theo bản Pháp-văn của Monique Saint-Come (cùng dịch với Võ-thị-Hay).

— Bồn tuồng Kim-Thạch kỳ-duyên, của Bùi-hữu-Nghĩa, (hợp-tác với giáo-sư Trần-văn-Hương).

— Tuồng Kim Vân Kiều, của Ngụy-Công Ngụy-khắc-Đản, Thế Tải Trương-minh-Ký, kỉnh-lục ra quốc-âm.

NGÔ-CHI-LAN : năm sinh cũng như năm mất của bà, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết bà người làng Phù-lỗ, huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên bây giờ. Bẩm chất thông-minh từ nhỏ, lại có tiếng hay thơ. Bà lấy chồng là ông Phù-thúc-Hoành, người làng Phù-xá cùng huyện với bà làm quan đến chức đông-các đại-học-sĩ. Bà được vua Lê-thánh-tông vời vào trong cung phong làm Phù gia nữ-học-sĩ để dạy các cung-nữ. Bà thọ được 44 tuổi.

Tác-phẩm :

— Ngoài « Mai-trang-tập » đã thất-lạc, thi văn của bà hiện chỉ còn truyền lại bài thơ « vịnh bốn mùa ».

NGÔ-DU : năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông tự là Trưng-Phủ, hiệu Văn-Bác, dật của Ngô-thì-Sĩ. Ông làm đốc-học tỉnh Hải-dương, thọ 60 tuổi, có nhiều thơ văn chép trong Ngô-gia văn-phái.

Tác phẩm :

— Theo Ngô-gia thế-phả, ông có chép 7 hồi trong quyển An-nam nhất-thống chí (còn có tên là Hoàng-Lê nhất-thống chí).

NGÔ-ĐỨC-KẾ : chưa tìm được tài liệu xác định năm sinh của ông, chỉ biết ông hiệu là Tập-Xuyên, con quan tham-tri Ngô-huệ Liên, người làng Trảo-nha, huyện Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh, gia đình khoa-bảng 3 đời đậu tiến-sĩ (ông là thứ 3), đậu rồi không ra làm quan, chỉ ở nhà đọc sách, giao-du mật-thiết với nhà cách mạng Phan-bội-Châu. Khi ấy Phan-bội-Châu trốn qua Nhật, ông bị buộc vào tội « tiềm thông dị quốc » bị bắt giam ở ngục Hà-tĩnh rồi lưu-đầy ra Côn-đảo trong 10 năm. Khi được trả tự-do, ông làm chủ-bút tạp-chí Hữu-thanh xuất-bản ở Hà-nội. Ông rất ghét loại

thơ văn tình-tứ, lãng-mạn, và là người đầu tiên bài xích truyện Kiều của Nguyễn-Du, cho là một dâm-thư. Ông cũng công-kích Phạm-Quỳnh và tất cả những người tán-dương truyện Kiều.

Tác phẩm :

— Một số bài nghị-luận đăng trên báo, trong đó, nhiều bài hiện được trích-giảng trong các sách giáo-khoa.

NGÔ-NHÂN-TĨNH : (?-1813) tự Nhữ-Sơn, người tỉnh Gia-định, nhưng tổ-tiên vốn là người Trung-quốc sang lập nghiệp tại miền Đồng-nai — Bến-nghé. Ông là một nhà thơ nổi tiếng ở miền Nam hồi thế-kỷ thứ 18 trong nhóm « Gia-định tam-gia » và « Bình-dương thi-xã ». Thuở thiếu thời, ông theo học ông Võ-trường-Toản, sau ra giúp chúa Nguyễn cùng với hai ông Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định, làm quan đến Công-bộ thượng-thư, lãnh hiệp-trấn tỉnh Gia-định. Năm 1813 (Gia-Long thứ 12), ông cùng với tả-quân tổng-trấn Lê-văn-Duyệt đem quân hộ-tống Nặc-ông-Chân về nước và hội-đàm với Xiêm-la về nước Chân-lạp. Khi trở về, ông bị cáo là ăn hối-lộ, tuy triều-đình bỏ qua không xét, nhưng ông cũng buồn-bực sinh bệnh mà mất (1813).

Tác phẩm :

— Nghệ-an phong-thổ ký (soạn chung với ông Bùi-dương-Lịch, đốc-học Nghệ-an).

— Gia-định tam gia thi-tập (soạn chung với hai ông Trịnh-hoài-Đức và Lê-quang-Định).

— Gia-định phú.

— Nhiều thơ chữ Hán và nôm, nhưng đến nay bị sao lạc hầu hết, không còn lưu lại.

NGÔ-SĨ-LIÊN : ông người làng Chúc-lý, huyện Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông), đậu đồng-tiến-sĩ năm 1442 đời vua Lê-thánh-tông (Đại-Bảo thứ 3), làm quan đến chức Lễ-bộ thị lang kiêm sử-viện tu-soạn. Ông là người đã vâng mệnh vua Lê-thánh-tông soạn cuốn Đại-việt sử-ký toàn-thư. Thọ 98 tuổi.

Tác phẩm :

— Đại-việt sử-ký toàn-thư.

NGÔ-THẾ-VINH : hiệu Trúc-Đường, người xã Bái-dương, huyện Nam-trực (nay là phủ Nam-trực, tỉnh Nam-định). Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông đậu tiến-sĩ vào năm 1829 (Minh-Mệnh thứ 10), nổi tiếng là một danh-sĩ của thời ấy.

Tác phẩm :

— Ông để lại một số bài thơ, góp lại thành Trúc-Đường thi-tập.

NGÔ-TẤT-TỐ : ông là một nhà văn thuộc lớp cựu-học như ông Phan-Khôi, nhưng chịu ảnh-hưởng khá nhiều của văn-học Âu Tây từ tư-tưởng cho đến nghệ thuật hành văn. Ông cũng là một nhà báo kỳ-cựu trong làng báo Việt-nam từ khi nền báo chí nước nhà trong tình trạng mới phát-triển. Rất tiếc, tiểu-sử của ông hiện còn quá sơ-sài chưa có một sách vở nào ghi rõ.

Tác-phẩm :

— Tắt đèn, Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1939.

— Việc làng, Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1940.

— Phê-bình « Nho-giáo » của Trần-trọng-Kim, Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1940.

— Đường-thi, Tân-Dân, Hà-nội, 1940.

— Thơ và tình, Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1940.

— Lều chõng, Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1941.

— Thi-văn bình-chú (cuốn thứ nhất), Tân-Dân, Hà-nội, 1941.

— Việt-nam văn-học (tập thứ nhất — văn học đời Lý), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1942.

— Lão-Tử, Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1942.

— Hoàng-Lê nhất thống chí.

— Mặc-tử.

— Kinh Dịch.

NGÔ-THẾ-LÂN : tự Hoàn-Phác, hiệu Ái-Trúc-Trai, là một dật-sĩ ở đất Thuận-hóa, sống vào khoảng đời Hậu Lê. Theo những tài-liệu còn được ghi-chép lại thì ông là người học-thức uyên-thâm tính-tình khoáng-đạt, tư-tưởng rộng-rãi và chí-khí rất cao-nhã, tác-phẩm của ông còn để lại có bộ « Phong-trúc-tập » gồm 2 quyển.

Tác-phẩm :

— Phong-trúc-tập.

NGÔ-THÌ-CHÍ : tự Học-Tốn, hiệu Uy-Mật, là con ông Ngô-thì-Sĩ. Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông làm quan đời Lê-mạt, theo vua Chiêu-thống chạy đến Chí-linh (Hải-dương), vua sai ông lên Lạng-sơn tụ tập đồ-đảng mưu việc cần-vương, nhưng đi đến huyện Phượng-nhãn (nay thuộc tỉnh Bắc-giang), ông bị bệnh rồi mất ở huyện Gia-bình (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh).

Tác phẩm :

— Ông để lại một số thơ văn còn ghi chép trong Ngô-gia văn-phái.

NGÔ-THÌ-SĨ : (1726-1780) tự Thế-Lộc, hiệu Ngọ-Phong và Nhị-Thanh cư-sĩ, người làng Tả-thanh-oai, phủ Thanh-oai (tỉnh Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 41 tuổi đời vua Lê-hiển-tông 1766 (Cảnh-Hưng thứ 27), làm quan đến đốc-trấn Lạng-sơn và mất khi còn tại chức.

Tác-phẩm :

— Anh-ngôn thi-tập.

— Ngọ-Phong văn-tập.

— Nhị-Thanh động tập.

NGÔ-THÌ-ỨC : (1690-1736) hiệu Tuyết-Trai, người xã Tả-Thanh-oai, phủ Thanh-oai (tỉnh Hà-đông), là thân-phụ ông Ngô-thì-Sĩ. Ông đậu hương-cống (cử-nhân), đi thi hội hỏng, ở nhà không ra làm quan.

Tác phẩm :

— Tuyết-trai thi-tập.

— Nam-trình liên-vịnh-tập.

NGÔ-THỜI-NHIỆM : (1745-1803) tự Hi-Doãn, người làng Tả-thanh-oai, phủ Thanh-oai, tỉnh Hà-đông, con Ngô-thì-Sĩ, đậu tiến sĩ năm 1775 đời vua Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng thứ 36) là một nhà ngoại-giao lỗi-lạc, một tay văn-học có biệt-tài dưới thời vua Quang-Trung ; trước làm quan với họ Trịnh giữ chức đốc-đồng trấn Kinh-bắc từng được chúa Trịnh-Sâm giao cho việc dạy thế-tử Trịnh-Khải, sau theo Nguyễn-Huệ được phong tới chức tả-thị-lang, tước Tinh-phái hầu, làm mưu-thần trong quân-trướng chuyên-trách về tử-hàn (văn-thư, giấy tờ). Khi Quang-Trung đánh bại 20 vạn quân Tôn-sĩ-Nghị để tránh một cuộc chiến-tranh thứ hai với Trung hoa, ông đã thay vua Quang-Trung viết bài biểu trần-tình dâng lên vua Thanh, lại dùng những mánh-khoé ngoại-giao khéo-léo mua chuộc Phúc-khang-An (người được cử thay Tôn-sĩ-Nghị đem quân 9 tỉnh sang đánh phục-thù) và Hòa-Thân là tể-tướng của nhà Thanh. Cuộc vận-động ngoại-giao của ông thành-công ngoài ước muốn. Vua Thanh không những bằng lòng bãi-binh, còn hứa gả công-chúa cho vua Quang-Trung, hứa trả đất, bãi-bỏ việc bắt cống người vàng v.v... Khi nhà Nguyễn diệt được Tây-Sơn, ông bị bắt và bị Đặng-trần-Thường vì mối tị-hiềm cũ, sai người đánh tới chết.

Tác-phẩm :

— Hoa-trình gia-ấn thi-tập (còn có tên khác là « Sứ-trình thi-họa »).

— Hoa-trình chỉ nam.

— Xuân-thu quản-kiến.

— Trúc-lâm tôn-chỉ.

Ngoài ra, còn rất nhiều văn-thư và những giấy tờ do ông thay mặt vua Quang-Trung giao-thiệp với nhà Thanh có chép trong tập « Bang-giao hảo hoại ».

NGUYỄN-ĐẠM : hiệu Nam-Thúc, người làng Tiên-điền ; huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, con của Điền-nhạc-hầu Nguyên-Điền, gọi Nguyễn-Du là chú. Ông cũng là một danh-sĩ đời Lê mạt, cùng với Nguyễn-Du được liệt vào hàng « An-nam ngũ-tuyệt ».

Tác-phẩm :

— Quan-hải-tập.

— Minh-nguyên-phổ.

— Thiên-địa nhân-vật sự thi.

NGUYỄN-HUY-OÁNH : (1713-1789) Ông là một danh-sĩ đời Lê mạt, người làng Lai-thạch, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, thân-phụ của Nguyễn-huy-Tự cũng là một danh-sĩ tác-giả truyện « Hoa-tiên ». Đậu thám-hoa, làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, đã từng đi sứ sang Tàu.

Tác-phẩm :

— Quốc-sử toàn-yếu.

— Phụng-sứ yên-đài tổng-ca.

— Tiêu-tương bát-vịnh.

— Trung-hoa sứ-trình-đồ.

— Thạc-đình di-cảo.

— Tính-lý toàn-yếu.

NGÔ-XUÂN-PHỤNG : Ngô-xuân-Phụng là tên thật. Ông sinh năm 1927 tại Qui-nhơn (Bình-định), là em nhà thơ Ngô-xuân-Diệu tức Xuân-Diệu. Thuở nhỏ, ông theo học trường trung-học Qui-nhơn sau đó làm nghề viết kịch, viết báo. Ông đã cộng-tác với các nhật báo và tạp-chí ở Sài-gòn như Người Việt tự-do, Chỉ đạo, Nhân-loại...

Tác phẩm :

— Ác-mộng (truyện), cơ-sở xuất-bản Tự-Do.

— Thi-phẩm.

— Con vật phi lý (kịch), 1958.

NGU-Í : tên thật Nguyễn-hữu-Ngư, sinh ngày 20-4-1921 tại Bình-thuận, hiện là giáo-sư tư-thục, có gia-nhập nhóm Bút Việt. Thuở nhỏ, ông theo học trường tiểu-học Phú-lâm, rồi trung-học Trương-vĩnh-Ký. Sau đó, ông học trường sư-phạm Nam-kỳ, bị đau tâm-trí phải vào nằm điều-trị tại bệnh-viện. Trong thời kỳ kháng-chiến, ông chạy ra ngoài Hà-nội, được Lưu-hữu-Phước nhờ phụ-tá trong phong-trào Thiếu-nhi toàn quốc. Ông sống bằng nghề dạy học và viết văn, đã cộng-tác với các báo : Bách-khoa, Mai, Tuổi trẻ.

Tác phẩm :

— Le Français par la radio, 1955

— Khi người chết có mặt, Sài-gòn, 1963.

— Lịch-sử Việt-nam, Tân-Việt, 1963.

— Sống và viết với 12 nhà văn tên tuổi, 1970.

— Hồ thơm, Nguyễn-Huệ hay giấc mộng không phai.

— Hạnh-phúc chính nơi bạn, An-Tiêm, 1971.

— Thơ điên thứ thiệt, 1970.

— Suối bừng reo.

NGŨ-HÀ-MIÊN : tên thật Nguyễn-văn-Hàm, sinh ngày 4-12-1930 tại Quảng-Ngãi. Ông ta tốt-nghiệp cử-nhân giáo-khoa Văn-chương, và hiện là giáo-sư trường trung-học Trần-quốc-Tuấn (Quảng-Ngãi). Về hoạt-động văn-nghệ, ông đã cộng-tác với các tạp-chí Bách-khoa, Văn-hóa nguyệt-san, v.v...

Tác-phẩm :

— Chinh-phụ ngâm giảng-luận, 1958.

— Thi-ca Việt-nam cận-đại, 1962.

— Mười năm (thơ), 1963.

NGUYỄN-HỒNG : Họ Nguyễn, tên Nguyên-Hồng, thuộc lớp nhà văn thời tiền-chiến, ông sinh năm 1918 tại Nam-Định (Bắc-Việt) thiên tiểu-thuyết phóng-sự « Bỉ vỏ » ông được giải thưởng của nhóm Tự-lực văn-đoàn năm 1937. Ông là một nhà văn tả chân, hay tả những cảnh nghèo-khổ trong xã-hội với lời văn sâu-sắc, chua-cay.

Tác phẩm :

— Bỉ vỏ, 1937.

— Bảy Hựu, 1940.

— Những ngày thơ ấu, 1940.

— Cuộc sống, 1942.

— Qua những màn tối.

— Thoi mộng.

— Quán nải.

NGUYỄN-SA : tên thật Trần-bích-Lan, sinh năm 1932 tại Hà-nội, hiện là sĩ-quan phục-vụ ngành Quân-nhu quân-lực VNCH. Ông đã tốt-nghiệp cử-nhân Triết tại đại-học Paris, nguyên là giáo-sư Triết trường Chu-văn-An, và hiệu-trưởng trường Văn-Học Sài-gòn. Về hoạt-động văn-nghệ, ông đã cộng-tác với các tạp-chí : Văn-học, Tiếng nói văn-học, Văn đất nước, Nghiên-cứu văn-học quần-chúng... và hiện chủ-trương tạp-chí Hiện-đại.

Tác phẩm :

— Thơ Nguyên-Sa, 1959.

— Gõ đầu trẻ, 1959.

— Quan điểm văn học và triết học, 1960.

— Mây bay đi (truyện), 1967.

— Một bông hồng cho văn-nghệ, 1967.

NGUYỄN-ÁN : (1770-1815) tự Kính-Phủ, hiệu là Ngu-hồ, người làng Du-lâm, huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Ông thông-minh, ham học, đọc rất nhiều sách. Năm Gia-Long thứ 4 (1805), ông được đặc-cách mời ra làm quan, bổ tri-huyện Phù-dung (nay là huyện Phù-cừ, tỉnh Hưng-yên). Nhưng được ít lâu, nhân có chuyện riêng, ông cáo quan trở về. Đến năm Gia-Long thứ 6 (1807), ông thi đậu cử-nhân khoa thi hương đầu tiên của triều Nguyễn. Năm Gia-Long thứ 7 (1808), ông lại được bổ làm tri-huyện Tiên-minh (nay là huyện Tiên-lãng, tỉnh Kiến-an), ông mất năm 1815 trong khi còn tại chức.

Tác phẩm :

— Phong lâm minh lại thi-tập.

— Tang-thương ngẫu lục (cùng viết với Phạm-đình-Hổ).

NGUYỄN-BÁ-HỌC : (1857-1921) ông người làng Giáp nhất (còn có tên là Nhân-mục, tức làng Mọc), huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông. Ông theo học Hán-văn từ nhỏ, nhưng thi hương hai khoa đều không đậu. Sau đổi sang học quốc-ngữ và tiếng Pháp, thi đậu bằng cao-đẳng tiểu-học được bổ làm giáo-học tỉnh Sơn-tây, sau đổi về dạy ở đấy hơn 20 năm. Khi về hưu-trí (60 tuổi), ông mới bắt đầu trước-tác. 4 năm sau, ông mất. Thọ 64 tuổi. Ông đã cộng-tác với các báo như : Đông-dương tạp-chí, Nam-phong tạp-chí...

Tác phẩm :

— Lời khuyên học-trò, Hà-nội, 1930.

— Gia-đình giáo-dục, Hà-nội, 1930.

— Chí phú cẩm-nang (dịch sách Tầu).

— Nhiều đoản-thiên tiểu thuyết đăng trên Nam-phong tạp-chí.

NGUYỄN-BÁ-LÂN : (1701-1785) ông người làng Cổ-đô, huyện Tiên-phong (nay là phủ Quảng-oai, tỉnh Sơn-tây), đậu tiến-sĩ năm 31 tuổi đời Lê-đế Duy-Phương 1731 (Vĩnh khánh thứ 3) làm quan đến

thượng-thư, được phong tước hầu. Ông rất giỏi làm phú, có để lại nhiều bài phú nổi tiếng.

Tác-phẩm :

— Giai cảnh hứng tình phú.

— Ngã ba Hạc phú.

— Trương-lưu-hầu phú.

NGUYỄN-BẠT-TỤY : tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh ngày 25-4-1920 tại Hà-nội, là một nhà ngôn-ngữ-học tự học, hiện là giám-đốc trung-tâm nghiên-cứu « Nguyễn-bạt-Tụy ». Sau khi học hết ban trung-học, ông đã theo đuổi công việc nghiên-cứu về ngôn-ngữ Việt-nam, với mục-đích loại bỏ bớt những thành-ngữ mượn từ chữ Hán và sáng-tạo một ngôn-ngữ mới có tính chất kỹ thuật và khoa-học, thích-hợp với bản chất độc-đáo của tiếng Việt. Ông đã thực-hiện nhiều cuộc nghiên-cứu đối-chiếu với nhiều ngôn-ngữ và thổ-ngữ của các sắc dân miền thượng Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Chữ và vần Việt khoa-học (nghiên-cứu về cách phát âm và nguồn-gốc tiếng Việt với một chương-trình cải-cách rất-hữu-ích), Hoạt-Hóa, Sài-gòn, 1950.

— Ngôn-ngữ-học Việt-nam, Sài-gòn, 1929.

NGUYỄN-BÍNH : (1919-1966) tên thật Nguyễn-bính-Thuyết, sinh năm 1919 tại làng Thiện-vịnh, huyện Vụ bản, tỉnh Nam-định. Ông là một thi-sĩ thời tiền-chiến có sắc thái riêng biệt và được đại-chúng biết nhiều nhất, vì thơ của ông rất gần với đại-chúng, gần với cuộc sống tầm-thường của mọi người, nhiều chỗ nhẹ-nhàng, man-mác như ca-dao, hoặc tình-tự, mộc-mạc tựa những mối tình nơi thôn-dã. Thuở nhỏ, ông không học ở trường, mà chỉ học ở nhà với cha và cậu (có người nói Nguyễn-Bính chỉ học tới lớp ba trường làng, riêng thi-sĩ Nguyễn-Vỹ lại cho là Nguyễn-Bính học đến năm thứ 3 trung-học). Ông bước chân vào

làng thơ vào khoảng năm 1935-1936 và được giải khuyến-khích của Tự-lực văn-đoàn (1937). Ông làm thơ từ năm 13 tuổi, đến năm 22 đã được ngót 1000 bài gom-góp trong 5 thi-phẩm sẽ nói ở sau. Ông còn dự-định viết một truyện dài bằng thơ lục bát, theo ông sẽ dài hơn truyện Kiều của Nguyễn-Du. Tập truyện thơ này mang tên « Thạch-xương-bồ ». Ông đã ngẫu-hứng khi thấy nữ-sĩ Mộng-Tuyết hái lá thạch-xương-bồ nấu nước tắm gội theo tục lệ ở Hà-tiên mà định viết nên thi-phẩm ấy. Hồi đó, Nguyễn-Bính về sống ở « Nam-phong tiểu-các » của thi-sĩ Đông-Hồ ở Hà-tiên. Nhưng tác-phẩm « Thạch-xương-bồ » chỉ mới được ngoài 300 câu thì ông lại nổi máu giang-hồ dời nơi này ra đi, nên truyện thơ còn dở dang. Khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông tham-gia phong-trào kháng chiến chống Pháp, và đã bị thực-dân bắt cầm tù khá lâu. 1954, đất nước chia đôi, Nguyễn-Bính tập-kết về Bắc. Nhưng sau vụ « Nhân văn giai-phẩm » do nhà thơ Phan-Khôi cầm đầu, ông bị loại ra khỏi thành-phần văn-nhân miền Bắc, và xem như kẻ có tội. Ngày 20-1-1966, ông mất sau một cơn bạo-bệnh và sau những ngày tháng sống lay lất trong tủi nhục.

Tác-phẩm :

— Lỡ bước sang ngang, Lê-Cường, Hà-nội, 1940.

— Tâm-hồn tôi, Lê-Cường, Hà-nội, 1940.

— Hương cố-nhân, Á-Châu, Hà-nội, 1941.

— Bóng giai-nhân (kịch thơ).

— 1000 cửa sổ (hình như thi-phẩm này hiện do nhà thơ Kiên-giang Hà-huy-Hà, một bạn thân của Nguyễn-Bính hồi trước, lưu giữ, nhưng chưa thấy xuất-bản).

NGUYỄN-BỈNH-KHIÊM : (1491-1585) tự Hạnh-Phủ, hiệu Bạch-Vân cư-sĩ, người làng Trung-am, huyện Vĩnh-Lại (nay là phủ Vĩnh-bảo, tỉnh Hải-dương), đậu trạng-nguyên năm 1535 đời Mạc-đăng-Doanh (Đại-Chính thứ 6), làm quan đến chức Lại-bộ tả-thị-lang kiêm đông-các đại-học-sĩ. 8 năm ở triều, ông dâng sớ hạch tội 18 kẻ lộng-thần. Năm 1542, đời Mạc phúc-Hải (Quảng-Hòa thứ 2), ông xin về trí-sĩ, làm nhà ở làng để ở gọi là Bạch-Vân-am, rồi chỉ đi du-

ngoạn những nơi danh-lam thắng-cảnh và ngâm vịnh thơ ăn. Tuy ông ở nhà, nhưng vua nhà Mạc vẫn hết sức tôn-trọng, gặp chuyện quốc-gia đại-sự vẫn thường tới vấn kế. Hai năm sau khi về trí-sĩ, ông được phong tước Trình-tuyền-hầu, sau lại được thăng lại-bộ thượng-thư và được phong tước Trình-quốc-công. Bởi thế, người ta mới gọi ông là Trạng-Trình. Ngoài tài thơ văn, ông còn giỏi về dịch-học và thuật-số, thường làm những bài sấm nói về đời sau. Ông thọ được 95 tuổi.

Tác phẩm :

— Bạch-Vân-am tập (gồm 1000 bài thơ chữ Hán tả hình, tả cảnh).

— Bạch-Vân quốc-ngữ thi-tập (gồm non 100 bài thơ quốc-âm. Những bài ấy không có đề-mục, hoặc vịnh-cảnh, hoặc ngụ ý khuyên người ta ăn ở theo đạo-nghĩa. Nhiều bài làm theo thể thơ cổ-phong).

NGUYỄN-CAO-ĐÀM : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 12-5-1916 tại Vĩnh-trung, Hà-đông. Ông là một nhiếp-ảnh-gia nổi tiếng, hội-viên hội Nhà văn Việt-nam, hội-viên danh-dự hội Nhiếp-ảnh Kortrjjk Bỉ-quốc, hội-viên danh-dự hội Nhiếp-ảnh Đông-Nam-Á, đã từng chiếm nhiều huy-chương quốc-tế về ngành nhiếp-ảnh. Ngoài ra, ông cũng đã từng viết báo, viết sách và mở nhiều cuộc diễn-thuyết tại Việt-nam và hải-ngoại.

Tác phẩm :

— Bước đầu chụp ảnh, Việt-Bằng, 1965.

— Bước đầu nhiếp-ảnh nghệ-thuật, Màn Ảnh, 1966.

— Việt-nam quê-hương yêu-dấu, Gấm Hoa, 1967.

— Việt-nam, Our beloved Land, Charles Tuttle, Jap , 1968.

NGUYỄN-CHUNG-TÚ : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 31-8-1922 tại Phú-yên, hiện là giáo-sư đại-học thục-thụ hạng 3. Ông đã đậu bằng tiến-sĩ quốc-gia Vật-lý.

Tác-phẩm :

— Điện-học, Thế-Giới, Hà-nội, 1950.

— Nhiệt-học, Thế-Giới, Hà-nội, 1951.

— Luminescence de l'iodure de Cadmium, Masson, Paris, 1960.

— Danh-từ Vật-lý, Khoa-Học đại-học-đường Sài-gòn, 1962.

— Giao-thoa, bộ Giáo-dục, 1969.

— Nhiễu-xạ, bộ Giáo-dục, 1969.

NGUYỄN-CÔNG-HÃNG : (1680-1732) tự Thái-Thanh, hiệu Tĩnh-Am, người xã Phù-chẩn, huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh), đậu tiến-sĩ năm 21 tuổi, đời vua Lê-hi-Tông 1700 (Chính-Hòa thứ 21), làm quan đến Lại-bộ thượng-thư. Năm 1718, ông có sang sứ Tàu. Năm 1732, ông có tội bị biếm và bị bắt phải tự-tận. Thọ 53 tuổi.

Tác-phẩm :

— Tinh sài thi-tập (có nghĩa là tập thơ bè sao).

NGUYỄN-CÔNG-HOAN: Nguyễn-công-Hoan là tên thật. Ông người tỉnh Nam-định là nhà giáo kiêm nhà văn trong lớp thi-sĩ tiền-chiến. Về tiểu-thuyết, ông được kể là một tiểu-thuyết-gia kỳ-cựu nhất trong lớp các nhà văn tân-học của thời-kỳ ấy, vì khi nhà văn Hồ-biểu-Chánh nổi tiếng ở trong Nam và Hoàng-ngọc-Phách nổi tiếng ở ngoài Bắc về tiểu-thuyết, thì ông cũng đã có tiểu-thuyết do Tản-Đà thư-cục xuất-bản. Tuy nhiên, ông chỉ nổi tiếng trong khoảng thời-gian từ 1935 đến 1944 khi tiểu-thuyết của ông đăng trên Phổ-thông bán-nguyệt-san và Tiểu-thuyết thứ bảy, sau đó do nhà Tân-Dân (Hà-nội) xuất-bản thành sách. Theo các nhà phê-bình văn-học, ông là một nhà văn có khuynh-hướng xã-hội.

Tác phẩm :

— Cô giáo Minh (truyện dài).

— Tắt lửa lòng (truyện dài).

— Tơ vương (truyện dài).

— Tấm lòng vàng (truyện dài).
— Bước đường cùng (truyện dài).
— Lá ngọc cành vàng (truyện dài).
— Tay trắng, trắng tay (truyện dài).
— Chiếc nhẫn vàng (truyện dài).
— Nợ nần (truyện dài).
— Trên đường sự-nghiệp — 3 quyển (truyện dài).
— Kép Tư-Bền (truyện ngắn).
— Hai thằng khốn-nạn (truyện ngắn).
— Đào kép mới (truyện ngắn).
— Sóng vũ môn (truyện ngắn).
— Người vợ lẽ bạn tôi (truyện ngắn).
— Ông chủ báo (truyện ngắn)...

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ : (1778-1858) tự Tồn-Chất, hiệu Ngô-Trai, biệt-hiệu Hi-Văn, người xã Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, là con bà trắc-thất của Đức-ngạn-hầu Nguyễn-công-Tấn. Ông đậu giải-nguyên năm 1891 (Gia-Long thứ 18), làm quan trong 3 triều: Minh-Mệnh, Thiệu-Trị và Tự-Đức, từ chức hành-tẩu sứ-quán đến Binh-bộ thượng-thư. Cuộc đời của ông nhiều phen chìm nổi, mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách tuột và phải đi sung quân làm lính thú ở Quảng-ngãi. Khi về hưu, ông được ban thực thụ hàm phủ-doãn Thừa-thiên. Ông là người thao-lược, giỏi cả văn lẫn võ, lại có tài kinh-tế. Trong khi làm quan, ông đã từng cầm quân đánh giặc nhiều phen, và có công lớn trong việc khai khẩn đất hoang lập ra hai huyện Tiền-hải (Thái-bình) và Kim-sơn (Ninh-bình). Năm 71 tuổi (1848) ông về hưu. Từ đó, ông gác bỏ chuyện đời, ngày ngày cưỡi bò cùng mấy đứa hề đồng đi ngao-du sơn thủy. Ông thọ 81 tuổi.

Tác phẩm :

— Ông để lại nhiều thơ văn, nhất là những bài hát nói là sở-trường của ông. Về phú, có bài « Hàn nho phong vị phú » đến nay vẫn còn được truyền tụng.

NGUYỄN-CƯ-TRINH : (1716-1767) hiệu Đạm-Am, tổ tiên vốn người phường Phù-lưu, huyện Thiên-lộc (nay là huyện Can-lộc, tỉnh Hà tĩnh) sau dời vào ở xã An-hòa, huyện Hương-trà, Thừa-thiên. Ông đậu hương-tiến, làm quan trong hai đời chúa Võ-vương và Định-vương, đến chức Lại-bộ kiêm tào-vận-sứ. Ông có tài thao-lược, có công trong việc dẹp rợ Thạch-Bích ở Quảng-ngãi và đánh Chân-lập. Thọ 52 tuổi.

Tác-phẩm :

— Sãi-Vãi.

— Đạm-Am văn-tập.

— Họa 10 bài « Hà-tiên thập cảnh » của Mạc-thiên-Tích.

NGUYỄN-DU : (1765-1820) tự Tố-Như, hiệu Thanh-Hiên, biệt hiệu Hồng-Sơn liệp-hộ, người xã Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Tổ tiên ông nhiều đời làm quan với nhà Lê, nên khi nhà Tây-Sơn nổi lên, ông giữ khí-tiết không chịu ra làm quan. Năm Gia-Long nguyên-niên (1802), ông được triệu ra làm quan, từ mãi không được, phải lãnh nhận. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) ông được thăng cần-chánh-điện học-sĩ, sung làm chánh-sứ sang cống bên Tàu. Đến khi trở về, ông được thăng Lễ-bộ hữu-tham-tri. Năm Minh-Mệnh nguyên-niên (1820) ông lại được lệnh vua sang sứ Tàu, nhưng chưa kịp đi thì ông đã mất.

Tác phẩm ;

Hán văn :
- — Thanh-Hiên tiền hậu-tập.
- — Bắc-hành thi-tập.
- — Nam trung tạp ngâm.
- — Lê quí kỷ sự.

Văn nôm :
- — Đoạn trường tân thanh (tức truyện Kiều).
- — Văn tế thập loại chúng sinh (Chiêu hồn).

NGUYỄN-DU : (1799-1855) Trùng họ trùng tên với tác-giả « Đoạn trường tân-thanh », ông trước tên là Bảo, còn có tên nữa là Thu, tự Tỉnh-Quất, hiệu Cửu-Trân Tĩnh-Sơn, người làng Hương-khê, huyện

Nông-cống, tỉnh Thanh-hóa, đậu cử-nhân năm 1821 (Minh-Mệnh thứ 10), làm quan trải 3 triều Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức đến chức bố chánh-sứ tỉnh Khánh-hòa, đầu đời Tự-Đức có sung vào phái-bộ đi sứ sang Tàu.

Tác-phẩm :

— Quốc-sử ký-biên.

— Kinh-môn-phủ chí.

— Thanh-hà-huyện chí.

— Phượng-sơn-từ chí-lược.

— Tinh-thiều tùy-bút.

— Sứ-trình tạp-ký.

NGUYỄN-DŨ : ông người làng Đỗ-tùng huyện Trường-tân (nay là xã Đỗ-Lâm, huyện Thanh-miện, tỉnh Hải-dương). Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông là con ông Nguyễn-tường-Kiêu, đậu tiến-sĩ năm 1496 đời vua Lê-thánh-tông (Hồng-Đức thứ 26). Riêng ông đậu hương-tiến (cử-nhân), làm tri-huyện Thanh-toàn, xin từ quan về để nuôi mẹ. Trong khi nghỉ ở nhà, ông soạn sách Truyền-kỳ mạn-lục.

Tác phẩm :

— Truyền-kỳ mạn-lục.

NGUYỄN-ĐĂNG-ĐẠO : (1651-1719) sau đổi tên là Nguyễn-đăng-Liên. Ông người xã Hoài-bão (nay là xã Hoài-An), huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-ninh, đậu trạng-nguyên năm 38 tuổi đời vua Lê-hi-tông 1683 (Chính-Hòa thứ 4), làm quan đến Binh-bộ thượng-thư và được phong tước bá. Năm 1697, ông có đi sứ sang Tàu. Thọ 69 tuổi.

Tác phẩm :

— Nguyên trạng-nguyên phụng-sứ tập.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 14-6-1913 tại Gia-lâm, Bắc-ninh, hiện là giáo-sư đại-học Văn-khoa và chủ sự Khảo-cổ-viện, chủ-tịch hội Việt-nam nghiên-cứu và liên-lạc văn-hóa Á châu. Năm 1927, ông du-học Pháp, Bỉ, Thụy sĩ về kỹ-nghệ và khoa-học tại Ecole Nationale des Arts và đại-học Lille. Năm 1935, ông cùng với các ông Bùi-ngọc-Ái và Vũ-đình-Di xuất-bản tờ L'Avenir de la Jeunesse ở Hà-nội. Năm 1937, ông làm bình-bút cho tờ Le Travail. Năm 1939, làm kỹ-sư cho nhà máy S.F.A.T ở Nam-định. Năm 1944, ông xuất-bản tạp-chí Duy-nhất. Năm sau, lập nhà máy riêng ở Thụy-khê. 1946, khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông làm kỹ-sư cho Công-binh-xưởng liên-khu 3. 1948, ông giữ chức giám-đốc học-vụ trường Dân-huấn-vụ. Rồi 1950, giảng sư về Triết-học Đông-phương tại trường đại-học Văn-khoa Hà-nội, đồng thời làm phó-chủ-tịch Việt-nam văn-hóa hiệp-hội và chủ bút tạp-chí Văn-hóa tùng-biên. Những chức-vụ kế tiếp : chủ-sự nha Văn-hóa, giảng-sư về triết-học Đông-phương và văn-chương Việt-nam tại trường đại-học Văn-khoa Sài-gòn, chủ-nhiệm kiêm chủ-bút Văn nghệ tập-san (1954), sáng-lập và làm chủ-tịch hội Việt-nam nghiên-cứu và liên-lạc văn-hóa Á-châu, chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tập san Văn-hóa Á-châu (1955). Vào năm 1959, ông tham-dự hội-nghị các Triết-gia Đông-tây tại Hoa-kỳ. Trong khoảng thời-gian từ 1961 đến 1964, ông đảm-nhiệm chức-vụ khoa-trưởng đại-học Văn-khoa Sài-gòn kiêm trưởng-ban Triết-học và giảng-sư về Triết-học Đông-phương, đồng thời cũng là trưởng-tiểu-ban Văn-hóa của UNESCO Việt-nam. Năm 1969, ông tham-dự hội-nghị Văn-hóa Xã-hội ASPAC tại Đại-Hàn.

Tác-phẩm :

— Đại-học, Tứ-Hải, Hà-nội, 1940.

— Triết-lý nhân-sinh Nguyễn-công-Trứ, nha Thông-tin Hà-nội, 1950.

— Tinh-thần khoa-học đạo-học, Văn-Hóa hiệp-hội, Hà-nội, 1953, Khai-Trí, Sài-gòn, 1967.

— Dân-tộc-tính, Văn-Hóa-vụ, Sài-gòn, 1956.

— Triết-lý văn-hóa khái-luận, Văn-Hữu Á-châu, Sài-gòn, 1956.

— Triết-học Đông-phương nhập-môn, bộ Quốc-gia Giáo-dục, Sài-gòn, lần 1 : 1958, lần 2 : 1960.

— Văn-hóa Việt-Nam và Đông-Nam-Á, Văn-hóa Á-châu, Sài-gòn, 1961.

— Lịch-sử Triết-học Đông-phương (tập 1), Linh-Sơn, Sài-gòn, 1956, Duy-Nhất, Sài-gòn, 1963.

— Lịch-sử Triết-học Đông-phương (tập 2), Linh-Sơn, Sài-gòn, 1956, Khai-Trí, Sài-gòn, 1963.

— Lịch-sử Triết-học Đông-phương (tập 3), Đông-phương, Sài-gòn, 1956.

— Lịch-sử Triết-học Đông-phương (tập 4), bộ Quốc-gia giáo-dục, Sài-gòn, lần 1: 1962, lần 2: 1968.

— Lịch-sử Triết-học Đông-phương (tập 5), bộ Quốc-gia giáo-dục, Sài-gòn, 1964.

— Tư-tưởng Việt-nam, Khai-Trí, Sài-gòn, 1961.

— Lịch-sử tư-tưởng Việt-nam (tập 1), phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa, Sài-gòn, 1967.

— Lịch-sử tư-tưởng Việt-nam (tập 2), phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa, Sài-gòn, 1970.

— Thiền-học Việt-nam, Lá Bối, Sài-gòn, 1967.

— Democracy in traditional Vietnamese society, bộ Giáo-dục, Sài-gòn, 1962.

— Asian culture and Vietnamese humanism, hội Văn-hóa Á-châu, Sài-gòn, 1965.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU : (1822-1888) tự Mạch-Trạch, hiệu Trọng-Phủ (sau khi mù lấy hiệu là Hối-Trai), sinh ngày 13-5 năm Nhâm-ngọ (tức 1-7-1822) tại làng Tân-thới (có sách nói là Tân-khánh), huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định (thôn Tân-thới nay thuộc khu-vực thành-phố Sài-gòn). Thân-phụ ông là Nguyễn-đình-Huy, vốn người Thừa-thiên vào làm thơ-lại ở dinh tổng-trấn Gia-định-thành, lấy người thiếp ở đây mà sinh ra ông. Năm 1843, (Thiệu-Trị thứ 3), ông đậu tú-tài ở trường thi Gia-định. Năm 24 tuổi, ông ra Huế chờ khoa Ất-dậu quyết thi cho đậu cử-nhân để vào hội-thí, nhưng kỳ thi chưa tới, chợt nghe tin mẹ mất (1848), ông khóc

quá thành mù. Năm sau, ông về nhà cư-tang và mở trường dạy học. Do đó, người ta thường gọi là cụ Đồ-Chiểu. Năm 1858, quân Pháp lấy thành Gia-định, ông chạy về quê vợ ở Cần-giuộc. Năm 1861, Cần giuộc lại bị mất, ông lánh về Ba-tri (Bến-tre). Lúc bấy giờ có nhiều người như Trương-công-Định (tục gọi là Quản-Định) nổi lên chống với người Pháp, muốn mời ông làm quân-sư cho mạnh thanh-thế, nhưng ông chối từ. Có lẽ vì ông thấy vận nước không còn cơ cứu-vãn, nên ông muốn tồn-tâm dưỡng-tính, gác ra ngoài chuyện đời. Sau chính-phủ Pháp thấy ông là người có tài mà bị tàn-tật, ngỏ ý muốn cấp-dưỡng cho ông để thu phục nhân-tâm, nhưng ông cũng không nhận. Ông mất ngày 24-5 năm Mậu-tý (tức 3-7-1888), thọ 67 tuổi.

Tác phẩm :

— Lục-vân-Tiên.

— Dương-Từ Hà-Mậu.

— Ngư tiều vấn-đáp.

— Văn tế sĩ-dân lục-tỉnh.

— Văn tế vong hồn mộ nghĩa,...

NGUYỄN ĐÌNH-LẠP : Nguyễn-đình-Lạp là tên thật. Ông là một nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, tuy nhiên không được nhiều người biết tới, vì tác-phẩm của ông xuất-bản quá ít. Theo các nhà phê-bình, ông là một nhà tiểu-thuyết tả chân, có chút ít khuynh-hướng xã-hội.

Tác-phẩm :

— Ngoại ô (phóng-sự tiểu-thuyết), Hàn-Thuyên, Hà-nội, 1941.

NGUYỄN-ĐÌNH-TOÀN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 30-9-1936 tại Hà-nội. Thuở nhỏ, ông học tại Hà-nội đến trung-học. Sau hiệp-định đình-chiến 1954, ông vô Nam, bỏ ngang việc học, đi làm. Ông bước vào làng văn, làng báo từ 1956 và viết rất nhiều, vừa làm việc cho đài phát thanh vừa

cộng-tác với báo-chí. Năm 1968, ông nhập ngũ rồi được giải ngũ vì thiếu sức khoẻ. Sau khi được giải ngũ, ông trở lại làm việc cho đài phát thanh và tiếp-tục sinh-hoạt báo chí như cũ.

Tác-phẩm :

— Chị em Hải (truyện), Tự-Do, 1961.

— Mặt đắng (thơ), Huyền-Trân, 1962.

— Những kẻ đứng bên lề (truyện), Giao-Điểm, 1964.

— Con đường (truyện), Giao-Điểm, 1965.

— Bữa ăn sáng (tập truyện), Những tác-phẩm hay, 1968.

— Ngoài thềm mưa (truyện), Những tác-phẩm hay, 1968.

— Ngày tháng (truyện), An-Tiêm, 1968.

— Giờ ra chơi (truyện), Khai-Phóng, 1969.

— Phía ngoài (tập truyện — viết chung với Huỳnh-phan-Anh), Hồng-Đức, 1969.

— Đêm hè (truyện), Hiện-Đại, 1970.

— Đêm lãng quên (tập truyện), Nguyệt-san Tân-văn số 24 tháng 4-1970.

— Đám cháy (tập truyện), Nguyệt-san Tân-văn số 37 tháng 5-1971.

— Thành phố (truyện), Kẻ Sĩ, 1971.

— Phía Nam (truyện), Hiện-Đại, 1971.

— Tro than (truyện), Đồng-Nai, 1971.

— Không một ai (truyện), Hiện-Đại, 1971.

— Áo mơ phai (truyện), Nguyễn-đình-Vượng, 1972.

— Đồng cỏ (tập truyện), Tân-Văn, 1972.

NGUYỄN-ĐÌNH-TUYẾN: Nguyễn-đình-Tuyến là tên thật. Ông còn có bút-hiệu là Minh-Huy, sinh năm 1930, từng là cựu-học-sinh trường trung-học Trương-vĩnh-Ký (Sài-gòn) và Khải-Định (Huế). Tốt nghiệp cao-đẳng Văn-chương Pháp trường đại-học Sorbonne. Trước khi động-viên vào trường sĩ-quan trừ-bị Thủ-đức năm 1953, ông làm

nghề dạy học và viết báo, đã cộng-tác với nhiều nhật-báo và tạp-chí ở thủ-đô.

Tác phẩm :

— Luật thơ mới.

— Những khuynh-hướng trong thi-ca Việt-nam.

— Những nhà thơ hôm nay.

— Nhà văn hôm nay.

NGUYỄN-ĐÌNH-TU : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 12-3-1920 tại Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an, hiện là công-chức. Ông là con thứ 4 trong một gia-đình Nho-giáo. Mồ-côi mẹ từ nhỏ, lên 8 tuổi ông học chữ Hán, 11 tuổi mới bắt đầu học quốc-ngữ và chữ Pháp. Trong lúc còn ở ghế nhà trường ông đã thích viết văn, ham đọc sử, và chuyện danh-nhân Việt-nam. 1944 ông bắt đầu viết truyện nhi-đồng. 1945, vừa đậu xong bằng cao-đẳng tiểu-học thì nhiều biến cố lịch-sử dồn-dập xảy tới. Ông tham gia kháng-chiến, cho đến năm 1955, mang gia-đình di-cư vào Nam. Từ 1963, ông tập trung mọi cố-gắng vào hoạt-động văn-hóa. Ông thích viết về quê-hương, và mỗi khi viết về địa-phương nào, ông thường đến tận nơi khảo-sát và sưu-tầm tài-liệu.

Tác-phẩm :

— Nguyễn-Xí, Tân-Dân, Hà-nội, 1944.

— Thù chồng nợ nước, Tân-Dân, Hà-nội, 1944.

— Dì ghẻ con chồng, Tân-Dân, Hà-nội, 1944.

— Nguồn sống, Tân-Dân, Hà-nội, 1944.

— Vàng trong miệng đá, Văn-Hồng, Hà-nội, 1944.

— Non nước Phú-yên, Tiền-Giang, Sài-gòn, 1966.

— Non nước Khánh-hòa, Sông Lam, Sài-gòn, 1969.

NGUYỄN-ĐỖ-MỤC : ông ở trong bộ biên-tập Đông-dương tạp-chí của ông Nguyễn-văn-Vĩnh, là nhà văn chuyên dịch những truyện Tàu. Ông dịch đủ loại : ái-tình, xã-hội, lịch-sử, giáo-dục, và luôn

cả võ-hiệp tiểu-thuyết, dịch nhiều đến nỗi nghe nói đến một truyện Tàu dịch ra quốc-văn, người ta đều có thể ngờ ngay là do ông dịch ra. Tuy vậy, ông ít được nhắc tới trong những sách biên-khảo hoặc phê-bình văn-học như ông Phan-kế-Bính, một bạn đồng nghiệp với ông, người phụ-trách mục Hán-văn của báo này, có lẽ vì ông Phan-kế-Bính chuyên dịch những sách cao hơn, có tính-chất văn-học hơn. Ngoài việc dịch truyện Tau, ông còn dịch một tiểu-thuyết Tây theo sách Tàu, cuốn « Sans famille » của Hector Malot rất được hoan-nghênh, đồng thời là tác-giả cuốn « Chinh-phụ ngâm-khúc dẫn-giải » và dịch-giả cuốn « Khổng-Tử tập-ngữ » là một bộ sách ghi chép những danh-ngôn của đức Khổng-Tử. Rất tiếc, tiểu-sử của ông đến nay còn quá sơ-sài, không có sách vở, tài-liệu nào ghi rõ

Tác phẩm :

— Song-Phụng kỳ duyên (dịch).
— Tái sinh duyên (dịch).
— Tây-sương ký (dịch).
— Đông-Chu liệt-quốc (dịch).
— Hiệp-nghĩa anh-hùng (dịch).
— Khổng-Tử tập-ngữ (dịch).
— Vô gia-đình (nguyên-tác : Sans famille của Hector Malot).
— Chinh-phụ ngâm-khúc dẫn-giải (biên-khảo), v.v...

NGUYỄN-ĐÔN-PHỤC : (1878 - ?) tự Hi-Ám, hiệu Tùng-Vân đạo-nhân, người làng Ỷ-la, tổng La-nội, huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-đông đậu tú-tài Hán-học năm 1906, là một biên-tập-viên đắc-lực của tạp chí Nam-Phong phụ-trách phần dịch-thuật Hán-văn.

Tác-phẩm :

— Mạnh-tử quốc-văn giải-thích (soạn chung với Đông-Châu Nguyễn-hữu-Tiến) Trung Bắc tân-văn, Hà-nội, 1932.

— Luận ngữ quốc văn giải thích (soạn chung với Đông Châu Nguyễn-hữu-Tiến) Đông-Kinh ấn-quán, Hà-nội, 1935.

NGUYỄN-ĐỨC-ĐẠT : (1825-1887) hiệu Nam-Sơn khả-am, người huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an, đậu thám-hoa năm 1853 (đệ nhất

giáp tiến-sĩ cập đệ đệ tam danh) vào đời vua Tự-Đức, làm quan tới chức tuần-vũ tỉnh Hưng-yên rồi về mở trường dạy học.

Tác-phẩm :

— Nam-sơn song-khóa.

— Vịnh sử thi.

— Khảo cổ ức-lục...

NGUYỄN-GIA-THIỀU : Xem Ôn như-hầu Nguyễn gia-Thiều.

NGUYỄN-GIANG : ông là con trai của văn-hào Nguyễn-văn-Vĩnh, anh ruột thi-sĩ Nguyễn-nhược-Pháp đã từng du-học ở Pháp. Khi trở về nước, ông phụ-tá cho thân-phụ chủ-trương tủ sách « Âu-Tây tư-tưởng » và tờ « Đông-dương tạp-chí ». Ông vừa là họa-sĩ vừa là thi-sĩ, nhưng theo các nhà phê-bình văn-học, thì ông có biệt tài về họa hơn là thơ. Về thơ, ông thuộc lớp thi-sĩ tân-học, nhưng lại mượn lối thơ cũ để diễn-tả tư-tưởng mới mẻ của mình, cái mà người ta thường gọi là « bình cũ rượu mới ». Thi-phẩm « Trời xanh thẳm » của ông xuất-bản năm 1935, ngoài vài bài thơ dịch, còn lại, người ta chỉ thấy toàn những bài thơ Đường-luật cân-đối. Ông còn dịch một cuốn thơ từ Pháp-văn với tựa-đề « Danh-văn Âu-Mỹ », và dịch nhiều vở kịch cũng từ Pháp-văn qua Việt-văn. Những dịch-phẩm này đều ở trong tủ sách « Âu Tây tư-tưởng » do thân-phụ ông và ông chủ-trương.

Tác phẩm :

— Trời xanh thẳm (thơ), Nguyễn-Dương, Hà-nội, 1935.

— Danh-văn Âu-Mỹ (thơ dịch), Âu-Tây tư-tưởng, 1936.

— Giấc mộng đêm hè (kịch của Shakespeare — dịch từ Pháp-văn), Âu-Tây tư-tưởng, 1937.

— Mặc-Biệt (kịch của Shakespeare — dịch từ Pháp-văn), Âu-Tây tư-tưởng, 1938.

— Hàm-Liệt (kịch của Shakespeare — dịch từ Pháp-văn), Âu-Tây tư-tưởng, 1938.

— Andromaque (kịch của Racine), Âu-Tây tư-tưởng, 1939.
— Hernani (kịch của Victor Hugo) Âu-Tây tư-tưởng, 1939.

NGUYỄN-HÀM-NINH : (1808-1867) tự Thuận-Chi, biệt-hiệu Tịnh-Trai và Anh-Toàn-Tử, người làng Trung-ái (tức Trung-thuần) Phủ Quảng-trạch, tỉnh Quảng-bình đậu giải-nguyên năm 1831, được bổ tri-huyện Lục-ngạn, Bắc-giang. Nhưng chỉ ở chức này được hai năm thì cha mất, ông cáo quan về cư tang, rồi vì nhà nghèo phải vào kinh ngồi dạy học. Ít lâu sau, ông được vua Minh-Mệnh triệu ra giữ chức quốc-học độc-thư để dạy hoàng thái tử Miên-Tông, tức vua Thiệu-Trị sau này. Sau đó, ông lại được bổ-nhiệm tôn-nhân-phủ chủ-sự, nhưng vì tính bộc-trực có nhiều kẻ ghen-ghét gièm pha hãm-hại, ông lại cáo quan lần thứ hai. Năm 1841, vua Thiệu-Trị lên ngôi, ông được triệu về kinh sung chức nội-các bành-tầu, thăng Hình-bộ thị-lang, rồi bổ án-sát Khánh-hòa. Bị tội, phải phạt sung quân một thời-gian ở Đà-nẵng, rồi được khôi-phục hàm hàn-lâm-viện trước-tác. Nhưng đã chán mùi danh-lợi, ông xin về tri-sĩ vui cùng bầu rượu túi thơ.

Tác phẩm :

— Tịnh-Trai thi-tập.
— Dược-sư ngẫu-đề.
— Phản-thúc-ước.

NGUYỄN-HÀM-TRỤC : Ông còn một tên nữa là Nghi, em ruột thủ-khoa Nguyễn-hàm-Ninh, người làng Trung-ái (tức Trung-thuần) phủ Quảng-trạch, tỉnh Quảng-Bình, đậu cử-nhân, từng làm tri-huyện sau bỏ quan theo Bạch-xỉ Đoàn-chí-Tuân khởi binh chống Pháp. Việc lớn không thành, ông trốn sang Tàu và có lẽ mất tại đấy.

Tác phẩm :

— Thơ nàng Chuột (thi-tập).

NGUYỄN-GIẢN-THANH : người xã Ông-mặc, huyện Đông-ngạn (nay là xã Hương-mặc, Phủ Từ-sơn, tỉnh Bắc-ninh). Năm sinh cũng

như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông đậu trạng-nguyên năm 28 tuổi đời vua Lê-uy-mục (1508, tức Đoan-Khánh thứ 4), trước thờ nhà Lê, sau thờ nhà Mạc, làm quan đến Lễ-bộ thượng-thư, tước Trung-phụ-bá.

Tác-phẩm :

— Thương-Côn châu ngọc tập.

NGUYỄN-HẢI : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 14-10-1933 tại Nam-định, hiện là giáo-sư diễn-giảng tại đại-học Khoa-học Sài-gòn, có gia-nhập hội Khoa-học Kỹ-thuật Việt-nam và hội Vật-lý Việt-nam. Ông đậu cử-nhân và cao-học Vật-lý đại-học Sài-gòn (1957-1958), tiến-sĩ Khoa-học đại-học Sorbonne Ba-lê (1963), và đã từng được cử giữ những chức-vụ quan trọng như : giám-đốc Hải-học-viện Nha-trang (1964-1967), giáo-sư đại-học Khoa-học Cần-thơ (1967-1968). Hiện ông phụ-trách môn Địa-cầu vật-lý tại đại-học Khoa-học Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Quang-học lý-thuyết, viện đại-học Cần-thơ xuất-bản, 1967.

— Hải-dương-học, viện đại-học Cần-thơ xuất-bản, 1969.

— 20 bài khảo-luận khoa-học về Địa-chấn-học và Hải-dương-học, đăng trong các tạp-chí Hải-học-viện Nha-trang và niên-san Khoa-học đại-học Sài-gòn, từ 1957.

NGUYỄN-HÃNG : biệt-hiệu Nại-Hiên, người xã Xuân-lũng, phủ Lâm-thao, trấn Sơn tây, (nay thuộc tỉnh Phú-thọ). Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông sống vào khoảng cuối Lê, đầu Mạc, đậu hương-cống đời nhà Lê. Sau khi nhà Mạc chiếm ngôi nhà Lê, ông không chịu ra làm quan, đến ẩn-cư ở xã Đại-đồng (nay thuộc phủ Yên-bình, tỉnh Tuyên-quang). Khi nhà Lê trung-hưng, có phong cho ông làm thảo-mao dật-sĩ tức người học-trò ở ẩn nơi cỏ tranh.

Tác-phẩm :

— Đại-đồng phong-cảnh phú.

— Tam-ngung-động phú.

— Tịch-cư ninh-thể phú.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 8-1-1912 tại Hà-nội, nhưng chính-quán ở làng Phương-khê, tỉnh Sơn-tây. Từ 1935, ông là nhân-viên sở Công chánh, thường có dịp đi công-cán miền Hậu-giang. Sau biến-cố lịch-sử 1945, ông đi dạy học trường tư, trường công ở Long-xuyên. Rồi từ 1952, ông lên Sài-gòn lập một nhà xuất-bản và sống bằng ngòi bút. Sách của ông vừa dịch-thuật, vừa biên-khảo, tới nay đã có khoảng trên 50 cuốn thuộc các loại : văn-học, triết-học, sử, giáo-dục, doanh-nghiệp, kinh-tế, ngữ-pháp Việt-nam, du-ký, gương danh-nhân, loại « học làm người »... cùng những truyện dịch.

Tác-phẩm :

— Đại-cương văn-học-sử Trung-quốc, 1954, tái-bản 1965.

— Văn-học Trung-quốc hiện-đại, 1969.

— Luyện-văn, 1955-1957.

— Cổ-văn Trung-quốc, 1965.

— Hương-sắc trong vườn văn, 1958.

— Đại-cương triết-học Trung-quốc (viết với Giản-Chi) 1965 1966.

— Khảo-luận về ngữ-pháp Việt-nam (viết với Trương-văn-Chình) 1963.

— Đông-Kinh nghĩa-thục. 1968.

— Bảy ngày trong Đồng-tháp-mười, 1954.

— Bài học Israël, 1968.

— Bán-đảo Ả-rập, 1969...

— Bảy bước đến thành-công.

— Nghệ-thuật nói trước công-chúng.

— Luyện ý-trí.

— Huấn-luyện tình-cảm.
— Sống đời mới.
— Thế-hệ ngày mai.
— Thẳng tiến trên đường đời.
— Tổ-chức công-việc làm ăn.
— Gương danh-nhân.
— Gương hy-sinh.
— Tổ chức công-việc theo khoa-học.
— Nghề viết văn.
— Bí-quyết thành-công trong doanh-nghiệp.
— Tổ-chức gia-đình.
— 15 gương phụ-nữ.
— Xung-đột trong đời sống quốc-tế.
— Chiến-quốc-sách, quyển 1 và 2 (viết cùng Giản-Chi).
— Sử-ký của Tư-mã-Thiên.
— Chiến-tranh và hòa-bình, quyển 1, 2, 3 và 4 (dịch).
— Lịch-sử văn-minh Ấn-độ (dịch).

NGUYỄN-HUY-HỔ : (1783- ?) chỉ biết năm sinh, không biết năm mất. Ông tên tục là Nhâm, hiệu Liên-pha, tức Cách-Như, người làng Lai-thạch, huyện La-sơn (nay là huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh), là con Nguyễn-huy-Tự và bà vợ kế Nguyễn-thị-Đài. Không thấy nói ông đỗ-đạt gì, nhưng cũng nổi tiếng là một tay danh sĩ của thời ấy.

Tác phẩm :

— Mai-Đình mộng ký.

NGUYỄN-HUY-LƯỢNG : không biết rõ năm sinh, năm mất, cũng như quê-quán của ông. Chỉ biết ông sống vào cuối đời nhà Lê trung-hưng, trước làm quan với nhà Lê, sau làm quan với nhà Tây-Sơn, được phong tước Chương-lĩnh-hầu.

Tác phẩm :

— Tụng Tây-hồ phú.

NGUYỄN-HUY-TỰ : (1743-1790) ông người làng Lai-thạch, huyện La-sơn (nay là huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh), là con của ông thám-hoa Nguyễn-huy-Oánh, đậu hương-cống (cử-nhân) năm 17 tuổi (1759), làm quan đời vua Lê-hiển-tông đến chức đốc-đồng, được phong tước Nhạc-đình-bá.

Tác phẩm :

— Truyện Hoa Tiên.

NGUYỄN-HUYỀN-KHÔNG . tên thật Nguyễn-Rò, sinh năm 1925 tại Thuận-trì, Quảng-nam. Ông đã tốt-nghiệp cử-nhân Luật-khoa và cử-nhân Văn-chương, và đã từng giữ những chức-vụ quan-trọng trong ngành Thông-tin, như giám-đốc Thông-tin vùng 1 chiến-thuật. Ông là một nhà thơ vừa ca tụng tình yêu, vừa ca tụng tôn-giáo và lịch-sử. Bút-hiệu Nguyễn-Huyền-Không, lấy từ tên một thạch-động : động Huyền-không trong giải Ngũ-hành-sơn thuộc tỉnh Quảng nam là nơi quê-hương của nhà thơ này.

Tác-phẩm :

— Thơ Nguyễn-Huyền-Không

NGUYỄN-HỮU-CHỈNH : (? - 1787) không biết rõ năm sinh. Ông người làng Đông-hải, huyện Chiêu-phúc (nay là huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an), đậu hương-cống (cử-nhân) năm 16 tuổi nên thường gọi là Cống-Chỉnh. Sau ông lại học võ. Năm 18 tuổi, đi thi võ, vào được 3 kỳ. Trước ông theo Hoàng-ngũ-Phúc (tướng của chúa Trịnh) thường đi đánh giặc bể, có công. Sau khi Phúc mất, ông lại theo Hoàng-đình-Bảo. Năm 1782, ở kinh-thành Thăng-long có loạn kiêu-binh, quân Tam-phủ nổi lên giết Đình-Bảo, ông sợ vạ lây, vượt bể trốn vào Qui-nhơn theo Nguyễn-Nhạc. Nhạc cho ông làm hữu-quân đô-đốc theo Nguyễn-Huệ ra đánh lấy Phú-xuân (Huế). Sau

đó, ông lại xui Nguyễn-Huệ ra đánh lấy Bắc-hà, giết Trịnh-Khải. Lúc Nguyễn-Huệ rút quân về, lưu ông ở lại giữ đất Nghệ-an. Sau đảng Trịnh lại nổi lên, hiếp chế vua Lê, Lê-chiêu-thống mật-triệu ông ra giúp. Khi ông đã phá tan đảng Trịnh, được Chiêu thống phong làm đại-tư-đồ Bằng-trung-công, giữ binh-quyền, coi việc quốc-chính. Nguyễn-Huệ hay tin ấy, sai Vũ-văn-Nhậm ra đánh, bắt được ông đem giết đi (1787).

Tác phẩm:

— Ngôn ân thi-tập.

— Cung-oán thi

— Quách-tử-Nghi phú.

NGUYỄN-HỮU-ĐỨC : (1863-1898) biệt-hiệu Phụng-lãm, người làng Long-châu, tỉnh Vĩnh-long. Ông là người đồng hương và đồng tuổi với nữ-sĩ Trần-ngọc-Lầu, và sau này trở thành ý-trung-nhân của nữ-sĩ. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán với ông thủ-khoa Sanh là thân-phụ của nữ-sĩ Ngọc-Lầu, sau đó ông quay sang học quốc-ngữ và chữ Pháp, đậu kỳ thi ký-lục được bổ làm thông-ngôn tại tòa tham-biện tỉnh Vĩnh-long, sau được thăng tri-phủ hàm đốc-phủ sứ. Ông có chân trong thi-đàn « Liên-hữu », nổi tiếng về bài thơ « Vịnh cảnh Tiên-châu », một cảnh chùa trên hòn cù-lao sông Tiền-giang.

Tác phẩm : làm nhiều thơ nhưng chỉ còn lưu lại một số bài như :

— Vịnh cảnh Tiên-châu.

— Đá vọng phu, v.v...

NGUYỄN HỮU-HUÂN : (1841-1875) ông người làng Tịnh-hà, tỉnh Mỹ-tho (nay là tỉnh Định-tường), đậu thủ-khoa dưới triều vua Tự-Đức lúc chưa được 20 tuổi, vì thế người ta gọi là Thủ-khoa Huân. Sinh trưởng giữa thời Pháp xâm-lăng nước ta, nên mặc dầu đậu thủ-khoa, ông không nghĩ đến chuyện công-danh, phú-quí, cầm quân

chống Pháp ở vùng Mỹ-qui, Rạch-gầm, Tam-bình, Thuộc-nhiêu, Gò lũy, Cái-bè và Cai-lậy. Pháp sai Tôn-thọ-Tường viết thư chiêu hàng. Ông tức giận gửi thư trả lời mắng Tường là phường vô quân, vô phụ. Năm 1863, ông bị Pháp bắt đày đi Côn-đảo, rồi Réunion, cho đến khi triều đình Việt-nam ký hiệp ước nhường 6 tỉnh Nam kỳ cho Pháp, ông mới được thả về. Cho rằng ông không còn dám nổi lên nữa, Pháp trả tự-do cho ông. Nhưng đến mùa xuân năm 1875, ông lại nổi lên đánh Pháp ở Mỹ-tho, đánh nhiều trận làm quân giặc phải khiếp vía. Tuy vậy, cuộc khởi-nghĩa của ông chỉ được vài tháng là bị dẹp, ông bị địch bắt lần thứ hai tại cứ-điểm Thuộc-nhiêu, bị kết án tử-hình và hành-quyết ngày 15-4 năm Ất-hợi, tức tháng 5-1875.

Tác-phẩm : Thơ ông làm nhiều nhưng không gom thành tập, chỉ còn lưu lại một số bài sau đây :

— Bài thơ làm khi bị địch bắt.

— Bài thơ « cây bắp » làm để bày tỏ lập-trường, chí-hướng của ông.

— Bài thơ trả lời vợ khi ông bị lưu-đày ở Réunion.

— Bài thơ làm khi ông từ Réunion được thả về.

— Bài thơ tuyệt mạng bằng chữ Hán và đôi câu đối làm trước khi bị hành-quyết...

NGUYỄN-HỮU-TIẾN : hiệu Đông-Châu, là một tay bỉnh-bút đắc-lực của tạp-chí Nam-phong của ông Phạm-Quỳnh, đã biên-tập nhiều bài khảo-cứu về lịch-sử, địa-lý, văn-học nước ta và nước Tàu rất có giá-trị. Rất tiếc không có tài-liệu nào ghi rõ tiểu-sử của ông.

Tác-phẩm :

— Giai-nhân di mặc (Sự-tích và thơ Hồ-xuân-Hương), Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội.

— Cổ xúy nguyên âm (Lối văn thơ nôm, 2 quyển), Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội.

— Luận-ngữ quốc-văn giải-thích, quyển thượng (cùng soạn với ông Nguyễn-đôn-Phục), Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội.

— Nam-âm thi-văn khảo-biện, Nam-Phong, III, IV.

— Khảo về các thứ câu đối nôm, Nam-Phong, XVII.

— Khảo về câu đối chữ Hán, Nam-Phong, XXII.

— Học-thuyết thầy Mạnh, Nam-Phong, XXXII.

— Văn học-sử nước Tàu, Nam-Phong, XXI.

— Khảo về các lối văn Tàu, Nam-Phong, XII, XIII.

— Khảo về lịch-sử luân-lý nước Tàu, Nam-Phong, VI, VIII.

— Khảo về học-thuật tư-tưởng nước Tàu, Nam-Phong, XXVIII, XXIX.

— Lược-ký về lịch-sử nước Tàu, Nam-Phong, XXII.

— Vũ trung tùy-bút (bản-dịch), Nam-Phong, XXI, XXII...

NGUYỄN-HỮU-TRỌNG : tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh ngày 7-1-1944 tại Chợ-lớn hiện đang phục-vụ trong quân-lực VNCH, binh-chủng Hải-quân. Ông hoạt động văn-hóa từ năm 1964 đã cộng-tác với các báo : Chuông mai, Ngày mới, Tự-do, Văn-học, Phổ-thông, Tân-học, Thằng Bờm, Nhân-quyền. Năm 1968 ông cộng-tác với ông Võ Lang thành lập nhà xuất-bản Nguồn Sống 1969, ông chủ-trương đặc-san Tiếng vang, cơ-quan ngôn-luận biệt-lập của trung-tâm truyền tin Hải-quân, đồng thời cuối năm ấy, ông đứng ra thành-lập cơ-sở xuất-bản Diệu-Chánh.

Tác-phẩm :

— Việt-nam thi-nhân tiền-chiến, (viết chung với Nguyễn-tấn-Long), Sống Mới, 1967.

— Cầu sông Kwai, Bừng Sống, 1968.

— Tâm-lý vợ chồng, Tân-Dân, 1968.

— Thuật rèn nhân-cách, Tân-Dân, 1969.

— Lời chào vĩnh-biệt, Đời Mới, 1969.

— Danh-ngôn xử-thế, Thanh-Tân, 1969.

— Hán-học danh-ngôn, Thanh-Tân, 1969.

— Những đức-tính sáng ngời, Tân-Dân, 1969.

— Danh-từ quân-sự chuyên-môn Anh Việt, Diệu-Chánh, 1969.

— Danh-từ quân-sự chuyên-môn Việt-Anh, Đời Mới, 1969.

— Đạo-đức cổ-nhân, Thanh-Tân, 1970.

— Bí quyết bảo vệ tình yêu và hạnh-phúc gia-đình, Thanh-Tân, 1970.

— Tuyền-truyện Nobel, Diệu-Chánh, 1970.

— Xứ lạ quê người, Phổ-Thông, 1970.

NGUYỄN-KHẮC-HIẾU: Xem Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu.

NGUYỄN-KHẮC-MẪN: không có tài-liệu nào ghi rõ tiểu-sử của ông. Chỉ biết ông là một nhà văn thời tiền-chiến, đã từng đoạt giải thưởng của Tự-lực văn-đoàn với tác-phẩm « Nỗi lòng ».

Tác phẩm:

— Nỗi lòng.

— Hồn quê.

— Cô Thúy.

— Lòng cha.

— Mẹ tôi.

— Kim-Lan.

— Đồng tiền hai mặt.

NGUYỄN-KHUYẾN: (1835-1909) trước tên ông là Thắng, sau mới đổi là Khuyến, hiệu Quế-Sơn, người làng Yên-đổ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nội (nay thuộc tỉnh Hà-nam). Năm 1864 (Tự-Đức thứ 17), ông thi đậu giải-nguyên, năm sau thi hội không đậu mới đổi tên là Khuyến, ở lại kinh-đô, học ở Quốc-tử-giám. Đến năm 1871 (Tự-Đức thứ 24), ông thi đậu hội-nguyên, tiếp luôn đình-nguyên. Bởi thế, người ta gọi ông là Tam nguyên Yên-đổ. Đậu xong, ông được bổ làm nội-các thừa-chỉ, rồi sử-quán toàn tu, thăng đốc-học Thanh-hóa, án-sát Quảng-bình, bố-chánh Hà-nội, cuối cùng thăng tổng-đốc 3 tỉnh Sơn Hưng Tuyên (Sơn-tây, Hưng-hóa và Tuyên-

quang). Chính lúc này (1884), hiệp ước Patenôtre được ký-kết. Đau buồn cho vận nước, ông lấy cớ đau mắt nặng cáo quan về hưu (1885). Người Pháp và chính-phủ Nam-triều thời ấy nhiều lần mời ông ra tham-chính, nhưng ông nhất định từ-chối, về quê mở trường dạy học. Thọ 75 tuổi.

Tác-phẩm :

— Quế-Sơn thi-văn-tập (chữ Hán).

— Văn-tế, câu đối, hát nói, thơ Đường-luật (chữ Nôm).

NGUYỄN-NGHIỄM : (1708-1775) tự Hi-Tư, hiệu Nghị-Hiên, người xã Tiên-điền, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, đậu tiến-sĩ năm 24 tuổi (1731) đời vua Lê-thần-Tông (Vĩnh-Khánh thứ 5), làm quan đến thượng-thư sung chức tham-tụng, có công đánh dẹp nhiều nơi, được phong tước Xuân-quận-công. Thọ 68 tuổi.

Tác phẩm :

— Việt-sử bi-lãm.

— Xuân-đình tạp-vịnh.

— Quân-trung liên-vịnh.

NGUYỄN-NGỌC HẠNH : ông sinh năm 1927 tại Hà-đông, hiện là sĩ-quan cấp tá trong quân-lực VNCH và là phóng-viên nhiếp-ảnh chiến-trường. Ông đã gia-nhập hội Nhiếp-ảnh Việt nam, hội Nhiếp-ảnh Anh-cát-lợi (A.R.P.S.), hội Nhiếp-ảnh Hương-cảng (A.P.S. H.K.), và đã đoạt 10 huy-chương vàng, 13 huy-chương bạc, 12 huy-chương đồng và hơn 20 bằng danh-dự trong các cuộc triển-lãm quốc-tế về bộ môn nhiếp-ảnh.

Tác phẩm :

— Việt-nam khói lửa, 1969.

NGUYỄN-NHƯỢC-PHÁP : (1914-1938) ông sinh ngày 12-12-1914, là con trai của ông Nguyễn-văn-Vĩnh, một người đi tiền-phong

trong làng báo Việt-nam. Ông có bằng tú-tài Tây, làm thơ từ năm 16 tuổi, đã từng viết cho các báo: Annam - nouveau, Hà-nội báo, Tinh-hoa và Đông-dương tạp-chí. Ngoài thơ, ông còn viết nhiều truyện ngắn và kịch. Ông mất ngày 19-11-1938 khi đang là sinh-viên trường cao-đẳng Luật-khoa Hà-nội.

Tác phẩm :

— Ngày xưa (thơ), 1935.

— Người học vẽ (kịch).

NGUYỄN NHƯỢC-THỊ : (1830-1909) chính tên bà là Nguyễn-thị-Bích, tự Lang-Hoàn, người huyện An-phúc, đạo Ninh-thuận (nay là tỉnh Ninh-thuận), con gái quan bố-chính Nguyễn-nhược-San. Bà nổi tiếng thông-minh từ nhỏ và có tài văn-học. Năm 1848 (Tự-Đức nguyên-niên), bà được tuyển vào cung và được phong chức tiệp-dư. Bà từng dạy học trong nội-đình và sung chức bí-thư cho Từ-Dụ thái-hậu là mẹ vua Tự-Đức. Sau khi vua Tự-Đức ban bao nhiêu ý-chỉ, sắc-dụ của Lưỡng-tôn-cung đều do tay bà thảo. Năm 1892 (Thành Thái thứ 3), bà được phong chức lễ-tần là một chức nữ quan chỉ dưới bậc phi.

Tác phẩm :

— Hạnh Thục ca.

NGUYỄN-PHI-KHANH : ông chính tên là Ứng-Long, hiệu Phi-Khanh, nguyên-quán ở làng Chi-ngại, huyện Phương-sơn (nay là huyện Chí-linh, Hải-dương), đến ngụ làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông). Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông đậu thái-học-sinh năm 1374 đời vua Trần-duệ tông (Long-Khánh nguyên-niên). Vì ông kết hôn với người hoàng-tộc là con gái ông Trần-nguyên-Đán, nên không được bổ-dụng. Đến khi nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần, ông ra làm quan đến chức trung-thư thị lang kiêm Quốc-tử-giám tư-nghiệp. Khi nhà Hồ thua, ông bị quân Minh bắt giải về Tàu, rồi chết ở bên ấy. Ông là thân-phụ của Nguyễn-Trãi.

Tác phẩm :

— Nhị khê tập.

NGUYỄN-PHƯƠNG : ông sinh ngày 5-1-1921 tại Quảng-bình, hiện là linh-mục và là hội-trưởng hội Sử-học. Ông đã từng tham-dự hội-nghị Sử-học ở Hương-cảng năm 1964, và cũng đã nhiều lần xuất ngoại để nghiên-cứu sử-học ở Mỹ, Đài-loan, Phi-luật-tân và Pháp.

Tác phẩm :

— Sự quan-trọng của Đông-phương trước mặt quốc-tế, đại-học Huế, 1957.

— Liên-lạc giữa Mỹ và Việt-nam, đại-học Huế, 1958.

— Ánh-sáng Dân-chủ, đại-học Huế, 1962.

— 82 năm Việt-sử, đại-học Huế, 1962.

— 125 năm thế-giới-sử, đại-học Huế, 1962.

— Phương-pháp sử-học, đại-học Huế, 1964.

— Việt-nam thời khai-sinh, đại-học Huế, 1965.

— Việt-nam thời bành-trướng : Tây-Sơn, Khai-Trí, 1967.

NGUYỄN-QUANG-OÁNH : Nguyễn-quang-Oánh là tên thật. Ông người làng Hoàng-trạch, huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương. Năm sinh cũng như năm mất của ông, hiện không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông là bào-huynh của Ôn-Như Nguyễn-văn-Ngọc. Ông đã cùng với em chủ-trương biên-tập nhóm « Cổ-kim thư-xã » và « Việt văn thư-xã » và là một nhà văn chuyên về biên-khảo và dịch-thuật khá tiếng tăm trong thời-kỳ mà nền quốc-văn hãy còn sơ-triển.

Tác-phẩm :

— Tinh-sử (2 quyển — biên-dịch), Vĩnh-Hưng-Long, Hà-nội, 1928 và 1931.

— Ngâm-khúc (hiệu-khảo — gồm 3 bài ngâm-khúc : Cung-oán, Chinh-phụ ngâm và Tỳ-bà-hành), Vĩnh-Hưng-Long, Hà-nội, 1930.

NGUYỄN QUÍ-ĐỨC : (1648-1730) ông người làng Thiên-mỗ, huyện Từ-liêm (nay là làng Tây-mỗ, phủ Hoài-đức, Hà-đông), đậu bảng-nhỡn năm 29 tuổi đời vua Lê-hi-tông 1676 (Vĩnh-Trị nguyên-niên), làm quan đến binh-bộ thượng-thư, tước Liêm-quận-công. Năm 1690, ông có đi sứ sang Tàu. Thọ 83 tuổi.

Tác phẩm :

— Đại-việt sử-ký bản kỷ tục-biên (ông và ông Lê-Hi cùng một số người khác tục-biên từ đời Lê-huyền tông đến đời Lê-gia-tông, cộng 13 năm).

NGUYỄN-QUÍ-TÂN : (1811-1858) hiệu Đĩnh-Trai, biệt-hiệu Tản-Tiên-Đình cư-sĩ, người làng Thượng-cốc, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương. Hồi còn ít tuổi, ông đã nổi tiếng là người có văn-tài. Năm 29 tuổi 1842, (Thiệu-Trị thứ 2), ông thi đậu tiến-sĩ (bởi thế nên gọi là Nghè Tân), được bổ tri-phủ, nhưng vì tính ông thích phóng-túng không chịu trói buộc, nên ít tháng sau ông xin từ chức, rồi chỉ ngao-du đây đó cho thỏa-thích. Ông sở-trường về lối văn hài-hước gặp chuyện gì chướng tai gai mắt, ông thường làm thơ để chế-giễu, pha-trò.

Tác phẩm :

— Túy-tiên thi-tập (thơ chữ Hán).

— Thơ văn quốc-âm ông để lại khá nhiều, nhưng chưa được gom in thành sách, đặc biệt là bài văn tế sống vợ rất nổi tiếng.

NGUYỄN-THẾ-ANH : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 1-6-1936 tại Thakhet (Ai-lao), hiện là giáo-sư trường đại-học Văn-khoa, và đại-học Sư-phạm Sài-gòn. Ngoài ra, ông còn là hội-viên hội Nghiên-cứu Ấn-Hoa và đã từng đảm-nhiệm những chức-vụ quan trọng như : khoa-trưởng đại-học Văn-khoa Huế (1965-1966), viện-trưởng viện đại-học Huế (1966-1969). Từ năm 1969, ông là phụ-tá tổng-trưởng Giáo-dục và Thanh-niên, đặc-trách nền đại-học.

Tác-phẩm :

— Bibliographie Critique sur les Relations entre le Vietnam et l'Occident, Paris, G.P. Maisonneuve et Larose, 10-1967.

— Bán-đảo Ấn-độ từ 1857 đến 1947, Sài-gòn, Trình-Bày, 1968.

— Kinh-tế và xã-hội Việt-nam dưới thời các vua triều Nguyễn, Sài-gòn, Trình-Bày, 1968.

— Lịch-sử Hoa-kỳ từ độc-lập đến chiến-tranh Nam-Bắc, Sài-gòn, Lửa Thiêng, 1969.

NGUYỄN THỊ THỤY-VŨ : tên thật Nguyễn-băng-Lĩnh, sinh năm 1937 tại Vĩnh-Long. Nữ-sĩ xuất thân từ nghề dạy học ở tỉnh, nhưng sau đó đã bỏ nghiệp giáo-chức để lên Sài-gòn dạy Anh-văn cho các vũ-nữ và gái sanck-bar. Và đó chính là môi-trường đã biến đổi một cô giáo trở thành một nữ-sĩ. Theo các nhà phê-bình văn-học, truyện của Nguyễn thị Thụy-Vũ rất táo-bạo và có tính-chất sống thực.

Tác phẩm :

— Mèo đêm, 1967.

— Lao vào lửa, 1967.

— Chiều mênh-mông, 1968.

— Ngọn pháo bông, 1968.

NGUYỄN-THỊ-VINH : tên thật cũng là bút-hiệu của nữ-sĩ. Nữ-sĩ sinh ngày 15-7-1924 tại Hà-đông, hiện là hội-viên hội Bút-Việt, đã từng cộng-tác với các báo : Văn-hóa ngày nay, Tân-phong...

Tác-phẩm :

— Thương yêu (truyện dài), Phượng-Giang, 1955.

— Hai chị em (truyện ngắn), Phượng-Giang, 1953.

— Xóm nghèo (truyện ngắn), Phượng-Giang, 1958.

— Men chiều (truyện ngắn), Phượng-Giang, 1960.

NGUYỄN-THIỆN-THUẬT : (1841- ?) ông người làng Xuân-dục, tỉnh Hưng-yên, đậu cử-nhân năm 1876, được cử giữ chức tán-tương quân-vụ, vì thế người ta gọi là Tán Thuật. Ngoài chức quan võ,

ông còn là một quan văn tài ba, từng giữ chức tổng-đốc Hải-Yên. Khi quân Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ hai (1882), ông đã đem quân vây thành Hải-dương do Pháp chiếm đóng (1883), nhưng vì viện-binh Pháp kéo tới kịp, ông phải rút quân về đóng tại Bãi-sậy. Năm 1884, ông đem quân đánh Tuyên-quan, nhưng thất-bại phải trốn sang Tàu. Khi vua Hàm-Nghi ban hịch cần-vương, ông về nước tổ-chức chiến-khu Bãi-sậy tại Hưng-yên cùng với đề-đốc Tạ-Hiền lãnh-đạo cuộc khởi-nghĩa chống Pháp (1887). Ông đã đánh nhiều trận làm cho quân Pháp phải thiệt hại. Pháp nhiều lần đem đại-quân tiến đánh chiến-khu Bãi-sậy, nhưng lần nào cũng bị hao binh, mất súng, mà không phá nổi chiến-khu. Sau, Pháp sai tổng-đốc Hải-dương là Hoàng-cao-Khải đi tiễu-trừ. Nhờ biết rõ địa-thế, Khải đem đại-binh vây chung quanh khu-vực Bãi-sậy, lập nhiều đồn-ải cắt đứt đường tiếp-tế lương-thực của nghĩa-quân, rồi dùng chiến-thuật hỏa-công đốt chiến-khu. Do trận này, cuộc kháng Pháp của ông bị tan vỡ. Ông phải bỏ chiến-khu chạy sang Tàu, rồi mất ở đó. Trong thời-gian sống lưu-vong ở Trung-hoa, ông đã cùng một số đồng-chí lập đảng Việt-nam duy-tân hội.

Tác-phẩm :

— Bài ca Á tế Á (ngót 100 câu làm theo thể song thất lục bát).

NGUYỄN-THIỆU-LÂU : (1917-1967) Nguyễn-thiệu-Lâu là tên thật. Ông sinh ngày 14-1-1916 tại làng Mọc-hạ-đình, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, xuất thân từ một gia-đình thuộc dòng-dõi Nho-học, nội-tổ của ông là cụ Nguyễn-khắc-Chuân từng làm đốc-học phủ Kinh-môn (Hải-dương), thuở còn đi học, ông nổi tiếng là một học-sinh và sinh-viên xuất-sắc. Đậu tú-tài toàn phần Pháp năm 1935, ông được gia-đình bên vợ cấp-dưỡng cho qua Pháp du-học trong khoảng thời gian 1936-1939 tại hai đại-học-đường Sorbonne và Paris, đậu tất cả 5 chứng-chỉ cử-nhân. Năm 1939, ông về nước, được mời làm giáo-sư trường Khải-Định Huế, tiếp đó, làm phụ-tá giám-đốc trường Viễn-Đông bác-cổ. Khi Nhật đảo-chính Pháp, ông bị quân-đội Nhật bắt giam tại Hà-nội, cho tới khi Việt-Minh lên cướp

chính-quyền, ông mới **được giải-thoát.** Chính trong thời-gian bị giam-cầm này, vì bị ngược đãi, nên thần-kinh của ông trở nên suy yếu. Khi cuộc chiến-tranh Nhật-Pháp bùng nổ (1946), ông được cử giữ chức giám-đốc Ngoại-kiều-vụ, rồi ra khu giữ chức giám-đốc nha Thống-kê sưu-tầm. Ông ở khu cho tới năm 1950 mới hồi-cư về Hà-nội. Sau đó, ông lần lượt giữ những chức-vụ sau đây : tổng thư-ký trường đại-học Luật-khoa Sài-gòn (1950-1951), quản-thủ thư-viện trường đại-học Hà-nội (1952), quản-thủ thư-viện và phụ-trách môn Sử-Địa tại đại-học Văn-khoa Sài-gòn (1954), chuyên-viên bộ Thông-tin và phụ-trách việc dạy Sử-Địa trên đài phát-thanh Sài-gòn (1958-1960), tùng-sự tại viện khảo-cổ (1963). Sau 3 năm sang Lào sống với người anh ruột tại Vạn-tượng (1965-1967), ông trở về Sài-gòn và mất tại bệnh-viện St. Paul ngày 19-8-1967 sau hơn 50 ngày tuyệt-thực không chịu ăn uống gì cả. Trước sau, ông đã cộng-tác với các báo : Thanh-nghị (1939), Công-lý (1955), Bông lúa (1955), Văn-nghệ tập-san (1956), Chỉ-đạo (1956), Bách-khoa (1958-1960), đồng thời đã là giáo-sư tại các trường : Khải Định Huế, đại-học Văn-khoa Sài-gòn, các tư-thục : Gia-Long, Thăng-Long, Khai-Thành, Hàn Thuyên, Louis Pasteur...

Tác phẩm :

— Quốc-văn tạp-lục.

— Nhiều bài khảo cứu có giá-trị đăng trên các báo.

NGUYỄN-THÔNG : (1827-1894) tự Hi-Phần, hiệu Kỳ-Xuyên, biệt-hiệu Độn-Am, người huyện Tân-thịnh, tỉnh Gia-định, đậu cử-nhân năm 28, tuổi 1849 (Tự-Đức thứ 2), làm quan về đời vua Tự-Đức đến chức bố-chính.

Tác-phẩm :

— Ngọa du sào thi-văn-tập, 1884.

— Kỳ-Xuyên thi-văn-sao.

— Độn-Am văn-tập.

— Kỳ-xuyên công-độc.

NGUYỄN-THƯỢNG-HIỀN : (1868-1926) hiệu Mai-Sơn, người làng Liên-bạt, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, đậu hoàng-giáp năm 1892, làm đốc-học. Sau khi người Pháp truất-phế vua Thành Thái, ông từ chức về phụng-dưỡng cha già là cụ hoàng-giáp Nguyễn-thượng-Phiên. Năm 1908, ông xuất-dương hoạt-động cách-mạng để giải-phóng dân-tộc. Ông mất tại Hàng-châu, Trung-hoa năm 1926.

Tác-phẩm :

— Nam-chi tập.

NGUYỄN-TIẾN-ĐẠT : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 25-7-1921 tại Hải-dương, trong một gia-đình Nho-giáo có nhiều người xuất-thân khoa-bảng. Ngay từ khi còn theo học tại Hà-thành, ông đã viết bài gửi đăng trên các báo, như Cậu Ấm, Ngày nay v.v... Đã du-học tại Âu Mỹ và du-lịch khắp nơi trong nước.

Tác-phẩm :

— Ánh bình-minh, Hà-nội, 1946.

— Bài ca giáng-sinh (tiểu-thuyết), Sài-gòn, 1964.

— Thơ bốn phương, Sài-gòn, 1968.

NGUYỄN-TRÃI: (1380-1442) hiệu Ức-Trai, người làng Nhị-khê, huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông), đậu thái-học-sinh năm 21 tuổi đời vua Hồ-quí-Ly 1400 (Thánh-Nguyên năm đầu), làm ngự-sử-đài chánh-chưởng. Khi nhà Hồ bị nhà Minh đánh bại, cha ông là Nguyễn-phi-Khanh bị quân Minh bắt đem về Tàu, ông khóc theo đến ải Nam-quan rồi vâng lời cha trở về lo việc báo thù nhà, nợ nước. Ông theo phù vua Lê-thái-tổ, và trong mười năm bình-định, ông giúp việc tham-mưu và giữ việc từ-mệnh. Sau khi đuổi được quân Minh về Tàu, ông được vua ban quốc-tính, phong tước Quan-phục-hầu, liệt vào hàng khai-quốc công-thần đệ-nhất. Triều vua Lê-thái-tông, ông được phong chức nhập-nội hành-kiền (thủ-tướng). Năm 60 tuổi, ông về trí-sĩ ở Côn-sơn (thuộc huyện Chí-linh, Hải-dương). Năm 1442 (Đại-Bảo thứ 3) vì cái án Thị-Lộ, ông bị tru-di ba họ, thọ 63 tuổi

Tác-phẩm :

Hán :

— Ức-Trai thi-tập
— Ức-Trai văn-tập
— Quân-trung từ-mệnh tập
— An-nam Vũ-cống tức Địa-dư chí

} Ức-trai toàn-tập.

— Ngọc-đường di-tập.
— Giao tự đại-lễ
— Thạch bản đồ...

Nôm :

— Gia-huấn-ca.

— Quốc-âm tập (nhưng ngày nay đã bị thất-truyền, chỉ còn lại bài thơ « Hỏi ả bán chiếu ».)

NGUYỄN-TRIỆU-LUẬT : ông là một nhà văn thuộc lớp văn-thi sĩ tiền-chiến chuyên viết những sách về lịch-sử. Nhưng những sách của ông gọi là « lịch-sử tiểu-thuyết », theo nhà phê-bình văn-học Vũ-ngọc-Phan, chỉ riêng một quyển « Rắn báo oán » là viết theo thể tiểu-thuyết, còn tất cả các cuốn khác chỉ là « lịch-sử ký-sự ». Về tiểu-sử của ông, rất tiếc hiện nay còn quá sơ-sài, không có sách vở nào ghi rõ.

Tác-phẩm :

— Bà Chúa Chè, Tân-Dân, Hà-nội, 1938.

— Loạn Kiêu-binh, Tân-Dân, Hà-nội, 1939.

— Ngược đường trường thi, Phổ-thông bán-nguyệt-san, Hà-nội, 1939.

— Chúa Trịnh-Khải, Tân-Dân, Hà-nội, 1940.

— Rắn báo oán, Phổ thông bán-nguyệt-san, Hà-nội, 1941.

NGUYỄN-TRỌNG-THUẬT : (1883-1940) hiệu Đồ-Nam-Tử, người xã Mạn-nhuế, phủ Nam-sách, Hải-dương. Ông tinh-thông Nho-học, có học thêm Tây-học, trước đi dạy học, sau về làm biên-tập viên cho các báo Nam-phong, Đuốc-tuệ.

Tác-phẩm :

— Quả dưa đỏ (tiểu-thuyết), được giải-thưởng của hội Khai-trí tiến-đức năm 1925.

— Ngụ-ngôn-thi, 1928.

— Thương-kinh ký-sự (dịch tập du-ký của Lãn-ông), 1928.

— Nhiều bài nghị-luận, khảo-cứu, dịch-thuật đăng trong báo Nam-phong.

NGUYỄN-TRUNG-NGẠN : (1289-1370) hiệu Giới-Hiên, tự Bang-Trực, người làng Thổ-hoàng, huyện Thiên-thi (nay là huyện Ân-thi, Hưng-yên), đậu hoàng-giáp năm 16 tuổi đời vua Trần anh-tông 1304 (Hưng Long thứ 12), trải ba triều vua (Minh-tông, Hiến-tông, Dụ-tông), có dự việc đánh giặc ở đạo Đa giang (1329) và việc đánh Ai-lao (1334), làm quan đến thượng-thư hữu-bật trụ-quốc và được phong tước Khai-luyện-bá. Thọ 82 tuổi.

Tác-phẩm :

— Giới-Hiên thi-tập.

NGUYỄN-TRỰC : (1417-1473), tự Công-Đĩnh, hiệu Sư-Liêu, người xã Bối-khê, huyện Thanh-oai (Hà-đông), đậu trạng-nguyên năm 26 tuổi đời vua Lê-thái-tông 1442 (Đại-Bảo thứ 3), trải thời hai đời vua (Lê-nhân-tông), làm quan đến Hàn-lâm-viện thừa-chỉ, kiêm Quốc tử-quán tế-tửu. Ông có đi sứ sang Tàu. Thọ 57 tuổi.

Tác phẩm :

— Vu-Liên tập (gồm ngu nhàn tập và kinh-nghĩa biện biên tập).

— Bối-khê tập.

NGUYỄN-TUÂN : Ông là một nhà văn thời tiến-chiến, chuyên viết về bút-ký và tùy-bút rất nổi tiếng. Rất tiếc, không có tài-liệu nào ghi rõ tiểu-sử của ông, chỉ biết ông quê ở Thanh-hóa. Sau hiệp-định Genève 1954, ông ở lại miền Bắc. Ông có bút-hiệu Nhất Lang, nhưng bút-hiệu này ít người biết đến như tên thật của ông.

Tác phẩm :

— Vang bóng một thời, 1940.
— Tùy bút, 1941.
— Một chuyến đi, 1941.
— Ngọn đèn dầu lạc và tàn đèn dầu lạc (phóng sự).
— Thiếu quê hương (truyện dài).
— Nhà bác Nguyễn (truyện ngắn).
— Chiếc lư đồng mắt cua (tùy bút).
— Chùa Đàn.
— Đường vui.

NGUYỄN TƯ-GIẢN : (1823-1890) tên ông trước là Nguyễn-văn Phú, sau mới đổi là Nguyễn-tư-Giản, tự Tuân-Thúc, người huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh), đậu tiến-sĩ năm 22 tuổi đời vua Hiến-tổ 1844 (Thiệu-Trị thứ 4) làm quan trong ba đời Thiệu-Trị, Tự-Đức, Đồng Khánh, đến chức tổng-đốc. Năm 1857, sau khi đệ bản điều-trần về việc trị-thủy, ông được cử sung chức biện-lý đệ-chính sự-vụ ở Bắc-kỳ. Năm 1868, ông sung chức phó-sứ đi sứ sang Tàu.

Tác-phẩm :

— Thạch nông thi-văn-tập.
— Thạch nông tùng-thoại.
— Yêu thiều thi-thảo...

NGUYỄN TƯỜNG TAM : Xem Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam.

NGUYỄN-VẠN-AN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 23-8-1915 tại Hải-phòng, hiện là công-chức hồi-hưu. Ông bước vào làng báo từ hồi tiền-chiến, đã từng cộng-tác với các báo ở Hà-nội như : Ngọ báo, Đời nay, Thông-tin, Tri-tân v.v... và ở Sài-gòn như : Tiếng dội, Nắng sớm, Tin điện. Trong những năm gần đây, ông phục-vụ tại bộ Thông-tin với chức-vụ chủ-sự

phòng xuất-bản, từng xuất ngoại qua Hòa-lan năm 1959. Về hoạt-động văn-nghệ, ông là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam, hội-viên hội Ái-hữu ký-giả, gia-nhập nghiệp-đoàn Văn-nghệ Lao-công Việt-nam, mặt-trận Bảo-vệ tự-do văn-hóa và từng giữ chức vụ tổng-thư-ký ủy-ban trung-ương Chống văn-hóa nô-dịch.

Tác phẩm :

— Giải-phóng và độc-lập (tham-luận), Hà-nội, 1945.

— Tự-do báo-chí (tham-luận), Sài-gòn, 1958.

— Vượt ngục (tiểu-thuyết), Sài-gòn, 1959.

— Vụ án đấu-tranh tư-tưởng ở miền Bắc, Sài-gòn, 1960.

— Phan-Khôi và cuộc đấu-tranh tư-tưởng ở miền Bắc Sài-gòn, 1961.

— Áo dòng đẫm máu (truyện phim do hãng Mỹ-Vân thực-hiện).

NGUYỄN-VĂN-CỒN : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh năm 1911 tại Thanh-hóa. Lúc nhỏ, ông học tại trường tỉnh nơi quê-hương của ông, sau vào học trường cao-đẳng tiểu-học Vinh, ra học ở Nam-định, rồi theo ban trung-học ở Hà-nội. Sau vụ bãi-khóa đòi nhà cầm quyền Pháp trả tự-do cho hai cụ Phan-chu-Trinh và Phan-bội-Châu, ông phải bỏ trường trở về nguyên-quán, mãi về sau mới qua du-học tại Paris và London. Ông bước chân vào làng báo từ năm 1931, cộng-tác với hai tờ l'Ami du peuple và Tiếng dân. Năm 1936, ông vào Sài-gòn viết cho tờ l'Echo annamite. Năm 1942, làm trưởng-ban tuyên-truyền cho phong-trào Truyền-bá quốc-ngữ tại miền Nam. Sau thế-chiến thứ hai, năm 1947, ông qua Pháp du-học, vào trường đại-học chính-trị Paris và tốt-nghiệp trường này vào năm 1950. Sau đó, ông vào đại-học Sorbonne ban Văn-khoa và đậu tiến-sĩ Văn-chương năm 1958. Rồi lại qua London cũng theo học ban Văn-khoa. Từ năm 1960, ông tòng-sự tại bộ quốc-gia giáo-dục Pháp.

Tác-phẩm :

— Nước tôi (thơ), Sài-gòn, 1942.

— Thi-văn Việt-nam trích-lục và giảng-giải (giáo-khoa) Minh-Tân Paris, 1950.

— Hồn sông núi (thơ), Paris, 1952.

— Pearl Buck et la Chine, Paris, 1958.

— Les religions du Vietnam, Hàn-lâm-viện hải-ngoại Paris, 1964.

— Le déterminisme dans le Kim Vân Kiều de Nguyễn-Du, đại-học Sorbonne, 1966..

NGUYỄN-VĂN-GIAI : xem Ba-Giai.

NGUYỄN VĂN-HẦU : xem Bút-Trạch.

NGUYỄN-VĂN-LẠC : biệt-hiệu Sầm-giang, người làng Mã-chánh (nay thuộc tỉnh Định-tường), được người đương thời quen gọi là Học-Lạc (Học là học-sinh, một ngạch do triều Nguyễn lập ra dành riêng cho những người học giỏi, được cấp lương và ở học tại trường quan đốc-học). Ông nổi tiếng là một danh-sĩ thời ấy, nhưng không hiển đạt, vì có tính cứng-cỏi, ngạo-đời, không chịu khuất-phục kẻ quyền thế. Ông thường làm thơ để châm-chích bọn người ấy và hay dùng vần trắc. Ông sống bằng nghề dạy học, bốc thuốc. Ông là chồng bà Bảy-Khánh, cũng nổi tiếng hay thơ thời bấy giờ.

Tác-phẩm :

— Thơ ông để lại cũng nhiều, nhưng chưa được gom in thành sách.

NGUYỄN-VĂN-MẠI : (1858-1932) hiệu Tiều-Cao, người làng Niêm-phò, huyện Quảng-điền, tỉnh Thừa-thiên đậu phó-bảng năm 1885, làm quan đến chức tuần-vũ tỉnh Quảng-trị. Khi về trí-sĩ, ông được thăng hàm Lễ-bộ thượng-thư.

Tác phẩm :

— Việt-nam phong-sử.

— Kinh-trung thủy-chánh thuyết (bản điều-trần về phương-pháp trị thủy).

NGUYỄN-VĂN-NGỌC : (1891-1942) hiệu Ôn-Như, người làng Hoàng-trạch, huyện Bình-giang, Hải-dương. Ông xuất thân là giáo học, sau làm thanh-tra tiểu-học, rồi làm đốc-học tỉnh Hà-đông. Ông cùng người anh là Nguyễn-quang-Oánh chủ-trương biên-tập nhóm Cổ-kim thư-xã và Việt-văn thư-xã. Ông có nhiều tác-phẩm nhất trong nhóm, đã xuất-bản 9 bộ sách Việt-văn trong vòng 10 năm (1927-1936) và hai cuốn sách giáo-khao Pháp-văn.

Tác-phẩm :

— Đông-Tây ngụ-ngôn (2 quyển).

— Nhi-đồng lạc-viên.

— Nam-thi hợp-tuyển.

— Câu đối.

— Đào-nương-ca.

— Tục-ngữ phong-dao (2 quyển).

— Đề mua vui.

— Cổ-học tinh-hoa (2 quyển), cùng soạn với Trần-lê-Nhân.

— Truyện cổ nước Nam (2 quyển).

NGUYỄN-VĂN-SIÊU : (? - 1872) về năm sinh của ông, có sự bất nhất. Theo tiểu-truyện đăng trong Nam-phong tạp-chí tập XXIII trang 3 8, thì ông sinh năm 1799. Theo Quốc-triều khoa-bảng lục, quyển 10, tờ 11 b, ông sinh năm Bính-thìn (tức 1796). Theo Việt-thi của cụ Trần-trọng-Kim, trang 59, thì ông sinh năm 1798. Ông tự là Tốn-Phu, hiệu Phương-đình, người thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội (theo Việt-thi của cụ Trần-trọng-Kim, ông người làng Kim-lũ, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông), đậu phó-bảng năm 1838 đời vua Thánh-tổ (Minh Mệnh thứ 19), đồng thời với ông Cao-bá-Quát. Ông và ông Cao-bá-Quát nổi tiếng có tài về thơ thời bấy giờ nên có câu « thần Siêu, thánh Quát ». Ông làm quan đến chức án sát rồi xin cáo về dạy học. Học-trò của ông có nhiều người hiển đạt. Năm 1849 ông có đi sứ sang Tàu.

Tác-phẩm :

— Phương-Đình thi-tập (4 quyển).

— Phương-Đình văn-tập (5 quyển).

— Tùy-bút lục (6 quyển).

— Phương-Đình Đại Việt địa-lý chí (còn có tên : Phương-Đình địa chí loại 5 quyển).

NGUYỄN-VĂN-THÀNH : năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông người Thừa-thiên vào Nam theo giúp vua Gia-Long từ lúc mới khởi binh đánh nhau với Tây-Sơn, cùng nhà vua chia sẻ mọi gian-lao, khổ cực. Chừng vua Gia-Long thống-nhất được đất nước, ông được kể vào hàng khai-quốc công-thần. Ông có người con là Nguyễn-văn-Thuyên, đậu cử-nhân, có tính quảng-giao, thường giao-du với các văn-nhân thi-sĩ thời bấy giờ để cùng nhau ngâm vịnh. Thuyên nghe ở Thanh-hóa có hai danh-sĩ là Nguyễn-văn-Khuê và Nguyễn đức-Nhuận, bèn làm một bài thơ sai người nhà mang đi mời. Tưởng rằng chuyện chơi, nào ngờ rước họa lớn mà không biết. Vì bài thơ ý tứ ngông-cuồng, nên triều-đình ghép cho Thuyên có ý muốn làm loạn, bắt Thuyên đem hạ ngục. Thương con, ông chạy theo níu áo vua Gia-Long kêu khóc : « Thần theo bệ-hạ từ nhỏ đến giờ, nay không có tội mà bị người ta vu-cáo, bệ-hạ nỡ nào làm ngơ cho đành ». Vua Gia-Long không nói năng gì, giựt áo, bỏ đi vào cung. Từ đó, nhà vua cấm không cho ông vào chầu. Ông buồn lòng uống thuốc độc tự-tử. Còn Thuyên thì sau này phải tội chém. Ông không những là một tướng giỏi, mà còn có tài văn-chương lỗi-lạc. Chính ông là người đã soạn ra bài Văn-tế trận vong tướng sĩ. Ngoài ra năm Tân-mùi (1811), ông còn được vua Gia-Long cử làm tổng-tài coi việc soạn một bộ luật mới gồm 22 quyển, 398 điều dựa theo bộ luật Hồng-Đức và luật nhà Thanh.

Tác phẩm :

— Văn-tế trận-vong tướng sĩ.

— Soạn bộ « Hoàng-Việt luật-lệ » tức « Luật Gia-Long ».

NHÀN-KHANH : tên thật là gì không rõ, chỉ biết bà là vợ ông Trịnh-đình-Kỳ từng giữ chức tri-huyện Bất-bạt (Sơn-tây). Khi chồng bà trị-nhậm ở đây bà chơi thân với bà phủ Ba là thân-mẫu của nhà thơ Tản-Đà, hai bà thường cùng nhau xướng-họa tương-đắc.

Tác-phẩm :

— Nhàn-Khanh thi-tập.

NHỮ-BÁ-SĨ : (? - 1886) hiệu Nghi-Am và Đạm-Trai, người huyện Hoằng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, đậu hương-cống đời vua Minh-Mệnh, sơ bổ lang-trung, đến đời Tự-Đức được cử giữ chức đốc-học tỉnh Thanh-hóa. Sau đó, ông cáo quan về mở trường dạy học, đào-tạo được nhiều môn-đệ nổi tiếng như thám-hoa Mai-anh-Tuấn, bảng-nhãn Phạm-Thanh, cử-nhân Đỗ-xuân-Cát, v.v...

Tác-phẩm :

— Dịch-hệ giả-thuyết.
— Đại-học đồ-thuyết.
— Việt-nam tam bách vịnh.
— Thanh-hóa tỉnh chí.
— Nghi-am biệt lục.
— Đạm-trai quan nghị.
— Việt hành tạp thảo.
— Đạm-Trai thi văn tập.

NGUYỄN-VĂN-TỐ : (? - 1947) biệt hiệu Ưng-Hòe. Năm sinh cũng như quê-quán của ông, hiện chưa rõ. Chỉ biết ông thuộc vào lớp Tây-học đầu tiên trong thời-kỳ nền Tây-học ở đất Bắc hãy còn phôi-thai, đã từng dạy ở trường thông-ngôn, nơi đào luyện các ông Nguyễn-văn-Vĩnh, Phạm-Quỳnh, Phạm-duy-Tốn. Ở đất Bắc hồi ấy, 4 ông Quỳnh, Vĩnh, Tố, Tốn được kể là những tay cự-phách của làng Tây-học. Thời Pháp thuộc ông từng giữ chức chủ

sự tại Đông-phương bác-cổ học-viện, tức trường Viễn-Đông bác-cổ và đã từng cộng-tác với các báo : Đông-dương tạp-chí, Thanh-nghị tạp-chí, Tri-tân tạp-chí, Tao-đàn tạp-chí, viết những bài về văn-học, lịch-sử và xã-hội-học cho các báo tiếng Pháp như : Avenir du Tonkin, Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, Courrier d'Haiphong... Sau khi Việt-Minh cướp chính-quyền, tiếp đó cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông được mời giữ chức bộ-trưởng bộ Xã-hội trong chính-phủ kháng-chiến. Ngày 7-10-1947, khi quân Pháp mở cuộc tấn-công lên Việt-Bắc, cho quân nhảy dù xuống Bắc-cạn, Lạng-sơn, Móng-cáy và Cao-bằng, cơ-quan của ông đóng ở gần Bắc-cạn, ông bị Pháp bắt đem về giam tại một ngôi trường ở Bắc-cạn cùng một số đồng-bào khác, rồi bị hạ-sát ở đấy.

Tác-phẩm: nhiều bài phê-bình và biên-khảo rất giá-trị đăng trong các báo kể trên, nhưng chưa được xuất-bản thành sách.

NGUYỄN-XUNG-XÁC : nguyên tên trước là Nhân-Phùng, sau được vua Lê ban tên Trọng Xác, rồi lại đổi là Xung-Xác. Ông người làng Kim-đôi (Bắc-ninh), đậu tiến-sĩ năm 19 tuổi đời vua Lê-thánh-Tông (Quang-Thuận thứ 10), làm quan đến hàn-lâm-viện thi-độc kiêm Lễ-bộ hữu thị-lang, có chân trong hội Tao-đàn của vua Lê-thánh-Tông, rất sở-trường về phú quốc-âm.

Tác phẩm :

— Tiêu-tương bát cảnh (thi-tập).

— Một số thơ chép trong tập « Toàn-Việt thi lực » của Lê-quí-Đôn.

NGUYỄN-VĂN TRUNG : tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh năm 1930 tại Hà-nam, đã tòng học tại hai đại-học-đường Toulouse và Louvain (Pháp) là giáo-sư Triết-học với văn bằng tiến sĩ Triết. Năm 1961, ông là giáo-sư đại-học Văn-khoa Sài-gòn, sau đó làm khoa-trưởng phân khoa này, và hiện là ủy-viên trong ủy-ban Dịch-thuật phủ Quốc-vụ-khanh đặc trách Văn-hóa.

Tác phẩm :

— **Triết học tổng quát, 1957.**

— **Biện chứng giải thoát trong Phật-giáo.**

— **Xây dựng tác-phẩm tiểu-thuyết, Tự-Do, 1962.**

NGUYỄN-VĂN-VĨNH : (1882-1936) biệt hiệu Tân-Nam-Tử (đôi khi còn ký bút-hiệu Đào-thị-Loan). Ông người làng Phượng-vũ, phủ Thường-tín, tỉnh Hà-đông, tốt nghiệp trường thông-ngôn năm 1896, rồi được bổ làm thư-ký tòa sứ. Năm 1906, ông được cử đi dự cuộc đấu xảo ở Marseille. Lúc về, ông xin từ chức để kinh-doanh. Trước hết, ông cùng một người Pháp mở nhà in, xuất-bản cuốn Kim Vân Kiều và bộ Tam quốc chí diễn nghĩa. Năm 1907, ông bước vào làng báo, làm chủ-bút tờ Đại-nam đăng-cổ tùng-báo. Ông cũng là người đã đảm-nhiệm việc xin giấy phép mở Đông-kinh nghĩa thục (1907), rồi phụ-trách việc dạy chữ Pháp ở trường. Năm 1908, ông chủ-trương tờ Notre journal xuất-bản trong hai năm 1908-1909. Năm 1910, ông chủ-trương tờ Notre revue (xuất-bản được 12 số) đồng thời làm chủ-bút tờ Lục tỉnh tân-văn ở Sài-gòn. Năm 1913, ông làm chủ-bút tờ Đông-dương tạp-chí ở Hà-nội. Năm 1915, ông lại kiêm chủ-bút tờ Trung-Bắc tân-văn (cả 3 tờ Lục tỉnh tân-văn, Đông-dương tạp-chí và Trung-Bắc tân-văn đều do một người Pháp là Schneider sáng-lập). Năm 1919, ông đứng tên chủ-nhiệm tờ Trung-Bắc tân-văn bắt đầu ra hàng ngày. Đó là tờ báo hàng ngày đầu tiên ở ngoài Bắc. Cũng năm ấy, ông mở tờ Học báo. Năm 1927, ông cùng với ông Vayrac lập ra một bộ tùng thư đặt tên là « Âu-Tây tư-tưởng », để in các tác-phẩm do ông dịch ở chữ Pháp ra. Năm 1931, ông lập tờ báo Pháp Annam Nouveau, vừa làm chủ-nhiệm và làm chủ-bút. Trong lãnh-vực chính-trị, ông được bầu làm hội-viên hội-đồng thành-phố Hà-nội trong mấy khóa liền. Từ năm 1913, ông là hội-viên viện Tư-vấn Bắc-kỳ (sau đổi là viện Dân-biểu) và có chân trong đại hội-nghị Đông-Pháp từ khi mới thành-lập. Năm 1936, ông mất tại Tchépone (Ai-lao) trong khi đi tìm mỏ vàng.

Tác phẩm :

Biên-khảo, trước-tác, ký-sự.

— Nghề diễn kịch tại Pháp.

— Xét tật mình.

— Phận làm dân.

— Chỉnh-đốn lại cách cai-trị dân xã.

— Nhời đàn bà.

— Hương-sơn hành-trình.

(Những loạt bài này đăng trong Đông-dương tạp-chí và Phụ-nữ tân-văn).

Dịch tác-phẩm của ta và Tàu ra Pháp-văn.

— Kim Vân Kiều tân-diễn Pháp-văn.

— Tiền Xích-bích và Hậu Xích-bích.

Dịch tác-phẩm Pháp ra Việt-văn.

— Luân-lý-học.

— Triết-học yếu-lược.

— Thơ ngụ-ngôn (của La Fontaine).

— Truyện trẻ con (của Perrault).

— Truyện các bậc danh-nhân Hy-lạp và La-mã (của Plutarque).

— Sử-ký thanh hoa (của Vayrac).

— Truyện Gil Blas de Santillane (của Lesage).

— Qui-li-ve du-ký (của J. Swift).

— Tê-lê-mặc phiêu-lưu-ký (của Fénelon).

— Truyện ba người ngự-lâm pháo-thủ (của Alexandre Dumas).

— Mai-nương Lệ-cốt (của Abbé Prévost).

— Truyện miếng da lừa (của Honoré de Balzac).

— Những kẻ khốn nạn (của Victor Hugo).

— Bệnh tưởng (kịch, của Molière).

— Trưởng giả học làm sang (kịch, của Molière).

— Người biển lận (kịch, của Molière).

— Giả đạo-đức (kịch, của Molière).

— Tục-ca-lê (kịch, của Lesage).

NGUYỄN-VĨNH-TÍCH : năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông người huyện Thượng-phúc (nay là phủ Thường-tín, Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 1448 đời vua Lê-nhân-tông (Thái-Hòa thứ 6), làm quan đến chức Hàn-lâm-viện thừa-chỉ.

Tác-phẩm :

— Tiên-sơn tập.

NGUYỄN-VỸ : (1912-1971) còn có những bút-hiệu như : cô Diệu-Huyền, Tân-Phong, Tâm-Trí, nhưng người ta biết đến nhà thơ Nguyễn-Vỹ (tên thật của ông) nhiều hơn. Ông sinh năm 1912 tại Quảng-ngãi, bước vào làng báo từ năm 1927, khởi đầu viết cho báo Tiếng dân của cụ Huỳnh-thúc-Kháng. Từ 1932 đến 1939, ông là trợ-bút các báo ở Hà-nội như : La Patrie Annamite, L'ami du Peuple Indochinois, Văn-học tạp-chí, Hà-nội báo, Đông-Tây tạp-chí, Đông-phương tuần-báo. Khi làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tuần-báo song ngữ Le Cygne-Bạch-Nga, Hà-nội, ông bị 6 tháng tù treo và 3.000 phật-lăng tiền phạt. Năm 1930, ông bị an-trí tại Trà-khê (Phú-yên) cho đến năm 1945. Năm 1948, ông làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tuần-báo Dân-chủ tại Đà-lạt, và chủ-tịch hội-đồng thành-phố (1952). Cũng năm này, ông làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút nhật-báo Dân ta. Năm 1957, ông chủ-trương tạp-chí Phổ-thông. Rồi hội-viên hội-đồng Nhân-sĩ (1963-1964), nhân-viên hội-đồng giám-khảo giải thưởng Văn-học nghệ-thuật 1967-1969 của tổng-thống VNCH.

Tác-phẩm :

— Tập thơ đầu — Premières poésies (thơ Việt và Pháp), tự xuất-bản, Hà-nội, 1934.

— Đứa con hoang (tiểu-thuyết), Minh-Phương, Hà-nội, 1936.

— Grandeurs et Servitudes de Nguyễn-văn-Nguyên (tập truyện ngắn Việt-nam bằng Pháp-văn), Đông-Tây, Hà-nội, 1937.

— Kẻ thù là Nhật-bản (luận-đề chính-trị), Thanh-Niên, Hà-nội, 1938.

— Đứng trước thảm kịch Pháp-Việt — Devant le drame Franco — Vietnamien (luận-đề chính-trị bằng văn Việt và Pháp) tự xuất-bản, Đà-lạt, 1947.

— Hào quang đức Phật (luận-đề tôn-giáo), tự xuất-bản, Đà-lạt, 1948.

— Chiếc áo cưới màu hồng (tiểu-thuyết), Dân Ta, Sài-gòn, 1957.

— Dây bí rợ (tiểu-thuyết), Dân Ta, Sài-gòn, 1957.

— Hai thiêng-liêng I, II (tiểu-thuyết), Dân Ta, Sài-gòn, 1957.

— Hoang-vu (thơ), Phổ-Thông, Sài-gòn, 1962.

— Mồ hôi nước mắt (tiểu-thuyết), Sống Mới, Sài-gòn, 1965.

— Những đàn bà lừng danh trong lịch-sử (biên-khảo), Sống Mới, Sài-gòn, 1970.

— Tuấn, chàng trai nước Việt I và II (chứng tích thời-đại), Chiêu-Dương, Sài-gòn, 1971.

— Văn-thi-sĩ tiền-chiến (ký-ức văn-học), Khai-Trí, Sài-gòn, 1970.

NGUYỄN-XUÂN-HUY : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 15-7-1915 tại làng Dũng-quyết, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định, thuộc lớp nhà văn thời tiền-chiến. Thuở nhỏ, ông học ở Nam-định. Sau, dạy học ở Hà-nội. Ông đã từng cộng-tác với các báo thời tiền-chiến như : Đông-Tây, Hà-nội báo, Tân-thiếu-niên, Phụ-nữ thời-đàm.

Tác phẩm :

— Hương xuân (thơ).

— Chiều (tiểu-thuyết), Lê-Cường, Hà-nội, 1940.

— Thềm nhà cũ (truyện ngắn), Tân-Dân, Hà-nội, 1941.

— Duyên bích-câu (truyện dài), Thăng-Long, Hà-nội, 1952.

— Ba mươi tuổi, Người Bốn Phương, Hà-nội.

— Viết và sống (thảo-luận tâm-lý văn-học hiện-đại), Đại-học thư-xã, Hà-nội.

NGƯỜI THĂNG-LONG : tên thật Lê-văn-Duyện, sinh ngày 25-12-1924 tại Ninh-bình, hiện là nhà văn, có gia-nhập hội Nhà văn Việt-nam. Về hoạt động văn-nghệ, ông đã từng là giám-đốc nhà xuất-bản Thép (Hà-nội), và chủ-nhiệm tuần-báo Sống mạnh, (Sài-gòn).

Tác phẩm :

— Tân linh kỳ truyện, Tiến-Hóa, 1959.

— Hà-nội ngày nay, Kim-Lai, 1961.

— Ấp chiến-lược diễn-ca, Hương-Quê, 1962.

— Thi-ca miền Bắc, Nắng Hồng, 1965.

NHÃ-CA : (tức Trần thy Nhã-Ca) tên thật Trần thị Thu-Vân, sinh năm 1939 tại Huế, đã từng cộng-tác với các báo : Sáng-tạo, Hiện-đại, Bách-khoa, Phụ-nữ ngàn khơi, Văn, Tiếng nói... Và đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc về bộ môn thơ năm 1966.

Tác phẩm :

— Thơ Nhã-Ca.

— Đêm nghe tiếng đại bác (tiểu-thuyết).

— Bóng tối thời con gái (tiểu-thuyết).

— Xuân thì.

NHÂN-TỬ : tên thật Nguyễn-văn-Thọ, sinh ngày 15-12-1921 tại Chi-long, Hà-nam, hiện là y-khoa bác-sĩ. Ông đậu bác-sĩ y-khoa tại đại-học-đường Hà-nội năm 1952 và được giải-thưởng luận-án y-khoa cũng năm này. Từ 1952 đến 1965, ông phục-vụ trong quân-đội, và đã giữ những chức-vụ như : y-sĩ-trưởng tổng-y-viện Duy-Tân, Đà-nẵng (1956-1963), y-sĩ điều-trị tại tổng-y-viện Cộng-Hòa Sài-gòn (1963-1965). Năm 1952, ông được cử đi du-hành quan sát

tại Phi-luật-tân. Năm 1956, ông được cử đi du-học tại Hoa-kỳ về tổ-chức quân-y. 1961, tham-dự hội-nghị Quân-y quốc-tế tại Téhéran (Ba-tư). Cũng năm ấy, ông đoạt giải thưởng Văn-chương của Tinh-Việt văn-đoàn. Từ 1967, ông là giảng sư triết-học Trung-hoa tại đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Tác-phẩm :

— Khảo-luận và phê-bình học-thuyết Khổng-Tử, Chi-hội Cổ-học Đà-nẵng, 1960.

— Le Comte du Nouy và học-thuyết viễn-đích, Văn-Đàn, 1969.

— Khổng-học tinh-hoa, Khai-Trí, 1969.

NHẤT-LINH NGUYỄN-TƯỜNG-TAM : (1905-1963) Nhất-Linh là bút-hiệu, tên thật Nguyễn-tường-Tam. Ông còn có những bút-hiệu khác như : Nhị-Linh, Bách-Linh, Đông-Sơn. Ông sinh năm 1905 tại huyện Cẩm-giàng, tỉnh Hải-dương, nhưng chính-quán ở làng Cẩm-phổ, nay thuộc thị-xã Hội-an (Quảng-nam). Thân-phụ ông trước làm tri-huyện ở Cẩm-giàng, rồi qua đời tại đó. Ông là người con thứ ba trong một gia-đình có 7 anh chị em, trong số còn 3 người nữa cũng nổi danh trên văn-đàn, Hoàng-Đạo Nguyễn-tường-Long, Thạch-Lam Nguyễn-tường-Lân và Nguyễn-tường-Bách. Ông theo học trường Bưởi từ 1920 đến 1923 đậu bằng thành-chung. Sau đó, ông làm thông-phán tại sở Tài-chính. Năm 1926, ông thôi sở, xin vào học trường cao-đẳng Mỹ-thuật Hà-nội. Qua năm sau (1927), ông sang Pháp du-học và đậu cử-nhân Khoa-học. Trong thời gian ở Pháp, ông cũng nghiên-cứu thêm về ngành báo-chí và ấn-loát. Ông trở về nước vào năm 1930. Nhà văn Nhất-Linh bước chân vào lãnh-vực văn-hóa từ năm 1925 với cuốn Nho-phong, nhưng ông chỉ tích cực hoạt-động sau khi ở Pháp về. Khởi đầu, ông dạy tại trường Thăng-Long. Chính tại đây, ông gặp nhà văn Khái-Hưng, cũng là giáo-sư của trường này. Năm 1932, ông chủ-trương tờ Phong-hóa do Phạm-hữu-Ninh giao cho, với sự cộng-tác của Khái-Hưng, Hoàng-Đạo, Thạch-Lam, Thế-Lữ, Tú-Mỡ, v.v... Năm 1933 ông thành-lập Tự-lực văn-đoàn với hầu hết những cây bút chủ-lực của tờ Phong-hóa lúc bấy giờ tham-gia. Năm 1935, ông xuất-

bản thêm tuần-báo Ngày nay. Số ra mắt đề ngày 30-1-1935. Một năm sau, tờ Phong-hóa bị đóng cửa vì một bài phóng-sự của Hoàng-Đạo viết về Hoàng-trọng-Im (số 108, ngày 26-3-1936). Cuối năm này, ông khởi-xướng đoàn « Ánh-Sáng » với mục đích chống cảnh bùn lầy nước đọng, dựng nhà ở cho dân nghèo, bài-trừ hủ-tục, cải-cách y-phục phụ-nữ, chống nạn mù chữ, v.v... Trong khoảng thời-gian này (1936-1938), ông miệt-mài sáng-tác. Hầu hết những tác-phẩm giá-trị của ông đều ra đời vào lúc này. Năm 1938, ông lập đảng Hưng-việt. Qua năm sau, đổi thành đảng Đại-việt dân-chính. Rồi đảng này lại sát-nhập vào Việt-nam quốc-dân-đảng. Bị thực-dân lùng bắt, ông trốn sang Trung-hoa, nhưng cũng bị bắt ở Liễu-châu (1942). Một thời-gian sau, ông được thả, cùng với cụ Nguyễn-hải-Thần đứng ra tập-hợp các đảng cách-mạng ở hải-ngoại thành-lập một lực-lượng duy nhất là Việt-nam cách-mạng đồng-minh hội. Năm 1945, ông về nước, chủ-trương tờ Việt-nam. 1946, ông tham-gia chính-phủ Liên-hiệp Kháng-chiến, giữ chức bộ-trưởng Ngoại-giao, cầm đầu phái-đoàn Việt-nam dự hội-nghị với Pháp ở Đà-lạt. Hội nghị Đà-lạt bế tắc, nhóm họp lại ở Fontainebleau (Pháp), ông được cử làm trưởng-phái-đoàn, nhưng vì bất đồng chính-kiến với Việt-minh, ông bỏ qua Trung-hoa, tạm rút lui khỏi chính-trường (1948). Năm 1951, ông trở về nước, nghỉ dưỡng-sức ở Đà-lạt một thời-gian rồi về Sài-gòn lập nhà xuất-bản Phương-Giang, hậu-thân của nhà xuất bản Đời nay, vì nhà xuất-bản này tái-bản lại hầu hết các tác-phẩm của nhóm Tự-lực văn-đoàn. 1958, ông xuất-bản tạp-chí Văn-hóa ngày nay. 1960, thành-lập mặt-trận Quốc-dân đoàn-kết, ủng hộ cuộc đảo-chính 11-11-1960 chống chính-phủ Ngô-đình-Diệm. Cuộc đảo chính này bị dẹp, ông bị chính-quyền Ngô-đình-Diệm theo dõi và dự-định đem ra tòa xét-xử. Đêm 7, rạng 8-7-1963, ông uống độc dược tự-vẫn, vì không muốn bị bắt-bớ, xét-xử. Ông để lại những lời di-bút như sau : « Đời tôi để lịch-sử xử. Tôi không chịu để ai xét-xử tôi cả. Sự bắt-bớ và xử-xội các phần-tử đối-lập quốc-gia là một tội nặng sẽ làm cho nước về tay Cộng-sản. Tôi chống-đối sự đó và tự hủy mình để cảnh-cáo những người chà đạp mọi thứ tự-do ». Cũng nên biết, từ năm 1961, nhà văn Nhất-Linh thành lập nhóm Bút-Việt và được bầu làm chủ-tịch nhóm ấy.

Tác phẩm :

— Nho-phong, in năm 1926.
— Người quay tơ, 1927.
— Gánh hàng hoa (viết chung với Khái-Hưng), 1934.
— Tối tăm, 1936.
— Đoạn-tuyệt, 1936.
— Lạnh-lùng, 1936.
— Bướm trắng, 1937.
— Đời mưa gió (viết chung với Khái-Hưng), 1937.
— Nắng thu, 1942.
— Giòng sông thanh-thủy (3 cuốn), 1961.
— Thương chồng
— Đôi bạn, 1938.
— Mối tình chân, 1961.
— Viết và đọc tiểu-thuyết (biên-khảo), 1961.
— Hai buổi chiều vàng.
— Thế rồi một buổi chiều.
— Đi Tây.
— Xóm Cầu mới (in dở dang trên Văn-hóa ngày nay)...

NHẬT-TIẾN : tên thật Bùi-nhật-Tiến, sinh ngày 24-8-1936 tại Hà-nội, hiện là giáo-sư trung-học. Ông gia-nhập làng văn từ năm 1958 với những truyện ngắn đăng trên giai-phẩm Văn-hóa ngày nay do nhà văn Nhất-Linh chủ-trương. Sau đó, ông cộng-tác với các báo : Tân-phong, Văn, Văn-học, Đông-phương, Bách-khoa, Phát-triển văn-hóa, Sao trắng, v.v... Về các hoạt-động văn-hóa, ông đã từng đảm-nhiệm những chức-vụ như sau : phó-chủ-tịch trung-tâm Văn-bút Việt-nam (nhiệm-kỳ 1965-1968), chủ-bút tuần-báo Học-đường mới (1965), thư-ký tòa-soạn tạp-chí Đông-phương (1965), chủ-biên cơ-sở xuất-bản Huyền-Trân (1959) và Đông-phương (1966), hội-viên hội-đồng Tuyển trạch giải Văn chương toàn quốc (1966) và hội-đồng giám-khảo giải Văn-học nghệ thuật toàn quốc (1971), chủ-bút tuần-báo

Thiếu nhi (từ 1971)... : Ngoài ra, ông đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc năm 1962 với tác-phẩm « Thềm hoang ». Về các hoạt động giáo-dục, ông là giáo-sư Toán-Lý-Hóa từ 1960 đến 1966 tại các trường trung-học Sài-gòn như Nguyễn-văn-Khuê, Bồ-Đề, Nguyễn-bá-Tòng, Lê-bảo-Tịnh, Lê-quí-Đôn, Thượng-Hiền, Tân-Văn, Hồng-Lạc, Phan-sào-Nam, Hưng-Đạo...

Tác phẩm :

— Những người áo trắng (truyện dài).
— Những vì sao lạc (truyện dài).
— Thềm hoang (truyện dài).
— Người kéo màn (tiểu thuyết kịch).
— Mây hoàng-hôn (truyện dài).
— Ánh-sáng công-viên (tập truyện).
— Vách đá cheo-leo (truyện dài).
— Chim hót trong lồng (nhật-ký).
— Tay ngọc (truyện dài).
— Giấc ngủ chập-chờn (truyện dài).
— Giọt lệ đen (tập truyện).
— Chuyện bé Phương (truyện dài).
— Quê nhà yêu-dấu (truyện dài).
— Lá chúc thư (truyện dài).
— Đóa hồng gai (truyện dài).
— Tặng phẩm của dòng sông (truyện dài).

Loại sách hồng :

— Săn trong thành-phố.
— Điệu đàn muôn thuở.
— Tín-hiệu khẩn-cấp.
— Người bạn mới.
— Theo gió ngàn bay.
— Quà giáng sinh.
— Ngày tháng êm-đềm...

NHƯỢNG-TỐNG : (1897-1948) tên thật Hoàng-phạm-Trân, sinh năm 1897 tại làng Phú-khê, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định. Xuất-thân từ một gia-đình Nho-giáo, ông tinh-thông cả Hán-học lẫn Tây-học. Về Tây-học, ông học tới năm thứ ba bậc trung-học. Còn về Hán học, thì ông là dịch-giả nổi tiếng của nhiều tác-phẩm chữ Hán được kể là những áng văn khó dịch nhất của văn-học Trung-quốc. Trong khoảng thời gian 1929-1930, ông là một cây bút cột trụ của các báo cách-mạng như : Nam-thành, Thực-nghiệp dân-báo, Hồn cách mạng, v.v... Sau cuộc cách-mạng Yên-báy của Việt-nam quốc-dân đảng thất bại ông bị nhà cầm quyền thực-dân Pháp bắt và đày đi Côn-đảo vào khoảng năm 1931. Năm 1939, được trả tự-do, ông lại có mặt trên văn-đàn, báo-chí. Khoảng cuối năm 1948, ông bị ám sát ở Hà-nội (gần chợ Hôm), khi ấy ông đang hành nghề Đông y-sĩ. Ngoài bút-hiệu trên, ông còn có bút-hiệu : Hoàng-Kiếm-Thu.

Tác-phẩm :

— Hồng-lâu-mộng (dịch).
— Tây-Sơn ký (dịch).
— Ly-tao (dịch).
— Sử-ký Tư mã-Thiên (dịch),
— Thơ Đỗ-Phủ (dịch).
— Đạo-đức-kinh (dịch).
— Nam-hoa-kinh (dịch).
— Lan Hữu (tiểu-thuyết), 1940.
— Nguyễn-thái-Học (hồi-ký), 1946.

NINH-CHỮ : tên thật Tạ-văn-Ấn, sinh năm 1938 tại Hà-nội. Ông đã có thơ đăng trên các tạp-chí : Mai, Văn-học, Thời nay, Hiện-đại, Hoa nắng Paris, Sống giai-phẩm.

Tác phẩm :

— Tuổi đời (thơ), 1962.
— Miền lưu-đày (thơ), 1963

— Tầm gửi (thơ), 1964.

— Ngôn-ngữ, 1968.

NÔNG-SƠN: tên thật Nguyễn-trọng-Nhiễm, sinh ngày 15-2-1894 tại Nam-định, hiện là giảng-viên Hán-văn tại đại-học Văn-khoa Sài-gòn, và chuyên dịch sách Hán-văn cho hội Nghiên-cứu liên-lạc Văn-hóa Á-châu.

Tác-phẩm :

— Việt-sử tiêu-án (dịch), hội Nghiên-cứu liên-lạc Văn-hóa Á-châu.

— Vân-đài loại-ngữ (dịch của Lê-quí-Đôn).

— Gia-định nhất thống chí (dịch của Trịnh-hoài-Đức).

— Ông Huyền-Trang đi Ấn-độ lấy kinh Phật (đăng trong nguyệt-san của hội Nghiên-cứu liên-lạc Văn-hóa Á-châu số 2 và 3).

O (ô ơ)

ÔN-NHƯ-HẦU : (1741-1798) tên thật Nguyễn-gia-Thiều, Ôn-như-hầu chỉ là tước của ông. Ông sinh năm 1741, người làng Liễu-ngạn, huyện Siêu-loại (nay là phủ Thuận-thành), tỉnh Bắc-ninh. Thân-phụ ông là Nguyễn-gia-Cư, thân-mẫu là bà Ngọc-Tuân tức Quỳnh-Liên quận-chúa, con gái chúa Trịnh-hy-Tô. Ông là người thông-minh khác thường, đã tài văn, lại giỏi võ, tinh-thông nghề cung-kiếm. Năm 19 tuổi, ông được sung chức hiệu-úy. Sau, đánh giặc có công, được thăng chức chỉ-huy đồng-tri và được phong tước hầu (Ôn-như-hầu). Năm 1782, ông được cử giữ chức lưu-thủ xứ Thanh-hóa. Tuy sinh trưởng ở nơi phú-quí, nhưng ông không ham chuyện phú-quí, công-danh, thích nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật và các khoa thiên-văn, địa-lý, thường tự xưng là Hy-Tôn-Tử và Như-Ý-Thuyền. Ông là người quảng-giao, thường cùng các bạn hữu trong giới văn-nhân, thi-sĩ họp mặt, uống rượu, làm thơ, ngắm hoa, vịnh nguyệt. Khi quân Tây-Sơn ra đánh chiếm Bắc-hà ông đi ở ẩn không chịu ra làm quan. Thọ 58 tuổi.

Tác-phẩm :

— Cung-oán ngâm-khúc.

— Tiền hậu thi-tập.

— Tây-hồ thi-tập.

— Tứ trai thi-tập.

P

PHẠM-CAO-CỦNG : Phạm-cao-Củng là tên thật. Ông người tỉnh Nam-định, là nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, chuyên viết truyện trinh-thám. Theo các nhà phê-bình văn-học, tiểu-thuyết trinh-thám của ông có phong vị Việt-nam và đặc-sắc hơn tiểu thuyết trinh-thám của một số nhà văn đồng thời. Ngoài tiểu-thuyết trinh-thám, ông còn là một nhà thơ trào-phúng từng cộng-tác với các báo Phong-hóa, Ngày nay của Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam dưới bút-hiệu Phạm-thị Cả-Mốc. Mục thơ trào phúng của hai báo này do Tú-Mỡ phụ-trách, thỉnh-thoảng mới viết xen vào. Về thơ trào-phúng, ông không mấy thành-công như loại tiểu-thuyết trinh-thám. Sau hiệp-định Genève 1954, ông di-cư vào Nam, sinh sống ở Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Vết tay trên trần (tiểu-thuyết trinh-thám), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1936.

— Chiếc tất nhuộm bùn (tiểu-thuyết trinh-thám), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1938.

— Người một mắt (tiểu-thuyết trinh-thám), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1940.

— Kinh hoàng (tâm-lý tiểu-thuyết), Cộng-Lực, Hà-nội, 1940.

— Kỳ-Phát giết người (tiểu-thuyết trinh-thám), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1941.

— Nhà sư thọt (tiểu-thuyết trinh-thám), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1941.

— Đôi hoa tai của bà chúa (tiểu-thuyết trinh-thám), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1942.

— Đám cưới Kỳ-Phát (tiểu-thuyết trinh-thám), Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1942...

PHẠM-CAO-DƯƠNG : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 10-10-1937 tại Nam-định, hiện là giáo-sư đại-học Sư-phạm Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Thực-trạng của giới nông-dân Việt-nam dưới thời Pháp-thuộc, Sài-gòn, Khai-trí, 1967.

— Thượng-cổ-sử Tây-phương (tập 1 Tây-Á và Ai-cập), Sài-gòn, Trình-Bày, 1967.

— Phi-châu da đen, Sài-gòn, Trình-Bày, 1968-1969.

PHẠM-CÔNG-THIỆN : Phạm-công-Thiện là tên thật. Ông sinh ngày 1-6-1941 tại Mỹ tho (Định-tường), hiện là giáo-sư Anh-văn. Ngoài nghề dạy học, ông còn viết báo và làm thơ. Thơ của ông đã đăng trên các tạp-chí : Bông lúa, Văn-hóa ngày nay, Phổ-thông, Bách-khoa, Văn. Cũng nên biết ngoài thơ Việt, ông còn làm thơ bằng tiếng Anh nữa, và trước đây đã có lần ông vào chùa để nghiên-cứu về kinh Phật.

Tác-phẩm :

— Anh-ngữ tinh-âm, 1957.

PHẠM-CÔNG-TRỨ : (1600-1675) ông người xã Liêu-xuyên, huyện Đường-hào (nay là phủ Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên), đậu đồng-tiến-sĩ năm 29 tuổi đời vua Lê-thần-tông), 1628 (Vĩnh-Tộ thứ 10), làm quan đến chức tham-tán cơ-vụ, coi việc 6 bộ. Thọ 76 tuổi.

Tác-phẩm :

— Đại-Việt sử-ký bản-kỷ tục-biên (đính-khảo từ đời Hồng-Bàng đến đời Lê-cung-hoàng và tục-biên từ đời Lê-trang-tông đến đời Lê-thần-tông, năm Vạn-Khánh, tức từ 1533 đến 1662).

PHẠM-DUY-TỐN : (1883-1924) ông là một trong những cây bút kỳ-cựu nhất của làng báo. Sau khi tốt nghiệp trường thông-ngôn

Hà-nội (1901), ông được bổ vào ngạch thông ngôn tòa sứ Bắc-kỳ. Nhưng được ít lâu, ông xin từ chức về viết báo và kinh-doanh. Ông đã từng cộng-tác với những tờ : Đại-việt tân-báo, Đông-dương tạp-chí, Trung-Bắc tân-văn, Lục tỉnh tân-văn. Ông viết nhiều bài luận-thuyết, sở-trường về lối hài-văn và đoản-thiên tiểu-thuyết.

Tác phẩm :

— Viết nhiều bài luận-thuyết và dịch nhiều truyện đăng-báo, nhưng không xuất-bản thành sách.

PHẠM-ĐÌNH-BÁCH : (1910-1968) biệt-hiệu Hoa-Sơn, sinh ngày 18-9-1910 tại làng An-tây, huyện Quế-sơn, tỉnh Quảng-nam. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán với phụ-thân, sau thi vào trường Quốc-Học Huế, học được hai năm, rồi vì cùng vài người bạn tổ-chức cuộc bãi-khóa năm 1926, ông bị bắt giam 3 tháng. Được trả tự-do, ông tiếp-tục hoạt-động trong đảng Tân-Việt và bị bắt giam lần nữa cùng với ông Đào-duy-Anh vào năm 1928. Sau khi được phóng-thích lần thứ hai, ông ra Hà-nội và học trường Albert Sarraut đậu tú-tài toàn phần Pháp năm 1934. Ông vào cao-đẳng Luật-khoa Hà-nội được một năm, thì vì lý-do chính-trị phải bỏ học vào Sài-gòn. Tại đây, ông viết cho báo Tranh-đấu của nhóm Tạ-thu-Thâu, Trần-văn-Thạch và nguyễn-văn-Tạo, đồng thời cũng viết cho báo sống của thi-sĩ Đông-Hồ. Một thời-gian sau, ông trở về Huế giúp việc cho chính-phủ Nam-triều. Từ 1945 đến 1954, ông cũng như hầu hết những người dân Việt, sống chìm-đắm trong hoàn-cảnh đen-tối của đất nước. Sau hiệp-định Genève được ký-kết, ông trở về Huế tiếp tục con đường văn-nghiệp và làm nghề dạy học để sinh sống. Ông mất trong biến-cố tết Mậu-thân (1968) cùng với mấy ngàn đồng-bào vô tội cố-đô Huế và được an-táng tại Đà-nẵng.

Tác-phẩm :

— Chưa đọng (thơ), 1954.

— Chuyện đất thiêng, 1958.

— Vần thơ tiên-hội, 1955.

— Mầu thời gian, 1956.

— Vần thơ cổ-kính, 1961.

PHẠM-ĐÌNH-HỔ : (1768-1839) tự Tùng-Niên hoặc Bỉnh-Trực, hiệu Đông-Dã-Tiều, tục gọi là Chiêu-Hổ, người làng Đan-loan, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương). Ông sinh vào cuối đời Cảnh-Hưng trong lúc đất nước có loạn-lạc, nên muốn sống ẩn-dật. Ông là người học rộng, có tài thơ văn nôm, thường cùng với bà Hồ-xuân-Hương xướng-họa. Năm Minh-Mệnh thứ hai (1821), vua Thánh-tổ tuần-du Bắc-hà, nghe tiếng ông, vời ra cho làm chức hành-tẩu viện Hàn-lâm, nhưng được ít lâu ông xin từ chức. Năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826), vua lại triệu cho ông làm thừa-chỉ viện Hàn-lâm và Quốc-tử-giám tế-tửu. Ông cũng chỉ ở kinh một năm rồi xin nghỉ dưỡng bệnh và từ chức lần nữa. Lần thứ 3 được triệu vào kinh, ông được thăng chức thị-giảng học-sĩ. Thọ hơn 70 tuổi.

Tác phẩm :

— Vũ-trung tùy-bút.

— Tang-thương ngẫu lục (viết chung với Nguyễn-Án).

— Lê-triều hội-điển.

— Bang-giao điển-lệ.

— An-nam chí.

— Ô-châu lục.

— Kiền-khôn nhất lãm.

— Ai-lao sứ-trình.

— Hi-kinh trắc-lãi.

— Nhật-dụng thường đàm.

PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM : Phạm-đình-Khiêm là tên thật. Ông cũng có bút-hiệu là Hưng-Bình, nhưng bút-hiệu này ít được biết tới như tên của ông. Ông sinh ngày 2-8-1920 tại làng Dục-đức, phủ Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình, gia nhập làng báo từ năm 19 tuổi, bắt đầu làm trợ-bút cho bán-nguyệt-san Thanh-niên, cơ-quan ngôn-luận của thanh-niên Công-giáo xuất-bản tại Nam-định, sau đó làm chủ-bút tạp-chí này từ 1942 đến 1944. Sau khi Việt-Minh cướp chính-quyền, rồi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông phải đi tản-

cư trong 2 năm, mãi tới cuối năm 1948 ông mới hồi-cư về Hà-nội, tiếp-tục nghề làm báo như cũ. Trong thời-gian này, ông cộng-tác với nhật-báo Thời-sự đồng thời cùng nhà văn Phạm-đình-Tân và các văn-hữu trong nhóm trước kia thành-lập « Tinh-việt văn-đoàn ». Cuối năm 1949, ông vào Sài-gòn chủ-trương tuần-báo Phụng-sự với sự cộng-tác của ông Phạm-đình-Tân, nhưng báo chỉ ra được 4 tháng thì bị đình-bản. Năm 1951, báo Phụng-sự tục-bản trở lại, nhưng cũng chỉ được 3 tháng lại phải đóng cửa. Từ 1952 đến 1954, ông cộng-tác với Việt-tấn-xã. Từ 1955 đến khi nền Đệ nhất Cộng-hòa bị lật đổ, ông tòng-sự tại sở Báo-chí phủ Tổng-thống. Tại Sài-gòn, ông đã từng cộng-tác với các báo : Mới, Cách-mạng quốc-gia, Việt-tiến, Sáng dội miền Nam... Từ tháng 6-1960, ông làm chủ-bút tuần-san Văn-đàn.

Tác phẩm :

— Hành-động xã-hội của giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-nam, 1946.

— Mẹ tôi (dịch), 1948.

— Minh-Đức vương-thái-phi (biên-khảo), 1957.

— Tìm hiểu vấn-đề xã-hội, 1958.

— Người chứng thứ nhất (lịch-sử tôn-giáo, chính-trị miền Nam hồi đầu thế-kỷ thứ 17), 1959.

— Giáo-sĩ Đắc-Lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên (soạn chung với linh-mục Nguyễn-khắc-Xuyên), 1961.

— Đức mẹ La-vang và nữ-vương Chiến-thắng, 1961.

PHẠM-NGUYỄN-DU : tự Hiếu-Đức, hiệu Thạch-Động và Dưỡng-Hiên, người làng Đặng-điền, huyện Chân-lộc, tỉnh Hà-tĩnh, đậu hoàng-giáp năm 1775 đời vua Lê-hiển-tông, nổi tiếng là tay danh-sĩ đời Lê mạt, làm quan đến chức đốc-đồng tỉnh Nghệ-an. Khi nhà Tây-Sơn nổi lên, ông không phục, lên vùng Thanh-chương chiêu-tập những tay nghĩa-dũng định khôi-phục cơ-nghiệp cho nhà Lê. Nhưng, binh ít, thế yếu, việc lớn không thành, ông phẫn-uất lên mà chết.

Tác phẩm :

— Luận-ngữ ngự-án.

— Dưỡng-Hiên vịnh-sử-thi.

PHẠM-ĐÌNH-TÂN : Phạm-đình-Tân là tên thật của ông. Ông có hai bút-hiệu Tử-Huệ và Lĩnh-Việt, nhưng những bút-hiệu này không được nhiều người biết tới như tên thật. Ông sinh ngày 15-1-1913 tại làng Bảo-long, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, và là một nhà văn, một nhà thơ thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến. Xuất thân từ một gia-đình Nho-học nhưng có đạo Thiên-chúa, ông đã hoạt-động tích-cực cho phong-trào Trí-thức Công-giáo Việt-nam (Pax Romana) và đã có lần được đức giáo-hoàng Piô XII đặc biệt ban khen về tác-phẩm : « Tòa thánh La-mã ». Ông bước chân vào làng văn, làng báo thật sớm, ngay từ những ngày còn ở cuối ban trung-học ở Hà-nội. Sau đó, ông cùng mấy người bạn (trong số có Phạm-đình-Khiêm) lập ra Tinh-Việt văn-đoàn đồng thời với Tự lực văn-đoàn của nhóm Nhất-Linh, Khái-Hưng, v.v... Tinh-Việt văn-đoàn hiện nay vẫn còn hoạt-động, và ông là người chủ-trương. Ngoài ra, ông còn là người chủ-trương hoặc cộng-tác với nhiều tờ báo từ thời tiền-chiến tới nay như : Phụ-nữ thời-đàm, Thanh-nghị, Thanh-niên, Phụng-sự, Tinh-thần, Văn-đàn, Lá thư xanh,... Năm 1958, ông thành-lập và tổ chức hai giải-thưởng văn-học mang danh hai nhà bác-học Việt-nam và quốc-tế : giải thưởng Trương-Vĩnh-Ký và giải thưởng Le Comte du Nouy. Từ 1960, ông đã khởi-xướng, tổ-chức và điều khiển các buổi hội-thảo về lịch-sử và văn-chương. Năm 1968, ông sáng-lập và làm tổng-thư-ký trung-tâm nghiên-cứu và thông-tin Chân-lý. Cũng năm đó, ông sáng-lập và làm tổng-thư-ký trung-tâm giáo-dục Minh-Thế. Ông sáng-tác khá nhiều, nhưng những tác-phẩm của ông phần lớn đều đi về hướng tôn-giáo, giáo-dục hoặc có tính cách xã-hội.

Tác-phẩm :

— Thơ Phạm-đình-Tân.

— Thời bút.

— Tình quê hương qua thi-ca.

— Tiến-hóa tư-tưởng của một nhà khoa-học: Le Comte du Nouy (dịch).

— Những tác-phẩm biến đổi thế-giới (dịch chung với Hoài-Châu).

— Bước đường phiêu-lưu của những dòng tư-tưởng (dịch chung với Nam-Chi).

— Thomas Jefferson (dịch chung với Lê-công-Thành).

— Ái-tình, một trò đùa.

— Nhật-ký cô An (dịch).

— Lời vàng.

— Người mới trong thế-giới mới (dịch chung với Nam-Chi).

— Thân phận lao-động.

— Vấn-đề đa thê.

— Đầu xanh sớm nặng tội-tình.

— Fréderic Ozanam với hội-thánh Vĩnh-Sơn.

— Lịch-sử Gia-nã-đại (dịch).

— Lịch-sử Mễ-tây-cơ (dịch).

— Chúa cứu thế với thanh-niên (dịch của Tihamer Toth).

— Chúa cứu thế với gia đình.

— Chúa cứu thế với thời nay.

— Tòa thánh La-mã.

— Tìm hiểu dòng tu.

— Đức mẹ giữa chúng ta.

— Đường về.

— Duy-Đức, học-sinh trinh-thám (tiểu-thuyết giáo-dục).

— Chìa khóa mở cửa thành-công.

— Kiến thiết tinh-thần.

PHẠM-ĐÌNH-TOÁI: tự Thiếu-Du, hiệu Song-Quỳnh. Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết

ông người xã Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, đậu cử nhân năm 1842 (Thiệu-Trị thứ 2), làm quan tới hàm hồng-lô tự-khanh rồi về hưu-trí.

Tác phẩm :

— Đại-nam quốc-sử diễn-ca (theo bản của Lê-ngô-Cát làm lại, bốn phần rút lấy một, Phan-đình-Thực và các danh-sĩ thời đó nhuận-sắc lại, rồi chính ông cho khắc ván in ở Nghệ-an).

— Quỳnh-lưu tiết-phụ truyện.

— Tấn Đường Tống thi-ca diễn-âm.

PHẠM-HẦU : (1920-1944) tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 2-3-1920 tại xã Trừng-giang, quận Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam, là con thượng-thư Phạm-Liệu, một vị đại quan của triều-đình Huế. Thuở nhỏ, ông theo học ở trường Quốc-Học đất thần-kinh, sau đó ông ra Bắc theo học tại trường cao-đẳng Mỹ-thuật Hà-nội. Ông vừa là một nhà thơ, vừa là một họa-sĩ. Trong khoảng thời gian ông theo học ở Hà-nội, người ta thường thấy thơ ông xuất-hiện trên các tạp-chí Tao-đàn và Mùa gặt mới. Về hội-họa, ông thiên về lối vẽ ấn-tượng, và đã từng đoạt giải thưởng trong cuộc triển-lãm hội-hoạ tại Đông-kinh, thủ-đô Nhật-bản. Nhưng kẻ tài hoa, thường yểu mệnh đúng như câu « tài mệnh tương đố » mà người xưa thường nói. Ông mắc phải chứng bệnh thần-kinh phải vào điều-trị tại nhà thương Vôi (Bắc-giang) và đã mất trên một chuyến xe lửa tốc hành đưa ông trở lại quê nhà ở tỉnh Quảng-nam vào chiều ngày 3-1-1944 trên quãng đường Đồng-hới Huế, hưởng dương 25 tuổi.

Tác-phẩm :

— Vọng hải đài (thơ).

PHẠM-HUY-THÔNG : Xem Huy-Thông.

PHẠM-PHÚ-THỨ : (1820-1881) tự Giáo-Chi, hiệu Trúc-Đường, người xã Đông-bàn, huyện Diên-phúc, tỉnh Quảng-nam, đậu tiến-sĩ năm

1843 (Thiệu-Trị thứ 3), làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư. Năm 1863, ông được cử sung vào sứ-đoàn Phan-thanh-Giản sang Pháp để điều-đình chuộc lại 3 tỉnh phía Đông Nam-kỳ.

Tác-phẩm :

— Giá-viên thi-văn-tập.

— Tây-phù thi-thảo.

— Tây-hành nhật-ký.

PHẠM-QUỲNH : (1892-1945) hiệu Thượng-Chi, biệt-hiệu Hồng-Nhân hoặc Hoa-Đường, sinh năm 1892 tại Hà-nội, nhưng chính-quán ở làng Thượng-hồng, phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương. Tốt nghiệp trường thông-ngôn năm 1908, ông vào làm việc tại trường Viễn-Đông Bắc-cổ. Nhờ đó, ông tự học thêm để trở thành một người có một cái học uyên-bác. Các năm 1913, 1914, ông cộng-tác với Đông-dương tạp-chí của ông Nguyễn-văn-Vĩnh. 1917, ông sáng-lập Nam-phong tạp-chí cùng với ông Nguyễn-bá-Trác, dưới sự bảo trợ của Louis Marty. Năm 1919, ông góp phần sáng-lập hội Khai-trí tiến-đức. Qua 1922, ông tòng giá vua Khải-Định qua Pháp, dự cuộc đấu xảo Marseille. Trong dịp này, ông có diễn-thuyết ở Paris. 1925, ông được mời làm giảng-sư về Văn-chương và ngôn-ngữ Hán-Việt tại các trường cao-đẳng Hà-nội. Qua năm sau, ông đắc-cử hội-viên hội-đồng Tư-vấn Bắc-kỳ. Năm 1932, khi vua Bảo-Đại về nước, ông được cử làm ngự-tiền văn-phòng (đổng-lý văn-phòng) cho nhà vua, kiêm thượng-thư bộ Học. Sau đó, ông lại được cử làm thượng-thư bộ Lại (Nội-vụ). Năm 1945, khi Việt-Minh cướp chính-quyền, ông bị bắt và bị hạ sát ở gần Huế.

Tác-phẩm :

Dịch-thuật :

— Phương-pháp-luận (của Descartes).

— Đời đạo-lý (của Paul Carton).

— Tuồng Lôi-xích (của Corneille).

— Tuồng Hòa-lạc (của Corneille).

— Sách cách ngôn (của Epictète).
— Lời cách ngôn của Marc-Aurèle.
— Ái-tình (của Guy de Maupassant).
— Ôi, thiên-nhiên ! (của G. Courteline).
— Chuyện trên xe lửa (của G. de Maupassant).
— Cái buồn của người tù già và thương-hào (của P. Loti).
— Chàng ngốc hóa khôn vì tình (của Marivaux).

Trước-tác :

— Mười ngày ở Huế.
— Một tháng ở Nam-kỳ.
— Pháp-du hành-trình nhật-ký.

Biên-khảo :

— Văn-minh-luận.
— Sử-luận.
— Khảo-cứu về luận-lý học-thuyết của Thái-tây.
— Khảo về chính-trị nước Pháp.
— Văn-minh nước Pháp.
— Văn-học nước Pháp.
— Pháp-văn thi-thoại.
— Thế-giới tiến-bộ-sử.
— Lịch-sử thế-giới.
— Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau.
— Lịch-sử và học-thuyết của Montesquieu.
— Lịch-sử và học-thuyết của Voltaire.
— Triết-học Auguste Comte.
— Triết-học Bergson.
— Phật-giáo lược-khảo.
— Phật-giáo đại-quan.
— Khổng-giáo-luận.
— Cái quan-niệm người quân-tử trong triết-học đạo Khổng.

— Triết-học là gì ?
— Khảo về tiểu-thuyết.
— Tục-ngữ ca-dao.
— Văn-chương trong lối hát ả-đào.
— Hán-Việt văn-tự.
— Việt-nam thi-ca.
— Thơ ta và thơ Tây.
— Thơ Baudelaire.
— Một danh-sĩ nước Pháp : Pierre Loti.
— Một văn-hào nước Pháp : Anatole France.
— Phê-bình « Một tấm lòng » của Đoàn-như-Khuê.
— Phê-bình « Giấc mộng con » của Nguyễn-khắc-Hiếu...

PHẠM-QUÍ-THÍCH : (1790-1825) tự Dữ-Đạo, hiệu Lập-Trai, biệt-hiệu Thảo-Đường cư-sĩ, người xã Hoa-đường, huyện Đường-an (nay là xã Lương-ngọc, phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 1779 đời vua Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng thứ 40), làm quan về đời nhà Lê đến chức tri-công-phiên. Khi nhà Tây-Sơn ra lấy Bắc-hà ông đi ở ẩn. Năm đầu Gia-Long (1802), ông được vời ra bổ thị-trung học-sĩ. Năm 1811, ông lại được triệu vào kinh giữ việc chép sử. Ông ở kinh một thời gian, rồi cáo bệnh về. Năm Minh-Mệnh thứ 2 (1821) lại có chỉ triệu ông ra làm quan, nhưng ông xin từ vì lý do sức khỏe. Trong những năm ở tại quê nhà, ông mở trường dạy học. Học trò ông nhiều người hiển đạt như các ông Nguyễn-văn-Lý, Nguyễn-văn-Siêu...

Tác phẩm :
— Thảo-Đường thi-tập (hơn 990 bài thơ).
— Lập-Trai văn tập.

PHẠM-SƯ-MẠNH : tự Nghĩa-Phu, hiệu Úy-trai, biệt-hiệu Hiệp-Thạch. Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông người làng Hiệp-thạch, huyện Hiệp-sơn.

(nay là phủ Kinh-môn, tỉnh Hải-dương), là học-trò ông Chu-An (tức Chu-văn-An). Ông làm quan đến chức nhập-nội hành khiển, sung khu-mật-viện, trải 3 triều vua : Minh-tông, Hiến-tông và Dụ-tông. Năm 1345 đời vua Dụ-tông (Thiệu-Phong thứ 5), ông có đi sứ sang Tàu.

Tác phẩm :

— Hiệp-Thạch tập.

PHẠM-THÁI : Xem Chiêu-Lý.

PHẠM-TRƯỜNG : tên thật Phạm-trường-Thiện, sinh tại Bến-tre (nay là tỉnh-lỵ Trúc-giang, tỉnh Kiến-hòa). Ông là một nhà thơ trẻ đã từng du-học tại Hoa-kỳ và theo học tại trường đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Tác-phẩm :

— Thơ Phạm-Trường, Hướng-Dương, 1964.

PHAN-HUY-ÍCH : (1750-1822) ông là con trưởng của Khuê-phong hầu Phan-huy-Cẩn, thân-phụ của Phan-huy-Thực và Phan-huy-Chú, bào huynh của Phan-huy-Ôn, nội-tổ của Phan-huy-Vịnh, cùng với em vợ là Ngô-thời-Nhiệm là những nhà văn-học và ngoại-giao lỗi-lạc dưới triều vua Quang-Trung. Nguyên tổ-tiên trước ở làng Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc, tỉnh Nghệ-an (nay là làng Hữu-phương, huyện Can-lộc, tỉnh Hà-tĩnh) sau mới dời đến ở làng Thụy-khê huyện Yên-sơn, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây, ông đậu tiến-sĩ năm 26 tuổi (1755) đời vua Lê-hiển-tông, nhưng mãi tới đời Lê-mẫn-đế (niên-hiệu Chiêu-Thống) ông mới được Ân-đô-vương Trịnh-Bồng cất lên chức cấp-sự-trung kiêm chức kiêm-sai trị-phiên, đã từng cầm quân chống Nguyễn-hữu-Chỉnh, bị bắt nhưng lại được tha. Sau đó ông cùng với Ngô-thời-Nhiệm mở trường dạy học ở Sài-sơn. Khi Ngô-thời-Nhiệm về với Tây-Sơn, liền tiến-cử Phan-huy Ích. Ông được vua Quang-Trung giao cho trông coi việc từ-lệnh, cùng với Ngô-thời-Nhiệm lo việc giao-thiệp với nhà Thanh. Ông

cũng đã cùng với Ngô-thời-Nhiệm sang sứ Trung-hoa (năm Canh-tuất 1790) tùy-giá giả-vương Phạm-công-Trị (Phạm công Trị giả làm vua Quang-Trung sang chầu vua Thanh). Trong dịp này, ông đã cùng vua Càn-Long xướng họa và được vua Thanh hết sức khen-ngợi. Lúc về nước, ông được vua Quang-Trung phong làm thượng-đại-phu thị-trung ngự-sử, tước Thụy-nham-hầu. Khi nhà Nguyễn diệt được Tây Sơn, ông cùng một người theo giúp Tây-Sơn trước kia (trong đó có Ngô-thời-Nhiệm) bị bắt đưa vào kinh làm tội, rồi lại bị giải ra Bắc-thành căng nọc ra đánh ở trước văn miếu (Ngô-thời-Nhiệm bị đánh chết) rồi ông được tha về.

Tác-phẩm :

— Tinh-sa kỷ-hành.

— Ngâm-lục văn-tập.

— Dụ-Am thi-tập.

— Dịch bản Chinh-phụ ngâm-khúc của Đặng-trần-Côn.

PHAN-HUY-THỰC : ông là con ông Phan-huy-Ích và là anh ruột anh Phan-huy-Chú. Khi nhà Tây-Sơn thất-chính, ông cùng với thân-phụ về ẩn-cư tại sinh-quán là làng Thụy-khê, huyện Yên-sơn (Sơn-tây). Sau đó ông được vua Gia-Long vời ra làm quan và được tin dùng, lên dần đến chức thượng-thư. Qua đời Minh-Mệnh, vì không tán-thành chính-sách bảo-thủ của nhà vua và đình-thần, ông bị ghẻ-lạnh xin về trí-sĩ năm 1841. Ông là một trong số những tay danh-sĩ Bắc-hà trong thời-kỳ Nguyễn-sơ.

Tác phẩm :

— Hoa-thiều tạp-vịnh.

— Nhàn-ảnh vấn đáp.

Có thuyết cho là ông mới chính là dịch-giả khúc « Tỳ-bà-hành » của Bạch-cư-Dị, một danh-sĩ nước Trung-hoa về đời nhà Đường.

PHẠM-VĂN-SƠN : Phạm-văn-Sơn là tên thật của ông. Ông có bút-hiệu Dương-Châu, nhưng bút-hiệu này không được nhiều người biết đến bằng tên thật. Ông sinh ngày 15-8-1915 tại miền Bắc, hiện là sĩ-quan cấp tá trong quân-lực VNCH, phụ-trách ngành Quân-sử. Ông xuất thân từ trường Bưởi (1933), có mặt trên văn-đàn từ thời tiền-chiến, đã từng giữ chức-vụ giám-đốc báo-chí và kiểm duyệt tại bộ Thông-tin (1949-1951).

Tác phẩm :

— Việt-nam tranh-đấu-sử, Vũ-Hùng, Hà-nội, 1940, tái-bản 1952, Như-Ý tái-bản 1959.

— Việt-nam hiện-đại sử-yếu, Bùi-đức-Thịnh, Hà-nội, 1951.

— Vĩ-tuyến 17, tự xuất-bản, 1956 — bộ Thông-tin tái-bản và dịch ra Anh-văn.

— Việt-sử tân-biên (7 cuốn), tự xuất-bản.

— Việt-nam khói lửa, tự xuất-bản bằng 3 thứ tiếng Việt, Anh, Pháp.

— Tổng-công-kích, tổng-khởi-nghĩa của Việt-cộng năm Mậu-thân (phổ-biến bằng 3 thứ tiếng Việt, Anh, Pháp).

— Quân-lực Việt-nam (5 cuốn), bộ Tổng tham-mưu VNCH xuất-bản, 1967, 1970, 1971.

PHẠM-VIỆT-TUYỀN : tên thật là Phạm-việt-Tuyền. Ông còn có bút-hiệu Thanh-Tuyền, nhưng bút-hiệu này được ít người biết đến như tên thật. Ông sinh ngày 15-8-1926 tại Thanh-hóa, hiện là giáo-sư, nhà báo, nhà văn, và đã từng giữ những chức-vụ sau đây :

Chủ-nhiệm nhật-báo Tự-do.

Tổng-thư-ký hội Thân-hữu Văn-khoa.

Tổng-thư-ký trung-tâm Việt-nam thuộc hội Văn-bút Quốc-tế.

Hoạt-động trong liên-đoàn Công-giáo Việt-nam tại Thanh-hóa (1945-1949) và trong Việt-nam Văn-hóa hiệp-hội tại Hà-nội (1952-1954).

Hội-viên liên-đoàn Quốc-tế Báo-chí (từ 1960).

Chủ-tịch hội-đồng Báo-chí (đắc cử 1965).

Chủ-tịch hội Chủ báo Việt-nam (1967-1968).

Tác phẩm :

— Nghệ-thuật viết văn, Thế-Giới, 1942.

— Nghị-luận văn-chương, Thế-Giới, 1953.

— Nghị-luận luân-lý phổ-thông, Thế-giới, 1954.

— Phá lao lung, tự xuất-bản, 1956.

— Quan-điểm về mấy vấn-đề văn-hóa, Tự-Do, 1959.

— Văn-học miền Nam, Khai-Trí, 1967.

— Phương-pháp nghị-luận, phân-tích và phê-bình văn-chương, Phong-Trào Văn-Hóa, 1969.

PHAN-BỘI-CHÂU : (1867-1940) tự Hải-Thu, hiệu Sào-Nam, sinh năm 1867 tại làng Đan-nhiệm, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an. Sinh trưởng trong một gia-đình thanh-bần, mẹ mất sớm, cha yếu đuối, bệnh hoạn, nên mặc dầu tư-chất thông minh, ông thi hương mấy khoa liền không đậu, vì phải bận tâm lo chuyện gia-đình. Sau vào học trường Quốc-tử-giám, mãi đến năm 33 tuổi (Thành-Thái thứ 12) ông mới đậu thủ-khoa trường Nghệ-an. Cũng năm đó, cha mất, ông mạnh-dạn dấn thân vào con đường cách-mạng để cứu dân, cứu nước, không màng danh lợi do chính-quyền thực-dân lúc ấy sẵn-sàng đưa ra để mua-chuộc. Sinh ra và lớn lên giữa lúc vận nước gặp hồi nghiêng-ngửa : năm lên 8 tuổi, triều-đình phải nhượng đứt cho Pháp 6 tỉnh Nam-kỳ (1874), năm lên 19 tuổi, kinh-thành Huế thất-thủ, vua Hàm-Nghi chạy ra Quảng-trị truyền hịch cần-vương (1885)... ông đã thấm-thía hơn ai hết cái nhục của người dân mất nước, nên lúc này là lúc thuận-tiện để ông hoạt-động, tận hiến thân mình cho quê-hương. Từ 1901, ông hết ra Bắc lại vào Nam, kết-nạp đồng-chí, mưu-đồ cuộc khởi nghĩa đánh đuổi người Pháp, giành độc-lập cho đất nước. Năm 1903, ông cùng các đồng-chí tôn Kỳ-ngoại-hầu Cường-Để lên làm minh-chủ (Việt-nam Duy-tân hội). Sau đó, cũng chính ông là

người đã sáng-lập « Việt-nam Quang-phục hội » và có công lớn trong việc thành-lập « Đông-Kinh nghĩa-thục », đồng thời đứng ra xướng-xuất phong-trào Đông-du, bí-mật gửi thanh-niên đi du-học nước ngoài. Năm 1904, ông cho ra đời « Lưu cầu huyết-lệ tân-thư », để cổ-võ lòng ái-quốc. Ông bị viên khâm-sứ Trung-kỳ ra lệnh bắt giam, nhưng rồi được thả ra. Cũng nhờ cuốn này, tên tuổi ông nổi bật trong đám sĩ-phu, và kết thân được với các ông Phan-chu-Trinh, Trần-quý-Cáp. Cũng năm ấy, cuộc chiến-tranh Nhật-Nga bùng nổ. Các tay lãnh-tụ cách-mạng họp đại-hội ở Quảng-nam cử ông mang thư của Kỳ-ngoại-hầu qua Nhật vận-động ngoại-giao đồng thời lo việc mua khí-giới để chuẩn-bị cho cuộc nổi dậy. Năm sau (1905), ông lên đường sang Nhật, rồi qua Tàu. Chính trong thời-gian này, ông gặp ông Lương-khải-Siêu, một nhà cách-mạng và cũng là một nhà văn-học Trung-hoa, và được họ Lương tận-tình giúp-đỡ. Năm 1913, ông bị Pháp kết án tử-hình vắng mặt. Nhưng mãi đến năm 1925, ông mới bị Pháp bắt ở Thượng-hải, đưa về nước, và bị hội đồng đề-hình ngày 25-11-1925 kết án tử hình. Lập tức, một phong trào xin ân-xá cho ông tại khắp trong nước và luôn cả ở bên Pháp rầm-rộ nổi lên, khiến nhà cầm-quyền thực-dân phải kiêng nể. Ông được ân-xá nhưng phải về an-trí tại Huế. Người Pháp trong thời gian này, vẫn không ngớt đem miếng mồi danh-lợi ra để mua chuộc ông, nhưng ông đã khước-từ tất cả những chức tước mà toàn-quyền Varenne đề nghị như Học-bộ thượng-thư và cố-vấn riêng của toàn-quyền, để sống một cuộc đời nghèo-nàn, thanh-cao, đạm-bạc tại căn nhà lá bên bến Ngự (Huế), và vẫn âm-thầm tranh-đấu. Ông mất vào ngày 29-10-1940, giữa lúc quân Nhật bắt đầu tiến vào Đông-dương, đánh dấu một sự chuyển mình của thời-cuộc nước nhà.

Tác phẩm :

Hán-văn :

— Lưu-cầu huyết-lệ tân-thư.

— Việt-nam vong-quốc-sử.

— Khuyến quốc nhân du-học ca.

— Hải-ngoại huyết-thư.

— Tân Việt-nam kỷ-niệm lục.

— Việt-nam sử-khảo.

— Hải-ngoại huyết-thư tục-biên.

— Bài « Liên-Á sổ-ngôn » (kêu gọi sự tán-trợ của Trung-hoa và Nhật-bản).

— Các bài đăng trong những báo Tàu, nhất là « Tân-dân tùng báo » của Lương-khải-Siêu.

— Ngục-trung-thư.

— Thư gởi cụ Tây-Hồ (Phan-chu-Trinh).

Văn-nôm :

— Truyện Lê-thái-tổ.

— Tuồng Trưng-nữ-vương.

— Hà-thành liệt-sĩ.

— Lời gia-huấn.

— Giác quần thư :

Quyển I : Nam quốc-dân tu-tri.

Quyển II : Nữ quốc-dân tu-tri.

— Các bài văn-tế (tế đồng-bào Nghệ-Tĩnh chết vì nạn lụt, văn điếu đồng-bào bị nạn bão lụt ở Bình-Phú, văn viếng cụ Phan Tây-Hồ).

— Các bài phú (Tỉnh quốc-dân phú, Tỉnh tục phú).

— Các bài thơ (Ngồi tù, Lời thác của Thái-Học và cô Giang, cô Bắc. Vào thành, Núi ngự sông Hương, Mình với bóng, Đêm trăng hỏi, Xuân về, Thi tạ ân người vô danh đã gửi tặng một ngân phiếu để cụ thuốc thang, 10 bài vịnh thập vật, 6 bài thơ tết, Bài thơ tâm sự trước khi chết, v.v...

— Hai bài diễn-thuyết (tại trường Quốc-Học Huế và tại trường Đồng-Khánh Huế).

— Pháp-Việt đề-huề chánh-kiến thư.

— Các bài đăng trong các báo Việt-ngữ.

PHAN-CHU-TRINH : (1872-1926) tự Tử-Cau, hiệu Tây-Hồ, biệt hiệu Hy-Mã, sinh năm 1872 tại làng Tây-lộc, phủ Tam-kỳ, tỉnh Quảng-nam, thân-phụ là Phan-văn-Bình làm quan võ. Khi ông được 13 tuổi, nước ta hoàn-toàn mất chủ-quyền (1885). Thân-phụ cho ông học võ-nghệ được hai năm, nhưng sau khi thân-phụ mất, người anh lại cho ông theo con đường văn-nghiệp. Ông đậu cử-nhân năm 1900, qua năm sau (1901), ông thi hội đậu phó-bảng. Ông cũng ra làm quan mấy năm, rồi xin từ chức (1904) vì nhìn thấy rõ dã-tâm của người Pháp và cũng không thể trông cậy gì vào cái triều-đình bù-nhìn lúc bấy giờ. Từ đó, ông bôn-ba nhiều nơi, hết ra Bắc lại vào Trung để cổ-võ cho phong-trào Duy-tân do ông Phan bội-Châu và Kỳ-ngoại-hầu Cường-Để đề-xướng. Năm 1906, ông xuất dương. Sau khi gặp ông Phan-bội-Châu tại Trung-hoa, hai ông cùng sang Nhật, rồi ông trở về nước tiếp-tục cổ-động và bành-trướng phong-trào Duy-tân, đồng thời đề-xướng thuyết dân-chủ, dân-quyền. Ngày 15-8-1906, ông trao cho toàn-quyền Pháp một bức thư đả-kích những tệ-lậu của quan lại Nam-triều và chỉ-trích chính-phủ bảo-hộ. Bức thư ấy đã khiến triều-đình Huế rất căm-giận và chính-quyền Pháp để ý. Nhưng ông không vì thế mà sờn lòng, vẫn hăng hái hoạt-động cho phong-trào Đông-du và việc mở « Đông-Kinh nghĩa thục ». Ông lập hội buôn « Hồng Tân Hưng » làm phương-tiện đưa học-sinh ra ngoại-quốc, hô-hào thanh-niên cắt tóc ngắn, mặc Âu-phục may bằng vải nội-hóa. Năm 1908, phong-trào kháng thuế nổi lên từ tỉnh Quảng-nam là quê của ông, lan dần tới các tỉnh miền Nam Trung-phần ông bị người Pháp bắt và giam tại tòa Khâm-sứ Trung-kỳ. Ông nhịn ăn 7 ngày để phản-đối, tòa Khâm-sứ phải giao ông cho triều-đình Huế. Tòa án Nam-triều lên án trảm-quyết (chém ngay), nhưng nhờ có hội Nhân-quyền Pháp can-thiệp, nên án ấy được đổi thành trảm giam hậu (chém sau), và cuối cùng đổi thành án Côn-lôn ngộ-xá bất nguyên (đầy ra Côn-lôn đến mãn kiếp). Năm 1910, nhờ Ernest Babut, một nhà báo Pháp vận-động suốt 3 năm với hội Nhân-quyền để can-thiệp với chính-phủ Pháp, thủ-tướng Pháp lúc bấy giờ là R. Poincaré ký giấy ân-xá cho ông. Toàn-quyền Klobukowsky và tổng-trưởng bộ Thuộc-địa Trouillot lập hội-đồng xét lại vụ án, và viên chánh-án là Couzineau, (chủ-tỉnh Mỹ-tho) đã đọc câu « Nhân danh dân chúng Pháp, tôi trả tự-do cho ông ».

Năm 1911, ông và người con trai là Phan-chu-Dật được đưa qua Pháp. Tại Pháp, ông làm nghề chụp hình để nuôi con ăn học, nhưng vẫn rảo-riết hoạt-động cách-mạng, vận-động chính-phủ Pháp cải-cách chính-sách thuộc địa. Ông viết báo Tây phản-đối việc đào lăng vua Tự-Đức, diễn-thuyết cho các Việt-kiều, điều-trần trước nghị-viện Pháp về những tham-nhũng, thối-nát của chính-phủ bảo-hộ và chính-phủ Nam-triều bù-nhìn. Năm 1914, chiến-tranh Pháp-Đức bùng nổ, người Pháp nghi ông theo Đức, nên bắt giam ông tại ngục Santé. Năm 1916, ông được trả tự-do, cũng nhờ các đồng-chí trong hội Nhân-quyền Pháp vận-động, đúng lúc con trai ông là Phan-chu-Dật sau 6 năm du-học đậu tú tài Vật-lý, đã chết trên chuyến tàu trở về nước, vì sức yếu. Năm 19.2, vua Khải-Định sang dự cuộc đấu xảo quốc-tế ở Marseille (Pháp), ông gửi đến nhà vua một bức thư thống-trách về 7 tội, và yêu cầu nhà vua thoái-vị, trao quyền lại cho quốc-dân. Năm 1925 ông về nước định đem sở-học và kinh-nghiệm ra phục-vụ đồng-bào. Ông ở trong Nam, lo vận-động xin ân-xá cho ông Phan-bội-Châu, đã bị Pháp bắt tại tô-giới Thượng-hải. Ông đọc hai bài diễn-văn quan-trọng « Luân lý và đạo-đức Đông-Tây » và « Quân-trị và dân-trị » để đồng bào hiểu rõ chính-kiến của mình. Các sinh-viên trường đại-học Hà-nội đánh điện mời ông ra Bắc diễn-thuyết. Nhưng ong chưa kịp ra thì lâm bệnh rồi từ trần đêm 24-3-1926, thọ 55 tuổi.

Tác phẩm :

— Quốc-âm thi (chừng 200 bài).

— Hán văn thi (chừng 50 bài).

— Tỉnh quốc-hồn ca.

— Thư gửi cho chính-phủ Pháp (Đầu Pháp chính-phủ thư).

— Thư gửi cho vua Khải-Định (Thư thất điều đón giá như Tây).

— Thư gửi hội Nhân-quyền.

— Diễn-văn « Đạo-đức và luân-lý Đông-Tây ».

— Diễn-văn « Quân-trị chủ-nghĩa và Dân-trị chủ-nghĩa »...

PHAN-DU : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 1-5-1915 tại Quảng-nam, hiện là công-chức phục-vụ tại đài phát thanh Huế.

Tác phẩm :

— Cô gái xóm nghèo (tuyển-tập truyện ngắn), Văn-Hóa-Vụ xuất-bản.

— Hai chậu lan Tố-Tâm (tuyển-tập truyện ngắn), Cảo Thơm.

— Truyện con người (sưu-khảo), Cảo Thơm.

PHAN ĐÌNH-THỰC : năm sinh và năm mất của ông không sách vở nào ghi rõ. Chỉ biết ông người huyện Thanh-chương, tỉnh Nghệ-an, đậu phó-bảng năm 1851 (Tự-Đức thứ 4), làm quan đến biện-lý bộ Hình. Năm 1870, ông xin về nhà nghỉ.

Tác phẩm :

— Tam-thanh thi-văn tập.

— Ký-trai thi-văn-tập.

PHAN-HUY CHÚ : (1782-1840) tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-Phong, người xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc, Nghệ-an (nay là huyện Can-lộc thuộc tỉnh Hà-tĩnh), là con thứ 3 ông Phan-huy-Ích (1750-1822) đậu tiến-sĩ làm quan về đời nhà Lê và Tây-Sơn. Ông sinh vào buổi Lê-mạt, ngay từ lúc thiếu-thời đã đọc nhiều sách và học rộng, nhưng chỉ đậu tú tài hai khoa (1807 và 1819). Năm 1821, (Minh-Mệnh thứ 2), ông được bổ làm biên-tu viện Hàn-lâm. Tháng 4 năm ấy, ông dâng bộ Lịch-triều hiến-chương. Năm 1824, ông được cử làm ất-phó-sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1828, ông được bổ làm phủ-thừa phủ Thừa-thiên, rồi hiệp-trấn trấn Quảng-nam. Năm 1830, ông lại được cử làm ất-phó-sứ sang Tàu lần nữa. Lúc về, ông cùng với ông chánh-sứ đều bị cách-chức vì bị ghép vào tội lạm quyền đối với các quan địa phương đã đi qua. Cuối năm ấy, ông dự phái-bộ sang Batavia. Lúc về (1833), ông được bổ làm

tư-vụ bộ Công, rồi ông cáo lệnh xin về ở tổng Thanh-mai, huyện Tiên-phong (nay là phủ Quảng-oai), tỉnh Sơn-tây, mở trường dạy học.

Tác-phẩm :

— Lịch-triều hiến-chương.

— Hoàng-Việt địa-dư chí (2 quyển).

— Hoa-thiều ngâm lục (2 quyển).

— Hoa-trình tục-ngâm.

— Dương-trình ký kiến.

PHAN-HUY-ÔN: (1755-1786) trước tên là Huy-Uông, tự Trọng-Dương, hiệu Nhã-Hiên; sau đổi là Huy-Ôn, tự Hòa-Phủ, hiệu Chi-Am, người xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc, Nghệ-an (nay là huyện Can-lộc, thuộc tỉnh Hà-tĩnh) là em ruột của Phan-huy-Ích, đậu tiến-sĩ năm 1780 đời vua Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng thứ 41), làm quan đến chức đốc-đồng Sơn-tây và Thái-nguyên, tước Mỹ-xuyên-bá.

Tác phẩm :

— Thiên Nam lịch-triều liệt-huyện đăng-khoa bị khảo.

— Khoa-bảng tiêu-kỳ.

PHAN-HUY-VỊNH: sách không ghi rõ năm sinh của ông. Chỉ biết ông tự Hàm-Phủ, người làng Thụy-khê, huyện Yên-sơn, tỉnh Sơn-tây, là con trưởng ông Phan-huy-Thực, diệt ông Phan-huy-Ích. (Theo Mai-phong-công tiểu-truyện của ông Phan-huy-Thấu, thì tổ-tiên của ông vốn trước ở Nghệ-an, đến đời viễn-tổ tên là Cần dời đến ở xã Thụy-khê, huyện Yên-sơn, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây). Ông thi đậu cử nhân năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828), làm quan đến năm Tự-Đức thứ 23 (1870), ông về trí-sĩ rồi mất, hưởng thọ 71 tuổi.

Tác phẩm :

— Tỳ-bà-hành diễn nôm.

PHAN KẾ-BÍNH : (1875-1921) hiệu Bưu-Văn, người làng Thụy-khê, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông. Ông đậu cử-nhân năm 1906, thông Hán-học, sành quốc-văn, lại có học cả Pháp-văn, là một cây bút hữu-danh trong làng báo nước ta ngày trước, đã từng góp công biên-tập trong nhiều tờ báo đứng-đắn như : Đăng-cổ tùng-báo (1907), Lục-tỉnh tân-văn (1912), Đông-dương tạp-chí (1914), Trung-Bắc tân-văn và Học báo (1918).

Tác-phẩm :

— Nam-hải dị-nhân liệt-truyện, Hà-nội, Đông-Kinh ấn-quán.

— Hưng-Đạo-vương truyện, Hà-nội, Đông-Kinh ấn-quán.

— Việt-Hán văn khảo (khảo-cứu).

— Việt-nam phong-tục (khảo-cứu).

— Ngũ-Liễu tiên-sinh (của Đào-Tiềm), dịch.

— Chơi núi Thạch-chung (của Tô-Thức), dịch.

— Tam quốc chí diễn nghĩa, dịch.

— Bằng-đẳng (của Âu-dương-Tu), dịch.

— Tiễn Lý-Nguyên về đất Bàn-cổ (của Hàn-xương-Lê), dịch.

— Việt-nam điển-lệ toát-yếu (của Đỗ-văn-Tâm), dịch.

— Đại-nam nhất thống chí (của Cao-xuân-Dục), dịch.

PHAN-KHẮC-KHOAN : Phan-khắc-Khoan là tên thật. Ông cũng có những bút-hiệu : Chàng Chương, Hồng-Chương ký trên những bài thơ đăng báo, nhưng người ta vẫn biết đến tên thật của ông nhiều hơn. Ông sinh năm 1916 tại làng Yên-lăng, huyện Yên-thành, tỉnh Nghệ-an, thuộc lớp các thi-sĩ thời tiền-chiến. Thuở nhỏ, ông theo học trường huyện, rồi trường tỉnh. Sau khi tốt nghiệp bằng thành-chung, ông dạy học tư tại Huế. Ông có một nguồn sáng-tác rất phong-phú, hoàn-thành trên 20 tập thơ mà một số đã được đăng trên các báo : Phong-hóa, Mới, Thế-giới, Hà-nội tân-văn, Tri-tân, Trung-Bắc chủ nhật, v.v... Hiện nay không biết ông ở đâu ? ra sao ?

Tác phẩm :

— Xa xa (thơ mùa biển), Quê-Hương, Hà-nội.

— Hư-vô, Quê-Hương, Hà-nội.

— Trần-Can (kịch thơ), Quê-Hương, Hà-nội, 1941.

— Lý-chiêu-hoàng (kịch thơ), Quê-Hương, Hà-nội, 1942.

— Phạm-Thái hay Giấc mộng Tiêu-sơn (kịch thơ).

— Quỳnh-Như (kịch thơ), v.v...

PHAN-KHÔI : (1887-1959) biệt-hiệu Chương-Dân, sinh năm 1887 tại làng Bảo-an, huyện Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam. Xuất thân từ một gia-đình vọng tộc, thân-phụ là tri-phủ Điện-bàn Phan-trần-Trước, nhạc-phụ là tổng-đốc Hà-nội Hoàng-Diệu, năm 19 tuổi (1905) ông đậu tú-tài Hán-học, rồi học quốc-ngữ, sống cuộc đời tranh-đấu của người chiến-sĩ cầm bút. Ông đã từng cộng-tác với các báo như : Đăng-cổ tùng-báo, Nam-phong tạp-chí, Lục-tỉnh tân-văn, Thực-nghiệp dân báo, Hữu-thanh tập-chí, Phụ-nữ tân-văn, Thần-chung, Phụ-nữ thời đàm, Tràng-an... và chủ-trương tờ Sông Hương. Khi tờ Đăng-cổ tùng-báo, cơ-quan ngôn-luận của phong-trào Đông-Kinh nghĩa-thục bị đóng cửa, ông bị bọn mật-thám Pháp truy-nã, phải chạy trốn về Nam-định, rồi Hải-phòng. Ít lâu sau, ông trở về Quảng-nam và bị bắt sau vụ dân-chúng nổi lên chống thuế, bị giam tại nhà lao tỉnh này, mãi đến năm 1914 ông mới được ân-xá. Năm 1920, trong khi cộng-tác với hai tờ Thực-nghiệp dân và Hữu-thanh tạp-chí, ông đã mở cuộc bút-chiến với Hải-Triều, một nhà văn có khuynh-hướng Cộng-sản về vấn-đề duy-vật, duy-tâm. Cũng trong thời gian này, ông cho ra đời tác-phẩm đầu tay « Nam âm thi-thoại » sau đổi là « Chương-Dân thi-thoại » trong lần tái-bản (1936). Năm 1937, khi tờ Sông Hương do ông chủ-trương bị đình-bản, ông trở vào Sài-gòn viết báo và cho ra đời cuốn tiểu-thuyết phong-tục « Trở vỏ lửa ra ». Năm 1954, đất nước bị chia đôi, ông ở lại Hà nội nhưng luôn luôn tỏ ra chống đối chính-quyền miền Bắc. Năm 1956, khi phong-trào « Trăm hoa đua nở » của các văn-thi-sĩ miền Bắc nổi lên chống-đối chính-quyền, ông là một trong số những người đã lãnh-đạo phong-trào này, gây thành

vụ án « Nhân-văn giai-phẩm » và bị nhà cầm quyền ngoài đó thanh-trừng. Ông mất ngày 16-1-1959, thọ 72 tuổi.

Tác phẩm :

— Chương-Dân thi-thoại, 1920, tái-bản 1936.

— Trở vỏ lửa ra (tiểu-thuyết), 1937.

PHAN LẠC GIANG-ĐÔNG : Phan lạc Giang-Đông là tên thật. Ông sinh năm 1940 tại làng Hữu-bằng, tỉnh Sơn-tây, là con của nhà văn Phan-vọng-Húc, từng viết nhiều về văn-học cổ-điển trên tạp-chí Bách-khoa trước đây, và là em nhà thơ Phan-lạc-Tuyên. Ông hiện là quân-nhân, phục-vụ trong ngành Chiến-tranh chính-trị Không-quân quân-lực VNCH, đồng thời là biên-tập-viên nguyệt-san Lý-tưởng và Chính-huấn. Ông đã có thơ đăng trên các tạp-chí trong và ngoài quân-đội tại Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Đắc-khanh và mầu sắc quê-hương 1967.

— Thông-điệp, 1969.

PHAN-PHONG-LINH : (1911-1956) Phan-phong-Linh là tên thật. Ông sinh 1911 tại làng Phù-ủng, huyện Phù-cừ, tỉnh Hưng-yên là con trai thứ của ông Phan-mạnh-Danh, tác-giả « Bút-hoa » và « Xuân mộng ». Xuất thân từ một gia-đình Nho-giáo, ông rất sành về thơ Đường luật, và cũng sở-trường trong lối dịch Đường thi. Về Tây-học, ông có bằng thành-chung. Ông làm thơ rất sớm, nhưng đến năm 1951, thơ ông mới xuất-hiện trên báo Thế-kỷ, và sau này trên các báo Tự-do và Văn-nghệ tự-do. Ông mất vào năm 1958 trong khi tác-phẩm đầu tiên của ông, cuốn « Thắng-cảnh Việt-nam qua thi-ca » mới lên khuôn in được nửa chừng.

Tác-phẩm :

— Thắng-cảnh Việt-nam qua thi-ca.

— Một số thơ trích trong « Thi-nhân Việt-nam hiện-đại » của Phạm-Thanh và đăng trên các báo.

PHAN-PHÙ-TIÊN : tự Tín-Thần, hiệu Mặc Hiên, người xã Đông-ngạc, huyện Từ-liêm (nay là phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông). Năm sinh cũng như năm mất của ông không sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông đậu thái-học-sinh (tức tiến-sĩ) năm 1366 đời vua Trần-thuận-tông (Quang-Thái thứ 7), sau lại đậu khoa minh-kinh 1429 đời vua Lê-thái-tổ (Thuận-Thiên thứ 2). Đời vua Lê-nhân-tông, ông được cử làm trí quốc-sử-viện, vâng mệnh nhà vua soạn bộ Đại-việt sử-ký tục-biên.

Tác phẩm:

— Đại-việt sử-ký tục-biên.

— Việt-âm thi-tập.

PHAN-THANH-GIẢN : (1796-1867) tự Tĩnh-Bá và Đạm-Như, hiệu Lương-Khê, biệt-hiệu Mai-Xuyên, người xã Bảo-thạnh, trấn Vĩnh-thanh (nay là quận Ba-tri, tỉnh Kiến-hòa), đậu tiến-sĩ năm 1826 (Minh-Mệnh thứ 7), trải 3 đời vua : Minh-Mệnh, Thiệu-Trị, Tự-Đức, làm quan tới chức hiệp-biện đại-học-sĩ. Năm 1862, ông được cử làm chánh-sứ điều-đình và ký tờ hòa-ước với Pháp. Năm 1863, ông sang sứ nước Pháp thương-nghị việc chuộc lại 3 tỉnh phía Đông Nam-kỳ, nhưng không thành. Khi trở về, ông sung chức kinh-lược-sứ 3 tỉnh phía Tây. Năm 1867, chiến-thuyền của Pháp tiến đến Vĩnh-long, định đánh nốt 3 tỉnh ấy. Ông thấy thế mình quá yếu, không giữ nổi, bèn nộp thành-trì cho người Pháp rồi uống thuốc độc tự tử.

Tác-phẩm :

— Du kinh (viết năm ông đi thi Hội ở Huế — 1826)

— Toái cầm (viết năm Minh-Mệnh thứ 8).

— Kim-Đài thi-tập (viết năm Minh-Mệnh thứ 13 khi sang sứ Tàu).

— Minh-Mệnh chính-yếu (viết năm Minh-Mệnh thứ 18).

— Lương-Khê thi-văn-thảo.

— Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục (soạn khi ông làm tổng-tài quốc-tử-giám).

— Sứ-trình nhật-ký (viết năm Tự-Đức thứ 16 — 1863 khi ông đi sứ sang Pháp).

— Khảo cổ ức thuyết.

PHAN-TRẦN-CHÚC : cũng như các ông Đào-trinh-Nhất, Nguyễn-triệu-Luật, Ngô-văn-Triện, Trần-thanh-Mại,... ông là nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến chuyên viết những sách về lịch-sử. Những quyển : Vua Hàm-Nghi, vua Quang-Trung, vua Minh-Mạng... của ông là những quyển lịch-sử ký-sự giá-trị vì chứa đựng nhiều tài-liệu lịch-sử quí-báu. Trong khi đi tìm tài-liệu để viết những quyển này, ông đã cộng-tác với René Candelon, một nhà văn Pháp lai Việt rất chú-trọng đến lịch-sử Việt-nam. Ngoài việc trước-tác, ông còn viết cho các báo xuất-bản tại Hà-nội thời bấy giờ như Ngọ-báo, Việt-báo, Tân Việt-nam. Về tiểu-sử của ông, rất tiếc, hiện chưa có một tài-liệu, sách vở nào ghi rõ.

Tác-phẩm :

— Vua Hàm-Nghi, Nam-ký, Hà-nội, 1935.

— Lê-Hoan, Tân Việt-nam, Hà-nội, 1939.

— Vua Quang-Trung, Lê-Cường, Hà-nội, 1940.

— Cần-vương, Phổ-thông bán-nguyệt-san, 1941.

— Triều Tây-Sơn, Mai-Lĩnh, Hà-nội, 1942.

— Dưới lũy Trường-dục, Phổ-thông bán-nguyệt-san, 1942.

— Danh-nhân Việt-nam qua các triều-đại (quyển 1), Tân-Dân, Hà-nội, 1942.

— Vua Minh-Mạng, v.v...

PHAN-VĂN-DẬT : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông còn có hai bút-hiệu Tiêu-Lang và Thường-Nga-Phố ký trên các bài thơ đăng báo, nhưng những bút-hiệu ấy ít được biết đến như tên thật. Ông sinh ngày 17-8-1909 tại làng Phú-xuân (nay là phường Phú-hội, thị-xã Huế), nhưng chính-quán ở làng Đạo-đầu, quận Triệu-phong, tỉnh Quảng-trị. Năm 1927, sau khi tốt nghiệp trường Quốc-

Học Huế với cấp bằng thành-chung, ông vào ngạch công-chức sở Trước-bạ. Từ đó, vừa làm công-chức vừa dạy học, ông đã từng được cử đi tu-nghiệp ở trường Trước-bạ Quốc-gia tại Lyon (Pháp) và đã từng giữ chức chủ-sự phòng Trước-bạ Huế. Năm 1961, ông hồi-hưu ngạch công-chức, nhưng vẫn còn là giảng-viên trường đại-học Văn-khoa và cao-đẳng Mỹ-thuật Huế. Cũng nên biết, trước kia ông đã từng là giáo-sư các trường Khải-Định, Đồng-Khánh và giảng-viên viện Hán-học Huế. Ông bước vào làng thơ, làng văn từ hồi tiền-chiến, đã từng cộng-tác với các báo như : Thực-nghiệp dân báo (Hà-nội, 1926), Thần-kinh tạp-chí (Huế), Rạng đông (Sài-gòn), Nam-phong (Hà-nội), Tràng-an (Huế), Cười, v.v... Theo Nguyễn-tấn-Long viết trong « Việt-nam thi-nhân tiền-chiến », ông là một nhà văn, nhà thơ « chịu ảnh-hưởng sâu đậm của nền văn-học tiền-chiến Pháp, của cổ-văn Trung-hoa, và sau này, nhuốm phần nào tư-tưởng của nhóm Tự-lực Văn-đoàn ».

Tác-phẩm :

— Diễm dương trang (tiểu-thuyết), Bá-Giai, Đà-nẵng, 1935.

— Bàng-khuâng (thơ), Bá Giai, Đà-nẵng, 1936.

— Những ngày vàng lụa (trích in trong các tuyển tập thi-ca).

— Cùng những truyện ngắn, tiểu-luận và sưu-khảo đăng trên các báo.

PHAN-VĂN-TRỊ : năm sinh cùng như năm mất của ông, không một sách vở nào ghi rõ. Cả đến thân-thế cũng rất sơ-sài. Chỉ biết ông người làng Hưng-thịnh, huyện Bảo-an, tỉnh Vĩnh-long, đậu cử-nhân năm 1849 (Tự-Đức thứ 2), cho nên người ta thường gọi ông là Cử Trị. Ông là người không ham danh-lợi, nhất quyết không chịu ra làm quan hợp-tác với Pháp, sống một cuộc đời ẩn-dật, thanh-cao. Hình như ông cũng có dính-dáng vào một vài phong-trào kháng Pháp ở trong Nam, và có lui tới giao-du với các nhà nho yêu nước như Bùi-hữu-Nghĩa, Nguyễn-hữu-Huân, Nguyễn-đình-Chiểu, v.v... Ông không tán thành việc ông Tôn-thọ-Tường ra làm quan với Pháp, thường họa lại những bài thơ của Tôn-thọ-Tường để chỉ-trích sự xu thời của họ Tôn. Văn-chương của

ông phản-ảnh tâm-trạng của giới sĩ-phu tiết-tháo trọng nghĩa vua tôi, đau lòng cho cảnh nhà tan nước mất.

Tác-phẩm :

— Bài thơ họa lại bài « Tôn phu-nhân quy Thục » của Tôn-thọ-Tường.

— 10 bài liên-hoàn họa lại 10 bài liên-hoàn nhan đề « Tự thuật » của Tôn-thọ-Tường.

— Một số bài thơ nôm như các bài : Câu cá, Vịnh hát bội, Cảm-hoài, v.v...

PHÁP-LOA ĐẠI-SƯ : (128!- ?) tục-danh Đồng-kiên-Cương, người thôn Đồng-hòa, xã Cửu-la, phủ Nam-sách (nay là Tiền-thôn, xã Phụ-vệ, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương) là một danh tăng về đời nhà Trần. Đại-sư xuất-gia và thành đệ-tử của Điều-ngự Giác-hoàng từ năm 21 tuổi (Điều-ngự Giác-hoàng là pháp-danh của vua Trần-nhân-tông khi ngài xuất-gia đầu Phật). Ba năm sau, đại-sư được truyền y-bát và thanh tổ thứ 2 của phái Trúc-lâm. Năm 47 tuổi, đại-sư lại truyền y-bát cho Huyền-Quang thiền-sư rồi nhập niết-bàn. Thái-thượng-hoàng bấy giờ là Trần-minh-tông đặt hiệu cho ngài « Tịnh-Trí tôn-giả ».

Tác-phẩm :

— Đoạn sách-lục.

— Tham-thiền chỉ-yếu.

— Trần triều tuệ trung Thượng-sĩ ngữ-lục.

PHI-VÂN : tên thật Lâm-thế-Nhơn, sinh năm 1917 tại Cà-mau (nay là tỉnh An-xuyên). Ông là một nhà báo chuyên nghiệp, một nhà văn chuyên viết truyện ngắn và phóng-sự, đã từng cộng-tác với nhiều nhật-báo ở Sài-gòn như : Tiếng-chuông, Dân-chúng, Tiếng dân, v.v... và từng là chủ-bút thủ-đô thời-báo.

Tác-phẩm :

— Dân quê.

— Tình quê.

— Cô gái quê.

— Tập phóng-sự đồng quê (giải nhất cuộc thi Văn-chương của hội Khuyến-học Cần-thơ năm 1943 và đã được nhà văn Trung-hoa dịch ra bạch-thoại năm 1950).

PHONG-SƠN : tên thật Lê-nhật-Trừng, sinh ngày 15-8-1932 tại làng Văn-xá, tỉnh Thừa-thiên, hiện là đoàn-viên đoàn Văn-nghệ-sĩ Phật-tử Việt-nam. Ông viết văn, làm thơ từ năm 1950, đã từng cộng-tác với các báo : Đời mới, Mới, Nghệ-thuật, Cải-tạo, Nhân-loại, Mã-thượng, Phổ-thông, Hải-triều-âm, Giữ thơm quê mẹ, Thiện-mỹ, Tin-văn, Tiểu-thuyết tuần-san, Vừng-đông, Phụ-nữ đẹp, Quyền sống.

Tác phẩm :

— Đắp nền (thơ), Tứ-Phong, Huế, 1955.

— Hoa nắng (thơ), Tứ-Phong, Huế, 1957.

— Trắng canh tàm-sự (thơ), Đất Mẹ, Sài-gòn, 1965.

PHONG-TRẦN-TIẾN : tên thật Đỗ-đức-Tiến, sinh ngày 21-7-1917 tại Quảng-yên, hiện là công-chức bộ Thông-Tin, đồng thời biên-tập-viên các báo Dân-tộc, Sân-khấu và đặc-phái-viên báo Ánh-sáng. Ông là một kịch-tác-gia đã soạn nhiều vở kịch chỉ diễn trên sân-khấu, trên đài truyền hình và truyền thanh Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Tình sân-khấu (hồi-ký), Khai-Trí, 1968.

PHỔ-ĐỨC : tên thật Lê-phước-Độ, sinh ngày 30-8-1939 tại Sài-gòn, nhưng chính-quán ở làng Văn-lý, quận Điện-bàn, tỉnh

Quảng-nam. Ông hiện là phóng-viên quân-đội, có gia-nhập trung tâm Văn-bút Việt-nam và hội Nhà văn Việt-nam. Về hoạt-động văn-nghệ, ông đã từng viết trên các báo : Văn-hóa ngày nay, Tân-phong, Đông-phương, Tin-sách, Bách-khoa, Vạn-Hạnh và là chủ-biên cơ-sở xuất-bản « Nhân-Chứng ».

Tác-phẩm :

— Cung điệu ngàn phương, 1963.

— Vòng thời gian, 1964.

— Tiếng ca quê-hương, 1965.

— Linh-hồn cỏ biếc, 1966.

— Hiện-thân, 1967.

— Nói cho con, 1968.

— Giấu mặt, 1969.

PHÙ-LANG : tên thật Trương-bá-Phát, sinh ngày 19-7-1909 tại Chợ-lớn, hiện là biên-tập-viên tập-san Sử-Địa. Thuở thiếu-thời, ông đã từng theo học các trường tại Sài-gòn, Phú-lâm, Mỹ-tho. Từ 1946, ông vẫn sinh sống ở Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Các bài khảo-cứu về Trương-công-Định, Phan-thanh-Giản, Nguyễn-trung-Trực, vua Quang-Trung đăng trên tập-san Sử-Địa.

— Tiếng Người và tiếng Ai trong văn-chương truyện Kiều (trong Văn-hóa nguyệt-san).

— Những áng di-văn của Lê-văn-Hưu.

— Những năm Tí, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn... có dính líu đến Việt-sử.

— Đi viếng nhà thờ họ Trương-minh ở Gò-vấp.

— Các bài trong các báo : Điển-tín, Dân báo, Đông-dương tuần-báo (thời tiền-chiến).

PHÚ-ĐỨC : tên thật Nguyễn-đức-Nhuận, là nhà văn chuyên viết những truyện trinh-thám, kiếm-hiệp, nổi tiếng nhất là các bộ : Châu về hiệp-phố, Sát-thủ-giản... Tiểu-sử chi-tiết của ông, hiện chưa rõ.

Tác-phẩm :

— Châu về hiệp-phố (trinh-thám).

— Sát-thủ-giản (kiếm-hiệp).

PHÙNG-KHẮC-KHOAN : (1528-1613) tự Hoằng-Phu, hiệu Nghị-Trai, người làng Phùng-xá (nay là Phùng-thôn), huyện Thạch-thất Sơn-tây. Lúc nhà Mạc chiếm ngôi nhà Lê, ông vào Thanh-hóa thi đậu hương-cống và theo giúp vua Lê. Năm 53 tuổi, đời vua Lê-thái-tông 1580 (Quang-Hưng thứ 3), ông đậu tiến-sĩ làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, tước Mai-quận-công. Ông có đi sứ sang Tàu năm 1597. Thọ 86 tuổi.

Tác phẩm :

— Phùng-công thi-tập.

— Nghị-Trai thi-tập.

— Ngư-phủ nhập đào-nguyên truyện.

PHÙNG-TẤC-ĐẮC : biệt-hiệu Lãng-Nhân. Ông thuộc lớp nhà văn, nhà báo thời tiền-chiến, chuyên viết loại văn phiếm-luận, đã từng cộng-tác với một số tờ báo văn-học thời ấy như : Đông-Tây của Hoàng-tích-Chu, Nhật-tân của Đỗ-Văn. Tập văn phiếm-luận « Trước đèn » của ông xuất-bản vào năm 1939, rất được các độc-giả đương thời chú-ý.

Tác phẩm :

— Trước đèn, Tân-Dân, Hà-nội, 1939.

PHƯƠNG ĐÀI : tên thật Nguyễn thị Thu-Hường, sinh năm 1934 tại Vĩnh-long nhưng chính-quán tại Huế. Nữ-sĩ là con của nữ-sĩ Song-Thu và là cô của nữ văn-sĩ Nguyễn thị Thụy-Vũ, đã từng cộng-tác với các báo Phổ-thông, Bút hoa, An-lạc...

Tác-phẩm :

— Đất mẹ (thơ).

PHƯƠNG-KHANH : tên thật Đỗ-phương-Khanh, sinh ngày 9-8-1936 tại Nam-định, đã cộng-tác với các tạp-chí Văn-hóa ngày nay, Tân-phong, Bách-khoa..., chuyên viết những truyện ngắn, bút-ký, tùy bút. Từ 1969, ông chủ-trương tủ sách thiếu-nhi Nắng hồng.

Tác-phẩm :

— Hương thu (tập truyện), Đông-Phương, Sài-gòn 1968.

PHƯỢNG-TRIỀU : tên thật Lê-huỳnh-Hoàng, sinh ngày 2-6-1942 tại Sa-đéc. Ông đã làm nghề viết văn, viết báo trước khi động-viên vào khóa 23 sĩ-quan trừ-bị Thủ-đức.

Tác phẩm :

— Còn nhớ còn thương (tập truyện).

— Tiếng hát hoàng hôn (tập truyện).

Q - R

QUÁCH-TẤN : tự Đăng-Đạo, hiệu Trường-Xuyên, sinh ngày 4-1-1910 tại làng Trường-định, quận Bình-khê, tỉnh Bình-định. Ông gốc nước Minh-hương, ở Phúc-kiến (Trung-hoa). Tổ-tiên ông sang sinh sống tại Việt-nam từ đời nhà Nguyễn. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán, mãi đến năm 12 tuổi mới theo học quốc-ngữ và chữ Pháp. Năm 1929, ông đậu bằng thành-chung, rồi vào ngạch công-chức làm thông-phán tòa-sứ ở Huế. Ông thích làm thơ từ nhỏ, nhưng tới năm 1932, thơ ông mới bắt đầu xuất-hiện trên các báo : An-nam tạp-chí, Phụ-nữ tân-văn, Tiếng dân, Tiểu-thuyết thứ bảy. Trong những năm gần đây, ông sống bằng nghề dạy học tại Nha-trang, và là một giáo-sư Việt-văn có tiếng ở miền Trung.

Tác phẩm :

— Một tấm lòng (thơ), 1939.

— Mùa cỏ-điển (thơ), 1941.

— Trăng ma đầu Việt (phóng-tác theo truyện Truyền-kỳ mạn-lục của Nguyễn-Dữ), 1944.

— Động bóng chiều, 1965.

— Mộng ngân-sơn, 1967.

QUÁCH-THOẠI : (1929-1957) tên thật Đoàn-Thoại, sinh năm 1929 tại Huế. Thân-thế của ông, hiện nay rất ít người biết, vì ông sống một cuộc đời lao-khổ, bệnh-hoạn và gần như cô-độc. Năm 1948, ông vào Nam chủ-trương báo Nguồn-sống, rồi các báo Đoàn-kết, Làng dân... Năm 1955, ông viết cho các báo Việt-chính, Người Việt và Sáng-tạo. Năm 1957, ông bị lao nặng, không có tiền phải

vào chữa thí tại nhà thương Hồng-Bàng rồi mất ở đó ngày 7-11-19 7. Ông chết không có ai thừa nhận, nên thi-thể bị dùng vào việc thí-nghiệm cho các sinh-viên trường đại-học Y-khoa.

Tác phẩm :

— Giữa lòng cuộc đời (thơ).

— Những bài thơ tình đầu tiên.

— Cờ dân-chủ (thơ).

(Cả 3 tập thơ này đều chưa xuất bản, nhưng dù sao cũng là một tài-sản văn-nghệ ông để lại cho đời).

QUỐC-CHÍNH : tên thật Phan-quốc-Chính, sinh năm 1919 tại Hà-nội hiện là công-chức. Ông còn có bút hiệu nữa là Thê-Hương, có gia-nhập hội Ái-hữu ký-giả.

Tác phẩm :

— Truyện cổ Nhật-bản, Khai-Trí, Sài-gòn, 1968.

— Truyện cổ nước Lào, Khai-Trí, Sài-gòn, 1969.

QUỲ-HƯƠNG : tên thật Đào-thị-Quỳ, sinh ngày 13-1-1920 tại Hà-nội, hiện làm nghề dạy học và là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam và Quỳnh-Dao thi-đoàn. Nữ-sĩ là con gái tuần-phủ trí-sĩ Đào-hữu-Khôi và bà Tôn-nữ thị-Bích. Năm 1956, nữ-sĩ làm thư-ký tại Ngân-hàng quốc-gia. Năm 1958, nữ-sĩ dạy Việt-văn tại trường tư-thục Anh-Đức, Chợ-lớn.

Tác phẩm :

— Hai mối tình (truyện ngắn), Nam-Cường, 1958.

— Tiếng không gian (truyện ngắn), tự xuất-bản, 1962.

— Hoa tâm tư I (thơ), tự xuất-bản, 1963.

— Hoa tâm tư II (thơ), in Ronéo, 1969.

S

SA-GIANG: tên thật Trần-tuấn-Kiệt, sinh năm 1939 tại Sa-đéc. Ông là cựu học-viên trường Quốc-gia âm-nhạc (Sài-gòn), đã từng cộng-tác với các tạp-chí : Văn-hóa, Ngày nay, Phổ-thông, Nghệ-thuật, Văn, Tiếng nói, Sống chủ nhật... và đã đoạt giải thưởng Văn-học nghệ-thuật 1969 của tổng-thống VNCH.

Tác-phẩm :

— Thơ Trần-tuấn-Kiệt, 1964.

— Bài ca thế-giới, 1964.

— Cõng gió, 1965.

— Triền-miên ngâm-khúc (thơ).

— Cỏ nội (thơ.)

— Sa-mạc lan dần (truyện).

— Tiếng đồng nội.

— Thi-ca Việt-nam hiện-đại.

SẢN-ĐÌNH. tên thật Nguyễn-văn-Thích, sinh ngày 3-9-1891 tại Huế, hiện là linh-mục giáo-phận Huế, phó-hội-trưởng hội Cổ-học và hội Thân-hữu Văn-hóa Việt-nam, giáo-sư đại-học Văn-khoa Huế. Thuở nhỏ, linh-mục có đi thi hai khóa. Năm 16 tuổi, ông vào trường Tôn-Học, qua năm sau, học ở trường Pellerin và năm 19 tuổi thì tốt nghiệp. Sau đó, ông làm trợ-giáo ở trường Khánh-Hòa, dạy trường Pháp-Việt Huế 3 năm, vào chủng-viện Huế, đến năm 1926, thụ-phong linh-mục.

Tác-phẩm :

— Hán-văn tân-khóa bổn (3 quyển cho trung-học).

— Tứ-tự kinh (10 quyển, đã in 4 quyển).

— Sản-Đính thi-tập.

SAO-TRÊN-RỪNG : tên thật Nguyễn-đức-Sơn, sinh ngày 18-11-1937 tại làng Du-khánh, tỉnh Ninh-thuận. Ông đã theo học tại trường đại-học Văn-khoa Sài-gòn và đã từng cộng-tác với các tạp-chí : Sáng-tạo, Văn-nghệ, Bách-khoa, Mai.

Tác-phẩm :

— Những bài tình-đầu (thơ), 1962.

SONG-AN HOÀNG-NGỌC-PHÁCH : Song-An là bút-hiệu, tên thật Hoàng-ngọc-Phách. Thân thế của ông được ghi trong sách vở, đến nay vẫn còn quá sơ sài. Chỉ biết ông thuộc lớp nhà văn tiền-chiến, đồng thời với Nhất-Linh, vì cuốn tiểu-thuyết « Tố-Tâm » của ông xuất-bản năm 1925 cũng đồng thời với tiểu-thuyết đầu tay « Nho-phong » của Nhất-Linh (viết xong 1925, in 1926). Ông được kể là nhà văn tiền-phong mở màn cho phong-trào thi-văn lãng-mạn. Khi tiểu-thuyết Tố-Tâm ra đời, thì ông đang học ở năm cuối trường cao-đẳng Sư-phạm Hà-nội. 16 năm sau đó, ông còn xuất-bản hai tác-phẩm nữa. Rồi từ đấy, không ai biết ông ra sao ?

Tác phẩm :

— Tố-Tâm (tiểu-thuyết), Chân-Phương, Hà-nội, 1925.

— Thời-thế với văn-chương, Cộng-Lực, Hà-nội, 1941.

— Đâu là chân-lý, Cộng-Lực, Hà-nội, 1941.

SONG-HỒ : tên thật Nguyễn-thành-Đạm, sinh ngày 8-8-1932 tại Bắc-ninh. Ông hiện làm nghề dạy học và viết văn, đã từng cộng-tác với các báo : Giang-sơn, Tia sáng, Thời-phong, Đời mới, Văn-nghệ mới, Nguồn sống mới, Văn-nghệ.

Tác phẩm :

— Hai cánh hoa tim (thơ), 1960.

SONG-THANH : nữ-sĩ tên thật Nguyễn-thị-Đối, sinh ngày 13-8-1894, là ái-nữ của ông chánh-tổng Nguyễn-tường-Hưng, người làng An-thạnh, quận Mỏ-cày, tỉnh Bến-tre (nay là tỉnh Kiến-hòa). Lúc thiếu-thời, nữ-sĩ có học chữ Nho ít nhiều, đến khi theo học quốc ngữ và chữ Pháp ở trường tỉnh, đã biết thưởng thức văn-chương và ham mê thi-phú. Nhưng nữ-sĩ làm thơ hoặc xướng họa với bạn bè là chỉ để thỏa-mãn tâm-hồn khao-khát thơ-mộng mà thôi, chớ không hề gửi đăng báo, cũng không in thành sách. Khi lập gia-đình, chồng nữ-sĩ là một vị bác-sĩ cũng say-mê thi-phú (bác-sĩ Diên-Hương), nên ông bà sống rất tương đắc. Năm 1943, Song-Thanh nữ-sĩ cùng chồng lập ra một thi-xã lấy tên là « Diêu-trì » để hàng tháng cùng các tao-nhân mặc-khách Bắc Trung Nam họp mặt ngâm vịnh. Nữ-sĩ Song-Thanh điêu-luyện về thơ Đường-luật bát cú. Thơ của bà trầm-lặng và trang-nghiêm. Theo thi-sĩ Nguyễn-Vỹ, « chúng ta có thể nói rằng, so-sánh với thơ của bà Huyện Thanh-Quan tế-nhị trong nét tả cảnh, tả-tình, thơ của bà Tương-Phố lâm-ly, sầu-cảm, thơ của bà Ngọc-Anh thánh-thoát, nhẹ-nhàng, thì thơ của bà Song-Thanh thâm-trầm, cô-đọng ». Khoảng hơn 10 năm trước đây, có người gặp nữ-sĩ cho biết lúc đó nữ-sĩ hầu như đem hết thì giờ dùng vào những công-tác phước-thiện và say-mê tu-luyện trong ánh đạo vàng của Phật. Tuy nhiên, thỉnh thoảng nữ-sĩ vẫn cùng chồng là bác-sĩ Diên-Hương mở hội tao-đàn « Diêu-trì » đón các bạn làng thơ thân-thuộc, hoặc gửi thơ xướng họa với « Hương-bình thi-xã » ở Huế. Khi chúng tôi viết những dòng chữ này, thì không được biết nữ-sĩ hiện ra sao ?

Tác phẩm :

— Một tập thơ Đường-luật bát cú (chưa xuất-bản, chỉ mới trích đăng một số bài trên tạp-chí Phổ-thông).

SONG-THU : (1900-1970) tên thật Phạm-xuân-Chi, người làng Đông-bàn, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam. Bà là một phụ-nữ nổi

tiếng trong giới trí-thức Nho-học và cách-mạng trong thời-gian gần đây. Xuất thân từ một gia-đình vọng-tộc — thân-phụ bà là Phạm-phú-Lâm, con thứ 7 của vị đại-thần chí-sĩ triều Tự-Đức Phạm-phú-Thứ; bà còn là cô ruột phi-công Phạm-phú-Quốc, là mẹ của nữ-sĩ Phương-Đài — thuở nhỏ, bà theo học tại trường nữ-học Huế, cùng lớp và là bạn thân với Anh-Chi, con gái của thượng-thư Hồ-đắc-Trung sau này trở thành hoàng-hậu vợ vua Khải-Định. Ngoài việc học quốc-ngữ và chữ Pháp, bà còn học chữ Hán với ông cử Lê-bá-Trinh, một nhà cách-mạng ở Đà-nẵng. Chính do ảnh-hưởng một phần của vị thầy học này, bà bước chân vào con đường cách-mạng rất sớm. Năm 18 tuổi, bà đã ra Hà-nội ở trọ tại một căn gác ở phố Hàng bông để tiếp-xúc với các nhóm cách-mạng Quảng-nam. Tại đây, bà đã gặp những nhà cách-mạng như Nguyễn-bá-Liên, Lê-Dư, Đỗ-Hùng ở Tàu về đầu Pháp. Sau đó, bà trở về quê nhà, kết duyên với tri-phủ Nguyễn-viết-Liên. Ông này được bổ vào làm việc tại Vĩnh-long. Bà theo chồng vào Nam từ đó. Bà đã sống ở Sài-gòn nhiều năm, dạy học, viết báo, hoạt-động chính-trị. Bà đã cộng-tác với các báo như: Đông-Pháp thời-báo của Trần-kim-Đính, Nam nữ-giới chung của Nguyễn-chánh-Sắc. Năm 1942, bà có liên-lạc với bộ Tổng-tham-mưu Nhật ở Sài-gòn do Tùng-Tỉnh chỉ-huy, và trở thành một tay kiện-tướng của cách-mạng miền Nam, bạn đồng-chí với các ông Huỳnh-phú-Sổ, Phạm-công-Tắc, Trần-văn-Ân, Nguyễn-văn-Sâm... Chính bà đã đóng một vai-trò quan-trọng trong vụ Nhật đảo-chính Pháp ở Sài-gòn năm 1945. Năm 1946, khi chồng bà là tri-phủ Nguyễn-viết-Liên về Rạch-giá thăm lúa bị Việt-Minh hạ sát, bà đã đưa gia-đình lên Sài-gòn ở luôn. Bà giao-thiệp rất rộng với các nhà trí-thức Nhật-bản, Trung-hoa, Triều-tiên, nên không những bà nổi tiếng trong làng văn, làng báo và giới trí-thức, cách-mạng Việt-nam, mà còn cả giới ngoại-kiều nữa. Dưới thời Đệ nhất Cộng-hòa, bà bị bắt giam một vài lần rồi được trả tự-do. Bà mất ngày 10-3-1970, hưởng thọ 71 tuổi.

Tác phẩm : bà làm thơ rất nhiều, nhưng chỉ đăng báo mà chưa được đem in thành sách.

SÔNG-HỒNG : tên thật Đỗ-văn-Ngân, sinh ngày 25-4-1928 tại phủ Khoái-châu, Hưng-yên, hiện là công-chức. Ông còn có hai bút-hiệu nữa là Đỗ-Quân và Văn-Ngân.

Tác-phẩm :

— Quan-niệm nhân-vị Việt-nam, 1967.

— Bói dịch dẫn giải, Khai-Trí, Sài-gòn.

— Độn giáp lược-giải, Khai-Trí, Sài-gòn.

SƠN-CHUNG : tên thật Đỗ-nhật-Tân, sinh năm 1920 tại Sơn-tây. Ông còn có hai bút-hiệu nữa là Minh-Đức và Ngộ-Không-Không, hiện là ủy-viên văn-hóa hội Phụ lão Việt-nam chống Cộng và hội viên ủy-ban dịch-thuật (ban Cổ-văn) thuộc phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa. Xuất thân từ một gia-đình Hán-học, đã từng gia-nhập các đoàn-thể Quốc-gia chống Cộng từ năm 1949 ở Hà-nội, ông là một cây bút tranh-đấu nhiệt huyết.

Năm 1954, ông di-cư vào Nam một mình, sống với nghề tự-do.

Tác-phẩm :

— Bạch thư ca khúc, 1964.

— Kim-Vân-Kiều bình-luận.

— Tây-du ký.

— Anh-hùng ca.

— Đạo-lý kinh (một nền triết-học tổng-hợp).

— Đỗ-thị, Chiến-quốc-sách.

SƠN-NAM : tên thật Phạm-minh-Tày, sinh năm 1926 tại làng Đông-thái, tỉnh Rạch-giá (nay là tỉnh Kiên-giang). Ông đã theo học hết bậc trung học tại trường trung-học Phan-thanh-Giản (Cần-thơ). Bắt đầu viết văn từ năm 1945, ông đã từng cộng-tác với nhiều báo như Nhân-loại, Bách-khoa, Văn-hữu... và là một nhà văn chuyên viết những loại tiểu-thuyết khảo-cứu về phong-tục, đất đai, sinh-hoạt miền quê, vùng Hậu-giang.

Tác phẩm :

— Chuyện xưa tích cũ : Rạng Đông, Sài-gòn, 1949.

— Tìm hiểu đất Hậu-giang, Phù-Sa, Sài-gòn, 1960.

— Hương rừng Cà-mau, Phù-Sa, Sài-gòn, 1962.

— Chim quyên xuống đất (tiểu-thuyết), Phù-Sa, Sài-gòn, 1962.

— Văn-minh miệt rừng...

SƯ-MẠNH : tên thật Nguyễn-duy-Quyến, sinh ngày 4-10 1907 tại Hưng-yên, hiện là hội-trưởng tổng-hội Khổng-học Việt-nam và phó-hội-trưởng mặt-trận Bảo-vệ tự-do Văn-hóa. Thuở nhỏ, ông theo học Hán-văn có bằng khóa-sinh và bằng Connaissance des Caractères Chinois. Sau đó ông viết báo, dạy học, từng là biên-tập-viên các báo : Thực-nghiệp (1923-1925) và Ngọ báo (1935-1946). Từ 1929-1940, ông còn là giáo-sư Hán-văn của nhiều trường trung-học tại miền Bắc.

Tác-phẩm :

— Luận-lý giáo-khoa-thư, Đông-Kinh, Hà-nội, 1924.

— Lạng-sơn bát cảnh, hội Trí-tri Lạng-sơn, 1931.

— Khổng-phu-tử lược-sử, Nguyễn-văn-Hùng, Sài-gòn, 1969.

— Những bài đăng trên nguyệt-san Minh-tân (từ 1957 đến nay) và tạp-chí Luận-đàm (1960-1961).

SƯƠNG-NGUYỆT-ANH : (1863-1921) Sương-Nguyệt-Anh là biệt-hiệu. Tên thật của nữ-sĩ là Nguyễn-thị Khuê, có sách nói Nguyễn thị Ngọc-Khuê. Bà là con gái thứ 5 của thi-hào Nguyễn-đình-Chiểu tức Đồ Chiểu, chị ruột ông Nguyễn-đình-Chiêm và em ruột ông Nguyễn-đình-Chúc tục gọi thầy Ba Sang. Năm 1888, khi thân-phụ qua đời, nữ-sĩ đã 25 tuổi vẫn chưa lập gia-đình, mặc dầu được nhiều người cầu hôn, trong số có cả viên tri-phủ Ba-tri. Nhưng sau đó, nữ-sĩ kết duyên cùng một viên phó-tổng góa vợ, sinh được một gái tên Vinh. Cô này sau lấy Mai-lương-Ngọc sinh ra Mai-huyền-Hoa nhũ-danh Kim Ba, tức vợ nhà cách-mạng Phan-văn-

Hùm. Khi con lên 2 tuổi thì chồng từ trần, vì cảnh gia-đình eo-hẹp, nữ-sĩ phải dời quê chồng ở Mỹ-tho lên Sài-gòn dạy chữ Hán và viết báo. Nữ-sĩ đã viết cho tờ Nữ-giới chung do ông Trần-văn-Chim làm chủ-nhiệm, sau nữ-sĩ làm chủ-bút cho tờ báo này. Nữ-sĩ làm báo một thời-gian, thì bị bệnh đau mắt, phải rời Sài-gòn về làng Mỹ-chánh-hòa ở với em trai là ông Nguyễn-đình-Chiêm. Ít lâu sau cả 2 mắt đều mang bệnh, sức-khỏe của nữ sĩ cũng bị yếu kém. Nữ-sĩ mất tại làng Mỹ-chánh-hòa hưởng thọ 56 tuổi.

Tác-phẩm : Nữ sĩ làm thơ rất nhiều, nhưng không xuất-bản thành tập, còn lưu lại những bài nổi tiếng sau đây :

— Chinh-phụ thi (thơ chữ Hán).

— Điếu Khuất-Nguyên (thơ chữ Hán).

— Tức cảnh hoa mai trắng ở chùa Bà đen (thơ nôm).

— Tặng ni-cô (thơ nôm).

— Tiễn ông kinh-lịch Trần-khải-Sơ từ Bến-tre đổi về Sa-đéc (thơ nôm).

— Thơ gửi cho con rể góa vợ 8 năm (thơ nôm).

— Tức sự trong dịp vua Thành-Thái vào Sài-gòn ngự yến 1899 (thơ nôm), v.v...

T

TAM-ÍCH : (1917-1971) tên thật Lê-nguyên-Tiệp, sinh ngày 11-2-1917 tại Thanh-hóa. Xuất thân từ một gia-đình Nho-giáo, ông học và trưởng-thành tại Nghệ-an và Hà-nội, vào Sài-gòn từ năm 1937, làm giáo-sư Văn-chương Pháp và Việt tại nhiều trường trung-học ở đây. Ông vừa viết văn vừa dạy học, đã cộng-tác với nhiều báo ở Sài-gòn. Mấy năm gần đây, ông là giảng-sư tại đại-học Vạn-Hạnh. Ông mất vào năm 1971.

Tác phẩm :

— Nghệ-thuật và nhân-sinh, Chân Trời Mới, 1951.

— Dialogue (Pháp-ngữ, viết chung với Nhất-Hạnh, Hồ-hữu-Tường, Bùi-Giáng, Phạm-công-Thiện), Lá Bối, Sài-gòn, 1965.

— Kêu thương (chứng-ngôn, dịch), An-Tiêm, 1967.

— Trẻ Guernica (truyện dịch), Lá Bối, 1968.

— Sartre và Heidegger trên thảm xanh, Hồng-Đức, 1968.

TAM-LANG : tên thật Vũ-đình-Chí, sinh năm 1901 tại miền Bắc, hiện sinh sống ở Sài-gòn, là nhà văn, ký-giả. Ông bước chân vào làng văn, làng báo thật sớm, từ năm 1920 dưới bút-hiệu Đình-Chí trong khi ông cộng-tác với ông Nguyễn-văn-Vĩnh viết tờ Đông-dương tạp-chí. Ngoài ra, ông còn cộng-tác với nhiều báo khác như : Trung-Bắc tân-văn (1921), Thực-nghiệp dân báo (1922), Hà-thành ngọ báo (1923), Nam-phong tạo-chí (1924), thư-ký tòa-soạn tạp-chí Đông-Tây (1938), chủ-bút nhật-báo Tin mới (1940), quản-lý nhật-báo Tự-do (1954), tổng-thư-ký tòa-soạn nhật-báo Cách-mạng quốc-gia (1956), v.v...

Tác phẩm :

— Đôi hoàng oanh (tiểu-thuyết), Hà-nội, 1928.

— Giọt lệ sông Hương (tiểu-thuyết), 1930.

— Tôi kéo xe (phóng-sự), Hà-nội, 1934.

— Người ngợm (châm-biếm), Hà-nội, 1936.

— Lọng cụt cán (trào-lộng), 1936...

TAM NGUYÊN VỊ-XUYÊN : Xem Trần-bích-San.

TAM NGUYÊN YÊN-ĐỔ : Xem Nguyễn-Khuyến

TẠ-KÝ : Tạ-Ký là tên thật. Ông sinh ngày 16-5-1935 tại làng Trung-phước, huyện Quế-sơn, tỉnh Quảng-nam. Ông tốt-nghiệp cử-nhân Văn-chương, hiện là giáo-sư trường trung-học công-lập Pétrus Ký (Sài-gòn), và nhiều trường tư-thục lớn ở thủ đô. Ngoài ra, ông là cựu-sĩ-quan quân-lực VNCH, động-viên khóa 14 trường bộ-binh Thủ-đức. Trong thời gian tại ngũ, ông là giáo-sư Triết-học và Xã-hội-học tại trường võ-bị quốc-gia Đà-lạt. Năm 1966, ông giải ngũ, trở về nghề dạy học. Ông đã đăng thơ trên các báo : Đời mới, Thẩm-mỹ, Văn-nghệ tiền-phong, Văn-nghệ mới, Nhân-loại, Mới, Phổ-thông, Việt-quốc, Báo đời...

Tác phẩm :

— Sầu ở lại (thi-tập), 1970.

— Cô đơn còn mãi (thi-tập), chưa xuất-bản.

TẠ-NGUYÊN-MINH : tên thật Tạ-nguyên-Hối, sinh năm 1908 tại phủ Kiến-xương, tỉnh Thái-bình. Xuất thân từ một gia-đình Nho-giáo, học chữ Pháp tới năm thứ 4 trung-học thì bị đuổi vì tham-gia bãi khóa để tang cụ Phan-chu-Trinh, ông là một nhà thơ trong hàng ngũ chiến-sĩ cách-mạng. Từ 1925 đến 1945, ông bị Pháp bắt tất cả 10 lần, đày đi các trại giam : Hòa-bình, Phú-thọ, Vụ-bản. Khoảng tháng 6-1945, ông lại bị quân-đội Nhật bắt giam ở bộ tư-lệnh Hiến-binh 64 ngày. Năm 1946, ông qua Trung-hoa, ở

khắp các tỉnh Nam-kinh, Quảng-châu... Năm 1948, ông hoạt-động ở biên-khu Bắc-hải, Liêm-châu, Phong-thành, Khâm-châu, Ung-châu, rồi trở về Quảng-châu. Năm 1949, khi lục-địa Trung-hoa rơi vào tay Cộng-sản, ông qua đảo Hải-nam, qua năm sau, ông sang Đài-bắc. Năm 1956, ông về nước và hiện sống ở Sài-gòn. Về hoạt-động văn-nghệ, ông biết làm thơ từ năm 18 tuổi, đã từng cộng-tác với các báo : Khai-hóa, Thực-nghiệp, Tiểu-thuyết tuần-san, Tân-dân, Hồn nước...

Tác-phẩm :

— Ngục trung tam bách thi-tập.

— Quốc-dân-đảng ngục trung thi-tập.

— Tân-trào trường-hận-ca.

TẠ-QUANG-KHÔI : Tạ-quang-Khôi là tên thật. Ông sinh ngày 5-12-1933 tại Nam-định, hiện là giáo-sư đệ nhị cấp chính ngạch.

Tác-phẩm :

— Mưa gió miền Nam (truyện ngắn), Miền Nam, 1967.

— Bão chưa tan (truyện dài), 1968.

— Bến lạ chiều mưa (truyện dài), 1969.

— Thèm sống (truyện dài), 1968.

TẠ-QUANG-PHÁT : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 25-1-1926 tại Trà-vinh, hiện là chủ-sự phòng Sưu-tầm tại viện Khảo-cổ Sài-gòn, và hội-viên ủy-ban Dịch-thuật (ban Cổ-văn) tại phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa. Sinh trưởng trong một gia-đình trung-lưu, ông có bằng trung-học Pháp từ năm 1944. Sau đó, ông tự học chữ Nho và chuyên nghiên-cứu về chữ Nho từ năm 1947.

Tác phẩm :

— Hán-học tân-phương, tự xuất-bản, 1948.

— Hán-văn giải-tự, Vĩnh-Bảo, 1956.

— Thi kinh tập truyện, trung-tâm Học-liệu, 1969.

— Giải-tự Hán-Việt tự-điển, Khai-Trí.

TẠ-TỴ : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 24-9-1922 tại Hà-nội, hiện là họa-sĩ, nhà văn, nhà thơ. Ông đã tốt nghiệp trường cao-đẳng Mỹ-thuật Hà-nội năm 1943 và đã cộng-tác với các tạp-chí văn-học như : Thế-kỷ, Quê-hương, Đời mới, Nguồn sống mới, Sáng-tạo, Hiện-đại, Văn, Văn-học...

Tác phẩm :

— Những viên sỏi, Nam-Chi tùng-thư, 1962.

— Yêu và thù, Phạm-quang-Khải, 1969-1970.

— Mười khuôn mặt văn-nghệ...

TẢN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HIẾU : (1889-1939) Tản-Đà là hiệu, Nguyễn-khắc-Hiếu là tên. Ông người làng Khê-thượng, huyện Bất-bạt, tỉnh Sơn-tây, nơi gần núi Tản, sông Đà, nên ông lấy hiệu là Tản-Đà. Xuất-thân từ một gia-đình khoa-bảng, thân phụ ông là cử-nhân Nguyễn-danh-Kế, làm quan đến án-sát, thân-mẫu ông cũng là người có Nho-học, tục gọi bà Phủ Bà. Thuở nhỏ, ông cũng theo con đường cử-nghiệp, nhưng thi mấy lần đều không đậu. Lúc bấy giờ, Hán-học cũng sắp sửa suy-tàn, nên sau khi hỏng khoa thi hương năm Nhâm-tý (1912), ông bắt đầu học và viết quốc-văn, trước còn đăng trên các báo, sau ông cho in thành sách. Năm 1921, ông làm chủ-bút Hữu-thanh tạp-chí trong ít lâu. Tới năm 1926, ông đứng chủ-trương tờ An-nam tạp-chí. Tờ này mấy lần đình-bản và tái-bản, đến năm 1933 thì đình-bản hẳn. Theo ông Phạm-Thanh, thi-sĩ Tản-Đà bước vào làng báo từ tờ Đông-dương tạp-chí (do ông giáo-thụ Trịnh-xuân-Nham giới thiệu với ông Nguyễn-văn-Vĩnh) và đã cộng-tác với các báo như : Ngày nay, Tiểu-thuyết tuần-san, Tiếng chuông sớm... ngoài tờ An-nam tạp-chí do chính ông chủ-trương. Ông mất ngày 17-6-1939 tại căn nhà ở Ngã tư-sở, Hà-nội.

Tác-phẩm :

— Khối tình con (3 quyển, thơ).

— Giấc mộng con (tiểu-thuyết).

— Giấc mộng con thứ hai (tiểu-thuyết).

— Giấc mộng lớn (tiểu-thuyết).

— Thần-tiên (tiểu-thuyết).

— Thề non-nước (tiểu-thuyết).

— Trần-ai tri-kỷ (tiểu-thuyết).

— Khối tình (luận-thuyết).

— Tản-Đà văn-tập, quyển 1 (luận-thuyết).

— Lên sáu (giáo-khoa).

— Lên tám (giáo-khoa).

— Đài-gương (giáo-khoa).

— Quốc-sử huấn mông, quyển 1 (giáo-khoa).

— Tây-Thi (tuồng).

— Lưu-Nguyễn nhập thiên-thai (tuồng).

— Đại-học (dịch).

— Kinh Thi, quyển 1 (dịch).

— Đàn bà Tàu (dịch).

— Liêu-trai chí-dị (dịch)...

TCHYA : tên thật Đái-đức-Tuấn, một nhà văn thời tiền-chiến, chuyên viết những chuyện kinh dị đường rừng. Chưa tìm được tiểu-sử của ông. Hiện nay, không biết ông ra sao ?

Tác phẩm :

— Ai hát giữa rừng khuya ?

— Thần hồ.

TÂM-HẰNG: tên thật Nguyễn-đắc-Xuân, sinh ngày 20-4-1943 tại Huế. Ông là một nhà thơ trẻ, đã theo học trường Quốc-Học Huế, trường đại-học Văn-khoa và trường đại-học Sư-phạm, cộng-tác với tạp-chí Thời nay và từng chủ-trương tạp-chí Nhận-thức.

Tác-phẩm :

— Từ cõi vô thường (thơ), 1963.

TẾ-HANH : tên thật Trần-tế-Hanh, sinh ngày 15-5-1921 tại làng Đông-yên, phủ Bình-sơn, tỉnh Quãng-ngãi, nhưng chính-quán ở làng Giao-thủy, cách làng kia một con sông. Thuở nhỏ, ông học ở tỉnh nhà, rồi ra Huế học trường Khải-Định. Ông viết cho báo Ngày nay của nhóm Tự-lực văn-đoàn, và được giải khuyến-khích của nhóm này với thi-phẩm « Nghẹn-ngào ».

Tác-phẩm :

— Nghẹn ngào (thơ).

— Hoa niên (thơ), 1945.

— Hoa mùa thi.

TẾ NHỊ : tên thật Lê-văn-Chính, sinh ngày 15-3-1907 tại làng Vĩnh-kim, tỉnh Mỹ-tho (nay là tỉnh Định-tường). Ông còn hai bút hiệu nữa là Tú-Thịt, Lê-Zym khi viết thơ trào-phúng đăng trên báo. Nguyên là công-chức, có gia-nhập nhóm Trúc-Liên thi-hữu ông đã từng cộng-tác với các báo : Kiến-thiết (1946), Việt-bút (1946-1947), Dân-thanh (1948), Tự-do Ánh-sáng, Tiếng nói dân-tộc, Đuốc nhà Nam...

Tác phẩm :

— Bạn gia-đình (ca-dao và câu hát đưa em), 1927.

— Chí trượng-phu (tiểu-thuyết), Nam-vang, 1928.

— Nhếch mep (thơ trào-lộng), tự xuất-bản Sài-gòn, 1964.

TẾ-XUYÊN : Ông là một nhà báo kỳ-cựu tại miền Nam, nhưng quê ở Hải-phòng, sinh vào khoảng năm 1908. Từ 1932 trở lại đây, ông đã cộng-tác với phần lớn các báo xuất-bản ở Sài-gòn và là phóng-viên duy nhất của báo Sài-thành gửi qua mặt-trận Ngô-Tùng (Trung-hoa) trong thời-kỳ Trung-Nhật chiến-tranh.

Tác phẩm :

— Thất-bại của Mỹ tại Việt-nam.

— Truyện chủ-nhật.

— Hai giòng máu.

— Xã-giao mới và các nghi-lễ.

— Truyện cổ nước Pháp.

— Bí-quyết sinh nở.

— Những bí-mật của bàn tay.

— Nghề viết báo.

— Tôi học viết báo.

— Ký-giả thuở trước.

— Sống lạc-quan.

— Sống vui.

— Chuẩn-bị vào đời...

THẠCH-HÀ : tên thật Võ-Sum, sinh ngày 12-5-1923 tại Thừa-thiên hiện là sĩ-quan Hải-quân cấp tá trong quân-lực VNCH, có gia-nhập hội Văn-bút Việt-nam và hội Văn-nghệ-sĩ quân-đội. Ông đã tốt nghiệp đại-học Văn-khoa, từng là giáo-sư Anh-văn trung-học Đà-nẵng (1951-1952), giáo-sư Anh-văn hội Việt-Mỹ. Năm 1953, ông được gọi động-viên vào khóa 3 Thủ-đức. Năm 1958, ông tốt nghiệp trường Truyền-tin và Điện-tử Hải-quân San-francisco (California), Hoa-kỳ.

Tác phẩm :

— Mặt trời chiều (truyện dài), Hoàng-Vũ, 1963.

— Nét chữ ô nhục (truyện dịch), trung-tâm Nghiên-cứu Việt-nam, 1964.

THẠCH-LAM : (1910-1942) khai-sinh hồi nhỏ mang tên Nguyễn tường-Vinh, tới năm 15 tuổi, khai-sinh lại, mới đổi là Nguyễn-tường Lân. Ông sinh ngày 17-7-1910 tại Thái-hà-ấp (Hà-nội), sau đó về sống ở huyện Cẩm-giàng tỉnh Hải-dương, nhưng chính-quán ở làng Cẩm-phổ, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam. Ông là con thứ 6 trong gia-đình có 7 anh chị em (người anh thứ 3 là Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam, người anh thứ 4 là Hoàng-Đạo Nguyễn-tường-Long). Năm ông lên 7 thì ông thân-sinh mất. Ông học trường sơ học Cẩm-giàng đến năm 14 tuổi. Năm 15 tuổi, ông đậu bằng sơ-học Pháp-Việt, rồi khai sinh lại, rút tuổi để vào ban thành-chung. Năm 16 tuổi, ông đậu bằng thành-chung rồi vào trường Canh-nông. Học ở đó một năm, ông xin thôi, vào trường Albert Sarraut để học thi tú-tài. Ông đậu tú-tài phần nhất thì thôi học, ở nhà viết văn, viết báo. Ông bước vào làng báo từ năm 1931, viết cho các tờ Phong-hóa, Ngày nay do anh ông là nhà văn Nhất-Linh chủ-trương. Sau 10 năm sáng-tác, ông mắc bệnh lao và mất ngày 28-6-1942 tại làng Yên-phụ, ven hồ Tây Hà-nội, hưởng dương 33 tuổi.

Tác-phẩm :

— Gió đầu mùa (tập truyện), 1937.

— Nắng trong vườn (tập truyện), 1938.

— Ngày mới (truyện dài), 1939.

— Theo dòng (bình-luận văn-học), 1941.

— Sợi tóc (tập truyện), 1942.

— Hà-nội băm sáu phố phường (tùy-bút), 1942.

THÁI-CAN : Thái-Can là tên thật, ông sinh ngày 22-10-1910 tại làng Văn-lâm, phủ Đắc-thọ, Hà-tĩnh. Thuở nhỏ, ông học ở trường phủ, rồi trường Vịnh. Sau đó, ông ra Hà-nội học trường Bảo-hộ (trường Bưởi), rồi đại-học Y-khoa Hà-nội. Ông tốt nghiệp Y-khoa bác-sĩ năm 1940. Khoảng 1941, ông ở nhà học chữ Hán và làm thơ chữ Hán. Hiện ông sống ở miền Trung. Năm 1968, người ta thấy ông mở phòng mạch tại thị-xã Đà-nẵng. Ông đã từng

cộng-tác với các báo thời tiền-chiến như : Phong-hóa, Hà-nội báo, Tiểu-thuyết thứ bảy. Năm 1945, ông viết cho Văn-học tạp-chí.

Tác-phẩm :

— Những nét đan-thanh (thơ), Ngân-sơn tùng-thư, Huế, 1934.

THÁI-NHÂN : tên thật Nguyễn-quang-Xỹ, sinh ngày 18-10-1928 tại Thái-bình, hiện là giáo-sư trung-học đệ nhị cấp và hội-viên ủy-ban Dịch-thuật phủ Quốc-vụ-Khanh đặc-trách Văn-hóa.

Tác phẩm :

— Tự-điển chữ nôm, nha Tu-thư Học-liệu.

THÁI-VĂN-KIỂM : Xem Việt-Điển Thái-văn-Kiểm.

THANH-HIỆP : tên thật Phạm-văn-Đắc, sinh ngày 16-4-1936 tại La-khê, Quảng-yên, hiện là nhà văn, nhà báo và nhà soạn kịch. Ông nguyên là giáo-sư Việt-văn, đã từng cộng-tác với các báo : Dân đen, Thân dân, Dân tiến, Tiếng dân, Thời-đại, Tiếng vang, Đời quyền sống và chủ-bút nhật-báo Thống-nhất. Ngoài ra, ông còn soạn kịch cho các ban thoại-kịch Kim-Cương và Sống, và đã đoạt giải thưởng Văn-học nghệ-thuật 1969 của tổng-thống VNCH về bộ môn kịch.

Tác-phẩm :

— Quán vắng bên sông (kịch thơ).

— Nữ-sinh Sài-gòn (tiểu-thuyết).

— Lửa bốc ngầm (tiểu-thuyết).

THANH-LÃNG : tên thật Đinh-xuân-Nguyên, sinh ngày 23-12-1924 tại Thanh-hóa, hiện là linh-mục, giáo-sư diễn-giảng đại-học Văn-khoa Sài-gòn, chủ-tịch trung-tâm Văn-bút Việt-nam, hội-viên ủy-ban Điển-chế văn-tự, hội-viên hội-đồng Văn-hóa giáo-dục. Linh-mục đã có bằng cử-nhân Thần-học và tiến-sĩ Văn-chương Pháp.

Tác-phẩm :

— Văn-chương chữ Nôm, Hà-nội, 1953.

— Văn-chương bình-dân, Hà-nội, 1954.

— Biểu nhất lãm Văn-học cận-đại VN, Sài-gòn, 1957.

— Apport francais dans la littérature vietnamienne, Sài-gòn, 1962.

— Bảng lược-đồ văn-học Việt-nam, 2 tập, Sài-gòn, 1967.

— Nghiên-cứu giới-thiệu « Sách sổ sang chép các việc » (tài-liệu chữ quốc-ngữ tối-cổ chép tay về thế-kỷ XVIII) Sài-gòn, 1968.

— Văn-học Việt-nam : Đối-kháng Trung-hoa (từ đầu đến 1428) Sài-gòn, 1969.

— Văn-học Việt-nam : Thế-hệ dấn thân yêu đời (1428-1505), Sài-gòn, 1969.

— Phê-bình văn-học thế-hệ 1932 (2 tập), Sài-gòn, 1972...

THANH-NAM : tên thật Trần-đại-Việt, sinh năm 1931 tại Nam-định. Ông bước chân vào làng văn từ năm 18 tuổi, vừa là nhà văn, nhà thơ, vừa là kịch-tác-gia, nhưng trong số tác-phẩm của ông, tiểu-thuyết chiếm phần lớn. Ông đã cộng-tác với các báo : Thẩm-mỹ, Ánh-sáng, Kịch-ảnh, Điện-ảnh, Sáng-tạo, Hiện-đại, Văn-nghệ tiền-phong, Nghệ-thuật, Tia sáng, Tiếng vang.

Tác-phẩm :

— Cuộc đời một thiếu-nữ.

— Lỡ một đời hoa.

— Hồng-Ngọc.

— Người nữ danh-ca.

— Sau cơn binh lửa.

— Loan và Hạnh.

— Em ơi, đợi anh về.

— Chờ nhau kiếp khác.

— Biết nhau quá muộn.
— Dấu chân kỷ-niệm.
— Sông máu.
— Còn một đêm nay.
— Buồn ga nhỏ.
— Giấc ngủ cơ-đơn.
— Cho mượn cuộc-đời.
— Những phố không đèn.
— Trời không muốn sáng.
— Nắng mùa xuân cũ.
— Bóng nhỏ đường dài.
— Giòng lệ thơ-ngây.
— Mấy mùa thương đau.

THANH-TÂM-TUYỀN tên thật Dzư-văn-Tâm, sinh năm 1936 tại Vinh, Nghệ-an. Ông là một trong mấy nhà văn Sáng-lập tạp-chí Sáng-tạo, đã đăng thơ và truyện trên các tạp-chí : Sáng-tạo, Bách-khoa, Văn, Nghệ-thuật, Vấn-đề. Năm 1962, ông được động-viên vào trường võ-bị Thủ-đức, hiện là sĩ quan Tâm-lý-chiến. Ông đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc năm 1966.

Tác phẩm :

— Tôi không còn cô-độc (thơ), 1955.
— Bếp lửa (truyện), 1957.
— Ung thư (truyện), 1965
— Cát lầy (truyện), 1966.
— Liên, đêm, mặt trời tìm thấy (thơ), 1966.

THANH-TỊNH : tên thật Trần-thanh-Tịnh, sinh ngày 12-2-1913 tại làng Dương-nỗ, tỉnh Thừa-thiên. Thuở nhỏ, ông học trường Đông-ba, rồi trường Pellerin (Huế). Sau khi đậu bằng thành-chung, ông dạy học tư ở Huế. Ông là một trong số những nhà văn, nhà thơ

thời tiền-chiến, đã từng cộng-tác với các báo : Phong-hóa, Ngày nay, Tinh-hoa, Hà-nội báo, Tiểu-thuyết thứ năm. Năm 1936, ông đoạt giải nhất đồng hạng cùng với thi-sĩ Phạm-đình-Bách trong cuộc thi thơ do Hà-nội báo tổ chức.

Tác-phẩm :

— Hận chiến-trường (thơ), 1936.
— Quê mẹ (truyện ngắn), Đời nay, 1941.
— Chú tôi.
— Ra làng (tiểu-thuyết phong-tục).
— Ngậm ngải tìm trầm (truyền-kỳ) 1941.
— Bến Nứa.
— Quê bạn.
— Tình trong câu hát...

THANH-TÙNG : tên thật Lê-tùng-Thanh, sinh năm 1925 tại Kỳ-vỹ, huyện Gia-Khánh, Ninh-bình. Từ 1945, làm nghề dạy học, viết văn, viết báo. Đã từng cộng-tác với các báo : Tia sáng, Giang-sơn (Hà-nội), Thời-cuộc, Hòa-bình, Cách-mạng quốc-gia, Sài-gòn mới, Liên-Á, Xã-hội nhân-bản, Cải-tiến, Nắng mới, Thần-đồng ; các tuần-báo phụ-nữ : Diễn-đàn, Ngày mai, Mới, Sống, Tân-tiến, Dạ-đàm ; chủ-bút tạp-chí Quân tiến (1952), thư-ký tòa-soạn nhật-báo Nam Việt (1961), tổng-thư-ký tòa-soạn nhật-báo Sao trắng (1963), chủ-bút nhật-báo Ý dân (1965), v.v... dưới nhiều bút-hiệu : Thanh-Tùng, Chàng Kim, Bà Tú-Đễ, Kỳ-Sơn, Hoài-sơn ngũ-lang, Bà Đan-Thanh, Cô Liên-Hương, Cô Ly-Lan, Cô Lan-Hương, Cô Hoàng-Yến, Cô Thủy-Dương... Từ 1965, thôi viết cho báo ngày để dành thì giờ vào việc trước-tác.

Tác-phẩm :

— Hoa trôi (truyện dài).
— Xác bướm (truyện dài).
— Kẻ mất tích (truyện dài).
— Phấn (truyện dài).

— Chồng bé (phóng-sự tiểu-thuyết).
— Chiếc vòng cẩm-thạch máu (tiểu-thuyết kinh-dị).
— Dốc tử-thần (tiểu-thuyết kinh-dị).
— Quỷ nhập tràng (tiểu-thuyết kinh-dị).
— Suối chết (tiểu-thuyết kinh-dị).
— Cô gái ma lai (tiểu-thuyết kinh-dị).
— Tiền và máu (tiểu-thuyết kinh-dị).
— Ma trinh-nữ (tiểu-thuyết kinh-dị).
— Tình tuyệt-vọng (tập truyện ngắn).
— Những lối mòn tình yêu (tập truyện ngắn).
— Một thoáng mây bay (tập truyện ngắn).
— Giọt lệ thủy tinh (tập truyện ngắn).
— Một bước tới tử-thần (trinh-thám).
— Người khách lạ đêm giao-thừa (truyện dã-sử).
— Tám ông vua không ngai vàng trên thế-giới (sưu-khảo).
— Bốn nàng nữ điệp-viên kỳ-tài quốc-tế (sưu-khảo).
— Những vụ án tình thương tâm nhất thế-kỷ (sưu-khảo).
— Truyện ngắn quốc-tế (dịch).
— Văn-liệu đại từ-điển (2 quyển).
— Văn-học từ-điển (4 quyển), v.v...

(Những tác-phẩm trên đây, phần lớn do nhà sách Khai-Trí xuất-bản).

THANH-TUYỀN: Xem Phạm-việt-Tuyền.

THANH-VÂN: tên thật Nguyễn-duy-Nhường, sinh ngày 23-5-1919 tại Thuận-mỹ, Ninh-hòa, Khánh-hòa, hiện là giáo-sư. Ông có bằng tú-tài Pháp, đã dạy học 20 năm, từng xuất ngoại và từng tham-gia chống Pháp, bị tù đày năm 1943.

Tác phẩm:

Việt-văn, Việt-Tân, 1955.

— Luận tú-tài, Khai-Trí, 1960.
— Tự-điển danh-ngôn, Khai-Trí, 1970.
— Thi-phẩm mầu-sắc, Khai-Trí, 1969.
— Tư-tưởng Tây-phương Việt-Anh đối chiếu, Khai-Trí, 1970.
— Tư-tưởng Tây-phương Việt-Pháp đối chiếu, Khai-Trí, 1970.
— Hận núi sông, Khai-Trí, 1970.
— Siêu thoát, Khai-Trí, 1970.

THANH-VIỆT-THANH : tên thật Lưu-ngọc-Thanh, sinh năm 1930 tại Gò dầu dạ Tây-ninh, hiện là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam, Nghiệp-đoàn Ký-giả Việt-nam, hội Ái-hữu ký-giả Việt-nam, hội Văn-nghệ-sĩ quân-đội.

Tác-phẩm :

— Mây xa (thi tuyển), tự xuất-bản, 1960.
— Rừng bản trăng sao (thơ), Mai-Diên, 1963.
— Khói quê-hương (thơ), Mai-Diên, 1965.
— Chợt nghe lòng bâng-khuâng (truyện dài), Hồng-Lĩnh, 1969.

THAO-THAO : tên thật Cao-bá-Thao, sinh ngày 24-4-1908 tại làng Phú-thụy, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh. Năm 1931, ông làm nghề dạy học tư. Từ 1934, ông bắt đầu làm thơ, rồi viết báo (1936), lần lượt làm phóng viên cho các tờ : Việt báo, Tin mới, Tia sáng. Ông là người đầu tiên làm lối thơ vẻn vẹn chỉ có một câu.

Tác phẩm :

— Dưới trăng (thơ), tự xuất-bản.
— Bờ suối (thơ), tự xuất-bản.
— Thuyền mơ (thơ), tự xuất-bản.
— Duy-tân (thơ), tự xuất-bản.
— Ải Bắc (thơ), Lê-Thăng, Hà-nội, 1950.

— Quán biên-thùy (kịch thơ), Lê-Thăng, Hà-nội, 1950.

— Người mù dạo trúc (kịch thơ), Phúc-Thăng, Hà-nội, 1950.

THẨM-TÂM : (1917-1948) tên thật Nguyễn-tuấn-Trinh, sinh ngày 12-5-1917 tại Hải-dương. Ông là một họa sĩ, một nhà thơ, đã từng cộng-tác với các báo : Bắc-hà, Tiểu-thuyết thứ bảy, Tiểu-thuyết thứ năm, Truyền bá, Ngày nay. Ông làm thơ và viết truyện ngắn nhưng chỉ đăng báo, chớ không xuất bản thành sách. Tất cả tác-phẩm của ông, ngoài những bài đăng báo nói trên, chỉ có một truyện dài nhan đề « Nỗi ân hận dài » ký tên thật Nguyễn-tuấn-Trinh, do nhà Á-Châu xuất-bản giữa thời kỳ đệ nhị thế-chiến (in trên giấy bản). Trong cuộc đời làm thơ của Thâm-Tâm, một giai-thoại mà tất cả những người yêu thơ đều biết, đó là cuộc tình duyên lãng-mạn nửa thực nửa hư giữa ông và nữ-sĩ T. T. Kh, tác-giả bài thơ « Hai sắc hoa ti-gôn ». Có người lại bảo T. T. Kh là người tình của Thâm-Tâm. Có người lại nói, T. T. Kh chỉ là một nhân vật tưởng-tượng do Thâm-Tâm dựng lên. Khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông có tham-gia kháng-chiến. Theo những tin-tức gần đây được biết, ông đã mất vào khoảng năm 1948, ở bên bờ sông Đuống.

Tác phẩm :

— Nỗi ân-hận dài, Á-Châu.

THẨM-THỆ-HÀ : tên thật Tạ-thành-Kỉnh, sinh ngày 9-3-1923 tại Trảng-bàng, Tây-ninh. Ông làm thơ gửi đăng báo từ 1939 với bút-hiệu Thành-Kỉnh, nhưng đến mãi năm 1947, ông mới chính-thức bước chân vào làng văn, làng thơ, làng báo với bút-hiệu Thẩm-thệ-Hà. Ông đã từng cộng-tác với các tờ Việt-bút, Việt-nam giáo-khoa, Phụng-sự, Nhân-loại, Phổ-thông... đồng thời chủ-trương nhà xuất-bản Tân Việt-nam. Hiện nay, ông sống bằng nghề dạy học, nhưng vẫn sáng-tác. Ông từng là giáo-sư Văn-chương của các trường trung-học : Tân-Thanh, Chi-Lăng, Nguyễn-văn-Khuê, v.v...

Tác phẩm :

— Người yêu nước (truyện dài).

— Vó ngựa cầu thu (truyện dài).
— Gió biên-thùy (truyện dài).
— Đời tươi thắm (truyện dài).
— Hoa trinh-nữ (truyện dài).
— Con đường cứu nước (truyện dài).
— Chính-tả văn-phạm (sách giáo-khoa).
— Việt-nam trên đường cách-mạng tân văn-hóa (khảo-luận)...

THÂN-TRỌNG-HUỀ : (1869-1925) ông người xã An-lê, huyện Phong-điền, tỉnh Thừa-thiên. Sau khi qua Pháp học trở về, ông được bổ làm biên-tu tại viện Cơ-mật, rồi làm quan ở nhiều tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ. Năm 1905, ông làm đốc-học trường Hậu-bổ, rồi bồi-thẩm phòng tư tại tòa Thượng-thẩm Hà-nội (1913). Năm 1921 (Khải-Định thứ 6), ông được triệu vào kinh giữ chức thượng-thư bộ Học và bộ Binh.

Tác-phẩm :
— Học luật-lệ Việt-nam
— Phép cai-trị An-nam.
— Cùng một số bài đăng trong Đông-dương tạp-chí.

THẾ LỮ : tên thật Nguyễn-thứ-Lễ, sinh năm 1907 tại Lạng-sơn (theo hai ông Hoài-Thanh, Hoài-Trân trong « Thi-nhân Việt-nam », Thế-Lữ sinh tại Thái-hà-ấp, Hà-nội). Ông học ban trung-học đến năm thứ 3 thì bỏ dở, sang học trường Mỹ-thuật, nhưng lại cũng thôi liền sau đó để bước vào làng văn, làng báo. Ông là một nhà thơ, một nhà văn thời tiền-chiến trong nhóm Tự-lực văn-đoàn và đã từng cộng-tác với các báo Phong-hóa, Ngày nay, Tinh-hoa. Sau hiệp-định Genève 1954, ông ở lại miền Bắc, không biết hiện nay ra sao ?

Tác phẩm :

— Mấy vần thơ, 1935. Đời Nay tái-bản 1941, tái-bản lần thứ nhì, Sài-gòn, 1962.

— Vàng và máu (tiểu-thuyết kinh-dị), 1934.
— Bên đường thiên-lôi (tiểu-thuyết kinh-dị), 1936.
— Mai-Hương và Lê-Phong (tiểu-thuyết trinh-thám), 1937.
— Lê-Phong phóng-viên (tiểu-thuyết trinh-thám), 1937.
— Gói thuốc lá (tiểu-thuyết trinh-thám), 1940.
— Gió trăng ngàn (tiểu-thuyết đường rừng), 1941.
— Trại Bồ-tùng-Linh (tiểu-thuyết kinh-dị), 1941.
— Ba hồi kinh-dị.
— Con quỉ Truyền-kiếp.
— Đòn hẹn.

THẾ-PHONG : tên thật Đỗ-mạnh-Tường, sinh ngày 10-7-1932 tại Nghĩa-lộ, Yên-bái. Ngoài bút-hiệu Thế-Phong, ông còn có những bút-hiệu : Đường Bé-Bồn, Đinh-Bạch-Dân. Ông theo kháng-chiến rất sớm, sau về thành đi lính cho Pháp, hiện nay là quân-nhân phục-vụ trong binh-chủng Không-quân. Trước năm 1954, ở Hà-nội, ông cộng-tác với các báo Tia sáng, Giang-sơn, Quê-hương. Tại Sài-gòn, ông đã đăng thơ và truyện trên các báo : Đời mới, Nguồn sống mới, Văn-nghệ tập-san, Văn-hóa Á-châu, bán-nguyệt-san Sống, Sống chủ nhật.

Tác phẩm :

— Tình sơn nữ (văn).
— Gái Nghĩa-lộ (văn).
— Nếu anh có em làm vợ (thơ).
— Sai biệt (thơ).
— Vương-miện Mai-A (thơ).
— Cho thuê bản thân (thơ).
— Trước mắt nhìn thi-sĩ (thơ)
— Nửa đường đi xuống (văn).
— Thơ làm lớn dạy con người (thơ).
— Khu rác ngoại thành (văn).

— Thủy và tôi (văn).
— Con chó liêm sỉ (văn).
— Nhà văn, tác-phẩm, cuộc đời (văn).
— Tôi đi Dân-vệ Mỹ (văn).
— Lược-sử Văn-nghệ Việt-nam (trọn bộ 8 cuốn, biên-khảo).
— Nhận dạng vóc dáng Nguyễn-đức-Quỳnh (phê-bình).
— Chiếc roi ngựa (dịch).
— Việt-nam bi-thảm Đông-dương (dịch của Rambsaud).
— Maiskovski, thi-sĩ Nga (dịch của Elsa Triolet).
— Evtouchenko, nhà thơ và cuộc đời.

THẾ-VIỄN : tên thật Hồ-thế-Viễn, sinh ngày 31-10-1935 tại Huế, hiện là giáo-sư trung-học Nguyễn-đình-Chiểu (Mỹ-tho) và hội-viên hội Văn-bút Việt-nam. Ông đã nhập-ngũ khóa 14 liên-trường Võ-khoa Thủ-đức, giải-ngũ năm 1966 và tái-ngũ 1968. Ông đã cộng-tác với các báo : Cải-tạo, Đời mới, Nguồn sống mới, Văn-nghệ mới, Hiện-đại, Văn-học, Vấn-đề, Văn, Bách-khoa.

Tác phẩm :

— Người yêu tôi khóc (thơ), Sông-Hương, 1959.
— Đau thương (thơ), Sông Hượng, 1960.
— Nỗi buồn của anh (thơ), Sông Hương. 1961.
— Khuôn mặt của chúng ta (thơ), Sáng-Tạo, 1965, tái-bản 1969.

THÍCH-MINH-CHÂU : Thích-minh-Châu là pháp-hiệu, tên thật Đinh-văn-Nam, hiện là thượng-tọa và viện-trưởng viện đại-học Vạn-Hạnh. Thượng-tọa sinh ngày 20-10-1920 tại Nghệ-an, đã tốt nghiệp các bằng sau đây :

Saddhamma Cariya Dharmadute Ashrama Vidyalaya tại Tích lan năm 1955.

Pali Carya, Bihar Sanakritasamitya, Idia, 1957.

B.A. in Special English, Bihar University, 1957.

M.A. in Pali First graduate with Special Honours, Bihar University, 1958.

Ph. D. in Philosophy, Bihar University, 1961.

Đã đảm-nhiệm những chức-vụ : khoa-trưởng phân-khoa Phật-học Sài-gòn, giáo-sư Triết-học Phật-giáo và Phật-học Abhidhamma tại đại-học Văn-khoa Sài-gòn và đại-học Vạn-Hạnh (1964-1965), viện-trưởng viện đại-học Vạn-Hạnh, tổng-vụ-trưởng tổng-vụ Văn-hóa Giáo-dục giáo-hội Phật-giáo Việt-nam thống nhất (từ 1964), chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tạp-chí Tư-tưởng (từ 1967), hội-viên ban chấp-hành hiệp-hội các Viện-trưởng viện đại-học Á-châu từ (1969), đại-diện hội Liên-hữu Phật-giáo thế-giới tại UNESCO (từ 1969).

Tác phẩm :

— The Chinese Madhyama Agama and the Pali majjhima, luận-án tiến-sĩ viết bằng Anh-ngữ năm 1961, xuất-bản tại Ấn-độ.

— The Pali milinda panha and the Chinese Nagasena Bhikshu sutra, luận-án biên-khảo, xuất-bản tại Ấn-độ, 1964.

— Huyền-Trang, nhà chiêm-bái và học-giả, (viết bằng Anh-ngữ), xuất-bản tại Ấn-độ, 1963.

— Trường bộ kinh I và II, 1965.

— Thắng pháp tập yếu-luận, 1966.

— Sách dạy Pali, 1966.

— Đường về xứ Phật, 1964.

— Những ngày và những lời dạy cuối cùng của đức Phật, 1965.

— Kinh lời vàng (Phammapada), Pali-Việt, 1969.

— Trước sự nô-lệ của con người (con đường thử-thách của văn-hóa Việt-nam), 1969.

— Sự liên-hệ giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa, 1969.

THÍCH-QUẢNG-ĐỘ : Thích-quảng-Độ là pháp-hiệu. Tên thật Đặng-phúc-Tuệ, sinh ngày 27-11-1928 tại Thái-bình, hiện là thượng-tọa, giáo-sư.

Tác phẩm :

— Thoát vòng tục-lụy, Thanh-Minh, 1962, Diên-Hựu tái-bản, 1968.

— Dưới mái chùa hoang, Thanh-Minh, 1962.

— Truyện cổ Phật-giáo, tập I, Thanh-Minh, 1964.

— Đại-thừa Phật-giáo tư-tưởng-luận, tập I, đại-học Vạn-Hạnh, 1969.

THIÊN-PHONG : tên thật Bửu-Dưỡng, sinh ngày 19-3-1907 tại Huế ; hiện là linh-mục, giáo-sư đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Ngài là ai ? Đa-Minh, Sài-gòn, 1968.

— Triết-học-quan I, Tinh-Việt, Sài-gòn, 1969.

— Vấn đề đau khổ, Đa-Minh, Sài-gòn.

THIÊN-THÊ : tên thật Nguyễn-đăng-Đệ, sinh năm 1893 tại làng Phương-canh, phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông, là bạn thân của thi-sĩ Á-Nam Trần-tuấn-Khải. Xuất thân là một nhà nho, thuở thiếu thời, ông học chữ Hán, đã dự khoa thi hương năm Mão, tức khoa cuối cùng của nền Hán-học, và đã qua được kỳ thứ nhất. Sau đó, ông học quốc-ngữ và chữ Pháp, và trở thành một công-chức ngành Công-chánh từ năm 1918. Đến năm 1926, ông thôi công-chức đi làm nghề thầu-khoán để lấy tiền giúp các nhà cách-mạng bôn-ba ở hải-ngoại. Ông có qua Hương-cảng một thời gian, rồi về nước lập đảng Quốc-gia xã-hội. Ông bị Pháp bắt năm 1939, giam cầm suốt hai năm, đến năm 1941 mới được trả tự-do. Về hoạt-động văn-nghệ, ông đã đăng thơ trào-phúng rất nhiều trên các báo : Loa, Con ong, Vịt đực, Lẽ sống (Hà-nội) với bút-hiệu Nguyễn-an-Du, và tờ Hồn nước (Sài-gòn), 1947. Năm 1959, ông là bỉnh-bút của tờ Văn-học tạp-chí do ông Á-Nam Trần-tuấn-Khải chủ-trương.

Tác phẩm :

— Tàn chinh-phụ ngâm (thơ).

— Hồn nước (thơ).

THIỆN-CẦM : tên thật Trần-minh-Cầm, sinh ngày 3-8-1933 tại Bùi-chu, hiện là linh-mục, giáo-sư đại-học Văn-khoa Đà-lạt. Linh mục nhập dòng Đa-Minh năm 1956, qua Pháp du-học năm 1958, đậu cử-nhân thần-học năm 1966 và tiến-sĩ đại-học Sorbonne về ngành Đông-phương năm 1967. Sau đó, linh-mục hồi-hương và nhận dạy tại đại-học Văn-khoa Đà-lạt từ 1967, viết thường xuyên cho tạp-chí Nhà Chúa từ 1968.

Tác-phẩm :

— Hát lên bài ca mới, Roma, 1960.

— Trăm triệu lời ca, Roma, 1961.

— Bài ca suy tôn, Roma, 1962.

— Ca tụng Thiên-chúa, Đa-Minh thiên-bản, 1969.

— Kitô-giáo với các tôn-giáo khác.

— Quan-niệm giải thoát trong Phật-giáo cũ.

THIẾU-LĂNG-QUÂN : tên thật Nguyễn-tài-Tư, sinh ngày 1-1-1918 tại làng Xuân-hồ, huyện Nam-đàn, tỉnh Nghệ-an. Ông là con thứ 4 cụ cử-nhân Nguyễn-tài-Triền, một quan lại của triều-đình Huế dưới triều vua Thành-Thái, Duy-Tân và Khải-Định. Cụ Nguyễn-tài-Triền là một đồng-chí của cụ Phan-bội-Châu trong phong-trào Đông-Kinh nghĩa-thục. Ông bước chân vào làng văn, làng báo rất sớm ngay từ hồi còn ở ban trung-học đã có bài đăng trên báo Tiếng dân của cụ Huỳnh-thúc-Kháng ở Huế (1932), rồi các tờ Sao mai ở Vinh (1934), Nghệ-Tĩnh tân-văn (1935), tờ Mai của nhà văn Đào trinh-Nhất ở Sài-gòn (1937). Sau đó, ông lần lượt cộng-tác với các tờ : Sài-thành, Sài-gòn, Kiến-thiết, Tin điển, Bạn dân, Sài-gòn mới, Ánh-sáng, Công-dân, Lên-đàng, Đoàn-kết... trong khoảng thời gian từ 1938 đến 1948, và phần lớn các báo hằng ngày, hằng tuần xuất-bản tại Sài-gòn từ 1948 đến nay. Ngoài ra, ông còn là giám-đốc các tờ Học-báo, Cần học (1948-1954), chủ-bút tuần-báo Thầm-mỹ. Thông Hán-học và biết nhiều ngoại-ngữ, ông là tác-giả và dịch-giả của ngót 50 tác-phẩm thuộc đủ loại. Phần lớn các tác-phẩm này đều do nhà sách Khai-Trí xuất-bản. Viết-báo, viết sách,

ông ký nhiều bút-hiệu như : Thiếu-lăng-Quân, Nguyễn-hoài-Nam, Hoài-Nam-Tử, Diệu-Huyền-Lang, Trang-quỳnh-Dao, Cao-Hùng, Bạch-quỳnh Dao, Hoàng-tử-Anh, Triệu-ái-Việt, Thiết-Côn, Bất-Đảo-ông, Người hè phố, Phạm-Hoàng, Hạnh-Đàn, Lương-quới-Nhơn, Bạch-Vân cư-sĩ. Năm 1946, ông đã đoạt giải nhất trong giải thưởng Văn-học Kháng chiến toàn quốc với tác-phẩm « Đường về Nam-bộ ». Trong thời gian cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông đã tích cực tham-gia phong-trào kháng-chiến, từ lãnh-vực văn-nghệ, báo-chí, đến các công tác tuyên-truyền, gián-điệp. Nhưng từ năm 1954, ông ngưng hẳn mọi hoạt-động chính-trị để trở về với nghề viết văn, viết báo thuần-túy, và sống ẩn-dật tại một căn nhà ở bến Hàm-tử từ đó đến nay.

Tác phẩm :

— Đường về Nam-bộ (bút-ký).
— Đông-châu liệt-quốc (dịch).
— Tình-sử Tây-phương (dịch).
— Tình-sử Trung-hoa (dịch).
— Văn-học-sử Pháp (dịch).
— Văn-học-sử Anh (dịch).
— Văn-học-sử thế-giới (dịch).
— Tốc ký Việt-nam.
— Cẩm nang cờ tướng.
— Muốn trở thành vô địch cờ tướng.
— Cờ tướng tàn cuộc...

THIẾU-MAI : tên thật Nguyễn-thị-Hòa, (tức bà Vũ-bá-Hùng), sinh ngày 14-2-1918 tại Hà-đông, hiện là nghiệp-chủ. Xuất thân từ một gia-đình Nho-giáo và thanh-bạch tại đất Bắc, nữ sĩ bắt đầu viết văn từ năm 1933 tại Hà-nội. Mặc dầu đã lớn tuổi, phải lo gánh nặng gia-đình, nữ-sĩ là người rất nhiệt-tâm trong những công-tác xã-hội, đã từng giữ những chức-vụ sau đây : phó-hội-trưởng hội Dục-anh và trưởng-ban Văn-hóa hội Phụ-nữ thiện-chí Việt-nam, tổng thư-ký hội Bảo-trợ viện đại-học Vạn-Hạnh Sài-gòn, hội-trưởng hội

Bảo-trợ học-sinh nghèo, phó-trưởng-ban Xã-hội hội Phụ-nữ thiện-chí Việt-nam, phó-tổng-thư-ký chi-hội Việt-nam Phật-giáo thế-giới phụng-sự xã-hội. Cũng nên biết, nữ-sĩ là cựu-sinh-viên đại-học Vạn-Hạnh Sài-gòn.

Tác phẩm :

— Tiếng gọi đồng quê (truyện dịch), Á-Châu Hà-nội, 1951.

— Trời đã xế chiều (truyện dài), Nam-Hưng, Hà-nội, 1952.

— Lịch sách bạn gái năm Đinh-sửu (với sự cộng-tác của một nhóm văn-hữu miền Bắc di-cư), tự xuất-bản, 1957.

— Nắng đẹp hoàng-hôn (truyện dài), tự xuất-bản, 1962.

— Một thiên tình hận (truyện dịch), tự xuất-bản, 1962.

— Hiroshima trong cơn ác-mộng (dịch), Lá Bối, Sài-gòn, 1967.

THIẾU SƠN : tên thật Lê-sĩ-Quý, sinh năm 1910 tại làng Đan-loan, tỉnh Hải-dương (cùng quê với Chiêu-Hổ). Thuở nhỏ, ông học ở Móng-cáy, rồi về Hà-nội. Ông là nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, đồng thời và là bạn học cũ của nhà văn Trương-Tửu. Từ năm 1931, ông là công-chức tùng-sự tại ty Bưu-điện Gia-định. Năm 1949, ông đi kháng-chiến, đến năm 1954 mới trở về Sài-gòn, bị bắt giam từ 1956 đến 1958. Năm 1960, ông ra ứng-cử hội-đồng tỉnh Gia-định và đắc-cử. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Phụ-nữ tân-văn, Sài-gòn, Công-lý (Justice) và phần lớn các báo xuất-bản tại miền Nam trong thời tiền-chiến cũng như từ 1954 trở lại đây. Cũng nên biết, ông là anh dòng lớn của nhà văn Thiếu-Quang.

Tác-phẩm :

— Phê-bình và cảo-luận, Văn-Học tùng-thư, Hà-nội, 1933.

THIỆU-TRỊ : (1811-1847) Thiệu-Trị là niên-hiệu, húy của ngài là Miên-Tông, miếu-hiệu Hiến-tổ Chương-hoàng-đế. Ngài lên ngôi tháng giêng, năm Tân-sửu (1841), trị vì được 7 năm. Ngài mất vào tháng 9 năm Đinh-mùi (1847), hưởng dương 37 tuổi. Trong cuộc

đời làm vua của ngài, có cuộc rút quân khỏi đất Chân-lạp (Thiệu-Trị nguyên-niên), việc đánh bại quân Tiêm-la từ đất Chân-lạp tràn sang quấy phá, việc chinh-phạt trở lại đất Chân-lạp (1845 — Thiệu-Trị thứ 5), việc xuống chỉ cấm người ngoại-quốc vào giảng đạo và trị tội những người trong nước đi theo đạo (1847 — Thiệu-Trị thứ 7). Ngài là một trong số những ông vua hay chữ, có để lại 3 thi-tập dưới đây :

Tác-phẩm :

— Ngự-chế danh-thắng đồ-hội thi-tập.

— Ngự-chế Bắc-tuần thi-tập.

— Ngự-chế vũ-công thi-tập.

THU-GIANG : tên thật Nguyễn-duy-Cần, sinh ngày 11-7-1907 tại Mỹ-tho (Định-tường), hiện là giáo-sư diễn-giảng tại đại-học Văn-khoa Sài-gòn và tổng-thư-ký ủy-ban Điển-chế văn-tự. Ông bắt đầu hoạt động văn-hóa từ năm 1930, đã từng chủ-trương nhiều tờ báo như : chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tuần-báo Nay (1930), chủ-bút tuần-báo Tiến (1940), chủ-bút tuần-báo Thanh-niên (1944), chủ-nhiệm kiêm chủ-bút tuần-báo Tin-văn (1955), chủ-nhiệm nhật-báo Tự-do (1964). Về các hoạt-động giáo-dục, ông là người sáng-lập trường Tân-Học-Đường, một trung-tâm duy nhất và đầu tiên nghiên-cứu và thực-nghiệm phương-pháp giáo-dục mới, hiệu-trưởng trường trung-học tư-thục Phước-Truyền (1958), giáo-sư trưởng-ban Văn-hóa và Xã-hội trường Thanh-niên phụng-sự xã-hội (1965-1966), giáo-sư trưởng-ban Triết-học Đông-phương trường đại-học Văn-khoa Sài-gòn, giáo-sư trưởng-ban Triết-học Đông-phương và tư-tưởng Việt-nam tại viện đại-học Vạn-Hạnh.

Tác-phẩm :

— Duy-tâm và duy-vật, 1935.

— Toàn chân triết-luận, 1936.

— Thanh dạ văn-chương, 1939.

— Cổ-nhân (phê-bình Đông-lai bác-nghị), 1940.

— Cái dũng của thánh-nhân, 1951.

— Óc sáng suốt, 1952.
— Thuật tư-tưởng, 1953.
— Thuật xử-thế của người xưa, 1954.
— Trang-Tử tinh-hoa, 1956.
— Văn-minh Đông-phương và Tây-phương, 1957.
— Tôi tự học, 1959.
— Thuật yêu đương, 1961.
— Một nghệ-thuật sống, 1962.
— Lão-Tử Đạo-đức-kinh, 1962.
— Trang-Tử Nam-hoa-kinh, 1963.
— Lão-Tử tinh-hoa, 1965.
— Phật-học tinh-hoa, 1966.
— Để thành nhà văn, 1967.
— Triết-học Đông-phương nhập môn, 1967.
— Dịch-học tinh-hoa, 1967.

THU-HỒNG : (1922-1948) nữ-sĩ thuộc dòng họ Tôn-thất nhà Nguyễn, sinh ngày 19-7-1922 tại Đà-nẵng, nhưng chính-quán ở làng Thần-phù, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên. Thuở nhỏ, nữ-sĩ học ở trường Đà-nẵng, sau về học trường Đồng-Khánh (Huế). Năm 18 tuổi, nữ-sĩ xuất-bản thi-phẩm « Sóng thơ ». Nữ-sĩ Tôn-nữ Thu-Hồng mất vào khoảng tháng 12-1948 tại trạm Khe-vàng (Thừa-thiên) trong thời kỳ kháng-chiến chống Pháp.

Tác phẩm :

— Sóng thơ.

THÚC-GIẠ-THỊ : Xem Ưng-Bình.

THÙY-DƯƠNG : tên thật Nguyễn-thị-Dương, sinh ngày 8-4-1914 tại Hà-nam, hiện làm nghề viết báo. Ngoài bút-hiệu Thùy-Dương, nữ-sĩ còn có những bút-hiệu : Thanh-Dương, Thanh-Mai, Mã-Lan-

Hương. Dịch-phẩm đầu tay của nữ-sĩ là cuốn « Hạnh-phúc gia-đình » xuất-bản năm 1943. Năm 1952, nữ-sĩ vào Nam, đã cộng-tác với các báo: Thần chung, Tin điển, Tân-văn, Văn-đàn. Năm 1962 nữ-sĩ được phép xuất-bản tuần-san thiếu-nhi Cờ lau. Từ 1964 đến 1968, nữ-sĩ viết cho báo Quyết tiến. 1969, viết cho báo Tin sáng.

Tác phẩm :

— Lịch-sử nước Bỉ, viện đại-học Huế, 1963.

— Cô bé anh-hùng, Hương-Giang, 1964.

— Hạnh-phúc gia-đình, Khai-Trí, 1967.

THỤY-AN : tên thật Lưu-thị-Yến, là một nhà thơ, một nhà văn thuộc lớp văn thi-sĩ tiền-chiến. Thơ của nữ-sĩ đã đăng trên các báo Phụ-nữ tân-văn (xuất-bản tại Sài-gòn), Đàn bà mới (xuất-bản tại Sài-gòn), Đàn bà (xuất-bản tại Hà-nội), và cũng chính nữ-sĩ đã chủ-trương 2 tờ báo sau này. Về văn, nữ-sĩ có tiểu-thuyết « Một linh-hồn » xuất-bản thời tiền-chiến, rất được giới phụ-nữ thời ấy hoan nghênh. Nữ-sĩ là một phụ-nữ bặt-thiệp và rất quảng-giao. Một thời-gian, dư-luận báo-chí đã gán-ghép cho nữ-sĩ là người tình của Đỗ-đình-Đạo, một đảng-viên quan-trọng của Việt-nam quốc-dân đảng khi ấy đang làm giám-đốc nha Quân-thứ lưu-động Bắc-Việt mặc dầu nữ-sĩ đã có chồng (chồng là giáo-sư Bùi-Nhung). Ngoài ra, dư-luận báo-chí còn cho rằng nữ-sĩ có trách-nhiệm về cái chết bí-mật của Đỗ-đình-Đạo. Vụ ấy, hư thực thế nào, và hiện nữ-sĩ ở đâu, ra sao, người viết sách này không hay.

Tác phẩm :

— Một linh hồn (tiểu-thuyết tình-cảm).

— Vợ chồng.

— Đàn ông, đàn bà.

— Bốn mớ tóc.

— Phiên chợ trời Danh-xuyên.

— Nhiều thơ đăng trên các báo nhưng không xuất-bản thành tập.

TRẦN-BÍCH-SAN : (1839-1877) hiệu Mai-Nham, người làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, là con trưởng của phó-bảng Trần-doãn-Đạt. Ông nổi tiếng là một tay danh-sĩ dưới triều Nguyễn, vì đỗ đầu luôn ba kỳ thi hương, hội và đình, nên được người đương-thời gọi là « Tam nguyên Vị-xuyên ». Sau, ông lại được vua Tự-Đức ban tân là Trần-hy-Tăng để ví với Vương-Tăng đời nhà Tống bên Tàu. Làm quan trải các chức : tri-phủ Thăng-bình, tri phủ Điện-bàn, thăng án-sát Bình-định, rồi được triệu về kinh giữ chức quyền-biện Hộ-bộ sự-vụ và quyền Lễ-bộ sự-vụ, từng phụng chỉ vua Tự-Đức sang Trung-hoa quan-sát tình-hình. Khi trở về, ông dâng sớ đề-nghị nhiều biện-pháp canh-tân nước nhà, nhưng vì đình-thần lúc ấy phe bảo-thủ quá mạnh, nên những điều đề-nghị của ông không được nghe theo. Năm 1872, thân-phụ mất, ông cáo quan về cư tang. Ba năm sau, trở lại kinh-đô, ông được phong chức Lại-bộ thị-lang rồi sau đó được bổ làm tuần-vũ Hà-nội. Năm 1877 (Tự-Đức thứ 30) ông được triệu về kinh sung chức chánh-sứ phái-bộ Như-Tây, nhưng tới kinh-đô được mấy ngày, ông không bệnh mà mất, hưởng dương 38 tuổi. Vua Tự-Đức hay tin rất lấy làm thương-tiếc truy-thăng chức tham-tri.

Tác phẩm :

— Mai-Nham thi-thảo (có nhiều bài xướng họa với người Trung-hoa và Triều-tiên khi ông sang sứ Tàu).

TRẦN-CHÁNH-CHIẾU : (? — 1913) tức Gilbert Chiếu, tục gọi là Phủ Chiếu, nguyên là luật-sư tòa thượng-thẩm Sài-gòn, được tặng hàm đốc-phủ-sứ. Là một người yêu nước nhiệt-thành và là linh-hồn của phong-trào kháng Pháp trong Nam vào đầu thế kỷ 20, ông đã từng qua Hương-cảng gặp nhà cách-mạng Phan-bội-Châu để bàn về những chuyện quốc-gia đại-sự. Trở về, ông mang bản hiệu-triệu của cụ Phan về phổ-biến cho quốc-dân, và hoạt-động mạnh mẽ cho phong-trào Đông-kinh nghĩa-thục. Ông đã cùng với nhà chí-sĩ Nguyễn-thành-Út lập Minh-Tân công-nghệ-xã ở Chợ-lớn và Minh-Tân khách-sạn ở Sài-gòn (trước nhà ga xe lửa ngày nay) để làm cơ quan kinh-tài và liên-lạc bí-mật với các nhà ái-quốc. Ngoài ra ông còn viết báo (tờ Lục-tỉnh tân-văn do ông làm chủ-

bút và tờ Le Moniteur des Provinces) đả-kích chính-sách cai-trị lỗi-thời của người Pháp, cổ-võ việc dùng hàng nội-hóa và chấn-hưng kinh-tế nước nhà. Ông mất năm 1913 sau khi cuộc âm-mưu bạo động do ông thủ-xướng bị bại-lộ, nhà cầm quyền thực-dân đàn-áp gắt-gao các chiến-sĩ cách-mạng.

Tác-phẩm :

— Hương-cảng nhân-vật (du-ký).

THƯỜNG-TIÊN : tên thật Lê-quang-Nhơn, sinh năm 1883 tại làng Long-châu, tỉnh Vĩnh-long. Ông là con của cụ Lê-quang-Chiểu, tác-giả quyển « Quốc-âm thi-hiệp tuyển » và bà Trần-ngọc-Lầu, một nữ-sĩ danh tiếng của miền Nam trong khoảng cuối thế-kỷ 19 sang đầu thế-kỷ 20, đồng thời với nữ-sĩ Sương-nguyệt-Anh, con gái cụ Đồ Chiểu. Nhờ ảnh-hưởng của song thân, nhất là của từ-mẫu, ông đã biết rung-cảm và say-mê vần điệu ngay từ hồi còn nhỏ, nhưng thật sự ông chỉ làm thơ sau khi đã đậu bằng thành-chung (1904) và trở thành một công-chức của tòa Khâm-sứ Huế, sau đó lại được đổi về làm việc tại tòa bố Vĩnh-long, nơi quê-hương của ông và được gần gũi với mẹ già (1906). Năm 1910, ông được thuyên-chuyển về làm việc ở Sài-gòn, ở đây, ông có dịp kết thân với nhiều nhân-vật có tên tuổi trên văn-đàn cũng như trong lãnh-vực chính-trị như nhà văn Hồ-bửu-Chánh, nhà thơ Thượng-tân-Thị, các ông Gilbert Chiếu, Nguyễn-an-Khương, Bùi-quang-Chiêu, v.v... Cũng trong thời gian này, ông kết duyên với một nữ-sĩ kiêm nhạc-sĩ vốn là vợ của một người Pháp làm chủ-sự ty Ngân-khố Hà-tiên. Nhưng cuộc tình duyên này không bao lâu bị tan-vỡ. Năm 1929, ông xin nghỉ việc nhà nước để ở nhà coi sóc ruộng vườn và chuyên hẳn vào việc sáng-tác. Thơ ông làm, trong thời gian này rất nhiều, nhưng tiếc rằng ông chỉ làm để thỏa-mãn tâm-hồn hoặc để xướng-họa với bạn-bè, mà không nghĩ đến việc xuất-bản. Năm 1935, ông sống ở Sài-gòn, lập « Nam-phong thi-xã » để thỉnh thoảng cùng tao-nhân mặc-khách và bạn làng thơ họp mặt ngâm vịnh. Tuy là một điền-chủ giàu-có, và con cháu cũng đã nhiều người thành-đạt và có địa-vị, ông lại thích sống một cuộc đời thanh-bạch, gần như cô-độc, để cho tâm-hồn dễ cảm thông với cảnh lầm-than, cơ-cực

của những đồng-bào nghèo khổ chung quanh. Cho nên, như nhà thơ Nguyễn-Vỹ đã phê-bình : « thơ của cụ Thường-Tiên có khuynh-hướng khá nhiều về quốc-gia, xã-hội », điều ấy quả không sai.

Tác phẩm :

— Một tập thơ Đường-luật (nhưng chỉ mới thấy trích đăng một số bài trên tạp-chí Phổ-thông).

THƯỢNG-TÂN-THỊ : (1888-1966) tên thật Phan-quốc-Quang, sinh năm 1888 tại phủ Thừa-thiên (nay là thị-xã Huế). Ông là một nhà nho thuộc phái bảo-hoàng, đã lỡ bước công danh như một Tú Xương « Mấy khoa hương-thí không đâu cả », lại gặp cảnh gia-đình ly-tán phải bôn tẩu đó đây. Ông phiêu-bạt vào Nam khi vua Thành-Thái bị thực-dân Pháp đày sang đảo Réunion, đến làm thày đồ dạy chữ Nho tại một xóm hẻo lánh thuộc xã Tam-bình, quận Vũng-liêm, tỉnh Vĩnh-long. Thơ ông thường thấy xuất-hiện trên các báo ở Sai-gòn lúc bấy giờ như Đuốc nhà Nam, Đại-việt tạp-chí, Nam-kỳ tuần-báo, Phụ-nữ tân-văn, v.v... Nhưng nổi tiếng nhất là bài thập thủ liên-hoàn « Khuê phụ thán » đăng trên Nam-phong tạp-chí số 21 (1919) dưới ký Nguyễn-thị-Phi. Bài thơ đề gửi vua Thành-Thái, nói lên nỗi niềm thương-nhớ của một người vợ đối với chồng, nên nhiều người lầm tưởng tác-giả là bà Nguyễn-hoàng-Phi, một bà phi của vua Thành-Tài. Bài thơ được dư-luận đương thời cho là tuyệt-tác và đã được giới yêu thơ họa lại rất nhiều. Ngoài ra, ông còn chiếm giải nhất trong một cuộc thi Văn-chương do tuần-báo Phụ-nữ tân-văn tổ-chức vào năm 1934 với bài văn-tế hai bà Trưng. Ông là bạn thanh-khí và một cây bút đồng thời với các ông Đặng-thúc-Liêng, Hồ-biểu-Chánh, Trần-chánh-Chiếu tức Gilbert Chiếu, Diệp-văn-Kỳ và Thường-Tiên Lê quang-Nhơn.

Tác-phẩm :

— Bài thơ thập thủ liên-hoàn « Khuê phụ thán ».

— Bài văn-tế hai bà Trưng cùng một số bài thơ đăng trên các báo.

TÍN-KHANH : tên thật Trịnh hữu-Phu, sinh ngày 15-5-1914 tại Kim-đới, Quảng-tín, hiện là công-chức kiêm ký-giả, đã từng cộng-tác với các báo Dân ta, Báo mới, Dân báo, Miền Nam, Phổ-thông, Thằng Bờm...

Tác-phẩm :

— Hồi chuông báo tử, 1964.

— Tự-điển danh-nhân (hợp-soạn với ông Trịnh-Chiết).

TOAN-ÁNH : tên thật Nguyễn-văn-Toán, sinh năm 1915 tại làng Thị-cầu, tỉnh Bắc-ninh, hiện là quản-thủ thư-viện bộ Thông-tin và giáo-sư trường đại-học Vạn-Hạnh và đại-học Văn-Khoa Huế. Ông vừa là một nhà thơ, vừa là một nhà văn, đã từng cộng-tác với các báo: Tao-đàn, Tiểu-thuyết thứ bảy, Bạn dân, Trung-Bắc chủ nhật, Bạn đường, Nước Nam (Hà-nội), Tân-dân, Lẽ sống (Sài-gòn). Về văn, ông là một cây bút chuyên về phong-tục, và đồng quê. Hiện ông là hội-viên của các bội : Văn-bút Việt-nam, Thư-viện Việt-nam và Ánh-sáng.

Tác-phẩm :

— Bước đầu, Anh-Thịnh, Hà-nội, 1943.

— Phong-lưu đồng ruộng, Anh-Hoa, Hà-nội, 1944, in lần thứ 3 tại Nam-Sơn, Sài-gòn, 1957.

— Trong lũy tre xanh, Hàn-Mạc, Hà-nội, 1945, in lần thứ hai tại Vạn-Lợi, Sài-gòn, 1958.

— Tiết tháo một thời, tự xuất-bản, 1956.

— Bó hoa Bắc-Việt, Vạn-Lợi, Sài-gòn, 1957.

— Người đẹp thời Chiến quốc, Minh-Tuấn, Hà-nội, 1952.

— Kỷ-vãng, Sóng Lúa, Sài-gòn, 1959.

— Nếp xưa, Xã-Hội ấn-quán, Sài-gòn, 1963.

— Nếp cũ con người Việt-nam, Nam-Chi, Sài-gòn, 1966.

— Nếp cũ tín-ngưỡng Việt-nam I, Nam-Chi, Sài-gòn, 1967.

— Nếp cũ tín-ngưỡng Việt-nam II, Nam-Chi, Sài-gòn, 1968.

— Phong-tục với phụ-nữ Việt-nam, Đại chúng, Sài-gòn, 1968.

— Nếp cũ làng xóm Việt-nam, Nam-Chi, Sài-gòn, 1968.

— Múa thiết-lĩnh, ném bút chì, Tiến-Bộ, Sài gòn, 1969.

— Tinh-thần trọng nghĩa phương Đông, Ánh-sáng, Sài-gòn, 1969.

— Phong-tục Việt-nam, Khai-Trí, Sài-gòn, 1969.

— Việt-nam chí-lược I : Người Việt đất Việt (hợp-soạn với Cửu-Long-Giang), Nam-Chi, Sài-gòn, 1969.

— Việt-nam chí-lược II : Miền Bắc khai-nguyên (hợp-soạn với Cửu-Long-Giang), Tiến-Bộ, Sài-gòn, 1969.

TÔ-ĐÔNG-PHA : (1036-1101) chính tên là Thức (Tô-Thức), tự Tử-Chiêm, người đất Mi-sơn (nay thuộc tỉnh Tứ-xuyên, Trung-hoa). Ông là con ông Tô-Tuân, anh Tô-Triệt. Cả ba cha con đều là đại văn-gia đời Tống, người đương-thời vẫn thường gọi là Tam Tô. Năm 1056 đời Tống-nhân-tông (Gia-Hựu nguyên niên), ông mới 20 tuổi, cùng với em là Tô-Triệt thi đậu tiến-sĩ. Vua Tống-nhân-tông đã phải khen tài. Đời vua Anh-tông (1064-1067), ông làm quan trong sử quán. Đến đời Thần-tông (1068-1085), Vương-an-Thạch lên cầm quyền nước Trung-hoa, thi-hành nhiều cải-cách táo-bạo về chính-trị, cấm mọi người không được bài-bác. Ông không sợ, cứ công-kích, nên năm 1097, ông bị cách chức và đày ra ở đất Hoàng-châu, (nay là Hoàng-giang, tỉnh Hồ-bắc). Ông làm nhà ở phía Đông sườn núi để ở và tự-hiệu là Đông-pha cư-sĩ (Đông-pha là sườn núi phía Đông). Do đó, người đời sau gọi ông là Tô Đông-Pha. Năm 1086, vua Tiết-tông lên ngôi mới triệu ông về kinh, cho làm Hàn-lâm học-sĩ kiêm Binh-bộ thượng-thư. Nhưng vì bọn Trịnh-Di ghen ghét xàm-tấu với vua, nên đến năm 1089, ông bị giáng xuống làm tri-phủ Hàng-châu (nay là tỉnh Chiết-giang). Ông là một trong số các văn thi-sĩ Trung-hoa có ảnh-hưởng rất lớn đối với nền văn-học Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Văn ông có chép trong cổ-văn và Đường Tống văn-thuần. Thơ ông chép nhiều trong Đường, Tống-thi.

TÔ HOÀI : tên thật Nguyễn-Sen, người làng Nghĩa-đô, một làng nằm ở ngoại-ô thành-phố Hà-nội sinh năm 1920. Về học-lực, ông có bằng sơ-học Pháp Việt (C.E.P.C.I). Ông là nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến. Những truyện của ông hầu hết đều tả về những phong-tục, tập-quán cũng như tình-tình và nếp sinh-hoạt của đám dân quê thu hẹp trong một không-gian nhỏ bé là làng Nghĩa-đô của ông. Ông được kể là nhà văn có biệt-tài về tả loài vật, và cũng là tác-giả của một số truyện nhi-đồng.

Tác phẩm :

— Quê người (truyện dài), 1942.
— Xóm giếng ngày xưa (truyện dài), 1943.
— O chuột, 1942.
— Võ-sĩ bọ ngựa (truyện nhi-đồng).
— Con dế mèn (truyện nhi-đồng).
— Dế mèn phiêu-lưu-ký (truyện nhi-đồng).

TÔ-KIỀU-NGÂN : tên thật Lê-mộng-Ngân, sinh ngày 1-5-1926 tại Huế, hiện là tổng-thư-ký hội Văn-nghệ-sĩ quân-đội. Ông bước vào làng văn, làng thơ từ năm 1950, đã từng cộng-tác với các báo : Đời-mới, Thẩm-mỹ, Sáng-tạo, Nghệ-thuật, Khởi-hành, đã làm chủ-bút nhiều báo quân đội như : Văn-nghệ, Chiến-sĩ, Tiền-phong, Quân-đội. Ông đã cùng thi-sĩ Đinh-Hùng sáng-lập ban Tao-đàn trên đài phát thanh Sài-gòn và hiện là trưởng-ban. Ông có khả-năng về nhiều bộ môn văn-nghệ : Văn, Thơ, Nhạc, Kịch, đã soạn nhiều vở kịch ngắn trình-diễn trên đài phát thanh và nổi tiếng bởi tiếng sáo « Tao-đàn ».

Tác-phẩm :

— Người đi qua lô-cốt (tập truyện), 1957.
— Người lính Việt-nam (thơ), 1966.

TÔ-NAM : tên thật Nguyễn-bình-Diệm, sinh năm 1809 tại Ninh-bình, hiện là chuyên-viên Hán-học tại nha Văn-hóa, trưởng-tiểu-ban

Dịch-thuật phủ Quốc-vụ-Khanh đặc-trách Văn-hóa. Thuở thiếu thời, ông theo Hán-học. Sau nghiên-cứu về Đông-y, rồi ra làm thuốc tại Hà-nội từ 1930-1945. Năm 1954, ông di-cư vào Nam, làm chuyên-viên Hán-học cho Viễn-đông bác-cổ. Tiếp đó, năm 1962, ông làm chuyên-viên Hán-học tại nha Văn-hóa. Ông đã được thưởng Đệ nhị đẳng Văn-hóa bội-tinh (1969).

Tác phẩm :

— Công-dư tiệp-ký (dịch), nha Học-liệu, 1960.

— Hải-dương phong-vật-chí (dịch), nha Văn-hóa, 1968.

— Tây-hành nhật-ký (của sứ-đoàn Phan-thanh-Giản), dịch đăng trong báo Văn-đàn.

— Ngoài ra, ông còn viết những thiên khảo-cứu về lịch-sử cho viện Khảo-cổ, nha Văn-hóa, báo Văn-hóa Á-châu, báo Văn-đàn, báo Sử-Địa, v.v...

TÔ THÙY-YÊN : tên thật Đinh-thành-Tiên, sinh ngày 20-10-1938 tại Gia-định, hiện là quân-nhân phục-vụ ngành tâm-lý-chiến thuộc tổng-cục Chiến-tranh chính-trị. Ông nhập-ngũ năm 1963 (khóa 17 sĩ-quan trừ-bị Thủ-đức), đã phục-vụ tại vùng IV chiến-thuật trong 2 năm, sau đó mới thuyên chuyển về cục Tâm-lý-chiến. Ông cũng đã từng là phóng-viên chiến-tranh một thời gian, và đã cộng-tác với nhiều tạp-chí văn-học, nghệ-thuật. Ngoài ra, ông đã cùng với nhà văn Nguyễn thị Thụy-Vũ chủ-trương nhà xuất-bản Hồng-Đức, sau đổi tên là nhà xuất-bản Kẻ Sĩ.

Tác-phẩm :

— Tuyển tập thơ.

— Hồn thụy (tiểu thuyết).

— Tuyển tập truyện ngắn.

— Phận người (dịch của A. Malraux).

TỐ-PHANG : tên thật Ngô văn-Phát, sinh ngày 16-11-1910 tại Bạc-liêu. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Nho với cha, sau đó theo

Tây-học đậu bằng thành-chung, rồi nhập ngạch công-chức phục-vụ trong ngành Họa-đồ. Ông có khiếu về thi-văn từ nhỏ. Năm 14 tuổi, đã viết bài gửi đăng báo Phụ-nữ tân-văn, nhưng ông chỉ nổi tiếng từ năm 20 tuổi với bài thập thủ liên-hoàn thay lời vua Thành-Thái họa lại bài thập thủ liên-hoàn « Khuê-phụ thán » của nhà thơ Thượng-tân-Thị. Ông là người chịu khó tìm hiểu và nghiên cứu về văn-chương bình-dân. Năm 1957, ông đã được hội xuất-bản « Encyclopedia Britannica » ở Luân-đôn (Anh-quốc) mời cộng-tác. Ông gửi cho họ một bài khảo-cứu về thủ-đô Sài-gòn, và bài này đã được đăng trong bộ tự-điển của hội. Năm 1964, quyển « Ca-dao giảng-luận » của ông đã được ông Maurice-Durand ở Ba-lê (Pháp-quốc) lược-trình và bình-luận trong bộ sách của trường Viễn-đông bác-cổ. Cũng năm ấy, ông được cơ-quan nghiên-cứu Việt-học của trường cao-học đại-học Sorbonne (Pháp) mời tham-gia kỷ-niệm 200 năm sinh-nhật cụ Nguyễn-Du. Ông gửi thiên khảo-luận « Nguyễn-Du et la métrique populaire » (Nguyễn-Du với thể dân-ca). Thiên khảo-luận này đã được đăng vào bộ sách tựa đề « Mélanges sur Nguyễn-Du » (Tạp-luận về Nguyễn-Du do trường Viễn-đông bác-cổ xuất-bản hai năm sau đó. Cũng nên biết, ngoài bút-hiệu Tố-Phang, ông còn có hai bút hiệu nữa là Đồ Mơ và Thần-Phong. Bút-hiệu Thần-Phong ông thường chỉ dùng ký trên các sách giáo-khoa và tác-phẩm văn-học.

Tác phẩm :

— Bài thập thủ liên-hoàn họa lại bài thập thủ liên-hoàn « Khuê-phụ thán » của Thượng-tân-Thị.

— Cô gái thành (thơ vui), Sao-Mai, Sài-gòn, 1948.

— Những cuộc biển dâu, Sao-Mai, Sài-gòn, 1950.

— Bức tranh vân cẩu.

— Ca-dao giảng-luận...

TÔN-THỌ-TƯỜNG : (1825-1877) ông người huyện Bình-dương, phủ Tân-bình, tỉnh Gia-định, sinh năm 1925. Xuất thân từ một gia-đình danh-gia vọng-tộc, đã 4 đời làm quan với triều Nguyễn, con một vị

tuần-phủ mất sớm, ngay từ hồi còn trẻ ông đã nổi tiếng tài hoa, thông-minh giỏi cả về cầm, kỳ, thi, họa. Nhưng ông vốn là người tính-tình phóng-đãng, nên mãi đến năm 31 tuổi, ông mới nghĩ đến việc lập công-danh vác lều chõng đi thi hương (1855). Khoa thi hương ấy ông không đậu. Ông ra Huế, dựa vào công lao của tổ-tiên, xin triều-đình cho tập ấm. Nhưng triều-đình Huế lại chỉ cho ông tập ấm quan võ. Ông không thích chuyện võ-biền, nên xin từ chức. Khi Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ, ông ra hợp-tác với Pháp được làm tri-phủ Tân-bình, sau leo dần tới chức đốc-phủ-sứ. Năm 1863, ông được cử theo phái-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp. Năm 1871, ông được cử dạy Hán-văn tại trường Hậu-bổ (Collège des Stagiaires). Năm 1875, ông giúp việc cho viên lãnh-sự Pháp De Kergaradec tại Hà-nội. Hai năm sau (1877), nhân theo viên lãnh sự đi kinh-lý miền thượng-du Bắc-kỳ, ông bị sốt rét ngã nước và mất tại Hà-nội. Trong cuộc đời làm quan với Pháp, ông đã từng can thiệp vào việc văn-thân chống Pháp bị bắt giam, và xin cho ông Bùi-hữu-Nghĩa bị bắt ở Gia-định được tha. Ông thường làm thơ để bày tỏ tâm-sự và biện-minh cho việc ông làm quan với Pháp (Vịnh Kiều, Đĩ già đi tu, Từ-Thứ quy Tào, Tôn phu-nhân quy Thục...). Tuy vậy, ông vẫn bị ông Phan-văn-Trị, một nhà nho tiết-tháo thời ấy lên tiếng chê-bai, trách móc bằng những bài thơ họa lại.

Tác phẩm :

— Tự thuật (10 bài liên-hoàn).

— Tôn phu-nhân quy Thục, cùng nhiều bài thơ khác nhưng không được in thành tập.

TÔN-TỬ : tên thật là Tôn-Tẫn, còn gọi là Tôn-võ-Tử, người đời Chiến-quốc (Trung-hoa), đã soạn ra 13 thiên binh-pháp nói về thuật dùng binh, làm căn-bản cho những nhà làm tướng xưa nay. 13 thiên binh-pháp đó, chẳng những chỉ là những kỹ-thuật dùng binh tinh-diệu, còn là một áng văn-chương nổi tiếng, vì ý-tứ dồi dào, nghĩa lý sâu-sắc, mọi người đều nên đọc.

Tác-phẩm :

— 13 thiên binh-pháp (sau này có thêm phần của Ngô-Khởi, nên người ta thường gọi gồm là Tôn-Ngô binh-pháp).

TRANG-TỬ : tên là Chu, người đất Mông (nay thuộc tỉnh An huy, Trung-quốc), sống vào đời Chiến-quốc (thế-kỷ thứ 4 trước Tây-lịch). Ông là người kế-tục hoằng-bá cái đạo của Lão-Tử, chủ-trương con người cần phải sống tiêu-khoáng, không để cho cái gì bó-buộc được mình. Theo ông, ở đời chẳng có gì là nhất luận, mình nghĩ sao thì nên vậy. Cho nên, đoán việc đời, không nên dựa theo ý nghĩ của người khác, mà phải theo ý-tưởng riêng của mình. Ông nói, trong trời đất này, chẳng có vật chi là lớn mà cũng không có vật chi là nhỏ, sang hay hèn cũng vậy, sống chết cũng như nhau. Như núi Thái, ta tưởng lớn, nhưng so với vũ-trụ bao-la, thì nó chỉ là một hạt cát. Còn hạt cát ta ngỡ là nhỏ, nhưng đối với sinh-vật mà mắt ta không thể trông thấy được, thì nó lại quá lớn. Bởi vậy, ta cho là lớn thì là lớn, ta cho là nhỏ thì là nhỏ. Lớn nhỏ, giàu nghèo, sang hèn... đều nên hư, rút cuộc rồi chết cũng là hết. Cho nên, chẳng việc gì mà phải quan tâm đến chuyện đời. Một hôm, đi qua một cánh đồng, ông gặp một thiếu-phụ mặc tang-phục ngồi khóc bên cạnh một nấm mồ còn mới. Thiếu-phụ vừa khóc, vừa cầm quạt quạt cho nấm mồ. Ông lấy làm lạ dừng lại hỏi. Thiếu-phụ cho biết chồng mụ mới chết, trước khi chết căn dặn mụ phải quạt cho nấm mồ chóng xanh ngọn cỏ thì gia-đình mới yên-ổn làm ăn được. Ông thương tình, cầm quạt quạt giùm. Vì ông có phép, nên chỉ quạt một cái là quanh mồ cỏ đã mọc xanh um. Mụ đàn bà mừng rỡ, ba chân bốn cẳng bỏ chạy, nói : « Chào thầy ở lại, em trở về đi lấy chồng ». Thì ra, mụ đã trót hứa với chồng trước khi anh ta chết là chỉ khi nào nấm mồ đã xanh ngọn cỏ thì mụ mới tái-giá. Về nhà, ông đem chuyện ấy kể với vợ. Bà vợ của ông hết lời nguyền-rủa và khắt-khe lên án người đàn bà trắc-nết. Bà ta đoan-chắc, nếu sau này ông chết trước, thì bà sẽ thủ-tiết thờ ông suốt đời. Ông mỉm cười hoài-nghi không nói gì. Mấy hôm sau, ông giả chết. Xác ông được

liệm trong quan-tài để ở nhà đợi ngày đem chôn. Bỗng có một chàng thanh-niên đến tự xưng là học-trò của ông, từ xa tới ghé thăm thầy. Người thanh-niên cũng tỏ ra thương tiếc trước cái chết bất ngờ của ông, và xin ở lại để được tiễn đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng. Chàng thanh-niên quá khôi-ngô, tuấn-tú, nên mới gặp, vợ ông Trang-Tử đã thấy mê liền. Đêm hôm ấy, chợt anh ta lên cơn đau bụng dữ-dội, một hai chắc chết. Vợ ông Trang-Tử hết sức lo âu, nhưng chạy chữa cách nào cũng không giúp cản bệnh của anh ta suy giảm. Anh ta cho biết, đó là một chứng bệnh gia-truyền mà chỉ có óc người chết chưa quá 3 hôm mới cứu sống được. Vợ ông Trang-Tử vì quá nặng tình với chàng thanh-niên, đã không ngần ngại cầm vồ đập săng chồng để định lấy óc cứu chàng ta. Vừa lúc chiếc quan-tài bị đập bể thì chàng thanh-niên bỗng biến mất, còn ông Trang-Tử thì từ trong quan-tài ngồi dậy. Bà vợ thấy chồng sống lại, xấu-hổ che mặt bỏ chạy đi tự-vận. Ông chán cảnh nhân-tình thế-thái, ngồi gõ chiếc thau hát nghêu-ngao. Khúc hát ấy của ông gọi là « Trang-Tử cổ bồn ca ».

Tác phẩm :

— Sách Trang-Tử (khoảng 10 vạn lời).

— Trang-Tử cổ-bồn ca.

TRẠNG-TRÌNH : Xem Nguyễn-bỉnh-Khiêm.

TRẦN-ANH-TÔNG : (1266-1320) tên thật Trần-Thuyên, là con vua Nhân-tông, lên ngôi năm 1293, niên-hiệu Hưng-Long, miếu-hiệu Anh-tông hoàng-đế. Ngài lên ngôi 4 năm sau khi cuộc xâm-lăng của quân Nguyên đã bị dẹp tan (1289). Ngài là một ông vua thông-minh và hiếu-thảo. Bắt đầu từ đời ngài, vua nước ta mới bỏ được tục vẽ mình. Về đức hiếu-thảo của ngài, sử chép lại, vua Anh-tông lúc đầu hay uống rượu, và đêm thường hay lén ra ngoài đi chơi, có lần đã bị phường vô lại phạm đến. Một hôm, ông uống rượu say đến nỗi Nhân-tông thượng-hoàng ở Thiên-trường về thăm, các quan đều ra đón rước, mà vua thì vẫn nằm ngủ.

Thượng-hoàng giận lắm, truyền xa-giá lập tức trở về Thiên-trường và hạ chiếu cho các quan phải về đấy hội nghị. Khi vua Anh-tông tỉnh dậy, biết thượng-hoàng về kinh, rất sợ hãi, vội vàng chạy ra ngoài cung, gặp một người học-trò tên Đoàn-nhữ-Hài. Nhà vua bèn mượn Hài thảo giúp bài biểu dâng lên tạ tội, rồi cùng với Nhữ-Hài xuống thuyền đi suốt đêm đến phủ Thiên-trường. Thượng hoàng xem biểu, quở mắng một lúc, rồi tha lỗi cho Anh-tông. Về đến kinh, Anh-tông cho Đoàn-nhữ-Hài làm ngự-sử trung-tán, và từ đó không uống rượu nữa. Ngài ở ngôi 21 năm, đến năm Giáp-dần (1314), ngài nhường ngôi cho thái-tử về làm thái-thượng-hoàng ở phủ Thiên-trường, 6 năm sau thì ngài mất (1320), thọ 54 tuổi.

Tác phẩm :

— Thủy-vân tùy-bút ngự-tập.

TRẦN-CAO-LĨNH : Trần-cao-Lĩnh là tên thật. Ông sinh năm 1935 Bắc-Việt, hiện là hội-viên hội Nhiếp-ảnh Việt-nam và hội Nhà văn Việt-nam. Ông là một trong số những nhiếp-ảnh-gia Việt-nam đã đoạt được nhiều giải thưởng quốc-tế về bộ môn Nhiếp-ảnh.

Tác phẩm :

— Bước đầu nhiếp-ảnh nghệ-thuật, 1966,

— Việt-nam quê-hương yêu dấu, 1967.

— Việt-nam, Our beloved Land, 1968.

— Cao-nguyên, 1969.

TRẦN-CHÂU-HỒ : tên thật cũng là bút-hiệu của ông. Ông sinh ngày 18-12-1939 tại Nam-định, hiện là giáo-sư, nhà văn, có gia-nhập trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Năm 1954, ông dời đất Bắc di-cư vào Nam một mình, sống tự-lập bằng nghề bán báo để ăn học.

Tác phẩm :

— Ba mươi, Hồng-Lĩnh, 1964.

— Độc-hành, Hồng-Lĩnh, 1965.

— Mẹ, Hồng-Lĩnh, 1965.

— Lá rụng về cội, Màn Ảnh, 1965.

— Nhật-ký quân-trường, Nhị-Nùng, 1969.

TRẦN-DẠ-TỪ : tên thật Lê-hà-Vĩnh, sinh năm 1940 tại Hải-dương. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Ngôn-luận, Sống, Tin báo, Sáng-tạo, Thế-kỷ 20, Hiện-đại, Hòa-bình ; tổng-thư-ký nhật-báo Dân-Việt (1963), chủ-bút tuần-báo Ngàn-khơi. Ông là một trong số mấy nhà văn chủ-trương nhà xuất-bản Tiếng Nói.

Tác-phẩm :

— Tỏ tình trong đêm (thơ), 1965.

— Khuôn mặt người tình.

TRẦN-ĐỒNG-VỌNG : tên thật Phạm-văn-Giang, sinh ngày 1-1-1916 tại làng Vũ-lăng, huyện Kiến-xương, tỉnh Thái-bình, hiện là tổng-thư-ký hội Nhà văn Việt-nam. Ngoài ra, ông còn là hội-viên hội Ái-hữu ký-giả, Pen club. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Việt-nam hồn báo, Việt-chính, Thời-đại, Hòa-bình, Tranh-đấu, Sinh-lực, Minh-tân, Bút hoa, Định-hướng, Mỹ-thuật, Liberty front, Tự-do và là chủ-nhiệm báo Nói thẳng.

Tác-phẩm :

— Chiều sóng dội (tiểu-thuyết), 1955.

— Ôm vầng thi-ca (thơ), 1965.

— Mê trường dạ (thơ), 1969.

— Hợp-tấu (tuyển-tập thi-ca,) 1969.

— Những người trong thành Huế, Hà-nội, 1918.

TRẦN GIA-THOẠI : Trần-gia-Thoại là tên thật. Ông sinh năm 1908 tại làng Xuyên-tây, quận Duy-xuyên, tỉnh Quảng-nam. Xuất thân trong một gia-đình Nho-giáo, ông đã làm thơ gửi đăng báo ngay từ khi còn ở ghế nhà trường. Từ năm 1927, thơ ông đã

tuần-tự xuất-hiện trên các báo : Tiếng dân, Đông-Pháp thời-báo, Phụ-nữ tân-văn... và trên các tạp-chí Thần-kinh, Kịch-trường. Ông là một nhà thơ có khuynh-hướng xã-hội và trào-phúng. Tuy vậy, đôi khi ông cũng làm thơ tình-cảm và làm đủ thể : cũ, mới.

Tác phẩm :

— Duyện-văn (thơ ngụ-ngôn).

— Nợ bút (thơ ngụ-ngôn).

— Chuyện đời (thơ ngụ-ngôn).

— Trò đời (thơ ngụ-ngôn).

— Tình đời (thơ ngụ-ngôn).

— Gương hi-sinh (lục bát trường-thiên).

— Ngụ-ngôn La Fontaine (dịch).

— Giai-thoại văn-chương.

— Tâm-sự nhà chí-sĩ Phan-chu-Trinh qua thi-ca.

TRẦN-HUYỀN-TRÂN : tên thật Trần-Kim, sinh ngày 13-9-1913 tại Hà-nội. Ông là một nhà thơ, một nhà văn thuộc lớp văn-thi sĩ tiền-chiến, đã từng cộng-tác với các báo : Phổ-thông bán-nguyệt-san, Tiểu-thuyết thứ bảy, Truyền-bá, Ích-hữu và là chủ-bút Bắc-hà tuần-báo. Ông là bạn thân của các ông Vũ-trọng-Can, Nguyễn Tố, Thâm-Tâm, Bùi-huy-Phồn tức Đồ Phồn. Cả 5 họp lại thành một nhóm mà làng văn thời ấy thường gọi là « bọn ngũ hổ ». Thơ của Trần-huyền-Trân ít lãng-mạn, thường nhuốm vẻ cay chua trước cuộc đời. Văn cũng như thơ, ông ưa tả những sinh-hoạt bé-nhỏ, thấp-hèn nhất với nhiều thiện-cảm, suy-tư, và ước-vọng một sự cải-thiện nào đó sẽ biến đổi những mảnh đời hèn-mọn, mạt-hạng kia để họ có thể vươn lên sống hiên-ngang với nhân-phẩm và cái quyền làm người của họ.

Tác phẩm :

— Lẽ sống (tập truyện ngắn), 1942.

— Nhiều thơ đăng trên báo nhưng chưa được xuất-bản thành tập.

TRẦN HƯƠNG-TỬ: tên thật **Trần-thái-Đĩnh**, sinh ngày 14-11-1922 tại Hưng-yên, hiện là linh-mục, giáo-sư đại-học và đại-chủng viện, hội-viên của ủy-ban Dịch-thuật phủ Quốc-vụ-Khanh đặc-trách Văn-hóa. Linh-mục đậu tiến-sĩ Triết-học năm 1958 tại Paris, từng là giáo-sư Triết tại đại-học Văn-khoa Huế từ 1959, đại-học Văn khoa Sài-gòn từ 1961, và đại học Đà-lạt từ 1963. Ngoài ra, linh-mục còn thường xuyên dạy môn Triết tại đại-chủng-viện Xuân-Bích (Vĩnh-long) và chủ trương loại sách nhân-văn « Hương mới ».

Tác-phẩm :

— Triết-học nhập-môn, Ra Khơi, 1961, in lần thứ 3, 1968.
— Những suy-niệm siêu-hình-học, bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1962.
— Triết-học hiện-sinh, Thời Mới, 1967, tái-bản 1968.
— Hiện-tượng-học là gì ?, Thời Mới, 1969.
— Triết-học Kant, Nam-Chi, 1969.
— Biện-chứng-pháp là gì ? Thời Mới, 1969.

TRẦN-KIM-PHỤNG: nữ-sĩ người tỉnh Sa-đéc, tục gọi là cô Hai Hồn. Năm sinh và năm mất của nữ-sĩ, không tài-liệu nào ghi rõ. Khi trưởng-thành, nữ-sĩ kết duyên cùng một người đồng hương nhưng nửa chừng cuộc tình duyên ngang trái khiến hai người phải chia uyên, rẽ thúy. Sau đó nữ-sĩ gá nghĩa cùng một người Pháp làm công-chức, theo chồng lên sống ở Nam-vang. Cuộc tình duyên thứ hai này cũng không được lâu bền, vì ít lâu sau chồng của nữ-sĩ thọ bệnh mất. Chán cảnh chồng con, nữ-sĩ vào tu tại một ngôi chùa nơi xứ chùa Tháp. Nhưng nghiệp-chướng còn nặng, trong thời gian tu ở chùa này, nữ-sĩ gặp ông Nguyễn-quốc-Biên nhà ở Đa-kao là một bạn thơ cũ, liền tái giá với ông này. Cuộc tình-duyên thứ ba này có vẻ đầm-ấm. Hai người sống trong hạnh phúc. Nhưng nửa đường cũng lại đứt gánh. Ông Biên thọ bệnh mất. Nữ-sĩ hoàn-toàn thất-vọng, thí phát quy y lần thứ 2 tại núi Điện-bà (Tây-ninh), pháp-hiệu là Hương-Thanh, rồi mất tại đây.

Tác-phẩm : thơ làm nhiều nhưng không có thi-tập, chỉ còn lưu lại những bài sau đây :

— Giang-hồ mỏi bước.

— Từ-biệt.

— Cây vạn-thọ.

— Tiễn bạn Ngô-vi-Đường.

— Hoài cố-nhân.

— Phi-Long công-chúa.

— Tống biệt.

— Tự ngôn, v.v... và nhiều bài thơ xướng họa.

TRẦN-ÍCH-TẮC: tước Chiêu quốc-vương, là con vua Trần-thái tông. Năm 1285, khi quân Nguyên sang đánh nước ta lần thứ nhất, ông hàng tướng Nguyên rồi theo sang Tàu ở. Kế đó, quân Nguyên sang đánh nước ta lần thứ hai, đã mượn danh đưa Trần ích-Tắc về nước lập làm An-nam quốc-vương. Cuộc xâm-lăng của quân Nguyên lần này cũng bị dẹp tan. Sau khi thắng trận, định công phạt tội tướng sĩ, nhiều quan tướng nhà Trần có tội bị tước họ tôn-thất riêng Trần-ích-Tắc, vì vua nghĩ tình cận-thần, không nỡ bắt đổi họ, nhưng phải gọi là ả Trần, ngụ ý chế-giễu Tắc nhút-nhát như đàn bà, con gái.

Tác phẩm :

— Cũng cực lạc ngâm tập.

TRẦN-MINH-TÔNG: (? - 1358) tên thật là Mạnh, là con vua Trần-anh-tông, lên ngôi năm Giáp-dần (1314), niên-hiệu Đại-Khánh (1314-1323) và Khai-Thái (1324-1329), miếu-hiệu là Minh-tông hoàng-đế. Ngài chỉ ở ngôi vua có 15 năm, rồi truyền ngôi cho con là thái-thượng-hoàng. Ngài mất vào năm Đại-Trị nguyên-niên (1358) dưới triều vua Trần-dụ-tông.

Tác-phẩm :

— Ngự-tập.

TRẦN-NGHỆ-TÔNG : (1320-1394) không biết tên thật của ông là gì ? Chỉ biết ông là con vua Trần-minh-tông, tước Cung-tĩnh-vương là em ruột của Cung-định-vương. Nguyên khi vua Dụ-tông mất (1369), không có con, triều đình định lập Cung-định-vương lên làm vua, nhưng bà hoàng-thái-hậu nhất định lập người con nuôi của Cung-túc-vương là Dương-nhật-Lễ. Mẹ Nhật-Lễ trước kia là con hát, lấy người hát bội là Dương-Khương, có thai rồi mới bỏ Dương-Khương lấy Cung-túc-vương, sinh ra Nhật-Lễ. Nay lên làm vua, Nhật-Lễ muốn cải lại họ Dương để dứt ngôi nhà Trần và giết bà hoàng-thái-hậu và Cung-định-Vương. Bấy giờ Cung-tĩnh-vương sợ hãi, bỏ kinh-sư trốn lên mạn Đà-giang. Đến khi tôn-thất nhà Trần họp nhau đem binh về bắt được Nhật-Lễ giết đi, rồi rước ông về làm vua. Nghệ-tông lên ngôi năm 1370, lấy niên-hiệu là Thiệu-Khánh. Ông chỉ ở ngôi vua có 3 năm rồi truyền ngôi cho em là Kính, về ở phủ Thiên-trường làm thái-thượng-hoàng, và ở ngôi thái-thượng-hoàng suốt 27 năm. Theo các nhà chép sử Nghệ-tông là một ông vua rất tầm thường, chí-khí đã không có, tính-tình lại nhu-nhược, tin yêu kẻ gian-thần, giết hại cả con cháu họ hàng và xa bỏ những kẻ trung-thần, nghĩa-sĩ, một mực trông cậy vào Lê-quí-Ly, nên mới bị Quý-Ly khuynh-đảo, làm cho cơ-nghiệp nhà Trần sụp đổ. Ông mất năm Giáp-tuất (1394), thọ 74 tuổi.

Tác-phẩm :

— Ngự-tập.

TRẦN-NGỌC-LẦU : (1863-1937) tự Trần-ngọc-Xích, người làng Long-châu, tỉnh Vĩnh-long, là mẹ của thi-sĩ Thường-Tiên Lê-quang-Nhơn và là trưởng-nữ của ông thủ-khoa Trần-văn-Sanh. Thân-mẫu của nữ-sĩ mất sớm, thân-phụ tục-huyền lấy phải một người vợ kế chẳng ra gì, nên nửa đường hai người đứt gánh. Gặp lúc gia-đình túng-quẫn, ông thủ-khoa Sanh đưa con lên Mỹ-tho sống bằng nghề dạy học, ít lâu sau lại dời xuống Phong-điền, Cần-thơ. Tại đây, nữ-sĩ kết duyên cùng ông Lê-quang-Chiểu khi ấy đang làm cai-tổng, lấy nhau mà không có cưới hỏi, nên không

bao lâu nữ-sĩ đành phải bỏ ông Chiểu vì ông này đã có vợ con mặc dầu khi ấy nữ-sĩ đang có thai với ông Chiểu và mới 21 tuổi. Cái thai ấy, sau này nữ-sĩ sinh ra Thường-Tiên Lê-quang-Nhơn. Năm Lê-quang-Nhơn được 4 tuổi, nữ-sĩ kết hôn với một viên biện-lý người Pháp tùng-sự tại tòa án tỉnh Vĩnh-long tên là De des Hameaux. Năm 1890, De des Hameaux về Pháp không qua nữa. Nữ-sĩ ở lại Vĩnh-long, gặp một thi-hữu là ông Phụng-Lãm Nguyễn-hữu-Đức, hai người ăn ở với nhau như tình chồng vợ. Nhưng ông Phụng-Lãm, sau đó, phải vâng lệnh gia-đình cưới một cô gái nhà giàu nọ. Nữ-sĩ vô cùng đau khổ, nhưng đành phải âm-thầm nuốt lệ để người yêu làm tròn chữ hiếu với gia-đình. Chẳng bao lâu ông Phụng-Lãm cũng từ-trần. Nữ-sĩ chán chuyện tình-duyên, không còn gá nghĩa với ai nữa. Những năm về già nữ-sĩ lo vun-bồi cho con cái, góp những bài thơ làm thành tập. Khi Thường-Tiên Lê-quang-Nhơn học thành tài, làm công-chức lúc ấy nữ-sĩ mới cho người mời ông Lê-quang-Chiểu tới để nhận con. Cũng nên biết, nữ-sĩ là một cây bút đáng kể trong thi-đàn « Liên-hữu ».

Tác-phẩm :

— Ngọc-Lầu thi-tập.

TRẦN-NGUYÊN-ĐÁN : (1320-1390) hiệu Băng-hồ, là tằng-tôn của ông Trần-quang-Khải và ngoại-tổ của ông Nguyễn-Trãi. Ông làm quan về đời vua Trần-phế-đế (1385, Xương-Phù thứ 9). Biết Lê-quí-Ly sắp tiếm ngôi nhà Trần, ông lui về ở núi Côn-sơn (Hải-dương), thường cùng với vua Nghệ-tông ngâm vịnh.

Tác phẩm :

— Băng-hồ ngọc-hác-tập.

TRẦN-NHÂN-TÔNG : (1254-1305) tên thật là Trần-Khâm, lên ngôi năm 1279, niên-hiệu Thiệu-Bảo (1979-1284) và Trùng-Hưng (1285-1293), miếu-hiệu Nhân-tông hoàng-đế, là con vua Trần-thánh-tông. Ngài làm vua 14 năm rồi nhường ngôi cho con là thái-tử Thuyên,

về phủ Thiên-trường làm thái-thượng-hoàng, ở ngôi thái-thượng-hoàng 13 năm. Trong thời gian này, ngài xuất gia đầu Phật, đạo-hiệu là Hương-Vân đại-đầu-đà, còn gọi là Điều-Ngự giác-hoàng. Ngài là tổ thứ nhất phái Trúc-lâm, có đại đệ-tử là Pháp-Loa đại-sư. Ngài mất năm 1305, thọ 51 tuổi. Vua Nhân-tông là ông vua thông-minh, quả-quyết. Trong cuộc đời làm vua của ngài, hai lần quân Mông-cổ sang xâm chiếm nước ta, (từ 1284 đến 1288) đều bị quân dân ta đánh bại.

Tác phẩm :

— Ngự-tập.

— Tăng-cà toái-sự.

— Thạch-thất mị-ngữ.

— Thiền-lâm nhất chủy ngữ lục.

TRẦN-QUANG-KHẢI : (1241-1294) ông là con thứ 3 vua Trần-thái-tông, tước Chiêu-minh đại-vương, là một bậc danh-tướng đời Trần, có công trong việc đánh quân Nguyên (trận Chương-dương). Ngoài tài danh-tướng, ông lại còn học rộng, thông-minh, thông hiểu cả tiếng của các phiên.

Tác phẩm :

— Lạc-đạo-tập.

TRẦN-QUỐC-TUẤN : (? - 1300) ngài là con An-sinh-vương Trần-Liễu (anh ruột vua Trần-thái-tông). Khi quân Mông-cổ sang đánh nước ta (1284-1285 và 1287-1288), ngài được vua Trần-nhân-tông cử làm tiết-chế thống-lĩnh các đạo quân chống đánh quân giặc. Ngài có công lớn trong việc phá tan quân Mông-cổ, được phong là Thái-sư, Thượng-phụ, Thượng-quốc-công, Bình-bắc đại-nguyên-súy, Hưng-đạo đại-vương. Ngài làm quan đến đời vua Anh-tông thì xin về trí-sĩ ở Vạn-kiếp (nay là xã Vạn-yên, huyện Chí-linh, Hải-dương), mất ngày 20 tháng 8 năm Canh-tý (1300). Khi ngài mất, vua Anh-tông sai người về Vạn-kiếp lập sinh-từ để thờ đúng nơi dinh cũ của ngài ngày trước. Đền thờ ấy, thường gọi là đền Vạn-kiếp

hay đền Kiếp-bạc. Hàng năm, đến ngày húy-nhật của ngài, nơi đây đều có mở hội.

Tác-phẩm :

— Hịch tướng-sĩ văn.

— Binh-thư yếu-lược.

TRẦN-TẾ-XƯƠNG : (1870-1907) trước là Trần-kế-Xương khi đi thi hỏng đổi thành Trần-cao-Xương, cuối cùng đổi là Trần-tế-Xương. Ông tự là Tử-Thịnh, hiệu Vị-Thành, sinh năm 1870 tại làng Vị-xuyên, huyện Mỹ-lộc, tỉnh Nam-định, cha là Trần-kế-Nhuận. Ông nổi tiếng thông-minh từ nhỏ, tài-hoa ít ai bằng, nhưng tính-tình phóng-khoáng không chịu để câu-thúc vào khuôn khổ, phép-tắc, cho nên thi cử nhiều lần mà vẫn phạm trường-qui. Mãi đến năm 25 tuổi (1894, Thành-Thái thứ 6), ông mới đậu được tú-tài, để rồi lều chõng lẻo-đẻo mãi vẫn không sao đậu nổi cử-nhân. Cho tới trước khi từ-giã cõi đời vào ngày 6 tháng 12 năm Bính-ngọ (1907), ông còn nếm thêm lần chót cái đau khổ của kẻ hỏng thi (khoa Bính-ngọ, Thành-Thái thứ 18 tức 1906). Thi hỏng mãi, nhà lại nghèo, con đông, ông đâm ra bất-đắc-chí, ăn chơi bừa-bãi và làm thơ chửi đời.

Tác-phẩm :

— Gồm đủ loại : thơ Đường-luật, phú, hát nói, câu đối, thơ lục bát và bài ca « Năng nhẫn bất năng hành » gồm 356 câu lục bát. Những bài thơ trên mãi về sau này mới được ông Sở-Cuồng Lê-Dư gom lại thành tập, tựa đề « Vị-xuyên thi văn-tập » (trong bộ Quốc-học tùng-san do Nam-Kỳ thư-quán xuất-bản năm 1924).

TRẦN-THÁI-TÔNG : (1218-1277) tên thật là Trần-Cảnh, được vợ là Lý-chiêu-hoàng nhường ngôi cho lên làm vua mới có 8 tuổi (1225), niên-hiệu Kiến-Trung (1225-1237), Thiên-Ứng chính-bình (1238-1350) và Nguyên-Phong (1251-1258), miếu-hiệu Thái-tông hoàng-đế. Lúc bấy giờ Thái tông còn nhỏ tuổi, nên mọi việc đều do Trần-thủ-Độ quyết-định cả. Thủ-Độ ép Thái-tông bỏ Chiêu-Thánh hoàng-hậu đã

ăn ở với Thái-tông 12 năm mà chưa có con, rồi đem người chị của Chiêu-Thánh tức là vợ An-sinh-vương Trần-Liễu, anh ruột của Thái-tông vào làm hoàng-hậu, vì bà này đã có thai được 3 tháng. Trong cuộc đời làm vua của Thái-tông, có nhiều việc sửa-sang nội-trị, nhưng quan-trọng hơn cả là việc đánh Chiêm-thành và chống quân Mông-cổ sang xâm chiếm nước ta. Thái-tông làm vua 33 năm rồi truyền ngôi cho con là thái-tử Trần-Hoảng rồi lên làm thái-thượng-hoàng (1258), ở ngôi thái-thượng-hoàng 19 năm thì mất, thọ 60 tuổi.

Tác-phẩm :

— Ngự-tập.

— Khóa hư lục.

TRẦN-THANH-MẠI : Trần-thanh-Mại là tên thật. Ông vừa là một nhà phê-bình văn-học, vừa là một nhà văn viết những sách về lịch-sử. Ông thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, nhưng rất tiếc tiểu-sử của ông hiện còn quá sơ-sài, không có sách vở nào ghi rõ.

Tác phẩm :

— Trông giòng sông Vị (phê-bình văn-học), 1935.

— Tuy-lý-vương (lịch-sử ký-sự), 1938.

— Hàn-Mặc-Tử (phê-bình văn học), 1941.

TRẦN-THÁNH-TÔNG : (1240-1290) tên thật là Trần-Hoảng, lên ngôi năm 1258, lấy niên-hiệu là Thiệu-Long (1258-1272) và Bảo-Phù (1273-1278), miếu-hiệu Thánh-tông hoàng-đế. Trong cuộc đời làm vua của Trần-thánh-tông, tuy trong nước không có giặc, nhưng việc giao-thiệp với Mông-cổ có nhiều gay-cấn. Nhà vua nhất-định chống lại việc sang chầu vua Mông-cổ, bãi chức quan giám-trị của Tàu, viện cớ nước Nam là một nước văn-hiến chứ không phải dân tộc man-rợ mà cần phải giám-trị. Vua Thánh-tông là một ông vua nhân-từ, trung-hậu, ở với anh em, họ hàng rất thuận thảo, còn việc nước thì ngài hết lòng lo cho dân. Ngài

mở-mang thêm việc học-hành đã được đặt nền móng tốt-đẹp từ đời vua Thái-tông. Cũng trong đời làm vua của ngài, bộ Đại-việt sử-ký (gồm 30 quyển) do sử-gia Lê-văn-Hưu soạn từ đời Trần-thái-tông, hoàn thành (1272). Đó là bộ sử đầu tiên của nước ta. Thánh-tông trị-vì 21 năm, đến năm 1278, nhường ngôi cho con là thái-tử Khâm rồi về phủ Thiên-trường làm thái-thượng-hoàng, ở ngôi thái-thượng-hoàng 13 năm thì mất, thọ 51 tuổi.

Tác-phẩm :

— Ngự-tập.

— Thiền-tông liễu-ngộ-ca.

— Chỉ giá minh.

— Phóng ngưu.

— Đại minh lục.

TRẦN-TIÊU : Trần-Tiêu là tên thật. Ông là em dòng thứ của Trần-khánh-Giư tức nhà văn Khái-Hưng, là một nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, có chân trong Tự-lực văn-đoàn. Ông chuyên tả tính-tình, phong-tục của dân quê miền Bắc. Lối văn miêu-tả của ông thật tường-tận và tỉ-mỉ, tuy bình-thản nhưng cũng rất linh-động, sở-trường về tả loài vật.

Tác-phẩm :

— Con trâu (truyện dài), Đời Nay, Hà-nội, 1940.

— Chồng con (truyện dài), Đời Nay, Hà-nội, 1942.

— Truyện quê (truyện ngắn), Hà-nội, 1942.

— Sau lũy tre (truyện ngắn) Đời Nay, Hà-nội - Tái bản tại Sài-gòn, 1970.

TRẦN-TRỌNG-KIM : (1882-1953) biệt-hiệu Lệ-Thần, người làng Kiều-linh, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Ông học chữ Nho đến năm 15 tuổi mới qua học chữ Pháp 2 năm tại trường Pháp-Việt (Nam-định), sau đó vào học trường thông-ngôn và tốt nghiệp trường này năm 1903. Năm 1906, ông được học bổng sang Pháp học về

môn Sư-phạm. Năm 1911, ông trở về nước, được bổ dạy ở trường Bảo hộ, trường Hậu-bổ, trường Sư-phạm, rồi thanh-tra các trường tiểu-học. Ngày 17-4-1945, sau khi Nhật đảo-chính Pháp, ông được mời lập nội-các đầu tiên của nước Việt-nam độc-lập và giữ chức thủ-tướng. Nhưng đến ngày 8-8-1945, ông cùng toàn thể nội-các từ chức, vì nhận thấy Nhật không thật tình trao trả độc-lập cho người mình. Ông mất tại Đà-lạt ngày 2-12-1953, thọ 72 tuổi. Ông là một nhà sư-phạm đã soạn nhiều sách giáo-khoa có giá-trị, một học-giả có công khảo-cứu về Việt-sử và các học-thuyết cổ của Á-Đông.

Tác phẩm :

— Sơ-học luân-lý, Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội.

— Sư-phạm khảo yếu-lược, Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội.

— Việt-nam sử-lược, (2 quyển), Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội, Tân-Việt in lần thứ 6, Sài-gòn, 1958.

— Nho-giáo (3 quyển), Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội.

— Phật lục, Lê-Thăng, Hà-nội.

— Việt-nam văn-phạm (soạn chung với 2 ông Phạm-duy-Khiêm và Bùi-Kỷ), Lê-Thăng, Hà-nội.

— Đạo-giáo.

— Dương-minh-học.

— Việt-thi, Tân-Việt in lần thứ 2, Sài-gòn, 1956.

— Vũ-trụ đại-quan.

— Đường-thi...

TRẦN-TRỌNG-SAN : Trần-trọng-San là tên thật. Ông sinh ngày 29-10-1930 tại Hà-nam, hiện là giáo-sư trung-học, đã phụ-trách môn Triết và Văn-chương tại trường trung-học Chu-văn-An từ 1954-1960 và giảng-viên các trường đại-học Việt nam từ 1961. Ông có gia-nhập hội Văn-bút Việt-nam và đã đoạt giải thưởng Văn-học nghệ-thuật 1969 của tổng-thống VNCH.

Tác phẩm :

— Thơ Đường, tự xuất-bản, 1957 — Bắc-Đẩu tái-bản, 1972-1973.

— Lược-khảo kinh Thi, tạp-chí Văn-hóa Á-châu, 1958.

— Việt-văn độc-bản, bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1961.

— Luận-lý-học, tự xuất-bản, 1961.

— Lý-Bạch — Đỗ-Phủ — Bạch-cư-Dị, tự xuất-bản, 1962.

— Hán-văn, tự xuất-bản, 1963.

— Văn-học Trung-quốc đời Chu, Tần, Bắc-Đẩu, 1969.

TRẦN-TUẤN-KHẢI: Xem Á-Nam Trần-tuấn-Khải.

TRẦN-TUỆ-MAI: tên thật Trần thị Gia-Minh, sinh năm 1928 tại Hà-nội, hiện là tư-chức, có gia-nhập hội Văn-bút Việt-nam, đã đoạt giải Văn-chương toàn quốc năm 1966 với tác-phẩm « Như nước trong nguồn ». Nữ-sĩ là ái-nữ của thi-sĩ Á-Nam Trần-tuấn-Khải.

Tác phẩm :

— Thơ Tuệ-Mai, Sáng-Tạo, Sài-gòn, 1962.

— Không bờ bến, Sáng-tạo, Sài-gòn, 1964.

— Như nước trong nguồn, cơ-sở Văn, Sài-gòn, 1969.

TRẦN VĂN HIẾN-MINH : Trần Văn Hiến-Minh là tên thật. Ông sinh ngày 19-6-1919 tại Bùi-chu, hiện là linh-mục và giáo-sư, có gia-nhập hội Nhà xuất-bản « Ra Khơi ». Linh-mục đi du-học tại Rome và Paris từ năm 1937, đã có bằng tiến-sĩ Triết-học và Thần-học. Năm 1950, linh-mục về nước, dạy Triết tại trường trung-học Chu-văn-An (1951-1964) và Trưng-Vương (1960-1969), giáo-sư Triết tại đại-học Văn-khoa, Sài-gòn (1958-1960). Sau đó, linh-mục dạy Triết tại các trường : Nguyễn-bá-Tòng, Văn-Học, Trường-Sơn, Hưng-Đạo, Thánh-Mẫu, Lê-văn-Duyệt. Ngoài ra, linh-mục còn là trưởng-ban Danh-từ chuyên-môn trong hội-nghị toàn-quốc Thống-nhất ngôn-ngữ họp tại Sài-gòn năm 1966 và hội-viên hội-đồng Giáo-dục toàn quốc (1964-1969).

Tác phẩm:

— La conception confucéenne de l'homme, Ra Khơi, Sài-gòn, tái-bản 1957.

— Tự-điển và danh-từ Triết-học, Sài-gòn, tái-bản 1969.

— Triết-học tổng-quát, Ra Khơi, Sài-gòn, tái-bản 1963.

— Triết-học Đông-phương (Tam-giáo đại-cương), Sài-gòn, tái-bản 1965.

— Một bộ gồm : 10 cuốn sách giáo-khoa Triết.

— Mười cuốn sách tôn-giáo thuần-túy.

TRẦN-VĂN HƯƠNG : ông sinh năm 1903 tại làng Long-châu, tỉnh Vĩnh-long, là một thi-sĩ có tiếng ở miền Nam. Thuở thiếu thời, ông đã được học bổng theo học trường cao-đẳng Sư-phạm Hà-nội, tốt-nghiệp năm 1926, và đã sống nhiều năm trong nghề dạy học. Về chính-trị ông đã từng vào tù ra khám, và cũng đã giữ nhiều chức-vụ quan-trọng trong guồng máy chính-quyền như : đô-trưởng Sài-gòn, thủ-tướng chính-phủ, và hiện là phó-tổng-thống VNCH.

Tác phẩm :

— Lao trung lãnh vận (thơ), 1961.

— Bó hoa cuối cùng (thơ), 1965.

— Chú-giải tuồng « Kim-Thạch kỳ duyên » của Bùi-hữu-Nghĩa, v.v...

TRẦN-VĂN-MINH : Trần-văn-Minh là tên thật. Ông sinh năm 1931 tại Bạc-liêu, động-viên vào khóa 1 trường sĩ-quan trừ-bị Thủ-đức, nhưng đã chuyển ngạch trừ-bị sang hiện-dịch, và hiện là trung-tướng tư-lệnh Không-quân Việt-nam.

Tác phẩm :

— Chết non (truyện), 1967.

TRẦN-VĂN-THÁI : tên thật Nguyễn-văn-Kỷ, sinh ngày 17-12-1919 tại Hà-nội. Ngoài bút-hiệu Trần-văn-Thái, ông còn 2 bút-hiệu nữa là Nguyễn-hoàng-Chung và Nguyễn-thanh-Lâm. Ông bắt đầu viết văn trên tuần-báo Bắc-hà xuất-bản tại Hà-nội (1936) cùng nhóm với Trần-huyền-Trân, Thâm-Tâm, Vũ-trọng-Can... đã từng cộng-tác với các báo Cấp-tiến (Hà-nội, 1950-1961), Dân-chúng (Hải-phòng, 1954-1955), Hòa-bình (Sài-gòn, 1955). Ngoài ra, ông còn là biên-tập-viên các nhật-báo và tuần-san : Cách-mạng quốc-gia, Ngày nay, Tin điển, Tiểu-thuyết thứ tư, Đại-từ-bi... và đã đoạt giải thưởng Văn-học nghệ-thuật của tổng-thống VNCH năm 1969.

Tác phẩm :

— Chuyện vui khoa-học loài vật (dưới bút-hiệu Nguyễn-hoàng-Chung), 1958.

— Ngón tay trên lửa (tập truyện ngắn, giải nhất cuộc thi truyện ngắn Phật-giáo năm 1966).

TRẦN-VĂN-TUYÊN : Trần-văn-Tuyên là tên thật. Ông sinh ngày 1-9-1913 tại Tuyên-quang, hiện là luật-sư và trưởng-tiểu-ban Tư-pháp trong ủy-ban Điển-chế văn-tự. Ngoài nghề-nghiệp luật-sư, ông còn là một nhà cách-mạng, một chính-trị-gia, một giáo-sư, một nhà báo... đã từng tham-gia phái-đoàn phó-hội tại Genève năm 1954 (phái-đoàn Quốc-gia do bác-sĩ Trần-văn-Đỗ lãnh-đạo) và là phó-thủ-tướng trong nội-các Nguyễn-Khánh (1964).

Tác phẩm :

— Hiu-quạnh, Đời Mới, Hà-nội, 1943.

— Hội-nghị Genève, Bình-Minh, Sài-gòn, 1967.

— Lịch-sử Việt-nam thế-kỷ 19, Sống Đạo, Sài-gòn, 1967.

— Người khách lạ, Sáng-Tạo, Sài-gòn, 1969.

— Chính-đảng, đại-học Đà-lạt, 1967.

TRIỀU-ĐẨU : tên thật Nguyễn-văn-Phùng, sinh ngày 14-7-1909 tại Bắc-ninh, hiện là tham-sự hành-chính. Ông là một trong số những sáng-lập-viên của hội Văn-bút Việt-nam.

Tác phẩm :

— Trên vỉa-hè Hà-nội (truyện ngắn), Thế-Kỷ, 1952.

— Tranh tối, tranh sáng (truyện dài), Thần-Dương, 1953.

— Lá thư Hà-nội (tạp-văn), Tân-Quảng-Lợi, 1954.

— Trên vỉa-hè Sài-gòn (truyện ngắn), Tân-Quảng-Lợi, 1957.

— Những thiên-đường lỡ (phóng-sự), Tân-Quảng-Lợi, 1957.

— Năm chương tự-ngôn (ký-ức), Đại-Nam văn-hiến, 1968.

TRÌNH-HIỆU : tự Bá-Thuần, là anh của Trình-Di, học-trò Chu-đôn-Di. Năm sinh cũng như năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông là một bậc danh-nho đời Tống, đậu tiến-sĩ làm quan dưới triều Tống-thần-tông (1068-1086). Khi ông mất, Văn-ngạn-Bác có đề ở mộ gọi là Minh-Đạo tiên-sinh, nên người đời sau vẫn dùng danh-hiệu ấy để gọi ông. Ông là người đã soạn ra sách « Minh-Đạo gia-huấn », một cuốn sách mà những người học chữ Nho ngày xưa vẫn thường học.

Tác-phẩm :

— Minh-Đạo gia-huấn.

— Định tính.

— Thái-cực đồ-thuyết.

TRÌNH-QUỐC-QUANG : tên thật Trương-văn-Chình, sinh ngày 5-12-1908 tại Bắc-ninh. Ông là giáo-sư ngữ-pháp tại các trường đại học Sư-phạm Sài-gòn và Huế, đại-học Văn-khoa Huế và Cần-thơ. Ông đã từng cộng-tác với các tạp-chí : Đại-học Huế (1958-1962), Bách-khoa (1959), Giáo-dục phổ-thông (1959), Văn-học (1965), Publications de l'Ecole Française d'Extrême-Orient, Paris (1966), Tân-văn (1968-1970).... có gia-nhập hội Nghiên-cứu Ấn-Hoa.

Tác phẩm :

— La Structure de la Langue Vietnamienne, Bibliothèque de l'Ecole Nationale des Langues Orientales, Librairie Orientaliste Paul Geuthner Paris, 1970.

— Khảo-luận về ngữ-pháp Việt-Nam (viết chung với Nguyễn-hiến-Lê), Đại-học Huế, 1963.

— Quốc-tế công-pháp thường-thức, Quang-Trung, Hà-nội, 1946.

— Nho-giáo khai-tâm : Nhân và Lễ trong đạo Khổng, Văn-Hóa, Hà-nội, 1948.

— Lược-khảo về Liên-hiệp Anh, Văn-Hóa, Hà-nội, 1948.

— Hội-nghị Việt-Pháp Fontainebleau tháng 7 năm 1946, Văn-Hóa, Hà-nội, sơ-bản 1949, tái-bản 1950.

— Hiến-chương Liên-hiệp-Pháp, Văn-Hóa, Hà-nội, 1949.

— Thực-hiện Liên-hiệp-Pháp thế nào ? Văn-hóa, Hà-nội, 1949.

— Xứ Ai-lao và điều-ước Pháp-Lào 19-7-1949, Văn-Hóa, Hà-nội, 1949.

— Giải-thích và phê-bình thỏa-hiệp Auriol - Bảo-Đại 8-3-1949, Văn-Hóa Liên-Hiệp, Paris, 1950.

TRỊNH-THANH : (1413-1463) còn gọi là Hoàng-Thanh (nguyên họ Hoàng, sau đổi họ Trịnh, rồi lại lấy họ Hoàng), tự Trực-Khanh, hiệu Trúc-Khê, người xã Lương-xá, huyện Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ, tỉnh Hà-đông), ngụ ở xã Trung-thanh-oai, huyện Thanh-oai (nay là phủ Thanh-oai, Hà-đông), đậu khoa Hoành-từ năm 19 tuổi đời vua Lê-thái-tổ (1431, Thuận-Thiên thứ 4). Ông làm quan trải 4 đời vua : Thái-tổ, Thái-tông, Nhân-tông, Thánh-tông đến chức tham-tri Hải-tây-đạo quân-dân bạ-tịch, có sang sứ Tàu 2 lần vào những năm 1443 và 1459.

Tác-phẩm :

— Trúc-Khê tập.

TRỊNH-DOANH : (1720-1767) tức Minh-đô-vương, làm chúa từ năm 1740 đến 1767. Ông là con An-đô-vương Trịnh-Cương, em Uy-nam-vương Trịnh-Giang. Nguyên sau khi Chúa Trịnh-Cương mất, Trịnh-Giang là con trưởng được lên nối nghiệp nhưng Trịnh-Giang

là người tàn ác, dâm-dật, tiêu-xài xa-phí, đã giết hại công-thần, lại bắt dân phải gánh chịu thuế má, sưu-dịch thật nặng, khiến cho dân tình khổ sở, giặc-giã nổi lên khắp nơi. Các quan ở phủ Liêu lúc ấy là Nguyễn-quí-Cảnh, Nguyễn-công-Thái, Võ-công-Tế bèn truất-phế Trịnh-Giang, lập em là Trịnh-Doanh lên làm chúa. Trong cuộc đời làm chúa của ông, phải lo đánh dẹp những đám giặc như Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Cừ và Võ-trắc-Oánh ở Hải-dương ; Hoàng công-Chất, Võ-đình-Dung ở Sơn-nam ; Nguyễn-danh-Phương, Nguyễn Diên, Tế, Bồng ở Sơn-tây ; Nguyễu-hữu-Cầu ở mặt Đông-Nam ; Lê duy-Mạt ở mặt Thanh-hóa và Nghệ-an. Ông mất vào năm 1767, ở ngôi chúa được 28 năm, thọ 48 tuổi.

Tác-phẩm :

— Kiền-nguyên thi-tập.

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC : (1765-1825) tự là An, hiệu Cấn-Trai và Chỉ-Sơn, tổ-tiên ông nguyên là người tỉnh Phúc-kiến bên Tàu, di-cư sang đất Trấn-biên (Biên-hòa). Năm 1788, sau khi chúa Nguyễn-Ánh lấy lại được đất Gia-định mở khoa thi, ông đi thi đậu được bổ dụng và theo giúp chúa có công. Ông trải 2 triều vua Gia-Long và Minh-Mệnh, làm quan đến chức hiệp-biện đại-học-sĩ. Năm 1802, ông có đi sứ sang Tàu.

Tác phẩm :

— Gia-định thống-chí.

— Lịch đại kỷ nguyên.

— Khang tế lục.

— Nguyên khang.

— Cấn-Trai thi-tập.

— Bắc-sứ thi-tập.

— Gia-định tam gia thi-tập (chung với hai ông Lê-quang-Định và Ngô-nhân-Tĩnh).

TRỊNH-SÂM : (1734-1782) tức Tĩnh-đô-vương, làm chúa từ năm 1767 đến 1782. Ông là con Minh-đô-vương Trịnh-Doanh, cha Đoan-

nam-vương Trịnh-Khải và Trịnh-Cán. Trong cuộc đời làm chúa của ông, có việc đem quân đánh chúa Nguyễn trong Nam lấy được đất Thuận-hóa. Ông là người có tài nhưng nhiều tham-vọng định cướp ngôi nhà Lê. Vì say đắm Đặng-thị-Huệ, tục gọi bà chúa Chè nên bỏ con trưởng là Trịnh Khải lập người con của Thị-Huệ là Trịnh-Cán, bởi thế mới xảy ra loạn Kiêu-binh khi ông mất (1782). Ông ở ngôi chúa được 16 năm, thọ 49 tuổi.

Tác-phẩm :

— Tâm-thanh tồn dụy tập.

— Nam-tuần ký-trình.

— Tây-tuần ký-trình.

TRỌNG-LANG : tên thật Trần-tấn-Cửu, sinh ngày 2-10-1906 tại làng Do-lễ, tỉnh Hà-đông. Ông là một cây bút chuyên viết phóng-sự, đã từng cộng-tác với các báo : Thực-nghiệp, Đông-phương, Phong-hóa, Ngày nay, Dân-chủ, Tổ-quốc, Đây Sài-gòn, Hòa-bình, Việt-chính, Ngôn-luận... chủ-bút tuần-báo Bắc-kỳ thể-thao (Hà-nội, 1932); chủ-nhiệm các báo : Thông-tin (Hà-nội, 1943), Ngày mới (Hà-nội, 1947), Thời-đại (Hà-nội, 1948), Vì nước (Hà-nội, 1949), Cười cười (Sài-gòn, 1961-1962).

Tác-phẩm :

— Hà-nội lầm-than (phóng-sự), 1938.

— Làm dân (phóng-sự), 1940.

— Làm tiền (phóng-sự), 1942.

— Với các ông lang (phóng-sự), 1943.

— Những đứa trẻ (phóng-sự), 1950.

— Vợ lẽ nàng hầu (phóng-sự), 1950.

— Cô gái làm đĩ (tiểu-thuyết).

— Mỵ-Châu Trọng-Thủy (tuồng cải-lương).

— Hảo Trương-Chi (tuồng cải-lương).

— Nữ-kiệt Kinh-bắc (tuồng cải-lương).

— Thể-thao và tình (kịch).

— Lòng mẹ (kịch).

— Những củ khoai lang (kịch).

— Thơ con ốc (kịch).

— Người vỡ mặt trở về (kịch).

Ngoài ra, ông còn một số tác-phẩm đã đăng báo, nhưng chưa được xuất-bản thành sách, như : Lạc vào động bà Chúa hàng bạc (1935), Trong làng chạy (1935), Đời bí-mật của sư-vãi (1935) Gà chọi (1936), Đồng bóng (1936), Đàn bà hút thuốc phiện (1937), Sau mặt nạ (1943), Thi-vị đồng ruộng (1944), Đói (1943), Sống sót (1946), Tản-cư (1947), Đây Huế (1951), Quê-hương giữa thần-kinh (1952), À Sài-gòn (1955), Điên thời-đại (1960)...

TRÚC-AM ĐẶNG-THÚC-LIÊNG : (1867-1945) lúc nhỏ tên ông là Huấn, năm 18 tuổi lấy biệt-hiệu Trúc-Am, tới năm 30 tuổi mới cải tên là Đặng-thúc-Liêng, biệt-hiệu Lục-Hà-Tẩu, bút-hiệu Mộng-Liêm. Ông người làng Tân-phú-trung, tỉnh Gia-định, là con cụ án-sát Đặng-văn-Duy, người đã vâng mệnh vua Tự-Đức chống-cự với Pháp suốt 4 tháng trời để giữ đồn Chí-hòa khi quân Pháp vào đánh Gia-định (1862). Ông là một nhà nho tiên-phong trên trường ngôn-luận trong thời kỳ người Pháp mới sang chiếm cứ Nam-kỳ lục tỉnh, đồng thời với các ông Trương-vĩnh-Ký, Trương-minh-Ký, Diệp-văn-Cương, v.v... Đã từng cộng-tác hoặc chủ-trương những tờ báo đầu tiên bằng Việt-ngữ tại Sài-gòn như : Gia-định báo, Nông-cổ mín-đàm, Nam-Trung nhật-báo, Lục tỉnh tân-văn, Đông-Pháp thời-báo, Thần-chung... Từ năm 1933 đến 1937, ông là chủ-nhiệm tờ Việt Dân báo. Ngoài những hoạt-động trong lãnh-vực báo-chí như đã nói, ông còn là người đã thực hiện sáng-kiến của vua Đồng-Khánh qua Hương-cảng mở một trụ-sở mậu-dịch với Trung-hoa lấy tên là « Thông-thương nha » trong những năm 1887-1888, và cùng với ông Trần-chánh-Chiếu tức Gilbert Chiếu lập ra Minh-Tân công-nghệ, một công-ty

kinh-doanh kiểu mẫu đầu tiên tại Sài-gòn để cạnh-tranh với người Trung-hoa và người Ấn-độ hầu như nắm độc-quyền về kinh-tế ở trong Nam thời bấy giờ. Ông cũng là người đã có công lớn trong việc khai-sinh sân-khấu cải-lương sau này. Ông mất vào ngày 16-8-1945 tại Tân-quí-đông, Sa-đéc giữa hồi Sài-gòn đang bị phi-cơ đồng-minh oanh-tạc nặng-nề.

Tác phẩm :

— Quốc-văn hồn.

— Rất nhiều thi, văn, tuồng, truyện và những bài luận-thuyết đã in trên báo hoặc xuất-bản thành sách, nhưng đến nay hầu hết đều bị thiêu hủy qua các biến-cố.

TRÚC KHÊ : tên thật Ngô-văn-Triện. Ông thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, là nhà văn chuyên viết loại danh-nhân truyện-ký. Rất tiếc, tiểu-sử của ông hiện không có sách vở, tài-liệu nào ghi rõ.

Tác-phẩm :

— Cao-bá-Quát, Tân-Dân, Hà-nội, 1940.

— Nguyễn-Trãi, Tân-Dân, Hà-nội, 1941.

TRÚC-SĨ : tên thật Nguyễn-đình-Thái, sinh năm 1918 tại làng An-lãng, ngoại-ô thành-phố Hà-nội. Xuất thân từ một gia-đình mang dòng máu Cần-vương chống Pháp — nội-tổ ông trước đã từng làm quan quốc-tử giám, dưới triều vua Tự-Đức, sau làm tham-tán cho Lưu-vĩnh-Phúc dự-trận phục-kích Francis Garnier ở ô cầu Giấy và cuối cùng tham-dự cuộc khởi-nghĩa Cần-vương của cụ Phan-đình-Phùng — ông theo học chữ Nho đến năm lên 8 tuổi rồi mới theo Tây-học. Năm 19 tuổi, ông đậu bằng thành-chung, hai năm sau đậu tú-tài, rồi gia-nhập quân-đội. Nhưng sau đó, ông lại chuyển qua ngành tư-pháp. Về hoạt-động văn-nghệ, ông đã viết cho báo Thế-kỷ (1951-1953), làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút báo Sông Nhuệ xuất-bản tại Hà-đông (1953-1954) và cộng-tác với một số báo khác. Ông vừa làm thơ, vừa viết tiểu-thuyết nên người ta có thể nhìn ông là một nhà thơ, cũng như một nhà văn.

Tác-phẩm :

— Kẽm Trống (truyện dài).

— Mà chập-chờn (truyện dài).

— Hầu-tinh (truyện dài).

— Tôi vượt tuyến (phóng-sự).

— Trọng-Thủy Mỵ-Châu (Kịch).

— Sao rơi (thơ)...

TRÚC-SƠN : tên thật Nguyễn-quí-An, sinh ngày 27-12-1919 tại Lạng-sơn, hiện là thiếu-tá, thẩm-phán quân-sự (1969). Ông có bằng cử-nhân Luật-khoa, từ 1943 đến nay, ông đã từng giữ những chức vụ : tham-tá sở Vô-tuyến-điện Đông-dương (1943-1946), giáo-sư trường trung-học Trần-Lục Phát-diệm (1947-1949), thanh-tra Lao-động tại Hà-nội, Sài-gòn (1950-1956), thẩm-phán các tòa án quân-sự Nha-trang, Sài-gòn (1956-1961), trưởng-ban Pháp-chế bộ Tổng-tham-mưu quân-lực VNCH (1961-1966), dân-biểu Quốc-hội lập-hiến (1966-1967), hội-trưởng hội Chấn-hưng quốc-gia Việt-nam (từ 1968). Ngoài ra, ông còn là phó-hội-trưởng hội Giáo-dục bình-dân Việt-nam, tổng-thư-ký hội Cứu-trợ xã-hội thống-nhất Việt-nam, tổng-thư-ký trung-tâm Xã-hội hòa-đồng tôn-giáo, v.v...

Tác-phẩm :

— Hồn dân tộc (thi-sử Việt-nam), Khai-trí, 1968.

— Hồn dân-tộc trong ca-dao (biên-khảo).

— Nguồn chân-lý (thi-ca tôn-giáo).

— Thuật lãnh-đạo qua các triết-gia Đông Tây (biên-khảo).

TRÚC-THIỆN : tên thật Nguyễn-đức-Tiến, sinh năm 1920 tại Khánh-hòa, hiện là công-chức.

Tác phẩm :

— Hiện-tượng Krishnamurti, An-Tiêm, 1967. Tái bản 1969.

— Thượng-sĩ ngữ lục, tu-thư Vạn-Hạnh, 1968.

— Cốt tủy của đạo Phật, An-Tiêm, 1968.

— Sáu cửa vào động thiêu thất, An-Tiêm, 1969.

— Đường vào hiện-sinh, An-Tiêm, 1969.

TRÚC-VIÊN : tên thật Lê-mạnh-Liêu, sinh năm 1898 tại Thành-liêm, Hà-nam, hiện là chuyên-viên Hán-học nha Văn-hóa, hội-viên ban Dịch-thuật phủ Quốc-vụ-Khanh đặc-trách Văn-hóa.

Tác phẩm :

— Quốc-triều đăng-khoa lục (dịch của Cao-xuân-Dục), bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1962.

— Kiến-văn tiểu-lục (dịch của Lê-qui-Đôn), bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1963.

— Thúy-Kiều truyện tường-chú (Chiêm-Vân-Thị chú-đính), bộ Quốc gia Giáo-dục, 1966.

TRUNG-PHƯƠNG : Trung-Phương là tên thật. Ông họ Trần, là một trong số các nhà thơ thời tiền-chiến. Thơ ông được giới học-sinh biết nhiều nhất, vì được trích trong chương-trình giáo-khoa bậc trung-học và tiểu-học. Và hình như ông cũng chỉ thích làm thơ cho trẻ em đọc. Các bài thơ của ông viết dành riêng cho em nhỏ đã đăng trên nhật-báo Tin mới trước đây, đều được ký dưới bút-hiệu cô Hảo-Chi.

Tác-phẩm :

— Mấy vần tươi sáng (thơ).

TRƯƠNG-CHÍNH : Cũng như Trần-thanh-Mại, Hoài-Thanh và Hoài-Chân, Thiếu-Sơn, Vũ-ngọc-Phan..., ông là một nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, chuyên viết loại phê-bình văn-học. Trong quyển « Dưới mắt tôi » do ông xuất-bản năm 1939, ông phê-bình

25 quyển sách của 13 nhà văn, hầu hết là tiểu-thuyết. Về tiểu-sử của ông, hiện không có sách vở, tài-liệu nào ghi rõ.

Tác phẩm :

— Dưới mắt tôi (phê-bình văn-học), tự xuất-bản, 1939.

TRƯƠNG ĐĂNG-QUẾ : hiệu Quảng-Khê, người làng Mỹ-khê phủ Sơn-tịnh, tỉnh Quảng-ngãi, là lương-thần triều Nguyễn làm quan trải ba triều vua Minh-Mệnh, Thiệu-Trị và Tự-Đức. Đậu hương-cống cuối đời vua Gia-Long, ông là bậc khoa-giáp đầu tiên của tỉnh nhà, sơ bổ đông-cung bạn-độc, thăng dần đến Binh-bộ thượng-thư, trải qua nhiều chức-vụ quan-trọng như cơ-mật-viện đại-thần, kinh-lược-sứ trông coi việc đạc điền trong Nam, dẹp giặc tại Thanh-hóa... Năm 1841, ông vâng cố-mệnh tiên-vương làm phụ-chính cho vua Thiệu-Trị, rồi lại lãnh di-chiếu của vua Thiệu-Trị làm Cố-mạng lương-thần giữ chức phụ-chính cho vua Tự-Đức. Ông là một người có tinh-thần kháng Pháp triệt-để, chủ chiến đến cùng, làm quan thanh-liêm, khi về hưu-trí nhà rất nghèo, sống cuộc đời thanh-bạch nơi quê cũ như thửa còn hàn-vi. Khi ông mất, được truy-tặng hàm thái-sư, tước Tụy-thạnh quận-công và được nhà vua ban tên thụy là Văn-Lương.

Tác-phẩm :

— Quảng-Khê thi-tập (4 quyển - chữ Hán).

TRƯƠNG-HÁN-SIÊU : (?-1354) tự Thăng-Phủ, người làng Phúc-thành, huyện An-ninh (nay là làng Phúc-am, huyện Gia-khánh, tỉnh Ninh-bình). Trước ông làm môn-khách của Hưng-đạo-vương. Năm 1308, đời vua Trần-anh-tông (Hưng-Long thứ 16), ông được bổ làm Hàn-lâm học-sĩ, làm quan trải 4 đời vua : Anh-tông, Minh-tông, Hiến tông, Dụ-tông, đến chức tham-tri chính-sự.

Tác phẩm :

— Bạch-đằng-giang phú.

— Linh-tế tháp ký.

— Quan-nghiêm-tự bi văn.

— Hoàng-triều đại-điển (soạn chung với Nguyễn-trung-Ngạn).

TRƯƠNG-MINH-KÝ : tự Thế-Tải, là một học-giả miền Nam, cộng-tác đắc-lực với ông Trương-vĩnh-Ký trong tờ Gia-định báo, tờ báo đầu tiên của nước ta. Hai ông đã dùng tờ báo này để truyền-bá chữ quốc-ngữ và phổ-biến các tư-tưởng học-thuật Âu Á.

Tác phẩm :

— Ý hạnh (thơ lục bát).

— Thiên hạnh.

— Như Tây nhật-trình.

Ngoài ra, ông còn dịch nhiều thơ chữ Hán và văn Pháp.

TRƯƠNG-QUỐC-DỤNG : (1797-1864) tự Dĩ-Hành, người xã Phong-phú, huyện Thạch-hà (nay là phủ Thạch-hà, tỉnh Hà-tĩnh), đậu tiến-sĩ năm 1829 (Minh-Mệnh thứ 10), làm quan trong hai triều Minh-Mệnh và Tự-Đức, đến Hình-bộ thượng-thư. Năm 1864, ông được cử làm hiệp-thống đánh giặc Tạ-văn-Phụng ở Quảng-yên và chết trận ở đấy.

Tác-phẩm :

— Thoái thực ký văn.

TRƯƠNG-TỬU : Trương-Tửu là tên thật. Ông ở ngoại-ô thị-xã Gia-lâm, thuộc tỉnh Bắc-ninh. Xuất thân từ trường Bách-Nghệ Hải-phòng (như trường kỹ-thuật Cao-Thắng bây giờ, ông là một nhà văn thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, đã từng cộng-tác với nhiều tờ báo xuất-bản thời ấy như báo Loa, báo Le Cygne — Bạch-Nga, Văn-hóa, Ích-hữu, Tao-đàn, v.v... Ông được người ta biết tới từ sau loạt bài phê-bình văn-nghệ đăng trên báo Loa. Nhưng sau đó ông cũng viết tiểu-thuyết. Những tiểu-thuyết đầu tay của ông đều

là loại tiểu-thuyết tranh-đấu. Ông say-mê nghiên-cứu các học-thuyết triết-lý, để rồi sau cùng, ông rơi vào triết-lý Mác-xít (theo nhà thơ Nguyễn-Vỹ). Sau hiệp-định Genève 1954, ông ở lại miền Bắc.

Tác-phẩm :

— Thanh-niên S.O.S. Minh-Phương, Hà-nội, 1937.

— Một chiến-sĩ, Minh-Phương, Hà-nội, 1938.

— Khi chiếc yếm rơi xuống (tiểu-thuyết xã-hội), Minh-Phương, Hà-nội, 1939.

— Khi người ta đói (tiểu-thuyết xã-hội), Phổ-thông bán-nguyệt-san, 1940.

— Một cõ đôi ba tròng (ái-tình tiểu-thuyết), Tân-Việt, Hà-nội, 1940.

— Trái tim nổi loạn (ái-tình tiểu-thuyết), Văn Thanh, Hà-nội, 1940.

— Đục nước béo cò (tiểu-thuyết tâm-lý, triết-lý), Minh-Phương, Hà-nội, 1940.

— Một kiếp đọa-đày (tiểu-thuyết tâm-lý, triết-lý), Hàn-Thuyên, Hà-nội, 1941.

— Những thí-nghiệm của ngòi bút tôi (cảo-luận), Đại-Đồng thư-xã, Hà-nội.

— Kinh-thi Việt-Nam (nghiên-cứu về phong-dao Việt-Nam), Hàn-Thuyên, Hà-nội.

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ : (1837-1898) tự Sĩ-Tải, người thôn Cái-mong, xã Vĩnh-thành, huyện Tân-minh, tỉnh Vĩnh-long (nay thuộc tỉnh Kiến-hòa). Ông sinh năm Đinh-dậu (1837, Minh-Mệnh thứ 18), mất năm Mậu-tuất (1898, Thành-Thái thứ 9). Ông là người tư-chất rất thông-minh, tinh-thông Pháp-văn, Hán-văn, biết được tới 27 thứ ngôn-ngữ và văn-tự trên thế-giới vào thế-kỷ thứ 19. Năm 1863, ông được cử làm thông-ngôn trong sứ-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp. Lúc về được bổ làm giáo-sư rồi đốc-học trường thông-ngôn,

sau lại làm giáo-sư trường Cai-trị (Collège des stagiaires) ở Sài-gòn. Năm 1886, đại-sứ Paul Bert triệu ông ra Huế sung vào viện Cơ-mật để giúp việc giao-thiệp giữa chính-phủ Pháp và Nam-triều. Nhưng được ít lâu, ông xin lui về để chuyên lo việc trước-tác cho tới lúc mất.

Tác phẩm :

Loại sáng-tác

— Chuyện đời xưa (1866)

— Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-hợi (1881)

— Chuyện khôi-hài (1882)

— Bất cượng chớ cượng làm chi ? (1882)

— Phép lịch-sự của người An-nam (1883)

— Kiếp phong-trần (1885)

— Sách dạy quốc-ngữ.

— Sách dạy chữ nho.

— Grammaire de la langue annamite (1883)

— Petit dictionnaire français-annamite (1884)

— Cours d'Histoire annamite (2 tomes, 1875-1877)

— Miscellanées (1888-1889)

— Voyage au Tonkin en 1876...

Loại dịch-thuật

Dịch âm từ chữ nôm ra chữ quốc-ngữ, có các quyển :

— Kim vân Kiều (1875)

— Đại-Nam quốc-sử diễn-ca (1875)

— Gia-huấn-ca của Trần-hy-Tăng (1882)

— Nữ-tắc (1882)

— Lục súc tranh công (1887)

— Phan-Trần truyện (1889)

— Lục-vân-Tiên **truyện (1889)**

Dịch sách chữ nho có những quyển :

— Tam tự kinh (1887)

— Đại học (1889)

— Trung dung (1889)

— Minh-tâm bảo-giám (1891-1893)

TRƯỜNG-ANH : tên thật Nguyễn-trường-Anh, sinh ngày 10-2-1938 tại Tây-ninh, hiện là giáo-sư, đã dạy tại các trường trung-học Tây-ninh, Bình-long, Hiếu-thiện. Ông bắt đầu viết văn từ năm 1954, đã có thơ đăng trên các báo : Sáng dội miền Nam, Tân-phong, Ngàn khơi, Văn, Tự-do, Ngày nay... và hiện là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Mưa đêm nay (thơ), 1964.

— Thơ dịch in trong tập « Poems and short Stories », trung tâm Văn-bút Việt-nam, 1966.

— Một số thơ được nhạc-sĩ Anh-Việt-Thu soạn thành ca-khúc.

T.T.KH : tên thật của nữ-sĩ là gì ? quê-quán ở đâu ? đến nay vẫn còn là một nghi-vấn. Theo ông Phạm-Thanh viết trong « Thi-nhân Việt-nam hiện-đại », thì nữ-sĩ tên Trần-thị-Khánh, một nữ-sinh nhà ở phố Sinh-từ Hà-nội. Nhưng có người lại cho rằng T. T.Kh. là một tên kép (2 chữ T.T. ở đầu là Thâm-Tâm, bút-hiệu một nhà thơ thời tiền-chiến, còn Kh. là chữ viết tắt tên Khánh, người yêu của thi-sĩ Thâm-Tâm). Còn một giả-thuyết thứ ba : T. T.Kh. chỉ là một nhân-vật tưởng-tượng do thi-sĩ Thâm-Tâm tạo nên để lâm-ly-hóa, thi-vị-hóa cho một mối tình cũng tưởng-tượng của ông. Hư thực ra sao, đến nay vẫn chưa có một tài-liệu nào xác-định. Chỉ biết nữ-sĩ xuất-hiện trên thi-đàn với hai bài thơ « Bài thơ thứ nhất » và « Hai sắc hoa ti-gôn » gửi đăng trên tạp-chí

Tiểu-thuyết thứ bảy xuất-bản tại Hà-nội vào khoảng tháng 9-1937 sau khi báo này đăng truyện ngắn « Hoa ti-gôn » của ký-giả Thanh-Châu. Cả hai bài thơ kỹ-thuật đều điêu-luyện lời thơ rất nhẹ-nhàng, tình ý lâm-ly, cảm-động, nên rất dễ thấm sâu vào lòng người, nhất là thời-kỳ ấy lại đang là thời kỳ cực-thịnh của nền văn-chương lãng-mạn. Thế rồi, một nghi-án văn-học xảy ra. Nhiều văn-nhân thi-sĩ tự cho T.T.Kh. là người yêu của mình, rồi làm thơ trả lời hoặc xướng họa, trong số có các thi-sĩ Thâm-Tâm, Nguyễn-Bính, và cả ký-giả Thanh-Châu. Sau hai bài thơ kể trên, T.T.Kh. còn đăng hai bài thơ nữa là « Bài thơ đan áo » và « Bài thơ cuối cùng », rồi từ đó tuyệt-tích trên thi-đàn. Dù chỉ với 4 bài thơ, cũng đáng kể là một sự-nghiệp thi-văn của người nữ-sĩ nửa hư, nửa thực có tên là T.T.Kh.

Tác-phẩm :

— Bài thơ thứ nhất.

— Hai sắc hoa ti-gôn.

— Bài thơ đan áo.

— Bài thơ cuối cùng.

TÚ-XƯƠNG : Xem Trần-tế-Xương.

TUY-LÝ-VƯƠNG : (1820-1897) Tuy-lý-vương là vương-hiệu. Tên thật ông là Miên-Trinh, hiệu Vĩ-Dã. Ông là con thứ 11 của vua Minh-Mệnh, dưới triều vua Tự-Đức, giữ chức hữu-tôn-chánh. Sau khi vua Tự-Đức mất, vì ông có người con muốn đánh đổ phe Tường, Thuyết, nên ông bị bắt giam rồi đày ra ở Quảng-ngãi (1883). Cho đến khi vua Đồng-Khánh lên ngôi (1885), ông mới được về kinh. Khi vua Thành-Thái còn nhỏ, ông được cử làm phụ-chính thần-thần, thọ 68 tuổi. Cùng với Tùng-thiện-vương, ông là một trong hai nhà thơ nổi tiếng dưới triều vua Tự-Đức, từng được nhà vua ca-ngợi bằng câu thơ « Thi đáo Tùng, Tuy, thất thịnh-Đường ».

Tác phẩm :

— Vĩ-Dã hợp tập (11 quyển), in năm 1875.

TÙNG-LÂM : (1890-1958) tên thật Lê-cương-Phụng, người huyện Hương-trà, tỉnh Thừa-thiên, đậu cử-nhân Hán-học khoa Ất-mão (1915). Ông vào Nam viết báo từ năm 1928, cộng-tác với hầu hết các báo xuất-bản ở Sài-gòn trong khoảng thời gian 1928-1958.

Tác phẩm :

— Nhiều thơ văn đăng trên các báo ông đã cộng-tác, nhưng rất tiếc chưa được gom lại in thành sách.

TÙNG-THIỆN-VƯƠNG : (1819-1870) Tùng-thiện-vương là vương-hiệu. Tên thật của ông là Miên-Thẩm, tự Thận-Minh, hiệu Thương-sơn, biệt-hiệu Bạch-Hảo-Tử. Ông là con thứ 10 của vua Minh-Mệnh và là anh của Tuy-lý-vương, dưới triều vua Tự-Đức có giữ chức tả-tôn-nhân. Cũng như Tuy-lý-vương, ông nổi tiếng hay thơ về thời ấy.

Tác phẩm :

— Thương-Sơn thi-tập.

— Nạp bị tập.

TÚ-KẾU : tên thật Trần-đức-Uyển, sinh năm 1941 tại Sơn-tây. Ông đã cộng-tác với các tạp-chí : Văn-nghệ, Bách-khoa, Văn-hữu, Văn, Nghệ-thuật. Chủ-nhiệm tạp-chí Tiếng nói. Đã phụ-trách mục « thơ cua » trên các báo Dân Việt, Việt báo (bút-hiệu cô Ba Càng) ; mục « thơ chua » trên các báo : Sống, Tiến, Thân dân, Tranh-đấu (bút-hiệu Tú-Kếu) ; mục « thơ cóc » trên báo Tiền-tiến (bút-hiệu Cậu Ông Trời).

Tác phẩm :

— Thơ Đen, 1965.

— Thơ Chì, 1966.

— Thơ Xám, 1968.

TÚ-MỠ : tên thật Hồ-trọng-Hiếu, hiệu Nguyên-Trực, sinh ngày 14-3-1900 tại Hà-nội. Thuở nhỏ, ông học Hán-văn với nội-tổ. Tới

khi nội-tổ mất, ông mới bắt đầu học quốc-ngữ và Pháp-văn. Năm 15 tuổi, ông đậu bằng sơ-học Pháp-Việt rồi vào trường Bưởi. 19 tuổi đậu bằng thành-chung, vào làm việc ở sở Tài-chính. Trong hai năm sống đời cạo giấy, nhiều điều chướng tai gai mắt đã làm nảy nở cái tư-tưởng trào phúng của ông đã có từ bản-chất, từ lúc còn là một cậu học-sinh trường Bưởi. Ông làm thơ gửi đăng báo, và thơ của ông đã được đăng trên cả tờ Việt-nam thanh-niên, Tư dân tạp-chí và luôn cả trên báo Nam-phong nữa. Nhưng thật sự, cho tới năm 1932, khi ông cộng-tác với Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam trên tờ Phong-hóa, thì ở đây sở-trường thơ trào-phúng của ông mới được khai triển toàn vẹn. Có người nói, thơ của Tú-Mỡ ảnh-hưởng một phần của Tú Xương, một phần của các thi-sĩ trào-phúng Pháp như Boileau, René Buzelin (viết trong tờ Canard enchainé). Ngoài việc làm thơ trào-phúng đăng trên báo, ông còn ưa viết những truyện cổ-tích bằng thơ. Cùng với Nhất-Linh, Hoàng-Đạo, ông là một trong số những người sáng-lập tờ báo trào-phúng Phong-hóa, và có chân trong Tự-lực văn-đoàn.

Tác-phẩm :

— Giòng nước ngược, tập I.

— Giòng nước ngược, tập II.

— Bạch-Tuyết với bảy chú lùn (cổ-tích bằng thơ).

TUẦN-LÝ : tên thật Huỳnh-khắc-Dụng, sinh ngày 29-3-1908 tại Sài-gòn, hiện là biện-lý Sài-gòn, (1969) và hội viên ủy ban Đ.ền-chế văn tự. Lúc thiếu thời, ông học ở trường trung-học Mỹ-tho. Trong các năm 1929 1930, ông qua Pháp du-học, rồi về nước dạy học. Sau đó ông ra Bắc thi đậu tham tá lục-sự ngạch Âu và từng sự tại pháp-đình Hà-nội. Trở về pháp-đình Sài-gòn, ông được bổ thẳng vào ngạch thẩm-phán tòa sơ-thẩm và thượng-thẩm, hiện thời đã đến tột bậc ngành công-tố, đang giữ chức-vụ biện-lý tòa sơ-thẩm ngoại hạng Sài-gòn sau khi đã phục-vụ tại viện chưởng-lý với chức-vụ phó-chưởng-lý. Ông đã phục-vụ trong ngành tư-pháp trước sau 33 năm. Ngoài ra, ông còn là một cây bút đã từng cộng-tác với nhiều nhật-báo và tạp-chí Pháp, Việt.

Tác-phẩm :

— Les Plaintes d'une Odalisque (Cung-oán ngâm-khúc dịch ra Pháp-văn), Vĩnh-Bảo, Sài-gòn, 1951, bộ Quốc-gia Giáo-dục tái-bản 1960.

— Nên có một hay nhiều vợ ? (đặc-bản tập kỷ-yếu), hội Khuyến học Nam-Việt, 1951.

— L'enseignement dans L'Ancien Vietnam (đặc-bản France — Asie), 19 2.

— René Grousser ou l'éminence de la Culture (đặc-bản France — Asie), 1952.

— Femme de Guerrier (Chinh-phụ ngâm-khúc dịch ra Pháp-văn), Société des Etudes Indohinoises, 1955, bộ Quốc-gia Giáo-dục tái-bản 1960.

— Thoát nhìn nước Anh, sở Thông-tin Anh-quốc, 1955.

— Sử-liệu Việt-nam, bộ Giáo-dục 1960.

— Tìm hiểu luật lao động, ấn-quán Nguyễn-trung-Thành, Sài-gòn, 1962.

— La solution des conflits du Travail au Vietnam (trong quyển Les Institutions Judiciaires du Vietnam), bộ Tư-pháp, 1963.

— Án-lệ lao-động, Kim-Lai ấn-quán, Sài-gòn, 1964.

— Mục-lục hình-sự Khai-Trí, Sài-gòn, 1970.

— Hát bội, Théâtre Traditionnel du Vietnam, Kim Lai ấn-quán Sài-gòn, 1970.

TUẤN GIANG : tên thật Hồ-bá-Cao, sinh năm 1924 tại Thanh-hóa, nhưng chính-quán ở làng Phương-cầm huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Ông theo học đến năm thứ tư trường trung-học Thanh hóa thì nghỉ, từ đó chuyên sống bằng nghề viết văn. Năm 1954 ông di-cư vào Nam, đã từng cộng-tác với các báo : Bông lúa, Ngôn luận, Sáng-tạo, Văn-nghệ tiền-phong, v.v... Ngoài bút-hiệu Tuấn-Giang, ông còn nhiều bút-hiệu khác như : Hoàng-Phương, Thanh-Hương, Quỳnh Mai, Phương Hoa...

Tác-phẩm :

— Hương lòng (thơ).

— Nhạc khúc màu xanh (thơ).

— Trên đường đi qua Trung-hoa đỏ, 1955.

TUYẾT-SĨ : tên thật Nguyễn-minh-Phương, sinh ngày 7-8-1942 tại Chợ-lớn, nhưng chính-quán ở Sài-gòn, hiện đang chủ-trương tuần-báo Thẩm mỹ tân-tiến. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Tiếng chuông, Người Việt tự-do, Sài-gòn mới, Sống mới, Liên-minh, Thời-đại, Đồng thanh, Đẹp, Phụ-nữ mới, Phụ-nữ diễn-đàn, Phụ-nữ thời-báo, Sàigòn thứ bảy, Phụ-nữ ngày-mai, Dân mới... Ngoài hoạt-động văn-nghệ, báo-chí, ông còn viết truyện phim và làm các dịch-vụ xuất-cảng nông-phẩm và linh-tinh. Cũng nên biết, ông đã tốt-nghiệp trường Quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ khóa 1.

Tác phẩm ;

— Những chuyện kinh-dị của Tuyết-sĩ I và II.

TỰ-ĐỨC : Xem Dực-tông.

TƯƠNG-PHỐ : tên thật Đỗ-thị-Đàm, sinh ngày 14-7-1900 tại Thất-khê, Lạng-sơn, nhưng chính-quán ở làng Cẩm-khê, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên. Lúc thiếu thời, bà theo học chữ Pháp tại Hà-nội, và chữ Hán do cha dạy ở nhà. Năm 15 tuổi, sau khi thi rớt bằng sơ-học Pháp-Việt, bà thôi học về Thất-khê sống với gia-đình. Năm 18 tuổi, nữ-sĩ kết duyên với ông Thái-văn-Du, một bác-sĩ vừa ra trường nguyên-quán ở Quảng-trị. Nhưng cuộc tình duyên này kéo dài không bao lâu thì chồng nữ sĩ phải lên đường qua Pháp dự cuộc thế-chiến thứ nhất (1914-1918). Ông ra đi đúng 5 ngày sau khi đứa con đầu lòng của nữ-sĩ cất tiếng khóc chào đời. Lần ra đi ấy, không ngờ lại là lần ra đi vĩnh-viễn, vì ở đất Pháp, phu-quân của nữ-sĩ đã không kham nổi thời-tiết quá giá lạnh, nên mắc bệnh phổi trầm-trọng, phải trở về nước, rồi

mất ở Huế là nơi ông sinh-trưởng đúng vào năm nữ-sĩ vừa tròn 21 tuổi. Cuộc tình dang-dở này đã chính là động-lực đưa nữ-sĩ bước lên thi-đàn với bài « Giọt lệ thu », một bài vừa văn xuôi, vừa văn vần, viết để khóc chồng, làm vào mùa thu 1923, nhưng đến mãi thu 1928, mới đăng trên báo Nam-phong số 313 tháng 7-1928. Vốn sẵn một tâm-hồn đa-cảm lại gặp hoàn-cảnh trái-ngang đau lòng, nữ-sĩ đã nhỏ lệ thành thơ, để tạo nên những tiếng lòng thật bi-ai, thống-thiết, khiến người đọc phải ngậm-ngùi, rung cảm. Tên của nữ-sĩ sáng chói trên thi-đàn từ đó, dù rằng từ hồi còn con gái (15 tuổi), nữ-sĩ đã biết làm thơ. Tuy nhiên, theo ông Phạm-Thanh viết trong « thi-nhân Việt-nam hiện-đại », cũng như theo quan-điểm của ông Vũ-ngọc-Phan trong « Nhà văn hiện-đại », thơ của nữ-sĩ đáng kể là tuyệt-bút, chỉ có hai bài « Tái tiếu sầu ngâm » và « Khúc thu hận » viết vào khoảng năm 1930-1931 sau khi nữ-sĩ đã tái-giá với ông tuần-phủ Phạm-khắc-Khánh, người làng Kim-thanh, huyện Ý-yên, tỉnh Nam-định. Khoảng năm 1968, người ta thấy nữ-sĩ sống một cuộc đời bình dị ở Nha-trang. Bà vẫn làm thơ, nhưng chắc là chỉ làm để cho vui lúc tuổi già.

Tác phẩm :

— Giọt lệ thu, Ngày Mai, Hà-nội, Nam-Chi tùng-thư, Sài-gòn tái-bản 1967.

— Mưa gió sông Tương, Bốn Phương, Sài-gòn, 1960.

— Trúc-Mai (truyện dài bằng thơ), Khai-Trí, Sài-gòn, 1967.

TƯỜNG-LINH : tên thật Nguyễn-Linh, sinh năm 1938 tại Trung-phước, Quảng-nam. Ông là một nhà thơ, một nhà văn, đã từng tham-gia kháng-chiến cho tới năm 1954 mới trở về, hiện là quân-nhân phục-vụ trong ngành Tâm-lý-chiến, đã có thơ đăng trên nhiều tạp-chí như : Bách-khoa, Văn, Văn-học, và đã đoạt giải thưởng Văn-học nghệ-thuật của tổng-thống VNCH 1969.

Tác phẩm

— Nghìn khuya (thơ), 1963.

U (ư)

ƯNG-BÌNH : (1877-1961) hiệu Thúc-Giạ-Thị, sinh năm 1877, là con quan hiệp-tá Tiểu-Thảo Hồng-Thiết, cháu nội Tuy-lý-vương, một bậc thi-hào về đời vua Tự-Đức. 1904, ông tốt nghiệp trường Quốc-Học Huế, sau đó lại đậu thủ-khoa kỳ thi ký-lục. Năm 1907, ông đậu cử-nhân Hán-học. Con đường hoạn-lộ khởi đầu từ năm 1904 thoạt tiên ông làm ký-lục, sau bổ tri-huyện, thăng tri-phủ, lần lượt thăng viên-ngoại, thị-lang, bố-chính, tuần-vũ, phủ-doãn Thừa-thiên. Năm 57 tuổi, ông về hưu được thăng thượng-thư trí-sự (1933). Tuy lúc này đã lớn tuổi, ông vẫn không ham cảnh an-nhàn, vẫn tích-cực hoạt-động trong các lãnh-vực xã-hội, văn-hóa. Năm 1939, ông giữ chức hội-trưởng hội Truyền-bá quốc-ngữ Trung kỳ cho đến năm 1940. Cũng năm này, ông được bầu làm viện-trưởng viện Dân-biểu Trung-kỳ, nhiệm-khóa 1940-1945. Năm 1943, ông thăng chức hiệp-tá đại-học-sĩ, và được bầu làm chủ-súy « Hương-bình thi-xã ». Tiếp nối dòng máu thơ của Tuy-lý-vương, một bậc thi-hào lỗi-lạc mà vua Tự-Đức đã phải thốt khen « Thi đáo Tùng, Tuy, thất thịnh-Đường », Thúc-Giạ-Thị Ưng-Bình là một thi-sĩ có tài. Thơ ông làm có tới trên 1.000 bài, cả thơ chữ Hán, cả thơ chữ nôm, nhiều nhất là thơ xướng họa. Ngoài thơ, ông còn viết tuồng, viết kịch, trong số, tuồng « Lộ địch » phỏng theo vở kịch « Le Cid » của văn-hào Pháp Corneille là nổi tiếng hơn cả. Năm 1960, ông bị bệnh kết-thạch trầm-trọng, phải nằm tại nhà thương Huế để giải-phẫu. Từ đó, căn bệnh khi tăng khi giảm thất-thường. Ông mất vào ngày 4-4-1961 tại nhà ở thôn Vĩ-dạ.

Tác phẩm :

— Tinh Thúc-Giạ (thơ nôm), 1942.

— Đời Thúc-Giạ, Bốn Phương, Sài-gòn, 1960

— Lộc-Minh thi-tập (thơ chữ Hán).

— Bán buồn mua vui (ca khúc), 1957.

— Tào-lao (hài-kịch),

— Lộ-địch (tuồng), 1936, tái-bản 1959...

ƯNG-OANH : Ưng Oanh là tên thật. Không biết hiệu ông là gì. Ông là một nhà thơ cũng nổi tiếng ở miền sông Hương núi Ngự, là thân-phụ giáo-sư Bửu-Cầm, cháu nội Tuy-lý-vương, cũng đồng hàng với Ưng-Bình Thúc-Giạ-Thị. Ông kết duyên cùng bà Trịnh-thị-Tố, một nữ-sĩ thuộc dòng-dõi chúa Trịnh. Hai ông bà thi-nhân — nữ-sĩ, cùng nòi thơ nên rất tương-đắc, có chân trong « Hương-Bình thi-xã ». Tuy vậy, ông bà chỉ làm thơ lấy vui, ít đăng báo, và dường như không xuất-bản tập nào.

Tác-phẩm :

— Nhiều thơ, nhưng chưa thấy xuất-bản

V

VĂN-QUANG: tên thật Nguyễn-quang-Tuyến, sinh ngày 21-9-1933 tại làng An-hiệp, tỉnh Thái-bình, hiện là sĩ-quan cấp tá trong quân-lực VNCH, phục-vụ ngành Tâm-lý-chiến. Ông được động-viên vào khóa 4 trường sĩ-quan trừ-bị Thủ-đức hồi tháng 9 năm 1953. Trước đây, ở Hải-phòng, ông làm nghề dạy học (1952-1953). Ông là một nhà văn trong quân-đội đã viết khá nhiều. Một số tác-phẩm của ông đã được thực-hiện thành phim.

Tác phẩm:

— Thùy-dương trang, Lạc-Việt, 1958.

— Những lá thư màu xanh, BTTTS, 1960.

— Ngàn năm mây bay, Nam-Cường, 1962 (đã thực-hiện thành phim do Thái-Lai Films sản-xuất).

— Những tâm-hồn nổi loạn.

— Nét môi cuồng-vọng.

— Nguyệt áo đỏ, Đuốc Sáng, 1963.

— Đời chưa trang-điểm.

— Tiếng gọi của đêm tối.

— Tiếng hát học-trò, Phù-Sa, 1965.

— Vì sao cô-độc, Chính-Luận, 1964.

— Người yêu của lính, Chính-Luận, 1965.

— Chân trời tím, Thái-Lai, 1964 (đã được tái-bản lần thứ 3 và được Liên-Ảnh thực-hiện thành phim màu Scope, 1970).

VĂN-ĐÀI : tên thật Đào-vân-Đài, sinh ngày 29-1-1908 tại Hà-nội. Nữ-sĩ là một trong số những văn-thi-sĩ thời tiền-chiến, đã từng cộng-tác với các báo : Phụ-nữ tân-văn, Phong-hóa, Ngày nay, Tinh-hoa, Đàn bà, Tri-tân... Nữ-sĩ làm thơ, viết truyện ngắn, du-ký, v.v... Năm 1943, nữ-sĩ xuất-bản chung với các nữ-sĩ Hằng-Phương, Anh-Thơ, Mộng-Tuyết một tuyển tập thơ mang tựa đề « Hương xuân ». Ngoài ra nữ-sĩ còn biên-soạn nhiều cuốn sách thiết dụng cho giới phụ-nữ.

Tác-phẩm :

— Hương xuân (tuyển tập thơ, xuất-bản chung với các nữ-sĩ Hằng-Phương, Anh-Thơ, Mộng-Tuyết).

— Làm bếp giỏi (loại gia-chánh).

— Thanh-lịch (xã-giao hằng ngày).

VI-HUYỀN-ĐẮC : Xem Giới-Chi Vi-huyền-Đắc.

VIÊN-ĐÌNH : tên thật Nguyễn-văn-Cầm, sinh ngày 10-2-1933 Hà-nam, hiện là sĩ-quan cấp tá trong quân-lực VNCH, giáo sư Việt-văn và Sử-địa, có gia-nhập trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Gió mới (1957), Nắng sớm (1957-1959), Chính-luận (1965), Hòa-bình (1965-1970), Tiền-tuyến (1965-1970), Tiền-phong, Chỉ đạo (1957-1959), Vẫn tin-tưởng, tuần-báo Việt, tuần-san Đuốc-Việt. Ngoài ra, ông còn chủ-trương chương-trình « Huyền-thoại dân-tộc » trên màn ảnh vô-tuyến truyền hình với những kịch-phẩm đã trình-diễn như : Động-đình-hồ, Gót sen khẽ động, Sức mạnh tinh-thần và Chứng-nhân lịch-sử.

Tác-phẩm :

— Thiên Đàng hỏa ngục (truyện dịch), Cường-Thịnh, 1964. (Cũng nên biết, ngoài bút-hiệu Viên-Đình, ông còn có một bút-hiệu nữa là Nguyễn-thanh-Cầm).

VIÊN-CHIẾU THIỀN-SƯ : tục-danh Mai-Trực, quê ở huyện Long-đàm, cháu gọi bà Linh-Cảm hoàng-hậu (vợ vua Lý-thái-tông) là

cô. Ông xuất-gia làm đệ-tử của Định-Hương thiền-sư tu ở chùa Tiêu-sơn, được truyền tâm-ấn và là tổ thứ 7 của phái Vô-ngôn-thông ở nước ta. Về sau, ông lập một ngôi chùa ở phía tả kinh-thành Thăng-long, người trong xứ biết tiếng đến xin làm đệ-tử rất đông.

Tác phẩm :

— Tán Viên-Giác kinh.

— Thập nhị bồ-tát-hạnh tu-chứng đạo-tràng.

— Tham-đồ hiển-quyết.

— Dược-sư thập nhị nguyện-văn.

VIÊN LINH : tên thật Nguyễn-Nam, sinh năm 1938 tại Hà-nam. Ông đã có thơ đăng trên các tạp-chí : Sáng-tạo, Thế-kỷ 20, Văn-nghệ, Kịch ảnh, Văn, Vấn-đề, Sống chủ nhật. Ngoài ra, ông là tổng-thư-ký tuần-báo Nghệ-thuật, thư-ký tòa-soạn tuần-báo Khởi-hành.

Tác phẩm :

— Hóa thân (thơ), 1964.

— Thị-trấn miền Đông (truyện).

— Cuối cùng em đã đến (truyện).

— Mã lộ (truyện).

VIỆT-ĐIỂU THÁI-VĂN-KIỂM : Việt-Điểu là bút-hiệu, Thái-văn-Kiểm là tên. Ông sinh ngày 1-1-1922 tại Huế, hiện là công-chức thuộc bộ Ngoại-giao. Ông đã từng giữ chức-vụ như : phụ-tá quản-thủ viện bảo-tàng và thư-viện Huế (1952), phụ-trách nghiên-cứu tại viện Quốc-gia khảo-cứu Sử-học Sài-gòn (1956), phó-giám-đốc nha Văn-hóa bộ Quốc-gia Giáo-dục (1957-1962). Ngoài ra, ông đã từng cộng-tác với nhiều nhật-báo Việt-ngữ và Pháp-ngữ.

Tác phẩm :

— Đất Việt trời Nam (nghiên-cứu về địa-lý và văn-chương Việt-nam), Nguồn Sống, Sài-gòn, 1960.

— Cố-đô Huế, Sài-gòn, 1961.

— Việt-nam nhân-vật-chí vựng-biên (cộng-tác với ông Hồ-đắc-Hàm), Sài-gòn, 1962.

VÕ-HÒA-KHANH : tên thật Võ-văn-Khoa, sinh ngày 6-4-1925 tại Long-an, hiện là hiệu-trưởng trường Thương-mại và Sinh-ngữ « Võ-hòa-Khanh » kiêm giáo-sư Kế-toán và Sinh-ngữ. Ông đã từng cộng-tác với các báo : Thần-chung (1949), Tâm-học (1950), Tân-thanh (1952), Chấn-hưng kinh-tế (1959), Dân chủ mới (1963), Liên-minh (1964), Cộng-hòa (1965). Ngoài ra, ông là hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam, hội nhà văn Việt-nam và nghiệp-đoàn Viết báo Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Vị anh-hùng Đồng-tháp-mười, Đại-Chúng, 1949.

— Tam-giác-tự, Tân-Văn-Hóa, 1950.

— Sinh trong tù, Tân-Văn-Hóa, 1950.

— Kinh-tế và xã-hội Việt-nam, Tân-Văn-Hóa, 1967.

VÕ-HỒNG : Võ-Hồng là tên thật. Ông sinh ngày 5-2-1921 tại làng Ngân-sơn quận Tuy-an, tỉnh Phú-yên, hiện là giáo-sư, có gia nhập trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Là con một gia-đình điền-chủ, mồ-côi mẹ từ nhỏ, lúc thiếu-thời, ông học qua các trường làng, trường quận. Năm 1940, ông đậu bằng thành-chung, rồi ra Hà-nội học ban tú-tài, đồng thời học luôn cả Nhật-ngữ. Năm 1943, khi Hà-nội bị phi-cơ đồng-minh oanh-tạc, ông trở lại quê nhà. Tới 1945, ông lên Đà-lạt giữ chức bí-thư cho một nhân-vật trong nội-các Trần trọng-Kim, rồi sau đó lại trở về Tuy-hòa làm nghề dạy học. Năm 1954, ông dạy học ở Nha-trang các môn khoa-học, Sử-Địa, Pháp văn, Quốc-văn, Công-dân. Ông khởi sự viết văn từ năm 1939 với những truyện ngắn đăng trên tuần-báo Tiểu thuyết thứ bảy. Lúc này ông còn lấy bút-hiệu Ngân-Sơn. Cho tới khi viết báo ở Sài-gòn, ông mới lấy bút-hiệu Võ-Hồng, và giữ bút-hiệu ấy mãi cho tới nay.

Tác-phẩm :

— Hoài cố-nhân, Hoa Mai, 1959, Lá Bối tái-bản 1969.

— Lá vẫn xanh, Thời Mới, 1962.

— Vết hằn năm tháng, Lá Bối, 1965.

— Con suối mùa xuân, Lá Bối, 1966.

— Khoảng mát, An-Tiêm, 1966.

— Hoa bươm-bướm, Lá Bối, 1966.

— Người về đầu non, Văn, 1968.

— Bên kia đường, Mặt Trời, 1968.

— Gió cuốn, Lá Bối, 1968.

— Những giọt đắng, Lá Bối, 1969.

— Áo em cài hoa trắng, Lá Bối, 1969.

— Nhánh rong phiêu-bạt, 1970.

— Trận đòn hòa giải, 1970.

— Xuất-hành năm mới, 1971.

VÕ-LANG : tên thật Đinh-phú-Vũ, sinh ngày 14-10-1914 tại Nam định, hiện là thủ-thư thư-viện quốc-gia Sài-gòn, hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Xuất thân trong một gia-đình Nho-giáo, được thấm-nhuần tư-tưởng Khổng-Mạnh, nên tuy là công-chức qua bao thời-đại (Pháp-thuộc, Nhật-thuộc, Kháng-chiến Quốc-gia), ông vẫn giữ được tâm-hồn văn-nghệ và tiếp tục học hỏi để cầu tiến. Hiện ông đang chuyển dịch ra Việt-văn nhiều tài-liệu Pháp-văn về văn-hóa giáo-dục, chính-trị, khoa-học và tiểu-thuyết.

Tác phẩm :

— Mấy lời khuyên nhủ phụ-huynh học-sinh, Sống Mới, 1960.

— Yoga thực-hành, Khai-Trí, 1967.

— Người xa lạ, Thời Mới, 1965.

— Bức thư của người không quen, Bốn Phương, 1966.

— Hạnh-phúc trong hôn-nhân, Thanh-Tân, 1967.

— Vỡ đất hoang (tập I và II), Sống Mới, 1967.

— Thành-công trên đường đời, Thanh-Tân, 1967.

— Cầu sông Kwai, Bừng Sống, 1968.

— Sayonara, Đời Mới, 1968.

— Những tư-tưởng đẹp, Sống Mới, 1969.

VÕ-PHIẾN : tên thật Đoàn-thế-Nhơn, sinh ngày 20-10-1925 tại xã Mỹ-hiệp, quận Phù-mỹ, tỉnh Bình-định, hiện làm nghề viết văn. Thuở nhỏ, ông theo học tại Qui-nhơn, tới năm 1939, ông ra Huế theo bậc trung-học tại trường Thuận-hóa. Tiếp đó, ông được ông Đào-duy Anh giúp đỡ cho ra Hà-nội tiếp-tục con đường học-vấn. Trong thời-kỳ kháng-chiến, ông ra liên-khu 5, và cũng từ đó, ông bắt đầu sáng-tác những truyện ngắn. Sau khi di-cư vào Nam, ông cộng-tác với các tạp-chí : Mùa lúa mới, Mai, Bách-khoa, Sáng-tạo. Ngoài ra, ông còn chủ-trương nhà xuất-bản Thời Mới. Khi sang Pháp, ông ký bút-hiệu Võ-Phiến. Trên các bài phê-bình văn-nghệ, trường-thuật về sinh-hoạt văn-học nghệ-thuật, hoặc dịch sách ngoại quốc, ông ký bút-hiệu Tràng-Thiên. Ông đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc 1960 với tác-phẩm « Mưa đêm cuối năm ».

Tác-phẩm :

— Chữ tình, 1956.

— Người tù, 1957.

— Mưa đêm cuối năm, 1958.

— Đêm xuân trăng sáng, 1961.

— Về một xóm quê, 1961.

— Giã-từ, 1962.

— Thương hoài ngàn năm, 1962.

— Thư nhà, 1963.

— Tạp-bút, 1965 — 1966.

— Một mình, 1966.

— Đàn ông, 1966.

Ngoài ra, ông còn ký bút-hiệu Tràng-Thiên trên các tác-phẩm khảo-luận và dịch, như :

— Tiểu-thuyết hiện đại, 1963.

— Hai mươi bốn giờ trong đời một người đàn bà, 1963.

— Các trào-lưu tư-tưởng hiện đại, 1964.

— Văn-học Nga-sô hiện đại, 1965.

VÕ-PHƯƠNG-TÙNG : tên thật Võ-long-Tê, sinh ngày 28-6-1927 tại làng Phổ-đông, quận Phú-vang, tỉnh Thừa-thiên, hiện là giáo-sư Văn-chương, nhà văn, nhà báo. Ngoài ra, ông còn là tổng-thư-ký ủy-ban Dịch-thuật phủ Quốc-vụ-khanh đặc-trách Văn-hóa, ủy-viên Thông-tin Báo-chí phong-trào Trí-thức Công-giáo (Pax Romana) Việt nam, ủy-viên ban Trị-sự hội Nghiên-cứu Ấn-Hoa, hội-viên trung-tâm Văn bút Việt-nam và hội-viên Thông-tin trung-tâm văn-hóa Arthur Rimbaud ở Pháp.

Tác phẩm :

— Việt-văn độc-bản, An-Phong, Huế, 1950.

— Lịch-sử văn-học Công-giáo Việt-nam, Tư-Duy, Sài-gòn, 1965.

— Ánh sáng trong đêm (thơ), Tư-Duy, Sài-gòn, 1966.

— Tiệc cưới (thơ), Tư-Duy, Sài-gòn, 1966.

— Khối tình (thi nhạc kịch), Tư-Duy, Sài-gòn, 1968.

— Lumière dans la nuit (poésie), Tư-Duy, Sài-gòn, 1966.

— Festin de noces (poésie), Tư-Duy, Sài-gòn, 1966.

— Contribution à l'étude d'un des premiers poèmes narratifs d'inspiration Catholique en langue Vietnamienne romanisée :

Inê Tử đạo văn ou le Martyre d'Agnès. S-É-I, Sài-gòn, 1967.

Xử án Giê-su (kịch), nguyên-tác của Diego Fabbri, dịch theo bản Pháp-văn của Thierry Maulnier, Nguồn-Sống, Huế, 1960.

Muôn vàn ân-ái (thơ), nguyên-tác của J. M. Dancourt, Tư-Duy, Sài-gòn 1966.

VŨ-BẰNG : Vũ-Bằng là tên thật. Ông sinh năm 1914 tại Hà-nội, là một trong số những văn thi-sĩ thời tiền-chiến hiện đang

sinh sống tại miền Nam. Ông là một nhà văn có thể viết qua nhiều lãnh-vực : truyện ngắn, truyện dài, văn trào phúng, dịch-thuật... nhưng sự thành-công nhất đến với ông chính là lối văn trào-phúng, tả chân, với hồi-ký « Tôi cai thuốc phiện » hóm-hỉnh mà lý-thú đã được xuất-bản và rất nổi tiếng trong thời kỳ tiền-chiến, với phóng-sự vui như tết « Hội Lim »... Là con trai một nhà xuất-bản ở phố Hàng Gai Hà-nội (nhà sách Quảng-Thịnh), thuở nhỏ, ông theo học ở trường Albert Sarraut, một trường trung-học Pháp lớn nhất ở Hà-nội lúc bấy giờ, và đã có bằng tú-tài Pháp. Ông viết văn rất sớm. Năm 18 tuổi, ông đã xuất-bản tập văn trào-phúng đầu tiên « Lọ văn ». Ngoài 20 tuổi, ông nghiện thuốc phiện, nhưng vài năm sau đó ông bỏ dứt. Tác-phẩm « Tôi cai thuốc phiện » là một câu chuyện có thật, và cũng chính là những kinh-nghiệm sống của ông trong chuyến « ly-dị » với nàng tiên Nâu này. Trong làng báo hiện nay, ông là một cây bút lão-thành, đã từng cộng-tác với rất nhiều báo ở Hà-nội trước 1945 và sau 1945, và ở Sài-gòn sau 1954. Ông cũng đã từng giữ những chức-vụ quan-trọng trong tòa báo như : chủ-bút Tiểu-thuyết thứ bảy, thư-ký tòa soạn Trung-Bắc chủ nhật, tổng-thư-ký tờ Truyền-bá, chủ-nhiệm tờ Vịt đực (Hà-nội), tổng-thư-ký tòa soạn tờ Dân-chúng, tờ Thủ-đô (Sài-gòn), v.v... Sau khi di-cư vào Nam (1954), ông ở Sài-gòn, làm báo, viết sách và làm biên-tập-viên Việt-tấn-xã, một hãng thông-tấn của Nhà Nước. Trong thời-gian gần đây, ông vẫn viết đều và viết rất nhiều, nhưng nặng về dịch-thuật hơn là sáng-tác. Hoặc nếu có sáng-tác thì cũng chỉ là hồi-tưởng lại những kỷ-niệm xưa của một Hà-thành văn vật với những miếng ngon, của lạ, và những vui buồn trong cuộc đời làm báo của ông.

Tác-phẩm :

— Lọ văn.

— Tôi cai thuốc phiện.

— Hội Lim.

— Miếng ngon Hà-nội.

— Bốn mươi năm nói láo.

— Cười Đông-Tây kim-cổ.

— Nói có sách...

VŨ-CÁN : (1475-?) hiệu Tùng-Hiên con của Vũ-Quỳnh, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương), đậu tiến-sĩ năm 27 tuổi đời vua Lê-hiến-tông (1502, Cảnh-Thống thứ 5). Năm 1510, đời vua Lê-tương-dực (Hồng-Thuận thứ 2), ông có đi sứ sang Tàu. Ông làm quan đến chức Lễ-bộ thượng-thư, tước Lễ-độ-bá, sau khi nhà Lê mất ngôi, có làm quan với nhà Mạc.

Tác phẩm :

— Tứ lục bị lãm.

VŨ-ĐÌNH-CHÍ : Xem Tam-Lang.

VŨ-ĐÌNH-LIÊN : Vũ-đình-Liên là tên thật. Ông sinh tại Hà-nội ngày 15-10-1913. Ông đã từng theo học trường Bảo-hộ (tức trường Bưởi), rồi trường Luật và đi dạy tư. Một thời-gian, ông làm quản-lý báo Tinh-hoa, chủ-trương tờ Revue pédagogique, làm tham-tá sở Thương-chính Hà-nội. Thơ của ông đã đăng trên các báo : Phong-hóa, Loa, Tinh-hoa, Phụ-nữ thời-đàm, nhưng chưa được gom lại in thành tập. Trong số đó, bài « Ông đồ » là nổi tiếng hơn cả. Theo ông Phạm-Thanh viết trong « thi-nhân Việt-nam hiện-đại », thì ông mất vào khoảng trước năm 1945.

Tác-phẩm :

— Thơ đăng rải-rác trên nhiều báo nhưng chưa xuất-bản thành tập.

VŨ-ĐÌNH-LONG : Vũ-đình-Long là tên thật. Ông còn có biệt-hiệu là Phong-Di, nhưng biệt-hiệu này được ít người biết tới như tên của ông. Ông là một kịch-tác-gia, một nhà báo trong lớp nhà văn, nhà báo tiền-chiến. Về kịch ông là người đầu tiên có ý-kiến soạn những vở kịch có lớp-lang theo lối Âu-Tây. Vở hài-kịch « Chén thuốc độc » của ông được đăng trên báo Hữu-thanh cách đây vừa đúng 52 năm (1921). Ngoài ra, ông còn soạn 2 vở nữa, vở « Tây-sương tân-kịch » và vở « Tòa án lương-tâm ».

Về báo-chí, ông từng làm chủ-nhiệm các tờ Ích-hữu, Tao-đàn, Tiểu-thuyết thứ bảy xuất-bản hồi tiền-chiến.

Tác phẩm :

— Chén thuốc độc (kịch), Nguyễn-mạnh-Bổng, Hà-nội, 1921.

— Tòa án lương-tâm (kịch), Nghiêm-hàm, Hà-nội, 1923.

— Tây-sương tân-kịch (kịch)...

VŨ-ĐÌNH-LƯU : Vũ-đình-Lưu là tên thật. Ông sinh ngày 28-12-1914 tại Hưng-yên, hiện là công-chức, có gia-nhập hội Văn-bút Việt-nam. Ông bắt đầu viết văn từ năm 1956, chuyên về các loại phổ-thông, khoa-học, điểm-sách và tiểu-luận, đã cộng-tác với các báo : Bách-khoa, Mai, Văn.

Tác phẩm :

— Thảm-kịch văn-hóa, An-Tiêm, 1966.

— Hành-trình vào Phân-tâm-học, Hoàng-đông-Phương, 1968.

— Sinh-khí và nhịp điệu, Trình-Bày, 1969.

— Phân-tâm-học áp-dụng vào việc nghiên-cứu các ngành học vấn, Gió, 1969.

— Cái chết của Ivan Jlitch (dịch của Tolstoi), Thời Mới, 1963.

— Lưu đày và quê nhà (dịch của Camus), Ngày Nay, 1965.

— Một cái chết dịu-dàng (dịch của S. de Beauvoir), Văn, 1965.

— Con đường thuốc lá (dịch của Caldwell), Ca-Dao, 1967.

— Nghệ-thuật hiện-đại (dịch của E. Mullex), Thời Mới, 1967.

— Thăm dò tiềm-thức (dịch của Jung), Hoàng-đông-Phương, 1967.

— Đôi bạn chân tình (dịch của H.Hesse), Ca-dao, 1967.

— Tuổi trẻ và cô-đơn (dịch của H. Hesse), Ca-Dao, 1968.

— Về tình yêu (dịch của H. Benoit), An-Tiêm, 1966.

— Tìm hiểu nhân-tính (dịch của Adler), Hoàng-đông-Phương, 1968.

— Krishnamurii và con người toàn diện (dịch của C. Suaris), Ca-Dao, 1969.

— Phân-tâm-học (dịch của Freud), An-Tiêm, 1969.

VŨ-ĐỨC-TRINH : Vũ-đức-Trinh là tên thật. Ông sinh ngày 2-10-1922 tại làng Sa-châu, huyện Giao-thủy, phủ Xuân-trường, tỉnh Nam-định, hiện là linh-mục. Từ năm 1927 đến 1937, linh-mục đã học qua các trường Sa-châu, nhà chung Xương-điền, Trung-linh, tiểu-chủng-viện Ninh-cường (Bùi-chu), và Saint Thomas d'Aquin (Nam-định). Từ 1938 đến 1943, và từ 1950 đến 1955, linh-mục đi du-học lần lượt qua các trường cao-đẳng Penang, đại-học Saint Louis tại tiểu-bang Missouri, đại-học Georgetown tại thủ-đô Washington, D.C. (Hoa-kỳ) và đã có bằng tiến-sĩ Xã-hội-học. Linh-mục là một thi-sĩ, một nhà văn. Ông đã từng đăng thơ trên các tạp-chí : Chuông Việt, Phổ-thông, Văn-hóa, Thời mới, Sao Việt, Tinh-thần, Đường sống, Bông lúa, Gió mới, v.v... và đã xuất-bản nhiều tập thơ, có thi-phẩm linh-mục còn dịch luôn ra tiếng Anh. Trong thời-gian du-học, linh-mục đã từng du-lịch 28 nước lớn nhỏ, đã diễn-thuyết tại Hoa-kỳ, và từ ngày về nước (cuối năm 1955), linh-mục cũng đã diễn-thuyết ở nhiều nơi như : câu-lạc-bộ Văn-nghệ, trường Quốc-gia Âm-nhạc, hội Việt-Mỹ, Việt-nam thông-tấn-xã và tại Qui-nhơn.

Tác phẩm :

— Ánh vàng (thơ).

— Hương thiêng (thơ).

— Đuốc trời cao (thơ).

— Thục-nữ Thiên-Hương (thơ).

— Bảo-tàng ân-ái (thơ).

— Những quả tim non (thơ).

— Mấy áng phong dao (thi-phẩm này được dịch ra tiếng Anh do chính linh-mục là dịch-giả và nhà Thăng-Long xuất-bản năm 1957).

— Cùng nhiều tác-phẩm bằng văn xuôi.

VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG : Vũ-hoàng-Chương là tên thật và cũng là bút-hiệu. Ông còn có một biệt-danh « Hoàng Say » không hiểu do ông tự đặt hay bạn-bè gán cho ông. Ông sinh ngày 5-5-1916 tại Nam-định. Lúc thiếu-thời, ông học tại Nam-định, rồi lên Hà-nội học tại trường trung-học Pháp Albert Sarraut (1930). Năm 1937, ông thi đậu tú-tài Pháp rồi vào trường đại-học Luật-khoa. Nhưng ông chỉ học ở đây có hai năm, năm 1939, ông thôi học ra làm việc cho sở Hỏa-xa Đông-dương. Cũng bắt đầu năm này, ông bước chân nào thi-đàn. Năm 1940, ông xuất-bản thi-phẩm đầu tiên « Thơ say ». Năm 1941, ông thôi làm ở sở Hỏa-xa để lại tiếp-tục sự học. Lần này, ông ghi danh tại đại-học Khoa-học Hà-nội, nhưng cũng chỉ học một năm rồi lại nghỉ. Năm 1943, ông xuất-bản thi-phẩm thứ hai mang tên « Thơ mây ». Một năm sau, ông xuất-bản kịch thơ « Trương-Chi » gồm có 3 vở kịch ngắn là : Trương-Chi, Vân-muội và Hồng-Điệp. Khi cuộc chiến-tranh Việt-Pháp bùng nổ, ông tản-cư về dạy học ở Thái-bình (1946). Dù là chạy loạn, ông vẫn sáng-tác. Và kết-quả là tập « Thơ lửa » ra đời (1947). Năm 1950, ông hồi-cư về Nam-định, rồi Hà-nội. Từ 1950 đến 1953, ông vẫn làm nghề dạy học và sáng-tác thơ. Nhưng trong thời-gian này, ông chỉ cho ra đời hai vở kịch thơ « Tâm-sự kẻ sang Tần » và « Thằng Cuội ». 1954, đất nước chia đôi, nhà thơ họ Vũ di-cư vào Nam. Và thi-phẩm đầu tiên của ông chào đời tại miền Nam là tập « Rừng phong » do nhà Phạm-văn-Tươi xuất-bản năm 1954. 5 năm sau, tức mãi tới năm 1959, ông mới cho in thêm một thi-phẩm nữa, tập « Hoa đăng ». Năm 1960, ông cho tái-bản hai tập « Thơ mây » và « Thơ say » in chung làm một dưới tựa đề mới « Sách mây », đồng thời xuất-bản thi-phẩm « Cảm-thông ». Tập thơ mới này được ông Nguyễn-Khang dịch phần nội-dung ra Anh-văn. Cũng năm 1960, kịch thơ « Vân-muội » được tái-bản. Từ năm 1961, ông vẫn sáng-tác, xuất-bản thơ mới và tái-bản những thi-phẩm cũ, đáng kể nhất là các tập : Tâm-tình người đẹp (1961), Trời một phương (1962), Lửa từ-bi (1963), Ánh trăng đạo (1966), Bút nở hoa đàm (1967), v.v... Cũng nên biết, ông đã từng tham-dự hội Thi-ca quốc-tế (Belgique 1959) và Văn-bút (Thailand, 1964 ; Yougoslavie, 1965 ; Côte d'Ivoire, 1967), và đã cộng-tác với nhiều tạp-chí văn-nghệ trong thời tiền-chiến cũng như từ 1950 trở lại đây.

Tác phẩm :

— Thơ say, Cộng-Lực, Hà-nội, 1940.

— Mây, Đời Nay, Hà-nội, 1943.

— Trương-Chi, Anh-Hoa, Hà-nội, 1944.

— Thơ lửa, LK3, Nam-định, 1947.

— Rừng phong, Phạm-văn-Tươi, Sài-gòn, 1954.

— Hoa đăng, Văn-Hữu, Sài-gòn, 1959.

— Cảm-thông (với Anh-dịch : Communion), Nguyễn-Khang, Sài-gòn, 1960.

— Tâm sự kẻ sang Tần, Nguyễn-Khang, Sài-gòn, 1961.

— Tâm-tình người đẹp (Pháp-dịch : Les 28 Étoiles), Nguyễn-Khang, Sài-gòn 1961.

— Trời một phương, Nguyễn-Khang, Sài-gòn, 1962.

— Lửa từ-bi, Thanh-Tăng, Sài-gòn, 1963.

— Thi tuyển (Pháp-dịch : Poèmes choisis), Nguyễn-Khang, Sài gòn, 1963.

— Ánh trăng đạo, Tuyên-úy Phật-giáo, Sài-gòn, 1966.

— Die achtundzwanzig sterne (bản dịch Đức-ngữ của thơ Nhị thập bát tú), Hoffmann Und Campe Hamburg, 1966.

— Bút nở hoa đàm, Vạn Hạnh, Sài-gòn, 1967.

— Cành mai trắng mộng, Văn-Uyển, Sài-gòn, 1968.

— Loạn trung bút (tản-văn), Khai-Trí, Sài-gòn.

— Tân-thi (Pháp-dịch : Nouveaux Poèmes), Nam-Chi, Sài-gòn.

VŨ-HỐI : Vũ-Hối là tên thật. Ông sinh ngày 22-11 1932 tại Tam-kỳ, Quảng-nam, hiện là hội-trưởng thi-văn-đoàn Cao-nguyên, hội-viên trung-tâm Văn-bút Việt-nam và hội Nhà văn Việt-nam. Ông là một nhà thơ, một họa-sĩ đã từng là giáo-sư Hội-họa tại trường trung-học Thủ-đô (Hậu-giang), đã trúng giải nhất Hội-họa quốc-tế « Kennedy » với sự tham-dự của 32 quốc-gia tổ-chức tại Hoa-kỳ,

được mời vẽ chân-dung tổng-thống Kennedy và xuất-dương triển-lãm tác-phẩm tại các nước Hoa-kỳ, Pháp, Ý, Anh, Đại-hàn, Phi, Đức. Ngoài ra, ông còn được trung-tâm vô-tuyến truyền hình Columbia mời nói chuyện về Hội-họa và thi-ca Việt-nam tại thính-đường Cựu-kim-sơn năm 1963.

Tác-phẩm :

— Mùa giao-cảm (thơ), Quê-Hương, 1958.

— Vần thơ mầu trắng (La poésie de couleur blanche), phiên dịch ra Pháp và Anh-văn.

— Hợp tấu (thi tuyển cùng với 26 nhà thơ hiện-đại), Nhân Loại, 1969.

VŨ-KHẮC-KHOAN : Vũ-khắc-Khoan là tên thật. Ông sinh năm 1917 ở Hà-nội, tốt-nghiệp kỹ-sư Canh-nông nhưng lại làm nghề dạy học và viết văn, hiện sống ở Sài-gòn. Về hoạt-động văn-nghệ, ông vừa viết truyện vừa viết kịch. Tập truyện ngắn « Thần Tháp Rùa » của ông đã đoạt giải thưởng Văn-chương toàn quốc năm 1958-1959. Vở kịch đầu tiên của ông được sáng-tác và trình-diễn trong thời-kỳ kháng-chiến. Cách đây ít năm, ông còn sáng-tác một vở kịch khá vĩ-đại nữa, vở « Thành Cát Tư Hãn » đã trình-diễn tại Sài-gòn và rất được hoan-nghênh.

Tác-phẩm :

— Giao-thừa (kịch).

— Thành Cát Tư Hãn (kịch), 1962.

— Thần Tháp Rùa (tập truyện ngắn).

VŨ-HUY-TẤN : Ông người làng Mộ-trạch, huyện Đường-hào (nay là phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương), là một văn-thần và một nhà ngoại-giao có biệt-tài dưới triều vua Quang-Trung. Trước kia, ông cũng có làm quan với nhà Lê, rồi theo vua Quang-Trung, rất được tin dùng. Chính ông đã 7 lần sang Tàu, vận-động giảng hòa với nhà Mãn-Thanh sau khi vua Quang-Trung đã phá tan 20

vạn quân Tôn-sĩ-Nghị làm cả triều-đình Mãn-Thanh phải rúng-động. Lần phò giá-vương Phạm-công-Trị sang chầu vua Càng-Long năm Canh-tuất (1790), ông cùng với ông Phan-huy-Ích được đặc-cách đến gần vua Càng-Long, và được vua Thanh thân rót rượu mời.

Tác-phẩm :

— Hoa trình tùy-bộ thi-tập

VŨ-HỮU : (1437 — ?) Ông là một danh-nho đời nhà Lê, người làng Mộ-trạch, huyện Đường-hào (nay là phủ Bình-giang, tỉnh Hải-dương), là con quan an-phủ phó-sứ Vũ-bá-Khiêm, đậu hoàng-giáp năm 1463 đời vua Lê-thánh-tông (Quang-Thuận thứ 3), làm quan lên đến Hộ-bộ thượng-thư, rất nổi tiếng là thanh-liêm. Ông tinh-thông toán-học, soạn ra sách chỉ dẫn dân phép tính ruộng đất và phương-pháp cấy cầy để tăng thu hoa-lợi. Khi về trí-sĩ, ông được tặng-phong chức Thái-bảo, dựng am Phượng-Trì để tu-dưỡng tuổi già.

Tác-phẩm :

— Toán-pháp đại-thành.

VŨ-MIỄN : (1718-1782) Ông người làng Xuân-lan, huyện Lương tài, tỉnh Bắc-ninh ngày nay, là một sử-gia về đời nhà Lê, đậu tiến-sĩ năm 1748 đời vua Lê-hiển-tông (Cảnh-Hưng thứ 9) làm quan đến Lại-bộ thị-lang kiêm Quốc-tử-giám tế-tửu và Quốc-sử tổng-tài, tước Liên-khê-hầu, từng vâng lệnh Tĩnh-đô-vương Trịnh-Sàm cùng với hai ông Lê-quí-Đôn và Nguyễn-Hoàn tục-biên quốc-sử.

Tác-phẩm :

— Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa-lục (4 quyển — soạn chung với các ông Nguyễn-Hoàn, Phan-trọng-Phiên và Uông-sĩ-Lang).

VŨ-NGỌC-PHAN : Vũ-ngọc-Phan là tên thật. Ông là chồng nữ sĩ Hằng-Phương và là con rể ông Sở-Cuồng Lê-Dư. Về tiểu-sử của ông, hiện rất ít người được rõ. Chỉ biết ông là một nhà văn

thuộc lớp văn-thi-sĩ tiền-chiến, một nhà phê-bình văn-học một dịch-giả. Ông phê-bình sách trên Pháp-Việt tạp-chí (Revue Franco — Annamite) và dịch truyện cho báo này. Pháp-Việt tạp-chí là một tờ báo nửa viết tiếng Pháp nửa viết tiếng Việt do ông Ernest Babut, một đảng-viên của đảng Xã-hội Pháp làm chủ-nhiệm. Ông Ernest Babut là bạn thân của các cụ Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh. Chính ông này đã vận-động với hội Nhân-quyền Pháp xin giảm án tử-hình và sau đó xin ân-xá cho cụ Phan-chu-Trinh. Tại tờ báo này, ông Vũ-ngọc-Phan phụ-trách về phần Việt-ngữ, dịch bài luận-thuyết của ông Babut, dịch một tiểu-thuyết từ Pháp-văn qua Việt-văn, phê-bình sách và viết tin-tức trong tháng. Những bài phê-bình của ông đăng trong Pháp-Việt tạp-chí, sau này được xuất-bản thành sách với tựa-đề « Nhà văn hiện-đại »...

Tác phẩm :

— Nhà văn hiện-đại (phê-bình văn-học).

— Kha-lệ-Ninh (nguyên-tác : Anna Karénine của Léon Tolstoi), dịch.

— Châu-đảo (nguyên-tác : Treasure Island của Stevenson), dịch.

— Y-văn-hoa (nguyên-tác của Walter Scott), dịch.

— Trên đường nghệ-thuật.

VŨ-PHƯƠNG-ĐỀ : tự Thuần-phủ, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương). Năm mất của ông, không sách vở nào ghi rõ, chỉ biết ông sinh năm 1698, đậu tiến-sĩ năm 39 tuổi đời vua Lê-ý-tông (1736, Vĩnh-Hựu thứ 2), làm quan đến đông-các học-sĩ.

Tác phẩm :

— Công dư tiệp ký.

VŨ-QUỲNH : (1453 - ?) tự Thủ-Phác, hiệu Đốc-Trai và Yến-Xương, người xã Mộ-trạch, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang, Hải-dương), là cha của Vũ-Cán. Ông đậu tiến-sĩ năm 29

tuổi đời vua Lê-thánh-tông (1478, Hồng-Đức thứ 9), làm quan trải 5 triều vua : Thánh-tông, Hiến-tông, Túc-tông, Uy-mục-đế, Tương-dực-đế, đến chức thượng-thư. Ông vừa là một thi-gia vừa là một sử-gia nổi tiếng vào thời ấy.

Tác-phẩm :

— Tố-cầm tập (thơ).

— Đại-việt thông-giám thông-khảo (sử).

— Lĩnh-nam trích-quái (hiệu chính và đề tựa), 1492.

VŨ-TIẾN-PHÚC : tên thật Vũ-bá-Ước, sinh ngày 4-4-1935 tại Hải-phòng, nhưng chính-quán tại làng Mỹ-lộc, Nam-định. Ông có tú-tài Triết, hiện làm nghề dạy học, viết sách, viết báo, có gia-nhập nghiệp-đoàn Ký-giả Việt-nam và trung-tâm Văn-bút Việt-nam.

Tác-phẩm :

— Hồn thơ nước Việt thế-kỷ XX (viết chung với Lam-Giang, Sơn-Quang), 1967.

— Phương-lược chiến-tranh chính-trị, Khởi-Hành, 1968,

— Kiến-quốc cơ-bản-luận.

VŨ-TRỌNG-PHỤNG : (1911-1939) Vũ-trọng-Phụng là tên thật. Ông còn có bút-hiệu Thiên-Hư, nhưng bút-hiệu này, ông chỉ ký trong phóng-sự « Cạm bẫy người ». Ông sinh năm 1911 tại Hà-nội trong một gia-đình nghèo, cha mất sớm, mẹ tảo-tần nuôi cho ăn học. Ông học đậu được bằng sơ-học Pháp-Việt rồi đi làm thư-ký sở tư (tiệm bách-hóa Gô-đa). Nhưng ít lâu sau đó, ông bỏ nghề làm, ông bước vào nghề viết văn, viết báo. Năm này ông vừa 18 tuổi. Ông đã cộng-tác với các báo : Ngọ báo, Công-dân, Tân-thiếu-niên, Hà-nội báo, Đông-dương, Tao-đàn, Tiểu-thuyết thứ bảy, Sông Hương, v.v..., chuyên viết những phóng-sự xã-hội, và cả tiểu thuyết nữa. Ông là một ngòi bút có khuynh-hướng xã-hội, thường lật tẩy cái mặt trái xấu-xa của xã-hội trong những phóng-sự và tiểu-thuyết của ông. Có người nói, ông chịu ảnh-hưởng những tiểu-

thuyết của Jack London và Maxime Gorki. Điều ấy cũng có lý phần nào. Cuộc đời của ông, theo các nhà văn đồng-thời, là cả một chuỗi những năm tháng túng-thiếu. Nhưng với 28 tuổi đời, và 10 tuổi nghề, ông đã để lại cho xã-hội gần 20 tác-phẩm giá-trị, mặc dầu khi còn sống ông luôn luôn bị xã-hội ruồng-bỏ, hắt-hủi. Ông mất vì chứng bệnh lao phổi vào đêm thứ sáu 13-10-1939.

Tác phẩm :

— Cạm bẫy người (phóng-sự).
— Không một tiếng vang (kịch).
— Kỹ-nghệ lấy Tây (phóng-sự).
— Dứt tình (tiểu-thuyết).
— Số đỏ (tiểu-thuyết).
— Giết mẹ (dịch : Lucrèce borgia của V. Hugo).
— Làm đĩ (phóng-sự).
— Lấy nhau vì tình (tiểu-thuyết).
— Quí-phái (tiểu-thuyết).
— Cơm thầy cơm cô (phóng-sự).
— Giông-tố (tiểu-thuyết).
— Cái ghen đàn ông (tập truyện ngắn).
— Vỡ đê (tiểu-thuyết).
— Trúng số độc-đắc (tiểu-thuyết).
— Người tù được tha (tiểu-thuyết)...

VƯƠNG-ĐỨC-LỆ : tên thật Lê-đức-Vượng, sinh ngày 15-11-1937 tại Bạch-mai, huyện Hoàn-long, Hà-đông, hiện làm nghề giáo-sư, ký-giả. Ông có theo học đại-học Văn-khoa và Luật-khoa Sài-gòn năm 1962, và từng làm thông-tín-viên Việt-nam thông-tấn-xã và trưởng đài phát thanh Long-an (1964-1969).

Tác-phẩm :

— Hoa mười phương (thơ sáng-tác tập-thể), Trường-Giang, Sài-gòn, 1959.

— 40 bài thơ của Mai-trung-Tĩnh và Vương-đức-Lệ (giải thưởng Văn-chương toàn quốc 1960-1961), Bông Lau Sài-gòn, 1960.

— Đường lên thiên-thai, Mai-trung-Tĩnh, 1962.

— Tình thơ Vương-đức-Lệ, tự xuất-bản, 1969.

VƯƠNG-HỒNG-SỂN: Vương-hồng-Sển là tên thật. Ông còn có 3 bút-hiệu : Anh-Vương, Vân-Đường, Đạt-Cổ-Trai, nhưng những bút-hiệu này ít được biết đến bằng tên thật. Ông sinh ngày 4-11-1904 tại Sóc-trăng, hiện là phó-hội-trưởng hội Khuyến-học Nam-Việt, hội-viên danh-dự của hội Cổ-học Ấn-Hoa Sài-gòn. Ông có bằng thành-chung năm 1923 và đậu Brevet Elémentaire cũng cùng năm, làm thư-ký chính phủ 20 năm (1923-1943), từng giữ chức quản-thủ viện Bảo-tàng Quốc-gia Sài-gòn (1947-1964).

Tác phẩm :

— Sài-gòn năm xưa, cơ-quan báo-chí và xuất-bản Tự-Do, 1960, tái-bản, Khai-Trí, 1969.

— Thú chơi sách, cơ-quan báo-chí và xuất-bản Tự-Do, 1960.

— Hồi-ký 50 năm mê hát, Phạm-quang-Khải, 1968.

VƯƠNG-ỨNG-LÂN: tự Bá-Hậu, người đời Khánh-Nguyên nhà Tống (1105-1201). Tác-giả cuốn Tam-tự kinh, một cuốn sách mà những người học chữ Nho ngày xưa thường học vỡ lòng. Tuy nhiên, còn có thuyết cho rằng sách ấy do Khu-thích-Tử, người cuối đời Tống soạn.

Tác phẩm :

— Tam-tự-kinh (?)

X

XUÂN-DIỆU : tên thật Ngô-xuân-Diệu, sinh ngày 2-2-1917 tại làng Can-lộng, tỉnh Hà-tĩnh. Thuở nhỏ, ông học ở Qui-nhơn, rồi ở Huế. Sau đó, ông ra Hà-nội học, có bằng tú-tài Pháp, làm tham-tá ở sở Thương-chính Mỹ-tho. Ông có chân trong Tự-lực văn-đoàn, đã từng cộng-tác với các báo : Phong-hóa, Ngày nay, Tri-tân, Tinh-hoa... Sau khi đất nước chia đôi (1954), ông ở lại miền Bắc.

Tác-phẩm :

— Thơ thơ, Đời Nay, Hà-nội, 1938.

— Phấn thông vàng, Đời Nay, 1938.

— Gửi hương cho gió, Thời-Đại, Hà-nội, 1944.

— Trường-ca, Thời-Đại, Hà-nội, 1944.

XUÂN-PHONG : tên thật Nguyễn-ngọc-Cầm, sinh ngày 1-1-1916 tại Nam-pháp, Kiến-an. Lúc thiếu thời, ông theo Nho-học, rồi chuyển qua Tây-học, đã từng tham-gia kháng-chiến (giữ chức chánh-văn-phòng ủy-ban kháng-chiến Thụy-anh (Thái-bình) và Vĩnh-bảo (Hải-dương) - 1946) cho đến năm 1950 mới hồi-cư về vùng quốc-gia, ở Hải-phòng, làm thầy thuốc, viết sách báo và tham-gia các hoạt-động từ-thiện. Năm 1955, ông di-cư vào Nam, ngụ tại Gia-định, làm nghề tự-do. Ông là người đã từng ra ứng-cử dân-biểu quốc-hội 5 lần, nhưng cả 5 lần đều bị thất-cử (5 lần ra ứng-cử : 1946, 1959, 1962, 1963 và 1966). Hiện nay ông đã chán-ngấy các cuộc tranh-cử, chỉ chuyên-tâm vào các hoạt-động văn-hóa, đạo-đức và từ-thiện.

Tác phẩm :

— Thơ Ngọc-Cầm, tự xuất-bản, 1950.

— Bến xuân, 1954.

— Chinh-phụ ngâm-khúc, Chính-Nghĩa, Sài-gòn, 1957.

— Văn-nghệ tinh-hoa, Kim-Khánh, 1958, Minh-Tâm tái-bản, 1960.

— Rừng nhân-ái (tiểu-thuyết dài), Nghị-lực văn-đoàn, 1961.

— Tình dân, hội Chấn-hưng Đạo-đức Việt-nam, 1967.

— Hương-xuân lửa-chiến, tự xuất-bản, 1969.

— Trời Nam khói lửa, tự xuất-bản, 1970.

(Cũng nên biết, ông đã đoạt giải thưởng trong cuộc thi thơ do liên-bộ Xã-hội — Y-tế tổ-chức năm 1956 tại Sài-gòn).

XUÂN-TÂM : tên thật Phan-Hạp, sinh ngày 1-1-1916 tại làng Bảo-an, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam. Ông đã học qua các trường Chaigneau, trường Quốc-Học (Huế) và đậu bằng thành-chung trước khi vào làm việc tại sở kho-bạc Đà-nẵng. Thơ ông đã đăng trên các báo Tân-văn và Sông Hương.

Tác-phẩm :

— Lời tim non (thơ), 1941.

XUÂN-VIỆT : tên thật Nghiêm-xuân-Việt, sinh ngày 10-1-1913 tại Hà-đông, hiện là luật-sư, giảng-sư đại-học Luật-khoa Sài-gòn, có gia-nhập trung-tâm Văn-bút Việt-nam. Trước kia, ông theo học tại trường Bưởi Hà-nội và trường trung-học Albert Sarraut Hà-nội (1928-1931), đậu cử-nhân Luật-khoa tại Sài-gòn năm 1948 và tiến-sĩ Luật-khoa 1963.

Tác phẩm :

— Khúc đoạn-trường, Người Việt, Sài-gòn, 1942.

— So tơ (thơ), Người Việt, 1942.

— Tao-phùng (thơ), Người Việt Sài-gòn, 1955.

— Xuân-Việt thi-tập, Người Việt Sài-gòn, 1961.

— Dịch Kim-Vân-Kiều ra tiếng Pháp (hợp-tác với ông Xuân-Phúc), Unesco, 1961.

— The nine dragons hymn (10 bài thơ Việt dịch ra tiếng Anh).

Y

YẾN-LAN : tên thật Lâm-thanh-Lang, sinh năm 1918 tại làng An-ngãi, phủ An-nhơn, tỉnh Bình-định. Ông còn một bút-hiệu nữa là Xuân-Khai. Đồng thời với các nhà thơ Lưu-trọng-Lư, Xuân-Diệu, Huy-Cận, Thế-Lữ..., nhưng ông làm thơ chỉ có tính cách tài-tử, ít hoạt động hơn những nhà thơ trên. Ông từng đăng thơ trên các tạp-chí : Phụ-nữ, Nghệ-thuật, Tiểu-thuyết thứ năm.

Tác phẩm :

— Bến My-lăng (thơ).

SÁCH THAM-KHẢO

— Việt-nam văn-học sử-yếu	của *Dương-quảng-Hàm*
— Việt-nam thi-văn hợp-tuyển	—
— Văn-học Việt-nam	—
— Quốc-văn trích-diễm	—
— Nho-giáo	*Trần-trọng-Kim*
— Đạo-giáo	—
— Việt-nam sử-lược	—
— Việt-thi	—
— Cố-đô Huế	*Thái-văn-Kiểm*
— Việt-nam nhân-vật-chí vựng-biên	—
— Đất Việt trời Nam	—
— Chương-Dân thi-thoại	*Phan-Khôi*
— Việt-nam văn-học đời Lý	*Lê-văn-Siêu*
— Nam-thi hợp-tuyển	*Nguyễn-văn-Ngọc*
— Việt-nam thi-văn giảng-luận	*Hà-như-Chi*
— Nhà văn hiện-đại	*Vũ-ngọc-Phan*
— Thi-nhân Việt-nam hiện-đại	*Phạm-Thanh*
— Thi-nhân Việt-nam	*Hoài-Thanh* *Hoài-Chân*
— Kỷ-niệm văn-thi-sĩ hiện-đại	*Bàng-bá-Lân*
— Văn-thi-sĩ tiền-chiến	*Nguyễn-Vỹ*
— Đường-thi	*Ngô-tất-Tố*
— Văn-học đời Lý	—
— Văn-học đời Trần	—
— Thành-ngữ điển-tích	*Diên-Hương*

— Việt-nam danh-nhân từ-điển	*Nguyễn-huyền-Anh*
— Thành-ngữ điển-tích danh-nhân từ-điển	*Trịnh-văn-Thanh*
— Văn-học hiện-đại thi-ca và thi-nhân	*Cao-thế-Dũng*
— Phê-bình văn-học thế-hệ 1932.	*Thanh-Lãng*
— Việt-nam thi-nhân tiền-chiến	*Nguyễn-tấn-Long* và *Nguyễn-hữu-Trọng*
— Việt-sử tân-biên	*Phạm-văn-Sơn*
— Nhà văn hôm nay	*Nguyễn-đình-Tuyến*
— Những nhà thơ hôm nay	—
— Nữ thi-hào Việt-nam	*Phạm-xuân-Độ*
— Văn-chương quốc-âm thế-kỷ 19	*Phan-trần-Chúc*
— Văn-học miền Nam	*Đông-Hồ*
— Quốc-sử tạp-lục	*Nguyễn-thiệu-Lâu*
— Lược-sử văn-học	*Nguyễn-văn-Trung*
— Hồn thơ nước Việt thế-kỷ XX	*Vũ-tiến-Phúc*
— Thi-văn quốc-cấm	*Thái-Bạch*
— Thi-tù tùng-thoại	*Huỳnh-thúc-Kháng*
— Thơ Việt hiện-đại	*Uyên-Thao*
— Văn-học Việt-nam — đối-kháng Trung-hoa	*Thanh-Lãng*
— Đại-Nam nhất-thống-chí	*Cao-xuân-Dục*
— Công-dư tiệp-ký	*Vũ phương-Đề*
— Phủ-biên tạp-lục	*Lê-quí-Đôn*
— Tang-thương ngẫu-lục	*Phạm-đình-Hổ* và *Nguyễn-Án*
— Ức-Trai toàn-tập	*Nguyễn-Trãi*
— Lịch-triều hiến-chương loại-chí	*Phan-huy-Chú*
— Hoàng-Lê nhất-thống-chí	*Ngô-thì-Chí*
— Cương-mục	*Quốc-sử-quán*
— Liệt-truyện	—
— Hoàng-Việt văn-tuyển	*Bùi-huy-Bích*

— Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa-lục	*Nguyễn-Hoàng, Uông-sĩ-Lãng, Phan-trọng-Phiên, Võ-Miên*
— Quốc-triều đăng-khoa-lục	*Cao-xuân-Dục*
— Tam-khôi bị-lục	*Hồ-ngu-Thụy*
— Nhị thập tứ hiếu	*Lý-văn-Phức*
— Truyện Kiều	*Nguyễn-Du*
— Chinh-phụ ngâm-khúc	*Đặng-trần-Côn, Đoàn-thị-Điểm*
— Lục-vân-Tiên	*Nguyễn-đình-Chiểu*
— Cung-oán ngâm-khúc	*Ôn-như Hầu*
— Hạnh-thục-ca	*Nguyễn-nhược-Thị*
— Chinh-khí-ca	*Nguyễn-văn-Giai*
— Gia-huấn-ca	*Nguyễn-Trãi*
— Niên-giám văn-nghệ-sĩ và hiệp-hội văn-hóa Việt-nam	*(Phủ QVK đặc-trách (văn-hóa*
— Introduction de la littérature vietnamienne	*Maurice M. Durand và Đặng-trần Huân*
— Đông-dương tạp-chí	*Nguyễn-văn-Vĩnh*
— Nam-Phong tạp-chí	*Phạm-Quỳnh*
— Tuần-báo Phong-Hóa	*Nhất-Linh*
— Tuần-báo Ngày Nay	—
— Giai-phẩm Văn-hóa ngày nay	—
— Tạp-chí Phổ-thông	*Nguyễn-Vỹ*
— Tuần-báo Thiếu-nhi	*Nguyễn-hùng-Trương*

và hàng nghìn tác-phẩm cổ kim khác...

MỤC LỤC

Tên tác giả	*Trang*
A	
A-lịch-sơn Đắc-lộ	9
Anatole France	10
Á-Nam Trần-tuấn-Khải	10
Anh-Cường	11
Anh-Đào	11
Anh-Hoa	12
Anh-Huy	12
Anh-Lân	13
Anh-Thơ	13
Anh-Tuyến	14
Ẩm-băng-tử Lương-khải-Siêu	15
B	
Ba Giai	17
Bà Bảng-nhãn	17
Bà Bảy Khánh	18
Bà Huyện Thanh-quan	18
Bà Phủ Ba	19
Bàng-bá-Lân	19
Bảo-Giác thiền-sư	20
Bảo-Sơn	20
Bằng-Vân	22
Bích-Khê	23
Bình-nguyên-Lộc	23
Bồ-Nam	24
Bồ-tùng-Linh	24

Bùi-Đình 25
Bùi-Giáng 26
Bùi-Hiền 26
Bùi-huy-Bích 27
Bùi-hữu-Nghĩa 27
Bùi-Kỷ 27
Bút-Trà 28
Bút-Trạch 28
Bửu-Cầm 29
Bửu-Kế 30
Bửu Đình 30

C

Cao-bá-Nhạ 33
Cao-bá-Quát 34
Cao-ngọc-Anh 35
Cao-thế-Dung 36
Cao-văn-Luận 37
Cao-xuân-Dục 37
Chánh-Trí Mai-thọ-Truyền 38
Châm-Vũ 38
Chế-Lan-Viên 39
Chế-Vũ 39
Chiêu-Dương 40
Chiêu-Hổ 40
Chiêu-Lý 40
Chu-An (Chu-văn-An) 40
Chu-mạnh-Trinh 41
Chu-Tử 41
Chu-văn-An 42
Chu-vương-Miện 42
Chu-Xa 42
Cung-mạnh-Đạt 43
Cung-trầm Tưởng 43

D

Dân Lành 44
Diên-Hương 44

Diên-Nghị 45
Doãn-Chấp 45
Doãn-Hành 46
Doãn-quốc-Sỹ 46
Dorohiem 47
Du-tử-Lê 47
Duy-Lam 48
Duy-Năng 48
Duy-Việt 49
Duyên-Anh 50
Dực-Tông 52
Dương-bá-Trạc 52
Dương-đình-Khuê 53
Dương-đức-Nhan 53
Dương-Khuê 54
Dương-Kiền 54
Dương-Lâm 55
Dương-nghiễm-Mậu 55
Dương-quảng-Hàm 55
Dương-trữ-La 56
Dương-tấn-Tươi 57

Đái-đức-Tuấn 58
Đàm-quang-Thiện 58
Đào-duy-Anh 58
Đào-duy-Từ 59
Đào-đăng-Vỹ 59
Đào-Tiềm 60
Đào-trinh-Nhất 61
Đạo-Tâm 62
Đắc-Lộ 63
Đặng-đức-Siêu 63
Đặng-huy-Trứ 63
Đặng-minh-Khiêm 64
Đặng-thúc-Liêng 64
Đặng-Thụy 64
Đặng-trần-Côn 64

Đặng-trần-Huân 65
Đặng-trần-Thường 66
Đinh-Hùng 66
Đinh-Thụ 67
Định-Giang 67
Đoàn-như-Khuê 67
Đoàn-phú-Tứ 68
Đoàn-Thêm 68
Đoàn-thị-Chánh 69
Đoàn-thị-Điểm 71
Đoàn-văn-Cừ 71
Đông-Hồ 72
Đông-Khê 73
Đông-Tùng 73
Đông-Xuyên 74
Đỗ-Chiểu 74
Đỗ-Phòng 74
Đỗ-bằng-Đoàn 75
Đỗ-Cận 75
Đỗ-huy-Nhiệm 75
Đỗ-đức-Thu 76
Đỗ-minh-Tâm 76
Đỗ-Tấn 77
Đỗ-tiến-Đức 77
Đỗ-trọng-Huề 77

E - O

Edmond de Amicis 79
Giới-Chi Vi-huyền-Đắc 79

H

Hà-liên-Tử 82
Hà-tôn-Quyền 82
Hải-Bằng 82
Hải-Nguyên 83
Hải-Phương 83
Hàn-Dũ 83

Hàn-mặc-Tử 84
Hàn-Thuyên 85
Hạo-Nhiên Nghiêm-Toản 85
Hảo-Ngữ 85
Hằng-Phương 86
Hậu-Năng 87
Hiếu-Chân 87
Hoa-Nguyên 87
Hoài-Khanh 88
Hoài-Mai 88
Hoài-Thanh 89
Hoài-Trinh 89
Hoài-Văn 90
Hoàng-cao-Khải 90
Hoàng-Đạo 91
Hoàng-đông-Phương 91
Hoàng-đức-Lượng 92
Hoàng-hương-Trang 93
Hoàng-ngọc-Liên 93
Hoàng-ngọc-Phách 93
Hoàng-Quang 93
Hoàng-sản-Phu 94
Hoàng-sĩ-Khải 94
Hoàng-thiên-Phương 94
Hoàng-tăng-Bí 95
Hoàng-Trừng 95
Hoàng-Vũ 95
Hoàng-xuân-Việt 95
Hồ-biểu-Chánh 98
Hồ-Dzếnh 99
Hồ-hữu-Tường 100
Hồ-nguyên-Trừng 101
Hồ-sĩ-Dương 101
Hồ-sĩ-Đống 102
Hồ-tôn-Thốc 102
Hồ-văn-Hảo 102
Hồ-xuân-Hương 103
Hồng-Liên 104

Hùng-Lân 104
Huy-Cận 105
Huy-Lực 105
Huy-Thông 106
Huy-Trâm 107
Huyền-Mặc đạo-nhân 107
Huyền-Quang thiền-sư 108
Huỳnh-mẫn-Đạt 108
Huỳnh-thúc-Kháng 109
Huỳnh-tịnh-Của 110
Hưng-Bình 110
Hưng-Đạo-Vương 111
Hữu-Minh 111
Hữu-Nhơn 112
Hữu-Phương 112

I - J

Jack London 113
J. Leiba 113

K

Khái-Hưng 115
Khải-Triều 117
Khang-Hữu-Vy 117
Khánh-Hỉ thiền-sư 118
Khổng-Dương 118
Khổng-Tử 118
Khuất-Nguyên 119
Kiên-Giang 119
Kiều-mộng-Thu 120
Kiều-Phù 120
Kim-Tuấn 121

L

La Fontaine 122
Lan-Khai 122
Lan-Sơn 122
Lão-Tử 123

Lê-cảnh-Tuân 124
Lê-Du 124
Lê-Hi 125
Lê-Hương 125
Lê-hữu-Trác 126
Lê-kim-Ngân 126
Lê-lục-Lang 127
Lê-ngô-Cát 127
Lê-quang-Chiêu 128
Lê-quang-Định 128
Lê-quí-Đôn 129
Lê-Sum 130
Lê-Tắc 130
Lê-tất-Điều 130
Lê-thành-Trị 131
Lê-thánh-tông 132
Lê thị Phương-Châu 132
Lê-tràng-Kiều 133
Lê-Tung 133
Lê-văn-Hưu 134
Lê văn-Khoa 134
Lê-văn-Siêu 135
Lê-văn-Tất 135
Lê-văn-Trương 136
Lê-xuân-Giáo 137
Lệ-Khánh 137
Liệt-Tử 138
Long-Giang 138
Lương-chiếm-Khôi 139
Lương-như-Hộc 139
Lương-trọng-Minh 140
Lưu-Khôn 140
Lưu-kỳ-Linh 140
Lưu-Nghi 141
Lưu-trọng-Kiến 141
Lưu-trọng-Lư 142
Lý-Bạch 143
Lý-Hương-Hương 143
Lý-tế-Xuyên 144
Lý-thường-Kiệt 144
Lý-tử-Tấn 144
Lý-văn-Phức 145

M

Mạc-đĩnh-Chi 146
Mạc-thiên-Tích 146
Mai-Lâm 147
Mai-Thảo 147
Mai-trung-Tĩnh 148
Mai-Xuyên 148
Mạnh-phú-Tư 149
Mạnh-Tử 149
Marjorie Kinnan Rawlings 149
Mặc-Thu 150
Mặc-Tử 150
Minh-Đức Hoài-Trinh 151
Minh-Mệnh 151
Minh-Quân 152
Minh-Văn Xuân-Tước 152
Molière 153
Mộng-Sơn 153
Mộng-Tuyết 154

N

Nam-Hương 156
Nam-Trân 156
Ngao-Châu 157
Ngân-Giang 157
Nghiêm-Toản 157
Nghiêm-xuân-Hồng 158
Nghiêm-xuân-Thiện 158
Ngọc-Giao 158
Ngọc-Hân công-chúa 159
Ngọc-Linh 160
Ngọc-Tâm 160

Ngọc-Toàn 161
Ngô-chi-Lan 162
Ngô-Du 162
Ngô-đức-Kế 162
Ngô-nhân-Tĩnh 163
Ngô-sĩ-Liên 163
Ngô-tất-Tố 164
Ngô-thế-Lân 164
Ngô-thế-Vinh 165
Ngô-thì-Chí 165
Ngô-thì-Sĩ 165
Ngô-thì-Ức 166
Ngô-thời-Nhiệm 166
Ngô-xuân-Phụng 167
Ngu-Í 168
Ngũ-bà-Miên 168
Nguyễn-Hồng 169
Nguyên-Sa 169
Nguyễn-Án 170
Nguyễn-bá-Học 170
Nguyễn-bá-Lân 170
Nguyễn-bạt-Tụy 171
Nguyễn-Bính 171
Nguyễn-Bỉnh-Khiêm 172
Nguyễn-cao-Đàm 173
Nguyễn-chung-Tú 173
Nguyễn-công-Hãng 174
Nguyễn-công-Hoan 174
Nguyễn-công-Trứ 175
Nguyễn-cư-Trinh 176
Nguyễn-Du 176
Nguyễn-Du 176
Nguyễn-Dữ 177
Nguyễn-Đạm 167
Nguyễn-đăng-Đạo 177
Nguyễn-đăng-Thục 178
Nguyễn-đình-Chiểu 179
Nguyễn-đình-Lạp 180
Nguyễn-đình-Toàn 180
Nguyễn-đình-Tuyển 181
Nguyễn-đình-Tư 182
Nguyễn-đỗ-Mục 182
Nguyễn-đôn-Phục 183
Nguyễn-đức-Đạt 183
Nguyễn-gia-Thiều 184
Nguyễn-Giang 184
Nguyễn-giản-Thanh 185
Nguyễn-Hải 186
Nguyễn-hàm-Ninh 185
Nguyễn-hàm-Trực 185
Nguyễn-Hãng 186
Nguyễn-hiến-Lê 187
Nguyễn-huy-Hồ 188
Nguyễn-huy-Lượng 188
Nguyễn-huy-Oánh 167
Nguyễn-huy-Tự 189
Nguyễn-huyền-Không 189
Nguyễn-hữu-Chỉnh 189
Nguyễn-hữu-Đức 190
Nguyễn-hữu-Huân 190
Nguyễn-hữu-Tiến 191
Nguyễn-hữu-Trọng 192
Nguyễn-khắc-Hiếu 193
Nguyễn-khắc-Mẫn 193
Nguyễn-Khuyến 193
Nguyễn-Nghiễm 194
Nguyễn-ngọc-Hạnh 194
Nguyễn-nhược-Pháp 194
Nguyễn-nhược-Thị 195
Nguyễn-phi-Khanh 195
Nguyễn-Phương 196
Nguyễn-quang-Oánh 196
Nguyễn-quí-Đức 197
Nguyễn-quí-Tàn 197
Nguyễn-thế-Anh 197
Nguyễn thị Thụy-Vũ 198

Nguyễn-thị-Vịnh 198
Nguyễn-thiện-Thuật 198
Nguyễn-thiệu-Lâu 199
Nguyễn-Thông 200
Nguyễn-thượng-Hiền 201
Nguyễn-tiến-Đạt 201
Nguyễn-Trãi 201
Nguyễn-triệu-Luật 202
Nguyễn-trọng-Thuật 202
Nguyễn-trung-Ngạn 203
Nguyễn-Trực 203
Nguyễn-Tuấn 203
Nguyễn-tư-Giản 204
Nguyễn-tường-Tam 204
Nguyễn-vạn-An 204
Nguyễn-văn-Cẩn 205
Nguyễn-văn-Giai 206
Nguyễn-văn-Hầu 206
Nguyễn-văn-Lạc 206
Nguyễn-văn-Mại 206
Nguyễn-văn-Ngọc 207
Nguyễn-văn-Siêu 207
Nguyễn-văn-Thành 208
Nguyễn-văn-Tố 209
Nguyễn-văn-Trung 210
Nguyễn-vàn-Vĩnh 211
Nguyễn-vĩnh-Tích 213
Nguyễn-Vỹ 213
Nguyễn-xuân-Huy 214
Nguyễn-xung-Xác 210
Người Thăng-Long 215
Nhã-Ca 215
Nhàn-Khanh 209
Nhân-Tử 215
Nhất-Linh Nguyễn-tường-Tam 216
Nhật-Tiến 218
Nhữ-bá-Sĩ 209
Nhượng-Tống 220
Ninh-Chữ 220
Nông-Sơn 221
Ôn-như-hầu 222

P

Phạm-cao-Củng 223
Phạm-cao-Dương 224
Phạm-công-Thiện 224
Phạm-công-Trứ 224
Phạm-duy-Tốn 224
Phạm-đình-Bách 225
Phạm-đình-Hổ 226
Phạm-đình-Khiêm 226
Phạm-đình-Tân 228
Phạm-đình-Toái 229
Phạm-Hầu 230
Phạm-huy-Thông 230
Phạm-nguyễn-Du 227
Phạm-phú-Thứ 230
Phạm-Quỳnh 231
Phạm-quí-Thích 233
Phạm-sư-Mạnh 233
Phạm-Thái 234
Phạm-Trường 234
Phạm-văn-Sơn 236
Phạm-việt-Tuyền 236
Phan-bội-Châu 237
Phan-chu-Trinh 240
Phan-Du 242
Phan-đình-Thực 242
Phan-huy-Chú 242
Phan-huy-Ích 234
Phan-huy-Ôn 243
Phan-huy-Thực 235
Phan-huy-Vịnh 243
Phan-kế-Bính 244
Phan-khắc-Khoan 244
Phan-Khôi 245

Phan lạc Giang-Đông 246
Phan-phong-Linh 246
Phan-phù-Tiên 247
Phan thanh-Giản 247
Phan-trần-Chúc 248
Phan-văn-Dật 248
Phan-văn-Trị 249
Pháp-Loa đại-sư 250
Phi-Vân 250
Phong-Sơn 251
Phong-trần-Tiến 251
Phồ-Đức 251
Phù-Lang 252
Phú-Đức 253
Phùng-khắc-Khoan 253
Phùng-tất-Đắc 253
Phương-Đài 253
Phương-Khanh 254
Phương-Triều 254

Q — R

Quách-Tấn 255
Quách-Thoại 255
Quốc-Chính 256
Qùy-Hương 256

S

Sa-Giang 257
Sản-Đình 257
Sao-trên-rừng 258
Song-An Hoàng-ngọc-Phách 258
Song-Hồ 258
Song-Thanh 259
Song-Thu 259
Sông-Hồng 261
Sơn-Chung 261
Sơn-Nam 261
Sư-mạnh 262
Sương-nguyệt-Anh 262

T

Tam-Ích 264
Tam-Lang 264
Tam-nguyên Vị-Xuyên 265
Tam-nguyên Yên-Đổ 265
Tạ-Ký 265
Tạ-nguyên-Minh 265
Tạ-quang-Khôi 266
Tạ-quang-Phát 266
Tạ-Tỵ 267
Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu 267
Tchya 268
Tâm-Hằng 269
Tế-Hanh 269
Tế-Nhị 269
Tế-Xuyên 270
Thạch-Hà 270
Thạch-Lam 271
Thái-Can 271
Thái-Nhân 272
Thái-văn-Kiểm 272
Thanh-Hiệp 272
Thanh-Lãng 272
Thanh-Nam 273
Thanh-Tâm-Tuyền 274
Thanh-Tịnh 274
Thanh-Tùng 275
Thanh-Tuyền 276
Thanh-Vân 276
Thanh-việt-Thanh 277
Thao-Thao 277
Thâm-Tâm 278
Thầm-thệ-Hà 278
Thân-trọng-Huề 279
Thế-Lữ 279

Thế-Phong 280
Thế-Viên 281
Thích-Minh-Châu 281
Thích-Quảng-Độ 282
Thiên-Phong 283
Thiên-Thê 283
Thiện-Cầm 284
Thiếu-Lăng-Quân 284
Thiếu-Mai 285
Thiếu-Sơn 286
Thiệu-Trị 286
Thu-Giang 287
Thu-Hồng 288
Thúc-giạ-Thị 288
Thùy-Dương 288
Thụy-An 289
Thường-Tiên 291
Thượng-Tân-Thị 292
Tín-Khanh 293
Toan-Ánh 293
Tô-Đông-Pha 294
Tô-Hoài 295
Tô-Kiều-Ngân 295
Tô-Nam 295
Tô-thùy-Yên 296
Tô-Phang 296
Tôn-thọ-Tường 297
Tôn-Tử 298
Trang-Tử 299
Trạng Trình 300
Trần-anh-tông 300
Trần-bích-San 290
Trần-cao-Lĩnh 301
Trần-chánh-Chiếu 290
Trần-châu-Hồ 301
Trần-dạ-Từ 302
Trần-đồng-Vọng 302
Trần-gia-Thoại 302
Trần-huyền-Trân 303
Trần-hương-Tử 304
Trần-kim-Phụng 304
Trần-ích-Tắc 305
Trần-minh-tông 305
Trần-nghệ-tông 306
Trần-ngọc-Lầu 306
Trần-nguyên-Đán 307
Trần-nhân-tông 307
Trần-quang Khải 308
Trần-quốc-Tuấn 308
Trần-tế-Xương 309
Trần-thái-tông 309
Trần-thanh-Mại 310
Trần-thánh-tông 310
Trần-Tiêu 311
Trần-trọng-Kim 311
Trần-trọng-San 312
Trần-tuấn-Khải 313
Trần-tuệ-Mai 313
Trần văn Hiến-Minh 313
Trần-văn-Hương 314
Trần-văn-Minh 314
Trần văn Thái 315
Trần-văn-Tuyên 315
Trần-Đầu 315
Trình-Hiệu 316
Trình-quốc-Quang 316
Trình-Thanh 317
Trịnh-Doanh 317
Trịnh-hoài-Đức 318
Trịnh-Sâm 318
Trọng-Lang 319
Trúc-Am Đặng-thúc-Liêng 320
Trúc-Khê 321
Trúc-Sĩ 321
Trúc-Sơn 322
Trúc-Thiên 322

Trúc-Viên 323
Trung Phương 323
Trương-Chinh 323
Trương-đăng-Quế 324
Trương-hán-Siêu 324
Trương-minh-Ký 325
Trương-quốc-Dụng 325
Trương-Tửu 325
Trương-vĩnh-Ký 326
Trường Anh 328
T.T.Kh 328
Tú-Xương 329
Tuy-lý-vương 329
Tùng-Lâm 330
Tùng-thiện-vương 330
Tú-Kếu 330
Tú-Mỡ 330
Tuần-Lý 331
Tuấn-Giang 332
Tuyết-Sĩ 333
Tự-Đức 333
Tương-Phố 333
Tường-Linh 334

U

Ủng-Bình 335
Ung-Oanh 336

V

Văn-Quang 337
Vân-Đài 338
Vi-huyền-Đắc 338
Viên-Đình 338
Viên-Chiếu thiền-sư 338
Viên-Linh 339
Việt-Điểu Thái-văn-Kiểm 339
Võ-hòa-Khanh 340
Võ-Hồng 340
Võ-Lang 341
Võ-Phiến 342
Võ-phương-Tùng 343
Vũ-Bằng 343
Vũ-Cán 345
Vũ-đình-Chí 345
Vũ-đình-Liên 345
Vũ-đình-Long 335
Vũ-đình-Lưu 346
Vũ-đức-Trinh 347
Vũ-hoàng-Chương 348
Vũ-Hối 349
Vũ-khắc-Khoan 350
Vũ-huy-Tấn 350
Vũ-Hữu 351
Vũ-Miên 351
Vũ-ngọc-Phan 351
Vũ-phương-Đề 352
Vũ-Quỳnh 352
Vũ-tiến-Phúc 353
Vũ-trọng-Phụng 343
Vương-Đức-Lệ 354
Vương-Hồng-Sển 355
Vương-Ứng-Lân 355

X

Xuân-Diệu 356
Xuân-Phong 356
Xuân-Tâm 357
Xuân-Việt 357

Y

Yến-Lan 359

Xin bạn đọc vui lòng cho sửa lại lỗi ấn loát trước khi dùng sách này

Trang	Dòng	IN SAI	XIN ĐỌC
12	26	Phú-thọ	Phúc-thọ
19	30	đã từng dự nhiều cuộc triển-lãm nhiếp-ảnh, đã từng dự quốc-tế	đã từng dự nhiều cuộc triển-lãm nhiếp-ảnh quốc-tế
20	2	Hà-nội, 1954	Hà-nội, 1934
22	19	Complémetaires	Complémentaires
29	27	Tìm hiểu kinh Dịch, Sài-gòn, Viện khảo-cổ, 1965	— Tìm hiểu kinh Dịch, Sài-gòn, Nguyễn-Đỗ, 1957 — Thư-mục về Nguyễn-Du, Sài-gòn, Viện khảo-cổ, 1965
42	24	Thái-Hoa	Thái-Hòa
44	15	Diêu rì	Diêu trì
45	2	gia-trung-nông	gia-đình trung-nông
46	8	Vân biểu tập	Vân-biểu-tập
52	3	Bốn lừa	Bồn lừa
53	10	có tính luân-lý xã-hội	có tính-cách luân-lý, xã-hội
69	4	giam-gia	tham-gia
74	15	Đồ Phòng	Đồ Phồn
76	13 - 14	nhưng hình như chưa xuất-bản	sau do nhà Đời Nay xuất-bản
89	8 - 16	Nguyễn-đức-Phiêm	Nguyễn-đức-Phiên
92	22	Hoàng-đức-Lương	Hoàng-đức-Lượng
95	14	Ohàng-Vũ	Hoàng-Vũ
101	12	vệ-khí	võ-khí
101	26	quốc-sử-phán	quốc-sử-quán
108	13	Đương thi	Đường thi
113	15	tòa sử	tòa sứ
115	15	dân-chúng-chính	dân-chính
117	30	Đại đông thư	Đại-đồng-thư
124	21	Lê Du	Lê-Dư
145	22	kiên văn lục	kiến-văn-lục
148	5	Nguyễn-thiện-Hùng	Nguyễn-thiệu-Hùng
148	26	Alexandre Rhodes	Alexandre de Rhodes
157	14	Ngôn-ngữ họ	Ngôn-ngữ-học
168	24	Ông ta tốt nghiệp	Ông đã tốt-nghiệp
169	5	thiên tiểu-thuyết phóng-sự « Bỉ vỏ » được giải thưởng...	nổi tiếng từ khi thiên tiểu-thuyết phóng-sự « Bỉ vỏ » được giải thưởng...
175	27	cười bò	cưỡi bò
177	12	Nguyễn-Dũ	Nguyễn-Dữ
178	21	trong không thời-gian	trong khoảng thời-gian

Trang	Dòng	IN SAI	XIN ĐỌC
182	8	Nguyễn-đinh-Tu	Nguyễn-đinh-Tư
185	22	Nguyễn-hàm-Trục	Nguyễn-hàm-Trực
190	9	Ngôn ân thi tập	Ngôn-ẩn thi-tập
195	15	vua Tự-Đức ban	vua Tự-Đức băng
197	26	hội Nghiên-cứu Ân-Hoa	hội Nghiên-cứu Ấn-Hoa
198	9	sanck-bar	snack-bar
199	5	Tuyên-quan	Tuyên quang
200	3	chiến-tranh Nhật-Pháp	chiến-tranh Việt-Pháp
202	5	tư-mệnh tập	từ-mệnh tập
203	19	trải thời hai đời vua	trải thờ hai đời vua
203	23	Vu liên tập	Sư-Liêu tập
204	17	đệ chính sự-vụ	đê chính sự-vụ
210	24	thi lực	thi-lục
211	29	viện Từ-vấn	viện Tư-vấn
218	6	Đoạn tuyệt, 1936	Đoạn-tuyệt, 1935
223	9	thỉnh-thoảng mới viết	thỉnh-thoảng ông mới viết
242	24	Năm 18 8	Năm 1828
243	1	cáo lệnh	cáo bệnh
245	22	Thực-nghiệp dân	Thực-nghiệp dân-báo
255	3	nước Minh-hương	người Minh-hương
255	15	Trăng ma đầu Việt	Trăng ma lầu Việt
277	9	Gò-dầu-dạ	Gò-dầu-hạ
293	7	ông Trịnh-Chiết	ông Trịnh-Chuyết
299	9	nhất luận	nhất luật
305	16	tình cận-thần	tình cận-thân
305	20	Cũng cực lạc	Củng-cực-lạc
305	24 - 25	là thái-thượng-hoàng	làm thái-thượng-hoàng
311	10	liễu ngô ca	liễu-ngộ-ca
318	9 - 10	Lê-duy-Mạt	Lê-duy-Mật
322	25	Trúc-Thiện	Trúc-Thiên
323	5	Thành-liêm	Thanh-liêm
326	27 - 28	biết được tới 27 thứ ngôn-ngữ và văn-từ trên thế-giới vào thế-kỷ thứ 19	biết được tới 27 thứ ngôn-ngữ và văn-tự trên thế-giới, được kể là một trong số 18 nhà bác-học thế-giới vào thế-kỷ thứ 19
332	11	Indohinoises	Indochinoises
351	9	đậu hoàng-gián	đậu hoàng-giáp
353	24	làm, ông	làm công,
356	9	Phấn thông vàng, Đời Nay, 1938	Phấn thông vàng, Đời Nay, 1939
361	3	Cao-thế-Dũng	Cao-thế-Dung

VĂN-HỌC TỪ-ĐIỂN (I) của THANH-TÙNG
In tại nhà in VĂN-HỮU 43/1 Chi-Lăng G. Đ. — 2.000 ấn bản
GPKD số 2846/74 BDVCH/KSALP/TP ngày 3-6-74 — Phát hành 5-10-74

BẢN ĐÍNH CHÍNH

Xin bạn đọc vui lòng cho sửa các lỗi dưới đây trước khi dùng sách này

Trang	Dòng	TRƯỚC LÀ	XIN SỬA LẠI
10	13	sinh năm 1891	sinh năm 1895
—	17	Năm 21 tuổi	Năm 26 tuổi
13	27	một số tác phẩm nữa	một số tác phẩm
19	15	sinh tháng 11	sinh ngày 15 tháng 2
58	12	người tỉnh Thanh-hóa	người tỉnh Hà-đông, sanh ở Than hóa là nơi cha mẹ ông tới ngụ c
—	16	ông dạy học	ông từng dạy học ở Đồng-h (1923-1926)
61	12	1900-1951	1901-1951
65	23	sinh ngày 7-6-1929	sinh ngày 20-4-1928
67	2	Khai-Trí	Lửa Thiêng
95	1	1883-1859	1881-1939
—	2	Đông-ngạt	Đông-ngạc
—	25	cũng là bút hiệu của ông	Nguyễn tùng Nhân
105	20	bị kẹt lại ở miền Bắc	ở lại miền Bắc
113	1	nhà văn Pháp	nhà văn Mỹ
169	15	Thoi mộng	bỏ hai chữ này
—	22	Tiếng nói văn học, Văn đất nước, Nghiên cứu văn học quần chúng và hiện chủ trương	Tiếng Nói, Văn Học, Văn, Đất Nước, Nghiên cứu Văn Học, Quần chúng và từng chủ trương
174	17	người tỉnh Nam-định	Người tỉnh Bắc-ninh
184	18	dịch một cuốn thơ từ	dịch một số bài thơ từ...
207	1	1891-1942	18 0-1942
220	1	1897-1948	1897-1949
—	12	Khoảng cuối năm 1948	ngày 8-11-1949
224	28	1883-1924	1881-1924
225	26	Ông mất trong biến cố	Ông mất tại Đà-nẵng vì bị thương trong biến cố...
246	24	Ông mất vào năm 1958	ông mất vào năm 1956
254	6	Ông chủ trương	Bà chủ trương
267	4	24-9-1922	6-4-1921
268	22	chưa tìm được tiểu sử của ông. Hiện nay, không biết ông ra sao ?	Sinh ngày 19-2-1908, TchyA đỗ tú t năm 1929, đã từng lưu vong sa Trung-hoa hoạt động cách mạ và làm giảng sư triết học tại Đ học Côn-Minh. Ông cũng từng là quan trong ngành Tâm lý chiế Ông cũng đã là chủ nhiệm, chủ bú bình bút của nhiều nhật báo dư bút hiệu Mai-Nguyệt. Ông mất t Saigon ngày 8-8-1968 vì bệnh ga và huyết áp.

ang	Dòng	TRƯỚC LÀ	XIN SỬA LẠI
86	13	**sinh năm 1910**	**sinh năm 1908**
11	26	**1882-1953**	**1883-1953**
19	12	Trần tấn Cửu	Trần tán Cửu
38	1	**tên thật Đào văn Đài**	**tên thật Đào thị Minh**
38	1	**sinh ngày 29-1-1908**	**sinh ngày 15-3-1903 và mất ngày 31-12-1964 tại Hà-nội**
40	17	sinh ngày 5-2-1921	**sinh ngày 5-5-1921**
16	7	Vũ đình Lưu là tên thật	**bút hiệu Cô-Liêu**
—	17	Gió 1969	**Tổ hợp Gió 1969**
—	19	Ngày Nay, 1965	**Giao Điểm, 1965**
53	18	1911-1939	**1912-1 39**

n xem tiếp trong : **VĂN HỌC TỪ ĐIỂN — TIỂU SỬ TÁC GIẢ** *(phần bổ túc)*

An-Khê, Anh-Tuấn, Bằng-Giang, Bùi-Đức-Tịnh, Bùi-Kim-Đĩnh, Bùi-Nam-Tử, ıi-Nhung, Bửu-Dưỡng, Bửu-Ý, Cao-Tiêu, Chu-Thiên, Cung-Giữ-Nguyên, Cung-ıanh, Cung-Tích-Biền, Cung-Tiến, Doãn-Dân, Dohamide, Dương-Hà, Dương-ıng-Cường, Dương-Ký, Dương-Tử-Giang, Dương-Tự-Quán, Đào-Phi-Phụng, ıo-Văn-Hội, Đặng-Thái-Mai, Đoàn-Nông, Đoàn-Quang-Tấn, Đỗ-Tốn, Đức-Nhuận 'hích), Giản-Chi, Hà-Châu, Hà-Liên-Tử, Hải-Triều, Hoa-Bằng, Hoài-Lữ, Hoàng-ıo-Việt, Hoàng-Diệp, Hoàng-Hải-Thủy, Hoàng-Ly, Hoàng-Ngọc-Biên, Hoàng-gọc-Tuấn, Hoàng-Tích-Chu, Hoàng-Trọng-Miên, Hoàng-Trọng-Thược, Hoàng-'úc-Ly, Hoàng-Văn-Đào, Hoàng-Xuân-Hãn, Hoàng-Yên-Trang, Hồng-Tiêu, Huy-nh, Huyền-Kiêu, Huỳnh-Khắc-Dụng, Hư-Chu, Khổng-Nghi, Kiêm-Đạt, Kiêm-nh, Kiêm-Tấn, Kiều-Mộng-Thu, Kiều-Thanh-Quế, Kim-Định, Kim-Hà, Kinh-Kha, ım-Giang, Lan-Giao, Lê-Công-Thành, Lê-Huy-Khanh, Lê-Khắc-Quyến, Lê-Ngọc-ụ, Lê-Hữu-Mục, Lê-Thanh, Lê-Thọ-Xuân, Lê-Văn-Đức, Lê-Văn-Hoè, Lê-Xuyên, nh-Bảo, Lương-Đức-Thiệp, Lương-Văn-Can, Lý-Minh, Lý-Văn-Sâm, Mặc-Đỗ, ặc-Khải, Mặc-Tưởng, Minh-Đức (Lương), Minh-Huy, Mộng-Huyền, Nam-Cao, gọc-Sơn, Ngô-Kha, Ngô-Thế-Vinh, Nguyên-Vũ, Nguyễn-Ái-Lữ, Nguyễn-Bảo-Hóa, guyễn-Chánh-Sắt, Nguyễn-Dân-Giám, Nguyễn-Duy-Cần, Nguyễn-Duy-Diễn, guyễn-Duy-Hinh Nguyễn-Đạt-Thịnh, Nguyễn-Đình-Bảo, Nguyễn-Đình-Thiều, guyễn-Đình-Thư, Nguyễn-Đồng-Chi, Nguyễn-Huy-Khánh, Nguyễn-Huyền-Anh, guyễn-Hữu-Bảng, Nguyễn-Hữu-Bào, Nguyễn-Khoa, Nguyễn-Liên, Nguyễn-Mạnh-ồn, Nguyễn-Nguyên, Nguyễn-Phan-Long, Nguyễn-Phút-Tấn, Nguyễn-Quốc-ıng, Nguyễn-Thạch-Kiên, Nguyễn-Thế-Vinh, Nguyễn-Thụy-Long, Nguyễn-Tử-ıang, Nguyễn-Văn-Khôn, Nguyễn-Văn-Thọ, Nguyễn-Văn-Xuân, Nguyễn-Viễn, hất-Giang, Phạm-Duy-Khiêm, Phạm-Mạnh-Danh, Phạm-Ngọc-Khuê, Phạm-hiên-Thư, Phạm-Trung-Việt, Phạm-Xuân-Độ, Phan-Khoang, Phan-Lạc-Tuyên, ıan-Nghị, Phan-Nhật-Nam, Phan-Phát-Huồn, Phan-Thanh-Phước, Phan-Thế-ɔanh, Phan-Trần-Nguyễn, Phan-Văn-Hùm, Phan-Văn-Thiết, Phương-Lan, Sơn-rơng, Thái-Bạch, Thái-Phỉ, Thanh-Châu, Thanh-Nghị, Thanh-Phương, Thảo-ường, Thê Húc, Thế Nguyên, Thế-Uyên, Thi-Vũ, Thiên-Giang, Thiết-Can, Thu-ai, Thu-Vân, Thúc-Tề, Thùy-Dương, Thụy-Vũ, Thụy-Uyên, Thượng-Sĩ, Tô-guyệt-Đình, Trang-Châu, Trần-Cư, Trần-Đại, Trần-Đại-Khâm, Trần-Hoài-Thư, rần-Lê-Nguyễn, Trần-Lê-Nhân, Trần-Phong-Giao, Trần-Thanh-Hiệp, Trần-húc-Linh, Trần-Trung, Triều-Lương-Chế, Triều-Sơn, Trịnh-Như-Tấu, Trụ-Vũ, rúc-Đình, Trúc-Hà, Trúc-Lâm, Trùng-Dương, Truy-Phong, Trương-Bảo-Sơn, ương-Đình-Cử, Tú-Hoa (bà), Tuấn-Huy, Tùng-Long (bà), Túy-Lang, Từ-Kế-rờng, Tương-Huyền, Tường-Hùng, Vân-Trang, Vi-ta, Việt-Tha, Võ-Ngọc-Trác, i-Hạnh, Vũ-Kỳ, Vũ-Mai-Anh, Vũ-Minh-Thiều, Vũ-Trọng-Can, Vũ-Xuân-Tự, ân-Huy, Y-Uyên, v.v...